

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP



**TẬP “HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN
QPPL DO HĐND, UBND TỈNH
BAN HÀNH TRONG KỲ
HỆ THỐNG HÓA 2019-2023”
(Tập III)**

Năm 2024

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu Tập ***“Hệ thống hóa văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong kỳ hệ thống hóa 2019-2023”***:

- Tập I gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực An ninh - quốc phòng, lĩnh vực Công nghiệp, lĩnh vực Công thương, lĩnh vực Dân tộc, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, lĩnh vực Giao thông vận tải, lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội, lĩnh vực Ngoại vụ, lĩnh vực Nội vụ.

- Tập II gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lĩnh vực Tài chính - Thuế.

- Tập III gồm các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc các lĩnh vực: lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, lĩnh vực Thanh tra, giải quyết khiếu nại - tố cáo, phòng chống tham nhũng, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, lĩnh vực Tư pháp, lĩnh vực Văn hóa - Thể thao và Du lịch, lĩnh vực Xây dựng, lĩnh vực Y tế, lĩnh vực khác.

XIV. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (34 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 162/2011/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 67/TTr-TNMT ngày 16/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 162 /2011/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang; quy định tiêu chí, thang điểm, hình thức, lĩnh vực, trình tự, thủ tục xét thưởng và tổ chức trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Giải thưởng môi trường tỉnh).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng trong nước và ngoài nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân, cộng đồng) có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các ngành: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu cho UBND tỉnh xét thưởng, trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh.

Điều 3. Hình thức và cơ cấu Giải thưởng môi trường tỉnh

1. Giải thưởng môi trường tỉnh là hình thức khen thưởng của Chủ tịch UBND tỉnh đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Giải thưởng môi trường tỉnh gồm 3 (ba) loại: Giải thưởng cho tổ chức, giải thưởng cho cá nhân và giải thưởng cho cộng đồng.

3. Giải thưởng môi trường tỉnh bao gồm Bằng công nhận của Chủ tịch UBND tỉnh, tiền thưởng, cờ lưu niệm.

4. Giải thưởng môi trường tỉnh hàng năm trao không quá 15 giải thưởng đối với 3 loại. Giải thưởng cụ thể cho từng đối tượng đạt Giải thưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 4. Nguyên tắc xét tặng

1. Việc xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh phải đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, dân chủ và kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng hiệu quả và thành tích trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân, cộng đồng.

2. Giải thưởng môi trường tỉnh ghi nhận và khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích xuất sắc đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường tính đến thời điểm xét tặng Giải thưởng.

3. Không xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng đã được trao tặng Giải thưởng này ở cùng một lĩnh vực lần trước liền kề.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, cộng đồng được trao tặng

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng đạt Giải thưởng môi trường tỉnh được nhận Bằng công nhận của Chủ tịch UBND tỉnh, tiền thưởng, cờ lưu niệm.

2. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng đạt Giải thưởng môi trường tỉnh được phép thông báo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức giới thiệu khác; được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng đã được trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh được xem xét, giới thiệu đề nghị xét tặng Giải thưởng môi trường cấp trên.

4. Nghiêm cấm hành vi mua bán, cho thuê, cho mượn, tặng lại giải thưởng, trừ việc đưa vào phòng truyền thống của đơn vị, địa phương, ngành mà tổ chức, cá nhân, cộng đồng được trao giải là thành viên.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Lĩnh vực xét tặng

Thực hiện theo Điều 7 Thông tư số 13/2010/TT-BTNMT ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Giải thưởng Môi trường Việt Nam.

Điều 7. Điều kiện xét tặng

Tổ chức, cá nhân và cộng đồng đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh phải có các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện chung đối với tổ chức, cá nhân và cộng đồng

a) Tự nguyện đăng ký hoặc được một cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị, xã hội, xã hội nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố giới thiệu tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh;

b) Chưa được trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh cùng một lĩnh vực xét tặng trong kỳ xét tặng lần trước liền kề.

2. Điều kiện bổ sung đối với tổ chức

a) Đã hoạt động, sản xuất, kinh doanh liên tục trên địa bàn tỉnh từ 05 năm trở lên, không vi phạm các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan trong thời gian ít nhất 04 năm, tính đến thời điểm đăng ký xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh;

b) Có thành tích xuất sắc được xã hội công nhận, giải quyết thành công ít nhất một vấn đề môi trường đặc thù hay thúc đẩy tiến bộ trong hoạt động bảo vệ môi trường thuộc một trong các lĩnh vực xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh quy định tại Điều 6 của Quy định này.

3. Điều kiện bổ sung đối với cá nhân và cộng đồng

a) Không vi phạm các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật

có liên quan trong thời gian ít nhất 02 năm, tính đến thời điểm đăng ký xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh;

b) Có thành tích xuất sắc, là tấm gương điển hình được mọi người noi theo thuộc một trong các lĩnh vực xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Điều 8. Tiêu chí và thang điểm xét tặng

1. Đối với tổ chức

- a) Đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường: tối đa là 40 điểm;
- b) Tính hiệu quả về kinh tế, xã hội: tối đa là 30 điểm;
- c) Quy mô và phạm vi ảnh hưởng: tối đa là 15 điểm;
- d) Tính liên tục và thời gian tác động: tối đa 10 điểm;
- đ) Lập thành tích về bảo vệ môi trường tại vùng sâu, vùng xa: được cộng thêm 05 điểm.

2. Đối với cá nhân và cộng đồng

- a) Đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường: tối đa là 40 điểm;
- b) Tính hiệu quả về kinh tế, xã hội: tối đa là 30 điểm;
- c) Tính điển hình và ảnh hưởng đối với cộng đồng: tối đa là 15 điểm;
- d) Tính sáng tạo: tối đa là 10 điểm;
- đ) Lập thành tích về bảo vệ môi trường tại vùng sâu, vùng xa; người khuyết tật, người dân tộc thiểu số: được cộng thêm 05 điểm.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị xét tặng

Số lượng hồ sơ đề nghị xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh (sau đây gọi tắt là Hồ sơ) gồm 02 bộ có các thành phần hồ sơ như sau:

1. Bản đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh theo Mẫu 1 (đối với tổ chức), Mẫu 2 (đối với cá nhân) và Mẫu 3 (đối với cộng đồng) kèm theo Quy định này.

2. Báo cáo thành tích được lập theo Mẫu 4 (đối với tổ chức), Mẫu 5 (đối với cá nhân) và Mẫu 6 (đối với cộng đồng) kèm theo Quy định này.

3. Ít nhất 01 ảnh của cá nhân, biểu tượng của tổ chức hoặc ảnh chụp đội ngũ cán bộ của tổ chức, ảnh chụp thành viên của cộng đồng.

4. Các tài liệu, ảnh, đĩa hình chứng minh thành tích xuất sắc của tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong hoạt động bảo vệ môi trường (nếu có).

5. Đối với tổ chức là doanh nghiệp sản xuất nộp thêm kết quả tổng hợp quan trắc môi trường hàng năm đảm bảo thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh.

Điều 10. Cơ quan thường trực

Cơ quan thường trực của Hội đồng xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh là Sở Tài nguyên và Môi trường, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và một số ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tham mưu giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức phong trào bảo vệ môi trường, phát động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia đăng ký xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan thông tin: Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh... tuyên truyền về Giải thưởng Môi trường tỉnh.

3. Tổ chức tiếp nhận Hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét tặng, tổ chức hội nghị thẩm định xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh.

4. Tổ chức lễ công bố và trao tặng Giải thưởng theo quy định.

Điều 11. Hội đồng xét tặng

1. Hội đồng xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập (sau đây gọi tắt là Hội đồng). Số lượng thành viên của Hội đồng tối thiểu là 7 người. Hội đồng là cơ quan tư vấn có trách nhiệm thẩm định, đánh giá kết quả, bình chọn các tổ chức, cá nhân và cộng đồng có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường và hoàn thiện báo cáo để Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nội vụ trình Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 05/5 hàng năm xem xét, quyết định tặng thưởng.

2. Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng, cụ thể như sau:

a) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - Chủ tịch Hội đồng;

b) Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phụ trách lĩnh vực môi trường - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;

c) Lãnh đạo Sở Nội vụ phụ trách Ban Thi đua KT- Phó Chủ tịch Hội đồng;

d) Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường - Thư ký Hội đồng;

đ) Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh - Thành viên;

e) Lãnh đạo Sở Khoa học và Công Nghệ - Thành viên;

g) Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thành viên.

3. Giúp việc cho Hội đồng là Tổ thư ký do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập.

4. Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng điều khiển các phiên họp của Hội đồng. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể. Các phiên họp của Hội đồng phải có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên tham dự. Quyết định của Hội đồng chỉ có giá trị khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng tham dự buổi họp đồng ý.

Điều 12. Trình tự xét tặng

1. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư lập hồ sơ theo mẫu quy định gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi cục Bảo vệ môi trường) từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 30 tháng 3 hàng năm.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ. Trường hợp Hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu tổ chức, cá nhân, cộng đồng bổ sung, hoàn chỉnh trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận Hồ sơ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phân loại các hồ sơ theo từng lĩnh vực xét tặng Giải

thường môi trường tỉnh và chuyển tới các thành viên Hội đồng chậm nhất là 3 (ba) ngày làm việc trước buổi họp đầu tiên của Hội đồng (trong tháng 4).

4. Việc xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh được Hội đồng tiến hành theo quy trình sau:

Bước 1: Hội đồng xét tặng giải thưởng tiến hành đánh giá, thảo luận và chấm điểm từng hồ sơ theo tiêu chí xét tặng của Quy định này. Sau khi xem xét, đánh giá tổng hợp và tính điểm trung bình đối với từng hồ sơ, lập danh sách các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có số điểm đạt trên 70 điểm để xét tiếp ở bước 2.

Trường hợp mức chênh lệch số điểm cho cùng một hồ sơ lớn hơn 20 điểm, Hội đồng sẽ thảo luận và thông qua phương án tính điểm trung bình bằng hình thức biểu quyết.

Bước 2: Hội đồng tổ chức thẩm định thực tế tại nơi tổ chức, cá nhân, cộng đồng đã lập thành tích về lĩnh vực xét tặng. Căn cứ thực tế thành tích đạt được tại địa phương, đơn vị của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng, các thành viên Hội đồng tiến hành đánh giá, thảo luận và chấm điểm từng hồ sơ theo kết quả thẩm định thực tế. Hội đồng lập danh sách đề nghị xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp.

5. Trên cơ sở kết quả tuyển chọn của Hội đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng giải thưởng.

Điều 13. Tổ chức việc trao Giải thưởng môi trường tỉnh

1. Việc trao tặng Giải thưởng được tổ chức sau khi Chủ tịch UBND tỉnh quyết định về việc trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh, thời gian trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh vào dịp kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới hàng năm (Ngày 05/6). Trong trường hợp đặc biệt, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức trao Giải thưởng. Việc trao Giải thưởng môi trường tỉnh được tổ chức trang trọng, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và đảm bảo tôn vinh các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích xuất sắc đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi cho việc tổ chức và trao Giải thưởng môi trường tỉnh được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang và tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có) được sử dụng cho các hoạt động sau:

- a) Hoạt động của Hội đồng, Cơ quan thường trực Giải thưởng, Tổ thư ký;
- b) Làm huy hiệu môi trường, cờ lưu niệm và in Bằng công nhận Giải thưởng hàng năm;
- c) Tổ chức việc trao Giải thưởng;

d) Tiền thưởng kèm theo Giải thưởng.

2. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí tài trợ (nếu có) được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Mức tiền thưởng chi cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng đạt Giải thưởng

a) Đối với cá nhân mức tiền thưởng tối thiểu bằng 2,0 lần mức lương tối thiểu chung theo quy định hiện hành;

b) Đối với tổ chức và cộng đồng tiền thưởng tối thiểu bằng 2 (hai) lần mức thưởng đối với cá nhân đạt Giải thưởng.

Điều 15. Thu hồi Giải thưởng môi trường tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh căn cứ vào mức độ vi phạm của tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thể quyết định thu hồi Giải thưởng môi trường tỉnh đã trao tặng trong các trường hợp sau:

a) Có hành vi gian lận trong quá trình tham gia xét tặng Giải thưởng;

b) Trong thời hạn 02 (hai) năm (đối với tổ chức) và 01 (một) năm (đối với cá nhân và cộng đồng) kể từ thời điểm được trao giải thưởng, tổ chức, cá nhân, cộng đồng vi phạm các quy định hành chính, hình sự của pháp luật về bảo vệ môi trường làm ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín của Giải thưởng.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng có thể đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh triệu tập họp Hội đồng để xem xét việc thu hồi Giải thưởng; căn cứ vào kết quả họp Hội đồng, cơ quan thường trực Hội đồng tổng hợp, lập danh sách các tổ chức, cá nhân, cộng đồng đề nghị thu hồi Giải thưởng môi trường tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Việc thu hồi Giải thưởng môi trường tỉnh được công bố công khai.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đoàn thể, tổ chức chính trị- xã hội, xã hội nghề nghiệp, UBND các huyện, thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố trên địa bàn triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trên cơ sở Quy định này, UBND huyện, thành phố xây dựng Quy định về khen thưởng trong công tác bảo vệ môi trường ở cấp huyện. Hàng năm xét tặng và khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích xuất sắc về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, thành phố và báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Mẫu 1. Bản đăng ký tham gia xét tặng giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang
(đối với **tổ chức**)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 162 /2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của
UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ
THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
NĂM

1. Tên đơn vị:
2. Địa chỉ liên hệ:
3. Số Quyết định thành lập: Ngày cấp:
4. Lĩnh vực đăng ký hoạt động (đăng ký kinh doanh):
5. Điện thoại: Fax: E-mail.....
6. Họ và tên thủ trưởng đơn vị:
7. Điện thoại: Fax: E-mail:
8. Quá trình hoạt động tại tỉnh Bắc Giang:

TT	Thời gian	Lĩnh vực hoạt động
...	...	...

9. Những công việc đã làm về bảo vệ môi trường:

TT	Thời gian	Địa bàn triển khai hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Thành tích cụ thể
...	...	...	...	...

10. Lĩnh vực đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh (ghi rõ một trong các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Quy định này):

.....
.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

**Xác nhận của cơ quan chủ quản,
hoặc cơ quan quản lý trực tiếp**

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2. Bản đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang

(đối với cá nhân)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ

THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG

NĂM

1. Họ và tên:.....Số chứng minh thư nhân dân:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Nơi ở hiện nay

4. Địa chỉ liên hệ:

5. Điện thoại:..... Fax: E-mail:

6. Nơi công tác:

7. Công việc đang thực hiện (tên và mô tả công việc):.....

.....

8. Quá trình công tác

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Chức danh/chức vụ
...	...	...	...

9. Những công việc đã làm về bảo vệ môi trường tại tỉnh Bắc Giang:

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Mô tả công việc	Thành tích cụ thể
...	...	...	...	...

10. Lĩnh vực đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh (ghi rõ một trong các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Quy định này):

.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

Xác nhận của UBND phường, xã, thị trấn
(Nơi lập thành tích)

Người đăng ký
(Ký tên)

Mẫu 3. Bản đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang

(đối với cộng đồng)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ

THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG

NĂM

1. Tên cộng đồng:.....
2. Địa chỉ cộng đồng:.....
3. Địa phương lập thành tích về bảo vệ môi trường:.....
.....
4. Họ và tên Đại diện cộng đồng:.....
5. Điện thoại: Fax: E-mail:
6. Quá trình hoạt động

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Chức danh/chức vụ
...	...	...	...

7. Những công việc đã làm về bảo vệ môi trường tại tỉnh Bắc Giang:

TT	Thời gian	Đơn vị công tác	Mô tả công việc	Thành tích cụ thể
...	...	...	...	...

8. Lĩnh vực đăng ký tham gia xét tặng Giải thưởng môi trường tỉnh (ghi rõ một trong các lĩnh vực quy định tại Điều 6 của Quy định này):

.....
.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

Xác nhận của UBND phường, xã, thị trấn

(Nơi lập thành tích)

Đại diện cộng đồng
(Ký tên, đóng dấu)

*Mẫu 4. Báo cáo thành tích tham gia xét tặng
Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang (đối với tổ chức)*
(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của
UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THÀNH TÍCH
THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
NĂM**

Tên đơn vị:

Địa chỉ liên hệ:

Lĩnh vực hoạt động:

Địa phương lập thành tích về bảo vệ môi trường:

Lĩnh vực bảo vệ môi trường đăng ký tham gia xét Giải thưởng:

.....

1. Tình hình hoạt động của tổ chức trong năm gần đây (tính đến thời điểm đăng ký xét
tặng Giải thưởng):

.....

2. Đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường:

.....

3. Tính hiệu quả về kinh tế, xã hội:

.....

4. Quy mô và phạm vi ảnh hưởng:

.....

5. Tính liên tục và thời gian tác động:

.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

Xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường
(Nơi lập thành tích)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

*Mẫu 5. Báo cáo thành tích tham gia xét tặng
Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang (đối với cá nhân)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 162 /2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011 của
UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THÀNH TÍCH
THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
NĂM**

Họ và tên:

Địa chỉ liên hệ:

Ngày, tháng, năm sinh:

Đơn vị công tác:

Lĩnh vực công tác:

Lĩnh vực bảo vệ môi trường đăng ký tham gia xét Giải thưởng:

.....

1. Đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường:

.....

2. Tính hiệu quả về kinh tế, xã hội:

.....

3. Tính điển hình và ảnh hưởng đối với cộng đồng:

.....

4. Tính sáng tạo:

.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

Xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường
(Nơi lập thành tích)

Người viết báo cáo
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu 6. Báo cáo thành tích tham gia xét tặng
Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang (đối với cộng đồng)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2011
của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
THAM GIA XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC GIANG
NĂM

Đơn vị giới thiệu:

.....

Địa chỉ liên hệ của đơn vị giới thiệu:

Tên cộng đồng:

Địa chỉ của cộng đồng:

Địa phương lập thành tích về bảo vệ môi trường:.....

Lĩnh vực bảo vệ môi trường đăng ký tham gia xét Giải thưởng:.....

.....

1. Đóng góp đối với sự nghiệp bảo vệ môi trường:

.....

2. Tính hiệu quả về kinh tế, xã hội:

.....

3. Tính điển hình và ảnh hưởng đối với cộng đồng:

.....

4. Tính sáng tạo:

.....

Bắc Giang, ngày tháng năm

Xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường
(Nơi lập thành tích)

Đại diện cộng đồng
(ký tên, ghi rõ họ tên)

Số: 152/2012/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 06 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý và sử dụng tiền thu
từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2009 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 197/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 08/12/2010 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường **hướng dẫn việc thu, nộp tiền phạt, quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;**

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-TNMT ngày 16/5/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn**

QUY ĐỊNH

**Quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong
lĩnh vực bảo vệ môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2012/QĐ-UBND

ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung khác về quản lý và sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước; tổ chức; cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, công khai thông tin về tình hình ô nhiễm môi trường và bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Việc quản lý, sử dụng kinh phí tại quy định này thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành và được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Mức chi cho các đối tượng tham gia bảo vệ môi trường tại quy định này là mức chi tối đa. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tham gia công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính quyết định mức chi cho các đối tượng tham gia đảm bảo không được vượt quá mức chi tại quy định này và tổng số chi không vượt quá số tiền thu phạt được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) cho đơn vị.

3. Riêng đối với lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, ngoài các nội dung chi theo Quy định này còn được sử dụng để chi cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 72/2010/NĐ-CP ngày 08/7/2010 của Chính phủ quy định về phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về môi trường.

4. Những khoản chi đã được thanh toán theo quy định tại Quy định này để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thì không được

thanh toán từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân cấp ngân sách quản lý tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Toàn bộ tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường nộp Ngân sách Nhà nước qua tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính các cấp mở tại Kho bạc nhà nước và được sử dụng 100% chi cho công tác bảo vệ môi trường, công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, công khai thông tin về tình hình ô nhiễm môi trường và bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của tỉnh, cụ thể như sau:

1. Ngân sách tỉnh: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường do Chủ tịch UBND tỉnh, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát môi trường và các lực lượng khác theo quy định của pháp luật thuộc cấp tỉnh quyết định xử phạt theo thẩm quyền nộp ngân sách nhà nước được điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh.

2. Ngân sách huyện, thành phố: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường do Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Trưởng Công an huyện, thành phố và các lực lượng khác theo quy định của pháp luật thuộc UBND huyện, thành phố quyết định xử phạt theo thẩm quyền nộp ngân sách nhà nước được điều tiết 100% cho ngân sách huyện, thành phố.

3. Ngân sách xã, phường, thị trấn: Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trưởng Công an xã, phường, thị trấn quyết định xử phạt theo thẩm quyền nộp ngân sách nhà nước được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

Điều 5. Phân bổ tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính

Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được phân bổ như sau:

1. Trích 70% cho cơ quan chủ trì tiến hành kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Số tiền 30% còn lại được sử dụng như sau:

a) Số tiền 30% do các lực lượng thuộc cấp tỉnh quyết định xử phạt, trên cơ sở đề nghị của Quỹ Bảo vệ môi trường về nhu cầu vốn hoạt động và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh.

b) Số tiền 30% do các lực lượng thuộc cấp huyện và cấp xã quyết định xử phạt, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định chi cho công tác khắc phục ô nhiễm môi trường, công tác thu gom, xử lý rác thải của địa phương.

Điều 6. Nội dung và mức chi cụ thể cho hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

70% số tiền thu phạt được trích cho cơ quan chủ trì tiến hành kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được coi là 100% để chi cho các nội dung sau:

1. Dành 50% để chi cho các nội dung:

a) Chi thông tin liên lạc, văn phòng phẩm và chi khác phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; mức chi theo thực tế phát sinh.

Chi hỗ trợ cước điện thoại cho cá nhân đi công tác ngoài hiện trường tối đa là 200.000 đồng/người/tháng.

b) Chi mua tin: Mức chi mua tin của mỗi vụ việc không quá 10% số tiền phạt và tối đa không quá 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

c) Chi sửa chữa trang thiết bị, phương tiện, xăng dầu; chi thuê phương tiện, chi bổ sung hóa chất, nguyên vật liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; mức chi theo thực tế phát sinh.

d) Chi bồi dưỡng cho lực lượng trực tiếp tham gia cưỡng chế và những người được cấp có thẩm quyền điều động trực tiếp tham gia cưỡng chế những công trình, dự án vi phạm pháp luật về môi trường. Mức chi bồi dưỡng bằng 10% mức lương tối thiểu do nhà nước quy định cho mỗi người/ngày tham gia cưỡng chế.

đ) Chi tập huấn, sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tỷ lệ tối đa chi cho nội dung này là 10% trong tổng số tiền được trích chi cho các nội dung tại khoản 1 Điều này.

e) Chi công khai thông tin về tình hình ô nhiễm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ tối đa chi cho nội dung này là 5% trong tổng số tiền được trích chi cho các nội dung tại khoản 1 Điều này.

g) Chi xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu thanh tra môi trường phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; mức chi theo thực tế phát sinh.

h) Chi bồi dưỡng cho lực lượng trực tiếp tham gia kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thời gian thực tế tham gia; mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/tháng.

Chi thuê cộng tác viên thanh tra phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra về môi trường; mức chi 80.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 800.000 đồng/người/tháng.

i) Chi hỗ trợ ban đầu cho cán bộ, thanh tra viên, chiến sỹ cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường bị thương, tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; mức chi không quá 2.000.000 đồng/người.

k) Chi phối hợp của cơ quan thanh tra, kiểm tra môi trường và cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường với các lực lượng khác cùng tham gia vào công tác bảo vệ môi

trường tại huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn nơi có cơ sở bị xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường; mức chi 100.000đồng/người/ngày, tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/tháng.

1) Chi hỗ trợ cho các hoạt động khác có liên quan trực tiếp tới việc kiểm tra, giám sát, thanh tra môi trường; mức chi theo thực tế phát sinh.

2. Dành 50% kinh phí còn lại để mua sắm trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Việc mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành. Trường hợp trong năm, sau khi đã thực hiện mua sắm trang thiết bị, phương tiện theo định mức, tiêu chuẩn còn dư kinh phí, Chủ tịch UBND quyết định chi cho các nội dung thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường của cấp mình.

Điều 7. Quản lý, sử dụng tiền bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh

Việc quản lý, sử dụng tiền bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy chế quản lý tài chính của Quỹ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thụ hưởng kinh phí từ nguồn tiền thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

1. Cuối mỗi quý, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp tình hình xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trong quý đề nghị cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định, trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định trích chuyển về đơn vị theo quy định.

2. Các lực lượng chủ trì xử lý vi phạm hành chính được thanh toán chi phí và hỗ trợ kinh phí cho công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính từ nguồn tiền thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường phải mở sổ sách để theo dõi, quản lý số kinh phí được hỗ trợ theo quy định và thực hiện công khai tại cơ quan, đơn vị. Kết thúc năm ngân sách, đơn vị có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán tổng hợp chung với quyết toán của đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Hết năm nếu số tiền thu phạt tại đơn vị không sử dụng hết phải báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 10/3 tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định cho phép chuyển sang năm sau để sử dụng cho công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính, công khai thông tin về tình hình ô nhiễm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và bổ sung chi cho công tác bảo vệ môi trường.

Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước các cấp

Thông báo bằng văn bản cho cơ quan tài chính cùng cấp về số tiền thu phạt thực tế thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong quý theo định kỳ vào ngày cuối quý; trích chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ về ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 4 quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp

1. Trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, trên cơ sở văn bản đề nghị của đơn vị có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan tài chính có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định trích chuyển tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường của quý trước cho đơn vị thụ hưởng theo quy định tại Điều 5 quy định này.

2. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND các cấp, cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm trích số tiền thu phạt cho các đơn vị thụ hưởng vào tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước để sử dụng theo các nội dung quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác liên quan; đồng thời có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc sử dụng nguồn kinh phí được trích của các đơn vị.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 569/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 544/TTr-TNMT ngày 15 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền thu hồi đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như sau:

1. Ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với trường hợp khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

2. Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Bắc Giang, sau khi UBND tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, Sở Tài nguyên và Môi trường,

UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện định kỳ 06 tháng và hàng năm như sau:

a) UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND các huyện, thành phố theo quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: gửi trước ngày 10 tháng 7 hàng năm; thời điểm báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

- Báo cáo hàng năm: gửi trước ngày 10 tháng 01 của năm liền sau năm báo cáo; thời điểm báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

Số: 768/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về
quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 818/TTr-TNMT ngày 11/11/2014, Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 249/BC-STP ngày 05/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Bãi bỏ các Quyết định: Số 50/2005/QĐ-UB ngày 30/6/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; số 62/2010/QĐ-UBND ngày 09/6/2010 của UBND tỉnh sửa đổi một số điều của quy định quản lý tài nguyên nước địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 50/2005/QĐ-UB ngày 30/6/2005.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 768 /2014/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, điều tra, quy hoạch, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; hành nghề khoan nước dưới đất, phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không nêu tại quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị, UBND các cấp trong tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

b) Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên địa bàn tỉnh định kỳ 05 năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;

c) Tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào

nguồn nước, tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các Sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh lập, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường; công bố và tổ chức thực hiện Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt.

2. Kinh phí lập, điều chỉnh phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước từ ngân sách nhà nước.

3. Định mức, đơn giá, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quy hoạch tài nguyên nước được thực hiện theo quy định hiện hành.

Mục 2

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện, tham mưu UBND tỉnh xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện.

2. Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh, cung cấp thông tin kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành liên quan, UBND cấp huyện thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước.

3. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan định kỳ kiểm tra các đơn vị kinh doanh nước sạch, tham mưu cho UBND tỉnh công bố thông tin chất lượng các nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước.

4. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt, địa điểm khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn. Đặc biệt đối với vùng thượng lưu phải có kế hoạch bảo vệ chất lượng các nguồn nước để dùng nước sinh hoạt cho nhân dân trên địa bàn.

Điều 6. Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp

1. Đối với những đoạn sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện xác định

nguyên nhân gây sạt lở và đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; trường hợp bãi sông nằm giữa hai tỉnh thì chủ động đề xuất UBND tỉnh tổ chức cuộc họp để UBND tỉnh xem xét, đề ra biện pháp ngăn ngừa, khắc phục.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp trên địa bàn tỉnh để phòng, chống ngập, úng, hạn hán và bảo vệ nguồn nước.

Điều 7. Ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt

1. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm xây dựng phương án, trang bị các phương tiện, thiết bị cần thiết và thực hiện các biện pháp để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do mình gây ra;

b) Trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại;

c) UBND cấp huyện nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự cố ô nhiễm nguồn nước có trách nhiệm chủ động tiến hành các biện pháp ngăn chặn, hạn chế lan rộng vùng ô nhiễm, xử lý, giảm thiểu ô nhiễm thuộc phạm vi quản lý; đồng thời phối hợp với các huyện liên quan bị ảnh hưởng do ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp ngăn chặn, xử lý và báo cáo kịp thời với Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, ngoài việc bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật còn phải có trách nhiệm khẩn trương khắc phục hậu quả ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; đồng thời phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi các nguồn nước nội tỉnh bị ô nhiễm, cạn kiệt.

3. Kinh phí để khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trong trường hợp không xác định được tổ chức, cá nhân gây sự cố và kinh phí phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt theo quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Mục 3

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

Điều 8. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày

27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP), bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học; khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước;

b) Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

c) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây;

d) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

đ) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW.

2. Các trường hợp không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, bao gồm:

a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 05 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;

c) Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa.

Điều 9. Các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải xin phép nhưng phải đăng ký

1. Các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải xin phép nhưng phải đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT) và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất tại UBND cấp huyện.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, bản (sau đây gọi chung là trưởng thôn) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai quy định tại Mẫu số 38 của Phụ lục kèm

theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT cho tổ chức, cá nhân để kê khai;

Trường hợp chưa có giếng khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan giếng;

b) Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã). Sau thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp danh sách và nộp tờ khai cho UBND cấp huyện (qua phòng Tài nguyên và Môi trường);

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai do UBND cấp xã nộp, phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra nội dung thông tin và trình UBND cấp huyện để xác nhận;

d) Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND cấp huyện lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; hàng năm tổng hợp kết quả đăng ký, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (trước ngày 05/12 hàng năm).

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày phải thông báo bằng văn bản, trả tờ khai cho UBND cấp xã và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng sau khi có văn bản hướng dẫn của phòng Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, UBND cấp xã có văn bản báo cáo UBND cấp huyện (qua phòng Tài nguyên và Môi trường). Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định hiện hành.

Điều 10. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép và cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp cụ thể sau:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,0 m³/giờ đến dưới 2,0 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy trên 50 kW đến dưới 2.000 kW;

d) Xả nước thải với lưu lượng trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò khai thác, sử dụng tài nguyên

nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 m³/giây đến dưới 1,0 m³/giây;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

d) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 05 m³/ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực được quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

đ) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng trên 05 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động khác;

e) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT).

Điều 11. Hồ sơ cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ xin cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường. Hồ sơ được quy định như sau:

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại các Điều 30, 31, 32, 33 và Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại phần I, III, IV và V của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT;

2. Hồ sơ xin chuyển nhượng quyền khai thác nước **được quy định** tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

3. Hồ sơ xin cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014;

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Mẫu số 01, 02, 04, 05, 07 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.

Điều 12. Trình tự cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, chuyển nhượng

quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trình tự cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật;

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và thông báo lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

b) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo) và kiểm tra thực tế hiện trường. Trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp hoặc cấp theo ủy quyền; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép;

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là năm (05) ngày làm việc;

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép;

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định việc cấp phép. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

2. Trình tự gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

b) Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo và kiểm tra thực tế hiện trường. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp gia hạn, điều chỉnh hoặc cấp theo ủy quyền; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép;

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là năm (05) ngày làm việc;

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ;

c) Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép thì trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại hoặc cấp lại theo ủy quyền. Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

d) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép. Trong trường hợp không gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép để thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

3. Trình tự chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hai (02) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn;

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, trường hợp văn bản, tài

liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại hoặc cấp lại theo ủy quyền. Thời hạn của giấy phép được cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó;

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND tỉnh chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trả lại giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh quyết định cấp lại giấy phép cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng. Trong trường hợp không đồng ý chuyển nhượng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định cấp giấy phép, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và nhận giấy phép.

4. Trình tự cấp, gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hành nghề khoan theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do;

c) Giấy phép đã cấp được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi đã nộp đầy đủ phí và lệ phí theo quy định.

5. Trình tự cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một (01) bộ hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, nhận phiếu hẹn.

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ hồ sơ. Trường hợp văn bản, tài liệu trong hồ sơ chưa bảo đảm đúng quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lại hồ sơ và hướng dẫn bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc ban hành văn bản hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ thực hiện một lần;

b) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định. Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lại giấy phép hành nghề khoan mới cho chủ giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do;

c) Giấy phép đã cấp lại được giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tại Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi đã nộp đầy đủ phí và lệ phí theo quy định.

Điều 13. Đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Trình tự đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh hoặc đình chỉ, thu hồi giấy phép tài nguyên nước theo thẩm quyền.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước của các Sở, ban, ngành liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan và **UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu**, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; thực hiện các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 7 Quy định này;

c) Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trình UBND tỉnh quyết định hoặc quyết định theo ủy quyền;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

đ) Theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh theo thẩm quyền; điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt

và bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước;

e) Thực hiện điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp; kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng theo quy định hiện hành;

g) Tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Quản lý, lưu trữ và cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Định kỳ trước ngày 30 tháng 01 năm sau báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh về tình hình sử dụng nước năm trước của tỉnh.

h) Thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ, lệ phí cấp phép về tài nguyên nước theo quy định, tham mưu việc cấp quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện việc quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng nguồn nước để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, hiệu quả; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác để khôi phục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt;

c) Tổng hợp tình hình khai thác tài nguyên nước phục vụ cho ngành nông nghiệp, ngành nuôi trồng thủy sản, cuối năm báo cáo cho UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp) về tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Thực hiện phòng, chống sạt lở bãi sông, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp theo Điều 6 Quy định này.

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp, thoát nước khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung phù hợp với quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước của tỉnh đã được phê duyệt.

4. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy định này.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí hàng năm cho các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước; chỉ đạo triển khai chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định hiện hành.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, thẩm định các đề tài, dự án khoa học và công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; ứng dụng các công nghệ mới trong điều tra, đánh giá hiện trạng làm cơ sở cho việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh.

7. Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, xây dựng kế hoạch bảo vệ các công trình thủy lợi, hồ chứa có liên quan đến an ninh- quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

8. Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang cung cấp thông tin kịp thời về số liệu khí tượng thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh theo khoản 2 Điều 5 Quy định này. Định kỳ hàng tháng, quý, năm có trách nhiệm cung cấp kết quả quan trắc khí tượng thủy văn và dự báo tình hình khí tượng thủy văn 10 ngày, tháng, quý, năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý tài nguyên nước của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước trên địa bàn theo thẩm quyền; thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5, Điều 7 và Điều 9 Quy định này;

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục đối với những đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông theo Điều 6 Quy định này.

4. Thu thập, lưu trữ, quản lý, dữ liệu về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân phải đăng ký trên địa bàn; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

5. Định kỳ trước ngày 05/12 hàng năm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6. Hàng năm bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách cấp huyện cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn.

Điều 16. Trách nhiệm về quản lý tài nguyên nước của UBND cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

3. Thường xuyên kiểm tra các công trình thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo thẩm quyền.

4. Quản lý việc khai thác, sử dụng nước dưới đất của các hộ gia đình, cá nhân trên địa

bàn; kiểm tra, yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất phải đăng ký theo Điều 10 Quy định này, lập danh sách các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, thông báo và phát tờ khai hướng dẫn kê khai theo đúng quy định.

5. Phối hợp với cơ quan liên quan, tổ chức quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

6. Định kỳ trước ngày 30/11 hàng năm báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện theo Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định quản lý về tài nguyên nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn quy định trong giấy phép; thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất, có đủ điều kiện pháp lý theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục giải quyết trên nguyên tắc tổ chức, cá nhân được phép hoạt động tài nguyên nước phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

3. Đối với các giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp trước ngày Quy định này có hiệu lực thì Giám đốc Sở có quyền thu hồi, đình chỉ hiệu lực giấy phép theo quy định.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của đơn vị và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05/12 để tổng hợp và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo dõi, kiểm tra và đôn đốc, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 608/TTr-TNMT ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Công văn giải trình số 2006/TNMT-VP ngày 03 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bắc Giang; Giám đốc Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai; Giám đốc chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY CHẾ

Phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 609/2015/QĐ-UBND
ngày 04/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức phối hợp, trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện); giữa Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố (sau đây gọi là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) với các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, Kho Bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; các phòng, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 của liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận); các thủ tục liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

2. Cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến đất đai phục vụ công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo về đất đai; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
3. Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong quản lý, sử dụng đất đai, cấp Giấy chứng nhận.
4. Quản lý công chức, viên chức, người lao động thuộc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.
5. Kiểm kê, thống kê đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai; chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính.

Điều 5. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chung với nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi là Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện); đảm bảo đồng bộ, thống nhất, trên cơ sở kế thừa trang thiết bị, máy móc đã được trang bị trước đây.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cử cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận, thực hiện quyền của người sử dụng đất, chuyển thông tin địa chính và thu các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hoạt động dưới sự chỉ đạo thống nhất của Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện.

Điều 6. Việc phân bổ nguồn thu từ phí, lệ phí

Việc phân bổ các khoản thu từ phí, lệ phí và các khoản thu khác do người sử dụng đất nộp khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất được điều tiết cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được thực hiện chi các khoản thu hợp pháp theo quy định.

Điều 7. Phối hợp trong việc luân chuyển, bàn giao hồ sơ

1. Việc luân chuyển hồ sơ từ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đến Văn phòng Đăng ký đất đai được thực hiện bằng phương pháp công nghệ thông tin; việc chuyển kết quả (Giấy chứng nhận) để trả cho chủ sử dụng đất thực hiện qua đường Bưu chính. Riêng đối với thành phố Bắc Giang, việc giao nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp giữa Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ. Việc giao, nhận hồ sơ, Giấy chứng nhận phải thực hiện theo quy định, đảm bảo kịp thời và an toàn.

3. Việc chuyển thông tin địa chính giữa Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với Chi cục Thuế cấp huyện được thực hiện tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện.

Điều 8. Phối hợp trong thụ lý, giải quyết hồ sơ

Hồ sơ sau khi tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện các bước tiếp theo, cụ thể:

1. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

kiểm tra hồ sơ, xác minh thực địa (trong trường hợp cần thiết), chuyển Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đối với các trường hợp: cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa; công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận đối với những thửa đất sau đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà diện tích của thửa đất lớn hơn diện tích ghi trong Giấy chứng nhận đã cấp.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp Giấy chứng nhận và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý biến động, trả kết quả cho người sử dụng đất.

3. Đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền của người sử dụng đất mà không phải cấp mới Giấy chứng nhận thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận (tổng thời gian giải quyết không quá 10 (mười) ngày làm việc). Trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hoàn thiện hồ sơ gửi Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ trước khi trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận (tổng thời gian giải quyết không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc).

4. Đối với hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện đăng ký trong ngày, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 (mười lăm) giờ thì được trả kết quả vào sáng ngày làm việc tiếp theo.

Điều 9. Công tác phối hợp điều hành, chỉ đạo

1. Mọi quan hệ giữa Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai với các phòng, đơn vị cấp huyện là đồng cấp, bình đẳng; phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, đơn vị cấp huyện trong triển khai, thực hiện kế hoạch cấp giấy chứng nhận theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm tham gia các đoàn công tác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hoặc những công việc có liên quan đến công tác cấp Giấy chứng nhận và những vụ việc liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

3. Định kỳ hàng tháng Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trao đổi thông tin về hoạt động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để kịp thời chỉ đạo, điều hành cho phù hợp.

4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp chặt chẽ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc nhận xét, đánh giá thi đua hàng năm của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 10. Phối hợp trong giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các phòng, đơn vị tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với những vụ việc liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận.

Điều 11. Phối hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai

1. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai hàng năm và định kỳ theo quy định của Luật Đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai; cung cấp các thông tin biến động diện tích đất đai, người quản lý, người sử dụng đất trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai.

3. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện thu thập các số liệu biến động đất đai tổng hợp các biểu, cập nhật, chỉnh lý biến động bản đồ hiện trạng sử dụng đất gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt làm căn cứ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Trách nhiệm của các phòng, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Các phòng, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp, cung cấp kịp thời, đầy đủ các tài liệu liên quan đến việc giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; thời điểm tạo lập, hiện trạng tài sản gắn liền với đất và những biến động về đất đai liên quan đến việc giải quyết các thủ tục về đất đai theo đề nghị của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm cung cấp kịp thời những thông tin liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận như: Quy hoạch, hành lang bảo vệ công trình công cộng, công trình xây dựng trên đất, Giấy phép xây dựng và tính hợp pháp của công trình xây dựng khi có đề nghị của Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện sửa đổi, điều chỉnh trình tự giải quyết thủ tục hành chính và phần mềm “Một cửa” liên thông từ cấp huyện đến Sở Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp với Quy chế này.

3. Cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo các Chi cục Thuế phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trong việc chuyển thông tin địa chính, thông báo cho người sử dụng đất về nghĩa vụ tài chính khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

4. Kho bạc Nhà nước thực hiện việc điều tiết các khoản phí, lệ phí thu được từ chủ sử dụng đất khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai theo đúng tỷ lệ quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân cấp huyện trong việc chỉ đạo, điều hành hành mọi hoạt động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, đơn vị cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện kế hoạch hàng năm về cấp Giấy chứng nhận, các quy định về giải quyết các thủ tục về đất đai và các nội dung quy định trong Quy chế này.

Điều 15. Quản lý, sử dụng công chức, viên chức, người lao động

1. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, biệt phái, miễn nhiệm, xử lý kỷ luật Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển lãnh đạo Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Trong trường hợp phát hiện công chức, viên chức, người lao động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có hành vi vi phạm kỷ luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý kỷ luật theo quy định.

3. Hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý.

Điều 16. Chế độ sinh hoạt Đảng, đoàn thể

1. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tiếp tục thực hiện, tham gia các hoạt động và sinh hoạt Đảng, Đoàn Thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn và các đoàn thể khác tại cơ quan Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hồ sơ đảng viên, đoàn viên, hội viên của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai do cấp huyện quản lý.

Điều 17. Quản lý tài sản, trụ sở làm việc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

1. Trường hợp trụ sở của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nằm trong tổ hợp chung trụ sở các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện mà không bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai có trách nhiệm quản lý, sử dụng.

2. Trường hợp trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai là khối riêng biệt và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường thì việc quản lý, sử dụng, sửa chữa do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những hồ sơ, thủ tục giải quyết về đất đai tiếp nhận trước ngày 01/11/2015 mà chưa

được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai) thẩm tra, chưa chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định thì thực hiện giải quyết theo quy định tại Điều 8 Quy chế này. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện và phối hợp giải quyết.

2. Những hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thẩm định trước ngày 01/11/2015 mà chưa cấp Giấy chứng nhận thì Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận.

Điều 19. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

Số: 261/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định
về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo
Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 167/TTr-TNMT ngày 15 tháng 4 năm 2016; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 89/BC-STP ngày 05 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Giải thưởng môi trường tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 162/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 3:

“1. Giải thưởng môi trường tỉnh là hình thức khen thưởng của Chủ tịch UBND tỉnh đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Giải thưởng môi trường tỉnh được tổ chức xét tặng 02 (hai) năm một lần”.

“4. Giải thưởng môi trường tỉnh được trao không quá 15 giải thưởng trong kỳ xét tặng đối với 3 loại. Giải thưởng cụ thể cho từng đối tượng đạt Giải thưởng do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo Quy định này”.

2. Bổ sung khoản 4 Điều 4:

“4. Trong kỳ xét tặng Giải thưởng, mỗi tổ chức, cá nhân, cộng đồng chỉ được trao tặng 01 (một) Giải thưởng đối với cùng một lĩnh vực xét tặng”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Quy định như sau:

“Điều 6. Lĩnh vực tham gia xét tặng Giải thưởng

1. Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;
2. Giáo dục, đào tạo, truyền thông; tham vấn, tư vấn, phản biện, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường;
3. Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
4. Phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, khắc phục sự cố, xử lý ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường;
5. Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và an toàn sinh học;
6. Thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 13:

“1. Việc trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh được tổ chức sau khi Chủ tịch UBND tỉnh quyết định về việc trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh. Thời gian trao tặng Giải thưởng môi trường tỉnh vào dịp kỷ niệm Ngày Môi trường Thế giới (05/6) của năm xét tặng Giải thưởng hoặc thời điểm thích hợp do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11:

“2. Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng gồm các thành phần như sau:

- a) Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - Chủ tịch Hội đồng;
- b) Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phụ trách lĩnh vực môi trường - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng;
- c) Lãnh đạo Sở Nội vụ - Phó Chủ tịch Hội đồng;
- d) Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Bắc Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường - Thư ký Hội đồng;
- đ) Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh - Thành viên;
- e) Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ - Thành viên;
- g) Lãnh đạo Báo Bắc Giang - Thành viên.
- h) Đại diện lãnh đạo một số tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp - Thành viên.
- i) Lãnh đạo phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Công an tỉnh - Thành viên.
- k) Đại diện chuyên gia, nhà quản lý về môi trường và lĩnh vực liên quan -Thành viên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất;
bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL/UBTVQH ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-TNMT ngày 16 tháng 01 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

Điều 3. Giám đốc Sở; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/01/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này áp dụng đối với các trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai.
2. Các quy định về thực hiện dân chủ trong thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã).
2. Ban lãnh đạo thôn, Bản, Tổ dân phố, Khu dân cư (sau đây gọi là Ban lãnh đạo thôn).
3. Chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc các trường hợp Nhà nước thu hồi đất.
4. Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện, thành phố (sau đây gọi là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng).
5. Người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm quyền của người dân được biết, được tham gia ý kiến để thực hiện và giám sát việc thực hiện.
3. Bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi.
4. Bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự giám sát của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ
MỤC 1

NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Điều 4. Những nội dung phải công khai

1. Những quy định của UBND tỉnh có liên quan đến thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
2. Quy hoạch sử dụng đất; Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Quyết định đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ hoặc danh mục các dự án, công trình được phép thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (trừ trường hợp thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh).
4. Thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền; Kế hoạch thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng; giá đất cụ thể và giá bồi thường về tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi.
5. Quy định về tái định cư (đối với những dự án có tái định cư), gồm: quy hoạch, địa điểm, dự kiến đầu tư hạ tầng khu tái định cư, giá thu tiền sử dụng đất.
6. Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm: kết quả kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi; kết quả xác nhận nguồn gốc sử dụng đất; sổ nhân khẩu (đối với trường hợp thu hồi đất ở); mức và giá trị bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản trên đất; tổng mức bồi thường đối với từng người sử dụng đất.
7. Quyết định thu hồi đất; Quyết định kiểm đếm bắt buộc; Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc; Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có); Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kèm theo phương án cụ thể, chi tiết.
8. Kết quả giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
9. Các nội dung phải công khai theo quy định tại Điều này (trừ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) nếu có sự thay đổi phải nêu rõ lý do và được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 5. Hình thức công khai

1. Tổ chức hội nghị phổ biến, giải thích, tuyên truyền các quy định về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho người có đất Nhà nước thu hồi.
2. Niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã và tại điểm sinh hoạt cộng đồng của nhân dân nơi có đất Nhà nước thu hồi.
3. Thông báo trên các phương tiện truyền thanh của UBND cấp xã, thôn nơi có đất Nhà nước thu hồi, gồm: Thông báo thu hồi đất, kế hoạch thu hồi đất; thông báo về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định thu hồi đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
4. Thông báo bằng văn bản đến từng người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 4, khoản 5 (nếu có), khoản 7, Điều 4 Quy chế này.

5. Đăng trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện, gồm: Quyết định thu hồi đất; Quyết định kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có); Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kèm theo phương án cụ thể, chi tiết.

6. Thời gian và thời lượng thực hiện các hình thức công khai tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này theo quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC 2

NỘI DUNG, HÌNH THỨC THAM GIA Ý KIẾN

Điều 6. Những nội dung người có đất Nhà nước thu hồi được tham gia ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định

- 1. Kết quả kiểm kê đất đai, tài sản hoa màu, vật kiến trúc gắn liền với đất thu hồi; kết quả xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, hình thức sử dụng đất.
- 2. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- 3. Kế hoạch tái định cư, nguyên tắc, phương thức thực hiện bố trí tái định cư (đối với những dự án có tái định cư).

Điều 7. Hình thức tham gia ý kiến

- 1. Tham gia trực tiếp tại Hội nghị do UBND cấp xã phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức thực hiện.
- 2. Bằng văn bản hoặc thư tham gia, góp ý gửi trực tiếp đến UBND cấp xã nơi có đất Nhà nước thu hồi.

MỤC 3

NỘI DUNG, HÌNH THỨC GIÁM SÁT

Điều 8. Nội dung giám sát

- 1. Trình tự, thủ tục thực hiện công tác thu hồi đất; bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- 2. Việc tổ chức công khai, minh bạch, công bằng, đúng quy định trong việc thực hiện tái định cư (nếu dự án có tái định cư).
- 3. Việc giải quyết của cơ quan có thẩm quyền đối với khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 9. Hình thức giám sát

- 1. Thông qua Ban thanh tra nhân dân; Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (đối với những trường hợp thực hiện các dự án có phần đóng góp nhân dân).
- 2. Giám sát trực tiếp trên cơ sở các hồ sơ niêm yết công khai về thu hồi đất; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh

- 1. Theo chức năng hướng dẫn UBND cấp huyện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường,

giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã và các cơ quan có liên quan thực hiện việc lập hồ sơ thu hồi đất; hồ sơ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

2. Phối hợp với UBND cấp huyện, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội tỉnh Bắc Giang, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức tuyên truyền, phổ biến, vận động người có đất Nhà nước thu hồi hiểu và tự giác chấp hành.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố

1. Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội cùng cấp chỉ đạo UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện tốt Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của nhân dân thuộc thẩm quyền trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Thực hiện hình thức công khai theo quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy chế này.

4. Hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy chế này thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chỉ đạo Ban lãnh đạo thôn, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng niêm yết công khai các nội dung quy định tại Điều 4 Quy chế này tại Nhà văn hóa thôn hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn; thực hiện các hình thức công khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Quy chế này.

2. Chủ trì xác nhận về đất đai gồm: Nguồn gốc sử dụng đất, chủ sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, tính pháp lý của thửa đất, quá trình sử dụng đất; xác nhận số hộ, số nhân khẩu.

3. Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các ý kiến của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền đối với việc thực hiện giám sát theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Quy chế này; Tập hợp những ý kiến, kiến nghị không thuộc thẩm quyền để trình cấp có thẩm quyền giải quyết và công bố công khai kết quả giải quyết.

4. Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân liên quan đến thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền; Tập hợp những ý kiến, kiến nghị không thuộc thẩm quyền để trình cấp có thẩm quyền giải quyết và công bố công khai kết quả giải quyết để nhân dân biết, thực hiện.

5. Chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng trao các Quyết định đến người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi gồm: Quyết định thu hồi đất; Quyết định kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có); Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kèm theo phương án cụ thể, chi tiết; trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban lãnh đạo thôn

1. Phối hợp với Ban công tác mặt trận ở thôn, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng niêm yết công khai các nội dung quy định tại Điều 4 Quy chế này tại Nhà

Văn hóa thôn hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng của thôn.

2. Thông báo trên các phương tiện truyền thanh nơi có đất Nhà nước thu hồi, gồm: Thông báo thu hồi đất, kế hoạch thu hồi đất; thông báo về việc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Quyết định thu hồi đất; Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Giúp UBND cấp xã xác nhận về đất đai gồm: Nguồn gốc sử dụng đất, chủ sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, tính pháp lý của thửa đất, quá trình sử dụng đất; xác nhận số hộ, số nhân khẩu.

4. Giúp UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng trao các Quyết định đến người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi gồm: Quyết định thu hồi đất; Quyết định kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có); Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Giúp UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng tổ chức các hội nghị về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tuyên truyền, vận động người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi thực hiện tốt các quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi.

Điều 14. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu để tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 4 Quy chế này.

2. Phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tham mưu UBND cấp huyện ban hành các văn bản theo quy định tại khoản 4, khoản 5 (nếu có), khoản 6, khoản 7, Điều 4 Quy chế này.

3. Phối hợp với UBND cấp xã chuẩn bị các điều kiện để tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật của Nhà nước và thông báo, gửi cho người có đất Nhà nước thu hồi biết về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Phối hợp với UBND cấp xã, Ban lãnh đạo thôn thực hiện các hình thức công khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của chủ Đầu tư

1. Cung cấp cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng các tài liệu về quy hoạch, trích lục quy hoạch; văn bản chấp thuận đầu tư theo quy định tại Khoản 3, Điều 4 Quy chế này.

2. Chuẩn bị đủ kinh phí để kịp thời chi trả cho người có đất Nhà nước thu hồi ngay sau khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Phối hợp với UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện tốt quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi

1. Kê khai đúng, đầy đủ về đất đai gồm: diện tích, loại đất, nguồn gốc sử dụng, thời điểm sử dụng, mục đích sử dụng; các loại tài sản, cây cối hoa màu, nhà ở, vật kiến trúc có trên thửa đất thu hồi.

2. Cung cấp cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng toàn bộ các giấy tờ liên quan đến thửa đất Nhà nước thu hồi.

3. Thực hiện nghiêm túc các quyết định về thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến lập hồ sơ đất đai phục vụ thu hồi đất.

4. Tham gia đầy đủ các hội nghị do UBND cấp xã, Ban lãnh đạo thôn tổ chức; thực hiện đúng trách nhiệm của người có đất Nhà nước thu hồi trong việc tham gia ý kiến.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Phối hợp thực hiện

1. Đề nghị Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tỉnh:

a) Chỉ đạo Hệ thống dân vận, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp phối hợp với UBND các cấp tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội các cấp:

a) Phối hợp với UBND các cấp tuyên truyền, vận động người có đất Nhà nước thu hồi hiểu và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Tập hợp những ý kiến, kiến nghị chính đáng của người có đất Nhà nước thu hồi và kịp thời gửi lên cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

c) Tham gia giám sát công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, các nội dung công khai theo quy định tại Quy chế này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã; Ban lãnh đạo thôn; Chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc các trường hợp Nhà nước thu hồi đất; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Người sử dụng đất có đất Nhà nước thu hồi có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này cho các Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có khó khăn vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để xem xét, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 12/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 386/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung
về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 305/TTr-TNMT ngày 18 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 386/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 10/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 353/TTr-TNMT ngày 13 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 và thay thế Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định một số điểm cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

**Về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND
ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết thi hành một số Khoản, Điều của Luật Đất đai năm 2013 (sau đây gọi là Luật Đất đai), Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP), Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 74/2015/TT-BTC); trình tự thu hồi đất; lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc; cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

**QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

Điều 3. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

Hộ gia đình, cá nhân có đất ở khi Nhà nước thu hồi đất thuộc một trong các trường hợp sau thì được bồi thường bằng đất ở:

1. Thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định của UBND tỉnh thì được bồi thường bằng 01 lô đất ở.

2. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều này có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở thu hồi thì ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì hộ gia đình, cá nhân còn được giao đất ở cho từng cặp vợ chồng còn lại theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

3. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở mà diện tích đất ở thu hồi lớn hơn 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh thì hộ gia đình, cá nhân ngoài 01 lô đất ở được giao tái định cư thì được giao thêm 01 (một) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

Trường hợp diện tích đất ở thu hồi lớn hơn 03 (ba) lần hạn mức đất ở theo quy định của UBND tỉnh thì ngoài 01 lô đất tái định cư được giao thêm 02 (hai) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

4. Trường hợp Nhà nước thu hồi diện tích đất ở lớn hơn 02 (hai) lần hạn mức đất ở mà hộ gia đình, cá nhân không thuộc trường hợp phải bố trí tái định cư thì được giao đất ở nhưng tối đa không quá 02 (hai) lô theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

5. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân được giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì được bồi thường bằng đất ở với số lô hoặc diện tích tương đương với số lô hoặc diện tích thu hồi. Trường hợp không bố trí được số lô hoặc diện tích đất bồi thường tương đương với số lô hoặc diện tích đất thu hồi thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở và giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất để quyết định việc bồi thường theo thẩm quyền.

Điều 4. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

Hộ gia đình, cá nhân có đất phi nông nghiệp không phải là đất ở Nhà nước thu hồi mà có các điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì được bồi thường bằng tiền theo quy định.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất Nhà nước thu hồi

1. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất quy định tại Khoản 2 Điều 89 Luật Đất đai được xác định bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình, trong đó:

a) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

b) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình được tính không quá 50% giá trị hiện có của nhà, công trình.

c) Giá trị bồi thường cụ thể tại điểm a, điểm b khoản này do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập phương án trình UBND cấp huyện phê duyệt nhưng tổng

mức bồi thường không quá 100% giá trị xây mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại; nếu nhà hoặc công trình xây dựng có giá trị hiện có bằng không thì được bồi thường tối thiểu bằng 20% giá trị xây mới.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ hoặc dưới tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành thì được bồi thường theo giá trị xây mới tại thời điểm thu hồi đất.

3. Đối với công trình xây dựng khác không còn giá trị sử dụng, công trình xây dựng phát sinh sau ngày có văn bản thông báo thu hồi đất, các công trình xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và các trường hợp theo quy định tại Điều 92 Luật Đất đai thì không được bồi thường, hỗ trợ; chủ tài sản có trách nhiệm di chuyển giải phóng mặt bằng.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ

1. Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ một lần với mức cụ thể như sau:

a) Đất ở nhưng không được xây dựng nhà ở và công trình khác thì được bồi thường bằng 80% mức bồi thường thu hồi đất ở;

b) Đất ở nhưng đã có công trình được sử dụng không phải tháo dỡ thì được bồi thường bằng 60% mức bồi thường thu hồi đất ở;

c) Diện tích các loại đất khác theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 19, Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 được bồi thường bằng 65% mức bồi thường thu hồi loại đất tương ứng.

d) Đối với đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất không nằm trong cùng thửa đất ở thì được bồi thường bằng 30% mức bồi thường thu hồi loại đất tương ứng.

đ) Diện tích đất ở nằm trong hành lang khi Nhà nước thu hồi mà phần đất còn lại không đủ điều kiện làm nhà ở hoặc hộ gia đình, cá nhân có đơn đề nghị thì thu hồi diện tích còn lại và được bồi thường theo quy định.

2. Bồi thường đối với nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp được thực hiện như sau:

Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không có điện áp đến 220 kV nhưng không phải di dời, được xây dựng hợp pháp trước ngày thông báo thu hồi đất thì được bồi thường phần diện tích nằm trong hành lang an toàn lưới điện. Mức bồi thường bằng 70% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang an toàn đường điện.

3. Trường hợp hành lang bảo vệ an toàn công trình điện chiếm dụng khoảng không trên 70% diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp trước ngày có thông báo thu

hồi đất thì toàn bộ đất, công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất còn lại cũng được bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh

Chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 50% giá đất nông nghiệp cụ thể tại thời điểm thu hồi đất. Kinh phí bồi thường được trả cho người đã đầu tư.

Trường hợp người nhận thầu đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích đã đào đắp đất để tạo ao nuôi trồng thủy sản trước ngày có thông báo thu hồi đất thì chi phí đào đắp được tính bồi thường theo quy định. Ngoài các khoản trên, người nhận thầu đất công ích còn được bồi thường thiệt hại về hoa màu trên đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán của các nông, lâm trường để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp (rừng trồng sản xuất), nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất bằng tiền 50% giá đất cụ thể tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 8. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Bồi thường cây trồng, vật nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai.

2. Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển được theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 90 Luật Đất đai bằng 60% giá trị vật nuôi là thủy sản đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất.

3. Cây trồng, vật nuôi phát sinh sau khi có văn bản thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ; chủ tài sản có trách nhiệm di chuyển giải phóng mặt bằng.

Điều 9. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển nhà ở, tài sản theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt tài sản như sau:

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở:

- a) Di chuyển trong địa giới hành chính xã, phường, thị trấn: 3.500.000 đồng.
- b) Di chuyển sang địa giới hành chính xã, phường, thị trấn khác: 4.500.000 đồng.
- c) Di chuyển sang địa giới hành chính huyện (thành phố) khác: 6.000.000 đồng.
- d) Di chuyển sang địa giới hành chính tỉnh (thành phố) khác: 8.000.000 đồng.

2. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển cơ sở sản xuất, kinh doanh thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tài sản phải di chuyển lập dự toán, phương án di chuyển, lắp đặt đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành thẩm định trước trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 10. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước

Người sử dụng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đối với phần diện tích tồn tại trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Mức bồi thường bằng 60% giá trị xây mới của phần tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

Điều 11. Bồi thường về đất đối với trường hợp đồng quyền sử dụng

Trường hợp giấy tờ về đất không xác định diện tích sử dụng riêng của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì căn cứ văn bản thoả thuận của những người đồng quyền sử dụng đất (được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật) để chi trả. Nếu không thoả thuận được thì tiền bồi thường, hỗ trợ chuyển vào tài khoản của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng mở tại Kho bạc Nhà nước và chi trả theo quyết định giải quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Bồi thường di chuyển mộ mả

Bồi thường di chuyển mộ mả theo Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

1. Chi phí đào, bốc:

a) Mộ chưa cải táng (mộ dài): 5.000.000 đồng/mộ;

b) Mộ đã cải táng: 2.000.000 đồng/mộ.

2. Chi phí di chuyển: 2.000.000 đồng/mộ

3. Chi phí xây dựng mộ mới: Chi phí xây dựng mới là chi phí thực tế tại thời điểm xây mộ do UBND cấp huyện quyết định tại thời điểm phê duyệt.

4. Chi phí cho việc bố trí đất đai, đầu tư xây dựng hạ tầng để đặt mộ: 2.000.000 đồng/mộ;

a) Trường hợp mộ được di chuyển vào các nghĩa trang, nghĩa địa của địa phương thì chi phí đất đai, hạ tầng tương ứng với số mộ di chuyển được trả cho địa phương có nghĩa trang, nghĩa địa.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân là chủ mộ tự bố trí đất để nhận mộ thì khoản chi phí đất đai, hạ tầng trên được trả cho hộ gia đình, cá nhân.

5. Bồi thường các khoản chi phí hợp lý khác để di chuyển mộ như sau:

a) Đối với mộ vô chủ: 500.000 đồng/mộ;

b) Đối với các trường hợp khác: 1.500.000 đồng/mộ.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 13. Hỗ trợ khi thu hồi quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn

Hỗ trợ đối với quỹ đất công ích do UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) quản lý khi Nhà nước thu hồi theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Diện tích đất tính hỗ trợ là diện tích được đo đạc thực tế theo bản đồ địa chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp cụ thể tính bồi thường.

3. UBND cấp xã có trách nhiệm chứng minh diện tích đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích do UBND cấp xã quản lý theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này (trừ trường hợp theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 23, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai - sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).

4. Một trong những giấy tờ để chứng minh đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích bao gồm:

a) Hợp đồng hoặc những giấy tờ thể hiện nội dung thuê, khoán, giao thầu của UBND cấp xã; đại diện thôn, bản, khu dân cư; các tổ chức chính trị, xã hội cấp xã, thôn với hộ gia đình, cá nhân và có chữ ký của đại diện hộ gia đình, cá nhân đó.

b) Trong sổ sách cấp thôn, cấp xã được lập từ trước ngày 01/7/2004 có tên hộ gia đình, cá nhân với nội dung giao khoán thầu, thuê đất; nộp sản để thực hiện thuê khoán đối với đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được tập thể cấp ủy, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc thôn, bản, khu dân cư và người thực hiện giao ruộng thời kỳ đó (nếu còn sống) xác nhận;

c) Những giấy tờ được xác lập giữa UBND cấp xã hoặc lãnh đạo thôn, bản, khu dân cư với hộ gia đình, cá nhân trước ngày 01/7/2014 và được đại diện hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất xác nhận là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

5. Trường hợp trong quá trình xác định loại đất nếu không có sự thống nhất giữa UBND cấp xã, lãnh đạo thôn, bản, khu dân cư và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thì UBND cấp huyện tổ chức hội nghị lấy ý kiến của nhân dân nơi có đất để làm cơ sở kết luận.

6. Tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý và chỉ được sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ mục đích công cộng của cấp xã là 40% và của thôn, bản, khu dân cư có đất Nhà nước thu hồi là 60%.

Điều 14. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị

định quy định thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP). Mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ đối với đất sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác: 10.000 đồng/m².

b) Hỗ trợ đối với đất trồng cây lâu năm: 7.000 đồng/m².

c) Hỗ trợ đối với đất rừng sản xuất: 5.000 đồng/m².

2. Hỗ trợ ổn định sản xuất:

a) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định sản xuất. Mức hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó và được cơ quan Thuế xác nhận.

b) Đối với các trường hợp không có báo cáo tài chính thì được hỗ trợ căn cứ mức thu lệ phí môn bài các hộ đã nộp ngân sách nhà nước, cụ thể:

Mức thu 1.000.000 đồng/năm: hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ;

Mức thu 500.000 đồng/năm: hỗ trợ 4.000.000 đồng/hộ;

Mức thu 300.000 đồng/năm: hỗ trợ 3.000.000 đồng/hộ.

3. Hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc:

Việc hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định tại Khoản 6, Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP bằng 1 lần mức lương tối thiểu trên một tháng do Nhà nước quy định; thời gian tính trợ cấp là thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh, nhưng tối đa không quá 6 tháng.

Điều 15. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 03 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất UBND tỉnh quy định đối với toàn bộ diện tích đất thu hồi nhưng không quá 02 ha đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản; không quá 30 ha đối với đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm.

2. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ bằng 3.500.000 đồng/hộ.

Điều 16. Suất tái định cư tối thiểu

Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định bằng đất ở với diện tích là 48 m²; giá đất ở của suất tái định cư tối thiểu là giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất.

Điều 17. Hỗ trợ tái định cư

Việc hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận đất ở tái định cư mà số tiền được bồi thường về đất nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu quy định tại

Điều 16 của Quy định này thì được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu và số tiền được bồi thường về đất.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc diện phải bố trí tái định cư mà tự lo chỗ ở thì ngoài tiền bồi thường về đất, tài sản trên đất theo quy định còn được hỗ trợ tự tái định cư. Mức hỗ trợ cho một suất tái định cư không quá 10% giá trị bồi thường về đất ở và công trình, nhà ở phải phá dỡ, di chuyển nhưng tối đa là 100 triệu đồng.

Điều 18. Hỗ trợ người thuê nhà không thuộc sở hữu Nhà nước

Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, khi Nhà nước thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển. Mức hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường di chuyển tương ứng theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Quy định này.

Điều 19. Hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, đất bãi bồi ven sông sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp sau ngày 01/7/2004 mà không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai thì được hỗ trợ bằng 100% giá đất nông nghiệp tương ứng trong Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành. Diện tích được hỗ trợ là toàn bộ diện tích thực tế thu hồi nhưng không quá 02 ha đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản; không quá 30 ha đối với đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất.

Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm xác nhận hộ gia đình, cá nhân có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp làm căn cứ hỗ trợ.

2. Hỗ trợ thuê nhà ở:

Người có đất ở Nhà nước thu hồi được bố trí tái định cư thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới mà phải thuê chỗ ở được hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

a) Mức tiền thuê nhà đối với các phường, xã thuộc thành phố Bắc Giang: 500.000 đồng/01 nhân khẩu/01 tháng; đối với các thị trấn: 400.000 đồng/01 nhân khẩu/01 tháng; đối với các xã còn lại: 300.000 đồng/01 nhân khẩu/01 tháng.

Hộ độc thân thì mức hỗ trợ tiền thuê nhà là 1.000.000 đồng/01 hộ/01 tháng nếu thuộc thành phố Bắc Giang; 800.000 đồng/01 hộ/01 tháng đối với các thị trấn và 600.000 đồng/01 hộ/01 tháng đối với các xã còn lại.

b) Thời gian hỗ trợ thuê nhà ở tối đa là 09 tháng kể từ ngày được giao đất tái định cư.

c) Nhân khẩu được hỗ trợ: Là số nhân khẩu thường trú thực tế của hộ gia đình, cá nhân trước ngày thông báo thu hồi đất và được cơ quan Công an cấp xã xác nhận. Trường hợp đặc biệt giao cho cơ quan phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định.

3. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề theo quy định sau:

a) Thu hồi từ 70% diện tích trở lên của một định xuất giao ruộng thì được hỗ trợ đào tạo nghề 01 lao động (được cộng gộp diện tích tại các quyết định thu hồi đất trước đó chưa được hỗ trợ).

b) Kinh phí hỗ trợ: 3.500.000 đồng/lao động.

c) Phương thức thanh toán:

Trường hợp lao động đi học nghề tại các cơ sở đào tạo thì kinh phí học nghề được chi trả cho cơ sở đào tạo.

Trường hợp lao động tự lo việc học nghề thì kinh phí học nghề được chi trả cho các hộ gia đình, cá nhân.

4. Hỗ trợ tài sản là nhà, công trình khác không được phép xây dựng nhưng đã xây dựng trước ngày 01/7/2014, khi xây dựng không bị lập biên bản ngăn chặn, xử lý của cấp có thẩm quyền, như sau:

a) Xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;

b) Xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

c) Tài sản tạo lập không hợp pháp từ ngày 01/7/2014 thì không bồi thường, không hỗ trợ, chủ tài sản phải tự di chuyển, bàn giao mặt bằng.

5. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng).

a) Đối với đất ở, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản giao ổn định lâu dài:

Hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (có lý do chính đáng được UBND cấp xã xác nhận) và bàn giao toàn mặt bằng trong thời gian 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ với mức 40.000 đồng/m².

Hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (có lý do chính đáng được UBND cấp xã xác nhận) và bàn giao toàn bộ mặt bằng trong thời gian từ ngày thứ 21 đến ngày thứ 30 kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ với mức 20.000 đồng/m².

Các trường hợp nhận tiền và bàn giao mặt bằng sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì không được hỗ trợ.

b) Đối với đất rừng sản xuất giao ổn định lâu dài.

Hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (có lý do chính đáng được UBND cấp xã xác nhận) và bàn giao mặt bằng trong thời gian 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ với mức 3.000 đồng/m².

Các trường hợp nhận tiền và bàn giao mặt bằng sau 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày

nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì không được hỗ trợ.

c) Hộ gia đình, cá nhân có nhà ở bị thu hồi và phải di chuyển chỗ ở nhận tiền bồi thường, hỗ trợ hoặc chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ (có lý do chính đáng được UBND cấp xã xác nhận) và tự tháo dỡ công trình, bàn giao toàn bộ mặt bằng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì được hỗ trợ với mức 50.000.000 đồng/hộ.

Các trường hợp nhận tiền và bàn giao mặt bằng sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì không được hỗ trợ.

d) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/01 mộ đối với hộ gia đình, cá nhân nhận tiền và di chuyển mộ trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Các trường hợp nhận tiền và bàn giao mặt bằng sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì không được hỗ trợ.

đ) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b, c khoản này mà bị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Điều 23 Quy định này thì chỉ được hỗ trợ 50% mức hỗ trợ tương ứng.

e) Các khoản hỗ trợ tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được lập thành Quyết định riêng và thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 26 Quy định này.

Điều 20. Hỗ trợ công tác tổ chức tuyên truyền, vận động cho cấp xã và thôn, bản, tổ dân phố

Việc hỗ trợ chi tuyên truyền các chính sách, chế độ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 như sau:

1. Hỗ trợ 10 triệu đồng/ha đất ở, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản giao ổn định lâu dài được bàn giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Hỗ trợ 3 triệu đồng/ha đất rừng sản xuất giao ổn định lâu dài được bàn giao cho tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận tiền ghi tại Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

3. Tiền hỗ trợ được sử dụng cho chi phí tuyên truyền và tổ chức các cuộc họp, cho cán bộ trực tiếp làm công tác tuyên truyền vận động nhân dân, trong đó cấp xã hưởng 30%, cấp thôn hưởng 70%.

Chương IV

TRÌNH TỰ THU HỒI ĐẤT; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ; KIỂM Đếm BẮT BUỘC, CƯỖNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH KIỂM Đếm BẮT BUỘC; CƯỖNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT

Điều 21. Xây dựng Kế hoạch, Thông báo thu hồi đất

1. Căn cứ Điều 63 Luật Đất đai, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi rà soát, thống kê số lượng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi để lập dự thảo kế hoạch thu hồi đất, thông báo thu hồi đất.

2. Căn cứ đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp huyện ban hành Thông báo thu hồi đất. Thông báo thu hồi đất gồm các nội dung theo điểm a, b, c và d Khoản 1, Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (Mẫu số 01). Hồ sơ ban hành theo Điều 9 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT).

3. Thông báo thu hồi đất; triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo thu hồi đất, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng niêm yết công khai thông báo thu hồi đất tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; thời gian niêm yết được thực hiện trong suốt quá trình thu hồi đất; đồng thời thông báo ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong 03 (ba) ngày liên tục trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

b) Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất UBND cấp xã chủ trì phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã tổ chức hội nghị để triển khai thông báo thu hồi đất và kế hoạch thu hồi đất, đồng thời gửi thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi.

c) UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi thông báo kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 02) và Tờ tự khai đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 03).

Trường hợp người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không có mặt tại địa phương hoặc không xác định được địa chỉ thì UBND cấp xã phải thông báo trên hệ thống truyền thanh ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong thời hạn 3 (ba) ngày liên tục.

d) Người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác

định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thu hồi để lập biên bản kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 04).

Điều 22. Kiểm đếm bắt buộc

1. Trường hợp người có đất Nhà nước thu hồi gây cản trở việc kiểm kê, biểu hiện ở một trong các hành vi sau: không nhận tờ tự khai hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất; không ký biên bản kiểm kê; cố tình vắng mặt hoặc có mặt nhưng gây cản trở thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người có đất Nhà nước thu hồi đất thực hiện. Việc vận động, thuyết phục phải được lập thành biên bản (Mẫu số 05).

Sau thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người có đất Nhà nước thu hồi vẫn không phối hợp thực hiện thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản yêu cầu kiểm đếm bắt buộc.

2. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu kiểm đếm bắt buộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc (hồ sơ trình theo quy định tại khoản 1, Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT).

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc (Mẫu số 06).

3. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất Nhà nước thu hồi giao quyết định kiểm đếm bắt buộc cho người bị kiểm đếm bắt buộc. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị kiểm đếm bắt buộc không nhận quyết định thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã lập biên bản và mời đại diện thôn (xóm, tổ dân phố) ký xác nhận sự việc; niêm yết công khai quyết định kiểm đếm bắt buộc tại trụ sở UBND cấp xã, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời gian 07 (bảy) ngày.

4. Trong thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày niêm yết quyết định kiểm đếm bắt buộc, người bị kiểm đếm bắt buộc chấp hành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

Điều 23. Cưỡng chế thực hiện Quyết định kiểm đếm bắt buộc

1. Sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày niêm yết quyết định kiểm đếm bắt buộc mà người bị kiểm đếm bắt buộc không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản đề nghị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc gửi về Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi đến, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình

Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc (hồ sơ trình theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT).

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc (Mẫu số 07).

2. Giao nhiệm vụ thực hiện cưỡng chế quyết định kiểm đếm bắt buộc

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đồng thời trình quyết định thành lập Tổ thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, thành phần gồm: Lãnh đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng - Tổ trưởng; đại diện UBND cấp xã, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và đại diện các tổ chức cấp xã: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân; Bí thư chi bộ, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố) nơi có đất thu hồi.

3. Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Tổ thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc cho người bị cưỡng chế. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc không nhận quyết định thì lập biên bản và mời đại diện thôn (xóm, tổ dân phố) ký xác nhận sự việc; niêm yết công khai quyết định tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi đến khi kết thúc việc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

4. Trước thời gian cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc mà người bị cưỡng chế chấp hành quyết định thì Tổ thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

Điều 24. Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

1. Sau khi giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc hoặc niêm yết công khai quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc mà người bị cưỡng chế vẫn không chấp hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, Tổ thực hiện cưỡng chế tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc theo quy định.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo Công an huyện xây dựng phương án đảm bảo an ninh, trật tự khi tiến hành cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã thực hiện việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai và tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Sau khi hoàn thành việc đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai và tài sản gắn liền với đất thu hồi, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Điều 25. Lập, xin ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phối hợp với UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

a) Tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi để thông qua dự thảo về nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Hội nghị được lập thành biên bản có xác nhận của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và đại diện người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 08).

b) Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời gian ít nhất 20 (hai mươi) ngày liên tục kể từ ngày niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi (Mẫu số 09 và Mẫu số 10).

Trường hợp toàn bộ người có đất và tài sản trên đất đồng thuận nhất trí với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc niêm yết công khai được kết thúc trước 20 ngày. Việc đồng thuận nhất trí phải được lập thành biên bản có chữ ký của người sử dụng đất và lưu hồ sơ.

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, các ý kiến khác về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại đối với trường hợp còn có ý kiến không đồng ý và ý kiến khác về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Hết thời hạn niêm yết công khai theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giải thích, làm rõ các nội dung trong phương án để trả lời đến người dân chưa đồng ý với phương án.

Hồ sơ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường để chuyển đến các cơ quan liên quan và thẩm định, trình duyệt, gồm:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó nêu rõ các ý kiến, kiến nghị của người có đất Nhà nước thu hồi và kết quả giải quyết (Mẫu số 11).

b) Tờ tự khai của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong đó ghi rõ họ tên, địa chỉ của người có đất Nhà nước thu hồi.

c) Biên bản kiểm kê đất và tài sản (ghi rõ diện tích, loại đất, vị trí, nguồn gốc, của thửa đất thu hồi, số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại).

d) Biểu tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

đ) Phương án cụ thể, chi tiết việc bố trí tái định cư: diện tích, quy hoạch, thời gian tổ chức thực hiện đầu tư, giao đất (nếu có).

e) Việc di dời các công trình của Nhà nước, tổ chức, của cơ sở tôn giáo (nếu có).

g) Phương án cụ thể đối với việc di dời mồ mả (nếu có).

h) Dự toán chi phí phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, bao gồm chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

i) Biên bản họp thẩm tra thống nhất về số liệu của phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

k) Biên bản niêm yết công khai và kết thúc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 26. Thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất

1. Trách nhiệm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) UBND cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện hoặc được UBND tỉnh ủy quyền thu hồi đất.

b) UBND tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với những trường hợp còn lại.

2. Trách nhiệm thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hồ sơ thu hồi đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hồ sơ thu hồi đất đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.

3. Trình tự thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất:

a) Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định dự thảo quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu số 12 và Mẫu số 13). Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, **đất** rừng phòng hộ vào mục đích khác phải có văn bản theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải chỉnh sửa, bổ sung thì thời gian chỉnh sửa, bổ sung không tính vào thời hạn trên.

Hồ sơ gồm 05 bộ, được lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT.

b) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và tờ trình của cơ quan Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong cùng một ngày (Mẫu số 14 và Mẫu số 15).

4. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm

vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã phổ biến và niêm yết công khai quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; trao quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến từng người có đất thu hồi, trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư (nếu có); thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Việc giao quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện đồng thời và lập thành biên bản (Mẫu số 16).

Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi khiếu nại, tố cáo liên quan đến trình tự, thủ tục và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

5. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ đầu tư thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt; văn bản thông báo chi trả tiền ghi rõ ngày trả tiền và thông báo trên phương tiện thông tin liên tục trong thời gian 3 ngày tại nơi có đất thu hồi.

Khi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư phải thực hiện khấu trừ các nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (nếu có), trên chứng từ chi trả phải ghi rõ số tiền của từng loại nghĩa vụ tài chính mà người có đất, tài sản trên đất nhà nước thu hồi phải nộp.

b) Trường hợp quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã có hiệu lực thi hành mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không nhận tiền, không bàn giao đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi tiếp tục tuyên truyền, vận động người sử dụng đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận đất tái định cư (nếu có) và lập biên bản tuyên truyền, vận động (Mẫu số 17).

Hết thời gian tổ chức chi trả tiền theo kế hoạch, sau khi tuyên truyền, vận động trong thời gian 10 (mười) ngày mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vẫn không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất gửi toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước và thông báo ngay bằng văn bản cho người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi biết nơi gửi tiền và số tiền gửi (Mẫu số 18 và Mẫu số 19). Sau 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được coi là thời điểm thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Việc trả tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) theo quy định tại Khoản 5, Điều 19 Quy định này thực hiện như sau:

Trong thời gian 05 (năm) ngày kể từ khi kết thúc thời hạn 30 ngày nhận tiền ghi tại

Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi niêm yết công khai danh sách những người đã nhận tiền và bàn giao đất, tài sản trên đất đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) tại trụ sở UBND cấp xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư trong thời gian 03 (ba) ngày. Việc niêm yết công khai được lập thành biên bản (Mẫu số 20).

Sau khi hết thời gian niêm yết công khai (Mẫu số 21), Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi hồ sơ những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) cho phòng Tài nguyên và Môi trường để trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Hồ sơ trình UBND cấp huyện phê duyệt gồm: Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi; biên lai nhận tiền (đối với những người không nhận tiền có lý do chính đáng phải được lập thành biên bản có xác nhận của Trưởng thôn, Chủ tịch UBND cấp xã, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng); biên bản bàn giao mặt bằng; danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ kèm theo biên bản niêm yết công khai và biên bản kết thúc niêm yết công khai; văn bản giải quyết các ý kiến (nếu có) trong thời gian niêm yết công khai.

Trong thời gian 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ (Mẫu số 22).

Trong thời gian 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được Tờ trình của phòng Tài nguyên và Môi trường và hồ sơ kèm theo UBND cấp huyện phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ (Mẫu số 23).

Sau thời gian 10 (mười) ngày kể từ ngày UBND cấp huyện phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã có trách nhiệm chi trả tiền cho người được nhận hỗ trợ.

7. Việc bàn giao đất Nhà nước thu hồi thực hiện như sau:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi phải thu dọn tài sản, hoa màu trên đất và bàn giao toàn bộ mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc chủ đầu tư.

Điều 27. Cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất

1. Hết thời hạn chi trả tiền theo quy định tại Khoản 5, Điều 26 Quy định này, người có đất Nhà nước thu hồi đã được UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận động, thuyết phục trong 10 (mười) ngày tiếp theo bằng biên bản nhưng vẫn không chấp hành quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền, không bàn giao đất thu hồi thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi đất.

Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch

UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất (hồ sơ trình theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT).

Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất (Mẫu số 24).

2. Thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất

Phòng Tài nguyên và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đồng thời trình quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất, thành phần gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp huyện - Trưởng Ban; Lãnh đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng - Phó Ban; Lãnh đạo các phòng, ban của cấp huyện: Tài nguyên và Môi trường, Công an, Thanh tra, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế hạ tầng (ở thành phố Bắc Giang là phòng Quản lý đô thị); Đại diện UBND cấp xã (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã), đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức cấp xã: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân; Bí thư chi bộ, Trưởng thôn (bản, tổ dân phố) nơi có đất thu hồi.

Ngoài các thành phần theo quy định nêu trên, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định điều chỉnh hoặc thêm thành phần cho phù hợp để thực hiện nhiệm vụ.

3. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất giao quyết định cưỡng chế cho người bị cưỡng chế; niêm yết công khai quyết định tại trụ sở UBND cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi đến khi kết thúc việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất hoặc người bị cưỡng chế chấp hành việc bàn giao đất. Việc giao quyết định phải được lập thành biên bản kể cả trường hợp người có đất thu hồi vắng mặt hoặc từ chối nhận quyết định cưỡng chế đều ghi rõ trong biên bản.

4. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày giao quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất cho người bị cưỡng chế hoặc kể từ ngày lập biên bản đối với người không nhận quyết định cưỡng chế hoặc vắng mặt khi giao quyết định cưỡng chế, Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất tiếp tục vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế để thực hiện bàn giao đất thu hồi. Việc vận động, đối thoại, thuyết phục phải được lập thành biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành việc bàn giao đất thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất ghi nhận việc chấp hành bằng biên bản và chuyển biên bản cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện thủ tục nhận bàn giao đất và các giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có).

5. Tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất

Sau khi vận động, thuyết phục, đối thoại theo quy định tại Khoản 4 Điều này mà người bị cưỡng chế thu hồi đất vẫn không chấp hành quyết định thu hồi đất, bàn giao đất thu hồi thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất có trách nhiệm lập phương án cưỡng chế và dự toán

kinh phí cho hoạt động cưỡng chế, trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt. Kinh phí cho hoạt động cưỡng chế được sử dụng từ nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng của dự án.

Phương án cưỡng chế được gửi đến: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; Công an cấp huyện; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, các thành viên Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện; UBND cấp xã; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Trưởng thôn (bản, tổ dân phố) để phối hợp và đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình thực hiện cưỡng chế.

Khi nhận được Phương án cưỡng chế thu hồi đất được phê duyệt, Công an cấp huyện xây dựng phương án bảo vệ trật tự, an toàn trong quá trình tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

6. Xử lý tài sản liên quan khi cưỡng chế thu hồi đất

Tài sản trên đất của người bị cưỡng chế thu hồi đất phải lập thành biên bản, ghi rõ số lượng, chất lượng, có hình ảnh.

a) Trường hợp người bị cưỡng chế từ chối nhận tài sản thì Ban thực hiện cưỡng chế thu hồi đất bàn giao tài sản theo biên bản đã lập khi cưỡng chế cho UBND cấp xã trông giữ, bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật (trừ các loại tài sản quy định tại điểm b Khoản này).

UBND cấp xã có trách nhiệm thông báo địa điểm, thời gian để tổ chức, cá nhân có tài sản nhận lại tài sản. Việc nhận lại tài sản phải lập thành biên bản. Quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo đến nhận tài sản mà người có tài sản không đến nhận (trừ trường hợp có lý do chính đáng được UBND cấp xã xác nhận) thì UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Đối với tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng; hàng tươi, sống, hàng hóa dễ bị ôi thiu, khó bảo quản; thực phẩm đã qua chế biến; vật phẩm khác nếu không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng thì cơ quan thực hiện cưỡng chế tiến hành lập biên bản và tổ chức tiêu hủy hoặc bán đấu giá ngay theo quy định. Tiền thu được phải gửi vào tài khoản tạm gửi mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Đối với tài sản mà người bị cưỡng chế không được phép quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Chi phí trông giữ, bảo quản tài sản bị cưỡng chế do chủ sở hữu tài sản chịu trách nhiệm thanh toán.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi:

a) Kê khai đúng, đầy đủ và nộp tờ khai theo quy định.

b) Tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với các cơ quan Nhà nước, Tổ chức làm nhiệm vụ

vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong công tác điều tra, phúc tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Bàn giao mặt bằng đúng thời gian quy định.

d) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ tài chính theo quy định.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (Chủ đầu tư):

a) Chủ động phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng quy định; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kinh phí tổ chức thực hiện.

b) Sau khi được bàn giao đất có trách nhiệm đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, đầu tư đúng tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trách nhiệm của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Tổng hợp, xây dựng dự thảo kế hoạch triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tham mưu Phòng Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo thu hồi đất; chủ trì phối hợp với Tổ công tác, người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lập và hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quy định này.

b) Phối hợp với UBND cấp xã tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; gửi thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi.

c) Tổng hợp, tiếp nhận các ý kiến tham gia của người có đất Nhà nước thu hồi về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của số liệu, sự phù hợp với chính sách pháp luật của phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Thực hiện đúng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 69 Luật Đất đai.

Điều 29. Trách nhiệm của Sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể theo đúng quy định; thẩm định và trình các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh;

b) Giải quyết những vướng mắc về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân sau khi được bố trí tái định cư; hướng dẫn các tổ chức phải di chuyển hoàn chỉnh các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa điểm mới.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đơn giá tài sản trên đất làm cơ sở để các địa phương tham khảo áp dụng;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết những vướng mắc về thực hiện nghĩa vụ tài chính của người có đất Nhà nước thu hồi, đơn giá bồi thường về đất và tài sản trên đất.

3. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì xây dựng đơn giá đối với tài sản là các công trình xây dựng, nhà ở, vật kiến trúc, thống nhất với Sở Tài chính và công bố 6 tháng/lần.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh. Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện giải quyết các vướng mắc có liên quan đến đơn giá bồi thường tài sản trên đất là nhà, vật kiến trúc;

c) Hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện lập, thực hiện các dự án khu tái định cư; quản lý chất lượng xây dựng các khu tái định cư theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì xây dựng đơn giá đối với tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi thống nhất với Sở Tài chính và công bố 6 tháng/lần;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh. Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện giải quyết các vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản là cây trồng, vật nuôi;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố trong việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm cho người bị thu hồi đất để nâng cao năng suất cây trồng, ổn định đời sống, sản xuất.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập, thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối và điều chỉnh nguồn vốn ngân sách địa phương đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nhu cầu xây dựng khu tái định cư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách.

6. Văn phòng UBND tỉnh:

a) Tham gia phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành có liên quan trong quá trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình UBND tỉnh ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

7. Cục Thuế Bắc Giang:

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xác định mức thu nhập sau thuế của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh phải ngừng sản xuất kinh doanh do bị thu hồi đất để làm cơ sở hỗ trợ ổn định sản xuất.

b) Phối hợp các cơ quan liên quan, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định và thu nộp các khoản nghĩa vụ tài chính còn nợ của người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật.

8. UBND cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, tiến độ và kết quả công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn.

b) Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (là Trung tâm Phát triển quỹ đất hoặc thuê tổ chức có chức năng, kinh nghiệm thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật).

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh).

d) Chỉ đạo các cơ quan liên quan và chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tại địa phương và giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư; giao đất ở bồi thường cho các trường hợp đủ điều kiện.

đ) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân Nhà nước thu hồi cả thửa đất; chỉ đạo chỉnh lý hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

e) Phân công nhiệm vụ cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã và cán bộ, công chức trong tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo thẩm quyền; tổ chức cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật Đất đai và các Điều 22, 23, 24 Quy định này.

9. UBND cấp xã:

a) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; vận động người có đất Nhà nước thu hồi chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Chịu trách nhiệm xác nhận các thông tin về: tình trạng sử dụng đất; mục đích sử dụng đất; loại đất; thời điểm sử dụng đất; thời điểm tạo lập tài sản trên đất của người có đất Nhà nước thu hồi và thông tin về đối tượng chính sách.

c) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng điều tra, xác minh số liệu làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Tổ chức công bố, niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và Quy định này.

đ) Chỉ đạo Công an cấp xã xác nhận các thông tin liên quan đến số lượng nhân khẩu, thời điểm nhân khẩu cư trú tại nơi thu hồi đất và xác nhận các thông tin khác về hộ khẩu, nhân khẩu theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện xong hoặc đang thực hiện việc trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số 01	Thông báo thu hồi đất
2	Mẫu số 02	Thông báo kiểm kê hiện trạng
3	Mẫu số 03	Tờ tự khai về đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi
4	Mẫu số 04	Biên bản kiểm kê hiện trạng đất và tài sản trên đất
5	Mẫu số 05	Biên bản tuyên truyền, vận động người sử dụng đất hợp tác kiểm đếm
6	Mẫu số 06	Quyết định kiểm đếm bắt buộc
7	Mẫu số 07	Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc
8	Mẫu số 08	Biên bản hội nghị lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
9	Mẫu số 09	Biên bản niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
10	Mẫu số 10	Biên bản kết thúc niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
11	Mẫu số 11	Tờ trình đề nghị thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư
12	Mẫu số 12	Tờ trình thu hồi đất
13	Mẫu số 13	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
14	Mẫu số 14	Quyết định thu hồi đất
15	Mẫu số 15	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
16	Mẫu số 16	Biên bản bàn giao Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
17	Mẫu số 17	Biên bản tuyên truyền, vận động người sử dụng đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng
18	Mẫu số 18	Thông báo về việc gửi tiền bồi thường, hỗ trợ vào Kho bạc Nhà nước
19	Mẫu số 19	Biên bản giao Thông báo gửi tiền vào Kho bạc Nhà nước

20	Mẫu số 20	Biên bản niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm
21	Mẫu số 21	Biên bản kết thúc niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm
22	Mẫu số 22	Tờ trình phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm
23	Mẫu số 23	Quyết định phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm
24	Mẫu số 24	Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

Mẫu số 01. Thông báo thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....
(Ghi tên UBND huyện, thành
phố)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-UBND

..., ngày..... tháng năm

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
để thực hiện dự án.....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Bắc Giang
Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của (ghi tên UBND huyện, thành phố)
đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số /QĐ- UBND ngày.... tháng ... năm ...;

Căn cứ tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án.....(ghi tên dự án)

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ngày
.....tháng năm.....

UBND huyện (thành phố)..... thông báo như sau:

1. Thu hồi đất

- Diện tích đất dự kiến thu hồi.....
- Địa điểm:.....
- Tổng số hộ bị thu hồi đất, ảnh hưởng bởi dự án:

(Kèm theo danh sách chi tiết bao gồm: Tên chủ sử dụng đất, diện tích thửa, tờ bản
đồ số, loại đất)

2. Lý do thu hồi đất:

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Bắt đầu từ ngày....tháng ... năm....đến ngày....tháng...năm

4. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư ¹.....

Ông/bà (hoặc tên tổ chức) có trách nhiệm phối hợp với(Ghi tên
Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng) thực hiện việc điều tra, khảo sát,
đo đạc xác định diện tích đất, thông kê nhà ở, công trình, tài sản khác gắn liền với đất để lập

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- Như mục 4;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02. Thông báo kiểm kê hiện trạng

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*(Ghi tên UBND xã/
phường/ thị trấn)*

Số:/TB-UBND

..., ngày.... tháng năm

THÔNG BÁO KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG
để thực hiện dự án

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của(*ghi tên huyện, thành phố*) đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số/QĐ- UBND ngày.... tháng ... năm ...;

Căn cứ Thông báo số /TB-UBND ngày ... tháng.... năm của UBND huyện (thành phố) (*ghi tên huyện, thành phố*) về việc thu hồi đất để thực hiện dự án

UBND(*Ghi tên UBND xã/ phường/ thị trấn*) thông báo việc kiểm kê hiện trạng phục vụ lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với:

1. (*Tên tổ chức/hộ gia đình/ cá nhân*)

- Địa chỉ: (*nếu là hộ gia đình, cá nhân ghi rõ địa chỉ thường trú; nếu là tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính*).

2. Thời gian tiến hành kiểm kê hiện trạng: Từ giờ... phút, ngày ... đến giờ phút, ngày

Ông/bà/ người đại diện tổ chức có trách nhiệm phối hợp với (*ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng*) trong thời gian tiến hành kiểm kê hiện trạng quy định trên đây.

Trường hợp ông/bà/ người đại diện tổ chức không chấp hành thì bị kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- Tên HGD, cá nhân, Tổ chức

- Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB;

- Lưu: HSBT,...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 03: Tờ tự khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

TỜ TỰ KHAI

Về đất và tài sản có trên đất Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án

.....

Kính gửi: - UBND ¹

- ²

Tôi là:, là người đại diện cho ³

Địa chỉ:

Thực hiện Thông báo số /TB-UBND ngày ... tháng.... năm của UBND
.....⁴ việc thu hồi đất để thực hiện Dự án
.....

Sau khi nghe đại diện ⁵ cung cấp, phổ biến và giải thích rõ về các căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án

Chúng tôi xin tự kê khai về đất và tài sản trên thửa đất đang sử dụng trong khu vực thực hiện Dự án như sau:

I. Về đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số do
..... cấp, thời điểm cấp.....⁶

- Tên người được cấp giấy chứng nhận :

Địa chỉ.....

1. Ghi tên UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi.

2. Ghi Tên tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đại diện UBND xã/ phường/ thị trấn

3. Ghi tên Hộ gia đình/cá nhân/ tổ chức

4. Ghi tên UBND huyện (thành phố)

5. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

6. Ghi các thông tin trên giấy chứng nhận liên quan đến người được cấp, cơ quan cấp, ngày tháng năm cấp (nếu có).
Nếu không có giấy chứng nhận thì ghi rõ “Không có giấy chứng nhận”

- Các giấy tờ khác có liên quan đến việc sử dụng đất gồm ⁷:.....
- Thửa đất có diện tích ⁸:
- Loại đất:.....
- Nguồn gốc sử dụng:
- Thời điểm sử dụng:
- Các thông tin khác có liên quan:.....

II. Về tài sản trên đất

- Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu, tài sản trên đất ⁹:

- Giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng tài sản ¹⁰:

- Các thông tin khác có liên quan:

Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp ¹¹./.

**CHỦ HỘ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN/ ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU
HỒI**

(Ký, ghi rõ họ tên)

7. Liệt kê tất cả các giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng thửa đất (nếu có). Nếu không có thì ghi rõ “Không có giấy tờ”

8. Ghi rõ diện tích ghi trên Giấy chứng nhận hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có)

9. Nêu rõ loại nhà, công trình, thời điểm sử dụng hoặc tạo lập, số lượng, kích thước, khối lượng, giá trị và các đặc điểm khác có liên quan.

10. Liệt kê các loại giấy tờ như: giấy phép xây dựng, giấy bán nhà, giấy giao rừng..... (nếu có). Nếu không có thì ghi rõ: “Không có giấy tờ”

11. Người tự khai ký vào từng trang của Tờ tự khai này.

Mẫu số 04: Biên bản kiểm kê hiện trạng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Về đất và tài sản có trên đất Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án

.....

Hôm nay, vào hồi.... ..giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại hộ gia đình/cá nhân/tổ chức.....¹² chúng tôi gồm:

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....
- 3.....

II. Về phía UBND (ghi tên UBND xã/ phường/thị trấn nơi có đất thu hồi), gồm:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư..... (ghi tên):

- 1.....
- 2.....
- 3.....

IV. Về phía Hộ gia đình/cá nhân/tổ chức có đất, tài sản trên đất nhà nước thu hồi:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

V. Các thành phần khác có liên quan (nếu có)

12 Ghi rõ tên, địa chỉ của người có đất thu hồi

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Chúng tôi đã cùng nhau làm việc kiểm kê về đất và tài sản có trên đất do.....
 (ghi tên tổ chức, hộ gia đình cá nhân) đang sử dụng, trong khu vực Nhà
 nước thu hồi để thực hiện Dự án.....(ghi tên dự án) với các nội dung cụ thể
 như sau:

I. Về đất:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở
 hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số do
 cấp, thời điểm cấp.....¹³

- Tên người được cấp giấy chứng nhận :

Địa chỉ.....

- Các giấy tờ khác có liên quan đến việc sử dụng đất gồm¹⁴:.....

.....

- Thửa đất có diện tích¹⁵:

- Loại đất:.....

- Nguồn gốc sử dụng:

- Thời điểm sử dụng:

- Các thông tin khác có liên quan:.....

II. Về tài sản trên đất

- Loại nhà cửa, công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu, tài sản trên đất¹⁶:

.....

.....

- Giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng tài sản¹⁷:

.....

¹³ Ghi các thông tin trên giấy chứng nhận liên quan đến người được cấp, cơ quan cấp, ngày tháng năm cấp (nếu có). Nếu không có giấy chứng nhận thì không phải ghi phần này.

¹⁴ Liệt kê tất cả các giấy tờ có liên quan đến việc sử dụng thửa đất (nếu có). Nếu không có thì ghi rõ “Không có giấy tờ”

¹⁵ Ghi rõ diện tích ghi trên Giấy chứng nhận hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có)

¹⁶ Nêu rõ loại nhà, công trình, thời điểm sử dụng hoặc tạo lập, số lượng, kích thước, khối lượng, giá trị và các đặc điểm khác có liên quan.s

¹⁷ Liệt kê các loại giấy tờ như: giấy phép xây dựng, giấy bán nhà, giấy giao rừng..... (nếu có). Nếu không có thì ghi rõ: “Không có giấy tờ”

- Các thông tin khác có liên quan:.....

Biên bản làm việc kết thúc vào hồi..... giờ..... phút cùng ngày, các thành phần tham gia lập biên bản đã đọc, nhất trí với các nội dung trên đây./.

**XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN/
BẢN/KHU DÂN CƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**CHỦ HỘ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA HỘ GIA
ĐÌNH, CÁ NHÂN/ ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ
ĐẤT THU HỒI**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA
UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN**
(Ký, đóng dấu)

**TỔ CHỨC LÀM NHIỆM VỤ BỒI
THƯỜNG GPMB**
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 05: Biên bản tuyên truyền, vận động
người sử dụng đất hợp tác kiểm đếm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN LẦN THỨ ¹⁸

Về việc tuyên truyền, vận động người sử dụng đất hợp tác kiểm đếm

Căn cứ Thông báo số /TB-UBND ngày....tháng....năm....của UBND.....
(ghi tên UBND huyện, thành phố) về việc thu hồi đất để thực hiện dự án.....;

Căn cứ Thông báo số /TB-UBND ngày....tháng....năm....của UBND.....
(ghi tên xã/phường/thị trấn) về việc kiểm kê hiện trạng để thực hiện dự án.....
.....

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm
hộ gia đình, cá nhân được tuyên truyền, vận động)....., chúng tôi gồm:

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi
thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....¹⁹

- 1.....
- 2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ²⁰

- 1.....
- 2.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

- 1.....
- 2.....

Chúng tôi đã cung cấp và giải thích rõ cho ông/bà..... (ghi tên hộ
gia đình, cá nhân hoặc tên người đại diện tổ chức) các chính sách pháp luật hiện hành về

18 Ghi rõ số lần đến vận động

19 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

20 Bên cạnh các thành phần khác, phải mời Đại diện Ban Mặt trận Khu dân cư

thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện Dự án.....

Chúng tôi vận động ông/bà..... là đại diện cho
..... (ghi tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi tự giác hợp tác với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm theo quy định.

Sau khi nghe giải thích của các bên có liên quan, ...có ý kiến như sau:.....

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... phút cùng ngày, các thành phần tham gia lập biên bản ký tên dưới đây ²¹./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ HỘ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA HỘ
GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN/ ĐẠI DIỆN TỔ
CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÁC THÀNH PHẦN KHÁC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ (NẾU CÓ)

²¹ Trường hợp không ký biên bản thì ghi rõ: “Không ký biên bản”; các thành phần khác ký vào Biên bản để lưu hồ sơ

Mẫu số 06: Quyết định kiểm đếm bắt buộc

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày.... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm đếm bắt buộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ²²...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông báo số ngày...tháng ...năm ... của về việc thu hồi đất thực hiện Dự án

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số...ngày tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp kiểm đếm bắt buộc đối với
, đang sử dụng thửa đất số, thuộc tờ bản đồ số..... tại xã/phường/thị trấn..... do..... địa chỉ.....

Thời gian thực hiện kiểm đếm bắt buộc từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày tháng.....năm

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng..... năm...

2. UBND xã/phường/thị trấn có trách nhiệm giaoquyết định này cho và niêm yết công khai quyết định này tại Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn....., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư.....

3. Giao²³ triển khai thực hiện kiểm đếm bắt bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....; Tổ chức

²² Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp huyện

²³ Tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị có liên quan;²⁴.....
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Khoản 4 Điều 2;
- Thanh tra huyện, Công an huyện...
- Sở TN&MT (để b/c);
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

24 Ghi tên người sử dụng đất

Mẫu số 07. Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ²⁵.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số..... ngày.... tháng.... năm.... của Chủ tịch UBND..... về việc kiểm đếm bắt buộc;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với, đang sử dụng thửa đất số, thuộc tờ bản đồ số..... tại xã/phường/thị trấn..... do..... địa chỉ.....

Thời gian thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày..... tháng..... năm....

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng..... năm...

2. UBND xã/phường/thị trấn có trách nhiệm giao quyết định này cho và niêm yết công khai quyết định này tại Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn....., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư.....

3. Giao²⁶..... triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

25 Ghi tên Ủy ban nhân dân cấp huyện

26 Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế:.....

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn.....; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị có liên quan;²⁷
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Khoản 5 Điều 2;
- Thanh tra huyện, Công an huyện...
- Sở TN&MT (để b/c);
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

27 Ghi tên người sử dụng đất

Mẫu số 08:

**Biên bản hội nghị lấy ý kiến về phương án bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ LẤY Ý KIẾN

Về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án.....

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số/TB-UBND ngày của về chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm), ...²⁸... phối hợp với UBND ²⁹..... tổ chức hội nghị lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

1.....

2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....³⁰

1.....

2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ³¹

1.....

2.....

3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

28 Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

29 Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất thu hồi

30 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

31 Bên cạnh các thành phần khác, phải mời Đại diện Chi bộ, Ban Mặt trận Khu dân cư

1.....

2.....

V. Các thành phần khác ³²:

Nội dung:

Sau khi nghe đại diện Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và đại diện UBND trình bày chi tiết Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án..... Người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã phát biểu các ý kiến như sau:³³

Kết luận:

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... phút cùng ngày, các thành phần tham gia lập biên bản ký tên dưới đây ³⁴./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI**
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

32 Ghi rõ số lượng đại biểu dự hội nghị và Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi

33 Mô tả chi tiết diễn biến của cuộc họp: Bao gồm các ý kiến đồng ý, không đồng ý, ý kiến khác về phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng....; việc làm rõ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền....

34 Trường hợp không ký biên bản thì ghi rõ: “Không ký biên bản”; các thành phần khác ký vào Biên bản để lưu hồ sơ

Mẫu số 09: Biên bản niêm yết công khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án.....

Căn cứ Quyết định số/2019/QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số/TB-UBND ngày của về chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm), ...³⁵... phối hợp với UBND ³⁶..... tổ chức niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....³⁷

- 1.....
- 2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ³⁸

- 1.....
- 2.....
- 3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

- 1.....
- 2.....

35 Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng
36 Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất thu hồi
37 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã
38 Bên cạnh các thành phần khác, có thể mời đại diện Chi bộ, Ban Công tác mặt trận Khu dân cư

V. Các thành phần khác ³⁹:

Việc niêm yết công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án được thực hiện như sau:

- Thời gian niêm yết công khai: Từ giờ.... phút.... ngày đến giờ.... phút.... ngày.....⁴⁰

- Địa điểm niêm yết:.....

Đồng thời với việc niêm yết công khai, Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thông báo lần trong thời gian ngày liên tục (từ ngày đến ngày.....) trên hệ thống loa truyền thanh của(*ghi tên xã, phường, thị trấn, thôn, bản khu dân cư nơi có đất thu hồi*).

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ.....phút cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI**
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(*Ký, đóng dấu*)

**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

39 Đại diện hộ gia đình/cá nhân/tổ chức có đất nhà nước thu hồi

40 Đảm bảo không ít hơn 20 ngày kể từ ngày niêm yết

Mẫu số 10: Biên bản kết thúc niêm yết công khai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án.....

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số/TB-UBND ngày của về chủ trương thu hồi đất để thực hiện Dự án

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm kết thúc niêm yết), ...⁴¹... phối hợp với UBND ⁴²..... tổ chức kết thúc việc niêm yết công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

1.....

2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....⁴³

1.....

2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ⁴⁴

1.....

2.....

3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

1.....

2.....

41 Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

42 Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất thu hồi

43 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

44 Bên cạnh các thành phần khác, có thể mời đại diện Chi bộ, Ban Công tác mặt trận Khu dân cư

V. Các thành phần khác ⁴⁵:

Việc kết thúc niêm yết công khai Dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án như sau:

- Thời gian đã niêm yết công khai thực tế: Từ giờ.... phút.... ngày đến giờ.... phút.... ngày..... ⁴⁶

- Địa điểm niêm yết:.....

- Kết thúc niêm yết công khai đã nhận được ý kiến phản ánh của.....⁴⁷...

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ.....phút cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI**
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

45 Đại diện hộ gia đình/cá nhân/tổ chức có đất nhà nước thu hồi

46 Đảm bảo không ít hơn 20 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết

47 Mô tả rõ số lượng, nội dung các ý kiến phản ánh của người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mẫu số 11: Tờ trình thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư

.....<?>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng..... năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư

Dự án

Kính gửi: ⁴⁸.....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/ 2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

..... trình thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án với những nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.

2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

<?> Tên tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

48 Tên cơ quan chủ trì thẩm định

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....).

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất.... ..

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

-

5. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:

-

-

6. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

7. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:.....

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

7. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

.....

8. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (việc di dời các công trình của tổ chức, cơ sở tôn giáo; di dời mộ mã...):.....

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Vậy đề nghị xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỪNG ĐẦU TỔ CHỨC LÀM NHIỆM VỤ BỒI
THƯỜNG GPMB
(Ký, đóng dấu)**

Mẫu số 12. Tờ trình thu hồi đất

.....<?>.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày..... tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thu hồi đất để thực hiện Dự án

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ...⁴⁹.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của được phê duyệt tại Quyết định số của UBND tỉnh;

Căn cứ

Căn cứ Biên bản thẩm định hồ sơ thu hồi đất, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng ngày.....

..... đề nghị UBND thu hồi đất để thực hiện Dự án
....., cụ thể như sau:

1. Thu hồi ... m² đất của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân

Địa điểm:

Lý do thu hồi đất: (Ghi rõ mục đích thu hồi đất theo quy định
tại các Điều 61,62,64 Luật Đất đai)

49 Ghi tên cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

2.1. Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn có trách nhiệm

- Niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn và tại nơi sinh hoạt chung của khu dân cư.....;

- Giao quyết định thu hồi đất này cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại Điểm 1. Trường hợp hộ gia đình/cá nhân/tổ chức vắng mặt hoặc không nhận Quyết định thu hồi đất thì phải lập thành biên bản.

2.2. (ghi tên cơ quan chịu trách nhiệm) có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

3. Giao (ghi tên cơ quan được giao quản lý) quản lý chặt chẽ diện tích đất đã thu hồi.

Đề nghị UBND..... xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI NGUYÊN

VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 13. Tờ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

.....<?>.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

.....
..., ngày..... tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....⁵⁰.....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của được phê duyệt tại Quyết định số của UBND

Căn cứ

Căn cứ Biên bản thẩm định Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng.....
..... đề nghị UBND phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án....., với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.

2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....).

50 Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất....

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

5. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:

-

6. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

7. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:.....

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

7. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

.....

8. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (nếu có):.....

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Đề nghị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI NGUYÊN

VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 14. Quyết định thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất ¹

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của được phê duyệt tại Quyết định số của UBND

Căn cứ

Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số..... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số..... tại.....

Lý do thu hồi đất:.....(Ghi rõ mục đích thu hồi đất theo Điều 61/62/64/65 Luật Đất đai năm 2013)

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn có trách nhiệm giao Quyết định này cho ông/bà.....; trường hợp ông/bà..... vắng mặt hoặc không nhận quyết định này thì phải

lập biên bản; niêm yết quyết định này tại Trụ sở UBND xã/phường/thị trấn....., tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.....

2. (ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm trình UBND thành lập Hội đồng định giá hoặc tổ chức đấu giá để xác định phần giá trị còn lại trên đất thu hồi (đối với trường hợp thu hồi đất quy định tại Điểm c,g,h Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai); trình UBND phê duyệt kết quả xác định phần giá trị còn lại trên đất thu hồi.

2. Văn phòng UBND có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên trang thông tin điện tử của

3. Giao quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Các cơ quan:....., UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 15. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
để thực hiện dự án.....**

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ

Xét đề nghị của (ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường) tại Tờ trình số...
.....ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án....., cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.

2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....).

Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất....

.....

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

-

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

-

5. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: đồng, gồm:

-

6. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

7. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:.....

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

7. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

.....

8. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (nếu có):.....

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án, UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi giao quyết định này đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Các cơ quan:....., UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 16: Biên bản giao Quyết định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN BÀN GIAO

**Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư dự án.....**

Căn cứ Quyết định số /QĐ- UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc thu hồi đất để thực hiện dự án; Quyết định số /QĐ-UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm giao quyết định)....., chúng tôi gồm:

I. Đại diện (Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi).

II. Đại diện tổ chức/hộ gia đình/ cá nhân:

1.....

2.....

III. Các thành phần khác.....

Chúng tôi đã tiến hành giao Quyết định số /QĐ- UBND ngày....tháng....năm.... của UBND..... về việc thu hồi đất để thực hiện dự án..... và Quyết định số /QĐ-UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án..... cho ông (bà)..... là đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất nhà nước thu hồi (hoặc có tài sản trên đất được bồi thường).

Đề nghị Ông (bà)..... đứng giờ....phút, ngày.... tháng.... năm.... có mặt tại..... để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Sau thời gian..... ngày, kể từ ngày ông (bà)..... nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đề nghị ông (bà)..... thu dọn tài sản trên đất để bàn giao mặt bằng cho (ghi rõ tên tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng hoặc Chủ đầu tư) để thực hiện Dự án.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ, cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

Mẫu số 17: Biên bản tuyên truyền, vận động người sử dụng đất
nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN LẦN THỨ ⁵¹

Về việc tuyên truyền, vận động người sử dụng đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ
và bàn giao mặt bằng

Căn cứ Quyết định số /QĐ- UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc
thu hồi đất để thực hiện dự án; Quyết định số /QĐ-UBND ngày....tháng....năm....của
UBND.....về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu
hồi đất để thực hiện dự án.....

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm
giao quyết định)....., chúng tôi gồm:

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi
thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....⁵²

- 1.....
- 2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ⁵³

- 1.....
- 2.....
- 3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

- 1.....
- 2.....

51 Ghi rõ số lần đến vận động

52 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

53 Bên cạnh các thành phần khác, phải mời Đại diện Ban Mặt trận Khu dân cư

Chúng tôi đã cung cấp và giải thích rõ cho ông/bà..... (ghi tên hộ gia đình, cá nhân hoặc tên người đại diện tổ chức) các chính sách pháp luật hiện hành về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện Dự án.....

Chúng tôi vận động ông/bà..... là đại diện cho (ghi tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi tự giác chấp hành Quyết định thu hồi đất, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) theo phương án đã được phê duyệt và bàn giao mặt bằng đúng thời gian quy định.

Nếu ông/bà..... không tự giác chấp hành thì bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghe ý kiến giải thích và vận động của các cơ quan có liên quan, ... có ý kiến như sau:.....

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ..... phút cùng ngày, các thành phần tham gia lập biên bản ký tên dưới đây ⁵⁴./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ HỘ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN/ ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/ PHƯỜNG/THỊ TRẤN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÁC THÀNH PHẦN KHÁC

54 Trường hợp không ký biên bản thì ghi rõ: “Không ký biên bản”; các thành phần khác ký vào Biên bản để lưu hồ sơ

**Mẫu số 18. Thông báo về việc gửi tiền bồi thường, hỗ trợ
vào Kho bạc nhà nước**

ỦY BAN NHÂN DÂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-UBND

..., ngày..... tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc gửi vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước..... tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân..... để thực hiện Dự án.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ- UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc thu hồi đất để thực hiện dự án; Quyết định số/QĐ-UBND ngày....tháng....năm....của UBND.....về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

UBND (ghi tên UBND xã/phường/thị trấn) đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc..... và tuyên truyền, vận động lần nhưng không nhận được sự đồng thuận của hộ gia đình/cá nhân/tổ chức..... (ghi tên tổ chức/hộ gia đình/ cá nhân).

Nay xin thông báo tiền bồi thường, hỗ trợ của (ghi tên tổ chức/hộ gia đình/ cá nhân) đã được chuyển toàn bộ vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước (ghi tên Kho bạc Nhà nước nơi chuyển tiền)

Vậy xin thông báo để..... biết được./.

Nơi nhận

- Hộ gia đình/cá nhân/tổ chức;

-

- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 19: Biên bản giao Thông báo gửi tiền vào Kho bạc Nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN BÀN GIAO

Thông báo việc gửi tiền bồi thường, hỗ trợ vào Kho bạc Nhà nước.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ- UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc thu hồi đất để thực hiện dự án; Quyết định số/QĐ-UBND ngày....tháng....năm....của UBND.....về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm giao quyết định)....., chúng tôi gồm:

I. Đại diện (Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi).

II. Đại diện tổ chức/hộ gia đình/ cá nhân:

1.....

2.....

III. Các thành phần khác.....

Chúng tôi đã tiến hành giao Thông báo số /TB-UBND ngày....tháng....năm....của UBND..... về việc gửi tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của ông/bà..... vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước.....

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ, cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÁC THÀNH PHẦN KHÁC CÓ LIÊN
QUAN**

**Mẫu số 20: Biên bản niêm yết công khai
danh sách các hộ đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

**Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng
(Khuyến khích tiến độ) và mức hỗ trợ Dự án.....**

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số/QĐ- UBND ngày của UBND huyện, thành phố..... v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án

Căn cứ Thông báo số/TB-UBND ngày của về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm), ...⁵⁵... phối hợp với UBND ⁵⁶..... tổ chức niêm yết công khai danh sách các hộ đủ điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án.....

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn.....⁵⁷

- 1.....
- 2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ⁵⁸

- 1.....

55 Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

56 Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất thu hồi

57 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

58 Bên cạnh các thành phần khác, có thể mời đại diện Chi bộ, Ban Công tác mặt trận Khu dân cư

2.....

3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

1.....

2.....

V. Các thành phần khác ⁵⁹:

Việc niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận tiền hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án, như sau:

- **Thời gian niêm yết công khai:** Từ giờ.... phút.... ngày đến giờ.... phút.... ngày..... ⁶⁰

- **Địa điểm niêm yết:**.....

(Có danh sách các hộ đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) và mức hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án.....kèm theo)

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ.....phút cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI**
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

**ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

59 Đại diện hộ gia đình/cá nhân/tổ chức có đất nhà nước thu hồi

60 Đảm bảo không ít hơn 03 ngày kể từ ngày niêm yết

Mẫu số 21: Biên bản kết thúc niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ bàn giao mặt bằng (Khuyến khích tiến độ) Dự án.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BIÊN BẢN KẾT THÚC NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (Khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án.....

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số/QĐ- UBND ngày của UBND huyện, thành phố..... v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án

Căn cứ Thông báo số/TB-UBND ngày của về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án

Hôm nay, vào hồi.... giờ.... phút... ngày..... tháng.... năm....., tại..... (ghi rõ địa điểm kết thúc niêm yết), ...⁶¹... phối hợp với UBND ⁶²..... tổ chức kết thúc việc niêm yết công khai danh sách các hộ đủ điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án.....

I. Về phía (Tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng):

- 1.....
- 2.....

II. Về phía xã/ phường/ thị trấn..... ⁶³

- 1.....
- 2.....

III. Về phía thôn/bản/khu dân cư ⁶⁴

- 1.....

61 Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

62 Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn nơi có đất thu hồi

63 Bên cạnh các thành phần đại diện cho UBND xã/phường/thị trấn, phải mời Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và tùy theo tình hình thực tế có thể mời đại diện các Đoàn thể nhân dân cấp xã)

64 Bên cạnh các thành phần khác, có thể mời đại diện Chi bộ, Ban Công tác mặt trận Khu dân cư

2.....

3.....

IV. Đại diện Chủ đầu tư dự án:

1.....

2.....

V. Các thành phần khác ⁶⁵:

Việc kết thúc niêm yết công khai khai danh sách các hộ đủ điều kiện hỗ trợ mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án.....như sau:

- Thời gian đã niêm yết công khai thực tế: Từ giờ.... phút.... ngày đến giờ.... phút.... ngày..... ⁶⁶

- Địa điểm niêm yết:.....

- Kết thúc niêm yết công khai đã nhận được ý kiến phản ánh của.....⁶⁷...

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ.....phút cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

TRƯỞNG THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI CÓ ĐẤT VÀ TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND XÃ/PHƯỜNG/ THỊ TRẤN
(Ký, đóng dấu)

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ/
PHƯỜNG/THỊ TRẤN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

65 Đại diện hộ gia đình/cá nhân/tổ chức có đất nhà nước thu hồi

66 Đảm bảo không ít hơn 20 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết

67 Mô tả rõ số lượng, nội dung các ý kiến phản ánh của người sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mẫu số 22: Tờ trình phê duyệt danh sách đủ điều kiện nhận hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ)

.....<>.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

.....
..., ngày..... tháng năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt danh sách các hộ gia đình, các nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số/QĐ- UBND ngày.....của UBND huyện, thành phố.....v/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.....

Căn cứ thông báo số /TB- UBND ngày..... v/v nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.....

Căn cứ Biên bản niêm yết công khai và Biên bản kết thúc niêm yết công khai danh sách các hộ gia đình, các nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án..... các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ gia đình, các nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ: Hộ, trong đó:

- Số hộ nhận mức hỗ trợ:.....đồng/m²;

- Số hộ nhận mức hỗ trợ:.....đồng/m²;

2. Tổng số tiền hỗ trợ:..... Đồng; Trong đó:

- Diện tích được hỗ trợ: đồng/m² x.....m² = ...đồng;

- Diện tích được hỗ trợ: đồng/m² x.....m² = ...đồng;

Có danh sách chi tiết các hộ gia đình, các nhân đủ điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng

Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:

- Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

- Biên lai nhận tiền (đối với những người không nhận tiền có lý do chính đáng phải được lập thành biên bản có xác nhận của Trưởng thôn, Chủ tịch UBND cấp xã, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng);

- Biên bản bàn giao mặt bằng;

- Biên bản niêm yết công khai và biên bản kết thúc niêm yết công khai danh sách các hộ đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ;

- Văn bản giải quyết các ý kiến (nếu có) trong thời gian niêm yết công khai.

Đề nghị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI NGUYÊN

VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 23: Quyết định phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày.... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5 /2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ

Xét đề nghị của (ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường) tại Tờ trình số...
.....ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ: Hộ, trong đó:

- Số hộ nhận mức hỗ trợ:.....đồng/m²;

- Số hộ nhận mức hỗ trợ:.....đồng/m²;

2. Tổng số tiền hỗ trợ:..... Đồng; Trong đó:

- Diện tích được hỗ trợ: đồng/m² x.....m² = ...đồng;

- Diện tích được hỗ trợ: đồng/m² x.....m² = ...đồng;

(Có sách các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng (khuyến khích tiến độ chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án, UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi giao quyết định này đến từng hộ gia đình, cá nhân; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường GPMB phối hợp với UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan chi trả tiền tại Điều 1 Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Các cơ quan:....., UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 24. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

Số:

..., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với..... (ghi tên các tổ chức/hộ gia đình/cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số: 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bản Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng ... năm của UBND về việc thu hồi đất.....;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số..... ngày tháng.... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với (ghi tên hộ gia đình cá nhân; tổ chức).....đang sử dụng thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số tại (ghi địa chỉ thửa đất)

Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày tháng.... năm đến ngày tháng năm.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng..... năm...

2. UBND..... (*ghi tên xã, phường, thị trấn*) có trách nhiệm giao quyết định này cho..... (*ghi tên hộ gia đình, cá nhân, tổ chức*) và niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã/phường/thị trấn, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư (*ghi tên nơi có đất thu hồi*).

3. Giao (*ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ*) triển khai thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế:.....

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND (*ghi tên xã/phường/thị trấn*); Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; các đơn vị có liên quan và..... (*ghi tên người sử dụng đất bị áp dụng biện pháp cưỡng chế*) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Khoản 5 Điều 2;
- Thanh tra huyện, VKSND, CA huyện...
- Sở TN&MT..... (để báo cáo);
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: 07/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 265/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2014
của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý, khai thác, vận chuyển
đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 195/TTr-TNMT ngày 30 tháng 3 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 265/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, khai thác, vận chuyển đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn**

Số: 20/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành
kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019
của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-TNMT ngày 29 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Bổ sung khoản 6 vào Điều 19 như sau:

“6. Cây lâu năm trồng trên đất trồng lúa, không đủ điều kiện được bồi thường về tài sản thì được hỗ trợ như sau:

Trường hợp trồng trước ngày 01/01/2020 không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép nhưng khi trồng không bị lập biên bản ngăn chặn, xử lý của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường cây trồng tương ứng do UBND cấp huyện ban hành theo mật độ quy chuẩn.

Không hỗ trợ đối với cây lâu năm trồng trên đất trồng lúa từ ngày 01/01/2020 mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chịu trách nhiệm xác nhận thời điểm trồng cây trước ngày 01/01/2020 để làm căn cứ quyết định hỗ trợ.

2. Bỏ cụm từ “giao ổn định lâu dài” tại điểm a và điểm b, khoản 5 Điều 19 và khoản 1, khoản 2 Điều 20.

3. Bổ sung điểm d vào khoản 4 Điều 29 như sau:

“d. Quy định mật độ quy chuẩn trồng cây lâu năm để làm căn cứ hỗ trợ”.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất **đã** phê duyệt theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 **năm** 2019 của UBND tỉnh, **đã trả** tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và bàn giao mặt bằng xong trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2020.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 21/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16 ngày 5 năm 2013
của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi
lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 444/TTr-TNMT ngày 29 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 194/2013/QĐ-UBND ngày 16 ngày 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông và sử dụng bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 26/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 08 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 535/TTr-TNMT ngày 28 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch

UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY CHẾ

Phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND

ngày 03/08/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp, phương thức phối hợp và trách nhiệm phối hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan); UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã); các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Không gây cản trở đến công tác quản lý của các cơ quan nhà nước và hoạt động khoáng sản hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác phối hợp được thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và các văn bản có liên quan; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

3. Bảo đảm đồng bộ, hiệu quả trong việc trao đổi, cung cấp thông tin và phối hợp kiểm tra hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải kịp thời, chính xác theo quy định của Quy chế này. Nghiêm cấm hành vi lợi dụng việc sử dụng thông tin, tài liệu, dữ liệu do cơ quan phối hợp cung cấp để phục vụ các mục đích bất hợp pháp khác.

4. Chủ động trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; xử lý những vấn đề phát sinh theo chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền của các cơ quan đối với các hoạt động khoáng sản. Hỗ trợ trong xử lý các tình huống phức tạp bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong công tác quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

2. Phối hợp trong thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản.

4. Phối hợp trong bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

5. Phối hợp trong quản lý sản lượng khai thác của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

6. Phối hợp trong bảo vệ môi trường; bảo vệ đất đai, bờ bãi ven sông, đề điều trong hoạt động khai thác khoáng sản.

7. Phối hợp trong xử lý tình hình an ninh trật tự; giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khoáng sản.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Tùy theo tính chất, nội dung của công tác quản lý nhà nước có thể áp dụng một trong các phương thức phối hợp: trao đổi, thông tin qua điện thoại, lấy ý kiến bằng văn bản; tổ chức cuộc họp; tổ chức đoàn khảo sát, điều tra; thanh tra, kiểm tra, tổ chức đoàn công tác liên ngành.

2. Khi phối hợp theo hình thức tổ chức cuộc họp hoặc lập đoàn khảo sát, đoàn công tác liên ngành thì cơ quan phối hợp cử cán bộ có chuyên môn về lĩnh vực cần tham gia với cơ quan chủ trì và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về ý kiến của cán bộ được cử tham gia.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Xây dựng quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan và UBND cấp huyện rà soát các khu vực có tiềm năng khoáng sản đủ điều kiện quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trên cơ sở kết quả rà soát và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các khu vực có tiềm năng khoáng sản đủ điều kiện quy hoạch phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tích hợp vào Quy hoạch tỉnh.

3. Các cơ quan và UBND cấp huyện, UBND cấp xã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập Quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung quy hoạch phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản.

4. UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, cấp ủy, lãnh đạo và đại diện các đoàn thể ở thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn) tổ chức họp tại thôn để lấy ý kiến của nhân dân nơi có khoáng sản dự kiến đưa vào quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định của pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện công khai các thông tin (bằng hình thức niêm yết tại nhà văn hóa của thôn và phát trên loa truyền thanh của thôn) đến người dân nơi có khoáng sản được quy hoạch để biết và giám sát thực hiện.

Điều 7. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì:

a) Phối hợp với cơ quan liên quan, UBND cấp huyện, UBND cấp xã kiểm tra thực tế, xác định tại thực địa ranh giới, mốc giới, diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhằm xác định các vấn đề liên quan đến khu vực đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản; thẩm định hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh trong việc thẩm định, trình cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

b) Tổ chức mời một số chuyên gia có chuyên môn sâu tham gia ý kiến, thẩm định đề án thăm dò, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

c) Việc thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản; đề án thăm dò khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được thông qua 02 hình thức là họp lấy ý kiến trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ dự án đầu tư lĩnh vực khai thác khoáng sản:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện thẩm định, báo cáo trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án khai thác khoáng sản có sử dụng đất hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định (trường hợp dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phải lấy ý kiến của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Công an tỉnh);

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm cho ý kiến đối với sự phù hợp của dự án khai thác khoáng sản với quy hoạch khoáng sản, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ môi trường của địa phương và các vấn đề khác có liên quan đến lĩnh vực ngành quản lý;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tham gia ý kiến đối với các dự án khai thác khoáng sản có liên quan đến bảo đảm an toàn đê điều, hành lang thoát lũ; bảo vệ đất trồng lúa và bảo vệ rừng; chủ trì, tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khai thác khoáng sản theo quy định;

d) Các Sở, ngành khác có liên quan chịu trách nhiệm cho ý kiến đối với các nội dung liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý khi được các cơ quan chủ trì tổ chức lấy ý kiến;

e) UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tham gia ý kiến về sự phù hợp của dự án khai thác khoáng sản với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, sự phù hợp với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thuộc địa phương quản lý; chỉ đạo các đơn vị chuyên môn cấp huyện phối hợp với UBND cấp xã nơi có khoáng sản tổ chức lấy ý kiến của nhân dân nơi có khoáng sản đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản;

f) UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của nhân dân nơi có khoáng sản đề nghị cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; việc tổ chức lấy ý kiến được thực hiện trong quá trình cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và trước khi trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư làm căn cứ cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Kết quả lấy ý kiến của nhân dân phải tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện và đưa vào hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản.

3. Trách nhiệm trong việc thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ (bản vẽ thi công) của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng);

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng có quy mô cấp II trở lên được xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Xây dựng;

c) Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị) cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng có quy mô cấp III trở xuống được xây dựng trên địa bàn quản lý.

4. Các cơ quan được lấy ý kiến thẩm định hồ sơ quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này có trách nhiệm cho ý kiến đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định. Trường hợp sau thời hạn lấy ý kiến, các cơ quan không có văn bản trả lời thì coi như đã đồng ý với ý kiến của cơ quan lấy ý kiến; đồng thời phải chịu trách nhiệm về nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý.

Điều 8. Thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất hoạt động khoáng sản

1. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản theo kế hoạch hằng năm của từng ngành và theo chuyên đề, theo loại khoáng sản hoặc địa bàn quản lý được thực hiện theo Quyết định số 419/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch, khi phát hiện vi phạm thuộc lĩnh vực ngành khác quản lý thì cơ quan chủ trì có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu cho ngành đó xử lý hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND các cấp chịu trách nhiệm xử lý vi phạm theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản cho các cơ quan có chức năng liên quan để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm (nếu có) của doanh nghiệp.

5. UBND cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất việc thực hiện các nội dung quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

1. Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh bao gồm:

a) Khoáng sản ở trong và ngoài khu vực đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; các khoáng sản khác được phát hiện trong ranh giới khu vực đã được cấp giấy phép khai thác nhưng chưa được cơ quan thẩm quyền cho phép khai thác, hoặc khoáng sản đi kèm đã được cơ quan thẩm quyền cho phép thu hồi nhưng chưa thu hồi được; khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa mỏ.

b) Khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng trừ trường hợp khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong diện tích đất ở của hộ gia đình cá nhân (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 của Luật Khoáng sản).

2. Trách nhiệm của UBND cấp xã:

a) Khi phát hiện hoặc ngay sau khi nhận được thông tin phản ánh của nhân dân, cơ quan báo chí và khi nhận được thông tin chỉ đạo từ cơ quan cấp trên về việc thăm dò, khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép xảy ra trên địa bàn, UBND cấp xã chỉ đạo ngay lực lượng chức năng đến hiện trường kiểm tra cụ thể, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi khai thác trái phép; lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm, xử lý nghiêm theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý đối với những trường hợp hành vi vi phạm vượt thẩm quyền xử lý hành chính;

b) Nếu vụ việc xảy ra phức tạp, quy mô rộng, vượt quá thẩm quyền giải quyết thì báo cáo kịp thời cho UBND cấp huyện trực tiếp quản lý để có phương án xử lý (các trường hợp khẩn cấp có thể báo cáo qua điện thoại, nhưng sau đó phải có văn bản báo cáo kèm theo phương án đề xuất, kiến nghị cụ thể);

c) Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND cấp huyện khi để xảy ra tình trạng thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không phát hiện, không xử lý hoặc nhận được thông tin phản ánh đề nghị xử lý hoạt động trái phép đang diễn ra nhưng chậm trễ không kịp thời triển khai nhiệm vụ hoặc để diễn ra kéo dài.

3. Trách nhiệm của UBND cấp huyện:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến cấp ủy, chính quyền, các tổ chức đoàn thể cấp xã, thôn và nhân dân trên địa bàn. Khuyến khích nhân dân cùng tham gia giám sát, kịp thời phản ánh hành vi vi phạm trong việc quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn;

b) Chủ trì thực hiện phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn; lập đường dây nóng, phân công lãnh đạo, hoặc thành lập lực lượng thường trực và giao cán bộ phụ trách cụ thể theo từng địa bàn đảm bảo thông tin liên lạc 24/24 giờ để tiếp nhận thông tin và kịp thời xử lý hoặc phối hợp xử lý các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn;

c) Hàng năm, bố trí kinh phí thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo phân cấp quản lý;

d) Ngay sau khi nhận được thông tin từ UBND cấp xã, UBND cấp huyện phải chỉ đạo và cử lực lượng chức năng của huyện (do Công an huyện hoặc cơ quan chuyên môn của huyện chủ trì) phối hợp với UBND cấp xã kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm được giao, thời gian chậm nhất không quá 12 giờ; báo cáo kết quả

thực hiện về UBND tỉnh và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo theo quy định;

Trường hợp các hành vi vi phạm có tính chất phức tạp, xảy ra trên quy mô rộng, nằm ngoài tầm kiểm soát, đã tổ chức lực lượng và có các biện pháp xử lý nhưng vẫn không thể ngăn chặn, giải quyết phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này. Các trường hợp khẩn cấp có thể thông báo qua điện thoại, nhưng sau đó phải có văn bản báo cáo kèm theo phương án đề xuất, kiến nghị cụ thể.

đ) Trong quá trình kiểm tra, lực lượng kiểm tra được phép truy đuổi các đối tượng, phương tiện sử dụng khai thác khoáng sản trái phép từ địa phương này sang địa phương khác để tạm giữ và thông báo cho đơn vị liên quan để phối hợp xử lý.

e) Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc nhận được thông tin đề nghị xử lý nhưng không kịp thời triển khai nhiệm vụ, để hoạt động khoáng sản trái phép diễn ra kéo dài.

4. Trách nhiệm của Công an tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện tăng cường đấu tranh và ngăn chặn các loại tội phạm hoạt động khoáng sản trái phép, buôn lậu và gian lận thương mại về khoáng sản. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện, tổ chức đấu tranh có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác cát, sỏi và lập bến bãi tập kết cát, sỏi; tập trung vào địa bàn giáp ranh với các tỉnh, thành phố lân cận và giữa các huyện trong tỉnh; xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo Công an huyện, thành phố: thường xuyên kiểm tra địa bàn có hoạt động khoáng sản, nhất là những nơi thường xảy ra hiện tượng khai thác, mua bán, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép; ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khoáng sản trái phép; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản. Chịu trách nhiệm lập thủ tục thực hiện tạm giữ tang vật, phương tiện sử dụng vi phạm hành chính và quản lý tang vật, phương tiện tạm giữ để đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn quản lý theo quy định;

c) Ngay sau khi nhận được báo cáo, đề xuất của UBND cấp huyện, Công an tỉnh có trách nhiệm: chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành khác có liên quan, các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện, UBND cấp xã kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, vận chuyển cát, sỏi trái phép trên địa bàn tỉnh; báo cáo kịp thời về UBND tỉnh kết quả giải quyết, xử lý theo quy định.

5. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, UBND cấp huyện trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, ngăn chặn hoạt động khoáng sản trái phép;

b) Khi nhận được báo cáo, đề xuất của UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi

trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các Sở, ngành khác liên quan và các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện, UBND cấp xã kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh (trừ cát, sỏi); báo cáo kịp thời về UBND tỉnh kết quả giải quyết, xử lý theo quy định.

6. Trách nhiệm của Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc định giá, xử lý tang vật đối với tài sản, hàng hóa tịch thu do vi phạm pháp luật về khai thác khoáng sản; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thanh quyết toán các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc bắt giữ, tịch thu, xử lý tài sản, hàng hóa theo quy định.

7. Trách nhiệm của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang: chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, UBND cấp huyện thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn, xử lý các vi phạm trong hoạt động mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan: cử cán bộ, công chức, đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ tham gia phối hợp kiểm tra, xử lý.

9. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản: thực hiện tổ chức, quản lý, bảo vệ khoáng sản trong khu vực mỏ đã được cấp có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản, không để xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực được cấp phép. Khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ở ngoài ranh giới giáp ranh với khu vực được cấp phép hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân phải thông báo ngay cho UBND cấp huyện, cấp xã để xử lý.

10. Các tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng (kể cả khoáng sản trong lòng đất). Không được tự ý khai thác hoặc cho phép đối tượng khác khai thác khoáng sản nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, trừ trường hợp đã đăng ký khai thác theo quy định tại Khoản 2, Điều 64 Luật Khoáng sản.

Điều 10. Quản lý sản lượng khai thác của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản

1. Việc quản lý sản lượng khai thác của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh được căn cứ trên kết quả kiểm tra các tài liệu làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế như: kiểm tra các loại sổ sách, chứng từ; bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác mỏ; báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ hàng năm. Ngoài ra có thể căn cứ vào số liệu tích hợp từ phần mềm kết nối trạm cân và camera giám sát tại mỏ với hệ thống quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Định kỳ, đột xuất chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện kiểm tra bản đồ hiện trạng khai thác mỏ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác mỏ; báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ hàng năm. Ngoài ra có thể kiểm tra số liệu tích hợp trong phần mềm kết nối trạm cân và camera giám sát tại mỏ và đối chiếu với hệ thống quản lý tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Gửi Cục Thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan liên quan thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh làm cơ sở so sánh, đối chiếu với sản lượng khoáng sản khai thác được mà doanh nghiệp đã khai báo với các cơ quan liên quan;

c) Trường hợp khi phát hiện các tổ chức, cá nhân báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng mỏ hàng năm không đúng với sản lượng khoáng sản đã khai thác thực tế hoặc các trường hợp trong quá trình đánh giá, phân tích mức độ rủi ro về thuế, phí đối với mỏ khoáng sản, cơ quan thuế cần số liệu về sản lượng khoáng sản đã khai thác thực tế thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện tiến hành đo đạc thực tế, tính toán trữ lượng khoáng sản và thông tin với cơ quan thuế để làm căn cứ tính thuế;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế và các cơ quan liên quan xác định sản lượng đã khai thác trong kỳ (hoặc cả thời kỳ khai thác của mỏ) để kiểm tra việc kê khai, xác định các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác trước khi kết thúc khai thác và đóng cửa mỏ.

3. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm

a) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước theo quy định; kiểm tra, xác định sản lượng kê khai hàng tháng nộp ngân sách của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; kiểm tra các loại sổ sách, chứng từ;

b) Chuyển Sở Tài nguyên và Môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã kê khai nộp nghĩa vụ tài chính theo quy định làm cơ sở so sánh, đối chiếu với sản lượng khoáng sản khai thác mà các tổ chức, cá nhân đã khai báo. Trường hợp khi đánh giá, phân tích các mỏ khoáng sản nếu có rủi ro cao về thuế, phí phải có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp sản lượng đã khai thác thực tế để làm căn cứ xử lý theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra các loại sổ, tài liệu, chứng từ về tài chính làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng, điều chỉnh tỷ lệ quy đổi đối với từng nhóm loại khoáng sản từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm cơ sở tính phí bảo vệ môi trường đối với từng nhóm loại khoáng sản.

4. Các Sở, cơ quan có liên quan, UBND cấp huyện và UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh trong việc quản lý, xác định sản lượng khai thác của các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản.

5. UBND cấp huyện có trách nhiệm: chỉ đạo các đơn vị chuyên môn của huyện chủ trì, phối hợp UBND cấp xã thực hiện kiểm tra, quản lý việc hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý; chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc khai thác khoáng sản trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc địa bàn quản lý; khi phát hiện tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có dấu hiệu vi phạm pháp luật xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật.

Điều 11. Bảo vệ môi trường, bảo vệ đất đai, bờ bãi ven sông, đê điều trong hoạt động khai thác khoáng sản

1. Phối hợp trong kiểm tra phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường, đất đai, bờ bãi ven sông, đê điều tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

a) UBND cấp huyện có trách nhiệm: chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã kiểm tra định kỳ, đột xuất các công trình bảo vệ môi trường và công trình cải tạo môi trường, bảo vệ đất đai, bờ bãi ven sông, đê điều ở những khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý để đề xuất với các cơ quan liên quan hướng xử lý các mỏ khai thác khoáng sản có nguy cơ xảy ra sự cố sập đổ, ảnh hưởng đến môi trường, an toàn tính mạng, công trình lân cận và cộng đồng. Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng để huy động ứng cứu kịp thời khi xảy ra sự cố, giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp khai thác khoáng sản thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì, phối hợp kiểm tra đối với các mỏ khai thác khoáng sản có nguy cơ gây sạt lở đất và sự cố khai thác mỏ khoáng sản gây ra theo đề xuất của UBND cấp huyện;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hệ thống đê điều khu vực liên quan đến hoạt động khai thác cát, sỏi, nhất là các khu vực khai thác cát, sỏi trên các tuyến đê xung yếu; xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp khai thác khoáng sản có nguy cơ gây mất an toàn cho các công trình đê điều;

d) Công an tỉnh có trách nhiệm kiểm tra phương tiện vận chuyển khoáng sản quá khổ, quá tải, gây hư hỏng hạ tầng giao thông và các trường hợp khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh huấn luyện và thực hành diễn tập cho lực lượng làm công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ khi tham gia ứng phó sự cố sạt lở đất, sự cố mỏ khai thác khoáng sản. Đảm bảo lực lượng làm công tác cứu nạn, cứu hộ sử dụng thành thạo các phương tiện, trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ;

e) Sở Công Thương chỉ đạo, quản lý về an toàn kỹ thuật trong khai thác khoáng sản. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện kiểm tra, đề xuất hướng xử lý các mỏ lộ thiên có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và mỏ hầm lò khai thác khoáng sản có nguy cơ xảy ra sự cố sập đổ, ảnh hưởng an toàn tính mạng, công trình lân cận và cộng đồng.

2. Phối hợp trong kiểm tra khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, đất đai, sạt lở bờ bãi, đê điều do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

a) Trường hợp xảy ra sự cố gây suy thoái, ô nhiễm môi trường, đất đai, sạt lở bờ bãi, đê điều do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra, UBND cấp xã phải báo cáo ngay cho UBND cấp huyện để kịp thời tổ chức lực lượng xử lý sự cố.

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo của UBND cấp xã, UBND cấp huyện có trách

nhệm huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị để ứng cứu kịp thời sự cố xảy ra, nhằm giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất. Trường hợp vụ việc xảy ra phức tạp, quy mô rộng, vượt quá thẩm quyền giải quyết thì phải báo cáo kịp thời cho UBND tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này để có phương án xử lý sự cố; các trường hợp khẩn cấp có thể báo cáo qua điện thoại, nhưng sau 24 giờ phải có văn bản báo cáo kèm theo phương án đề xuất, kiến nghị xử lý cụ thể;

c) Trên cơ sở đề xuất, kiến nghị xử lý sự cố của UBND cấp huyện: Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, xử lý các sự cố gây suy thoái, ô nhiễm môi trường, đất đai, công trình lân cận và cộng đồng do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan kiểm tra, xử lý các sự cố sạt lở bờ bãi, đe dọa do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

d) Căn cứ dự toán thu phí bảo vệ môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho UBND cấp huyện biết để đề xuất thực hiện các công trình bảo vệ và đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường;

đ) UBND cấp huyện lập dự án đầu tư xây dựng các công trình nhằm phòng ngừa, khắc phục, hạn chế, giảm thiểu các tác động đến môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, gửi lấy ý kiến của các Sở, ngành liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án này khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính xem xét sự phù hợp của dự án, công trình bảo vệ môi trường ở địa phương báo cáo UBND tỉnh để quyết định đầu tư và kinh phí đầu tư từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; Dự án đầu tư công trình bảo vệ môi trường ở địa phương được thẩm định phê duyệt theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;

g) Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, các cơ quan khác có liên quan và UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra các vụ tai nạn lao động xảy ra tại các mỏ trên địa bàn; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về tình hình tai nạn lao động tại các mỏ; hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản sử dụng lao động thực hiện việc khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo về tai nạn lao động.

Điều 12. Xử lý tình hình an ninh trật tự; giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong hoạt động khoáng sản

1. Việc xử lý tình hình an ninh trật tự đối với hoạt động khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận được thông tin phản ánh về tình hình mất an ninh trật tự trong khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn quản lý, UBND cấp xã phải chỉ đạo Công an xã, công chức liên quan xuống ngay hiện trường để nắm bắt thông tin, kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các đối tượng chống đối, gây mất an ninh trật tự theo thẩm quyền; trường hợp phức tạp phải báo ngay cho UBND cấp huyện để được hỗ trợ;

b) UBND cấp huyện chỉ đạo Công an huyện, các phòng chức năng của huyện kịp thời phối hợp, hỗ trợ UBND cấp xã và tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản thực hiện kiểm tra, kịp thời ngăn chặn, tạm giữ các phương tiện, thiết bị của đối tượng sử dụng để chống đối, gây mất an ninh trật tự trong khu vực mỏ. Xác minh, làm rõ nguyên nhân, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định;

c) Công an tỉnh chỉ đạo Công an huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra địa bàn có hoạt động khoáng sản; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội tại khu vực có khoáng sản.

2. Việc giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại và tố cáo liên quan đến hoạt động khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Khi nhận được đơn thư kiến nghị, khiếu nại và tố cáo liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được phân công có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác minh làm rõ các nội dung của đơn thư; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất biện pháp giải quyết, xử lý đối với cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành;

b) UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, phối hợp UBND cấp xã kiểm tra, xác minh, làm rõ các nội dung đơn thư kiến nghị, khiếu nại và tố cáo về các nội dung liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý (trừ các trường hợp đã được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho cơ quan khác kiểm tra, giải quyết);

c) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan, UBND cấp huyện giải quyết các đơn thư tố cáo về hành vi vi phạm có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực quản lý của tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các cơ quan khác kiểm tra, giải quyết).

Điều 13. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản

1. Trước khi thực hiện dự án khai thác mỏ phải thực hiện đầy đủ các nội dung đảm bảo điều kiện để được khai thác theo quy định của Giấy phép khai thác được cấp; đồng thời phối hợp với UBND cấp xã thực hiện thông báo khối lượng, kế hoạch, chương trình thực hiện các công việc, hạng mục công trình hỗ trợ địa phương (nếu có) để công khai đến thôn, bản, tổ dân phố và người dân nơi có khoáng sản khai thác biết, giám sát trong quá trình thực hiện.

2. Trong quá trình khai thác chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan và thực hiện đầy đủ các nội dung quy định trong Giấy phép khai thác được cấp; thực hiện lắp đặt trạm cân và camera giám sát theo quy định.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, UBND cấp xã, UBND cấp huyện thực hiện Quy chế này; chấp hành sự giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Chế độ thông tin, báo cáo

Định kỳ 6 tháng, các cơ quan phối hợp có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Quy chế này cho Sở Tài nguyên và Môi trường (chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh hoặc báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường khi có yêu cầu.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện, UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc; các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 17/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra
số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 413/TTr-TNMT ngày 24 tháng 5 năm 2021; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 161/BC-STP ngày 21 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng khoáng sản} \\ \text{nguyên khai (tấn, m}^3, \dots) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng khoáng sản thành} \\ \text{phẩm (tấn, m}^3, \dots) \end{array} \times \text{Tỷ lệ quy đổi}$$

2. Tỷ lệ quy đổi

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
I	Khoáng sản kim loại			
1	<i>Quặng sắt</i>			
	Mỏ sắt Na Lương	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,15	
2	<i>Quặng chì - kẽm</i>			
	Mỏ chì kẽm Hoa Lý- Sơn Động	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	25,00	
3	<i>Vàng gốc</i>			
	Mỏ vàng gốc Phong Minh - Sa Lý	Tấn nguyên khai / kg thành phẩm		
	- Vàng (Au≈ 90%)		285,00	
	- Bạc (Ag≈ 90%)		100,00	Khoáng sản đi kèm
4	<i>Quặng đồng</i>			
4.1	Quặng đồng (Hàm lượng Cu < 2%)	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,10	
4.2	Quặng đồng (Hàm lượng Cu ≥ 2%)	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,50	
4.3	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu =18-20%)	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	15,00	
4.4	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu = 20-22%)	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	20,00	
4.5	Kim loại đồng (Cu≈95%)	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	50,00	
II	Nhiên liệu than (than Antraxit)			
1	Mỏ than Đồng Rì	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,10	Than cám từ cám 4 đến cám 6
2	Mỏ than Nước Vàng	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7

3	Mỏ than Bó Hạ	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,05	
4	Mỏ than Đông Nam Chũ	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7
III	Khoáng chất công nghiệp			
1	Quặng Barit	Tấn nguyên khai / tấn thành phẩm	1,00	
IV	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường			
I	Đá vôi làm VLXD thông thường			
1.1	Đá hộc	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
1.2	Đá 8 × 18 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
1.3	Đá 4 × 6 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,03	
1.4	Đá 1 × 2 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,10	
1.5	Đá 5 × 10 mm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,03	
1.6	Đá cấp phối base A, B	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,14	
1.7	Đá mặt 0 × 5 mm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,14	
2	Đá cát, bột kết			
2.1	Đá 1 × 10 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
2.2	Đá 0,5 - 1 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
2.3	Đá mặt < 0,5 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
3	Đất sét xi măng	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
4	Đất sét gạch, ngói			
4.1	Đất sét gạch ngói	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	

4.2	Gạch đặc R60-210	m ³ nguyên khai / viên gạch	550,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)
4.3	Gạch 2 lỗ tròn GR60	m ³ nguyên khai / viên gạch	800,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)
4.4	Gạch Cotto	m ³ nguyên khai / viên gạch	330,00	(Kích cỡ gạch 400x400x14mm)
4.5	Ngói lợp loại 22 viên/m ²	m ³ nguyên khai / viên ngói	480,00	(Kích cỡ ngói 340x205x13mm)
4.6	Gạch Ceramic	m ³ nguyên khai /m ² thành phẩm	120,00	
4.7	Gạch Granit	m ³ nguyên khai /m ² thành phẩm	185,00	
5	Cát, sỏi			
5.1	Cát, sỏi lòng, bờ, bãi sông	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
5.2	Cát, sỏi đồi (đá cát, cuội kết)	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,50	
6	Đất san lấp			
6.1	Đất san lấp (trạng thái nở rời)	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
6.2	Đất san lấp (đã qua lu lèn)			
-	Đất san lấp K98	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,35	
-	Đất san lấp K95	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,30	
-	Đất san lấp K90	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,25	

3. Tỷ lệ quy đổi tại Khoản 2, Điều này được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu (gồm: khoáng sản kim loại; nhiên liệu than; khoáng chất công nghiệp; đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường; cát, sỏi; đá cát, bột kết) trước khi bán ra thị trường và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi (gồm: đất sét xi măng, đất sét gạch, ngói; đất san lấp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang căn cứ nội dung được quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục

Thuế khu vực các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tỷ lệ quy đổi khoáng sản đối với trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải quy định tỷ lệ quy đổi do chưa có trong danh mục tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 692/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định tỷ lệ quy đổi gạch ngói thành phẩm ra khoáng sản sét nguyên khai sử dụng để sản xuất gạch ngói của các cơ sở sản xuất gạch, ngói nung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 25/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-TNMT ngày 29 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 25 /2021/QĐ-UBND

ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc chung; hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân (kể cả các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân nước ngoài đang cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh) có hoạt động liên quan đến phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày (sau đây viết tắt là CTRSH).
2. Chủ nguồn thải là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
3. Cơ sở thu gom CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom CTRSH theo quy định.
4. Cơ sở vận chuyển CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ vận chuyển CTRSH theo quy định.
5. Cơ sở xử lý CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định.
6. Điểm tập kết là nơi tập kết tạm thời CTRSH phát sinh từ các chủ nguồn thải để trung chuyển lên xe và vận chuyển đến khu xử lý CTRSH.
7. Trạm trung chuyển là nơi tập kết và lưu giữ CTRSH tạm thời để trung chuyển lên xe và vận chuyển đến khu xử lý CTRSH.

8. Thu gom CTRSH là hoạt động thu gom CTRSH từ các chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển.

9. Vận chuyển CTRSH là hoạt động vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết, trạm trung chuyển đến khu xử lý hoặc trực tiếp từ các chủ nguồn thải đến khu xử lý.

10. Khu xử lý CTRSH là nơi được quy hoạch để tiếp nhận và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý CTRSH

1. Theo các nguyên tắc chung của pháp luật hiện hành về quản lý CTRSH.

2. Quản lý CTRSH là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động làm phát sinh CTRSH.

3. Chủ nguồn thải có trách nhiệm phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh theo hướng áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên đất, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý thu hồi năng lượng và hạn chế tối đa việc chôn lấp CTRSH. Các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động đầu tư, tham gia xã hội hóa trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH được hưởng các chế độ ưu đãi về đầu tư và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.

5. Hạn chế sử dụng bao bì (túi) ni lông khó phân hủy để chứa CTRSH sau phân loại, khuyến khích sử dụng túi thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại, lưu giữ và chuyển giao CTRSH

1. CTRSH phát sinh từ các chủ nguồn thải được phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý theo các nhóm như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh).

b) Chất thải rắn còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại phát sinh từ chủ nguồn thải).

2. CTRSH sau khi thực hiện phân loại để chuyển giao được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, đảm bảo theo yêu cầu sau:

a) Đảm bảo lưu chứa an toàn CTRSH, không thấm thấu nước mưa, không rò rỉ nước rác và có dung tích, kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ.

b) Bao bì (túi) được buộc kín, thiết bị lưu giữ (thùng) có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi.

3. Chủ nguồn thải sau khi thực hiện phân loại, lưu giữ CTRSH tiến hành chuyển giao cho cơ sở thu gom CTRSH. Đối với các dự án đầu tư, khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn

phòng, chủ nguồn thải phải tổ chức thu gom CTRSH thuộc phạm vi quản lý, bố trí thiết bị, công trình lưu giữ CTRSH đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật với các loại chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quản lý hoạt động thu gom CTRSH

1. Điều kiện tham gia hoạt động thu gom CTRSH

a) Đối với cơ sở thu gom CTRSH được Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) giao nhiệm vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị thu gom CTRSH đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

b) Đối với cơ sở thu gom CTRSH ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, có xe ô tô tải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường hoặc phương tiện chuyên dụng để thu gom CTRSH.

c) Phương tiện thu gom CTRSH (thủ công và cơ giới) phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường (kín, không rò rỉ nước rỉ rác, có nắp đậy).

2. Quy định kỹ thuật về thu gom CTRSH

a) Chủ nguồn thải thu gom CTRSH đã phân loại đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc bố trí các thiết bị lưu chứa CTRSH trước cửa nhà, trước cổng trụ sở cơ quan, tổ chức để cơ sở thu gom CTRSH đến lấy trong khoảng thời gian do UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã quy định. Cơ sở thu gom CTRSH sử dụng loa, chuông, keng hoặc hình thức thông báo khác đã thỏa thuận với UBND cấp xã khi đến lấy CTRSH.

b) Không được phép thu gom CTRSH có lẫn chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các doanh nghiệp đến điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH ngoài phạm vi hợp đồng đã ký hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.

c) Quá trình thu gom CTRSH từ các chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển phải tuân thủ quy định kỹ thuật về thu gom CTRSH và các quy định về phòng, chống dịch có liên quan của địa phương.

d) Tần suất và tuyến thu gom CTRSH

Đối với khu vực đông dân cư và trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tần suất thu gom tối thiểu là 01 (một) lần/ngày. Đối với khu vực thưa dân cư, tần suất thu gom tối thiểu 01 (một) lần/02 (hai) ngày. Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom CTRSH và tổ trưởng tổ dân phố hoặc tổ trưởng khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom CTRSH phù hợp với hiện trạng và công bố rộng rãi. Chủ nguồn thải có thể thỏa thuận tăng tần suất thu gom và trả thêm chi phí dịch vụ này cho cơ sở thu gom CTRSH. Thỏa thuận này được thống nhất trong hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH giữa các bên.

3. Việc cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH phải đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường, nội dung hợp đồng đã ký kết và tuân thủ các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán các hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH và những quy định sau:

a) Chủ nguồn thải căn cứ hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH (do UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện ký kết với cơ sở thu gom CTRSH) để đánh giá việc cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH thông qua phản ánh trực tiếp hoặc gửi văn bản đến UBND cấp xã. Trường hợp quá trình cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH không đúng thời gian, tần suất, không đạt yêu cầu về chất lượng vệ sinh như thỏa thuận thì chủ nguồn thải phản ánh cho tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn, xóm, bản để tổng hợp, báo cáo UBND cấp xã, đối với hợp đồng do UBND cấp huyện ký thì UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện để kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh ngay cơ sở thu gom CTRSH (bằng văn bản hoặc biên bản họp) và xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có).

b) UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện căn cứ hợp đồng đã ký kết với cơ sở thu gom CTRSH, căn cứ Quy định này và các kết quả xử lý vi phạm, định kỳ hằng quý tiến hành tổ chức nghiệm thu chất lượng cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH.

c) Cơ sở thu gom CTRSH nhắc nhở chủ nguồn thải không chuyển giao CTRSH đúng thời gian và phương thức quy định. Trường hợp chủ nguồn thải vi phạm hơn 03 (ba) lần/tháng thì cơ sở thu gom CTRSH phản ánh đến UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện để xử lý vi phạm theo hợp đồng đã ký kết.

d) Chủ nguồn thải và cơ sở thu gom CTRSH vi phạm nội dung tại Quy định này và các quy định khác có liên quan thì bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7. Quản lý hoạt động vận chuyển CTRSH

1. Điều kiện tham gia hoạt động vận chuyển CTRSH của cơ sở vận chuyển CTRSH

a) Đối với cơ sở vận chuyển CTRSH được giao nhiệm vụ vận chuyển CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện vận chuyển CTRSH đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

b) Đối với cơ sở vận chuyển CTRSH ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, có xe ô tô tải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường hoặc phương tiện chuyên dụng để vận chuyển CTRSH.

c) Phương tiện vận chuyển CTRSH (cơ giới) phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường (kín, không rò rỉ nước rỉ rác, có nắp đậy).

2. Lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH

a) UBND cấp huyện thực hiện lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH của địa phương mình về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô liên huyện, liên xã.

b) UBND cấp xã thực hiện lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH của địa phương mình về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô xã.

c) Việc lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội.

3. Quy định kỹ thuật về điểm tập kết

a) Vị trí được lựa chọn làm điểm tập kết phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế ảnh hưởng đến giao thông, môi trường xung quanh.

b) Điểm tập kết được UBND cấp xã quyết định lựa chọn, bố trí theo quy định tại Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Đối với các dự án khu chung cư, khu đô thị, dân cư mới, trong quá trình xây dựng và vận hành phải bố trí các điểm tập kết CTRSH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong khu vực dự án để lưu giữ tạm thời CTRSH phát sinh trước khi vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Quy định kỹ thuật về trạm trung chuyển

a) Việc thiết kế, xây dựng trạm trung chuyển phải theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quy định tại Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Tùy đặc điểm tình hình từng địa phương, UBND cấp huyện xác định về sự cần thiết, vị trí, công suất, công nghệ trạm trung chuyển phục vụ cho nhu cầu trung chuyển CTRSH trên địa bàn quản lý để xây dựng và vận hành.

c) Trạm trung chuyển phải có khu vực lưu chứa CTRSH sau phân loại, chất thải rắn công kênh và các trang thiết bị phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH (xe vận chuyển, thùng thu gom rác); có nhân viên điều hành, có quy chế hoạt động, được vận hành và kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh môi trường theo quy định.

5. Phương thức vận chuyển CTRSH

a) Phải đảm bảo tuân thủ lộ trình vận chuyển CTRSH do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo kết nối hiệu quả thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển và thời gian hoạt động của các cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH trên nguyên tắc hạn chế tối đa việc lưu thông vào giờ cao điểm.

b) Không được phép vận chuyển CTRSH có lẫn chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp từ các doanh nghiệp đến khu xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ngoài phạm vi hợp đồng đã ký hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.

c) Trong quá trình hoạt động, cơ sở vận chuyển CTRSH phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, vệ sinh sạch sẽ điểm tập kết, trạm trung chuyển sau thu gom, vận chuyển, đảm bảo không còn chất thải rơi vãi, nước rỉ rác tồn đọng.

d) Phải đảm bảo phương tiện, thiết bị để vận chuyển riêng biệt các loại CTRSH đã được chủ nguồn thải phân loại tại nguồn, tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch có liên quan của địa phương.

đ) Hoạt động vận chuyển CTRSH phải được kiểm soát và ghi nhận thông tin của toàn bộ khối lượng CTRSH tiếp nhận tại điểm tập kết, trung chuyển (thời gian, nguồn gốc, khối lượng ước tính, loại chất thải tiếp nhận) vào sổ nhật ký công tác.

6. Việc cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH phải đảm bảo chất lượng vệ sinh và tuân thủ các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán các hoạt động cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH và những quy định sau:

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã kiểm tra, giám sát, xử phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) đối với hoạt động cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH theo thẩm quyền, theo hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết. Kết quả kiểm tra, giám sát được xác nhận cụ thể bằng biên bản.

b) Các nội dung về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH phải được cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng cung ứng dịch vụ để làm cơ sở thực hiện.

Điều 8. Quản lý hoạt động xử lý CTRSH

1. Công nghệ xử lý CTRSH

a) CTRSH trên địa bàn tỉnh được xử lý tại các cơ sở xử lý CTRSH bằng công nghệ hiện đại, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh) hoặc UBND cấp huyện phê duyệt theo quy định, ưu tiên công nghệ đốt, công nghệ đồng xử lý CTRSH, hạn chế xử lý CTRSH bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp.

b) Chỉ được thay đổi quy trình vận hành và công nghệ xử lý CTRSH khi được sự đồng ý của UBND tỉnh hoặc UBND cấp huyện.

2. Lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH

a) Khu xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Khu xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, việc lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH được thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và các quy định có liên quan.

3. Quản lý hoạt động của cơ sở xử lý CTRSH

a) Cơ sở xử lý CTRSH vận hành khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: UBND cấp xã quản lý đối với cơ sở xử lý quy mô xã; UBND cấp huyện quản lý đối với cơ sở xử lý quy mô liên huyện, liên xã.

b) Cơ sở xử lý CTRSH vận hành khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Doanh nghiệp đầu tư thực hiện quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH.

c) Cơ sở xử lý CTRSH không được phép tiếp nhận xử lý CTRSH từ các tỉnh, thành phố khác khi chưa có sự cho phép của UBND tỉnh.

d) Không tiếp nhận chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp khi không có chức năng theo quy định. Trường hợp tiếp nhận chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp khi không có chức năng theo quy định thì cơ sở xử lý CTRSH sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp và chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí liên quan đến việc vận chuyển, xử lý toàn bộ khối lượng chất thải này đến các cơ sở đã được cấp phép bởi các cơ quan có thẩm quyền.

đ) Thực hiện đầy đủ biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn tại cơ sở xử lý CTRSH đúng theo quy trình công nghệ đã được phê duyệt và tuân thủ các yêu cầu về phòng, chống dịch của địa phương.

e) Trường hợp cơ sở xử lý CTRSH ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý thì phải thông báo bằng văn bản đến UBND cấp huyện trước 30 (ba mươi) ngày, trong đó nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ, đồng thời phải có phương án xử

lý CTRSH trong thời gian tạm ngừng. Cơ sở xử lý CTRSH chỉ được ngừng dịch vụ xử lý CTRSH khi có văn bản chấp thuận của UBND cấp huyện.

g) Lập sổ giao nhận, biên bản bàn giao CTRSH; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý CTRSH; sổ theo dõi số lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTRSH (nếu có).

h) Đối với các cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp chôn lấp đã hết khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp CTRSH theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xử lý CTRSH bao gồm các nội dung công việc sau:

a) Quản lý việc tuân thủ hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH và các quy định hiện hành liên quan đến công tác xử lý CTRSH.

b) Tiếp nhận, báo cáo, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết, khắc phục kịp thời các vấn đề, sự cố môi trường xung quanh các khu xử lý CTRSH.

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu, thanh toán cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định.

5. Quy định về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH từ các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Căn cứ các quy định hiện hành về công tác kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát để làm cơ sở đánh giá chất lượng dịch vụ và nghiệm thu, thanh toán sản phẩm, dịch vụ.

b) Ưu tiên sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác kiểm tra, giám sát.

6. Quy định về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán chi phí xử lý CTRSH từ các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: Căn cứ hợp đồng ký kết hoặc văn bản giao nhiệm vụ, biên bản xác nhận khối lượng, đơn giá dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, giám sát và thanh toán cho đơn vị được giao quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH.

Điều 9. Quản lý hoạt động quét, thu gom CTRSH trên đường, khu vực công cộng; thu gom chất thải rắn trên sông, hồ, kênh, mương

1. UBND cấp huyện, UBND cấp xã quy định cụ thể đối với hoạt động quét, thu gom CTRSH trên đường, khu vực công cộng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quy định công tác vớt, thu gom CTRSH trên sông, hồ, kênh, mương

a) UBND cấp huyện, UBND cấp xã phối hợp với các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương bố trí, lắp đặt rào chắn, điểm tập kết CTRSH để thuận tiện cho công tác vớt, thu gom, vận chuyển.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tiến hành vớt, thu gom CTRSH trên sông, hồ, kênh, mương vào điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH.

c) UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện quản lý CTRSH sau khi đã được thu gom về điểm tập kết, trạm trung chuyển theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

d) Tần suất, thời gian vớt, thu gom CTRSH do đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương thống nhất với UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện đảm bảo khơi thông dòng chảy và hoạt động giao thông thủy.

Điều 10. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH

1. Khuyến khích hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh thực hiện thông qua ký kết hợp đồng dịch vụ.

2. Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã ký hợp đồng với cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH để cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH cho tất cả các chủ nguồn thải thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Chủ nguồn thải là doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

c) Các chủ nguồn thải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

3. Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã thực hiện ký kết hợp đồng với cơ sở xử lý CTRSH để cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH cho các chủ nguồn thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Chủ nguồn thải chi trả giá dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

b) Chủ nguồn thải là doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng với cơ sở xử lý CTRSH và thanh toán toàn bộ chi phí (tính đúng và đủ) cho công tác xử lý CTRSH theo quy định. Trường hợp chủ nguồn thải là doanh nghiệp ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu cung ứng dịch vụ trên địa bàn huyện, thành phố (do UBND cấp huyện tổ chức thực hiện đấu thầu) thì trả giá dịch vụ theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

4. Nội dung hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH do UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã thỏa thuận thống nhất ký kết với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH để cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên cơ sở đảm bảo quy định của pháp luật.

Điều 11. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH

1. Căn cứ để tính toán giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Giá dịch vụ được điều chỉnh tăng theo lộ trình phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh tiến đến tính đúng, tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ; ngân sách nước không cấp bù cho dịch vụ vận chuyển và xử lý CTRSH.

2. Giá dịch vụ thu

a) Giá dịch vụ thu là giá dịch vụ do UBND tỉnh ban hành để thu từ chủ nguồn thải

nhằm tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ và bù đắp một phần cho ngân sách đã chi trả cho chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) UBND cấp huyện căn cứ vào đặc điểm, tính chất, cự ly thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn để quyết định mức giá thu tiền, nhưng không vượt mức giá thu theo quy định của UBND tỉnh.

c) Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của UBND tỉnh.

3. Giá dịch vụ chi

a) Giá dịch vụ chi là giá dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước ban hành, làm cơ sở để đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) Đối với công tác thu gom, vận chuyển CTRSH, UBND cấp huyện chủ trì xây dựng và phê duyệt giá dịch vụ chi cho công tác cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo các quy định hiện hành làm cơ sở đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH.

c) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng lập phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, cơ sở xử lý CTRSH lập và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH, sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính.

đ) Trường hợp các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thay đổi công nghệ xử lý CTRSH tác động đến giá thành xử lý thì trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày hoàn tất thay đổi công nghệ, cơ sở xử lý CTRSH phải báo cáo cho UBND cấp huyện, UBND cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng lập phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

e) Trường hợp các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thay đổi công nghệ xử lý CTRSH tác động đến giá thành xử lý thì trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày hoàn tất thay đổi công nghệ, cơ sở xử lý CTRSH phải lập và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá, sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ nguồn thải

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao CTRSH theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Thực hiện chuyển giao CTRSH cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH theo đúng thời gian và phương thức do UBND cấp xã quy định.

c) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết CTRSH đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ CTRSH ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

đ) Chủ nguồn thải khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ CTRSH phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định.

e) Chủ nguồn thải kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bố trí thùng chứa CTRSH tại mỗi bàn ăn hoặc bố trí thùng chứa CTRSH riêng để phục vụ cho vị trí kinh doanh, dịch vụ ăn uống.

g) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh nhà, cơ sở hoặc trụ sở.

h) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý CTRSH.

i) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến giá dịch vụ hợp đồng, đánh giá chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với UBND cấp huyện, UBND cấp xã; phản ánh đến chính quyền địa phương đối với các trường hợp chủ nguồn thải vi phạm các quy định của Quy định này, gây mất vệ sinh khu vực đất do mình sở hữu, vỉa hè trước và xung quanh nhà, cơ sở hoặc trụ sở.

2. Quyền hạn

a) Được nhà nước bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định.

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

c) Đề xuất với UBND cấp huyện, UBND cấp xã các vấn đề liên quan đến giá dịch vụ hợp đồng, đánh giá chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành và quy định hiện hành liên quan.

b) Quản lý, giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn được giao; hàng ngày thu gom, quét dọn CTRSH trên đường, hè phố, nơi công cộng; theo dõi, kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý CTRSH, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra, giám sát cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH.

d) Thống nhất với UBND cấp xã, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom CTRSH trên địa bàn.

đ) Báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) về tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn

a) Được nhà nước thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển theo giá cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc văn bản thỏa thuận về giá thu gom, vận chuyển CTRSH với chính quyền địa phương.

b) Đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế nhằm làm giảm chi phí cũng như nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường nhưng phải đảm bảo các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế này không trái với các quy định hiện hành.

c) Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý CTRSH

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện đầy đủ cơ sở pháp lý và các công trình liên quan đến công tác bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành.

b) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư xây dựng phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH gửi Sở Tài chính tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 Quy định này.

c) Chỉ được tiếp nhận và xử lý các loại CTRSH theo quy định từ các đơn vị thu gom, vận chuyển đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

d) Quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH theo đúng quy trình công nghệ và các quy định về bảo vệ môi trường.

đ) Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn của khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý CTRSH được giao quản lý, vận hành.

e) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý.

g) Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

h) Báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) về tình hình xử lý CTRSH, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

i) Phối hợp với Sở Y tế để được hướng dẫn thực hiện công tác kiểm soát mầm bệnh tại cơ sở xử lý chất thải CTRSH và các biện pháp tăng cường trong mùa dịch bệnh. Cơ sở xử lý CTRSH thực hiện phun xịt thuốc diệt côn trùng tại các vị trí và tần suất do Sở Y tế đề nghị.

2. Quyền hạn

- a) Đề xuất với UBND cấp huyện về khối lượng và thành phần CTRSH tiếp nhận để đảm bảo phù hợp với mục tiêu xử lý, môi trường và hiệu quả xử lý.
- b) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý CTRSH và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là CTRSH.
- c) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý CTRSH theo hợp đồng đã ký kết.
- d) Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- a) Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về CTRSH trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và thực hiện Quy định này.
- b) Rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành.
- c) Phối hợp với Sở Tài chính hằng năm rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.
- d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đấu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.
- đ) Chủ trì hướng dẫn việc cải tạo, phục hồi môi trường và quy trình đóng bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động.
- e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH đối với UBND cấp huyện, nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- g) Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá, đề xuất triển khai cải tạo, xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường tại các bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm do CTRSH.
- h) Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng

- a) Chủ trì thẩm định, trình duyệt quy hoạch xây dựng các cơ sở xử lý CTRSH; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.
- b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng cho các cơ sở xử lý CTRSH theo phân cấp.
- c) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH theo các quy định hiện hành; hướng dẫn UBND cấp huyện công bố danh

mục vị trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH trong các đô thị và điểm dân cư tập trung nông thôn đảm bảo vệ sinh môi trường phù hợp với quy định pháp luật.

d) Rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, công bố định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá về thu gom, vận chuyển và phê duyệt phương án giá xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý CTRSH theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác.

b) Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xử lý CTRSH theo quy định.

c) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

d) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến CTRSH trên địa bàn tỉnh.

đ) Tham mưu xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh giao dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong công tác thu, chi, quản lý nguồn kinh phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng, quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đầu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ của UBND cấp huyện.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định sự phù hợp của công nghệ đối với các dự án đầu tư xử lý CTRSH; nghiên cứu, xác nhận chuyển giao ứng dụng công nghệ mới trong việc thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng CTRSH trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Quản lý các phương tiện vận chuyển CTRSH trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Chia sẻ thông tin kế hoạch cấm đường, sửa chữa đường trước 15 (mười lăm) ngày áp dụng và thông tin các tuyến đường mật độ lưu thông đông đúc, thường xuyên tắc nghẽn giao thông cần hạn chế xe vận chuyển CTRSH lưu thông cho UBND cấp huyện.

c) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển CTRSH; phối hợp với UBND cấp huyện thống nhất các cung đường vận chuyển chính về các cơ sở xử lý CTRSH cho các phương tiện vận chuyển CTRSH.

7. Sở Y tế

Chủ trì công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh 02 (hai) lần/năm (tháng 5, tháng 11), ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế trong công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện; các biện pháp tăng cường trong mùa dịch bệnh.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Vận dụng kiến thức thực tế đưa vào chương trình dạy học các nội dung nhằm giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường tại nơi ở và nơi công cộng.

9. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và công an huyện, thành phố tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý CTRSH theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển CTRSH đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

10. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trình UBND tỉnh ban hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

11. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý CTRSH theo đúng Quy định này.

12. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý CTRSH.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn. Hằng năm xây

dựng và triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

3. Quy hoạch chi tiết, công bố danh mục vị trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn. Bố trí các thiết bị lưu chứa CTRSH phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

4. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển và các cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

5. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương.

6. Đối với các cơ sở xử lý CTRSH quy mô liên huyện, UBND cấp huyện nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn chủ trì thu hút đầu tư, ký hợp đồng xử lý và chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý, UBND huyện thuộc phạm vi vận chuyển CTRSH về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô liên huyện có trách nhiệm phối hợp, nội dung phối hợp do UBND các huyện có liên quan thống nhất. UBND cấp huyện có cơ sở xử lý CTRSH quy mô liên huyện tạo điều kiện hỗ trợ xử lý CTRSH cho các huyện liên quan theo văn bản thỏa thuận giữa các bên.

7. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

8. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định này trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ 02 (hai) lần/năm (tháng 5 và tháng 11) kiểm tra, ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế trong công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã, báo cáo Sở Y tế về kết quả kiểm tra, đánh giá.

9. Trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH, trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo, đề xuất UBND tỉnh biện pháp xử lý theo quy định.

10. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10/12) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn toàn huyện.

11. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc để xảy ra tình trạng phát sinh CTRSH không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại các thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các tổ chức tự quản trên địa bàn; định kỳ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng vệ sinh môi trường tại địa phương.

2. Tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTRSH, tuyên truyền, vận động chủ nguồn thải thu gom, tập kết CTRSH theo quy định; thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH để chủ nguồn thải giám sát, đánh giá.

3. Chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, xóm, bản tham gia giữ gìn vệ sinh đường giao thông, nơi công cộng, thực hiện quy chế quản lý CTRSH và đăng ký thực hiện quy ước, cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường.

4. Thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ, ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển CTRSH đến điểm tập kết, trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH.

6. Hướng dẫn chủ nguồn thải chuyển giao CTRSH cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

7. Phổ biến thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH đến tất cả chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý.

8. Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển CTRSH, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý CTRSH theo thẩm quyền hoặc hợp đồng ký kết (nếu có); trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH; trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo UBND cấp huyện để giải quyết.

9. Định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện kết quả hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn.

10. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện về việc để xảy ra tình trạng phát sinh CTRSH không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, ...).

2. UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. UBND cấp huyện xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản lý CTRSH trên địa bàn theo Quy định này.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chủ nguồn thải đã thực hiện ký kết hợp đồng với các cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, trong đó có nội dung chưa đúng với quy định tại Quy định này thì phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc ký kết lại hợp đồng cung ứng dịch vụ theo đúng Quy định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 39/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-TNMT ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiện đang hoạt động, sản xuất, kinh doanh và cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Phương thức thu:

Thu thông qua hóa đơn thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý tiền thu:

Tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để chi trả cho hoạt động thu gom; phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho hoạt động vận chuyển, xử lý.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, địa phương

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và tổ chức thành viên; Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến phương án giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) rà soát, đánh giá hiện trạng công tác tổ chức thu dịch vụ trên địa bàn làm cơ sở xây dựng mức giá của địa phương; phê duyệt cụ thể mức giá thu trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

b) Tăng cường công tác kiểm tra nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Ủy ban nhân dân cấp xã; phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu

theo quy định hiện hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt làm căn cứ thu trên địa bàn;

b) Tổ chức thu, quản lý, sử dụng tiền thu được để chi trả đủ cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho đơn vị vận chuyển, xử lý;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

**PHỤ LỤC: MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định 39/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
I	Hộ gia đình không kinh doanh				
1	Thành phố Bắc Giang				
1.1	Phường				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
1.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	40.000	32.000	44.000
	Hộ > 3 người		53.000	43.000	59.000
2	Các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam				
2.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
2.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	30.000	25.000	33.000
	Hộ > 3 người		40.000	33.000	44.000
3	Các huyện: Lục Ngạn, Yên Thế, Sơn Động				
3.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	37.000	29.000	41.000
	Hộ > 3 người		48.000	38.000	54.000
3.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	18.000	14.000	20.000
	Hộ > 3 người		24.000	19.000	26.000
4	Hộ nghèo	đồng/hộ/tháng	Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực tương ứng		
II	Hộ kinh doanh				

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
1	Hộ kinh doanh ăn uống: Cửa hàng ăn trưa (tối), ăn sáng, ăn đêm, quán bia, nước giải khát, café, karaoke,...	đồng/hộ/tháng	270.000	220.000	295.000
2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	132.000	106.000	145.000
3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/ tháng	10.000	8.000	11.000
4	Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/ tháng	100.000	80.000	110.000
III	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng doanh nghiệp....	đồng/đơn vị/ tháng	270.000	220.000	295.000
IV	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, siêu thị, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, khách sạn, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn	1.095.000	878.000	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: $1m^3 = 0,42$ tấn.

- Đối với các hộ gia đình ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh).

- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Số: 40/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức
công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện
tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm

2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định hạn mức đất giao làm nhà ở; hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

**Hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở,
diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp
dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số: 40 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Nhà nước giao đất ở theo dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

b) Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư công theo pháp luật đầu tư công, dự án sản xuất kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư;

c) Thửa đất đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Việc tách thửa đất liên quan đến các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án liên quan đến đất đai;

đ) Thửa đất xin tách thửa chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

e) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư, giao đất ở để xây dựng nhà tình nghĩa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở hoặc đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân

1. Đất ở tại đô thị thuộc các phường của thành phố Bắc Giang và các vị trí bám trục đường đã được đặt tên của các thị trấn: Tối đa 100 m² (Một trăm mét vuông).

2. Đất ở tại đô thị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này; đất ở tại các xã thuộc thành phố Bắc Giang, các xã nằm trong quy hoạch đô thị thuộc các huyện đã được phê duyệt; đất ở tại nông thôn bám đường gom cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và đường Vành đai IV: Tối đa 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông).

3. Đất ở tại nông thôn không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này

a) Xã trung du thuộc các huyện: Tối đa 300 m² (Ba trăm mét vuông);

b) Xã miền núi thuộc các huyện: Tối đa 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông).

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở

1. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ mà trên giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất làm nhà ở, đất ở thì toàn bộ diện tích đất đó được xác định là đất ở; trường hợp trong các loại giấy tờ đó chưa xác định rõ diện tích đất ở, nhà ở thì diện tích đất ở được xác định bằng năm (05) lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 3 quy định này nhưng không vượt quá diện tích thửa đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất làm nhà ở, đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

3. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện

tích đất ở, nhà ở thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân được xác định như sau:

a) Hộ gia đình có đến 04 nhân khẩu thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng một (01) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này nhưng tổng diện tích không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng;

b) Hộ gia đình có từ 05 đến 07 nhân khẩu thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng hai (02) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này và không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng;

c) Hộ gia đình có từ 08 nhân khẩu trở lên thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng ba (03) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này, nhưng tối đa là 800 m² và không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng.

Nhân khẩu để xem xét công nhận hạn mức đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân là số nhân khẩu thực tế đang ở trên thửa đất đó và có trong sổ hộ khẩu hoặc cơ sở dữ liệu về cư trú trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 bao gồm những người có quan hệ là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con đẻ và con nuôi theo quy định của pháp luật, cháu có quan hệ trực hệ.

4. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở mà người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo hạn mức công nhận quy định tại Điểm a, b, c khoản 3 Điều này.

5. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở mà người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định theo hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này.

6. Phần diện tích đất vườn, ao còn lại sau khi đã xác định diện tích đất ở theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được xác định theo hiện trạng sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai.

7. Việc thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp công nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều kiện tách thửa đất

1. Đối với thửa đất có đất ở và đất nông nghiệp

Thửa đất sau khi tách thửa và thửa đất còn lại phải đảm bảo các điều kiện quy định sau:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Có diện tích tối thiểu (đã trừ phần diện tích hành lang công trình), kích thước mặt tiền thửa đất theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 quy định này.

Các thửa đất sau khi tách thửa phải có lối vào được kết nối với đường giao thông hiện hữu. Riêng đối với thửa đất có đất ở thì lối vào thửa đất phải đảm bảo quy định tại Điều 6 quy định này. Trường hợp khi chia tách thửa đất có đất ở mà hình thành ngõ đi thì ngõ này phải có mặt cắt ngang từ 1,5 m (Một phẩy năm mét) trở lên.

c) Việc tách thửa đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch).

d) Không thuộc khu vực Nhà nước đã có Thông báo thu hồi đất hoặc Quyết định thu hồi đất.

đ) Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng mà chưa xác định vị trí, diện tích từng loại đất thì phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất trước khi thực hiện tách thửa và diện tích tối thiểu của từng loại đất sau khi tách thửa phải đảm bảo quy định như sau:

Trường hợp thửa đất có đất ở thì diện tích tối thiểu của đất ở phải đảm bảo diện tích quy định tại Điều 6 Quy định này.

Trường hợp không có đất ở thì diện tích tối thiểu của từng loại đất sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Điều kiện tách thửa đối với thửa đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được phép tách thửa phải đảm bảo các quy định sau:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất;

b) Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với những khu vực đã có quy hoạch;

3. Không cho phép tách thửa, không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không làm thủ tục thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất hoặc thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với trường hợp tự tách thửa đất thành hai hoặc nhiều thửa đất trong đó có một hoặc nhiều thửa đất không đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì việc tách thửa đất theo dự án đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 6. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với thửa đất có đất ở thuộc khu vực đô thị và khu vực nông thôn

Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nhu cầu tách thửa thì thửa đất còn lại và thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích đất tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với đất ở đô thị, đất ở bìa quốc lộ, tỉnh lộ hoặc đường Vành đai IV, thuộc vùng quy hoạch phát triển đô thị: thửa đất sau khi tách thửa phải có diện tích đất ở tối thiểu từ 32

m² (Ba mươi hai mét vuông) trở lên, kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 5,5 m (Năm phẩy năm mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét).

2. Đối với đất ở nông thôn và các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này thì diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa thực hiện theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt thì thửa đất tối thiểu sau khi tách thửa phải có diện tích đất tối thiểu từ 70 m² (Bảy mươi mét vuông) trở lên với kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 08 m (Tám mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét).

3. Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu, lối vào cho thửa đất không đảm bảo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác liền kề để tạo thành thửa đất mới có diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu, lối vào cho thửa đất bảo đảm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa.

Điều 7. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp

1. Đối với thửa đất trồng cây hàng năm, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 500 m² (Năm trăm mét vuông).

2. Đối với thửa đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản:

a) Thửa đất thuộc khu dân cư, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa đối với khu vực đô thị là 150 m² (Một trăm năm mươi mét vuông); đối với khu vực nông thôn là 200 m² (Hai trăm mét vuông).

b) Thửa đất không thuộc khu dân cư, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 300 m² (Ba trăm mét vuông).

3. Đối với thửa đất lâm nghiệp: Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 1.000m² (Một nghìn mét vuông).

Điều 8. Điều kiện hợp thửa đất

1. Các thửa đất muốn hợp thửa phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các thửa đất phải liền kề nhau;

b) Có cùng mục đích sử dụng đất. Riêng trường hợp thửa đất ở có vườn ao; thửa đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng được phép hợp thửa với thửa đất ở có vườn, ao.

2. Các thửa đất ở liền kề đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại

khoản 1, 2 Điều này được hợp thửa đất tối đa không quá 03 thửa (lô đất theo quy hoạch) và không cho phép tiếp tục hợp thửa đất sau khi đã hợp thửa với thửa đất khác. Hộ gia đình, cá nhân sau khi hợp thửa phải sử dụng đất đúng mục đích đất ở, trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng, trước khi hợp thửa đất phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Xử lý một số trường hợp cụ thể sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành

1. Trường hợp người sử dụng đất có các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP mà có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở làm đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp) thì được xem xét, xác định và công nhận hạn mức đất ở theo Quy định này. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: thẩm tra, xác nhận vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về nguồn gốc, thời điểm, hiện trạng sử dụng đất; gửi hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi hộ gia đình, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định.

2. Xử lý đối với thửa đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi đất hoặc chuyển nhượng một phần diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư:

a) Đối với thửa đất ở đô thị và đất ở nông thôn, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng và đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu từ 32 m² (Ba mươi hai mét vuông) trở lên, kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 4,0 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 5,5 m (Năm phẩy năm mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét) thì được tiếp tục sử dụng và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối với thửa đất nông nghiệp còn lại quy định tại Điều 7 Quy định này, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng, có lối vào thửa đất và diện tích thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản tối thiểu 150 m²; thửa đất lâm nghiệp tối thiểu 300 m² thì được tiếp tục sử dụng và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

c) Trường hợp thửa đất không đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này thì Nhà nước thu hồi hết đất hoặc người sử dụng đất chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất còn lại. Không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp này.

3. Đối với trường hợp đã xác định diện tích đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở mà thửa đất đó Nhà nước đã thu hồi và thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi văn bản thông báo trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt đến các hộ gia đình, cá nhân trước khi Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không phải điều chỉnh lại theo Quy định này.

4. Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã có thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan thuế thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ vào Bộ phận một cửa hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo Bộ thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

5. Việc áp dụng quy định về hạn mức đất ở để xác định diện tích đất ở theo Quy định này được thực hiện tại thời điểm người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp lệ.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

Số: 46/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 497/TTr-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân

và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp (sau đây viết tắt là người sử dụng đất).

Điều 3. Rà soát, lập danh mục, công bố công khai, lấy ý kiến người dân về danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp

1. Việc rà soát các thửa đất

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 01 tháng 3 và trước ngày 01 tháng 9 hàng năm), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) căn cứ tiêu chí thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) thực hiện việc **rà soát**, tổng hợp lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp. Nội dung rà soát thể hiện rõ: địa điểm thửa đất, số thửa, số tờ bản đồ, diện tích, loại đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khác có liên quan.

2. Công bố công khai, lấy ý kiến người dân về danh mục các thửa đất và phương án sử dụng đất

a) Sau khi rà soát, lập danh sách các thửa đất nhỏ hẹp theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND cấp xã công khai danh mục thửa đất và dự kiến phương án sử dụng đất cụ thể đối với từng thửa đất nhỏ hẹp (thể hiện nội dung: địa điểm, số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, loại đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, các chủ sử dụng đất liền kề, hình thức giao đất, thuê đất, mục đích sử dụng đất theo phương án do UBND cấp xã dự kiến) tại trụ sở của UBND cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có thửa đất trong danh mục; đồng thời thông báo việc niêm yết ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong 03 (ba) ngày đầu và 03 (ba) ngày trước khi kết thúc niêm yết trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất.

b) Thời gian niêm yết công khai là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

Người dân không có ý kiến, kiến nghị bằng văn bản trong thời gian niêm yết công khai thì được coi là đồng ý với danh mục và phương án sử dụng đất mà UBND cấp xã đã đưa ra xin ý kiến.

Trong thời gian niêm yết, trường hợp người dân có ý kiến, kiến nghị thì phải được thể hiện bằng văn bản, nếu phản ánh trực tiếp thì UBND cấp xã phải lập thành văn bản và yêu

cầu người dân ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận.

Trong thời gian không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các ý kiến không đồng ý và các ý kiến khác về nội dung niêm yết công khai và lựa chọn phương án dựa trên nguyên tắc đa số tuyệt đối (chọn phương án được trên 50% số người dân trong thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất đồng thuận).

c) Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Lập biên bản kết thúc việc niêm yết, tổng hợp bằng văn bản ghi rõ số lượng ý kiến không đồng ý, ý kiến khác;
- Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có);
- Hoàn thiện phương án lựa chọn, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện).

3. Phê duyệt danh mục các thửa đất và phương án sử dụng đất

a) Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận **được văn bản của UBND cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều này**, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra thực tế và tổ chức thẩm định. Nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp huyện quyết định phê duyệt.

b) Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt của UBND cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Thực hiện công khai và chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp

1. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã nơi có đất thực hiện công bố công khai Kế hoạch này theo quy định và công khai phương án quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp đã được phê duyệt tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có đất; đồng thời thông báo việc niêm yết ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong 03 (ba) ngày đầu và 03 (ba) ngày trước khi kết thúc niêm yết trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất.

Thời gian niêm yết công khai là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất, các đơn vị có liên quan lập biên bản kết thúc niêm yết công khai và tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân,

cộng đồng dân cư thì Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND cấp huyện thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có), giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là tổ chức, trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc niêm yết công khai Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có), hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định của UBND tỉnh và pháp luật có liên quan.

c) Đối với các thửa đất xác định sử dụng vào mục đích công cộng thì UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị, UBND cấp xã tổ chức quản lý, sử dụng đất đảm bảo quy định pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất và giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND cấp huyện; tổ chức thẩm định, tham mưu UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý theo quy định.

b) Định kỳ tháng 10 hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp của UBND các huyện, thành phố.

c) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện

a) Tổ chức quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Phê duyệt danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp; chỉ đạo cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Công khai phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện.

d) Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất căn cứ theo phương án đã được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đối với quỹ đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này.

e) Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường

kết quả việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn.

3. UBND cấp xã

a) Thực hiện kiểm tra, rà soát, công khai đối với các thửa đất nhỏ hẹp để xây dựng phương án quản lý, sử dụng theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện và trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đối với các thửa đất nhỏ hẹp.

c) Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn.

4. Người sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê các thửa đất nhỏ hẹp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 56/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 775/TTr-TNMT ngày 03/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp trên địa bàn tỉnh để phòng, chống ngập, úng, hạn hán và bảo vệ nguồn nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32 và Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại phần I, III và IV của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Mẫu số 01, 02, 04, 05, 07 của Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang.

2. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Quyết định số 166/QĐ-UBND.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề

khoan nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại các Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT và Quyết định số 166/QĐ-UBND.”

4. Bổ sung điểm i khoản 1 Điều 14 như sau:

“i) Thực hiện công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp theo khoản 2 Điều 6 Quy định này.”

5. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 14 như sau:

“d) Thực hiện phòng, chống sạt lở bãi sông theo khoản 1 Điều 6 Quy định này.”

6. Sửa đổi khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Định kỳ trước ngày 05 tháng 01 hàng năm báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện theo Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của đơn vị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

2. Các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước có trách nhiệm lập báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tài nguyên nước của tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Thay thế cụm từ “Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang” bằng cụm từ “Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang” tại khoản 2 Điều 5 và khoản 8 Điều 14.

2. Bãi bỏ cụm từ “xả thải vào nguồn nước” tại tên Điều 8.

3. Bãi bỏ cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước” tại tên Mục 3 và các điều, khoản sau đây: khoản 1 và khoản 2 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 18.

4. Bãi bỏ Điều 4, khoản 2 Điều 8, điểm d khoản 1 và điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 15.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 70/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 820/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bổ sung Điều 2a vào Chương I như sau:

“Điều 2a. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm:

a) Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện) thành lập, gồm các thành phần sau:

Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) UBND cấp huyện;

Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp các huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện);

Các thành viên gồm lãnh đạo các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng (phòng Kinh tế và phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Bắc Giang), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, lãnh đạo Ủy ban dân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) nơi có đất thu hồi, đại diện chủ đầu tư và đại diện các cơ quan, đơn vị khác do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

b) Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất của tỉnh hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp các huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện).

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được phép thuê tổ chức có chức năng về bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

Hộ gia đình, cá nhân có đất ở khi Nhà nước thu hồi đất thuộc một trong các trường hợp sau thì được bồi thường bằng đất ở:

1. Thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng

trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND) thì được bồi thường bằng 01 lô đất ở.

2. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở thu hồi thì ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn được giao đất ở cho từng cặp vợ chồng còn lại theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

Các cặp vợ chồng hoặc hộ gia đình phải thường trú trên thửa đất thu hồi và là thành viên trong hộ gia đình, có tên trong sổ hộ khẩu hoặc cơ sở dữ liệu về cư trú trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Công an cấp xã) xác nhận.

3. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở mà diện tích đất ở thu hồi từ 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND thì hộ gia đình, cá nhân ngoài 01 lô đất ở được giao tái định cư thì được giao thêm 01 (một) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

Trường hợp diện tích đất ở thu hồi từ 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND thì hộ gia đình, cá nhân ngoài 01 lô đất ở được giao tái định cư thì được giao thêm 02 (hai) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

4. Trường hợp Nhà nước thu hồi diện tích đất ở từ 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND mà hộ gia đình, cá nhân không thuộc trường hợp phải bố trí tái định cư thì được giao đất ở nhưng tối đa không quá 02 (hai) lô theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

5. Hộ gia đình, cá nhân có đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được hưởng một chính sách tái định cư theo quy định tại khoản 2, 3 hoặc khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân được giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì được bồi thường bằng đất ở với số lô hoặc diện tích tương đương với số lô hoặc diện tích thu hồi. Trường hợp không bố trí được số lô hoặc diện tích đất bồi thường tương đương với số lô hoặc diện tích đất thu hồi thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở và giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất để quyết định việc bồi thường theo thẩm quyền.”

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Trên cùng một thửa đất, bao gồm đất ở và các loại đất khác của một chủ sử dụng đất, khi bị hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không chiếm dụng khoảng không lớn hơn hạn mức đất ở thì phần diện tích các loại đất khác trên cùng thửa đất trong hành lang cũng được bồi thường, hỗ trợ. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 65% mức bồi thường thu hồi các loại đất khác đó tính trên diện tích các loại đất khác nằm trong hành lang.”

4. Bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Đối với các trường hợp khác, việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định theo trình tự như sau:

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Tổ công tác với thành phần, bao gồm: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Bắc Giang) làm tổ trưởng; các thành viên gồm: Lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch (phòng Kinh tế đối với thành phố Bắc Giang), phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện chủ đầu tư, đại diện UBND cấp xã nơi có đất.

b) Tổ công tác có trách nhiệm xác định các chi phí và thời hạn sử dụng đất còn lại để tính toán chi phí đầu tư vào đất còn lại không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP), trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh thì được bồi thường bằng 50% chi phí quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP theo khối lượng thực tế đã đầu tư không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước; khối lượng thực tế do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm đếm theo quy định.

Phòng Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng và tổ chức thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc:

Việc hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) bằng 1,0 lần mức lương tối thiểu trên một tháng do Nhà nước quy định; thời gian tính trợ cấp là thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh, nhưng tối đa không quá 06 tháng.”

6. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Suất tái định cư tối thiểu

1. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định bằng đất ở với diện tích 48 m² đối với các trường hợp thửa đất ở đô thị, đất ở bìa quốc lộ, tỉnh lộ hoặc đường Vành đai IV, thuộc vùng quy hoạch phát triển đô thị.

2. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định bằng đất ở với diện tích 70m² đối với các trường hợp thửa đất ở nông thôn và các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Giá đất ở của suất tái định cư tối thiểu là giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất.”

7. Bổ sung khoản 7 Điều 19 như sau:

“7. Ngoài các khoản hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là UBND tỉnh) quyết định biện pháp hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.”

8. Bổ sung Điều 20a vào Chương IV như sau:

“Điều 20a. Trình tự thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất

1. Chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Thông báo thu hồi đất.

3. Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

9. Bổ sung Điều 20b vào Chương IV như sau:

“Điều 20b. Chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất

1. Căn cứ hồ sơ dự án đầu tư được phê duyệt, Danh mục dự án cần thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, văn bản đề nghị thu hồi đất, giải phóng mặt bằng của chủ đầu tư, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; lựa chọn và giao đơn vị lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trường hợp thuê tổ chức có chức năng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, Chủ tịch UBND cấp huyện giao Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện) ký hợp đồng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích khu đất thu hồi để thực hiện dự án cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; ký hợp đồng giải phóng mặt bằng với Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện).

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Thực hiện trích lục bản đồ địa chính khu đất thu hồi để thực hiện dự án; chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư ghép ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án lên bản đồ địa chính đã trích lục và được phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện ký xác nhận. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định việc trích đo địa chính ở nơi có bản đồ địa chính nhưng không được sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, không được tính chi phí trích đo địa chính vào chi phí dự án và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét tổ chức trích đo địa chính khu đất thu hồi để thực hiện dự án theo quy định.

b) Phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi rà soát các thửa đất, tên chủ sử dụng đất, diện tích thửa, tờ bản đồ số, loại đất cần thu hồi đất để thực hiện dự án.

Trường hợp chủ sử dụng đất vắng mặt tại địa phương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã rà soát, thống kê các trường hợp vắng chủ sử dụng đất của các thửa đất Nhà nước thu hồi để lập hồ sơ Thông báo thu hồi đất theo quy định tại Điều 27a Quy định này.

Trường hợp người sử dụng đất đã chết mà không xác định được người thừa kế thực hiện theo khoản 2 Điều 27a Quy định này, nếu không có người thừa kế thì thực hiện thu hồi đất theo điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; trường hợp xác định được người thừa kế thực hiện theo Điều 27b Quy định này.”

10. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 21 như sau:

“c) UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi thông báo kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 02) và Tờ tự khai đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 03).”

11. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 25 như sau:

“b) Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời gian ít nhất 20 (hai mươi) ngày liên tục kể từ ngày niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi (Mẫu số 09 và Mẫu số 10).

Trường hợp người có đất và tài sản trên đất đồng thuận nhất trí với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất và tài sản trên đất liền kề thì việc niêm yết công khai được kết thúc trước 20 ngày. Việc đồng thuận nhất trí phải được lập thành biên bản có chữ ký của người sử dụng đất và lưu hồ sơ.”

12. Sửa đổi khoản 5, khoản 6 Điều 26 như sau:

“5. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt; văn bản thông báo chi trả tiền ghi rõ ngày trả tiền và thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản, tổ dân phố trong thời gian 03 (ba) ngày tại nơi có đất thu hồi.

Khi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư phải thực hiện khấu trừ các nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (nếu có), trên chứng từ chi trả phải ghi rõ số tiền của từng loại nghĩa vụ tài chính mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi phải nộp.

b) Trường hợp quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư đã có hiệu lực thi hành mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không nhận tiền, không bàn giao đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi tiếp tục tuyên truyền, vận động người sử dụng đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và lập biên bản tuyên truyền, vận động (Mẫu số 17).

Hết thời gian tổ chức chi trả tiền theo kế hoạch, sau khi tuyên truyền, vận động trong thời gian 10 (mười) ngày mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vẫn không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) hoặc có tranh chấp, không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước và thông báo ngay bằng văn bản cho người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi biết nơi gửi tiền và số tiền gửi (Mẫu số 18 và Mẫu số 19). Thời điểm hoàn thành việc gửi tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được coi là thời điểm thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Việc phê duyệt dự toán và chi trả tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này thực hiện như sau:

a) Dự toán hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) được phê duyệt trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hồ sơ trình UBND cấp huyện phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ. Hồ sơ gồm: Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; biên lai nhận tiền (đối với những người không nhận tiền có lý do chính đáng phải được lập thành biên bản có xác nhận của UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng); biên bản bàn giao mặt bằng; danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ kèm theo;

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã có trách nhiệm chi trả tiền cho người được nhận hỗ trợ.”

13. Bổ sung Điều 27a vào Chương IV như sau:

“Điều 27a. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi vắng mặt người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi

1. Trường hợp xác định được người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi và địa chỉ của người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi:

a) Việc thông báo thu hồi đất; triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được thực hiện theo điểm a, điểm b khoản 3 Điều 21 Quy định này. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng liên hệ và gửi thông báo thu hồi đất, thông báo kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 02) và

Tờ tự khai đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 03) đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nhưng vắng mặt; đồng thời UBND cấp xã thông báo trên hệ thống truyền thanh ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong thời hạn 03 (ba) ngày liên tục và đăng Thông báo thu hồi đất trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

Sau thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày gửi Thông báo thu hồi đất, thông báo kiểm kê hiện trạng, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi không nhận được Tờ tự khai hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi yêu cầu phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo, đồng thời đăng văn bản thông báo trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

Sau thời gian 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo yêu cầu phối hợp đo đạc, kiểm đếm, người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật không phối hợp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản yêu cầu kiểm đếm bắt buộc. Việc kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện Quyết định kiểm đếm bắt buộc thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 22 và Điều 23 Quy định này.

b) Việc lập, xin ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện theo Điều 25 và Điều 26 Quy định này. UBND cấp xã thông báo trên hệ thống truyền thanh ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong thời hạn 03 (ba) ngày liên tục và đăng quyết định thu hồi đất trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện kèm theo danh sách các trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vắng mặt tại địa phương và tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ hoặc vị trí đất được bồi thường, tái định cư (nếu có).

c) Hết thời gian tổ chức chi trả tiền theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 26 Quy định này mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thông báo bằng văn bản đến người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nêu rõ thời hạn nhận tiền hoặc nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo; đồng thời đăng văn bản thông báo trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi. Trong trường hợp này, người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không được nhận kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này.

Sau thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo yêu cầu nhận tiền bồi thường hoặc nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vẫn không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất gửi toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản của Kho

bạc Nhà nước và thông báo ngay bằng văn bản cho người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi biết nơi gửi tiền và số tiền gửi (Mẫu số 18 và Mẫu số 19). Thời điểm hoàn thành việc gửi tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được coi là thời điểm thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ.

d) Việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện theo Điều 27 Quy định này.

2. Trường hợp không xác định được người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc địa chỉ của người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi thực hiện các bước như quy định tại khoản 1 Điều này, trừ việc gửi các văn bản thông báo, Tờ tự khai, quyết định thu hồi đất đến người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi. Tại mục tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi là “Đất không xác định được tên chủ sử dụng đất”; mục địa chỉ thường trú ghi là: “Không xác định được địa chỉ thường trú”.

14. Bổ sung Điều 27b vào Chương IV như sau:

“Điều 27b. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã chết

1. Trường hợp thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã chết mà có di chúc hoặc những người thừa kế đã phân chia di sản thừa kế nhưng chưa thực hiện đăng ký đất đai thì thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người thừa kế theo di chúc, người nhận thừa kế.

2. Trường hợp thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã chết mà không có di chúc và những người thừa kế chưa thực hiện phân chia di sản thừa kế:

a) UBND cấp xã nơi có đất thu hồi rà soát cơ sở dữ liệu về cư trú để xác định những người được thừa kế theo quy định của pháp luật và niêm yết công khai. Trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi có địa chỉ thường trú trước khi chết tại địa bàn xã, phường, thị trấn khác với địa chỉ thừa đất thu hồi, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi liên hệ với UBND cấp xã nơi người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi thường trú trước khi chết để xác định những người được thừa kế theo quy định của pháp luật và niêm yết công khai.

Việc niêm yết công khai trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tại Trụ sở UBND cấp xã, Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất thu hồi và Trụ sở UBND cấp xã, Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố nơi người sử dụng đất và tài sản trên đất thường trú trước khi chết. Nội dung niêm yết công khai bao gồm: Tên người sử dụng đất và tài sản trên đất, danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, mục đích thu hồi đất, yêu cầu những người thừa kế theo quy định của pháp luật cử người đại diện hoặc thực hiện thủ tục thừa

kế. Việc niêm yết phải được lập thành biên bản có chữ ký của Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) UBND cấp xã, Trưởng (hoặc phó) thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất thu hồi và nơi thường trú của người sử dụng đất, tài sản trên đất trước khi chết (trường hợp không trùng với địa chỉ thửa đất thu hồi).

Trong thời gian niêm yết công khai mà một trong những người thừa kế không đồng ý phải có ý kiến bằng văn bản gửi về UBND cấp xã nơi có đất thu hồi. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chỉ xem xét, xác minh các nội dung mà người thừa kế đề nghị thêm hoặc bớt người thừa kế trong danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Việc xác minh người thừa kế được thêm hoặc bớt trong danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật được thực hiện như sau: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi ban hành giấy mời và tổ chức làm việc với những người trong danh sách thừa kế và những người được đề nghị thêm vào danh sách để thống nhất về danh sách những người được thừa kế theo quy định của pháp luật. Giấy mời được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi. Kết thúc buổi làm việc phải được lập thành biên bản thống nhất danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, những người không đến làm việc hoặc không ủy quyền cho người khác dự được coi như đồng ý với danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

b) Sau thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày niêm yết công khai danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật cử người đại diện hoặc thực hiện thủ tục thừa kế thì tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi tên người đại diện thừa kế hoặc người được phân chia di sản thừa kế.

Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật không cử người đại diện thừa kế hoặc không thực hiện thủ tục thừa kế thì tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi tên tất cả những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc kiểm đếm được thực hiện với sự tham gia của ít nhất một trong những người thừa kế hoặc người đang trực tiếp quản lý đất và tài sản thu hồi (có giấy xác nhận của UBND cấp xã); nếu những người thừa kế và người quản lý đất, tài sản thu hồi không phối hợp kê khai, kiểm đếm thì tổ chức thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định.

c) Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật không thực hiện phân chia di sản thừa kế thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo nguyên tắc những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, người không trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì không được hưởng các khoản hỗ trợ như đối với trường hợp người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

3. Các trình tự, thủ tục khác liên quan thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy định này. Việc phân chia di sản thừa kế thực hiện theo quy định của pháp luật.”

15. Bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 28 như sau:

“đ) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã kiểm tra các trường hợp phân diện tích thửa đất nông nghiệp sau khi thu hồi để thực hiện dự án không canh tác được hoặc canh tác khó khăn và người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi; tổng hợp từng trường hợp cụ thể gửi phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 29 như sau:

“8. UBND cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, tiến độ và kết quả công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

b) Thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh);

d) Chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tại địa phương và giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư; giao đất ở bồi thường cho các trường hợp đủ điều kiện;

đ) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân Nhà nước thu hồi cả thửa đất; chỉ đạo chỉnh lý hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định;

e) Phân công nhiệm vụ cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã và cán bộ, công chức trong tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường;

g) Xem xét, quyết định các trường hợp thu hồi hết phần diện tích thửa đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi ngoài ranh giới khu đất thực hiện dự án mà không canh tác được hoặc canh tác khó khăn và người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi; các trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục phần diện tích thửa đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi ngoài ranh giới khu đất thực hiện dự án và có lối vào thửa đất còn lại sau thu hồi có diện tích nhỏ hơn diện tích quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND;

h) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nội dung trong công tác đo đạc bản đồ địa chính để phục vụ việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền; tổ chức cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các Điều 22, 23, 24 Quy định này.”

17. Bổ sung điểm e khoản 9 Điều 29 như sau:

“e) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất;

xác định các trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất vắng mặt tại địa phương; danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.”

18. Sửa đổi, bổ sung các Mẫu số 11, Mẫu số 13 và Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Bãi bỏ một số Mẫu của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ Mẫu số 20, Mẫu số 21, Mẫu số 22 và Mẫu số 23 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện xong hoặc đang thực hiện việc trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt;

b) Đối với các trường hợp đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với tổ chức có chức năng về bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết;

c) Đối với Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được thành lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quyết định thành lập; trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét điều chỉnh, bổ sung thành viên hoặc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo Quyết định này.

3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70 /2021/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số 11	Tờ trình đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
2	Mẫu số 13	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
3	Mẫu số 15	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Mẫu số 11. Tờ trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

.....⁰¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng..... năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Dự án

Kính gửi: ⁰²

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước

thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

..... trình thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án với những nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

- 1.
- 2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....). Trong đó:

- 1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:
 - Đất.....
- 2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:
 -
 -
- 3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:
 -
 -
- 4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:
 -
 -
- 5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- 6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:
 -
 -

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

9. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

.....

10. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (việc di dời các công trình của tổ chức, cơ sở tôn giáo; di dời mồ mả...):.....

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Vậy đề nghị xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC LÀM

NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG GPMB

(Ký, đóng dấu)

⁰¹ Tên tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

⁰² Tên cơ quan chủ trì thẩm định.

Mẫu số 13. Tờ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

.....⁰³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng..... năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....⁰⁴

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước

thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

Sau khi xem xét Tờ trình ⁰⁵..... và kết quả thẩm định, ...⁰³..... đề nghị ⁰⁴..... phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án....., với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.
2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất.....

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:

-

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

9. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

-

10. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (nếu có):

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo)

Đề nghị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;

-

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁰³ Ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền;

⁰⁴ Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường;

⁰⁵ Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Mẫu số 15. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

ỦY BAN NHÂN DÂN

...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
để thực hiện dự án.....**

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

Theo đề nghị của (ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường) tại Tờ trình số.....ngày ... tháng ... năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án....., cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

- 1.
- 2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (*Bảng chữ:.....*). Trong đó:

- 1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:
 - Đất.....
- 2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:
 -
- 3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:
 -
- 4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:
 -

5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: đồng, gồm:

-

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

7. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

-

8. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (nếu có):

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án, UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi giao quyết định này đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Các cơ quan:....., UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng
thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 818/TTr-TNMT ngày 15 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Bắc Giang Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu

tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; việc phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang bao gồm:

1. Thông tin, dữ liệu về đất đai:

a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

- c) Thống kê, kiểm kê đất đai;
- d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Giá đất và bản đồ giá đất;
- e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.

2. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước:

- a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
- b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;
- c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
- d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;
- đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;
- e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;
- g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;
- h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.

3. Thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản:

- a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);
- b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;
- d) Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản;
- đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Thông tin, dữ liệu về môi trường:

- a) Báo cáo hiện trạng môi trường các cấp;
- b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;
- c) Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;
- d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm;

đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

i) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, hải văn;

b) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thu được từ nước ngoài, cơ quan, tổ chức quốc tế;

c) Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

d) Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

đ) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

e) Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

g) Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

6. Thông tin, dữ liệu về đo đạc và bản đồ:

a) Thông tin, dữ liệu về hệ quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

b) Hệ thống không ảnh;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình tỉnh;

d) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp;

đ) Bản đồ hành chính các cấp;

e) Dữ liệu địa danh;

g) Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

7. Thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu:

a) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính;

b) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến hoạt động tự nhiên, kinh tế - xã hội;

c) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

d) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ.

8. Thông tin, dữ liệu về viễn thám:

a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;

b) Dữ liệu viễn thám;

c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;

d) Sản phẩm ảnh viễn thám;

đ) Siêu dữ liệu viễn thám;

e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

10. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

11. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

12. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 5. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng

6 năm 2015 của Quốc hội.

2. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng

1. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch thu thập, tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

a) Thu thập, tập hợp, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với các thông tin, dữ liệu trực tiếp quản lý, lưu trữ và cung cấp;

b) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp;

d) Cung cấp, cập nhật vào danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải đảm bảo thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật chính xác, đầy đủ, có hệ thống, không trùng lặp, chồng chéo, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi về Sở Tài

nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của đơn vị để dự thảo kế hoạch và chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm được phê duyệt của đơn vị mình.

3. Việc điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập thông tin, dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Quan trắc, điều tra, khảo sát;

c) Nghiên cứu, dự báo;

d) Tổng hợp, tạo lập thông tin, dữ liệu và các hình thức khác.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hoá thông tin, dữ liệu thu thập được và các thông tin, dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

8. Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 32/2018/TT- BTNMT.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá thông tin, dữ liệu, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu của mình. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu cấp tỉnh khi tiếp nhận, thu thập vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất, an toàn của thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập, tạo lập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) một (01) bộ thông tin, dữ liệu dạng giấy (bản chính, bản gốc) và một (01) bộ thông tin, dữ liệu dạng số (lưu trên đĩa CD, DVD, đĩa cứng, thiết bị nhớ USB) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu do mình giao nộp.

Các tổ chức, cá nhân có dữ liệu phải giao nộp có văn bản thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) trước 05 ngày làm việc để chuẩn bị các điều kiện tiếp nhận thông tin, dữ liệu.

2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo quy định. Biên bản giao nộp hoặc Giấy xác nhận giao nộp thông tin, dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) để xây dựng, cập nhật danh mục thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập, cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU

TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;
- c) Cơ sở dữ liệu môi trường;
- d) Cơ sở dữ liệu địa chất và khoáng sản;
- đ) Cơ sở dữ liệu nền địa lý và đo đạc bản đồ;
- e) Cơ sở dữ liệu về viễn thám;
- g) Cơ sở dữ liệu kho tư liệu tài nguyên và môi trường;
- h) Cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- i) Cơ sở dữ liệu về kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;
- k) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường;
- l) Cơ sở dữ liệu về hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường;
- m) Cơ sở dữ liệu về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh phải phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

5. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

6. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 12. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.
4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu.

Điều 13. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu thu thập phải được kịp thời phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.
2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường giao Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, thực hiện kiểm tra, đánh giá, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin đối với Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.
2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.
3. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu, tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

CÔNG BỐ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên Cổng

thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, xuất bản phẩm, xuất bản phẩm điện tử. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm; gửi danh mục (cập nhật theo năm) thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung.

Điều 16. Hình thức Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc kết nối, truy cập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc kết nối, truy cập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu.

b) Tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập có trách nhiệm truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp.

2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu, yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu hiện có, lập phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu (theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

Trường hợp đặc biệt cung cấp dữ liệu phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước, phục vụ yêu cầu của các đoàn thanh tra, kiểm toán hoặc trong tình trạng khẩn cấp, đơn vị quản lý tài liệu lưu trữ về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Quy trình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ - CP.

3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 17. Những trường hợp không được cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định; mục đích sử dụng không phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến thông tin, dữ liệu; không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 18. Thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh : cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương.
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Người có thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường Mật:

- a) Người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Giám đốc Trung tâm lưu trữ và Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của UBND cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép cung cấp dữ liệu ngoài các dữ liệu đã quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này. Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố cho phép cung cấp dữ liệu thuộc chức năng nhiệm vụ.

Chương V

KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 19. Nguyên tắc và sự phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện; giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.
4. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý với các bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

Điều 20. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.
2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và có trách nhiệm:

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan để tiến hành điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm;

c) Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ban, ngành;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

đ) Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, tra cứu, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đáp ứng theo yêu cầu tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT;

e) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

g) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường;

h) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

i) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, hướng dẫn việc xây dựng, kết nối, vận hành các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên và

môi trường phù hợp với khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang và kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn đồng bộ, tương thích, truy cập, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

5. Các sở, ban, ngành khác:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ của mình lập danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập, cập nhật; đề xuất các hoạt động nhiệm vụ thu thập, cập nhật gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Đồng thời thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do cơ quan đang quản lý;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc lĩnh vực phụ trách.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) hàng năm theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn; cập nhật thường xuyên thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đồng thời cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) theo quy định;

d) Bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 4 Quy chế này.

b) Không được chuyển thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu.

c) Không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng.

d) Trả phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

e) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của mình.

h) Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

2. Tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

c) Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

d) Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

Các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau đây:

1. Đối với các nội dung công việc, nhiệm vụ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được tiếp tục thực hiện theo thời hạn đã xác định của nội dung, nhiệm vụ, sau thời hạn này tuân thủ theo quy định của Quy chế này.

2. Đối với những thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là sản phẩm của nội dung công việc, nhiệm vụ đang triển khai thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu thì cơ quan quản lý xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện các công việc theo quy định của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 71 /2021/QĐ -UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Thông báo cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 02	Mẫu văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 03	Mẫu phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

TÊN TỔ CHỨC CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Thực hiện Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Tên tổ chức/cá nhân) thông báo về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đang lưu trữ và thực hiện cung cấp như sau:

TT	Danh mục thông tin, dữ liệu cung cấp	Mô tả về thông tin, dữ liệu	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu

Chúng tôi cam kết thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại, fax, E-mail:

4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:

6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (mượn, xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):

7. Thời gian khai thác:

8. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu:

(Văn bản số:

.....)

NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU¹

¹Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

- 1. Người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:
- 2. Nơi đang làm việc, học tập:
- 3. Quốc tịch, Số Hộ chiếu:
- 4. Số điện thoại, fax, E-mail:
- 5. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu cung cấp:
- 6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:
- 7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):
- 8. Cam kết của người yêu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu:

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP
(Ký xác nhận, đóng dấu)

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số:/HĐ.....

Căn cứ Bộ luật dân sự;

Căn cứ

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày.... tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp thông tin, dữ liệu (Bên A):

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

2. Bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu)

.....
.....
.....
.....

Điều 2. Thời gian thực hiện:

..... ngày, kể từ ngày tháng..... năm

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:
- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:.....
- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu:
- Nhận gửi qua đường bưu điện:

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Tổng giá trị hợp đồng:..... đồng

(Bằng chữ:.....đồng)

Trong đó:

- Tiền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu là:.....đồng
- Tiền dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu là:..... đồng
- Số tiền đặt trước:..... đồng

Hình thức thanh toán (*tiền mặt, chuyển khoản*):.....

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

.....
.....

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

.....

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày

BÊN B

(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức, ghi họ tên
đối với cá nhân)

BÊN A

(Ký tên, đóng dấu)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

(Năm/từ tháng ... năm đến tháng ... năm....)

1. Tên tổ chức/cá nhân:

.....

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):.....

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Các thông tin, dữ liệu đã cung cấp:

TT	Nội dung, phạm vi, khối lượng thông tin, dữ liệu	Tổ chức/cá nhân được cung cấp	Thời gian thực hiện	Kinh phí cung cấp	Ghi chú

(Tên tổ chức/cá nhân) xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung báo cáo này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang;

- ...;

- Lưu: ...

NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký tên/đóng dấu)

Số: 72/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-TNMT ngày 19 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: 72/2021/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang và nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

b) Bảng giá đất này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013; Tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Tính giá trị thửa đất để áp dụng phương pháp định giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

3. Bảng giá đất rừng sản xuất;

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông;

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông;

7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông;

8. Bảng giá đất ở tại nông thôn;

9. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

10. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

11. Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp.

(Có phụ lục Bảng giá các loại đất kèm theo)

Điều 3. Giá đất của các loại đất có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 4. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

a) Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (³5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất < 200m), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*đối với những thửa đất có chiều sâu lớn được xác định vị trí tính từ vị trí 2 trở đi*).

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

b) Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

c) Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Trường hợp các thửa đất tại nông thôn có thể xác định vị trí thửa đất thuộc nhóm xã hoặc đoạn đường thì áp dụng theo vị trí có giá cao hơn.

đ) Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

Đối với đất ở:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m.

Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m.

Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m.

Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

a) Phân khu vực:

Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

b) Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

Điều 5. Quy định giá đất một số lĩnh vực khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư và giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất

1. Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội giá đất được xác định bằng 0,4 lần giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

2. Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: đất công trình năng lượng; đất giao thông, thủy lợi có kinh doanh; đất công trình bưu chính viễn thông xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

3. Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

4. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất phi nông nghiệp khác giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5. Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

6. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

Điều 6. Quy định giá đất trong trường hợp thửa đất, đoạn đường có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

Vị trí 1: Hệ số = 1.

Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.

Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

Điều 7. Quy định giá đất đối với khu dân cư, khu đô thị mới chưa quy định giá trong Bảng giá

Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất thuê tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

Điều 8. Quy định giá đất đối với các thửa đất bám trục đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất hoặc chưa quy định giá trong Bảng giá đất

Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông đã được đặt tên (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm thuộc khu vực nhóm xã có mức giá cao nhất làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 72/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	60.000
2	Tại các thị trấn	52.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	50.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	50.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	55.000
2	Tại thị trấn thuộc các huyện	48.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	45.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	42.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	14.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	13.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	7.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	40.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	38.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	33.000

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	26.000	10.000	7.000
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000	11.000	8.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	15.500		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	27.000	11.000	8.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	10.000	7.000
	(Bên phía đường sắt)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	15.500	9.300	5.600
+	(Bên phía đường sắt)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	10.000	6.000	3.600
+	(Bên phía đường sắt)	5.000	3.000	1.800
2.1	Đường Xương Giang 2	21.500		
2.2	Đường Xương Giang 4	15.000		
3	Đường Quang Trung	35.000	12.000	6.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	20.000	11.000	5.000
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	35.000	14.000	7.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	28.000	11.000	5.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	18.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	18.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	18.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	18.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	18.000		
6	Phố Yết Kiêu	25.000		
6.1	Yết Kiêu 2	18.000		
6.2	Yết Kiêu 1	18.000		
7	Phố Thân Đức Luận	20.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	20.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	30.000	12.000	6.000
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	18.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	28.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	28.000	10.000	5.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	40.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	35.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	25.000	9.000	5.000
13	Đường Lương Văn Năm -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	17.500	9.000	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	20.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	18.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	17.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	38.000	12.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	30.000	10.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	37.200	12.000	6.000
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	50.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	35.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	30.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	30.000	12.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	21.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	18.500		
-	Phố Lê Lý 2	17.500		
-	Phố Lê Lý 4	17.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	15.000	9.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	20.600	10.000	7.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	19.000	8.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	17.500	7.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	15.000	9.000	4.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	10.500	5.000	2.500
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	7.500	4.500	
	Bên Trái	6.500	4.000	
3	Đường Nghĩa Long	13.500	6.800	3.400
4	Đường Á Lữ	13.000	6.500	3.300
5	Đường Tân Ninh	13.000	6.500	3.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường Thánh Thiên	14.000	7.000	3.500
7	Đường Huyền Quang	15.500	7.800	3.900
8	Đường Nguyễn Cao	17.000	8.500	4.300
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	11.000	5.500	2.800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8.500	4.300	2.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	12.500	6.300	3.200
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	9.500	4.800	2.400
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	5.000	2.500	1.300
12	Đường Đặng Thị Nho	15.000	7.500	3.800
13	Đường Giáp Hải	12.500	6.500	3.300
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	12.000	7.200	3.600
15	Vi Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	13.500		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	10.500		
16	Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	12.000		
17	Đường Giáp Lễ - Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	14.500		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	16.000		
19	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	15.500	9.300	5.600
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	10.500		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	6.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến : Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	15.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	20.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	20.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	25.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	18.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	30.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	15.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	15.000		
26	Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	16.500		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	10.500		
28	Đường Lê Hồng Phong	25.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	12.000		
30	Phố Đỗ Văn Quýnh	12.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	8.000	4.200	2.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	8.200	4.300	2.200
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	15.500	7.800	3.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	17.000	8.500	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	17.500	8.800	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	16.000	8.000	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	10.000	6.000	3.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	18.000	9.300	5.580
33	Đường Đào Sư Tích 1	16.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	16.000	9.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	16.000	9.600	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	10.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	8.500	5.100	3.100
2	Đường Nguyễn Công Hăng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hăng đến đường Cao Kỳ Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	8.500	5.100	3.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	7.000	4.200	2.500
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	9.000	5.400	3.200
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	6.000	4.000	2.200
5	Đường Châu Xuyên	6.500	3.900	2.300
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	5.000	3.000	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	12.000	9.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	15.000	9.000	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	13.000	7.000	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	8.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	7.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	7.500		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	6.500		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	7.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	6.500		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	7.500		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	5.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	5.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	6.500		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	8.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	7.000	4.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.500	4.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	7.500		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	5.500		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	6.000	3.600	2.200
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	5.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	10.500	6.300	3.800
2	Đường Đồng Cửa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	14.000	8.400	5.000
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương;MC ngang 19,5m	14.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	3.000	2.000	1.200
5	Đường Hồ Công Dự	8.500	5.100	3.100
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	15.500		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	16.000		
7	Đường Cô Giang	7.000	4.200	2.500
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	3.000	1.800	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	4.000	2.400	
10	Đường Phạm Liêm			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK Hóa chất Hà Bắc	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	3.000	2.000	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêm)	4.500	2.700	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	4.500	2.700	1.600
13	Đường Lều Văn Minh	4.500	2.700	1.600
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	3.500		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	8.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	6.500		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	25.000	15.000	9.000
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	7.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	6.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	6.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	14.500		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	6.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	4.500	3.000	2.500
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	2.500		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	3.000	2.000	1.500
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	10.000	7.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	8.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	10.000	7.000	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	10.000	7.000	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	6.500		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	8.500		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	7.500		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hân)	6.000	4.000	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hân đến đường Trần Bình Trọng	4.500	3.000	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	6.000	4.000	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hân) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	6.000	4.000	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	9.000	6.000	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	9.000	6.000	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	10.000	8.500	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	7.000	4.200	2.500
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	5.000	3.000	1.800
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	4.000	2.400	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	3.000	1.800	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	22.000	13.200	8.000
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	4.000	2.400	1.400
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	12.000	7.200	4.300
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phụng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	12.000	8.000	5.000
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	30.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	20.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	7.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	8.500	6.500	4.000
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	9.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	9.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	15.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiền Phong Yên Dũng (MC 56m)	10.000	8.500	5.000
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	15.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	12.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	15.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ - KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Đình Kê			
-	Đường Bàng Bá Lân	17.500		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	13.500		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.	15.200		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	8.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	7.500		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	5.500		
-	Các đường còn lại	5.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	8.000		
-	Các đoạn còn lại	6.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	23.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	20.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	20.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	25.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	20.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	30.000		
-	Đoạn còn lại	25.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	15.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	20.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	13.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	13.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	8.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	7.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	9.500		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	8.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	12.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	9.500		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	8.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	6.500		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	7.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	10.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	7.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	6.000		
-	Đường còn lại trong KDC	4.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	12.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	8.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	10.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sấu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	12.000		
	Mặt đường 16,5m	11.000		
	Mặt đường rộng 7.5m	10.000		
	Mặt đường rộng 7m	9.000		
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	7.000		
-	Đường rộng 7 m	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	11.600		
-	Đường còn lại trong KDC	5.300		
13	Khu dân cư Cận bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 15m	11.000		
-	Mặt đường rộng 9m	10.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Các tuyến đường còn lại	7.500		
14	Khu dân cư Cận trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	9.000		
-	Mặt đường rộng 9m	8.500		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	7.500		
-	Các tuyến đường còn lại	6.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	10.500		
-	Mặt đường rộng 10,5m	9.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	8.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	7.500		
-	Các đường còn lại	6.000		
17	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	10.000		
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	6.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Đinh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	22.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	11.150		
-	Các đường còn lại	10.000		
19	Khu dân cư phố Cốc - xã Đinh Trì			
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	13.000		
-	Mặt đường rộng 15m tiếp giáp với dải phân cách	13.000		
20	Khu dân cư thôn Ngụen - xã Đinh Trì			
-	Mặt đường rộng 5m	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 7,5m	7.000		
-	Mặt đường rộng 15m	14.000		
21	Đoạn đường có điểm đầu từ đường Trần Hưng Đạo - điểm cuối là đường Thân Khuê	7.000		
22	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 17m	10.000		
-	Mặt đường rộng 12m	9.000		
-	Mặt đường rộng 9m	8.500		
-	Các đường còn lại	8.000		
23	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	9.000		
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3.5m)	8.500		
-	Các đường còn lại	7.500		
24	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	25.000		
-	Mặt đường rộng 10m (via hè 6m)	20.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	15.000		
-	Các đường còn lại	13.000		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	9.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	7.500		
-	Mặt đường rộng 7.0m	7.000		
-	Mặt đường rộng 5.5m	6.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	4.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	11.000		
-	Các đường còn lại	9.000		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	7.000		
-	Mặt đường rộng 5m	6.000		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
32	Điểm dân cư Ngụen 2			
-	Mặt cắt 15m	20.000		
-	Mặt cắt 7.5m	12.000		
33	Điểm dân cư Ngụen 3			
-	Mặt cắt 15m	20.000		
-	Mặt cắt 7.5m	12.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	12.000		
-	Mặt cắt 7.5m	11.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	8.000		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	11.000	6.600	4.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	3.600
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	6.000	3.600	2.200
+	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
2.1	Đường Xương Giang 2	9.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	6.000		
3	Đường Quang Trung	14.000	8.400	5.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	6.600	4.000
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	7.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	7.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	7.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	7.000		
6	Phố Yết Kiêu	10.000		
6.1	Yết Kiêu 2	7.000		
6.2	Yết Kiêu 1	7.000		
7	Phố Thân Đức Luận	8.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	8.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	12.000	7.200	4.300
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	7.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	11.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	11.000	6.600	4.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	10.000	6.000	3.600
13	Đường Lương Văn Năm -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	7.000	4.200	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	8.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	7.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	7.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	15.000	9.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	12.000	7.200	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	14.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	12.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	12.000	5.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	8.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 4	7.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	4.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	8.000	4.000	3.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	6.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	4.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	3.000	2.000	
	Bên Trái	3.000	2.000	
3	Đường Nghĩa Long	5.000	3.000	1.800
4	Đường Á Lữ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Tân Ninh	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường Thánh Thiên	6.000	3.000	1.800
7	Đường Huyền Quang	6.000	3.000	1.800
8	Đường Nguyễn Cao	7.000	3.000	1.800
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	4.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	3.000	2.000	1.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	4.000	2.000	1.200
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.000	600
12	Đường Đặng Thị Nho	6.000	3.000	1.800
13	Đường Giáp Hải	5.000	3.000	1.800
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	5.000	3.000	1.800
15	Vi Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	5.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	4.000		
16	Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	5.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	6.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	6.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	6.000	3.700	2.200
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	4.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	6.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	8.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	10.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	8.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	7.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	12.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	6.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	6.000		
26	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	7.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	4.000		
28	Đường Lê Hồng Phong	10.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	5.000		
30	Phố Đỗ Văn Quynh	5.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	3.000	1.800	1.100
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	6.000	3.600	2.200
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	7.000	4.200	2.500
33	Đường Đào Sư Tích 1	6.000	3.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
33	Đường Đào Sư Tích 2	6.000	3.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	6.000	3.600	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	4.000	2.400	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	3.000	1.800	1.100
2	Đường Nguyễn Công Hăng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hăng đến đường Cao Kỳ Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	3.000	1.800	1.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	3.000	1.800	1.100
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bên xe và Hồ Bắc	4.000	2.400	1.400
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	3.000	1.800	1.100
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	2.000	1.200	700
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	5.000	4.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	6.000	6.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	6.000	6.000	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	3.000		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	3.000		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	3.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	2.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	3.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	3.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	3.000	2.000	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hăng	3.000	2.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	3.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.400	900
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	2.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	4.000	2.400	1.400
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	6.000	3.600	2.200
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương;MC ngang 19,5m	6.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	4.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	3.000	2.500	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	3.000	2.500	1.800
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	2.500	2.000	1.000
5	Đường Hồ Công Dự	3.000	2.000	1.200
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	6.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	6.000		
7	Đường Cô Giang	3.000	1.700	1.000
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	2.000	1.200	
10	Đường Phạm Liêu			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	2.000	1.200	
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	2.000	1.200	700
13	Đường Lều Văn Minh	2.000	1.200	700
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	5.000	2.900	1.700
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	3.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	3.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
21	Các đoạn còn lại thuộc khu tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	2.000	1.200	1.000
23	Nguyễn Huy Bình			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	1.000		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	4.000	2.400	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	3.000	1.800	
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	4.000	2.400	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	5.000	3.000	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	3.000		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	3.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	3.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	2.000	1.200	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
-	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết đến đường Bà Triệu	4.000	2.400	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	4.000	2.400	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	3.000	1.800	1.000
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	2.000	1.200	1.000
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.000	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	2.000	1.200	700
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	5.000	3.000	1.800
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phụng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	5.000	3.000	1.800
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	3.000	1.800	1.100
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	5.100	3.060	1.850
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
-	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	4.000		
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	4.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	6.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)	4.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	6.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	5.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	6.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Đình Kế			
-	Đường Bàng Bá Lân	7.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	5.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.	6.000		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	3.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	3.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	9.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	8.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	8.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	10.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	8.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	12.000		
-	Đoạn còn lại	10.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	6.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	8.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	5.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	5.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lều Văn Minh; MC: 24m.	4.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Đình Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	5.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	4.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 7,5m lán trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	3.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	4.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	5.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	3.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	4.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
-	Mặt đường 24m	3.000		
-	Mặt đường 16,5m	2.000		
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	3.000		
-	Đường rộng 7 m	2.000		
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	5.000		
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
13	Khu dân cư Cậnh bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 15m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	4.000		
-	Các tuyến đường còn lại	3.000		
14	Khu dân cư Cậnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	3.000		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		
-	Các tuyến đường còn lại	2.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	3.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư cậnh Quốc lộ 17 , phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 7.0m	4.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn- xã Đinh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	9.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	4.000		
-	Các đường còn lại	4.000		
19	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 17m	6.000		
-	Mặt đường rộng 12m	4.500		
-	Mặt đường rộng 9m	5.100		
-	Các đường còn lại	4.800		
20	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	6.400		
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3,5m)	5.100		
-	Các đường còn lại	4.500		
21	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	8.000		
-	Mặt đường rộng 10m (vía hè 6m)	7.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	5.000		
-	Các đường còn lại	4.000		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	4.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7.0m	2.500		
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	6.600		
-	Các đường còn lại	5.400		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	4.200		
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	4.200		
-	Mặt đường rộng 5m	3.600		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
32	Điểm dân cư Ngụen 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
33	Điểm dân cư Ngụen 3			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	2.000		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	4.200	2.500
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	4.000		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	3.000	1.800	1.100
+	(Bên phía đường sắt)	1.000	600	400
2.1	Đường Xương Giang 2	5.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	4.000		
3	Đường Quang Trung	9.000	5.400	3.200
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	4.200	2.500
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	5.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	5.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	5.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	5.000		
6	Phố Yết Kiêu	6.000		
6.1	Yết Kiêu 2	5.000		
6.2	Yết Kiêu 1	5.000		
7	Phố Thân Đức Luận	5.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	5.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	8.000	4.800	2.900
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	5.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	7.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	7.000	4.200	2.500
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	6.000	3.600	2.200
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.400	
14	Đường Cả Trống (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	5.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	5.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	4.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	8.000	4.800	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	13.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	9.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	8.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	8.000	4.800	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	5.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	5.000		
-	Phố Lê Lý 2	4.000		
-	Phố Lê Lý 4	4.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	5.000	3.000	1.800
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	5.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	4.000	2.400	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	2.000	1.200	
	Bên trái	2.000	1.200	
3	Đường Nghĩa Long	3.000	1.800	1.100
4	Đường Á Lữ	3.000	1.800	1.100
5	Đường Tân Ninh	3.000	1.800	1.100
6	Đường Thánh Thiên	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Huyền Quang	4.000	2.400	1.400
8	Đường Nguyễn Cao	4.000	2.400	1.400
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.200	700
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000	1.200	700
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	1.000	600	
12	Đường Đặng Thị Nho	4.000	2.400	1.400
13	Đường Giáp Hải	3.000	1.800	1.100
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.000	1.800	1.100
15	Vi Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	3.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	3.000		
16	Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000		
17	Đường Giáp Lễ - Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	4.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	4.000		
19	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	4.000	2.400	1.400
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	4.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	5.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	5.000		
24	Đường Quách Nhẫn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	6.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	5.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	5.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	8.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	4.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	4.000		
26	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	4.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	3.000		
28	Đường Lê Hồng Phong	6.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	3.000		
30	Phố Đỗ Văn Quýnh	3.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	2.000	1.200	700
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	2.000	1.200	700
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	5.000	3.000	1.800
33	Đường Đào Sư Tích 1	4.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích 4	4.000	2.400	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	2.000	1.200	700
2	Đường Nguyễn Công Hăng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hăng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.200	700
3	Đường Đàm Thuận Huy	2.000	1.200	700
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	2.000	1.200	700
-	Khu tái định cư cải tạo nhà máy Đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	2.000	1.200	700
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	1.000	600	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	3.000	1.800	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	4.000	2.400	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	4.000	2.400	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	2.000		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	2.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	2.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	1.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	1.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	2.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Dịch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	2.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	2.000	1.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	2.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.000		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.200	700
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	1.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	3.000	1.800	1.100
2	Đường Đồng Cửa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	4.000	2.400	1.400
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương;MC ngang 19,5m	4.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.000	600	400
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.000	600	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	600	
5	Đường Hồ Công Dục	2.000	1.200	700
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	4.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	4.000		
7	Đường Cô Giang	2.000	1.200	700
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.000	600	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000	600	
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	600	
13	Đường Lều Văn Minh	1.000	600	
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	600	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	600	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	3.000	1.800	1.100
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	2.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	4.000		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	1.000	600	400
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	1.000		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	2.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	3.000	1.800	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	3.000	1.800	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	2.000		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	2.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	2.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	1.000	600	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyễn Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	2.000	1.200	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	2.000	1.200	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	2.000	1.200	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	2.000	1.200	
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	1.000	600	
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	1.000	600	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	1.000	600	
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.000	1.800	1.100
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	3.000	1.800	1.100
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	8.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	5.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	2.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	2.000	1.200	
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	2.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	4.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiền Phong Yên Dũng (MC 56m)	3.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	4.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	3.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	4.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Đình Kế			
-	Đường Bàng Bá Lân	4.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	3.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân.	4.000		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	2.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	2.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	1.000		
-	Các đường còn lại	1.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	2.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6, 7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	6.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	5.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	5.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	6.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	5.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	8.000		
-	Đoạn còn lại	6.000		
-	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	4.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	5.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	3.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	3.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
9	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lều Văn Minh; MC: 24m.	2.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
10	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	2.000		
11	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	2.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
12	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B, phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	3.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	2.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	3.000		
13	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	2.000		
	Mặt đường 16,5m	1.000		
14	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường rộng 7 m	2.000		
15	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	3.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
16	Khu dân cư Cạnh bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 15m	3.000		
	Mặt đường rộng 9m	3.000		
	Mặt đường rộng 7,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư Cạnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 12m	2.000		
	Mặt đường rộng 9m	2.000		
18	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
21	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	2.000		
	Các đường còn lại	2.000		
22	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17 , phường Đa Mai			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		
	Các đường còn lại	2.000		
23	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Đinh Trì			
	Mặt đường rộng 29m	6.000		
	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	3.000		
	Các đường còn lại	3.000		
24	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 17m	6.000		
-	Mặt đường rộng 12m	4.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 9m	5.100		
-	Các đường còn lại	4.800		
25	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	6.400		
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3,5m)	5.100		
-	Các đường còn lại	4.500		
26	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	15.000		
-	Mặt đường rộng 10m (vía hè 6m)	12.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	9.000		
-	Các đường còn lại	8.700		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	4.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7.0m	2.500		
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	6.600		
-	Các đường còn lại	5.400		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	4.200		
-	Mặt đường rộng 5m	3.600		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
32	Điểm dân cư nguyễn 2			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
33	Điểm dân cư Ngụen 3			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	4.800		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	2.600	2.100	1.600	2.100	1.500	1.300
2	Xã nhóm B	2.000	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	1.040	840	640	840	600	520
2	Xã nhóm B	800	640	600	560	520	480

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	780	630	480	630	450	390
2	Xã nhóm B	600	480	450	420	390	360
	Phân loại nhóm Xã như sau:						
	Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến						
	Xã thuộc nhóm B: Song Mai; Đình Trì, Đồng Sơn						

2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	20.000	12.000	7.200
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	12.000	7.200	4.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	11.000	6.600	3.900
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	27.000	16.200	9.700
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	7.000	4.200	2.500

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	5.000	3.000	1.800
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đối diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	30.000	18.000	10.800
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	8.000	4.800	2.900
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biên (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	10.000	6.000	3.600
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	10.000	6.000	3.600
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐOÀI ĐỘC LẬP	8.000	4.800	2.900
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	10.000	6.000	3.600
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	8.000	4.800	2.900
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	8.000	4.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	15.000	9.000	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cống Ba Mô	12.000	7.200	4.300
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn từ sau cống Ba Mô đến cầu Chóp	8.000	4.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	10.000	6.000	3.600
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	20.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	15.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	12.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	10.800		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	9.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	7.000		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	6.500		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	6.000		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	Đường mặt cắt 3-3	7.000		
-	Đường mặt cắt 5-5	6.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2	20.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	15.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	10.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	12.500		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	10.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	8.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	15.000		
-	MC 2-2: 15,5m	10.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	12.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	10.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	8.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	10.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kê)	7.000		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	7.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kê	7.000		
-	Đất biệt thự	6.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	6.000	3.600	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	7.200	6.000	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	3.500		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	2.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	6.000	3.600	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	7.000	4.200	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.000	3.000	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	7.000	4.200	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	6.000	3.600	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	8.000	4.800	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	4.000	2.400	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngọ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	7.000	4.200	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	5.000	3.000	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.000	2.400	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	9.000	5.400	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	5.000	3.000	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	6.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	15.000	9.000	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	10.000	6.000	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	6.000	3.600	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	9.000	5.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	8.000	4.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	9.000	5.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	7.500	4.500	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	8.000	4.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	6.000	3.600	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	6.000	3.600	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	8.000	4.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	6.000	3.600	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	5.000	3.000	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	6.000	3.600	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	5.000	3.000	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	5.000	3.000	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG-HÒA SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	3.000	1.800	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	5.000	3.000	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	3.000	1.800	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.3	KDC Đoan Bái	4.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	6.000		
13.5	KDC Danh Thắng	4.000		
13.6	KDC Bách Nhân (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	4.000		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	8.000	4.800	2.900
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	5.000	3.000	1.800
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	4.400	2.600	1.600
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	11.000	6.600	4.000
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	2.000	1.200	700
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			
	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đổi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	12.000	7.200	4.300
	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	8.000	4.800	2.900
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	4.000	2.400	1.400
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	4.000	2.400	1.400
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP	3.000	1.800	1.100
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	4.000	2.400	1.400
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	3.000	1.800	1.100
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	3.000	1.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	6.000	3.600	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	5.000	3.000	1.800
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chớp	3.000	1.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	4.000	2.400	1.400
19	KẾT MỐI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	8.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	6.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	5.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK(, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	3.000		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	2.000		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	Đường mặt cắt 3-3	3.000		
-	Đường mặt cắt 5-5	2.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2	8.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	6.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	4.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	5.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	4.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	3.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	6.000		
-	MC 2-2: 15,5m	4.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	5.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	4.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	3.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	4.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	3.000		
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	3.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đất liền kê	3.000		
-	Đất biệt thự	2.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	2.000	1.200	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	3.000	1.800	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.000		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	1.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	2.000	1.200	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	1.000	600	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	2.000	1.200	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngọ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	2.000	1.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	3.000	1.800	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	2.000	1.200	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	2.000	1.200	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ di Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	3.600	2.200	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	2.000	1.200	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thỏ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thỏ - sau 200m Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	4.000	2.400	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	2.000	1.200	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	4.000	2.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tính lộ 296 là 100 m).	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	3.000	1.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	2.000	1.200	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	2.000	1.200	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	3.000	1.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	2.000	1.200	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	2.000	1.200	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	2.000	1.200	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	2.000	1.200	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	1.000	600	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	2.000	1.200	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.3	KDC Đoàn Bái	2.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	2.000		
13.5	KDC Danh Thắng	2.000		
13.6	KDC Bách Nhẫn (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	2.000		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (cổng trường Trung cấp Phòng không không quân)	6.000	3.600	2.200
1.2	Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	3.600	2.200	1.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	3.300	2.000	1.200
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	8.100	4.900	2.900
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	1.500	900	500
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đổi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	2.400	1.400	800
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	6.000	3.600	2.200
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	3.000	1.800	1.100
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	3.000	1.800	1.100
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	2.400	1.400	800
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	3.000	1.800	1.100
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.100	4.900	2.900
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	2.400	1.400	800
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	2.400	1.400	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	4.500	2.700	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	3.600	2.200	1.300
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chớp	2.400	1.400	
18	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	3.000	1.800	1.100
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	6.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	4.500		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	3.600		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	3.200		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	2.700		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	2.100		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	1.800		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	Đường mặt cắt 3-3	2.100		
-	Đường mặt cắt 5-5	1.800		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2	6.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	4.500		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	3.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	3.800		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	3.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	2.400		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	4.500		
-	MC 2-2: 15,5m	3.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	3.600		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	3.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	2.400		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	3.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	2.100		
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	2.100		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	2.100		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đất biệt thự	1.800		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	1.800	1.100	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	2.200	1.300	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.100		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	600		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	1.800	1.100	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	2.100	1.300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.500	900	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	1.800	1.100	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	1.100	700	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	1.200	700	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngõ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	2.100	1.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	1.500	900	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	1.200	700	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.700	1.600	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	1.500	900	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thương Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thương 2 (giáp Công ty may Vietpan)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thương 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	3.000	1.800	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	1.800	1.100	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thương Thắng	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu Thương Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	2.700	1.600	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	2.400	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.700	1.600	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tính lộ 296 là 100 m).	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	2.300	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	2.400	1.400	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	1.800	1.100	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23	1.800	1.100	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	2.400	1.400	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	1.800	1.100	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	1.500	900	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	1.500	900	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	900	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	1.500	900	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	900	500	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.3	KDC Đoan Bái	1.200		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	1.800		
13.5	KDC Danh Thắng	1.200		
13.6	KDC Bách Nhẫn (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	1.200		

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	1.500	1.200	960	1.350	1.080	860

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	600	480	380	540	430	340

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	450	360	290	410	320	260

3. HUYỆN VIỆT YÊN
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	17.000	6.800	3.400
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	18.000	7.200	3.600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	12.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	10.000	3.400	2.000
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	10.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	9.500	3.800	1.900
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	2.500	1.500	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	7.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	14.600	5.800	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	16.000	6.400	3.200
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	13.000	5.200	2.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	11.000	4.400	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	7.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	9.000	3.600	1.800
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	8.100	3.200	1.600
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	6.000	2.600	1.300
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chì	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhân	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	15.000	10.500	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	8.000	3.200	1.600
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	7.300	2.900	1.500
-	Đoạn từ hết đất bà Minh (Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	15.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	10.500		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	8.100		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	9.800		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	9.800		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	9.800		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	8.000		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	7.000	4.200	
16	Khu dân cư TDP Kiếu	2.600	1.600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	14.000	8.400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	15.000	10.500	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	7.000		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	16.000	11.100	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	7.000	4.200	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	3.800	2.200	1.400
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	15.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	12.700		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	12.400		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	9.500		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	8.000		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	6.000		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.500		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	5.200		
-	MC 4-4: 14m	5.500		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	5.200		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	13.000		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	13.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.000		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	2.000		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	2.500	1.500	1.000
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	14.200	5.700	2.900
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	11.700	4.700	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn –Tâm)	14.000	5.600	2.800
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tâm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	9.000	5.400	3.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	12.000	8.400	5.000
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	10.300	4.100	2.100
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	5.200	2.100	1.100
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	8.100	3.200	1.600
-	Đường Nghè nénh	6.300	2.500	1.300
4	Đường Ngõ Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	5.600	2.800	1.700
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	5.500	3.300	2.000
6	Đường Doãn Đại Hiệu	5.600	2.800	1.700
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	15.000		
-	Các lô còn lại	10.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	15.000	7.500	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	3.800	1.900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	15.000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	8.000		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	18.000		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	15.000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	15.000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	10.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	15.000	9.000	5.300
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	10.000	6.000	3.500
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	20.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.000	2.100	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	5.000	2.900	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	2.000	1.000	950
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	10.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	17.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	17.000		
1.2	Trung tâm xã Tự Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguồn	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguồn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tự Lạn (giáp xã Việt Tiến)	4.200	2.500	1.500
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa)	5.600	3.400	2.000
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	7.000	4.200	2.500
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	1.400	800	500
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	1.200	1.000	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	16.000	6.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	14.000	5.000	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	8.000	5.000	3.000
4	Quốc lộ 17			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	<i>Xã Nghĩa Trung</i> Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	3.000	1.800	1.100
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	<i>Xã Quảng Minh:</i> Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	9.000	5.400	3.200
5.2	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	4.900	2.900	1.700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	9.000	5.400	
5.3	<i>Xã Tiên Sơn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	1.400	800	
-	Đoạn từ bến gầm Phù Tài đi Hiệp Hòa	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.000	600	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.100	700	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.200	700	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.200	700	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	6.300	3.800	2.300
6.2	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	2.000	1.500	900
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	4.200	2.500	1.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	1.700	1.000	600
8	Trục đường liên xã			
8.1	<i>Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	1.400	800	500
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Nguồn	3.500		
8.2	<i>Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)</i>			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.000		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	1.000	600	
8.3	<i>Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường</i>			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	4.800	2.900	1.700
8.4	<i>Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai</i>			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	4.000	2.500	
8.5	<i>Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn</i>			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	1.000		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	1.000		
8.6	<i>Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	1.300		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	1.300		
8.7	<i>Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn</i>	<i>2.000</i>	<i>1.200</i>	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	<i>Xã Hương Mai</i>			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	1.000		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	1.000		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	1.000		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	1.200		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	1.100		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	3.300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	2.600		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	1.400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	1.200		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	2.000		
9.2	<i>Xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	1.800		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	1.000		
9.3	<i>Xã Minh Đức</i>			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	2.500		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	1.900		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	2.000		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	1.000		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	2.100		
9.4	<i>Xã Vân Trung</i>			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	3.000	1.000	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	2.000		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	15.000	10.000	5.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.5	<i>Xã Vân Hà</i>			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	3.000	1.800	
9.6	<i>Xã Hồng Thái</i>			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	7.000	3.500	1.700
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	3.800		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	3.500		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	4.300		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	4.200		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	16.000		
+	Các lô đất còn lại	10.000		
9.7	<i>Xã Quang Châu</i>			
-	Đường gom QL1	15.000	10.000	5.000
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiếu	10.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biếu đến ngã tư đầu thôn Quang Biếu	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiếu	10.000	5.700	3.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	9.000		
-	Khu dân cư Đông Tiến	2.000		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	4.500		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biếu	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biếu (Trạm điện)	4.500		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	8.000	5.000	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đảm)	8.000	5.000	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiếu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	8.000	5.000	3.000
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	8.000	5.700	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	10.000	8.000	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	10.000	8.000	
9.8	<i>Xã Tăng Tiến</i>			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	12.000		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	9.500		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bắc Hà	3.700	2.200	1.300
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	5.000		
-	Khu dân cư thôn Bẩy	5.400	3.500	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	12.000	9.000	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	12.000	9.000	
9.9	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	5.000		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	4.000		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	7.000		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	4.000		
9.10	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	3.500		
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	2.500		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	3.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	6.000		
9.11	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	4.000	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Quả	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	3.000		
9.12	<i>Xã Tự Lạn</i>			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	4.000	2.500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	4.200		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	4.000		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	4.000		
-	Đường rẽ vào thôn Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	4.000		
9.13	<i>Xã Việt Tiến</i>			
-	Khu dân cư Thôn 3	1.500		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	2.200		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	4.200	2.500	
-	Khu dân cư thôn Núi	5.500		
9.14	<i>Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ</i>			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	17.000		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	12.000		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	10.000		
-	Đất ở biệt thự	10.000		
9.15	<i>Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298</i>			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	7.000	4.000	2.500
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	6.000	3.500	2.100
9.16	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)</i>			
-	Địa phận thị trấn Nếnh	7.000	4.000	2.500
-	Địa Phận xã Quảng Minh	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	5.000	2.900	1.700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	3.000	2.100	1.300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	3.000	2.100	1.300
9.17	<i>Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)</i>			
-	Địa phận xã Việt Tiến	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Hương Mai	3.000	2.100	1.300

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	4.000	2.400	1.400
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	1.000	600	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	5.800	3.500	2.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	3.600	2.200	1.300
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	2.400	1.400	800
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chì	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhân	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	2.200	1.300	800
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	6.000	3.600	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	3.200	1.900	1.100
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.900	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	6.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	4.200		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	3.200		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	3.900		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	3.900		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	3.900		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	3.200		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	2.800	1.700	
16	Khu dân cư TDP Kiều	1.000	600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	5.600	3.400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	6.000	3.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2.800		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	6.400	3.800	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2.800	1.700	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1.500	900	500
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	6.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	5.100		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	5.000		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	3.800		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	3.200		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	2.400		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	2.200		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	2.100		
-	MC 4-4: 14m	2.200		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	2.100		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	5.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	5.200		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.200		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	800		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	1.000	600	400
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295B			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn –Tầm)	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tầm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	4.800	2.900	1.700
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	4.100	2.500	1.500
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	2.100	1.300	800
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	3.200	1.900	1.100
-	Đường Nghè nénh	2.500	1.500	900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	2.200	1.300	800
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	2.200	1.300	800
6	Đường Doãn Đại Hiệu	2.200	1.300	800
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	6.000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	6.000	3.600	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	1.500	900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	6.000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	3.200		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	7.200		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	6.000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	6.000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	4.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	8.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1.600	1.000	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	2.000	1.200	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	800		
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	<i>Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh</i>			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	4.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	6.800		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	6.800		
1.2	<i>Trung tâm xã Tự Lạn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguồn	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguồn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	2.200	1.300	800
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tự Lạn (giáp xã Việt Tiến)	1.700	1.000	600
1.3	<i>Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:</i>			
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1.700	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa)	2.200	1.300	800
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	<i>Xã Quảng Minh</i> (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.800	1.700	1.000
2.2	<i>Xã Minh Đức:</i>			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	600		
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	<i>Xã Hồng Thái:</i>			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	6.400	3.800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	5.600	3.400	
3.2	<i>Xã Quang Châu</i> Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	3.200	1.900	1.100
4	Quốc lộ 17			
	<i>Xã Nghĩa Trung</i> Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1.200	700	400
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	<i>Xã Quảng Minh:</i> Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	3.600	2.200	1.300
5.2	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	1.100	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	2.000	1.200	700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	3.600	2.200	
5.3	<i>Xã Tiên Sơn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	600		
-	Đoạn từ bến gầm Phù Tài đi Hiệp Hòa	400		
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	500		
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	400		
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	400		
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	400		
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	800		
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	500		
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	500		
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	2.500	1.500	900
6.2	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	800		
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1.700	1.000	600
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	700		
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	800		
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	1.400	800	500
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	1.100	700	400
-	Khu dân cư Thôn Nguộn	1.400		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	800		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	400		
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b-đoạn qua Xã Quảng Minh)			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	800		
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1.900	1.100	700
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	1.600	1.000	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	400		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	400		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	500		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	500		
8.7	<i>Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn</i>	800		
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	<i>Xã Hương Mai</i>			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	400		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	400		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	400		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	800		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	400		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	500		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1.300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	1.000		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	600		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	600		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	500		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	800		
9.2	<i>Xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	600		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	700		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	400		
9.3	<i>Xã Minh Đức</i>			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	1.000		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	800		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	800		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	400		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	800		
9.4	<i>Xã Vân Trung</i>			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	1.200	700	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	800		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	800		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	6.000	3.600	2.200
9.5	<i>Xã Vân Hà</i>			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	1.200	700	
9.6	<i>Xã Hồng Thái</i>			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.500		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.400		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1.700		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	6.400		
+	Các lô đất còn lại	4.000		
9.7	<i>Xã Quang Châu</i>			
-	Đường gom QL1	6.000	3.600	2.200
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	3.200		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiếu	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều	3.200	1.900	1.100
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiếu	4.000	2.400	1.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	3.600		
-	Khu dân cư Đông Tiến	800		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1.800		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biều	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	1.800		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	3.200	1.900	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đảm)	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiếu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	3.200	1.900	1.100
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đồng Văn Quang Châu	4.000	2.400	
9.8	<i>Xã Tăng Tiến</i>			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	4.800		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	3.200		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	3.800		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	1.500	900	500
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	2.000		
-	Khu dân cư thôn Bẩy	2.200	1.300	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	4.800	2.900	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	4.800	2.900	
9.9	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1.600		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2.800		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1.600		
9.10	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1.400		
-	Khu dân cư Cao Lôi	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	1.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư thôn Công Hậu - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	1.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	1.200		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	2.400		
9.11	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1.600	1.000	600
-	Khu dân cư Thôn Quả	800		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	1.200		
9.12	<i>Xã Tự Lạn</i>			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1.600	1.000	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1.700		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1.600		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1.600		
-	Đường rẽ vào thôn Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	1.600		
9.13	<i>Xã Việt Tiến</i>			
-	Khu dân cư Thôn 3	600		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	900		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1.700	1.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư thôn Núi	2.200		
9.14	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	6.800		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	4.800		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.000		
-	Đất ở biệt thự	4.000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	2.400	1.400	800
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nếnh	2.800	1.700	1.000
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1.600	1.000	600
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	2.000	1.200	700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Trung Sơn	1.200	700	400
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1.600	1.000	600
-	Địa Phận xã Hương Mai	1.200	700	400

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	3.000	1.800	1.100
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.400	800	500
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	800	500	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	4.400	2.600	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	3.900	2.300	1.400
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.700	1.600	1.000
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	2.400	1.400	800
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	1.800	1.100	700
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chì	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhân	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	1.600	1.000	600
-	Đoạn còn lại	1.200	700	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	4.500	2.700	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	2.400	1.400	800
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.200	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	1.700	1.000	600
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	1.700	1.000	600
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	1.200	700	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	4.500		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	3.200		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	2.400		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	2.900		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	2.900		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	2.900		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	2.400		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	2.100	1.300	
16	Khu dân cư TDP Kiều	800	500	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biển áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	4.200	2.500	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	4.500	2.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2.100		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	4.800	2.900	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2.100	1.300	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1.100	700	400
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	4.500		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	3.800		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	3.700		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	2.900		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	2.400		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	1.800		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	1.700		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	1.600		
-	MC 4-4: 14m	1.700		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	1.600		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	3.900		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	3.900		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	2.400		
22	<i>Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)</i>			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	600		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	800	500	300
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn – Tầm)	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tầm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	3.600	2.200	1.300
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	3.100	1.900	1.100
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	1.600	1.000	600
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	2.400	1.400	800
-	Đường Nghè nénh	1.900	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	1.700	1.000	600
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	1.700	1.000	600
6	Đường Doãn Đại Hiệu	1.700	1.000	600
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	4.500		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	4.500	2.700	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	1.100	700	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	4.500		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	2.400		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	5.400		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	4.500		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	4.500		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	3.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xã công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	6.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1.200	700	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	1.500	900	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	600	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	<i>Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh</i>			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	3.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	5.100		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	5.100		
1.2	<i>Trung tâm xã Tự Lạn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguồn	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguồn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhát)	1.700	1.000	600
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tự Lạn (giáp xã Việt Tiến)	1.300	800	500
1.3	<i>Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:</i>			
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.300	800	500
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	1.500	900	500
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1.300	800	500
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa)	1.700	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	<i>Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)</i>			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.100	1.300	800
2.2	<i>Xã Minh Đức:</i>			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	400	200	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	400	200	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	<i>Xã Hồng Thái:</i>			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	4.800	2.900	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	4.200	2.500	
3.2	<i>Xã Quang Châu</i> Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	2.400	1.400	800
4	Quốc lộ 17			
	<i>Xã Nghĩa Trung</i> Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	900	500	300
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	<i>Xã Quảng Minh:</i> Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	2.700	1.600	1.000
5.2	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.300	800	500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	800	500	300
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	2.700	1.600	
5.3	<i>Xã Tiên Sơn:</i>			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	400	200	
-	Đoạn từ bến gầm Phù Tài đi Hiệp Hòa	300	200	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	400	200	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	300	200	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	300	200	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã	300	200	
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	300	200	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	600	400	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	400	200	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	400	200	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	1.900	1.100	700
6.2	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	600	400	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	500	300	
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	600	400	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	400	200	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	1.100	700	400
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	800	500	300
-	Khu dân cư Thôn Nguồn	1.100		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	600		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	300	200	
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	600	400	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1.400	800	500
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	1.200	700	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	300		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	300		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	400		
8.7	<i>Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn</i>	600	400	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	<i>Xã Hương Mai</i>			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	300		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	300		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	300		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	600		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	300		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	400		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	300		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	800		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	600		
9.2	<i>Xã Thượng Lan</i>			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	600	400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Thượng	500		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	300		
9.3	<i>Xã Minh Đức</i>			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	800		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	600		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	600		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	300		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	600		
9.4	<i>Xã Vân Trung</i>			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	900	500	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	600		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	600		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	4.500	2.700	1.600
9.5	<i>Xã Vân Hà</i>			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn	900	500	
9.6	<i>Xã Hồng Thái</i>			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2.100	1.300	800
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.100		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.100		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1.300		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1.300		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	4.800		
+	Các lô đất còn lại	3.000		
9.7	<i>Xã Quang Châu</i>			
-	Đường gom QL1	4.500	2.700	1.600
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	2.400		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiếu	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiếu	3.000	1.800	1.100
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	2.700		
-	Khu dân cư Đông Tiến	600		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1.400		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rộng - Quang Biều	900		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	2.400	1.400	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đảm)	2.400	1.400	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiếu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	2.400	1.400	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	3.000	1.800	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.8	<i>Xã Tăng Tiến</i>			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	3.600		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	2.400		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	2.900		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	1.100	700	400
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	1.500		
-	Khu dân cư thôn Bẩy	1.600	1.000	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	3.600	2.200	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	3.600	2.200	
9.9	<i>Xã Quảng Minh</i>			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2.100		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1.200		
9.10	<i>Xã Ninh Sơn</i>			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1.100		
-	Khu dân cư Cao Lôi	900		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	800		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	600		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	800		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	900		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	1.800		
9.11	<i>Xã Trung Sơn</i>			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1.200	700	400
-	Khu dân cư Thôn Quả	600		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	800		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	900		
9.12	<i>Xã Tự Lạn</i>			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1.200	700	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1.300		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1.200		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1.200		
-	Đường rẽ vào thôn Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	1.200		
9.13	<i>Xã Việt Tiến</i>			
-	Khu dân cư Thôn 3	500		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	700		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1.300	800	
-	Khu dân cư thôn Núi	1.700		
9.14	<i>Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ</i>			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	5.100		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	3.600		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	3.000		
-	Đất ở biệt thự	3.000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2.100	1.300	800
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	1.800	1.100	700
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nếnh	2.100	1.300	800
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	1.500	900	500
-	Địa phận xã Tiên Sơn	900	500	300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	900	500	300
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Hương Mai	900	500	300

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	950
2.	Xã nhóm B	1.350	1.170	1.080	990	900	860
3.	Xã nhóm C	1.220	1.050	970	890	810	770

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	600	520	480	440	400	380
2.	Xã nhóm B	540	470	430	400	360	340
3.	Xã nhóm C	490	420	390	360	320	310

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	450	390	360	330	300	290
2.	Xã nhóm B	410	350	320	300	270	260
3.	Xã nhóm C	370	320	290	270	240	230

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Quảng Minh, Quang Châu, Vân Trung, Tăng Tiến.

+ Xã nhóm B: Tụ Lạn, Việt Tiến,

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà, Minh Đức, Nghĩa Trung, Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan.

4. HUYỆN YÊN THẾ
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Năm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	12.000	7.200	4.300
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	7.000	4.200	2.500
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	5.500	3.300	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	4.500	2.700	1.600
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ công trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	2.500	1.500	900
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	1.300	800	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phồng) đi xã Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	4000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	2.000	1.200	700
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô bám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000		
4.2	Các lô bám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô 02 mặt tiền	8.000		
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	6.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	7.000		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	6.500		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	10.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	7.700		
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	13.000		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	11.000		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	9.000		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bồ Hạ	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bồ Hạ đến phòng khám đa khoa	8.500	5.100	3.100
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bồ Hạ	5.000	3.000	1.800
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	6.000	3.600	2.200
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại	3.500	2.100	1.300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	7.000	4.200	2.500
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	5.000	3.000	1.800
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Trức) đến sân vận động TT Bồ Hạ	8.000	4.800	2.900
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	12.000	7.200	4.300
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	2.800	1.700	1.000
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	4.200	2.500	1.500
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	1.200	700	400
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	5.000	3.000	1.800
5.0	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	5.000	3.000	1.800
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	3.500		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	4.000		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/ bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	5.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/ bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	6.000		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	9.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	11.000		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	13.000		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	3.500	2.100	1.300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	3.500	2.100	1.300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	4.200	2.500	1.500
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.200	2.500	1.500
-	Các đoạn còn lại	2.500	1.500	900
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	3.800	2.300	1.400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
-	Từ cổng trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	1.800	1.100	700
3.3	Xã Đồng Kỳ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	2.500	1.500	900
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	8.500	5.100	3.100
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	5.000	3.000	1.800
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	7.500	4.500	2.700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	4.500	2.700	1.600
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	7.000	4.200	2.500
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	4.000	2.400	1.400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	4.000	2.400	1.400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	4.500	2.700	1.600
-	Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.500	2.700	1.600
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	2.500	1.500	900
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại	4.000	2.400	1.400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	3.500	2.100	1.300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	2.500	1.500	900
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	3.300	2.000	1.200
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	2.200	1.300	800
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dúng đến trường mầm non Đồng Tiến	2.300	1.400	800
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	1.500	900	500
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Phê	2.200	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	2.200	1.300	800
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	1.800	1.100	700
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CĐ Lâm nghiệp Đông Bắc	2.000	1.200	700
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	2.500	1.500	900
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	2.000	1.200	700
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	2.500	1.500	900
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	2.000	1.200	700
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	7.000	4.200	2.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	2.500	1.500	900
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	3.000	1.800	1.100
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.500	900	500
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	3.000	1.800	1.100
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	1.300	800	500
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	2.000	1.200	700
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	7.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	4.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	4.800		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Nắm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	4.800	2.900	1.700
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	3.200	1.900	1.100
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	2.800	1.700	1.000
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.200	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.800	1.100	700
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.800	1.700	1.000
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	1.400	800	500
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	2.000	1.200	700
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	1.000	600	400
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	500	300	200
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trống, thị trấn Phồn Xương	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	1.000	600	400
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	800	500	300
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	800	500	300
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô bám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	4.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	4.800		
4.2	Các lô bám trục đường 7m			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô 01 mặt tiền	2.800		
-	Các lô 02 mặt tiền	3.200		
4.3	Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.400		
-	Các lô 02 mặt tiền	2.800		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	2.600		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	4.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	3.100		
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	5.200		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	4.400		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	3.600		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	3.400	2.000	1.200
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	2.000	1.200	700
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	2.400	1.400	800
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bó Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	500
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bó Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.800	1.700	1.000
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	2.000	1.200	700
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bó Hạ	3.200	1.900	1.100
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	4.800	2.900	1.700
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bó Hạ	1.100	700	400
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	2.000	1.200	700
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.700	1.000	600
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bó Hạ) thuộc TT Bó Hạ	500	300	200
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	2.000	1.200	700
4.10	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	2.000	1.200	700
5	Khu dân cư mới thị trấn Bó Hạ			
5.1	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	1.400		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.600		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/ bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc lần thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và lần thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	2.400		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	3.600		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	4.400		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	5.200		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	1.400	800	500
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chỉ Chèo	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	1.400	800	500
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.700	1.000	600
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.700	1.000	600
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.200	1.900	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.500	900	500
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
-	Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	700	400	200
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	1.000	600	400
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	1.000	600	400
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bó Hạ đến xã Đồng Kỳ	1.000	600	400
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	3.400	2.000	1.200
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	2.000	1.200	700
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.800	1.100	700
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	2.800	1.700	1.000
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.600	1.000	600
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bó Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.600	1.000	600
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.800	1.100	700
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	1.000	600	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại	1.600	1.000	600
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	1.400	800	500
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	1.000	600	400
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.300	800	500
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	900	500	300
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùng đến trường mầm non Đồng Tiến	900	500	300
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	600	400	200
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Phê	900	500	300
-	Từ Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	900	500	300
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	1.200	700	400
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	700	400	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	700	400	200
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bru điện xã đi về các phía 500m	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CĐ Lâm nghiệp Đông Bắc	800	500	300
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bru điện xã đi về các phía 500m	1.000	600	400
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	1.400	800	500
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	800	500	300
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	1.000	600	400
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	800	500	300
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	2.800	1.700	1.000
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	1.000	600	400
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	1.200	700	400
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	600	400	200
9	Đường cầu ông Bang			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	1.200	700	400
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	500	300	200
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	500	300	200
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	800	500	300
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	2.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.600		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.900		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Năm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	3.000	1.800	1.100
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	700
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.400	800	500
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.100	700	400
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	900	500	300
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.800	1.100	700
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	900	500	300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	1.300	800	500
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	600	400	200
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	300	200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	1.800	1.100	700
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	900	500	300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	900	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	600	400	200
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	500	300	200
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	500	300	200
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.500	1.500	900
-	Các lô 02 mặt tiền	3.000	1.800	1.100
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.800	1.100	700
-	Các lô 02 mặt tiền	2.000	1.200	700
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.500	900	500
-	Các lô 02 mặt tiền	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	1.600	1.000	600
+	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17)	2.500	1.500	900
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	1.900	1.100	700
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	3.250		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	2.750		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	2.250		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.500	900
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	2.100	1.300	800
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	1.300	800	500
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	1.500	900	500
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại	900	500	300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.800	1.100	700
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	1.300	800	500
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	2.000	1.200	700
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.000	1.800	1.100
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	700	400	200
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	1.300	800	500
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.100	700	400
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	300	200	
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	1.300	800	500
4.10	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	1.300	800	500
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự tám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	900	500	300
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.000	600	400
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	1.300	800	500
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/ bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	1.500	900	500
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	2.300	1.400	800
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	2.800	1.700	1.000
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	3.300	2.000	1.200
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	900	500	300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.300	800	500
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chỉ Chèo	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	900	500	300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.100	700	400
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại	600	400	200
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	2.000	1.200	700
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.000	600	400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
-	Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	600	400	200
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	500	300	200
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	600	400	200
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	600	400	200
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	600	400	200
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	1.300	800	500
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	1.900	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.100	700	400
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.000	600	400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.000	600	400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.100	700	400
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	600	400	200
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	900	500	300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.300	800	500
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	600	400	200
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	800	500	300
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	800	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	600	400	200
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dúng đến trường mầm non Đồng Tiến	600	400	200
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỵ (Lạng Sơn)	400	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	600	400	200
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	600	400	200
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	800	500	300
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	500	300	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	500	300	200
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	900	500	300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CĐ Lâm nghiệp Đông Bắc	500	300	200
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	600	400	200
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	2.000	1.200	700
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	500	300	200
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	600	400	200
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	500	300	200
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	1.800	1.100	700
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	600	400	200
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	800	500	300
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	400	200	
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	800	500	300
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	300	200	
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	300	200	
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	500	300	200
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	1.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

						Đơn vị tính : 1.000 đồng/m ²				
TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	1.000	800	640	900	720	580	810	650	520
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	900	720	580	810	650	520	730	590	470
2	Xã nhóm B	810	650	520	730	590	470	660	530	420

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	400	320	260	360	290	230	320	260	210
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	360	290	230	320	260	210	290	240	190
2	Xã nhóm B	320	260	210	290	240	190	260	210	170

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	300	240	190	270	220	170	240	200	160
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	270	220	170	240	200	160	220	180	140
2	Xã nhóm B	240	200	160	220	180	140	200	160	130

Phân loại nhóm xã như sau:

* **xã Trung du:** An Thượng, Hương Vĩ, Tân Sỏi

* **Xã miền núi:**

Xã thuộc nhóm A: Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc Đồng kỳ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương

5. HUYỆN TÂN YÊN
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	17.000	10.200	6.100
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	12.000	7.200	4.300
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	3.000	1.800	1.100
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	18.000	10.800	6.500
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	5.000	3.000	1.800
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	8.400	5.000	3.000
-	Các đường còn lại	2.000	1.200	700
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	24.000	14.400	8.600
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	9.500	5.700	3.400
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	17.000	10.200	6.100
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	8.500	5.100	3.100
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	10.000	6.000	3.600
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400	3.800	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	8.800	5.300	3.200
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	6.500	3.900	2.300
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	8.600	5.200	3.100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	9.000	5.400	3.200
	Đường Dương Quang Bỏ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	7.300	4.400	2.600
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	21.000	12.600	7.600
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	9.800	5.900	3.500
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	6.500	3.900	2.300
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	5.000	3.000	1.800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	6.500	3.900	2.300
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	17.500	10.500	6.300
b	Đất ở biệt thự song lập			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	7.500	4.500	2.700
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	7.000	4.200	2.500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.800	3.500	2.100
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	5.300	3.200	1.900
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	6.800	4.100	2.500
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	4.900	2.900	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.500	2.700	1.600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	17.000	10.200	6.100
-	Làn 2	8.400	5.000	3.000
-	Các vị trí còn lại	5.000	3.000	1.800
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	6.500	3.900	2.300
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	1.300	1.000	600
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	3.000	1.800	1.100
2.2	Tỉnh lộ 294			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiến Phan	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	7.500	4.500	2.700
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	4.000	2.400	1.400
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	5.000	3.000	1.800
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	3.000	1.800	1.100
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	10.000	6.000	3.600
-	Làn 2	7.000	4.200	2.500
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	5.000	3.000	1.800
	Làn 2	4.000	2.400	1.400
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	1.500	900	500
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	1.170	900	500
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	2.500	1.500	900
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	4.300	2.600	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	3.500	2.100	1.300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	4.500	2.700	1.600
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	6.500	3.900	2.300
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	5.500	3.300	2.000
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	4.000	2.400	1.400
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	3.000	1.800	1.100
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	3.500	2.100	1.300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	4.000	2.400	1.400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	3.500	2.100	1.300
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	3.500	2.100	1.300
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	3.000	1.800	1.100
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	3.500	2.100	1.300
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	5.500	3.300	2.000
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	2.500	1.500	900
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	2.000	1.200	700
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	2.000	1.200	700
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.900	1.100	700
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	5000	3.000	1.800
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	2.000	1.200	700
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.800	1.100	700
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	5.500	3.300	2.000
	Làn 2	3.000	1.800	1.100
	Làn 3	3.500	2.100	1.300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	4.800	2.900	1.700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	4.000	2.400	1.400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	3.400	2.000	1.200
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá	3.400	2.000	1.200
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	4.000	2.400	1.400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	2.500	1.500	900
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	2.500	1.500	900
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	2.000	1.200	700
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	2.000	1.200	700
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	2.000	1.200	700
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.800	1.100	700
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	1.500	900	500
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	6000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	6000	3.600	2.200
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cống trường tiểu học Ngọc Thiện 2	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	4.000	2.400	1.400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Vòng Bể đến giáp cổng UBND xã cũ	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	4.500	2.700	1.600
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	2.500	1.500	900
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	3.600	2.200	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.000	1.200	700
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	2.100	1.300	800
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	3.000	1.800	1.100
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết UBND xã Lam Cốt	2.300	1.400	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	2.000	1.200	700
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	1.500	900	500
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	2.000	1.200	700
	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	1.200	700	400
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	6.000	3.600	2.200
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	1.300	800	500
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	1.000	600	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phổ Thề đến Cống Thề	1.400	800	500
-	Đoạn từ Cống Thề đến ngã ba Non Đỏ	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	700	400	200
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	1.500	900	500
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
-	Đoạn từ Cầu Chấn đến hết đất Lam Cốt	1.500	900	500
-	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	1.500	900	500

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	6.800	4.100	2.400
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	6.800	4.100	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	4.800	2.900	1.700
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	1.200	700	400
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	7.200	4.300	2.600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2.000	1.200	700
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	3.400	2.000	1.200
-	Các đường còn lại	800	500	300
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	9.600	5.800	3.400
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3.800	2.300	1.400
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	6.800	4.100	2.400
-	Phố Dốc Đình, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3.400	2.000	1.200
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	4.000	2.400	1.400
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	2.600	1.500	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	3.500	2.100	1.300
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	2.600	1.600	900
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	3.400	2.100	1.200
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	3.600	2.200	1.300
	Đường Dương Quang Bồ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	2.900	1.800	1.000
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	8.400	5.000	3.000
-	Phố Dốc Đình (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	3.900	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	2.600	1.600	900
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	2.000	1.200	700
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2.600	1.600	900
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	7.000	4.200	2.500
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	3.000	1.800	1.100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.800	1.700	1.000
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2.300	1.400	800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	2.100	1.300	800
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	2.700	1.600	1.000
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.000	1.200	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.800	1.100	600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	6.800	4.100	2.400
-	Làn 2	3.400	2.000	1.200
-	Các vị trí còn lại	2.000	1.200	700
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	2.600	1.600	900
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	500	400	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	1.200	700	400
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	3.200	1.900	1.200
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiến Phan	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	3.000	1.800	1.100
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.200	700	400
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.600	1.000	600
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	2.000	1.200	700
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.200	700	400
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	4.000	2.400	1.400
-	Làn 2	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	2.000	1.200	700
	Làn 2	1.600	1.000	600
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	600	400	200
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	500	400	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.000	600	400
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.400	800	500
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.800	1.100	600
1.4	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	2.600	1.600	900
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.200	1.300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.600	1.000	600
1.5	Xã Tân Trung:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.200	700	400
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.200	700	400
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	800	500	300
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.400	800	500
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1.600	1.000	600
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	1.400	800	500
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	1.400	800	500
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.200	700	400
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.400	800	500
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	2.200	1.300	800
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	1.000	600	400
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	800
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	800	500	300
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	800	400	300
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	2.400	1.400	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	2.000	1.200	700
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	800	500	300
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	800	500	300
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	800	500	300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	400	300
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.100	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	800	500	300
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	2.200	1.300	800
	Làn 2	1.200	700	400
	Làn 3	1.400	800	500
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.900	1.200	700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.600	1.000	600
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	1.400	800	500
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá	1.400	800	500
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.200	700	400
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	1.600	1.000	600
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngồ đến giáp Cống sông	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.400	800	500
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.000	600	400
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	1.000	600	400
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	800	500	300
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	800	500	300
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	500	300
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	800	500	300
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	800	500	300
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	700	400	300
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	900	600	300
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	800	500	300
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	600	400	200
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	500	300
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	2.400	1.400	900
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.600	1.000	600
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến giáp cổng UBND xã cũ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.800	1.100	600
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.000	600	400
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.400	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	800	500	300
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	800	500	300
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	1.200	700	400
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết UBND xã Lam Cốt	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	800	500	300
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400	200
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	700	400	300
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	600	400	200
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	500	300	200
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	2.400	1.400	900
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	500	300	200
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	400	200	200
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thề đến Cống Thề	600	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cổng Thê đến ngã ba Non Đỏ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	300	200	
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	600	400	200
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết đất Lam Cốt	600	400	200
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cổng Quang Lâm, xã Đại Hóa	600	400	200

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	4.300	2.600	1.500
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	4.300	2.600	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	1.300	800	500
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	800	500	300
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	4.500	2.700	1.600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.300	800	500
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	1.300	800	500
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	500	300	200
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tú (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.400	1.400	900
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	4.300	2.600	1.500
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.100	1.300	800
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	2.500	1.500	900
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	2.300	1.400	800
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tú, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.600	1.000	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	2.200	1.300	800
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	1.600	1.000	600
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	2.200	1.300	800
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.300	1.400	800
	Đường Dương Quang Bồ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	1.800	1.100	700
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	5.300	3.200	1.900
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	2.500	1.500	900
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	1.600	1.000	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.600	1.000	600
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	4.400	2.600	1.600
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.900	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.800	1.100	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.500	900	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	1.700	1.000	600
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.200	700	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.100	700	400
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	4.300	2.600	1.500
-	Làn 2	2.100	1.300	800
-	Các vị trí còn lại	1.300	800	500
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.600	1.000	600
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	300	300	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	800	500	300
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiến Phan	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	1.900	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	500	300
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.000	600	400
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	1.300	800	500
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.100	700	400
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	800	500	300
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	2.500	1.500	900
-	Làn 2	1.800	1.100	600
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	1.300	800	500
	Làn 2	1.000	600	400
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viên)	400	200	
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.500	900	600
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	600	400	200
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1.100	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	500	300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.100	700	400
1.4	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.600	1.000	600
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.000	600	400
1.5	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	800	500	300
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	800	500	300
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	500	300	200
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	900	500	300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trần (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1.000	600	400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	900	500	300
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	900	500	300
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	800	500	300
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	900	500	300
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	600	400	200
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	500	300	200
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	700	400	300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	500	300	200
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giăng bám đường 295	500	300	200
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	500	300	200
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	1.500	900	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	800	500
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	500	300	200
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	500	300	200
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	500	300	200
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	700	400	300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	500	300	200
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	1.400	800	500
	Làn 2	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Làn 3	900	500	300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bát đường 298	1.400	800	500
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	1.300	800	500
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.200	700	400
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.000	600	400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	900	500	300
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại tám đường 298 thuộc xã Cao Xá	900	500	300
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	800	500	300
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	1.000	600	400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	900	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	900	500	300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	600	400	200
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	600	400	200
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	500	300	200
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	500	300	200
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	500	300	200
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	500	300	200
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chẩn đến xã Song Vân	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Chẩn đến Phúc Sơn	500	300	200
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	400	200	
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.500	900	600
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	1.300	800	500
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cống trường tiểu học Ngọc Thiện 2	800	500	300
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	600	400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bể đến giáp cổng UBND xã cũ	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	700	400
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	600	400	200
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	500	300	200
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	900	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	500	300	200
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	800	500	300
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chân đến hết UBND xã Lam Cốt	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	500	300	200
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	400	200	
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Càng	500	300	200
	Đoạn từ ngã ba Bến Càng đi Cống Ninh	500	300	200
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	300	200	
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	1.500	900	600
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	300	200	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	300	200	
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thề đến Cống Thề	400	200	
-	Đoạn từ Cống Thề đến ngã ba Non Đỏ	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	200		
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	400	200	
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hêt đất Lam Cốt	400	200	
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	400	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.300	1.200	1.100	1.000	950	900	850	800	750
2	Xã nhóm B	1.170	1.080	990	900	860	810	770	720	680
3	Xã nhóm C	1.050	970	890	810	770	730	690	650	610

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	520	480	440	400	380	360	340	320	300
2	Xã nhóm B	470	430	400	360	340	320	310	290	270
3	Xã nhóm C	420	390	360	320	310	290	280	260	240

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	390	360	330	300	290	270	260	240	230
2	Xã nhóm B	350	320	300	270	260	240	230	220	210
3	Xã nhóm C	320	290	270	240	230	220	210	200	190

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã thuộc nhóm A: Quế Nham, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc, Ngọc Châu, Ngọc Vân

Xã thuộc nhóm B: Song Vân, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn

Xã thuộc nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	8.500	5.500	3.500
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	6.500	4.200	2.700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	5.200	3.300	2.200
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	4.200	2.700	1.800
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngầm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.200	2.700	1.800
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngầm	2.500	1.700	1.200
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	1.500	1.000	700
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	5.000	3.300	2.200
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	8.500	5.300	3.700
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	8.000	5.200	3.300
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	7.000	4.500	2.800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	5.800	3.800	2.500
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	4.000	2.700	1.700
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	2.800	1.800	1.300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	3.000	2.000	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.300	900	700
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	4.000	2.500	1.700
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.800	1.800	1.200
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	1.500	1.000	600
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	1.100	800	500
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.500	1.000	600
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	1.000	700	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.300	2.200
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	8.500	5.800	3.700
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	6.500	4.200	2.700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	2.500	1.600	1.100
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	800	600	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	2.300	1.500	900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	1.400	900	600
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	3.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	900	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền	800	600	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	1.000	700	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	1.000	700	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	1.000	700	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	1.100	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.200	800	
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	1.000	700	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.300	800	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.000	700	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	1.000	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	700	400	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	600	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	700	400	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuần Mậu)	700	400	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	2.000	1.300	800
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	800	500	400
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.000	700	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.400	900	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	700	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	4.300	2.800	1.800
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	3.000	2.000	1.300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	2.200	1.500	900
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	700	400	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	1.500	1.000	600
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	900	500	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	900	500	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	800	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	700	400	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	700	400	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	700	400	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	700	400	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	700	400	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	600	400	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	600	400	
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.300	900	
2.2	Xã Dương Hưu:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	800	600	
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	2.700	1.700	1.200
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	1.200	800	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	800	600	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chồi đến chân dốc nhà ông Mão	1.200	800	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	1.600	1.100	700
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600	400	
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	700	400	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500	900
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	1.200	800	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	2.200	1.400	900
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	800	500	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	800	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	800	500	
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	1.000	700	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	1.000	700	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tĩnh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	1.000	700	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.	600	400	
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	800	500	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	800	500	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	1.000	
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến cổng trạm y tế xã	1.200	800	
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thường	1.000	700	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	2.600	1.600	1.000
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.700	1.000	600
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	1.000	600	400
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	600	400	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	2.000	1.200	700
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	1.100	700	400
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.200	700	400
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.600	1.000	600
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.100	700	400
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	400	200	
-	Đường Nguyên Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	400	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.000	1.200	700
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400	2.000	1.200
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.600	1.600	1.000
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.000	600	400
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	300	200	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TƯ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	900	500	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	600	400	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngàm Thác Vọt	900	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	900	500	300
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền	300	200	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm Na Gà	400	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	900	500	300
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	500	300	200
-	Đoạn từ ngàm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	400	200	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	400	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	600	400	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	500	300	200
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	400	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thập đến hết thị trấn Thanh Sơn	400	200	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	300	200	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	300	200	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	500	300
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	800	500	300
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	200	
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	400	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200	
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mạn	1.700	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.200	700	400
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	900	500	300
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	200	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	1.000	600	400
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	600	400	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	600	400	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	500	300	200
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	400	200	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	400	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	300	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	300	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	300	200	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	300	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	500	300	200
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200	
2.3	Xã Long Sơn:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Điều	500	300	200
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điều đến chân đèo Hạ Mi	300	200	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	500	300	200
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	600	400	200
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	300	200	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	800	500	300
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600	400	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chơ	900	500	300
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chơ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	500	300	200
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chơ đến hết đất ông Quế Bãi Chơ	900	500	300
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	600	400	200
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	300	200	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	300	200	
4.2	Xã Vĩnh An			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	400	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết đất nhà ông Sơn thôn Làng	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết đất nhà ông Được thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	400	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tĩnh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	400	200	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dân III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	300	200	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	300	200	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	600	400	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tỉn đến quán ông Ngô Quang Thưởng	400	200	

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	2.000	1.200	700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.300	800	500
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.300	800	500
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	800	500	300
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	500	300	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	1.500	900	500
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	800	500	300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	900	500	300
-	Đường Vi Đức Thắng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	400
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	800	500	300
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	500	300	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	300	200	
-	Đường Nguyên Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	500	300	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	300	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.500	900	500
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.600	1.600	1.000
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.000	1.200	700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	800	500	300
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	200		
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	800	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	700	400	200
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	900	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngàm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	700	400	200
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	300	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	200		
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	300	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	300	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngàm Na Gà	300	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	800	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	700	400	200
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	400	200	
-	Đoạn từ ngàm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	300	200	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	300	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngàm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	500	300	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	400	200	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	300	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thập đến hết thị trấn Thanh Sơn	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	200		
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	200		
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	200		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	500	300	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	600	400	200
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200		
1.4	Xã Vĩnh An			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.300	800	500
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	900	500	300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	700	400	200
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200		
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	800	500	300
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	500	300	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	500	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	400	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	300	200	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	300	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200		
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200		
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200		
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200		
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	400	200	
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	200		
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	400	200	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	500	300	200
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giảng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	200		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	200		
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	600	400	200
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	500	300	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	300	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	700	400	200
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	400	200	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	700	400	200
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	500	300	200
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	200		
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	200		
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chảo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chảo	300	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	300	200	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	200		
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	200		
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	500	300	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến cổng trạm y tế xã	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thưởng	300	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	950	830	750	860	760	670	770	650	550
2	Xã nhóm B	700	610	550	630	550	480	570	480	410
3	Xã nhóm C	590	510	480	530	480	420	480	430	400

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	380	330	300	340	300	270	310	260	220
2	Xã nhóm B	280	240	220	250	220	190	230	190	160
3	Xã nhóm C	240	200	190	210	190	170	190	170	160

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	290	250	230	260	230	200	230	200	170
2	Xã nhóm B	210	180	170	190	170	140	170	140	120
3	Xã nhóm C	180	150	140	160	140	130	140	130	120

Phân loại nhóm xã như sau:

Xã nhóm A: Vĩnh An, Yên Định, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

Xã nhóm B: Tuấn Đạo, An Bá, Lê Viễn, Dương Hưu

Xã nhóm C: Đại Sơn, Phúc Sơn, Thanh Luận, Giáo Liêm, Hữu Sản, An Lạc.

7. HUYỆN LỤC NGẠN
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	28.000	16.800	10.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	30.000	18.000	10.800
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết đất nhà ông Thành (công an)	4.000	2.400	1.400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	12.000	7.200	4.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	15.000	9.000	5.400
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên)	4.500	2.700	1.600
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.800	2.900	1.700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	13.000	7.800	4.700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	6.600	4.000	2.400
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	5.400	3.200	1.900
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	7.200	4.300	2.600
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.200	2.500
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	4.500	2.700	1.600
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	11.000	6.600	4.000
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	7.500	4.500	2.700
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	5.400	3.200	1.900
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	16.000	9.600	5.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	13.000	7.800	4.700
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	9.500	5.700	3.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	5.000	3.000	1.800
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	5.000	3.000	1.800
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	10.500		
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	5.000	3.000	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	1.100	820	590
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	10.000	6.000	3.600
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	5.000	3.000	1.800
	Đường đi Thanh Hải			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	4.500	2.700	1.600
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	4.000	2.400	1.400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	2.500
1,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	5.100	3.100	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	4.000	2.400	1.400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	3.000	1.800	1.100
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mới (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mới hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	3.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Cầu Gia nghệ đến đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	6.000	3.600	2.500
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.500	2100	1300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	2.200	1300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.900	1100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kê chàn thôn Hai Mới	1.200	700	400
-	Đoạn từ sau kê chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.600	1.000	600
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	6.000	3.600	2.200
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	7.000	4.200	2.500
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	9.000	5.400	3.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp công UBND xã đến hết đường 15m	10.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	9.000	5.400	4.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	5.000	2.800	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	3.500	2.100	1.300
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	1.200	700	400
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chủ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	2.700	1.600
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	2.000	1.200	700
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cống mới thôn Trại Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Cống Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phì Điền	3.500	2.100	1.300
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	2.000	1.200	700
6	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	2.400	1.400	800
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	1.700	1.000	600
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	1.000	600	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bắn TB1	900	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	1.800	1.100	700
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	3.400	2000	1200
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	700	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	700	500	300
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	1.000	600	400
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	1.000	600	400
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	500	300	
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	700	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diễn	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Luyện	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	600	400	
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	600	400	
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	500	300	
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	500	300	
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	500	300	
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	1.500	900	
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	2.400	1400	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	800	500	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	800	500	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.500	900	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	1.000	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	900	500	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	1.000	600	
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư Trần Trụ	900	500	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	2.000	1.200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	2.400	1400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	2.000	1200	
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	800	500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	2.000	1.200	
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chính	2.000	1.200	
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	1.000	600	
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	1.300	800	
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.200	700	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	800	500	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưư điện	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba Bưư điện đến cầu Sâu	700	400	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.400	800	
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	3.000	1.800	1.100
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.000	600	400
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hò) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	550	300	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	750	500	
-	Đoàn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	500	300	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	11.200	6.800	4.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	2.400	1.500	900
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	4.800	2.900	1.700
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết đất nhà ông Thành (công an)	1.600	1.000	600
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp công chợ Chũ phía Bắc)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.900	1.100	700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến công chợ phía Bắc	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp công chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.100	1.900	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.600	1.600	1.000
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	2.200	1.300	800
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2.900	1.700	1.000
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.800	1.700	1.000
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.800	1.100	700
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	4.400	2.600	1.600
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.000	1.800	1.100
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	2.200	1.300	900
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	6.400	3.900	2.300
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	5.200	3.100	1.900
11	Đường Yết Kiêu			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.800	2.300	1.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.000	1.200	700
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.400	800	500
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.400	800	500
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	2.000	1.200	700
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	400	200	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	9.600	5.800	3.500
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	4.000	2.400	1.400
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	2.000	1.200	700
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bông	1.800	1.100	700
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.600	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trù Hựu			
1.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	<i>Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết Trù Hựu</i>	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000
1.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.600	1.000	600
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	400
2	Xã Quý Sơn			
2.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mới (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mới hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.400	2.600	1.600
-	Đoàn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	2.400	1.400	800
2.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	600	400	200
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kê chàn thôn Hai Mới	500	300	200
-	Đoạn từ sau kê chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỷ thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỷ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẫy thôn Bãi Than)	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	600	400	200
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	2.400	1.400	800
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.400	800	500
3.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	500	300	200
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	500	300	200
4	Xã Hồng Giang			
4.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn giáp đất TT Chủ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.800	1.100	700
4.2	<i>Tỉnh lộ 290</i>			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	3.200	1.900	1.100
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	800	500	300
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phi Điền	1.400	800	500
5.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.000	600	400
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Xã Phì Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	1.000	600	400
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biên Kiểm Lâm)	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền)	700	400	200
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	400	200	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bắn TB1	400	200	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	900	500	300
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	700	400	200
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Xã Tân Sơn			
	<i>Quốc lộ 279</i>			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết công trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	300	200	
-	Đoạn từ giáp công trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	1.000	600	400
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	400	250	150
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	400	250	150
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			
11.1	<i>Quốc lộ 279</i>			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhac	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhac đến hết đất nhà ông Diễn	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	200		
11.2	<i>Tỉnh lộ 290</i>			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	200		
11.3	<i>Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân</i>			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	400	200	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	600	400	200
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	1.000	600	400
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	300	200	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	300	200	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	400	200
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	400	200	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	400	200	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trự	400	200	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	800	500	300
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	800	500	300
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chinh	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	500	300	200
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	400	200	400
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngàm ông Từ Minh	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu ngàm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bính Sơn	500	300	200
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	300	200	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	300	200	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	300	200	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	600	400	200
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	700	400	200
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.200	700	400
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	400	200	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	300	200	
-	Đoàn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.200	700	400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	4.500	2.700	1.600
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên)	1.400	800	500
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.400	800	500
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	3.900	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.600	1.000	600
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2.200	1.300	800
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.100	1.300	800
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.400	800	500
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.300	2.000	1.200
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	2.300	1.400	800
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	1.700	1.000	600
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.400
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	2.900	1.700	1.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	1.500	900	500
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	1.500	900	500
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.100	700	400
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	1.500	900	500
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	300	180	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.100	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	3.000	1.800	1.100
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.500	900	500
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.400	800	500
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mối	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mối đến hết đường rẽ vào làng Hựu	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
1,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	900	500	300
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mối (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mối hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phận xã Trù Hựu)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	1.800	1.100	700
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	700	420	250
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	400	240	140
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	400	240	140
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	500	300	180
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	400	240	140
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bầy thôn Bãi Than)	500	300	180
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	180
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.800	1.100	700
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.100	1.300	800
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.100	1.300	800
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.100	700	400
3.2	Đường liên xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	400	240	140
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	400	240	140
4	Xã Hồng Giang			
4.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn giáp đất TT Chủ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.400	800	500
4.2	<i>Tỉnh lộ 290</i>			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.400	1.400	800
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.400	800	500
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	600	360	220
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phi Điền	1.100	700	400
5.2	<i>Đường liên xã</i>			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	800	500	300
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	600	360	220
6	Xã Phi Điền			
	<i>Quốc lộ 31</i>			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến đầu Cầu Chét	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	900	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	700	420	250
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Tri	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Tri đến hết dốc Cầu Lau	400	240	140
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phi Điền)	500	300	180
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	360	220
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	300	180	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bắn TB1	300	180	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến nương Đồng Nam	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	700	420	250
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	500	300	180
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.000	600	400
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	800	500	300
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	200		
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	300		
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	300		
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhac	200		
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhac đến hết đất nhà ông Diễm	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Luyện	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	200		
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	200		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	300	180	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	500	300	180
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	700	420	250
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200		
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200		
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	600	360	220
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	500	300	180
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	500	300	180
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	180	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	300	180	
-	Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư Trần Trụ	300	180	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	700	420	250
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	600	360	220
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	700	420	250
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	600	360	220
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	200		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	600	360	220
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	600	360	220
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chính	600	360	220
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	500	300	180
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	400	240	140
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	400	240	140

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	300	180	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	180	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	360	220	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	300		
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	500	300	180
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bính Sơn	400	240	140
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	400	240	140
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	900	500	300
-	Đoạn từ cổng Ấp đến hết quán bà Bầu	200		
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	200		
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200		
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	400	240	140
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	300	180	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	500	300	180
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	900	500	300
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Trường Mãn non xã Đồng Cốc (khu chính) (từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	300	180	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dân (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.020	920	830	820	740	670	660	590	530
2	Xã nhóm B	880	790	710	700	630	570	560	500	450
3	Xã nhóm C	670	600	540	520	490	440	430	390	370
4	Xã nhóm D	470	420	380	360	340	320	300	280	270

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	410	370	330	330	300	270	260	240	210
2	Xã nhóm B	350	320	280	280	250	230	220	200	180
3	Xã nhóm C	270	240	220	210	200	180	170	160	150
4	Xã nhóm D	190	170	150	140	140	130	120	110	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	310	280	250	250	220	200	200	180	160
2	Xã nhóm B	260	240	210	210	190	170	170	150	140
3	Xã nhóm C	200	180	160	160	150	130	130	120	110
4	Xã nhóm D	140	130	110	110	100				

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Hồng Giang, Phụng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Pìh Điện, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập; Phú Nhuận, Phong Vân
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

8. HUYỆN LỤC NAM
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	17.000		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	23.000	13.800	8.300
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	8.000	4.800	3.200
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	10.000	6.000	4.800
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	21.000	12.600	8.400
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	15.000	9.000	6.000
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ công chăm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	9.000	5.400	3.600
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	9.000	5.400	3.600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	6.000	3.600	2.300
-	Đoạn từ dốc công sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	4.000	2.400	1.500
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	12.000		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	7.200		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	8.600		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	8.800		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	9.200		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	9.500		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	11.000		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	12.000		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	8.800		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	10.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	8.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (dốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	7.000	4.200	2.800
-	Đường Khu dân cư Ao Kền (Đường Thanh niên)	10.000	6.000	4.000
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	6.000	3.600	2.400
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	3.000	1.800	1.200
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	10.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	6.000		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	6.000	3.600	2.400
-	Đường từ KDC số 1, lần 2 qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	6.000	3.600	2.400
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	6.000	3.600	2.400
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn)	2.500	1.500	900
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	3.000	1.800	1.500
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	4.000	2.400	2.400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	2.000	1.200	720

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến công chằm	15.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	4.000	2.400	1.600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sần	8.000	4.800	3.200
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đình Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	7.000	4.200	3.200
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	12.000	7.200	4.300
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khải Thân Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	7.000	4.200	2.800
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	6.000	3.600	2.400
2	Quốc lộ 37			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	7.000	4.200	3.000
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	6.000	3.600	2.400
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	7.000	4.200	2.800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	9.000	5.400	3.600
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	7.000	4.200	2.800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	7.000	4.200	2.900
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	4.000	2.400	1.600
2.7	Xã Vũ Xá:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	3.000	1.800	1.200
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	6.000	4.200	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuyền thôn Quán Bông	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tuyền thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	4.000	2.400	1.600
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	3.500	2.100	1.300
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	4.000	2.400	1.600
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	4.000	2.400	1.600
3.3	Xã Tam Dị			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	2.000	1.200	700
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	5.000	3.000	2.000
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	2.000	1.200	800
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	3.000	1.800	1.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	3.000	1.800	1.200
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	3.000	1.800	1.200
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	7.000	4.200	2.800
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400
4.7	Xã Khám Lạng:	10.000	6.000	4.000
4.8	Xã Yên Sơn	10.000	6.000	4.000
4.9	Xã Lan Mẫu	10.000	6.000	4.000
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	4.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	4.000	2.400	1.600
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cầm Nang	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	3.000	1.800	
5.3	Xã Bắc Lũng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	3.000	1.800	1.200
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	1.500	900	500
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	2.500	1.500	900
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	2.000	1.200	700
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	3.500	2.100	1.300
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	2.000	1.200	800
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	3.000	1.800	1.100
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	3.000	1.800	1.200
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 31 (dốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	3.000	1.800	1.100
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	5.500	3.300	2.000
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	5.000	3.000	1.800
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	3.000	1.800	1.100
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	5.000	3.000	1.800
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	2.000	1.200	700
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	3.000	1.800	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	4.000	2.400	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vùng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	4.000	2.400	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thường đến thôn 15-16	2.000	1.200	
6.5	Xã Cẩm Lý			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	5.000	3.000	1.800
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	5.000	3.000	1.800
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	4.000	2.400	1.400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	4.500	2.700	1.600
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	3.500	2.100	1.300

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	6.800		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	3.200	1.900	1.100
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	6.000	3.600	2.200
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	3.600	2.200	1.300
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	2.400	1.500	
-	Đoạn từ dốc công sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	1.600	1.000	
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	4.800		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	2.900		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	3.400		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	3.500		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	3.700		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	3.800		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	4.400		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	4.800		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đôi diện dải cây xanh rộng 15m)	3.500		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	4.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	3.200		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sự đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.800	1.700	1.000
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	4.000	2.400	1.400
-	Khu dân cư Ao Cá Phở Thanh Xuân	2.400	1.400	800
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	1.200	700	400
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ	4.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	2.400		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	2.400	1.400	800
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	2.400	1.400	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn)	1.000	600	400
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.200	700	400
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	1.600	1.000	600
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	800	500	300
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chăm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	1.600	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sần	3.200	1.900	1.100
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	4.800	2.900	1.700
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thản Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	3.200	1.900	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.800	1.700	1.000
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.400	1.400	800
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.800	1.700	1.000
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	2.400	1.400	800
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.400	1.400	800
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.400	1.400	800
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.800	1.700	1.000
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	3.600	2.200	1.300
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.400	1.400	800
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	2.800	1.700	1.000
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.800	1.700	1.000
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	2.400	1.400	800
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.600	1.000	600
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.600	1.000	600
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.400	800	500
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.600	1.000	600
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.600	1.000	600
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	800	500	300
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	1.200	700	400
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	2.000	1.200	700
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	1.200	700	400
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	800	500	300
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	1.200	700	400
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	1.200	700	400
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tây	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tây đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4.7	Xã Khám Lạng:	4.000	2.400	1.400
4.8	Xã Yên Sơn	4.000	2.400	1.400
4.9	Xã Lan Mẫu	4.000	2.400	1.400
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.600	1.000	600
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	800	500	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	1.200	700	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	1.200	700	400
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	600	400	200
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	1.000	600	400
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	800	500	300
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hố Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	800	500	300
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.400	800	500
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	800	500	300
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	1.200	700	400
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	1.200	700	400
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	1.200	700	400
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (dốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	1.200	700	400
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.200	1.300	800
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	2.000	1.200	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lan Mẫu	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	2.000	1.200	700
6.3	Xã Vô Tranh			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	800	500	300
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	1.200	700	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	1.600	1.000	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vùng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.600	1.000	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thương đến thôn 15-16	800	500	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	2.000	1.200	700
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	2.000	1.200	700
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	1.600	1.000	600
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.800	1.100	700
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.400	800	500

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	5.100		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	6.900	4.100	2.500
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	2.400	1.400	800
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	4.500	2.700	1.600
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	2.700	1.600	1.000
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	1.800	1.100	
-	Đoạn từ dốc cổng sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	1.200	720	
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	3.600		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	2.200		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	2.600		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	2.600		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	2.800		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	2.900		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	3.300		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	3.600		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	2.600		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	3.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (dốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.500	900	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.100	1.300	800
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	3.000	1.800	1.100
-	Khu dân cư Ao Cá Phở Thanh Xuân	1.800	1.100	700
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	900	500	300
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ	3.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	1.800		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm	1.800	1.100	700
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	1.800	1.100	700
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	800	500	300
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	800	500	300
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn)	800	500	300
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	900	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	1.200	700	400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	600	400	
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sần	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sần	2.400	1.400	800
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	2.100	1.300	800
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	3.600	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.100	1.300	800
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	1.800	1.100	700
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.100	1.300	800
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.100	1.300	800
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.800	1.100	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.800	1.100	700
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.100	1.300	800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bồn)	2.700	1.600	1.000
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	2.100	1.300	800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.100	1.300	800
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	1.500	900	500
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	900	500	300
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.200	700	400
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.100	700	400
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	1.500	900	500
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.200	700	400
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.200	700	400
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	600	400	
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	900	500	300
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	1.500	900	500
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	900	500	300
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	600	400	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	600	400	
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	900	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	900	500	300
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	900	500	300
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	900	500	300
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tầy	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tầy đến thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4.7	Xã Khám Lạng:	3.000	1.800	1.100
4.8	Xã Yên Sơn	3.000	1.800	1.100
4.9	Xã Lan Mẫu	3.000	1.800	1.100
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.200	700	400
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	600	400	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	900	500	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	900	500	300
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	500	300	
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	900	500	300
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	800	500	300
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	600	400	
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	900	500	300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	600	400	
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.100	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	600	400	
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	900	500	300
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	900	500	300
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.200	700	400
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	900	500	300
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (đốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	900	500	300
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	1.700	1.000	600
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.500	900	500
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	1.500	900	500
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	900	500	300
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	500	300	
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	1.500	900	500
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	800	500	300
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	600	400	
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	900	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	1.200	700	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vùng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.200	700	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thường đến thôn 15-16	600	400	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	1.500	900	500
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	1.500	900	500
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	1.200	700	400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.400	800	500
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.100	700	400

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	1.500	1.400	1.300	1.250	1.150	1.050	1.000	900	800
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.350	1.260	1.170	1.130	1.040	950	900	810	720
2	Xã nhóm B	1.220	1.130	1.050	1.020	940	860	810	730	650
3	Xã nhóm C	1.100	1.020	950	920	850	770	730	660	590

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	600	560	520	500	460	420	400	360	320
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	540	500	470	450	410	380	360	320	290
2	Xã nhóm B	490	450	420	410	370	340	320	290	260
3	Xã nhóm C	440	410	380	370	330	310	290	260	230

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	450	420	390	380	350	320	300	270	240
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	410	380	350	340	320	290	270	240	220
2	Xã nhóm B	370	340	320	310	290	260	240	220	200
3	Xã nhóm C	330	310	290	280	260	230	220	200	180

Xã trung du

Chu Điện, Phương Sơn, Bảo Đài, Lan Mẫu, Yên Sơn, Vũ Xá, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Khám Lạng, Bắc Lũng, Cương Sơn, Đan Hội

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Phú

Xã thuộc nhóm B: Vô Tranh, Trường Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

Xã thuộc nhóm C: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Giang

9. HUYỆN LẠNG GIANG
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	19.600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	20.700		
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	21.800		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	19.600	11.700	7.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	15.500	9.300	5.600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	13.500	8.100	4.800
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	13.500	8.100	4.800
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	14.500	8.700	5.200
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	16.800	10.000	6.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	16.800	10.000	6.000
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chưng	14.500	8.700	5.200
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	8.300	5.000	3.000
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	2.700		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoành Sơn	2.400		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	16.500	9.900	5.900
	Phố Phạm Văn Liêu	12.400	7.400	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	14.500	8.700	5.200
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	10.300	6.200	3.700
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	8.300	5.000	3.000
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	9.300	5.600	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (dọc theo hành lang đường sắt)	6.200	3.700	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	5.100	3.100	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	2.400	1.400	800
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	16.800		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.200		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	8.000		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	10.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	6.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	9.000		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	7.800		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.600		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	9.000		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.800		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	8.000		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	5.600		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	5.600		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	4.500		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	8.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	7.500		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	7.500		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	7.000		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	11.000	6.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	6.500		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	7.400	4.400	2.600
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	8.300	5.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	8.300	5.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	4.600		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	3.000		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	3.500	2.100	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	9.200	5.500	3.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.500	1.100	800
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	7.000		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	7.000		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	6.500		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	6.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	6.000		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	6.000		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	10.000	6.000	3.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giò	9.500	5.500	3.300
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	8.200	4.900	2.900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (dọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	9.200	5.500	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	7.400	4.400	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	6.400	3.800	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	7.400	4.400	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	9.200	5.500	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	9.200	5.500	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	7.400	4.400	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	6.400	3.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	11.100	6.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	9.200	5.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	6.400	3.800	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	4.600	2.800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	3.700	2.200	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	2.700	1.600	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	6.400	3.800	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	9.200	5.500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	7.000	4.200	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuấn	4.600		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	4.600	2.800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	9.000	5.400	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	13.000	7.800	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	9.200	5.500	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	7.400	4.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	3.000	1.800	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cậy	1.800	1.100	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	8.000	4.800	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	5.500	3.300	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	7.000	4.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	6.000	3.600	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	5.000	3.000	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	2.700	1.600	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	4.600	2.800	
-	Đoạn từ Đồi Đảnh đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	2.000		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đảnh	2.200	1.300	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đảnh (Đông Sơn)	3.000	1.800	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	2.500		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	1.400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	3.700	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triền	4.600	2.800	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triền đến Cổng Quy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	3.500	2.100	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	2.700	1.600	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	4.600	2.800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	5.000	3.000	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	7.000		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	5.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	4.500		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	4.600		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	7.000		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	4.600	2.800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.500	3.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	3.700	2.200	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.700	1.600	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự	1.500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	3.000		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.800		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	2.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	4.600	2.800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	3.700	2.200	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	2.700	1.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	5.500		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	2.500	1.500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	4.000	2.400	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	6.000		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	6.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	6.000		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	5.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	5.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	4.500		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	3.500		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	3.000		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	3.000		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	4.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	4.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.500		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	4.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	4.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	4.000		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	4.000		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	3.500		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	3.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	3.000		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	3.000		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	6.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	6.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	5.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	5.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	5.500		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	5.500		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Đình			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 31m	7.000		
-	Mặt đường 16m	6.000		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	6.000		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	6.000		
	Mặt đường 17m	5.000		
	Mặt đường 16m	4.000		
	Mặt đường 14,5m	3.000		
9.15	Khu dân cư Mả Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.500		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	6.000		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	6.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	5.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	4.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	4.000		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	8.000		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	5.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	5.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	4.000		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.000		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	3.000		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	6.000		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	3.500		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	12.000		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	12.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	8.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	8.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	8.000		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	8.000		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	8.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	5.000		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	7.800		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	8.300		
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	8.700		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.200	3.700	2.200
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	5.400	3.200	1.900
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	5.400	3.200	1.900
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	5.800	3.500	2.100
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm	6.700	4.000	2.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chưng	5.800	3.500	2.100
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	3.300	2.000	1.200
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	1.100		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoành Sơn	1.000		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	6.600	4.000	2.400
	Phố Phạm Văn Liêu	5.000	3.000	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	5.800	3.500	2.100
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	4.100	2.500	1.500
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	3.300	2.000	1.200
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.000	600	400
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	6.700		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	4.500		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	3.200		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	3.600		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	2.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	3.100		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.800		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.200		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.800		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.600		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	3.600		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	3.100		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	3.200		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	2.200		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	2.200		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.800		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	3.200		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	3.000		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.800		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	4.400	2.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.600		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	3.700	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	1.800	1.100
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	3.300	2.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.800		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.200		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.400	800	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.700	2.200	1.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	600	400	200
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.800		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.800		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.800		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.600		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	2.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	2.400		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	4.000	2.400	1.400
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	3.800	2.300	1.400
2.	Quốc lộ 1 (mới)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Tháo	3.300	2.000	1.200
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tổ Ròng (dọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	3.700	2.200	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	3.000	1.800	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	2.400	1.400	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	2.600	1.600	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	3.000	1.800	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	3.700	2.200	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.700	2.200	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	3.000	1.800	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	2.600	1.600	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.700	2.200	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	2.600	1.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết công kênh G8	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết công kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	900	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.100	700	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.800	1.700	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.400	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.800		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.800	1.100	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	3.600	2.200	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	5.200	3.100	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	1.200	700	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cầy	700	400	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	3.600	2.200	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	3.200	1.900	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	2.200	1.300	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.800	1.700	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	2.400	1.400	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	2.000	1.200	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	1.100	700	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Đồi Đảnh đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	800		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đảnh	900	500	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đảnh (Đông Sơn)	1.200	700	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	1.000		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.100	700	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.400	800	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	600		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy	2.800	1.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.400	800	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.100	700	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	1.500	900	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	2.000	1.200	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.800		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.800		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.800		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	2.200	1.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.500	900	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	1.100	700	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	1.000	600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự	600		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	700		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	900		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.500	900	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	1.100	700	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.200		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	800	500	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn)	1.600	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.000	600	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.600	1.000	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	2.400		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.800		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.400		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	1.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.600		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.600		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.600		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.400		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	1.200		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	2.400		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.200		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.200		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.200		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.200		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.800		
-	Mặt đường 16m	2.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	2.400		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	2.400		
	Mặt đường 17m	2.000		
	Mặt đường 16m	1.600		
	Mặt đường 14,5m	1.200		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	2.400		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	2.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.600		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.600		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.600		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	3.200		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	2.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	2.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	2.000		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	1.200		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	2.400		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.400		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	4.800		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	4.800		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.200		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	3.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	3.200		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	3.200		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	3.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.000		

BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	5.900		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào cổng chợ Vôi	6.200		
-	Đoạn từ đường vào cổng chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	6.500		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	5.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	4.100	2.500	1.500
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (đọc theo hành lang đường sắt)	4.100	2.500	1.500
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	4.400	2.600	1.600
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	4.400	2.600	1.600
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	2.500	1.500	900
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	800		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoàn Sơn	700		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	5.000	3.000	1.800
	Phố Phạm Văn Liêu	3.700	2.200	
	Phố Trần Cảo			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.400	2.600	1.600
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	3.100	1.900	1.100
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	2.500	1.500	900
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	1.900	1.100	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	700	400	
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	5.000		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.400		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	2.400		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	3.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	2.300		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.400		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.700		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.400		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.700		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	2.700		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.300		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	2.400		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	1.700		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	1.700		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.400		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	2.400		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	2.300		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	2.300		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.100		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.000		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	3.600	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	2.200	1.300	800
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	2.500	1.500	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	2.500	1.500	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.400		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	900		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.100	700	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	2.800	1.700	1.000
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	500		
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.100		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.100		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.100		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.000		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	1.800		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	3.000	1.800	1.100
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	2.900	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Tháo	2.500	1.500	900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tở Ròng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	2.200	1.300	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tở Ròng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.900	1.100	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	2.200	1.300	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	2.800	1.700	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	2.800	1.700	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.200	1.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.900	1.100	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	2.800	1.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.900	1.100	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.400	800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.700	1.000	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.100	700	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	800	500	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	1.900	1.100	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.100	1.300	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuân	1.400		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.400	800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	2.700	1.600	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	3.900	2.300	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	900	500	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cậy	500	300	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	2.700	1.600	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	2.400	1.400	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	2.500	1.500	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	1.700	1.000	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bồ Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.100	1.300	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.800	1.100	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.500	900	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	800	500	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.400	800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	600		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	700	400	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	900	500	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.500	900	500
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	800	500	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.100	700	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triễn	1.400	800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết cống đầu phố Triển đến Cống Quy	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Cống Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.100	700	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	800	500	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sur 3)	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cống công ty xi măng Hương Sơn	1.400	800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sur đoàn 3	1.500	900	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.100		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	1.500		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.400		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.400		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.100		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	1.400	800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	1.700	1.000	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	800	500	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cống Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	700	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	800	500	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	700	400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	800	500	
-	Đoạn từ cống UBND xã đến Cầu Tự	500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	900		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.400	800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.100	700	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	800	500	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.700		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	600	400	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	1.200	700	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	800	500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.200	700	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	1.800		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	1.800		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	1.500		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	1.500		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.400		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.100		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.100		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.100		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	900		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	900		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.200		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.200		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.100		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	900		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	900		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	900		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	1.800		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.700		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.700		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.700		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.100		
-	Mặt đường 16m	1.800		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	1.800		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	1.800		
	Mặt đường 17m	1.500		
	Mặt đường 16m	1.200		
	Mặt đường 14,5m	900		
9.15	Khu dân cư Mả Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.400		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	1.500		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.200		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.200		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	2.400		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	1.500		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	1.500		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	1.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.200		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	900		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	900		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	1.800		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.100		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	3.600		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	3.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	2.400		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.500		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	1.200	1.000	850	1.080	920	780	970	800	660
2	Xã nhóm B	1.080	900	770	970	830	700	870	720	590
3	Xã nhóm C	970	810	690	870	750	630	780	650	530
1	xã Miền núi	870	730	620	780	680	570	700	590	480

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	480	400	340	430	370	310	390	320	260
2	Xã nhóm B	430	360	310	390	330	280	350	290	230
3	Xã nhóm C	390	320	280	350	300	250	320	260	210
1	xã Miền núi	350	290	250	320	270	230	290	230	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

*Đơn vị tính: 1.000đ/
m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	360	300	260	320	280	230	290	240	200
2	Xã nhóm B	320	270	230	290	250	210	260	220	180
3	Xã nhóm C	290	240	210	260	230	190	230	200	160
1	xã Miền núi	260	220	190	230	210	170	210	180	

Phân loại nhóm xã như sau:

xã trung du

- + Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Đình
- + Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.
- + Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm, Xuân Hương, Dương Đức

xã Miền núi Hương Sơn, Yên Mỹ, Hương
Lạc

10. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Công Buộm	15.000	9.000	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	15.000	9.000	
3	Đường Lê Đức Trung	16.000	9.600	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	15.000	9.000	
5	Đường Đào Sư Tích	12.000	7.200	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	14.000	8.400	
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	9.600	5.800	
8	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	7.200	4.300	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	12.000	7.200	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	3.200	1.900	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biên)	7.200	4.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	6.000	3.600	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	3.200	1.900	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	2.400	1.400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	12.000	7.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	12.000	7.200	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	15.000	9.000	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng	12.000		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	10.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	7.000		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	7.000		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	2.800	1.700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	1.800	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cường)	1.500	1000	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	12.000	7.200	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	7.000	4.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	6.000	3.600	
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	15.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	2.800	1.700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	1.800	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đồng Việt	4.000	2.400	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	10.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy		2.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	14.000	8.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cổng Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	8.000	4.800	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	15.000	9.000	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	13.000	7.800	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 299B			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	10.000	6.000	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	6.000	3.600	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong)	15.000	7.000	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	6.000	1.900	
7	Đường huyện ĐH5	9.000	6.000	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	12.000	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	9.000	5.000	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	3.500	1.600	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	14.000	6.000	
-	Địa phận xã Tiền Phong	10.000	5.000	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	5.000	3.000	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	6.000	3.600	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suối thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	10.000	6.000	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	7.000	4.200	
	Địa phận xã Tiền Phong			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiền Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	5.000	3.000	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	5.000	3.000	
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn	3.500	2.100	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	5.000	3.000	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	3.500	2.100	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	4.000	2.400	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	5.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	3.000		
	Địa phận xã Lăng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lăng Sơn	5.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	4.000		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	6.000		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	5.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	4.000	2.400	

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIỀN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Công Buộm	6.000	3.600	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	6.000	3.600	
3	Đường Lê Đức Trung	6.400	3.800	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	6.000	3.600	
5	Đường Đào Sư Tích	4.800	2.900	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	5.600	3.400	
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	3.800	2.300	
8	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	2.900	1.700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	4.800	2.900	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	1.300	800	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biền)	2.900	1.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	2.400	1.400	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	1.300	800	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	1.000	600	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	4.800	2.900	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	4.800	2.900	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	6.000	3.600	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng	4.800		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	4.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.800		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.800		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	1.100	700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	700	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương)	600	1000	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.800	1.700	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	2.400	1.400	
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	4.000	2.400	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	6.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	1.100	700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	700	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đồng Việt	1.600	1.000	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	2.400	1.400	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	4.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	2.900		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	5.600	3.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiên Phong	2.400	1.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	3.200	1.900	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lìm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	5.200	3.100	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	4.000	2.400	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thường, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	2.400	1.400	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong)	6.000	7.000	
6	Đường huyện DH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	2.400	1.900	
7	Đường huyện DH5	3.200	2.000	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	4.800	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	3.600	5.000	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	1.400	1.600	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	5.600	6.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Địa phận xã Tiền Phong	4.000	5.000	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.200	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	2.400	1.400	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	4.000	2.400	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.800	1.700	
	Địa phận xã Tiền Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền Phong	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiền Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	2.000	1.200	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiếm	2.000	1.200	
-	Từ Ngã 3 Yên Phụng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	1.400	800	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chính, thôn Yên Tập Bắc)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	800	500	
	Địa phận xã Tiến Dũng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.600	1.000	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	2.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	1.200		
	Địa phận xã Lăng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lăng Sơn	2.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.600		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	2.400		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	2.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.600	1.000	

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	4.800	2.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	4.500	2.700	
2	Đường Trần Hưng Đạo	4.800		
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	3.600	2.200	
3	Đường Hoàng Hoa Thám			
4	Đường Lê Đức Trung	4.800	2.900	
5	Đường Nguyễn Viết Chất	4.200	2.500	
6	Đường Đào Sư Tích			
7	Đường Pháp Loa	2.900		
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	2.200	1.300	
8	Đường Phạm Túc Minh	3.600		
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông			
9	Đường Lưu Viết Thoảng	2.400		
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức)	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	1.000	600	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biên)	2.200	1.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	1.800	1.100	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	1.000	600	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	700	400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	3.600	2.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	3.600	2.200	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	4.500	2.700	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phụng Hoàng	3.600	2.200	
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	3.000	1.800	
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.100	1.300	
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.100	1.300	
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	800	500	300
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	500	300	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương)	500	300	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.100	1.300	800
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giăng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thuởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	4.500	2.700	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	800	500	300
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	500	300	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy	1.200	700	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	4.200	2.500	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	2.400	1.400	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.900	2.300	1.400
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thuởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lăng Sơn	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	1.800	1.100	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong)	4.500	2.700	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.800	1.100	
7	Đường huyện ĐH5	2.700	1.600	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	3.600	2.200	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	2.700	1.600	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	1.100	700	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	4.200	2.500	
-	Địa phận xã Tiền Phong	3.000	1.800	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	1.500	900	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	1.800	1.100	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suối thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	3.000	1.800	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.100	1.300	
	Địa phận xã Tiền Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền Phong	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiền Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	1.500	900	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến dò Cung kiệm	1.500	900	
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn	1.100	700	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	1.500	900	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc dê (hết địa phận nhà ô Đào)	600	400	
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.200	700	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc dê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	1.500	900	
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cựu Dưới	900	500	
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	1.500	900	
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ dê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.200	700	
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	1.800	1.100	
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Ê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	1.500	900	
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.200	700	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.800	1.080	650	1.620	970	580	1.460	880	530
2	Xã nhóm B	1.500	900	540	1.350	810	490	1.220	730	440
3	Xã nhóm C	1.300	780	470	1.170	700	420	1.050	630	380

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	720	430	260	650	390	230	590	350	210
2	Xã nhóm B	600	360	220	540	320	190	490	290	170
3	Xã nhóm C	520	310	190	470	280	170	420	250	150

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	540	320	190	490	290	170	440	260	160
2	Xã nhóm B	450	270	160	410	250	150	370	220	130
3	Xã nhóm C	390	230	140	350	210	130	320	190	110

- **Xã nhóm A:** Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy
- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.
- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên

**BẢNG 11- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**
(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng	1.100.000
-	Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố	1.600.000
2	Huyện Việt Yên	1.100.000
3	Huyện Yên Dũng	1.100.000
4	Huyện Lạng Giang	1.000.000
5	Huyện Hiệp Hòa	1.100.000
6	Huyện Tân Yên	800.000
7	Huyện Lục Nam	1.000.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000

Số: 21 /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Địa chất ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 406/TTr-TNMT ngày 19 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c (sau điểm d) khoản 2 Điều 7 như sau:

“đ) UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tham gia ý kiến về sự phù hợp của dự án khai thác khoáng sản với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương, sự phù hợp với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thuộc địa phương quản lý; chỉ đạo UBND cấp xã nơi có khoáng sản chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức lấy ý kiến của nhân dân nơi có khoáng sản đề nghị cấp phép hoạt động khoáng sản;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 7 như sau:

“e) UBND cấp xã chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban lãnh đạo thôn, bản, tổ dân phố, các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan tổ chức lấy ý kiến của Nhân dân nơi có khoáng sản đề nghị cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân được thực hiện 01 lần khi thực hiện cấp mới (cấp lần đầu) giấy phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản. Kết quả lấy ý kiến của Nhân dân được tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện và đưa vào hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 3 Điều 7 như sau:

“b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan liên quan hướng dẫn cụ thể việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án khai thác mỏ và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này; thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến khoáng sản được quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

c) Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Phòng Quản lý đô thị) cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính cấp huyện; thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình thuộc dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ từ cấp III trở lên được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trên địa bàn hành chính cấp huyện.”.

4. Bổ sung Điều 7a vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Quy định việc lấy ý kiến Nhân dân nơi có khoáng sản đề nghị cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản theo điểm e khoản 2 Điều 7

1. Thời điểm lấy ý kiến Nhân dân được quy định cụ thể như sau:

a) Trường hợp các điểm mỏ thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, việc lấy ý kiến Nhân dân được tiến hành trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản; khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác khoáng sản để cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì không phải lấy lại ý kiến nhân dân;

b) Trường hợp các mỏ thuộc khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, việc lấy ý kiến Nhân dân được tiến hành trước khi cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; khi chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác khoáng sản không phải lấy lại ý kiến nhân dân;

c) Trường hợp các mỏ đã cấp Giấy phép thăm dò nhưng chưa lấy ý kiến Nhân dân hoặc mới chỉ lấy ý kiến cho việc cấp Giấy phép thăm dò thì phải lấy ý kiến Nhân dân trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng được lấy ý kiến là cử tri đại diện hộ gia đình theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

3. Trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân:

a) Trên cơ sở thông tin dự án do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã trực tiếp chỉ đạo việc lấy ý kiến Nhân dân và tổng hợp kết quả việc lấy ý kiến của Nhân dân tại địa bàn dân cư theo quy mô thôn, bản, tổ dân phố (sau đây viết tắt là thôn). Trường hợp địa điểm thực hiện Dự án thuộc địa bàn nhiều thôn trong xã thì UBND cấp xã chỉ đạo lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đến từng thôn. Trường hợp địa điểm thực hiện Dự án thuộc địa bàn nhiều xã thì UBND từng xã chỉ đạo lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến Nhân dân của từng thôn trên địa bàn xã.

b) Các tổ chức thành viên của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm giám sát việc thực hiện và tham gia tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện việc lấy ý kiến Nhân dân đối với dự án hoạt động khoáng sản trên địa bàn theo quy định.

4. Về hình thức lấy ý kiến Nhân dân được thực hiện theo 02 hình thức quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, cụ thể như sau:

a) Hình thức lấy ý kiến Nhân dân trực tiếp thông qua cuộc họp cử tri đại diện hộ gia đình do trưởng thôn chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã triệu tập. Việc lấy ý kiến trực tiếp tại cuộc họp bằng hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; trường hợp lấy ý kiến bằng hình thức bỏ phiếu kín thì mẫu phiếu lấy ý kiến theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Kết thúc hội nghị có biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (*trong đó biên bản tổng hợp phải ghi rõ nội dung lấy ý kiến để cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác khoáng sản; vị trí, địa điểm, diện tích mỏ; tổng số đại biểu được triệu tập, số đại biểu dự, số đại biểu đồng ý, số đại biểu không đồng ý; ý kiến của các đại biểu*).

b) Hình thức lấy ý kiến Nhân dân thông qua phát phiếu lấy ý kiến cử tri đại diện hộ gia đình. UBND cấp xã giao cho Trưởng thôn gửi phiếu đến người được lấy ý kiến và thu lại phiếu để tổng hợp kết quả. Mẫu phiếu lấy ý kiến do UBND cấp xã cung cấp và đóng dấu treo của UBND cấp xã theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Kết thúc thời gian lấy phiếu, Trưởng thôn có trách nhiệm thành lập ban (tổ) kiểm phiếu và lập biên bản tổng hợp phiếu xin ý kiến theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (*trong đó biên bản tổng hợp ghi rõ tổng số đại biểu được lấy ý kiến, tổng số phiếu gửi lấy ý kiến, số phiếu thu về, số phiếu đồng ý, số phiếu không đồng ý*).

5. Kết quả việc lấy ý kiến Nhân dân:

a) Số đại biểu đại diện cử tri hộ gia đình họp trực tiếp lấy ý kiến Nhân dân quy định tại điểm a khoản 4 Điều này phải đạt trên 50% số đại biểu đại diện cử tri hộ gia đình trong

thôn được triệu tập lấy ý kiến; trường hợp không đạt 50% số đại biểu được triệu tập thì phải tổ chức lại hoặc chuyển việc lấy ý kiến sang hình thức khác cho phù hợp;

b) Số phiếu thu về đối với hình thức lấy ý kiến Nhân dân quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải đạt trên 50% số đại biểu đại diện cử tri hộ gia đình trong thôn được lấy ý kiến; trường hợp không đạt 50% số phiếu thu về thì phải tổ chức lại hoặc chuyển việc lấy ý kiến sang hình thức khác cho phù hợp;

c) Kết quả lấy ý kiến của Nhân dân được coi là đạt yêu cầu quy định nếu có trên 2/3 (hai phần ba) số đại biểu tham dự tại cuộc họp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này nhất trí hoặc trên tổng số phiếu đã thu về đối với hình thức lấy ý kiến quy định tại điểm b khoản 4 Điều này nhất trí.

6. Tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến Nhân dân

a) UBND cấp xã có trách nhiệm báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện lấy ý kiến Nhân dân quy định tại khoản 4 Điều này theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định, gửi UBND cấp huyện để làm cơ sở báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh.

b) Trên cơ sở tổng hợp, báo cáo của UBND cấp xã, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả và đề xuất quan điểm cụ thể về việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản đã đưa ra lấy ý kiến nhân dân gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất).”.

5. Bổ sung điểm c vào khoản 5 Điều 9 như sau:

“c) Báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét kiểm điểm trách nhiệm, phê bình người đứng đầu địa phương (cấp huyện, cấp xã) để hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan cấp trên xử lý theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 3 Điều 10 như sau:

“a) Thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước theo quy định; kiểm tra, xác định sản lượng kê khai hàng tháng nộp ngân sách của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; đôn đốc xử lý nợ đọng tiền thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xử lý nghiêm các hành vi gian lận, trốn tránh nghĩa vụ thuế, phí trong hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra các loại sổ sách, tài liệu, chứng từ về tài chính làm cơ sở xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế của các doanh nghiệp khi tổ chức thanh tra, kiểm tra hoặc tham gia phối hợp thanh tra, kiểm tra liên quan đến nghĩa vụ tài chính của các mỏ khoáng sản được cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Trong quá trình khai thác chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật khác có liên quan và thực hiện đầy đủ các nội dung quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính đầy đủ đối với

Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với sản lượng khoáng sản khai thác của từng mỏ; thực hiện lắp đặt trạm cân và camera giám sát theo quy định.”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Phụ lục
MẪU PHIẾU, MẪU BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ, MẪU BÁO CÁO
KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN NƠI CÓ KHOÁNG SẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2022/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Phiếu lấy ý kiến nhân dân tại hội nghị
Mẫu số 02	Biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân tại hội nghị
Mẫu số 03	Phiếu lấy ý kiến nhân dân thông qua hình thức phát phiếu
Mẫu số 04	Biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân thông qua hình thức phát phiếu
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả tổ chức lấy ý kiến nhân dân của UBND cấp xã

Mẫu số 01. Phiếu lấy ý kiến nhân dân tại hội nghị

UBND XÃ
THÔN (BẢN, TDP):...
(Đóng dấu của UBND xã)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHIẾU LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN

đối với đề nghị thực hiện dự án⁽¹⁾

khoáng sản...(tên khoáng sản).. tại khu vực...⁽²⁾

(Tại Hội nghị ngày tháng năm)

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày /7/2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ

Hôm nay, ngày tháng ... năm...., thôn... tổ chức họp lấy ý kiến nhân dân với những nội dung chính sau:

- Mục đích của việc xin ý kiến: *(nêu rõ mục đích để cấp phép thăm dò khoáng sản hay cấp phép khai thác khoáng sản...).*

- Khu vực mỏ: mỏ khoáng sản ...(tên khoáng sản) tại khu vực....⁽²⁾ .

- Diện tích mỏ: ha.

- Trữ lượng/tài nguyên dự báo: tấn/m³.

- Về trách nhiệm của Chủ đầu tư trong thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, ATGT, việc bồi thường thiệt hại (nếu có)....;

- Ý kiến của người dân: nhất trí hay không nhất trí hay có ý kiến khác⁽³⁾:

.....

- Những đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

Lưu ý:

- (1): *Nêu rõ mục đích để cấp phép thăm dò khoáng sản, hay cấp phép khai thác khoáng sản, hay cấp gia hạn giấy phép khai thác.*

- (2): *Ghi rõ địa danh thôn, xã, huyện của mỏ.*

- (3): *Trường hợp không nhất trí hoặc có ý kiến khác phải nêu rõ lý do.*

Mẫu số 02. Biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân tại hội nghị

UBND XÃ
THÔN (BẢN, TDP):...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN TỔNG HỢP

kết quả lấy ý kiến nhân dân đối với dự án thăm dò, khai thác

khoáng sản...(tên khoáng sản) ... tại khu vực

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ.....

Hôm nay, ngày tháng năm ..., tại thôn ...đã tổ chức họp để xem xét, thống nhất việc thực hiện dự án thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản).... tại khu vực của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp nếu có), với những nội dung chính sau:

- Chủ trì cuộc họp: Ông (bà).....chức vụ:.....
- Thư ký cuộc họp: Ông (bà) chức vụ:.....

I. Thành phần tham gia:

1. Ủy ban nhân dân xã...:

- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....

2. Các chi hội trong thôn:

- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....

3. Các đại biểu lấy ý kiến

- Tổng số đại biểu thôn được triệu tập:... người.
- Tổng số đại biểu tham dự hội nghị: ... người, chiếm ...% so với số đại biểu được triệu tập.

II. Nội dung cuộc họp:

1. Các căn cứ triển khai thực hiện:

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ

2. Kết quả cuộc họp:

+ Có đại biểu (tỷ lệ %) đồng ý đối với đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản).

+ Có đại biểu (tỷ lệ %) không đồng ý đối với đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản). Lý do không đồng ý (nêu cụ thể lý do không đồng ý):
.....
.....
.....

+ Các kiến nghị, đề xuất (nếu có):
.....
.....

Biên bản được thông qua trước Hội nghị, được lập làm ... bản, Ban lãnh đạo thôn giữ 01 bản, 02 bản gửi báo cáo UBND xã/.

THƯ KÝ HỘI NGHỊ
(ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CÁC HỘI TRONG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

T/M CHI ỦY CHI BỘ (ký, ghi rõ họ tên)		ĐẠI DIỆN UBND XÃ.... (ký, đóng dấu)

Mẫu số 03. Phiếu lấy ý kiến nhân dân thông qua hình thức phát phiếu

UBND XÃ
THÔN (BẢN, TDP):...
(Đóng dấu của UBND xã)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

PHIẾU LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN

đối với đề nghị thực hiện dự án⁽¹⁾

khoáng sản...(tên khoáng sản).. tại khu vực...⁽²⁾

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ

Hôm nay, ngày tháng ... năm....., thôn... tổ chức lấy ý kiến nhân dân với những nội dung chính sau:

- **Họ và tên chủ hộ được lấy ý kiến:**.....

- Mục đích của việc xin ý kiến: thực hiện dự án.....⁽¹⁾

- Khu vực mỏ: mỏ khoáng sản ...(tên khoáng sản) tại khu vực....⁽²⁾ .

- Diện tích mỏ: ha.

- Trữ lượng/tài nguyên dự báo: tấn/m³.

- Về trách nhiệm của Chủ đầu tư trong thực hiện nghĩa vụ tài chính, trong công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, ATGT, việc bồi thường thiệt hại (nếu có)....;

- Ý kiến của người dân: nhất trí hay không nhất trí hay có ý kiến khác⁽³⁾:

.....

.....

- Những đề xuất, kiến nghị (nếu có):

.....

- Thời hạn gửi lại phiếu: thời gian gửi về trước ngày tháng năm

Đại diện hộ được lấy ý kiến

(Ký tên hoặc không ký tên)

Lưu ý:

- (1): *Nêu rõ mục đích để cấp phép thăm dò khoáng sản hay cấp phép khai thác khoáng sản.*
- (2): *Ghi rõ địa danh thôn, xã, huyện của mỏ.*
- (3): *Trường hợp không nhất trí hoặc có ý kiến khác phải nêu rõ lý do.*

**Mẫu số 04. Biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến nhân dân thông qua hình thức
phát phiếu**

UBND XÃ
THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN TỔNG HỢP
phiếu lấy ý kiến nhân dân đối với dự án thăm dò, khai thác
khoáng sản...(tên khoáng sản) ... tại khu vực

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ

Hôm nay, ngày tháng năm ..., tại Ban lãnh đạo thôn ..., xã tổ chức kiểm phiếu lấy ý kiến nhân dân để xem xét, thống nhất việc thực hiện dự án thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản).... tại khu vực của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp nếu có) kết quả như sau:

I. Thành phần tham gia:

1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã...:

- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....

2. Đại diện Ban kiểm phiếu thôn....:

- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....
- Ông (bà).....chức vụ:.....

II. Kết quả kiểm phiếu:

- Tổng số đại biểu thôn được lấy ý kiến: ... người.
- Tổng số phiếu phát ra: phiếu, chiếm ...% so với số đại biểu được lấy ý kiến.
- Tổng số phiếu thu về: phiếu, chiếm ...% so với số phiếu phát ra.
- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu, chiếm ...% so với số phiếu thu về.
- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu, chiếm ...% so với số phiếu thu về.
- Có phiếu (tỷ lệ %) đồng ý đối với đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản).
- Có phiếu (tỷ lệ %) không đồng ý đối với đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản). Lý do không đồng ý (nêu cụ thể lý do không đồng ý):
.....
.....
.....
.....

+ Các kiến nghị, đề xuất (nếu có):
.....
.....

Kết quả kiểm phiếu kết thúc vào hồi ...giờ... ngày.....tháng... năm; Biên bản kiểm phiếu được lập làm ... bản, Ban lãnh đạo thôn giữ 01 bản, 02 bản gửi báo cáo UBND xã/.

BAN KIỂM PHIẾU

(ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(ký, ghi rõ họ tên)

T/M CHI ỦY CHI BỘ

(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBND XÃ....

(ký, đóng dấu)

Mẫu số 05. Báo cáo kết quả tổ chức lấy ý kiến nhân dân của UBND cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC- UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với dự án⁽¹⁾

khoáng sản...(tên khoáng sản)... tại khu vực⁽²⁾

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến nhân dân/Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến nhân dân ngày ... tháng ... năm của thôn..... đối với dự án thăm dò, khai thác khoáng sản khu vực

UBND xã tổng hợp, báo cáo lấy ý kiến nhân dân đối với dự án⁽¹⁾ khoáng sản ... (tên khoáng sản), tại khu vực ...⁽²⁾, với những nội dung chính sau:

1. Kết quả tổng hợp lấy ý kiến nhân dân:

- Tổng số đại biểu thôn được triệu tập/phát phiếu:... người.
- Tổng số đại biểu thôn tham dự, chiếm ...% so với số đại biểu được triệu tập (trường hợp phát phiếu ghi tổng số phiếu phát ra, tổng số phiếu thu về).
- Kết quả lấy ý kiến nhân dân:
 - + Có đại biểu (tỷ lệ %) đồng ý đối với đề nghị cho phép thực hiện dự án⁽¹⁾ khoáng sản ...(tên khoáng sản), tại khu vực ...⁽²⁾.
 - + Có đại biểu (tỷ lệ %) không đồng ý đối với đề nghị cho phép thực hiện dự án⁽¹⁾ khoáng sản ...(tên khoáng sản), tại khu vực ...⁽²⁾. Lý do không đồng ý (nêu cụ thể lý do không đồng ý).
 - + Các kiến nghị, đề xuất (nếu có):

2. Đề xuất, kiến nghị

Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến nhân dân đối với dự án⁽¹⁾ khoáng sản ...(tên khoáng sản).... tại khu vực nêu trên, UBND xã ...nhất trí (hoặc không nhất trí) với đề nghị cấp giấy phép ...thăm dò, khai thác khoáng sản ...(tên khoáng sản) tại khu vực nêu trên.

(Lưu ý: trường hợp không nhất trí phải nêu rõ lý do; trường hợp có ý kiến khác với kết quả lấy ý kiến nhân dân phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm trước ý kiến của mình).

UBND xã tổng hợp, báo cáo kết quả lấy ý kiến nhân dân đối với dự án⁽¹⁾
khoáng sản ...(tên khoáng sản) tại khu vực ...⁽²⁾/.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT (b/c);
- UBND huyện... (b/c);
- TT. Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
-
- Lưu: VT, ĐC.

TM. UBND XÃ

Ghi chú:

- (1): Nêu rõ mục đích dự án “thăm dò khoáng sản hay khai thác khoáng sản”.
- (2): Ghi rõ địa danh thôn, xã, huyện của mỏ.

Số: 22/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc
và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm

thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 412/TTr-STNMT ngày 20 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2022.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản, bản đồ chuyên ngành nêu tại Điều 4 Quy định này trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Quy định này không áp dụng đối với hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của quân đội nhân dân và công an nhân dân.
3. Các quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ không nêu trong Quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ, quản lý, lưu trữ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều kiện hoạt động đo đạc và bản đồ, sử dụng sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Tổ chức phải có giấy phép hoạt động, cá nhân phải có chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ do cơ quan có thẩm quyền cấp và đang còn hiệu lực mới được tham gia hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ, xuất bản bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
 2. Các sản phẩm đo đạc và bản đồ trước khi đưa vào sử dụng làm tài liệu, hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính, hồ sơ quản lý nhà nước phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nghiệm thu chất lượng và ký xác nhận sản phẩm đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định.
 3. Bản đồ phải ghi rõ cơ sở pháp lý, cơ sở toán học, nguồn gốc xuất xứ, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận mới được lưu trữ, lưu hành sử dụng. Trường hợp xuất bản phải có giấy phép theo quy định của Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội.
- Các loại bản đồ không có giấy phép xuất bản hoặc chưa được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, cho phép bằng văn bản thì không được sử dụng, phát hành hay niêm yết tại trụ sở hoặc nơi công cộng.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 4. Các hoạt động đo đạc và bản đồ

1. Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản

a) Xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000; thành lập và cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và 1:5.000.

b) Đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính:

Đo đạc, thành lập bản đồ, phục vụ lập hồ sơ địa giới hành chính và đo đạc, cắm mốc địa giới hành chính các cấp;

Đo đạc, chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới hành chính theo Nghị quyết, Quyết định thành lập, giải thể, sáp nhập, chia tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; đo đạc phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính các cấp.

2. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành

a) Thiết lập hệ thống số liệu mạng lưới đo đạc cơ sở chuyên ngành.

b) Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ địa chính.

c) Thành lập và hiện chỉnh bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

d) Đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm.

đ) Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

e) Xây dựng, vận hành công trình hạ tầng đo đạc chuyên ngành (mốc đo đạc chuyên ngành; trạm định vị vệ tinh chuyên ngành).

g) Khảo sát, đo đạc phục vụ thiết kế, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

h) Đo đạc, cắm mốc quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, mốc lộ giới giao thông, mốc giới giải phóng mặt bằng, mốc ranh giới tài nguyên khoáng sản và mốc giới các công trình khác theo quy định của Nhà nước.

Điều 5. Đo đạc và thành lập các loại bản đồ

1. Cơ sở toán học

a) Thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính và Điều 5 Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1.000, 1:5.000.

b) Những công trình đo đạc và bản đồ đã hoàn thành ở hệ quy chiếu và hệ tọa độ HN-72, hệ tọa độ tự do hoặc hệ tọa độ chuyên ngành khác phải chuyển kết quả cuối cùng sang hệ quy chiếu và hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiếu 3° trước khi đưa vào sử dụng.

2. Tỷ lệ bản đồ

Việc lựa chọn tỷ lệ bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng, bản đồ chuyên ngành căn cứ theo yêu cầu công việc cụ thể.

Việc lựa chọn tỷ lệ bản đồ địa chính phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

3. Nội dung bản đồ

a) Đo đạc, thành lập và biên tập nội dung bản đồ địa hình, bản đồ nền địa lý, bản đồ địa chính và các loại bản đồ chuyên ngành thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên ngành.

b) Đo đạc thành lập, biên tập bản đồ địa chính

Nội dung trình bày bản đồ đối với các sản phẩm bản đồ địa chính theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bồi thường, giải phóng mặt bằng; đấu giá quyền sử dụng đất và mục đích quản lý đất đai khác thì phải thể hiện trọn thửa đất có ảnh hưởng bởi chỉ giới dự án để thực hiện cập nhật, chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa chính.

c) Bản đồ hiện trạng (là bản đồ chuyên ngành, phản ánh hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo đạc, thể hiện cả nội dung địa chính và các yếu tố địa hình):

Phương pháp đo vẽ trực tiếp hoặc công nghệ GNSS động (xử lý thời gian thực hoặc xử lý sau) được áp dụng để đo vẽ bản đồ ở những nơi chưa có bản đồ địa chính.

Phương pháp đo vẽ chỉnh lý, đo vẽ bổ sung từ bản đồ địa chính được áp dụng ở các khu vực đã có bản đồ địa chính cùng tỷ lệ hoặc nhỏ hơn tỷ lệ bản đồ cần đo vẽ (chỉ áp dụng đối với các trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất), khi thành lập được sử dụng bản đồ địa chính làm nền để chỉnh lý nội dung địa chính và đo vẽ bổ sung yếu tố địa hình.

Thể hiện ranh giới các thửa đất, chủ sử dụng đất; các chỉ giới về quy hoạch; ranh giới sử dụng đất theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có). Thể hiện chỉ giới thực hiện dự án để minh họa lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Thể hiện nội dung địa chính theo Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, như: Chủ sử dụng đất (hoặc chủ đầu tư), địa điểm, ranh giới các thửa đất, loại đất; các chỉ giới về quy hoạch; ranh giới sử dụng đất theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ giới thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Thể hiện nội dung địa hình theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT.

d) Biên tập bản đồ

Ký hiệu và phân lớp được quy định tại các quy định ký hiệu bản đồ hiện hành; các ký hiệu cho công trình ngầm chưa được quy định cụ thể cần ghi chú rõ trên bản đồ, các lớp đối tượng công trình ngầm chưa có quy định cụ thể cần được phân lớp theo nhóm đối tượng có cùng tính chất, công dụng.

Điều 6. Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án thi công

1. Nguyên tắc

a) Các công trình, dự án đo đạc và bản đồ phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án thi công trình cơ quan quy định tại Điều 7 Quy định này thẩm định, cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt trước khi thực hiện. Các công trình đo đạc bản đồ để thực hiện các dự án phải lập phương án thi công, chủ đầu tư tự thẩm định và phê duyệt, bao gồm: Đo đạc bản đồ địa hình có diện tích dưới 02 ha; đo đạc bản đồ địa chính dưới 05 ha; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính có biến động dưới 300 thửa đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g điểm 1.1, khoản 1 Điều 17 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

Trích trích đo địa chính thừa đất theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

b) Chủ đầu tư sử dụng lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện và năng lực được Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có nội dung khảo sát, lập dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ để lập dự án, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ;

c) Việc lập dự toán kinh phí phải dựa trên đơn giá đo đạc và bản đồ do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Nội dung

a) Nội dung thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT. Đối với các hoạt động đo đạc và bản đồ khác nội dung thiết kế kỹ thuật - dự toán lập theo quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Nội dung của phương án thi công theo quy định tại Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán

1. Cơ quan thẩm định

a) Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ sử dụng ngân sách nhà nước:

Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan (nếu có) tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán các dự án, công trình đo đạc và bản đồ do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định đầu tư.

Kết quả thẩm định là căn cứ để phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán và nghiệm thu, thanh toán, quyết toán sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định.

b) Công trình đo đạc và bản đồ không sử dụng ngân sách nhà nước

Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) thẩm định phần thiết kế kỹ thuật, chủ đầu tư tự thẩm định dự toán kinh phí.

2. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền của cơ quan quyết định đầu tư.

3. Căn cứ, nội dung và thời gian thẩm định

a) Căn cứ để thẩm định bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức lập thiết kế kỹ thuật - dự toán; báo cáo khảo sát; bản đồ khoanh vẽ và các hồ sơ tài liệu sử dụng trong quá trình khảo sát; bản thiết kế kỹ thuật - dự toán (kèm theo file số); các văn bản sử dụng làm căn cứ để lập thiết kế kỹ thuật - dự toán.

b) Nội dung thẩm định theo Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Quyết định này.

c) Thời gian thẩm định không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ sản phẩm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 8. Kiểm tra và xác nhận sản phẩm bản đồ

1. Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, **xác nhận các sản phẩm đo đạc và bản đồ**, gồm:

a) Sản phẩm đo đạc và bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng các tỷ lệ nhằm phục vụ cho các mục đích: Cấp chỉ giới quy hoạch, lập quy hoạch tổng mặt bằng, quy hoạch khu vực đô thị, khu vực phát triển đô thị, khu chức năng đặc thù, khu vực cần lập quy hoạch phân khu và quy hoạch xây dựng nông thôn; công trình ngầm đô thị; cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải; thăm dò, khai thác khoáng sản, tài nguyên và môi trường; quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy lợi;

b) Sản phẩm đo đạc và bản đồ địa chính, trích đo, trích lục địa chính phục vụ công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; bản đồ phục vụ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục **đích phi nông nghiệp**;

c) Sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

2. **Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra và xác nhận các sản phẩm bản đồ sử dụng làm tài liệu, hồ sơ phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính**, gồm: Bản đồ trích đo địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện để phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất **đơn lẻ, thường xuyên hàng năm thì phải có chữ ký của người thực hiện đo đạc, người kiểm tra và ký duyệt của Giám đốc cơ quan đăng ký đất đai theo quy định tại điểm 7.1 khoản 7 Điều 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi** khoản 4 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

3. Các cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có chức năng kiểm tra phải có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ khi có yêu cầu của cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc theo đề nghị của chủ đầu tư và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra, thẩm định.

4. Căn cứ để xác nhận sản phẩm, bao gồm:

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;

- b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp đơn vị thi công;
- c) Sản phẩm đo đạc và bản đồ dạng giấy và dạng số sau khi đã được đơn vị tư vấn giám sát kiểm tra, xác nhận chất lượng;
- d) Bản thiết kế kỹ thuật - dự toán kèm theo quyết định phê duyệt.

Điều 9. Bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Đo đạc chỉnh lý, bổ sung, đo vẽ lại bản đồ địa chính, trích đo địa chính thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT.

2. Bản đồ địa chính được ký duyệt sau khi được nghiệm thu cấp đơn vị thi công, người sử dụng đất ký Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, được Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận đo vẽ phù hợp với hiện trạng (bản đồ lập theo hiện trạng sử dụng đất) làm cơ sở thực hiện kiểm kê tài sản, lập phương án bồi thường.

Sau khi bản đồ được chỉnh lý theo kết quả rà soát, đối chiếu với hồ sơ pháp lý liên quan đến thửa đất, ranh giới, loại đất và diện tích thửa đất đủ điều kiện để đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường thì Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) kiểm tra, thẩm định, ký duyệt bản đồ địa chính theo quy định tại Mục 1 phần III Phụ lục số 01 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

Trường hợp các dự án thuộc danh mục Nhà nước thu hồi đất nhưng một số chủ sử dụng đất không đồng tình với chủ trương, không ký Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (còn ít hơn 30% số lượng thửa), phải áp dụng các biện pháp kiểm đếm bắt buộc theo các Điều 22, 23, 24 của Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản xác nhận thể hiện trên bản đồ địa chính đảm bảo độ chính xác, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) kiểm tra, thẩm định, ký duyệt nghiệm thu theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT.

Điều 10. Giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

1. Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thành lập theo quy định này được giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) để quản lý, lưu trữ, cập nhật, cung cấp, khai thác theo quy định.

2. Sản phẩm, dữ liệu giao nộp được quy định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc phương án thi công đã được phê duyệt.

3. Trình tự giao nộp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cho Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Sản phẩm giao nộp phải được thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Chủ đầu tư, đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra chất lượng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật ký tên, đóng dấu xác nhận trong các tài liệu theo quy định, được Trung tâm Lưu

trữ và Phát triển quỹ đất thẩm định khối lượng, chất lượng sản phẩm và cho phép nhập kho bằng văn bản.

b) Đơn vị thi công có trách nhiệm giao nộp sản phẩm đo đạc và bản đồ, thông báo bằng văn bản kèm theo sản phẩm về việc giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (đơn vị tiếp nhận là Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) trước 05 (năm) ngày làm việc để chuẩn bị các điều kiện tiếp nhận, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm nhận sản phẩm đồng thời lập biên bản giao nộp sản phẩm với đơn vị thi công làm căn cứ thanh toán, quyết toán công trình.

c) Mẫu Biên bản thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Phụ lục số 17 của Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT (đối với sản phẩm đo đạc và bản đồ địa chính) và Mẫu số 15, Phụ lục 3 của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

d) Đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đơn vị thi công về địa điểm, phương thức giao nhận sản phẩm, bố trí đủ lực lượng để tiếp nhận sản phẩm trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc.

đ) Văn bản xác nhận việc giao nộp lưu trữ hoặc phiếu nhập kho của Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất là căn cứ để quyết toán và thanh toán công trình, dự án.

Các nội dung khác thực hiện theo Điều 10 của Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ

Việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ thực hiện theo quy định tại Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì rà soát, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hoặc ban hành mới đơn giá đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh; tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật-dự toán theo quy định tại Điều 7, thẩm định và xác nhận sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định tại Điều 8 của Quy định này;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch, dự án về đo đạc và bản đồ của ngành và địa phương, đảm bảo không chồng chéo với kế hoạch, dự án của cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ và của các Bộ, ngành khác;

c) Tổ chức, quản lý việc triển khai các hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy hoạch, kế hoạch; quản lý hệ thống tư liệu đo đạc và bản đồ trên toàn tỉnh; quản lý việc bảo mật, lưu

trữ, cung cấp khai thác sử dụng thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ; quản lý việc bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc và bản đồ theo quy định;

d) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp mới, cấp bổ sung hoặc thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho các tổ chức; kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ của các tổ chức và cá nhân theo quy định; cấp mới, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II theo quy định tại Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội;

đ) Quản lý và tổ chức thực hiện việc xây dựng, cập nhật, khai thác hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đo đạc và bản đồ; tiếp nhận, lưu trữ, cập nhật, công bố và cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, các thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao;

e) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các ấn phẩm bản đồ có sai sót về chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, địa danh thuộc tỉnh; ấn phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật;

g) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức trực tiếp bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; công bố công khai mốc giới, ranh giới hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ công trình hạ tầng đo đạc; đề xuất việc di dời mốc đo đạc trên diện tích đất đã giao cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì triển khai tổ chức phổ biến Luật Đo đạc và bản đồ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt công tác quản lý và triển khai hoạt động đo đạc và bản đồ tại địa phương theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch, dự án về đo đạc và bản đồ của địa phương, đảm bảo phù hợp với kế hoạch, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh và triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã cắm mốc giới và bàn giao đất cho hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền.

e) Hàng năm báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ, tình trạng công trình hạ tầng đo đạc gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền phổ biến đến mọi công dân có ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ;

b) Ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về hoạt động đo đạc, bản đồ và bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc, bản đồ tại địa phương;

c) Phối hợp với các ngành để tiếp nhận, quản lý hệ thống bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính, mốc quy hoạch xây dựng, giao thông theo quy định.

4. Các sở, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong lập dự án, triển khai, nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, công trình đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ và pháp luật có liên quan khác khi tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ.

2. Chủ đầu tư và đơn vị thi công công trình đo đạc và bản đồ có trách nhiệm lập hồ sơ và bàn giao công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt công trình theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ các công trình xây dựng đo đạc theo quy định của pháp luật.

4. Không được cản trở hoặc gây khó khăn cho người có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ về đo đạc và bản đồ.

5. Đề xuất và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về xuất bản định chỉ phát hành hoặc thu hồi: Các ấn phẩm bản đồ có sai sót về việc thể hiện địa giới hành chính, địa danh; sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật; sản phẩm bản đồ có nội dung thuộc phạm vi nghiêm cấm theo quy định của Luật Xuất bản.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời thông tin, phản ánh (bằng văn bản) qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số 01	Đề cương Thiết kế kỹ thuật - dự toán
2	Mẫu số 02	Đề cương Phương án thi công
3	Mẫu số 03	Nội dung thẩm định Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ

Mẫu số 01: Đề cương Thiết kế kỹ thuật-dự toán

ĐỀ CƯƠNG THIẾT KẾ KỸ THUẬT-DỰ TOÁN

1. Sự cần thiết phải đo đạc, thành lập bản đồ.
2. Cơ sở pháp lý và các văn bản sử dụng trong thiết kế, thi công.
3. Mục đích, yêu cầu, phạm vi của nhiệm vụ, khối lượng công việc.
4. Đặc điểm địa hình, tình hình kinh tế xã hội của địa phương nơi thực hiện dự án, công trình đo đạc lập bản đồ.
5. Tình hình đo đạc lập bản đồ của địa phương; hiện trạng và khả năng sử dụng tư liệu, tài liệu đo đạc và bản đồ, các tư liệu ảnh và các loại tài liệu, bản đồ khác.
6. Thực trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện dự án, công trình đo đạc và bản đồ của các đơn vị thuộc cơ quan quản lý địa phương;
7. Thiết kế và giải pháp kỹ thuật từ tổng thể đến chi tiết cho từng hạng mục.
8. Kế hoạch thực hiện.
9. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.
10. Tổng hợp các hạng mục công việc, phân loại khó khăn.
11. Dự toán kinh phí.
12. Đánh giá tính khả thi và rủi ro thực hiện dự án, công trình.

Mẫu số 02: Đề cương Phương án thi công

ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN THI CÔNG

1. Căn cứ lập phương án.
2. Tóm tắt mục tiêu, mục đích, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ, khối lượng.
3. Tóm tắt giải pháp kỹ thuật và tổ chức thực hiện.
4. Dự toán kinh phí thực hiện.

Mẫu số 03: Nội dung thẩm định Thiết kế kỹ thuật-dự toán

NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

THIẾT KẾ KỸ THUẬT-DỰ TOÁN ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

1. Sự cần thiết thực hiện dự án đo đạc, thành lập bản đồ.
2. Tính đầy đủ khách quan của báo cáo khảo sát.
3. Phạm vi thực hiện và giải pháp kỹ thuật công nghệ.
4. Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về đo đạc và bản đồ.
5. Thẩm định về khối lượng và mức khó khăn đối với từng hạng mục.
6. Việc áp dụng đơn giá, định mức kinh tế-kỹ thuật xây dựng dự toán kinh phí, kết luận về tổng kinh phí (đối với dự án đo đạc và bản đồ sử dụng ngân sách Nhà nước).
7. Trách nhiệm về giao nộp sản phẩm.

Số: 27/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường,
giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 464/TTr-
TNMT ngày 03 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi là chủ dự án) thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là UBND tỉnh), Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện); trách nhiệm của các cơ quan, chủ dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, chủ dự án có hoạt động liên quan đến thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG; PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 3. Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả).

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội (sau đây gọi là Luật Bảo vệ môi trường).

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định

Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Quá thời hạn này, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản thông báo hủy kết quả thẩm định.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định và nêu rõ lý do không thông qua.

5. Trình, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

a) Trong thời hạn 11 (mười một) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến cơ quan nhà nước quản lý về công trình thủy lợi (đối với dự án có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi) theo quy định tại Điều 16, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT). Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động

môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định; trường hợp không phê duyệt: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu giáp lai vào quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định kèm theo báo cáo đã đóng dấu giáp lai cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 4. Thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (đối với trường hợp không thẩm định cùng báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ cấp giấy phép môi trường)

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định

Trong thời hạn 04 (bốn) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần gửi chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Trong thời hạn 13 (mười ba) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định tổ chức khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án và tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Quá thời hạn này, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản hủy kết quả thẩm định.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản thông báo và nêu rõ lý do không thông qua.

5. Trình, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Trong thời hạn 06 (sáu) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Trường hợp không phê duyệt: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu giáp lai vào phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt và gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định kèm theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã đóng dấu giáp lai cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Chương III

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Mục I

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 5. Cấp giấy phép môi trường (trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản

4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 09 (chín) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản thông báo trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và nêu rõ lý do không thông qua.

5. Trình, cấp giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, cấp giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 6. Cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 02 (hai) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Trình, cấp giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình cấp giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, cấp giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định theo quy định. Trường hợp không cấp giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 7. Cấp đổi giấy phép môi trường

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Trình, cấp đổi giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 06 (sáu) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình cấp đổi giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND tỉnh xem xét, cấp đổi giấy phép môi trường cho chủ dự án với thời hạn còn lại của giấy phép và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp đổi giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường cấp đổi, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cấp đổi cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 8. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường (theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

2. Trình, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 09 (chín) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình điều chỉnh giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cho chủ dự án với thời hạn còn lại của giấy phép và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường cấp điều chỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cấp điều chỉnh cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 9. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Trình, cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình cấp lại giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường cấp lại, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 10. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 09 (chín) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Trình, cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình cấp lại giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép môi trường

và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường cấp lại, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 11. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trường hợp không được thông qua: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Trình, cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Tài nguyên và

Môi trường trình UBND tỉnh cấp lại giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình cấp lại giấy phép môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh xem xét cấp lại giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy phép môi trường: UBND tỉnh ban hành văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường cấp lại, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả); lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ hồ sơ gốc.

MỤC 2

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 12. Cấp giấy phép môi trường (trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, UBND cấp huyện tiến hành rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, UBND cấp huyện ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chính sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: UBND cấp huyện ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

c) Trường hợp không được thông qua: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Cấp giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày cấp giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 13. Cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường

Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, UBND cấp huyện ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: UBND cấp huyện ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

c) Trường hợp không được thông qua: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Cấp giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày cấp giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 14. Cấp đổi giấy phép môi trường

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Cấp đổi giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 08 (tám) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp đổi giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định.

b) Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày cấp đổi giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cấp đổi cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 15. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường (theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

2. Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cho

chủ dự án với thời hạn còn lại của giấy phép và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày cấp điều giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cấp điều chỉnh cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 16. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 09 (chín) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, UBND cấp huyện ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: UBND cấp huyện ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

c) Trường hợp không được thông qua: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp lại giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày cấp lại giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 17. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 05 (năm) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện thực hiện nội dung theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn kiểm tra hoặc Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, UBND cấp huyện ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: UBND cấp huyện ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

c) Trường hợp không được thông qua: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp lại giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày cấp lại giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 18. Cấp lại giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

1. Tiếp nhận hồ sơ

Chủ dự án gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Kiểm tra hồ sơ, thành lập Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, UBND cấp huyện rà soát tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện có văn bản hướng dẫn một lần cho chủ dự án để bổ sung, hoàn thiện theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện thực hiện nội dung theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường; điểm a, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; ban hành quyết định thành lập Tổ thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

3. Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép môi trường

Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định cấp lại giấy phép môi trường theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định, UBND cấp huyện ban hành thông báo kết quả thẩm định gửi chủ dự án.

4. Chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ

a) Trường hợp được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: Chủ dự án hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

b) Trường hợp được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: UBND cấp huyện ban hành văn bản về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, chủ dự án chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo quy

định, gửi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện.

c) Trường hợp không được thông qua: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và nêu rõ lý do.

5. Cấp lại giấy phép môi trường

a) Trong thời hạn 04 (bốn) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường sau chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án. Trường hợp hồ sơ hợp lệ: UBND cấp huyện cấp lại giấy phép môi trường và công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: UBND cấp huyện ban hành văn bản trả lại chủ dự án để hoàn thiện theo yêu cầu.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày kể từ ngày cấp lại giấy phép môi trường, UBND cấp huyện gửi giấy phép môi trường cấp lại cho chủ dự án (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện); lưu tại UBND cấp huyện 01 bộ hồ sơ gốc.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Là cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Tăng cường kiểm tra, đánh giá chất lượng hoạt động tư vấn, dịch vụ môi trường, cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo về môi trường, xem xét xử lý vi phạm theo quy định; định kỳ hàng năm (trước ngày 31/12) công bố công khai về chất lượng đơn vị tư vấn, dịch vụ môi trường hoạt động trên địa bàn tỉnh.

c) Tổng hợp, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và thực hiện quy định này. Định kỳ hàng năm (trước ngày 31/12) báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về phạm vi được ủy quyền, định kỳ hàng năm (trước ngày 31/12) báo cáo UBND tỉnh về nội dung được ủy quyền.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trả lời Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản về việc tham vấn ý kiến việc cấp phép xả nước thải của dự án vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: Cử công chức tham gia thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Thành viên của các sở, ban, ngành tham gia thẩm định có trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 20. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức triển khai thực hiện quy định này trên địa bàn; thực hiện cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các chủ dự án trên địa bàn thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; xem xét, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định.

2. Cử công chức tham gia thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định. Thành viên của UBND cấp huyện tham gia thẩm định có trách nhiệm theo quy định tại điểm đ, khoản 3 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 48 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Trả lời Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản về việc lấy ý kiến việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5. Phản hồi bằng văn bản gửi chủ dự án đối với các dự án có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Phối hợp với chủ dự án thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Trả lời Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện bằng văn bản về việc lấy ý kiến việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường, điểm b khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Phản hồi bằng văn bản gửi chủ dự án đối với các dự án có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 22. Trách nhiệm của đơn vị được giao quản lý công trình thủy lợi, chủ dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Trả lời Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện bằng văn bản về việc lấy ý kiến theo quy định điểm d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và điểm b, khoản 4 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 16 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Phối hợp với chủ dự án trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp do mình quản lý để xác định vị trí xả nước thải, chế độ xả thải, phương thức xả thải và các nội dung khác có liên quan khi hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của chủ dự án

1. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày quyết định này có hiệu lực được tiếp tục xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận.

2. Các nhiệm vụ Sở Tài nguyên và Môi trường đã được UBND tỉnh ủy quyền (thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hội đồng thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường, Hội đồng thẩm định hoặc Đoàn thẩm định hoặc Tổ thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường) được thực hiện kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến khi có Quy định khác.

3. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính tại quy định này không bao gồm thời gian chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ của chủ dự án.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, đơn vị, chủ dự án kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 35/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 620/TTr-TNMT ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh sửa đổi khoản 1 Điều 4 Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2022.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 48/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 78/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 705/TTr-TNMT ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND

ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và nước mặt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và ký hiệu

Trong quy định này, các từ ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước được thải ra từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân.
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là cơ sở).
3. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, hồ, ao, đầm, ngòi.
4. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.
5. Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, ngòi; dung tích của hồ, ao, đầm.

Chương II

QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI

Điều 4. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải đối với nguồn tiếp nhận

1. Hệ thống sông Thương, sông Lục Nam, các sông, suối, kênh, mương, ngòi và các hồ chứa trên địa bàn tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng, khả năng tiếp nhận của nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải và xác định chi tiết theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại khoản 1 Điều này thì áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ (ứng với các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương) và $K_q = 0,6$ (ứng với các hồ, ao, đầm và thủy vực khác).

Điều 5. Quy định điều kiện xả nước thải vào nguồn tiếp nhận đối với một số trường hợp cụ thể

1. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt Cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), nguồn tiếp nhận nước thải thuộc vùng hạn chế phát thải (vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, hồ Cẩm Sơn; vườn Cò thuộc xã Đào Mỹ; vườn Cò tại Trường Đại học Nông lâm; hệ thống khu di tích; các khu đô thị loại IV trở lên).

2. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt Cột A nhân thêm với hệ số 0,5 trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt (thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, vùng rừng phòng hộ đầu nguồn và hồ Cẩm Sơn).

3. Cơ sở phải xử lý nước thải đạt cột A đối với các thông số môi trường hết khả năng tiếp nhận xác định tại cột (11) Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải, các thông số môi trường khác áp dụng theo cột (10) Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này (trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này).

4. Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sau đây phải được xử lý đạt Cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải, không phân biệt mục đích sử dụng của nguồn nước (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải; cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật; cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này):

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp (bao gồm cả các cơ sở bên trong được miễn trừ đầu nối, xả trực tiếp nước thải ra môi trường);

b) Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội có lưu lượng xả nước thải từ 500 m³/ngày đêm trở lên;

c) Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

1. Các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này phải hoàn thành việc thu gom, xử lý nước thải đạt Cột A trước ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các cơ sở đang hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực:

a) Trường hợp yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

b) Trường hợp yêu cầu phân vùng tiếp nhận nước thải nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, Chủ cơ sở phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải tuân thủ các quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh (bằng văn bản) về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục 1

PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NƯỚC CỦA SÔNG, SUỐI, KÊNH, NGÒI

(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kính tuyến trục 107 ^o , múi chiều 3 ^o)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m³/s	Hệ số (Kq)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Điểm đầu	Điểm cuối	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Sông Thương		Từ thượng nguồn đến điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Lạng Giang, Tân Yên	2371976; 0430219	2359040; 0414787	89	A2	21,00	0,9
			Từ điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang	Tân Yên, TP. Bắc Giang	2359040; 0414787	2350942; 0417723		A2	11,50	0,9
			Từ xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	TP. Bắc Giang, Yên Dũng	2350942; 0417723	2344622; 0428475		A2	7,46	0,9
			Từ điểm hợp lưu sông Lục Nam đến điểm hợp lưu sông Cầu	Yên Dũng	2344622; 0428475	2336858; 0427047		A2	16,50	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ^o , múi chiều 3 ^o)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
II	Sông Lục Nam		Từ thượng lưu đến cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động (trước điểm hợp lưu sông Răng)	Sơn Động	2365413; 0498425	2358931; 0484236	133	A2	2,70	0,9
			Từ cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động đến thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	Sơn Động, Lục Ngạn	2358931; 0484236	2363202; 0453992		A2	6,54	0,9
			Từ thị trấn Chũ đến xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	Lục Ngạn	2363202; 0453992	2360756; 0447602		A2	6,60	0,9
			Từ xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn đến thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Lục Nam	2360756; 0447602	2356798; 0437956		A2	6,47	0,9
			Từ thị trấn Đồi Ngô đến điểm hợp lưu sông Thương	Lục Nam, Yên Dũng	2356798; 0437956	2344514; 0428626		A2	6,40	0,9
III	Sông, suối, kênh, ngòi									
1	Ngòi Cầu Sim	Suối Hoàng Thanh	Từ điểm hợp lưu sông Thương đến thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Việt Yên, TP. Bắc Giang	2353836; 0415219	2355508; 0407441	33	B1	1,08	0,9
			Từ thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên đến xã Việt Tiên, huyện Việt Yên	Việt Yên	2355508; 0407441	2356773; 0404420		B1	1,08	0,9
			Từ xã Việt Tiên, huyện Việt Yên đến Thượng lưu	Việt Yên, Hiệp Hòa	2356773; 0404420	2367546; 0397577		B1	1,08	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
2	Ngòi Bún		Từ điểm hợp lưu sông Thương đến điểm hợp lưu kênh T3 và kênh T6 (cách cầu Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang 100 m)	TP. Bắc Giang	2352848; 0415737	2352357; 0414987	15,6	B1	1,67	0,9
			Kênh T6 từ điểm hợp lưu với kênh T3 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B1	1,53	0,9
			Kênh T3 từ điểm hợp lưu với kênh T6 (cách cầu Yên Khê 100 m) đến cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B1	1,30	0,9
			Kênh T6 từ cầu Liêm Xuyên, xã Song Khê, TP Bắc Giang đến xã Vân Trung, huyện Việt Yên	TP. Bắc Giang, Việt Yên	2351201; 0413456	2350837; 0410027		B1	1,16	0,9
			Kênh T6 từ xã Vân Trung đến xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	Việt Yên	2350837; 0410027	2352345; 0408957		B1	0,97	0,9
			Từ thượng lưu đến điểm hợp lưu nhánh kênh Ngòi Thảo và Ngòi Cầu Sắn tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Yên Dũng, Lục Nam	2360732; 0423264	2354286; 0426692		B1	0,98	0,9
3	Sông Cỏ Mân	Ngòi Mân	Từ điểm hợp lưu với sông Lục Nam đến điểm hợp lưu nhánh tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2349605; 0429226	2354286; 0426692	23	B1	0,32	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ^o , múi chiều 3 ^o)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
4	Sông Máng	Kênh Chính	Từ xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên đến điểm hợp lưu với sông Thương	Tân Yên	2360719; 0405943	2359040; 0414787	26	B1	5,80	0,9
			Từ thượng nguồn đến xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Tân Yên	2371630; 0399650	2360719; 0405943		B1	5,80	0,9
5	Kênh Giữa	sông Cầu Đồng	Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 292	Lạng Giang	2371976; 0430219	2369468; 0423166	25,8	B1	0,25	0,9
			Từ điểm giao ĐT292 đến xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2369468; 0423166	2356133; 0421031		B1	0,25	0,9
6	Sông Cầu Lò		Từ điểm giao đường tỉnh 293 đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Lục Nam	2354091; 0434371	2349976; 0431028	17	B1	4,875	0,9
			Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 293	Lục Nam	2356201; 0434086	2354091; 0434371		B1	0,214	0,9
7	Sông Nước Vàng	Sông Om	Từ thượng nguồn suối nước Vàng, suối Đồng Rì... đến điểm hợp lưu suối Nước Vàng, suối Bài.... thị trấn Tây Yên Tử	Sơn Động	2343026; 0476538	2346417; 0476068	28	A2	0,64	0,9
			Từ điểm hợp lưu các suối Nước Vàng, suối Bài,... thị trấn Tây Yên Tử đến điểm hợp lưu sông Lục Nam, xã Tuấn Đạo	Sơn Động	2346417; 0476068	2356513; 0475927		A2	0,528	0,9

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kính tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
8	Suối Đông Đình	Sông Bò	Toàn tuyến	Lục Nam	2350823; 0458929	2358684; 0448313	32	B1	1,2	0,9
9	Kênh Tiêu Nam		Từ thị trấn Nham Biền đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2346769; 0424162	15,8	B1	0,44	0,9
			Từ thị trấn Nham Biền đến xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2341869; 0423561		B1	2,28	0,9
			Từ xã Tư Mai, huyện Yên Dũng đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2341869; 0423561	2343857; 0427836		B1	1,38	0,9
10	Sông Răng	Sông Bè	Toàn tuyến	Sơn Động	2357954; 0481390	2345264, 0486156	33	A2	1,85	0,9
11	Sông Sỏi		Toàn tuyến	Yên Thế	2370014; 0414535	2386189; 0401557	39,2	A2	0,86	0,9
12	Sông Đình Dền	sông Cẩm Đàn, sông	Từ thượng nguồn (xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn) đến cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động)	Sơn Động, Lục Ngạn	2372045; 0473538	2365000; 0476543	55	A2	2,59	0,9
		sông Tháo	Từ cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn) đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Sơn Động	2365000; 0476543	2357570; 0477904				

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 107 ^o , múi chiều 3 ^o)		Chiều dài (km)	QCVN 08-MT:2015	Lưu lượng (Q) m ³ /s	Hệ số (Kq)
					Điểm đầu	Điểm cuối				
13	Ngòi Phú Khê	Ngòi Cầu Đồng	Toàn tuyến	Tân Yên	2371682; 0400139	2360302; 0415663	34	B1	0,975	0,9
14	Kênh Trời - Ngõ Không		Từ thượng nguồn đến trạm bơm Xuân Cẩm, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2368601; 0394444	2355552; 0389059	21,5	B1	5,85	0,9
			Từ Trạm bơm Xuân Cẩm đến trước hợp lưu sông Cầu	Hiệp Hòa	2355552; 0389059	2351630; 0394351	10	B1	0,36	0,9
			Từ kênh 1B, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa đến cống Yên Ninh, xã Đông Lễ, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2364989 0392094	2352673; 0395631	15,09	B1	1,88	0,9
			Từ kênh N3, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa đến Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Hiệp Hòa, Việt Yên	2366744; 0393842	2353107; 0405289	21	B1	0,29	0,9

Ghi chú:

- Ký hiệu Cột A2, B1 tương ứng với các giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt quy định tại QCVN 08-MT:2015/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Q là lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương tiếp nhận nước thải.

Phụ lục 2

**PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NƯỚC
CỦA HỒ, ĐẬP CHỨA NƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số 48 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đập, hồ chứa nước lớn (dung tích từ 3 triệu m³ đến dưới 1 tỷ m³ hoặc chiều cao đập ≥ 15m)				
1	Hồ Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	16,10	0,8	A2
2	Hồ Làng Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	8,140	0,6	A2
3	Hồ Cây Đa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	2,550	0,6	A2
4	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	2,242	0,6	A2
5	Hồ Khe Hắng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	2,240	0,6	B1
6	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	2,053	0,6	B1
7	Hồ Trại Muối	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	1,761	0,6	B1
8	Hồ Khuôn Vó	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	1,490	0,6	B1
9	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	1,460	0,6	B1
10	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	1,456	0,6	B1
11	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	1,287	0,6	A2
12	Hồ Hàm Rồng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	1,113	0,6	B1
13	Hồ Độc Bấu	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,990	0,6	B1
14	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,799	0,6	A2
15	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	1,310	0,6	A2
16	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,575	0,6	B1
17	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,106	0,6	B1
18	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	6,277	0,6	A2
19	Hồ Đá Ong	Xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	6,710	0,6	B1
20	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiên Thắng, huyện Yên Thế	5,400	0,6	A2

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	Hồ Suối Cây	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	5,000	0,6	A2
22	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1,100	0,6	B1
23	Hồ Quỳnh	Xã Canh Nậu, Tam Tiến, huyện Yên Thế	4,700	0,6	B1
24	Hồ Cẩm Sơn	Xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	307,0	1	A2
II	Đập, hồ chứa nước vừa (dung tích từ 500 nghìn m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc chiều cao đập từ 10 đến dưới 15m)				
1	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	2,664	0,6	A2
2	Hồ Hố Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	1,735	0,6	B1
3	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	1,250	0,6	A2
4	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	1,250	0,6	B1
5	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	1,150	0,6	B1
6	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	0,910	0,6	B1
7	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	1,270	0,6	B1
8	Hồ Đồng Man	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,615	0,6	A2
9	Hồ Khuôn Thấm	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,539	0,6	B1
10	Hồ Đá Cốc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	0,290	0,6	B1
11	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,500	0,6	A2
12	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,543	0,6	B1
13	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	1,210	0,6	B1
14	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	1,146	0,6	A2
15	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,634	0,6	B1
16	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	1,800	0,6	A2
17	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	0,670	0,6	A2
III	Đập, hồ chứa nhỏ (dung tích từ 50 nghìn m³ đến dưới 500 nghìn m³ hoặc chiều cao đập từ 5m đến dưới 10m)				
1	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	0,098	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Hồ Núi Rót	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	0,160	0,6	B1
3	Hồ Cửa Hang	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	0,064	0,6	B1
4	Hồ Hố Thủy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
5	Hồ Đền Quan	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
6	Hồ Đập Thượng	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,100	0,6	B1
7	Hồ Hố Đá	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
8	Hồ Bia	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
9	Hồ Hố Cọ	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
10	Hồ Đồng Hác	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,100	0,6	B1
11	Hồ Đồng Bờ	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
12	Hồ Đồng bên	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
13	Hồ Đồng Tè	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,085	0,6	B1
14	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	0,120	0,6	B1
15	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
16	Hồ Cầu Cúp	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
17	Hồ Đèo Bản	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
18	Hồ Hố Cọ	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
19	Hồ Hố Đá	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
20	Hồ Hố Vị	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
21	Hồ Hố Cầu	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
22	Hồ Lưu Phan	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
23	Hồ Góc Si	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,088	0,6	B1
24	Hồ Cối Gạo	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
25	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
26	Hồ Bãi Chợ	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
27	Hồ Hin	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
28	Hồ Đồng Lắm	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
29	Hồ Bò Đái	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
30	Hồ Ông Duyên	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
31	Hồ Ông Soong	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
32	Hồ Nhà Trẻ	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,060	0,6	B1
33	Hồ Bản Càng	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	0,120	0,6	B1
34	Hồ Thần Phù	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
35	Hồ Rừng Tỏ	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	0,055	0,6	B1
36	Hồ Làng Mạ	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
37	Hồ Bờ Mèo	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,050	0,6	B1
38	Hồ Hố Mai	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	0,065	0,6	B1
39	Khe Riều	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	0,120	0,6	B1
40	Cống Chinh	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	0,150	0,6	B1
41	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,200	0,6	B1
42	Hồ Khe Liềng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,300	0,6	B1
43	Hồ Đồng Bầy	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
44	Hồ Cò Liu	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,25	0,6	B1
45	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
46	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,31	0,6	B1
47	Hồ Giữa Làng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,20	0,6	B1
48	Hồ Nhà Luông	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
49	Hồ Cây Đa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,12	0,6	B1
50	Hồ Khuôn Ngoát	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
51	Hồ Đồng Bang	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
52	Hồ Úng Cại	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
53	Hồ Heng	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
54	Hồ Ao Phe	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1
55	Hồ Tò Đàm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
56	Hồ Gốc Thị	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
57	Hồ Khuôn Đă	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
58	Hồ Xóm Giữa	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
59	Hồ Đồng Ram	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
60	Hồ Đồng Thùm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
61	Hồ Bầu Lầy	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
62	Hồ Đào Tuấn	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
63	Hồ Đá Trồng	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
64	Hồ Cống Nứa	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,16	0,6	B1
65	Hồ Rộc Cói	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,16	0,6	B1
66	Hồ Quát	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	0,18	0,6	B1
67	Hồ thôn Hai	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,08	0,6	B1
68	Hồ Noong	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
69	Hồ giữa thôn Vá	Xã An Bá, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
70	Hồ Đồng Trắng	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1
71	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
72	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
73	Hồ Khe Liện	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
74	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
75	Hồ Đồng Mẩn	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
76	Hồ Khe Rặt	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,60	0,6	B1
77	Hồ Thung	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
78	Hồ Tầm Lâm	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
79	Đập Gốc Tranh	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
80	Hồ Thùng Đầu	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
81	Hồ Ao Rang	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,24	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
82	Hồ Ao Be	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
83	Hồ Ao Lay	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,50	0,6	B1
84	Hồ Lọ	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
85	Hồ Nà cái	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
86	Hồ Khun	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
87	Hồ Ao Khuồn	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
88	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
89	Hồ Góc Ruối	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
90	Hồ Đồng Ngang	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	0,21	0,6	B1
91	Hồ Khuân Tura	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,22	0,6	B1
92	Hồ Nà Dừng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
93	Hồ Nà Làng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
94	Hồ Khuân Hoàng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
95	Hồ Cầu Đổng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
96	Hồ Cầu Tiếc	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	0,23	0,6	B1
97	Hồ Ao Ngái	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
98	Hồ Ao Phe	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
99	Hồ Nà Tấu	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,05	0,6	B1
100	Hồ Cầm Cang	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,30	0,6	B1
101	Hồ thôn Lừa	Xã An Châu, huyện Sơn Động	0,06	0,6	B1
102	Rộc Quan	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	0,09	0,6	B1
103	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
104	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
105	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
106	Hồ Khuôn Lương	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
107	Hồ Hiệp Tân	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
108	Hồ Kép 2A	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
109	Hồ Tư Hai	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
110	Hồ 40	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
111	Hồ 41	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,25	0,6	B1
112	Hồ Bắc 2	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
113	Hồ Khanh Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
114	Hồ thôn Ôi	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
115	Hồ làng Nghĩa	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
116	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
117	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
118	Hồ Dọc Đình	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
119	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
120	Hồ Duông	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
121	Hồ Cáp	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
122	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
123	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
124	Hồ Ao Keo	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
125	Hồ Cửa Rừng	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
126	Hồ Đèo Trượt	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
127	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
128	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
129	Hồ Hạ Long	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
130	Hồ Núi Lều	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
131	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
132	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
133	Hồ Ao Đá	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
134	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
135	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
136	Hồ Quế	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
137	Hồ Khuân Dẻo	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
138	Hồ Trại Giữa	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
139	Hồ làng Xang	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
140	Hồ Dọc Ba	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
141	Hồ Thung	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
142	Hồ Khe Kim	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
143	Hồ Đồng Bụt	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
144	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
145	Hồ Cửa Rừng	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
146	Hồ Đồng Láy	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
147	Hồ Cà Phê	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
148	Hồ Lại Tân	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
149	Hồ Làng La	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
150	Hồ Rừng Khuân	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
151	Hồ Ao Chiêng	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
152	Hồ Đồng Dòng	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
153	Hồ Trúc Bạch	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
154	Hồ Bé Ngẩn	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	0,16	0,6	B1
155	Hồ Cầu Đá	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
156	Hồ Hang Lọng 1	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
157	Hồ Nghè thần	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
158	Hồ Cầu Súm	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
159	Hồ Khanh	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
160	Hồ Giếng Dù	Xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
161	Hồ Con Cua	Xã Phi Điền, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
162	Hồ Cóc	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,16	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
163	Hồ Bóm	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
164	Hồ Đồng Tương	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
165	Hồ Cá 2	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,15	0,6	B1
166	Ao Ma	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
167	Hồ Áa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
168	Hồ Dạn	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
169	Hồ Cầm	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
170	Hồ Ao Hoa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
171	Hồ Giữa Làng 1	Xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
172	Hồ Mác Giang	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
173	Hồ Phú Hà	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
174	Hồ Thuận B	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
175	Hồ Trại Mới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
176	Hồ Gai Trên	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
177	Hồ Gai Dưới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
178	Hồ Biêng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
179	Hồ Cầu Meo	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
180	Hồ Rừng Già	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
181	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
182	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	0,30	0,6	B1
183	Hồ Khuân Thước	Xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn	0,20	0,6	B1
184	Hồ Đèo Váng	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
185	Hồ Na Hem	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	0,40	0,6	B1
186	Hồ Liên Khuyên	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
187	Hồ Chùa Nghè	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
188	Hồ Hồ Trúc	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	0,23	0,6	B1
189	Hồ Mỏ Quạ	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	0,4	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
190	Hồ Hồ Nước	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	0,35	0,6	B1
191	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,22	0,6	B1
192	Hồ Bãi Dạn	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
193	Hồ Thọ Sơn	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	0,21	0,6	B1
194	Hồ Chòi	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	0,11	0,6	B1
195	Hồ Cây Trám 1	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,16	0,6	B1
196	Hồ Cây Trám 2	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
197	Hồ Khe Xuôm	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,18	0,6	B1
198	Hồ Nghè Ngón	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,20	0,6	B1
199	Hồ Đồng Láng	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	0,22	0,6	B1
200	Hồ Lũng Viên	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,18	0,6	B1
201	Hồ Khe Hưu	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
202	Hồ Cây Dầy	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,28	0,6	B1
203	Hồ Khoanh Ỏi	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,14	0,6	B1
204	Hồ Búi Mai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,16	0,6	B1
205	Hồ Hoa Lai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	0,30	0,6	B1
206	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	0,12	0,6	B1
207	Hồ Chiêm	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,25	0,6	B1
208	Hồ Quất Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,15	0,6	B1
209	Hồ Đồng Cống	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	0,13	0,6	B1
210	Hồ Ngạc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	0,20	0,6	B1
211	Hồ Am Sang 1	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	0,35	0,6	B1
212	Hồ Am Sang 2	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	0,40	0,6	B1
213	Hồ Non Thuyền	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	0,0924	0,6	B1
214	Hồ Giếng Lẽ	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	0,072	0,6	B1
215	Hồ Búi Dứa	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,056	0,6	B1
216	Hồ Bờ Cặp	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,087	0,6	B1

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	V (triệu m ³)	Hệ số (Kq)	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
217	Hồ Đồng Sắn 1	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,090	0,6	B1
218	Hồ Na Đủ 2	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	0,050	0,6	B1
219	Hồ Ao Lắm	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,090	0,6	B1
220	Hồ Ngõ Đá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,060	0,6	B1
221	Hồ Cầu Hoài	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,070	0,6	B1
222	Hồ Trạm xá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	0,053	0,6	B1
223	Hồ Nước Trắng	Xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	0,300	0,6	B1
224	Hồ con Đá Ong	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	0,060	0,6	B1
225	Hồ Làng Gián	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	0,050	0,6	B1
226	Hồ Bờ Tân	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,375	0,6	B1
227	Hồ Đồng Cốc	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,075	0,6	B1
228	Hồ Khe Ổng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	0,085	0,6	B1
229	Hồ Hang Dầu	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	0,073	0,6	B1
230	Hồ Đùng Đùng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	0,058	0,6	B1
231	Hồ Quỳnh	Xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	0,160	0,6	B1

Ghi chú:

- Ký hiệu Cột A2, B1 tương ứng với các giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- V là dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm.

Phụ lục 3

PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA HỆ THỐNG SÔNG, SUỐI, KÊNH, NGÒI

(Kèm theo Quyết định số 48 /2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên sông, suối, kênh, ngòi	Tên gọi khác	Đoạn sông, suối, kênh, ngòi	Địa phận huyện, TP	Hệ tọa độ VN2000 (kính tuyến trục 107 ^o , múi chiều 3 ^o)		Chiều dài	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước	Thông số nguồn nước hết khả năng tiếp nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(km)	(10)	(11)
I	Sông Thương		Từ thượng nguồn đến điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên	Lạng Giang, TP. Bắc Giang	2371976; 0430219	2359040; 0414787	89	A	
			Từ điểm hợp lưu sông Máng, xã Quế Nham, huyện Tân Yên đến xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang	TP. Bắc Giang	2359040; 0414787	2350942; 0417723		A	
			Từ xã Đồng Sơn, TP. Bắc Giang đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	TP. Bắc Giang, Yên Dũng	2350942; 0417723	2344622; 0428475		A	
			Từ điểm hợp lưu sông Lục Nam đến điểm hợp lưu sông Thương	Yên Dũng	2344622; 0428475	2336858; 0427047		A	

II	Sông Lục Nam	Từ thượng lưu đến cầu An Châu, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động (trước điểm hợp lưu sông Răng)	Sơn Động	2365413; 0498425	2358931; 0484236	133	A	
			Sơn Động, Lục Ngạn	2358931; 0484236	2363202; 0453992		A	
			Lục Ngạn	2363202; 0453992	2360756; 0447602		A	
			Lục Nam	2360756; 0447602	2356798; 0437956		A	
			Lục Nam, Yên Dũng	2356798; 0437956	2344514; 0428626		A	
III	Các nhánh sông, suối, kênh, ngòi							
1	Ngòi Cầu Sim	Suối Hoàng Thanh	Từ điểm hợp lưu sông Thương đến thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Việt Yên, TP. Bắc Giang	2353836; 0415219	2355508; 0407441	B	COD
			Từ thị trấn Bích Động đến xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	Việt Yên, Tân Yên	2355508; 0407441	2356773; 0404420	B	BOD, COD
			Từ xã Việt Tiến, huyện Việt Yên đến Thượng lưu	Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa	2356773; 0404420	2367546; 0397577	B	

2	Ngòi Bún	Từ điểm hợp lưu sông Thương đến điểm hợp lưu kênh T3 và kênh T6 (cách cầu Yên Khê, xã Song Khê, TP. Bắc Giang 100 m)	TP. Bắc Giang	2352848; 0415737	2352357; 0414987	15,1	B	
			TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B	
			TP. Bắc Giang	2352357; 0414987	2351201; 0413456		B	BOD, COD
			TP. Bắc Giang, Việt Yên	2351201; 0413456	2350837; 0410027		B	BOD, COD
			Việt Yên	2350837; 0410027	2352345; 0408957		B	COD
3	Sông Cỏ Mân	Từ thượng lưu đến điểm hợp lưu nhánh kênh Ngòi Thào và Ngòi Cầu Sắn tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2360732; 0423264	2354286; 0426692	15	B	BOD, COD, Amoni
		Từ điểm hợp lưu với sông Lục Nam đến điểm hợp lưu nhánh tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	Yên Dũng, Lục Nam	2349605; 0429226	2354286; 0426692	23	B	BOD, Amoni

4	Sông Máng	Kênh Chính	Từ xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên đến điểm hợp lưu với sông Thương	Tân Yên	2360719; 0405943	2359040; 0414787	26	B	BOD
			Từ thượng nguồn đến xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	Tân Yên	2371630; 0399650	2360719; 0405943			
5	Kênh Giữa	Sông Cầu Đồng	Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 292	Lạng Giang	2371976; 0430219	2369468; 0423166	25,8	B	BOD, COD, Amoni
			Từ điểm giao ĐT292 đến xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	Lạng Giang, Yên Dũng	2369468; 0423166	2356133; 0421031			
6	Sông Cầu Lò		Từ điểm giao đường tỉnh 293 đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Lục Nam	2354091; 0434371	2349976; 0431028	17	B	
			Từ thượng nguồn đến điểm giao đường tỉnh 293	Lục Nam	2356201; 0434086	2354091; 0434371			
7	Sông Nước Vàng Suối Đồng Đỉnh	Sông Om	Toàn tuyến	Sơn Động	2343026; 0476538	2356513; 0475927	28	A	
8		Sông Bò	Toàn tuyến	Lục Nam	2350823; 0458929	2358684; 0448313	32	B	
9	Kênh Tiêu Nam		Từ thị trấn Nham Biền đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2346769; 0424162	15,8	B	Amoni
			Từ thị trấn Nham Biền đến xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2343913; 0421217	2341869; 0423561			
			Từ xã Tư Mại, huyện Yên Dũng đến điểm hợp lưu sông Thương, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng	Yên Dũng	2341869; 0423561	2343857; 0427836		B	

10	Sông Răng	Sông Bè	Toàn tuyến	Sơn Động	2357954; 0481390	2345264, 0486156	33	A	
11	Sông Sỏi		Toàn tuyến	Yên Thế	2370014; 0414535	2386189; 0401557	39,2	A	
12	Sông Đình Đền	Sông Thao, sông Cẩm Đàn	Từ thượng nguồn (xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn) đến cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động)	Sơn Động, Lục Ngạn	2372045; 0473538	2365000; 0476543	55	A	
			Từ cầu Cẩm Đàn (xã Cẩm Đàn) đến điểm hợp lưu sông Lục Nam	Sơn Động	2365000; 0476543	2357570; 0477904		A	
13	Ngòi Phú Khê	Ngòi Cầu Đồng	Toàn tuyến	Tân Yên	2371682; 0400139	2360302; 0415663	34	B	Amoni, T-N
14	Kênh Trôi - Ngòi Không		Từ thượng nguồn đến trạm bơm Xuân Cẩm, xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2368601; 0394444	2355552; 0389059	21,5	B	
			Từ Trạm bơm Xuân Cẩm đến trước hợp lưu sông Cầu	Hiệp Hòa	2355552; 0389059	2351630; 0394351	10	B	
			Từ kênh 1B, xã Hoàng Văn, huyện Hiệp Hòa đến cống Yên Ninh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	2364989 0392094	2352673; 0395631	15,09	B	
			Từ kênh N3, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa đến Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	Hiệp Hòa, Việt Yên	2366744; 0393842	2353107; 0405289	21	B	BOD, COD, Amoni

Phụ lục 4

PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA HỆ THỐNG ĐẬP, HỒ CHỨA

*(Kèm theo Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Đập, hồ chứa nước lớn (dung tích từ 3 triệu m³ đến dưới 1 tỷ m³ hoặc chiều cao đập ≥ 15m)		
1	Hồ Khuôn Thần	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	A
2	Hồ Làng Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	A
3	Hồ Cây Đa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
4	Hồ Suối Mỡ	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	A
5	Hồ Khe Hắng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
6	Hồ Đồng Cốc	Xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn	B
7	Hồ Trại Muối	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
8	Hồ Khuôn Vố	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
9	Hồ Đá Mài	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
10	Hồ Khe Sàng	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
11	Hồ Khe Chảo	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	A
12	Hồ Hàm Rồng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
13	Hồ Độc Bấu	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
14	Hồ Khe Đặng	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	A
15	Hồ Khe Cát	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	A
16	Hồ Lòng Thuyền	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
17	Hồ Khoanh Song	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
18	Hồ Suối Nứa	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
19	Hồ Đá Ong	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	B
20	Hồ Cầu Rễ	Xã Tiến Thắng, huyện Yên Thế	A
21	Hồ Suối Cáy	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	A

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
22	Hồ Cầu Cài	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	B
23	Hồ Quỳnh	Xã Canh Nậu, Tam Tiến, huyện Yên Thế	B
24	Hồ Cẩm Sơn	Xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	A
II	Đập, hồ chứa nước vừa (dung tích từ 500 nghìn m³ đến dưới 3 triệu m³ hoặc chiều cao đập từ 10 đến dưới 15m)		
1	Hồ Bầu Lầy	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	A
2	Hồ Hố Cao	Xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	B
3	Hồ Chùa Ông	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	A
4	Hồ Ba Bãi	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
5	Hồ Cửa Cốc	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B
6	Hồ Va Khê	Xã Đông Phú, huyện Lục Nam	B
7	Hồ Khe Ráy	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
8	Hồ Đồng Man	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	A
9	Hồ Khuôn Thắm	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
10	Hồ Đá Cốc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
11	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	A
12	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
13	Hồ Cầu Cháy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	B
14	Hồ Chùa Sừng	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	A
15	Hồ Chông Chênh	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
16	Hồ Ngạc Hai	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	A
17	Hồ Suối Ven	Xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	A
III	Đập, hồ chứa nhỏ (dung tích từ 50 nghìn m³ đến dưới 500 nghìn m³ hoặc chiều cao đập từ 5m đến dưới 10m)		
1	Hồ Lân	Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động	B
2	Hồ Núi Rót	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Hồ Cửa Hang	Xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	B
4	Hồ Hố Thủy	Xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	B
5	Hồ Đền Quan	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
6	Hồ Đập Thượng	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
7	Hồ Hố Đá	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
8	Hồ Bia	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
9	Hồ Hố Cọ	Xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	B
10	Hồ Đồng Hác	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
11	Hồ Đồng Bờ	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
12	Hồ Đồng Bên	Thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế	B
13	Hồ Đồng Tè	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
14	Hồ Hồng Lĩnh	Xã An Thượng, huyện Yên Thế	B
15	Hồ Chín Suối	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	B
16	Hồ Cầu Cúp	Xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế	B
17	Hồ Đèo Bản	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
18	Hồ Hố Cọ	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
19	Hồ Hố Đá	Xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	B
20	Hồ Hố Vị	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
21	Hồ Hố Cầu	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
22	Hồ Lưu Phan	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
23	Hồ Gốc Si	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
24	Hồ Cối Gạo	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	B
25	Hồ Tân Gia	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
26	Hồ Bãi Chợ	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
27	Hồ Hìn	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
28	Hồ Đồng Lầm	Xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế	B
29	Hồ Bò Đái	Xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
30	Hồ Ông Duyên	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	B
31	Hồ Ông Soong	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
32	Hồ Nhà Trẻ	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
33	Hồ Bản Càng	Xã Tam Tiến- huyện Yên Thế	B
34	Hồ Thần Phù	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	B
35	Hồ Rừng Tổ	Xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế	B
36	Hồ Làng Mạ	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
37	Hồ Bờ Mèo	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
38	Hồ Hố Mai	Xã Canh Nậu, huyện Yên Thế	B
39	Khe Riều	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	B
40	Cổng Chinh	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	B
41	Hồ Nà Trắng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
42	Hồ Khe Liêng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
43	Hồ Đồng Bầy	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
44	Hồ Cò Lìu	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
45	Hồ Đồng Bài	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
46	Hồ Đồng Dương	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
47	Hồ Giữa Làng	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
48	Hồ Nhà Luông	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	B
49	Hồ Cây Đa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
50	Hồ Khuôn Ngoát	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
51	Hồ Đồng Bang	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
52	Hồ Ứng Cại	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
53	Hồ Heng	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
54	Hồ Ao Phe	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	B
55	Hồ Tò Đàm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
56	Hồ gốc thị	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
57	Hồ Khuôn Dã	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
58	Hồ xóm Giữa	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
59	Hồ Đồng Ram	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
60	Hồ Đồng Thảm	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
61	Hồ Bầu Lầy	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
62	Hồ Đào Tuấn	Xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	B
63	Hồ Đá Trông	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
64	Hồ Cống Nứa	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
65	Hồ Rộc Cói	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
66	Hồ Quát	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	B
67	Hồ thôn Hai	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
68	Hồ Noong	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
69	Hồ giữa thôn Vá	Xã An Bá, huyện Sơn Động	B
70	Hồ Đồng Trắng	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	B
71	Hồ Khe Vín	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
72	Hồ Khe Khoang	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
73	Hồ Khe Liên	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
74	Hồ Thâm Tặc	Xã Hữu Sản, huyện Sơn Động	B
75	Hồ Đồng Mần	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
76	Hồ Khe Rặt	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
77	Hồ Thung	Xã Vân Sơn, huyện Sơn Động	B
78	Hồ Tầm Lắm	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
79	Đập Góc Tranh	Xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	B
80	Hồ Thùng Đầu	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
81	Hồ Ao Rang	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
82	Hồ Ao Be	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
83	Hồ Ao Lay	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
84	Hồ Lọ	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
85	Hồ Nà cái	Xã Lệ Viễn, huyện Sơn Động	B
86	Hồ Khun	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
87	Hồ Ao Khuồn	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
88	Hồ Khe Áng	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
89	Hồ Gốc Ruồi	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
90	Hồ Đồng Ngang	Xã Yên Định, huyện Sơn Động	B
91	Hồ Khuân Tựa	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
92	Hồ Nà Dừng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
93	Hồ Nà Làng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
94	Hồ Khuân Hoàng	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
95	Hồ Cầu Đông	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
96	Hồ Cầu Tiếc	Xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	B
97	Hồ Ao Ngái	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
98	Hồ Ao Phe	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
99	Hồ Nà Tậu	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
100	Hồ Cầm Cang	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
101	Hồ thôn Lừa	Xã An Châu, huyện Sơn Động	B
102	Rộc Quan	Xã Phúc Sơn, huyện Sơn Động	B
103	Hồ Vật Phú	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
104	Hồ Thanh Văn 2	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
105	Hồ Phật Trì	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
106	Hồ Khuôn Lương	Xã Tân Hoa, huyện Lục Ngạn	B
107	Hồ Hiệp Tân	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
108	Hồ Kép 2A	Xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	B
109	Hồ Tư Hai	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
110	Hồ 40	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
111	Hồ 41	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
112	Hồ Bắc 2	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
113	Hồ Khanh Thum	Xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn	B
114	Hồ thôn Ổi	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	B
115	Hồ làng Nghĩa	Xã Nghĩa Hồ, huyện Lục Ngạn	B
116	Hồ Dọc Song	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
117	Hồ Mỏ Quạ	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
118	Hồ Dọc Đình	Xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn	B
119	Hồ Cầu Lậu	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
120	Hồ Duông	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
121	Hồ Cáp	Xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	B
122	Hồ Suối Nứa	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
123	Hồ Ba Chân	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
124	Hồ Ao Keo	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
125	Hồ Cửa Rừng	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
126	Hồ Đèo Trượt	Xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn	B
127	Hồ Chảo Mới	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
128	Hồ Vành Dây	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
129	Hồ Hạ Long	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
130	Hồ Núi Lều	Xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn	B
131	Hồ Tân Tiến	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
132	Hồ Khanh Thông	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
133	Hồ Ao Đá	Xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	B
134	Hồ Khuân Nà	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
135	Hồ Kim Thạch	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
136	Hồ Quế	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
137	Hồ Khuân Dẻo	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
138	Hồ Trại Giữa	Xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn	B
139	Hồ làng Xang	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
140	Hồ Dọc Ba	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
141	Hồ Thung	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
142	Hồ Khe Kim	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
143	Hồ Đồng Bụt	Xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn	B
144	Hồ Khả Lã	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
145	Hồ Cửa Rừng	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
146	Hồ Đồng Láy	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
147	Hồ Cà Phê	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
148	Hồ Lại Tân	Xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	B
149	Hồ Làng La	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
150	Hồ Rừng Khuân	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
151	Hồ Ao Chiêng	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
152	Hồ Đồng Dông	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
153	Hồ Trúc Bạch	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
154	Hồ Bé Ngẩn	Xã Biển Động, huyện Lục Ngạn	B
155	Hồ Cầu Đá	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
156	Hồ Hang Lọng 1	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
157	Hồ Nghè Thần	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
158	Hồ Cầu Súm	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
159	Hồ Khanh	Xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn	B
160	Hồ Giếng Dù	Xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn	B
161	Hồ Con Cua	Xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn	B
162	Hồ Cóc	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
163	Hồ Bóm	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
164	Hồ Đồng Tương	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
165	Hồ Cá 2	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
166	Ao Ma	Xã Tân Quang, huyện Lục Ngạn	B
167	Hồ Ấa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
168	Hồ Dạn	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
169	Hồ Cẩm	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
170	Hồ Ao Hoa	Xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn	B
171	Hồ Giữa Làng 1	Xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn	B
172	Hồ Mác Giang	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
173	Hồ Phú Hà	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
174	Hồ Thuận B	Xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	B
175	Hồ Trại Mới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
176	Hồ Gai Trên	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
177	Hồ Gai Dưới	Xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn	B
178	Hồ Biêng	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
179	Hồ Cầu Meo	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
180	Hồ Rừng Già	Xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn	B
181	Hồ Khuôn Chung	Xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn	B
182	Hồ Khuân Riêng	Xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	B
183	Hồ Khuân Thước	Xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn	B
184	Hồ Đèo Váng	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	B
185	Hồ Na Hem	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	B
186	Hồ Liên Khuyên	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B
187	Hồ Chùa Nghè	Xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam	B
188	Hồ Hố Trúc	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	B
189	Hồ Mỏ Quạ	Xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	B
190	Hồ Hồ Nước	Xã Đan Hội, huyện Lục Nam	B
191	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
192	Hồ Bãi Dạn	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B
193	Hồ Thọ Sơn	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	B
194	Hồ Chồi	Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	B
195	Hồ Cây Trám 1	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	B
196	Hồ Cây Trám 2	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	B
197	Hồ Khe Xuồm	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	B
198	Hồ Nghè Ngón	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	B
199	Hồ Đồng Láng	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	B
200	Hồ Lũng Viên	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
201	Hồ Khe Hưu	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
202	Hồ Cây Dầy	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
203	Hồ Khoanh ỏi	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
204	Hồ Búi Mai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
205	Hồ Hoa Lai	Xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	B
206	Hồ Ao Bèo	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	B
207	Hồ Chiêm	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
208	Hồ Quất Sơn	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
209	Hồ Đồng Cống	Xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	B
210	Hồ Ngạc	Xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	B
211	Hồ Am Sang 1	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	B
212	Hồ Am Sang 2	Xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	B
213	Hồ non Thuyền	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	B
214	Hồ Giếng Lẽ	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	B
215	Hồ Búi Dứa	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
216	Hồ Bờ Cặp	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
217	Hồ Đồng Sắn 1	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B
218	Hồ Na Đủ 2	Xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	B

TT	Tên hồ, đập	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Cột áp dụng Quy chuẩn xả nước thải vào nguồn nước
(1)	(2)	(3)	(4)
219	Hồ Ao Lắm	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
220	Hồ Ngõ Đá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
221	Hồ Cầu Hoài	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
222	Hồ Trạm Xá	Xã Tân Trung, huyện Tân Yên	B
223	Hồ Nước Trắng	Xã Hợp Đức, huyện Tân Yên	B
224	Hồ con Đá Ong	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	B
225	Hồ Làng Gián	Xã Lan Giới, huyện Tân Yên	B
226	Hồ Bờ Tân	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
227	Hồ Đồng Cốc	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
228	Hồ Khe Ōng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	B
229	Hồ Hang Dầu	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	B
230	Hồ Đùng Đùng	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	B
231	Hồ Quỳnh	Xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	B

Số: 50/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 662/TTr-STNMT ngày 10 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 193/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 50/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; chất thải rắn; đa dạng sinh học; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc, bản đồ và viễn thám; các dịch vụ công về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của UBND tỉnh; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi, thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, các chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tài nguyên và môi trường sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Về đất đai:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện đã được phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu giúp UBND tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai phá đất để sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đất đai đối với từng loại đất;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo thẩm quyền; giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc trưng dụng đất theo quy định;

đ) Thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền và theo ủy quyền của UBND tỉnh, ký hợp đồng thuê đất; lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá đất đai; lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai;

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất trình UBND tỉnh quy định; lập bản đồ giá đất.

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo thẩm quyền quy định của pháp luật trình UBND tỉnh quyết định;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

l) Kiểm tra và tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất; quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức việc đầu giá quyền sử dụng đất theo quy định;

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật.

6. Về tài nguyên nước:

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; lập và thực hiện kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương; xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông;

đ) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

e) Tổ chức điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

g) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và trình công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép sử dụng tài nguyên nước;

h) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh; công bố nguồn nước không còn sức chịu tải; lập danh mục nguồn nước nội tỉnh; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

i) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

k) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; xác nhận về thời gian công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải ngừng khai thác theo thẩm quyền;

l) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

7. Về tài nguyên khoáng sản:

a) Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; xác định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; lập kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Lập phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; kịp thời phát hiện và báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường khi phát hiện có thông tin khoáng sản mới; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

c) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ; hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tổ chức tiếp nhận, tính, thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

đ) Tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh giải quyết việc khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt và định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

8. Về môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND tỉnh.

b) Tổ chức cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn

bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ theo quy định.

c) Tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

d) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định;

đ) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức phối hợp thực hiện biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới);

h) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, quan trắc môi trường tự động, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

l) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

m) Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

n) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

o) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường; ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; giúp UBND tỉnh tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương theo phân công và theo quy định của pháp luật;

ô) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

ơ) Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do UBND tỉnh giao.

9. Về khí tượng thủy văn:

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương;

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

g) Tổ chức xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật;

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

10. Về biến đổi khí hậu:

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của UBND tỉnh.

11. Về đo đạc và bản đồ:

- a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, UBND các cấp của địa phương thực hiện;
- b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;
- c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;
- d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;
- đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;
- e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;
- g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định;
- h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh hàng năm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

12. Về viễn thám:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;
- b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật;
- c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

13. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tài nguyên và môi trường:

- a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh; tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường;
- b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, hạ tầng mạng, nền tảng số, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; thực hiện bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng theo quy định;

c) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế - xã hội;

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Cổng dịch vụ công Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia;

đ) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

14. Giúp UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường đối với công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện, công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

15. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

16. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

17. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

18. Giúp UBND tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở; quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức trong các tổ chức hành chính thuộc Sở; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở; thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài sản, tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

22. Giúp UBND tỉnh trình, báo cáo, xin ý kiến Ban cán sự Đảng UBND tỉnh các nhiệm vụ, công việc trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường và thực hiện các nhiệm vụ khác khi được phân công.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chế làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường, chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành hệ thống quan trắc
môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-TNMT ngày 28 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định một số nội dung về quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục: Là hệ thống mở, bao gồm các Trạm cơ sở, Trạm trung tâm và các đường truyền dữ liệu.

2. Trạm trung tâm: Là nơi tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu từ các Trạm cơ sở cung cấp; giám sát, hỗ trợ hoạt động cho các Trạm cơ sở.

3. Trạm cơ sở: Là các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục do nhà nước đầu tư hoặc do chủ nguồn thải đầu tư.

4. Chủ nguồn thải: Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Bảo trì, bảo dưỡng: Là tập hợp các hoạt động nhằm duy trì hoặc phục hồi một thiết bị ở tình trạng nhất định hoặc đảm bảo một dịch vụ luôn hoạt động trong trạng thái tiêu chuẩn.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục

1. Tuân thủ mọi quy định trong Quy chế này và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về đo lường và tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất.

2. Đảm bảo hệ thống quan trắc tự động, liên tục được quản lý, vận hành thường xuyên, liên tục và không bị gián đoạn dữ liệu theo quy định.

3. Đảm bảo về an toàn thông tin, dữ liệu, bao gồm:

a) Tính bảo mật dữ liệu: Các thông tin, dữ liệu quan trắc phải được đảm bảo tính bảo mật, người không có thẩm quyền không được phép truy cập, không bị can thiệp bởi các thiết bị ngoài hệ thống;

b) Tính bảo toàn dữ liệu: Thông tin, dữ liệu thu được từ các Trạm cơ sở phải được truyền nguyên vẹn về Trạm trung tâm, không được hiệu chỉnh, đảm bảo phản ánh đúng tình trạng chất lượng môi trường của khu vực quan trắc;

c) Tính đáp ứng: Thông tin, dữ liệu phải luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu khai thác của cơ quan có thẩm quyền.

4. Việc kết nối, trao đổi thông tin, khai thác, sử dụng dữ liệu quan trắc môi trường với đơn vị bên ngoài hệ thống quan trắc tự động, liên tục không được gây ảnh hưởng đến an ninh và hoạt động của toàn bộ hệ thống quan trắc tự động, liên tục, có các biện pháp phòng chống xâm nhập bất hợp pháp từ bên ngoài.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng dữ liệu đối với Trạm trung tâm

1. Nội dung thực hiện

a) Trạm Trung tâm được đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường; thực hiện tiếp nhận, cập nhật, lưu giữ và quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục truyền về từ các Trạm cơ sở; kết nối, truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Theo dõi, giám sát thường xuyên hoạt động của Trạm cơ sở để kịp thời thông báo, cảnh báo, xử lý theo quy định;

c) Thực hiện các giải pháp về an toàn thông tin, dữ liệu môi trường; tiếp nhận các yêu cầu hỗ trợ, thực hiện hỗ trợ hoặc xử lý sự cố của Trạm cơ sở;

d) Công tác thông tin, báo cáo.

2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trực tiếp quản lý, vận hành Trạm trung tâm. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản thực hiện kết nối Trạm cơ sở với Trạm trung tâm; quản trị thông tin dữ liệu của hệ thống đảm bảo yêu cầu về an toàn thông tin, dữ liệu môi trường, hệ thống mạng, việc kết nối truyền nhận dữ liệu theo quy định tại Quy chế này;

b) Kết nối dữ liệu, niêm phong vật lý hệ thống nhận, truyền và quản lý số liệu (Data logger) của Trạm cơ sở sau khi kết nối; tiếp nhận các yêu cầu hỗ trợ, thực hiện hỗ trợ hoặc xử lý sự cố của các Trạm cơ sở; kết nối, truyền dữ liệu từ Trạm trung tâm về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Cung cấp thông tin, công khai thông tin, dữ liệu quan trắc cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

d) Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị, linh phụ kiện, vật tư tiêu hao; lập nhu cầu kinh phí cho hoạt động quản lý, vận hành, nâng cấp Trạm trung tâm, báo cáo cấp có thẩm quyền để được phân bổ kinh phí theo quy định;

đ) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường duy trì hoạt động, vận hành máy chủ, việc kết nối các Trạm cơ sở với Trạm trung tâm; quản trị thông tin dữ liệu của hệ thống đảm bảo yêu cầu về an toàn thông tin, dữ liệu môi trường, hệ thống mạng, việc kết nối truyền nhận dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường để thực hiện quản lý, vận hành.

Điều 5. Quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng dữ liệu đối với Trạm cơ sở

1. Nội dung thực hiện

a) Duy trì hoạt động thường xuyên, liên tục và thông suốt; kết nối, truyền trực tiếp dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Trạm trung tâm theo quy định;

b) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị, linh phụ kiện, vật tư tiêu hao;

c) Thực hiện các giải pháp về an toàn thông tin, dữ liệu môi trường, an toàn thiết bị kỹ thuật; xử lý các sự cố liên quan đến hoạt động truyền, nhận dữ liệu quan trắc;

d) Xây dựng quy trình kỹ thuật và quản lý hồ sơ theo quy định;

đ) Hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng dữ liệu;

e) Công khai thông tin; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.

2. Trách nhiệm của Chủ nguồn thải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị liên quan trong quá trình vận hành, xử lý sự cố, kết nối, truyền dữ liệu từ Trạm cơ sở về Trạm Trung tâm;

b) Trực tiếp vận hành hoặc thuê vận hành Trạm cơ sở đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và thông suốt. Kết nối, truyền trực tiếp dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Trạm trung tâm theo quy định;

c) Bố trí cán bộ có trình độ chuyên môn, được đào tạo để giám sát quản lý, vận hành, xử lý các vấn đề phát sinh đảm bảo trạm hoạt động ổn định; chủ động bố trí kinh phí để quản lý, vận hành;

d) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị, linh phụ kiện,

vật tư tiêu hao theo đúng khuyến cáo và hướng dẫn của nhà sản xuất đảm bảo Trạm cơ sở hoạt động ổn định;

đ) Thực hiện các quy định về quản lý thông tin, dữ liệu môi trường, an toàn thiết bị kỹ thuật đối với hoạt động quản lý, vận hành theo quy định trong Quy chế này và các quy định khác của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

e) Chịu sự kiểm tra, theo dõi, giám sát về công tác quản lý, vận hành, công khai thông tin, khai thác, sử dụng dữ liệu hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình hoạt động của Trạm cơ sở; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cập nhật thông tin, dữ liệu trong quá trình vận hành;

h) Xây dựng quy trình vận hành; quản lý hồ sơ hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

i) Khi phát hiện sự cố phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng tới hoạt động chung của hệ thống quan trắc tự động, liên tục; đồng thời nhanh chóng báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan liên quan.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trực tiếp quản lý, vận hành Trạm cơ sở do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hoặc do ngân sách trung ương đầu tư, lắp đặt trên địa bàn tỉnh và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, vận hành (nếu có); thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của Trạm cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ nguồn thải đầu tư theo quy định tại Điều 6 Quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan;

b) Rà soát và yêu cầu các Chủ nguồn thải thực hiện lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Trạm trung tâm theo quy định;

c) Thực hiện kết nối dữ liệu, niêm phong vật lý hệ thống nhận, truyền và quản lý số liệu (Data logger) của Trạm cơ sở sau khi kết nối;

d) Thực hiện tiếp nhận báo cáo từ các Trạm cơ sở. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn Chủ nguồn thải, các đơn vị quản lý, vận hành Trạm cơ sở do ngân sách nhà nước đầu tư thực hiện khắc phục sự cố hoặc dấu hiệu bất thường của Trạm cơ sở. Tổ chức làm việc, tiến hành thu mẫu, xác định nguyên nhân, yêu cầu Chủ nguồn thải thực hiện các biện pháp khắc phục; có biện pháp xử lý, xử phạt theo quy định pháp luật đối với các trường hợp phát hiện số liệu quan trắc vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành;

đ) Tham mưu đề xuất nhu cầu nâng cấp, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế thiết bị, linh phụ kiện, vật tư tiêu hao tại Trạm cơ sở do ngân sách cấp tỉnh đầu tư;

e) Lập nhu cầu kinh phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát; chi phí lấy mẫu, phân tích; chi phí quản lý, vận hành Trạm cơ sở đầu tư từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, báo cáo cấp có

thẩm quyền để được phân bổ kinh phí theo quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc cung cấp thông tin, công khai thông tin, quản trị thông tin dữ liệu và duy trì hoạt động của hệ thống kết nối, nhận, truyền dữ liệu hoạt động ổn định theo quy định;

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có chức năng tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ quản lý, vận hành tại các Trạm cơ sở theo yêu cầu của hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo việc kết nối, truyền nhận dữ liệu từ các Trạm cơ sở với Trạm trung tâm.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng Trạm cơ sở do ngân sách cấp tỉnh đầu tư.

6. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn chi sự nghiệp môi trường để thực hiện quản lý, vận hành Trạm cơ sở do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hoặc do ngân sách trung ương đầu tư, lắp đặt trên địa bàn tỉnh và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, vận hành (nếu có).

7. Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, yêu cầu các Chủ nguồn thải thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Trạm trung tâm; phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình vận hành, xử lý sự cố tại Trạm cơ sở của Chủ nguồn thải.

8. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường đối với hoạt động vận hành Trạm cơ sở của Chủ nguồn thải.

9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ động bố trí nguồn lực thực hiện quản lý, vận hành Trạm cơ sở do ngân sách của địa phương đầu tư và truyền dữ liệu về Trạm trung tâm theo quy định; bố trí nhân lực và kinh phí để quản lý, vận hành Trạm cơ sở đảm bảo theo quy định tại Quy chế này;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình lắp đặt, vận hành, xử lý sự cố tại các Trạm cơ sở thuộc địa bàn quản lý;

c) Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành Trạm cơ sở do ngân sách địa phương đầu tư thực hiện trách nhiệm của Chủ nguồn thải theo quy định tại Quy chế này.

Điều 6. Kiểm tra, giám sát

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát công tác quản lý, vận hành, khai thác sử dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục tại các Trạm cơ sở theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát

a) Tình hình hoạt động, vận hành của các Trạm cơ sở;

- b) Việc đảm bảo điều kiện môi trường hoạt động cho thiết bị, nguồn cấp, thiết bị vận hành an toàn, sạch sẽ;
- c) Tình hình sử dụng thiết bị quan trắc, sử dụng thông tin và dữ liệu quan trắc môi trường;
- d) Công tác sao lưu, lưu trữ thông tin, dữ liệu;
- đ) Công tác lưu trữ hồ sơ, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất;
- e) Công tác bảo trì, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị;
- g) Việc tuân thủ các quy định nêu tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này; tổ chức tập huấn các nội dung vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục; tổng hợp kết quả quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các tổ chức, cá nhân và đơn vị liên quan trên cơ sở nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để triển khai thực hiện các nội dung liên quan tại Quy chế này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, đề nghị các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh (bằng văn bản) về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều về biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 115/TTr-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2023 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2023.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 21/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành Nghị định số 01/2017/NĐCP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTNMT ngày 5 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-TNMT ngày 29/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Tổng giá trị bồi thường tại điểm a, điểm b khoản này do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập phương án trình UBND cấp huyện phê duyệt không quá 100% giá trị xây mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại”;

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 13 như sau:

“3. UBND cấp xã có trách nhiệm xác định đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích theo khoản 4 Điều 132 Luật Đất đai. Trong trường hợp thửa đất không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 132 Luật Đất đai thì có thể sử dụng một trong những giấy tờ sau để xem xét:

a) Hợp đồng hoặc những giấy tờ thể hiện nội dung thuê, khoán, giao thầu của UBND cấp xã; đại diện thôn, bản, khu dân cư; các tổ chức chính trị, xã hội cấp xã, thôn với hộ gia đình, cá nhân và có chữ ký của đại diện hộ gia đình, cá nhân đó.

b) Trong sổ sách cấp thôn, cấp xã được lập từ trước ngày 01/7/2004 có tên hộ gia đình, cá nhân với nội dung giao khoán thầu, thuê đất; nộp sản để thực hiện thuê khoán đối với đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được tập thể cấp ủy, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc thôn, bản, khu dân cư và người thực hiện giao ruộng thời kỳ đó (nếu còn sống) xác nhận;

c) Những giấy tờ được xác lập giữa UBND cấp xã hoặc lãnh đạo thôn, bản, khu dân cư với hộ gia đình, cá nhân trước ngày 01/7/2014 và được đại diện hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất xác nhận là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích.

4. Trường hợp trong quá trình xác định loại đất nếu không có sự thống nhất giữa UBND cấp xã, lãnh đạo thôn, bản, khu dân cư và hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thì UBND cấp huyện tổ chức hội nghị lấy ý kiến của nhân dân nơi có đất để làm cơ sở kết luận.

5. Tiền hỗ trợ được nộp 100% vào ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý và chỉ được sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ mục đích công cộng của cấp xã”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 22 như sau:

“1. Trường hợp người có đất Nhà nước thu hồi gây cản trở việc kiểm kê, biểu hiện ở một trong các hành vi sau: không nhận tờ tự khai hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất; không ký biên bản kiểm kê; cố tình vắng mặt hoặc có mặt nhưng gây cản trở thì UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức vận động, thuyết phục để người có đất Nhà nước thu hồi đất thực hiện. Việc vận động, thuyết phục phải được lập thành biên bản (Mẫu số 05).

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất vẫn không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc (hồ sơ trình theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT và Mẫu số 06). Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang:

1. Thay thế cụm từ “Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 74/2015/TT-BTC)” tại Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND thành cụm từ “Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 5/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 61/2022/TT-BTC)”.

2. Thay thế cụm từ “tại điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015” tại Điều 20 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND thành cụm từ “tại điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 5/10/2022”.

3. Bỏ cụm từ “hộ khẩu” tại điểm đ khoản 9 Điều 29 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND.

4. Bỏ cụm từ “sổ hộ khẩu hoặc” tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND.

5. Bỏ cụm từ “sổ hộ khẩu hoặc” tại điểm c, khoản 3, Điều 4 Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 25/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 18/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000;

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỉ lệ 1:2.000, 1:5.000;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 481/TTr-STNMT ngày 03 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Cơ quan thẩm định.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan (nếu có) tổ chức thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ (gọi tắt là Thiết kế kỹ thuật) các dự án, công trình đo đạc và bản đồ phục vụ khảo sát, đo đạc thành lập bản đồ hiện trạng, bản đồ địa hình phục vụ công tác lập quy hoạch chuyên ngành; phục vụ công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác tài nguyên và môi trường và các công trình quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 4 của Quy định này theo đề nghị của cơ quan quyết định đầu tư.

b) Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gọi tắt là các Sở chuyên ngành) căn cứ theo chức năng nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan (nếu có) thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ các dự án, công trình quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 của Quy định này theo đề nghị của cơ quan quyết định đầu tư.

c) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt Phương án thi công quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Quy định này do các nhà thầu thi công (đơn vị tư vấn thi công) lập trước khi triển khai thực hiện.

d) *Kết quả thẩm định là căn cứ để phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Phương án thi công, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán sản phẩm đo đạc và bản đồ.*”

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 8 và khoản 1 Điều 8 như sau:

“Điều 8. Kiểm tra, thẩm định và xác nhận sản phẩm bản đồ

1. *Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu có) tổ chức kiểm tra, thẩm định việc đo đạc, cắm mốc quy hoạch sử dụng đất, mốc giới giải phóng mặt bằng, mốc giới tài nguyên khoáng sản, tổ chức thẩm định, xác nhận sản phẩm bản đồ hiện trạng, bản đồ địa hình phục vụ công tác lập quy hoạch chuyên ngành và sản phẩm đo đạc, bản đồ quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 4 của Quy định này.*”

3. Bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Các Sở chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức kiểm tra, thẩm định và xác nhận sản phẩm đo đạc và bản đồ quy định tại điểm g, điểm h khoản 2 Điều 4 trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 12 như sau:

“a) Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành đơn giá về đo đạc và bản đồ theo Định mức của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức thẩm định Thiết kế kỹ thuật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7; thẩm định và xác nhận sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy định này;

4. Các Sở chuyên ngành chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành đơn giá đo đạc và bản đồ theo Định mức của từng Bộ chuyên ngành; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong lập dự án, triển khai, nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, công trình đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tổ chức thẩm định Thiết kế kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7; kiểm tra, thẩm định và xác nhận sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Quy định này.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 767/TTr-TNMT ngày 28 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 858/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 858/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 44/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 768/TTr-STNMT ngày 28 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đất ở tại đô thị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này; đất ở tại các xã thuộc thành phố Bắc Giang; đất ở tại nông thôn bám đường gom cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và đường Vành đai IV: Tối đa 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông).”.

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Việc tách thửa đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch).”.

3. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“Điều 8: Điều kiện hợp thửa đất của hộ gia đình, cá nhân.

1. Các thửa đất muốn hợp thửa phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các thửa đất phải liền kề nhau;

b) Có cùng mục đích sử dụng đất. Riêng trường hợp thửa đất ở có vườn ao; thửa đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng được phép hợp thửa với thửa đất ở có vườn, ao.

c) Các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

d) Các thửa đất còn trong thời hạn sử dụng đất.

đ) Các thửa đất chưa có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch).

2. Trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng, trước khi hợp thửa đất phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Việc áp dụng quy định về hạn mức đất ở để xác định diện tích đất ở theo Quy định này được thực hiện tại thời điểm người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp lệ. Đối với trường hợp xác định lại hạn mức đất ở do cấp sai quy định thì hạn mức đất ở khi xác định lại được áp dụng theo các văn bản tại thời điểm cấp sai.”.

Điều 2. Bãi bỏ một số khoản thuộc Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bãi bỏ khoản 1 Điều 9.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 9.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2023.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

**XV. LĨNH VỰC THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI
TỔ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG (01 văn bản)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-TTCT ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 255/TTr-TTr ngày 15 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 557/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ thông tin báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tổ cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND
ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các loại báo cáo, chế độ báo cáo, nội dung báo cáo, hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo và trách nhiệm báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tổ cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh (viết chung là các sở, ngành).
2. UBND các huyện, thành phố (viết chung là UBND cấp huyện); Ban Tiếp công dân tỉnh (thuộc Văn phòng UBND tỉnh); UBND các xã, phường, thị trấn (viết chung là UBND cấp xã).
3. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Báo Bắc Giang, Trường Chính trị tỉnh; Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, cấp tỉnh (viết chung là các cơ quan liên quan).
4. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh:
 - a) Các cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự (viết chung là các cơ quan Trung ương khối tư pháp);
 - b) Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Cơ quan Thuế, Cơ quan Quản lý thị trường, Cơ quan Thống kê, Cơ quan Bảo hiểm xã hội (viết chung là các cơ quan Trung ương khác).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ: báo cáo về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tổ cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTCT ngày 22/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tổ cáo và phòng, chống tham nhũng; báo cáo về kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng.

2. Báo cáo chuyên đề: báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTTP; báo cáo đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm của UBND cấp huyện.

3. Báo cáo đột xuất: báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTTP.

Điều 4. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Nội dung báo cáo của Quý I, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2021/TT-TTTP.

Nội dung báo cáo về kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng: Theo phụ lục và các biểu số liệu 01/TP, 02/TP, 03/TP, 04/TP ban hành kèm theo Quy định này.

b) Nội dung báo cáo Quý II, Quý III và Quý IV: tổng hợp số liệu vào các biểu số liệu theo điểm a, khoản 1 Điều này và gửi kèm báo cáo 6 tháng, 9 tháng và hằng năm.

c) Ngoài những nội dung được quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã báo cáo bổ sung nội dung phát sinh về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Báo cáo chuyên đề

a) Nội dung báo cáo chuyên đề theo từng lĩnh vực công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo phòng, chống tham nhũng và phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Trường hợp phải bổ sung nội dung báo cáo thì thực hiện theo văn bản yêu cầu, hướng dẫn cụ thể của cơ quan yêu cầu báo cáo.

b) Nội dung báo cáo chuyên đề về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm của UBND cấp huyện: thực hiện theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm đối với UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Báo cáo đột xuất

a) Nội dung báo cáo được thực hiện theo đề cương và biểu mẫu cụ thể theo yêu cầu báo cáo;

b) Đối tượng báo cáo được quy định tại Điều 2 Quy định này chủ động báo cáo theo tính chất, thông tin vụ việc cụ thể.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu, đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn gửi báo cáo và cơ quan nhận báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu

a) Đối với báo cáo định kỳ: thời gian chốt số liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư 02/2021/TT-TTTP.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất: thời gian chốt số liệu được xác định trong văn bản yêu cầu báo cáo.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn và cơ quan nhận báo cáo

a) Đối với báo cáo định kỳ: các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện gửi báo cáo theo thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư 02/2021/TT-TTCT.

Riêng các cơ quan Trung ương khối tư pháp: tổng hợp báo cáo kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này gửi UBND cùng cấp để tổng hợp vào báo cáo chung trên địa bàn và phục vụ công tác quản lý. Thời hạn gửi báo cáo: báo cáo của cơ quan tư pháp cấp huyện gửi chậm nhất ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo; báo cáo của cơ quan tư pháp cấp tỉnh gửi chậm nhất ngày 18 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo;

Ban Tiếp công dân tỉnh (thuộc Văn phòng UBND tỉnh) gửi báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đến Thanh tra tỉnh chậm nhất ngày 18 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn gửi báo cáo theo văn bản của cơ quan yêu cầu báo cáo.

c) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định thì báo cáo phải gửi vào ngày làm việc cuối cùng trước thời gian nghỉ; trường hợp thay đổi thời hạn báo cáo so với quy định trên (để phục vụ yêu cầu công tác quản lý) thì thời hạn báo cáo thực hiện theo văn bản yêu cầu báo cáo.

d) Cơ quan nhận báo cáo

Khi thực hiện chế độ báo cáo gửi UBND cấp huyện và UBND tỉnh, đồng thời gửi đến cơ quan Thanh tra cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

Điều 6. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản điện tử có ký số.

2. Báo cáo được gửi tới các cơ quan nhận để tổng hợp theo các hình thức sau:

a) Gửi về UBND cấp huyện (qua Thanh tra huyện, thành phố): bản ký số và bản mềm đến địa chỉ hòm thư điện tử của Thanh tra huyện, thành phố.

b) Gửi về UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh): bản ký số gửi đến thanhtra_vt@bacgiang.gov.vn; bản mềm gửi đến địa chỉ hòm thư điện tử: thanhtra@bacgiang.gov.vn.

c) Báo cáo bản mềm được định dạng file Word, phông chữ Times New Roman; các biểu số liệu được định dạng file Excel để thống nhất, đồng bộ trong quá trình tổng hợp.

Điều 7. Chế độ quản lý, sao chụp báo cáo

1. Việc quản lý và sử dụng báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định pháp luật về bảo vệ tài liệu lưu trữ nhà nước.

2. UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Thanh tra tỉnh, Thanh tra các sở, ngành và huyện, thành phố sử dụng, xử lý các báo cáo gửi đến theo quy định về chế độ quản lý công văn, tài liệu. Việc sao chụp được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan và người có thẩm quyền.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã: tổ chức triển khai thực hiện quy định về chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh:

a) Giúp UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

b) Hướng dẫn việc tổng hợp báo cáo; là đầu mối theo dõi, hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm báo cáo của Thanh tra Chính phủ; theo dõi việc chấp hành chế độ báo cáo, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét, đánh giá trách nhiệm người đứng đầu hàng năm theo quy định.

c) Ban hành văn bản nhắc nhở; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản phê bình người đứng đầu các sở, ngành và UBND cấp huyện khi có 02 kỳ liên tiếp vi phạm quy định về chế độ báo cáo; đồng thời duy trì mối quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng theo Quy định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã phản ánh về UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) để tổng hợp, xử lý theo quy định./.

PHỤ LỤC

(Dùng cho các cơ quan: Công an, Viện Kiểm sát Nhân dân,
Toà án Nhân dân, Thi hành án dân sự).

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-..... , ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Kết quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án tham nhũng quý ...
(6 tháng, 9 tháng, năm)**

Nhiệm vụ, biện pháp tổ chức thực hiện kỳ tiếp theo⁰

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐẤU TRANH, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN THAM NHƯNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện⁰

Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm liên quan đến tham nhũng

2. Kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến tham nhũng⁰

2.1. Đối với hoạt động điều tra của cơ quan Công an

a) Việc tiếp nhận và thanh tra giải quyết tố cáo có nội dung liên quan đến tham nhũng, tiêu cực

- Tổng số đơn tiếp nhận; số đơn đã thụ lý giải quyết; số đơn đã giải quyết xong;

- Kết quả giải quyết: Số đơn tố cáo đúng, số đơn tố cáo sai, số đơn tố cáo có đúng, có sai; việc xử lý đơn, nội dung tố cáo đúng,...

b) Công tác tiếp nhận điều tra, xử lý tội phạm tham nhũng

- Khởi tố, điều tra: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, khởi tố mới trong kỳ)

- Kết quả điều tra: Số vụ việc đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc đình chỉ điều tra, chuyển đề nghị xử lý hành chính (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can).

2.2. Đối với hoạt động kiểm sát của cơ quan Kiểm sát⁰

- Tổng số vụ án phải thụ lý: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận mới trong kỳ)

- Kết quả xử lý: Số vụ việc đã truy tố (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc đình chỉ, chuyển lại cơ quan điều tra (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can).

2.3. Đối với hoạt động xét xử của cơ quan Tòa án⁰

- Tổng số vụ án phải xét xử: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận mới trong kỳ)

- Số vụ án đã xét xử (Số vụ việc/số bị can), trong đó:

+ Số đối tượng phạm tội tham những ít nghiêm trọng (bị phạt tù đến 3 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những rất nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những đặc biệt nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 15 năm);

- Số vụ án còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can)

3. Kết quả phát hiện và thu hồi tài sản tham những⁰

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những đã được phát hiện:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những đã thu hồi, bồi thường:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những không thể thu hồi, khắc phục được:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHƯNG, CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHƯNG VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH⁰

1. Đánh giá tình hình tham nhũng

a) Đánh giá tình hình tham nhũng trên địa bàn và nguyên nhân.

b) So sánh tình hình tham nhũng kỳ này với cùng kỳ năm trước.

2. Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử

a) Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng.

b) So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng kỳ này với cùng kỳ năm trước.

c) Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng;

d) Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại địa phương, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Dự báo tình hình tham nhũng

- a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...).

- b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi tham nhũng dễ xảy ra nhiều, cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa và phát hiện, xử lý tham nhũng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác phòng, chống tham nhũng sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng đã đề ra.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, khắc phục những khó khăn, vướng mắc;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày!.....!.....đến.....ngày.....!.....!.....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngày tháng năm của)

(Dùng cho cơ quan Công an)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

		TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT CỦA BLHS							
TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	Tham ô tài sản (Điều 353)	Nhận hối lộ (Điều 354)	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt (Điều 355)	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành... (Điều 356)	Lạm quyền trong khi thi hành... (Điều 357)	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng ... (Điều 358)	Giả mạo trong công tác (Điều 359)
I	KHỞI TỐ ĐIỀU TRA								
1	Kỳ trước chuyển sang	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
2	Mới khởi tố	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
II	PHÂN TÍCH BỊ CAN MỐI KHỞI TỐ								
1	Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã	Người							
2	Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	Người							
3	Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh	Người							
4	Cán bộ, công chức, viên chức cấp TW	Người							

VII KẾT LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU									
1	Số người đứng đầu đã bị kết luận thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người							
2	Số người đứng đầu bị khởi tố do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người							

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XẢY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIỀN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				
3.				
...				

KẾT QUẢ XỬ LÝ TỘI PHẠM VỀ THAM NHƯNG

Số liệu tính từ ngày/...../.....đến.....ngày...../...../.....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngày tháng năm của)

(Dùng cho cơ quan Kiểm sát)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT CỦA BLHS						
			Tham ô tài sản	Nhận hối lộ	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành...	Lạm quyền trong khi thi hành...	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng ...	Giả mạo trong công tác
			(Điều 353)	(Điều 354)	(Điều 355)	(Điều 356)	(Điều 357)	(Điều 358)	(Điều 359)
I KHỞI TỐ ĐIỀU TRA									
1.	Số vụ	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
II. TRUY TỐ									
1.	Số vụ	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
III GIÁ TRỊ TÀI SẢN THAM NHƯNG, GÂY THIẾT HẠI DO THAM NHƯNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN KIỂM SÁT ĐỀ NGHỊ THU HỒI, TẠM GIỮ, PHONG TỎA									
1.	Nhà	m ²							
2.	Đất	m ²							
3.	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Triệu đồng							

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC XỬ LÝ TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XẢY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIỀN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				

Hướng dẫn cách ghi biểu: Nguyên tắc xác định tội danh của vụ án tham nhũng trong trường hợp vụ án có nhiều bị can và có bị can phạm nhiều tội khác nhau như sau: Thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất hoặc tội danh có mức hình phạt cao nhất của bị can đầu vụ. Trường hợp bị can đầu vụ phạm nhiều tội có cùng mức độ nghiêm trọng, cùng mức hình phạt thì thống kê theo tội danh nhỏ nhất theo thứ tự trong BLHS.

CQ, ĐƠN VỊ BÁO CÁO

KẾT QUẢ XÉT XỬ TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày!....!....đến....ngày....!....!....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngày tháng năm của)

(Dùng cho cơ quan Tòa án)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT						
			Tham ô tài sản	Nhận hối lộ	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành...	Lạm quyền trong khi thi hành...	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng ...	Giả mạo trong công tác
			(Điều 353)	(Điều 354)	(Điều 355)	(Điều 356)	(Điều 357)	(Điều 358)	(Điều 359)
I ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
1	Vụ cũ còn lại	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Vụ mới thụ lý	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
II PHÂN TÍCH ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
1	Chuyển hồ sơ	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Đình chỉ	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							

[illegible]

9	Tù từ 3 năm trở xuống	Bị cáo								
10	Tù từ 3 năm đến dưới 7 năm	Bị cáo								
11	Tù từ 7 năm đến dưới 15 năm	Bị cáo								
12	Tù từ 15 năm đến 20 năm	Bị cáo								
13	Tù chung thân	Bị cáo								
14	Tử hình	Bị cáo								
15	Tổng hợp hình phạt từ trên 20 đến 30 năm	Bị cáo								
16	Cán bộ công chức	Người								
17	Đảng viên	Người								
18	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Người								
19	Dân tộc thiểu số	Người								
20	Nữ	Người								
21	Người nước ngoài	Người								
V	ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG									
1	Tịch thu tài sản	Bị cáo								
2	Phạt tiền	Bị cáo								
3	Trục xuất	Bị cáo								
4	Các hình phạt bổ sung khác	Bị cáo								
VI	GIÁ TRỊ TÀI SẢN BỊ TUYÊN TỊCH THU HOẶC TRẢ LẠI CHỦ SỞ HỮU									
1	Nhà	m ²								
2	Đất	m ²								
3	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Triệu đồng								

VII XÉT XỬ PHÚC THẨM					
1	Số vụ đã xét xử	Vụ			
	Số bị cáo	Bị cáo			
2	Số bị cáo bị tăng nặng hình phạt	Bị cáo			
3	Số bị cáo được giảm nhẹ hình phạt	Bị cáo			

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC XÉT XỬ TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XÂY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIỆT HẠI VÀ TIỀN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				
...				

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Các mục từ I đến VI là xét xử sơ thẩm.
- Nguyên tắc xác định tội danh của vụ án tham những trong trường hợp có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau về tham những được xác định theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị cáo đầu vụ. Trường hợp bị cáo đầu vụ phạm nhiều tội về tham những và các tội này có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự. Nếu vụ án có nhiều bị cáo, trong đó có bị cáo phạm tội về tham những, có bị cáo phạm các tội khác không phải là tham những thì chỉ thống kê các bị cáo phạm các tội về tham những và việc xác định tội danh trong trường hợp này được áp dụng theo nguyên tắc nêu trên.

KẾT QUẢ THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG

Số liệu tính từ ngày!....!....!....!....!....!....!....!....!....!....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngày tháng năm của)

(Dùng cho cơ quan Thi hành án)

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả thi hành án							Ghi chú	
		Về việc		Về tiền		Tài sản khác quy ra tiền		Về đất		
		Số việc	Tỷ lệ %	Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Diện tích (m2)		Tỷ lệ %
1	Đã thụ lý									
2	Đã ủy thác									
3	Phải thi hành									
3.1	Có điều kiện thi hành									
	<i>Trong đó: - Đã THA xong</i>									
	<i>- Đình chỉ THA</i>									
	<i>- Trường hợp khác</i>									
3.2	Tạm đình chỉ THA									
3.3	Hoãn THA									
3.4	Tạm dùng để giải quyết kháng nghị									
3.5	Chưa có điều kiện thi hành									
4	Chuyển kỳ sau									

XVI. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (18 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2012/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin
trên mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 14 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT-BTTTT ngày 11/08/2011 Quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 05/TTr-STTTT, ngày 15 tháng 3 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY ĐỊNH

Về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2012/QĐ-UBND
ngày 10/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (*sau đây gọi tắt là các cơ quan*) và các cá nhân khai thác sử dụng mạng tin học diện rộng tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Mạng cục bộ (mạng LAN): là mạng tin học hoạt động trong phạm vi một cơ quan, đơn vị, bao gồm các máy tính, máy chủ và các thiết bị ngoại vi được kết nối với nhau thông qua các thiết bị truyền dẫn và thiết bị mạng để chia sẻ tài nguyên như thông tin, dữ liệu, phần mềm và các thiết bị ngoại vi.

2. Mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh Bắc Giang (mạng WAN): là mạng tin học được thiết lập bằng cách kết nối giữa Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh với các mạng LAN của các cơ quan thông qua mạng viễn thông.

3. Địa chỉ IP (Internet Protocol): là một địa chỉ duy nhất của những thiết bị điện tử sử dụng để nhận diện và liên lạc với nhau trên mạng máy tính bằng giao thức Internet.

4. Thông tin số: là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

5. Dịch vụ mạng: là dịch vụ được cung cấp và sử dụng trên môi trường mạng máy tính nhằm giúp người sử dụng truy nhập và sử dụng chung các tài nguyên trên mạng.

6. Cơ sở dữ liệu (Database): là tập hợp các dữ liệu được tổ chức và sắp xếp chặt chẽ để cập nhật, quản lý và khai thác thông qua phương tiện điện tử.

7. Hạ tầng kỹ thuật là tập hợp thiết bị và máy tính gồm:

- a) Máy chủ (Server);
- b) Máy tính cá nhân (PC, Laptop);
- c) Máy in (Printer);

- d) Máy quét (Scan);
- đ) Thiết bị lưu trữ điện (UPS);
- e) Thiết bị mạng (Router, Switch, Hub, Modem, Firewall...);
- g) Các thiết bị truyền thông khác có liên quan.

1. Phần mềm dùng chung bao gồm:

- a) Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng;
- b) Phần mềm Một cửa điện tử;
- c) Phần mềm CSDL Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội tỉnh Bắc Giang;
- d) Phần mềm Tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo;
- đ) Phần mềm Công, Trang thông tin điện tử các cơ quan;
- e) Các phần mềm dùng chung khác.

2. Các dịch vụ cơ bản bao gồm:

- a) Dịch vụ chứng thực người dùng (LDAP);
- b) Dịch vụ phân giải tên miền (DNS);
- c) Dịch vụ truy cập từ xa VPN (riêng ảo);
- d) Dịch vụ tải, truyền tài liệu, tập tin;
- đ) Dịch vụ giám sát thông lượng mạng;
- e) Một số dịch vụ khác có liên quan.

Điều 3. Cấp và quản lý địa chỉ IP của mạng WAN

Sở Thông tin và Truyền thông cấp và quản lý địa chỉ IP của các cơ quan tham gia vào mạng WAN.

Điều 4. Sử dụng máy chủ và thiết bị kết nối mạng WAN

1. Máy chủ và thiết bị kết nối mạng WAN phải được lắp đặt trong phòng riêng biệt, thoáng mát và do cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của các cơ quan có trách nhiệm trực tiếp quản lý, theo dõi quá trình hoạt động.

2. Những người không có trách nhiệm không được tự ý vào phòng máy chủ, hoặc khởi động cũng như tắt máy, thay đổi tên miền các phần mềm dùng chung, dịch vụ cơ bản và địa chỉ IP của máy chủ nếu không có sự đồng ý của cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT.

3. Máy chủ dùng để kết nối với mạng WAN tại cơ quan không được nối với các mạng tin học khác không phù hợp với các chuẩn thông tin của mạng WAN. Không tự ý thay đổi các thông số về mạng như: Địa chỉ lớp mạng WAN, các thông số kết nối mạng LAN và Internet để tránh sự xung đột địa chỉ.

4. Khuyến khích sử dụng thiết bị lưu trữ điện UPS thông minh để cấp điện cho máy chủ và thiết bị kết nối mạng WAN.

5. Các thiết bị ngoại vi không được kết nối trực tiếp với máy chủ tham gia hệ thống mạng WAN.

Điều 5. Sử dụng máy tính trạm

1. Cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của cơ quan có trách nhiệm thiết lập địa chỉ IP theo quy định của Sở Thông tin và Truyền thông. Cán bộ, công chức sử dụng máy tính trạm không được tự ý thay đổi địa chỉ IP khi chưa có ý kiến của cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của cơ quan.

2. Cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của cơ quan có trách nhiệm thường xuyên cập nhật phần mềm và phiên bản diệt virus mới để diệt virus cho máy tính trong cơ quan; nếu phát hiện thấy virus lạ không diệt được, cán bộ sử dụng máy tính trạm phải kịp thời thông báo cho bộ phận chuyên trách CNTT biết để khắc phục, tránh tình trạng để virus lây lan trên toàn bộ hệ thống mạng LAN và mạng WAN.

Điều 6. Tính pháp lý của các thông tin trên mạng WAN

Các thông tin, văn bản được gửi, nhận, lưu giữ trên mạng WAN được xác thực từ các phần mềm dùng chung có giá trị tương đương văn bản gốc, các cơ quan sau khi nhận được thông tin, văn bản qua mạng WAN có trách nhiệm tổ chức thi hành như nhận văn bản giấy.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Ngoài các hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 12 của Luật CNTT, các hành vi sau bị nghiêm cấm khi khai thác sử dụng mạng WAN:

1. Cấm các cơ quan, cá nhân truy cập trái phép vào hệ thống mạng WAN hoặc truy cập trái phép giữa các mạng LAN với nhau trong mạng WAN.

2. Không sử dụng mạng WAN làm công cụ tấn công hệ thống mạng tin học hoặc các máy tính khác.

3. Không được phép khai thác nhằm mục đích kinh doanh thông tin số với bất kỳ hình thức nào trên mạng WAN.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ KHAI THÁC THÔNG TIN TRÊN MẠNG WAN

Điều 8. Quản lý và vận hành mạng WAN

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý mọi hoạt động của mạng WAN theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh là trung tâm điều phối mọi hoạt động và là nơi lưu trữ các cơ sở dữ liệu, các phần mềm dùng chung, các dịch vụ cơ bản được quy định tại Khoản 8, 9 - Điều 2 của Quy định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông thống nhất quản lý về cấu hình các thiết bị và phần mềm có liên quan của các cơ quan tham gia vào mạng WAN; các cơ quan không được tự ý tháo gỡ, thay đổi cấu hình khi chưa được sự nhất trí của Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Giao thức kết nối mạng giữa các mạng LAN của các cơ quan tham gia vào mạng WAN là giao thức TCP/IP.

Điều 9. Thông tin truyền nhận trên mạng WAN

1. Thông tin truyền nhận trên mạng WAN của UBND tỉnh bao gồm:

a) Thông tin trong hoạt động của Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, các Trang thông tin điện tử của các cơ quan đặt hosting tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh;

b) Thông tin trong hoạt động của các hệ thống phần mềm dùng chung, các cơ sở dữ liệu dùng chung của UBND tỉnh.

2. Nghiêm cấm gửi, nhận và lưu trữ các tài liệu có nội dung mật, có nội dung xấu; phát tán virus, thư rác trên mạng WAN.

3. Thông tin gửi, nhận và lưu trữ trên mạng WAN phải soạn thảo theo bộ mã các ký tự chữ Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 (Unicode).

Điều 10. Khai thác thông tin

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan tham gia mạng WAN được cấp tài khoản người dùng để truy cập, được phân quyền khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ trên mạng theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc khai thác sử dụng đối với mỗi dịch vụ trên mạng WAN phải tuân thủ theo quy định của Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hàng ngày, cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan tham gia mạng WAN có trách nhiệm truy cập vào mạng WAN để khai thác thông tin phục vụ công tác.

Chương III

BẢO MẬT AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN TRÊN MẠNG WAN

Điều 11. Bảo mật hệ thống mạng WAN

1. Mạng LAN của các cơ quan khi tham gia mạng WAN đều phải đảm bảo về quy định kỹ thuật an toàn mạng (có bức tường lửa và các phương tiện bảo mật khác).

2. Các thông tin, dữ liệu dùng chung lưu trữ trên mạng WAN phải được định kỳ sao chép lên các thiết bị lưu trữ và thực hiện lưu trữ theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, cá nhân tham gia mạng WAN không được tiết lộ phương thức (tên đăng ký, mật khẩu, tiện ích, tệp hỗ trợ và các cách thức khác) để truy nhập vào mạng WAN cho tổ chức, cá nhân khác; không được tìm cách truy nhập dưới bất cứ hình thức nào vào các khu vực không được phép truy cập, không được sửa đổi các thông tin trên mạng WAN nếu chưa được trao quyền.

Điều 12. Bảo mật các máy chủ tham gia kết nối vào mạng WAN

1. Cán bộ chuyên trách CNTT được giao nhiệm vụ quản lý giữ quyền và mật khẩu của máy chủ có trách nhiệm tạo mã người sử dụng và mật khẩu, cấp quyền sử dụng các tài nguyên trên máy. Cán bộ chuyên trách CNTT và người sử dụng phải có trách nhiệm giữ bí mật mã người sử dụng và mật khẩu đã được cấp.

2. Máy chủ của các cơ quan phải được cài đặt phần mềm diệt virus và được cập nhật thường xuyên để bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin.

3. Các cơ quan phải xây dựng hệ thống bảo đảm an toàn chống truy cập trái phép từ bên ngoài cũng như từ bên trong cơ quan vào mạng LAN của cơ quan và mạng WAN.

Điều 13. Bảo mật tại các máy trạm tham gia kết nối vào mạng WAN

1. Máy tính của các cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan phải được thiết lập mật khẩu để khởi động máy. Trường hợp người sử dụng không thể tự cài đặt được mức bảo mật này phải liên hệ với cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của cơ quan để được hỗ trợ cài đặt.

2. Người sử dụng tự quản lý và bảo mật các thông tin được lưu trên máy tính thông qua việc đặt các quyền truy cập vào từng danh mục dữ liệu trên máy đó khi nối mạng. Không được tự ý xóa các thông tin từ các máy khác trên mạng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chịu trách nhiệm quản lý mọi hoạt động của mạng WAN theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về dữ liệu và thông số mạng phù hợp với tiêu chuẩn chung do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Đảm bảo việc cung cấp, duy trì hoạt động và trao đổi thông tin của các phần mềm dùng chung, các dịch vụ cơ bản kịp thời, nhanh chóng, chính xác phục vụ cho các cơ quan qua mạng WAN.

3. Xây dựng quy chế về quản lý, bảo trì, khai thác sử dụng các thiết bị, các phần mềm dùng chung đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh; phân bổ và cấp phát các tài nguyên cho các cơ quan tham gia vào mạng WAN theo đúng thẩm quyền.

4. Hướng dẫn, đào tạo và hỗ trợ nghiệp vụ, kỹ thuật cho cán bộ chuyên trách CNTT, cán bộ quản trị mạng các cơ quan trong việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng mạng WAN và mạng LAN tại các đơn vị để khai thác có hiệu quả, đảm bảo an toàn an ninh thông tin của toàn bộ hệ thống.

5. Hướng dẫn thống nhất chuẩn CNTT và thống nhất việc triển khai ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6. Duy trì mạng WAN hoạt động thông suốt kết nối 24/24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần; hàng quý báo cáo UBND tỉnh về hoạt động của mạng WAN.

7. Tiếp nhận, xử lý các sự cố và các yêu cầu liên quan đến việc quản lý, khai thác mạng WAN; đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh, bảo mật thông tin trong quá trình truyền, nhận thông tin, dữ liệu thuộc mạng WAN của UBND tỉnh.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ mạng WAN. Các cơ quan và cá nhân vi phạm Quy định này, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tạm ngừng quyền khai thác, tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc thu hồi tài nguyên mạng, đồng thời báo cáo UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Căn cứ các mục tiêu, định hướng quốc gia về CNTT, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để xây dựng và trình UBND tỉnh các đề án, dự án mở rộng, thay thế và nâng cấp mạng WAN và các phần mềm dùng chung, các kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì, đào tạo nguồn nhân lực cho khai thác sử dụng mạng WAN.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân tham gia mạng WAN

1. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan:

a) Phân công cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT của cơ quan quản lý mạng LAN, ban hành quy định quản lý mạng LAN của cơ quan;

b) Khi cơ quan có nhu cầu kết nối với hệ thống mạng thuộc ngành dọc hoặc các mạng khác, cài đặt các phần mềm ứng dụng liên quan đến việc khai thác sử dụng mạng WAN, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị, hủy bỏ kết nối hay thay đổi thông số của các trang thiết bị có cung cấp các dịch vụ, các phần mềm ứng dụng trên mạng WAN do cơ quan mình quản lý, các cơ quan phải thông báo bằng văn bản gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp và thống nhất phối hợp triển khai thực hiện;

c) Cử cán bộ chuyên trách CNTT, cán bộ quản trị mạng tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về quản lý, quản trị mạng do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc cử đi đào tạo nghiệp vụ quản trị mạng theo các chương trình phù hợp.

2. Trách nhiệm của cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT:

a) Tham gia đầy đủ các hội nghị, các buổi tập huấn, chương trình đào tạo do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức;

b) Quản trị các cơ sở dữ liệu, quản lý các trang thiết bị, các phần mềm, thiết lập địa chỉ IP và quyền truy cập của máy trạm tham gia vào hệ thống mạng LAN của cơ quan theo quy định, đảm bảo sự kết nối thông suốt giữa mạng LAN của cơ quan với mạng WAN của UBND tỉnh;

c) Khi có sự cố về các thiết bị, phần mềm, dịch vụ kết nối mạng WAN, cán bộ chuyên trách CNTT có trách nhiệm thông báo về bộ phận quản trị mạng WAN của Sở Thông tin và Truyền thông để khắc phục hoặc được hướng dẫn thực hiện việc sửa chữa, bảo trì;

d) Đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật các thông tin số truyền nhận trên mạng WAN của UBND tỉnh. Lập kế hoạch bảo dưỡng, bảo trì, thay đổi vị trí, bổ sung các trang thiết bị của cơ quan (khi có nhu cầu) và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp;

đ) Không được cho phép bất kỳ các công ty, đơn vị hoặc người không có trách nhiệm và không có chức năng bảo hành hệ thống mạng trực tiếp xử lý và khắc phục các sự cố của các thiết bị có liên quan đến mạng WAN;

e) Không được tự ý cài đặt các chương trình phần mềm, các giải pháp kỹ thuật làm ảnh hưởng đến các phần mềm dùng chung đã được cài đặt. Không được tự ý xóa bỏ hoặc can thiệp vào bất kỳ phần mềm nào đã được quy định cài đặt trên hệ thống mạng WAN khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 16. Trách nhiệm của Viễn thông Bắc Giang

1. Bảo đảm các yêu cầu về dung lượng, tốc độ, chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin của Mạng chuyên dùng theo quy định tại hợp đồng cung cấp dịch vụ sử dụng Mạng chuyên dùng.

2. Hướng dẫn các quy định về quản lý, điều hành khai thác, cảnh báo và khắc phục sự cố, bảo dưỡng đường truyền kết nối; công bố các chỉ tiêu chất lượng mạng và dịch vụ.

3. Triển khai các giải pháp và hệ thống thiết bị dự phòng để bảo đảm cơ sở hạ tầng Mạng chuyên dùng hoạt động liên tục và an toàn.

Triển khai các giải pháp, biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn, làm hư hỏng, hủy hoại hoạt động của Mạng chuyên dùng.

4. Thường xuyên kiểm tra đánh giá về mức độ bảo vệ an toàn mạng và thông tin trên mạng, tiến hành những biện pháp phòng tránh, khắc phục kịp thời.

5. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đánh giá định kỳ để bảo đảm an toàn Mạng chuyên dùng. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo về tình hình khai thác, sử dụng Mạng chuyên dùng trên địa bàn tỉnh về Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Thủ trưởng các cơ quan tham gia vào mạng WAN có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về những vi phạm xảy ra trong đơn vị mình.

2. Tùy theo mức độ vi phạm, *các cơ quan*, cán bộ vi phạm chịu kỷ luật, xử lý hành chính hoặc trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan khi tham gia vào hệ thống mạng WAN có trách nhiệm chấp hành nghiêm túc Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi hoặc bổ sung, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 445/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với đơn vị và cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với đơn vị và cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY ĐỊNH

Quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với đơn vị và cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 445/2013/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý chuyên môn nghiệp vụ công nghệ thông tin (CNTT) đối với đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT trong các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cán bộ chuyên trách CNTT và các đơn vị chuyên trách CNTT tại các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cán bộ chuyên trách CNTT là công chức, viên chức được giao nhiệm vụ giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về CNTT hoặc đảm nhiệm việc triển khai ứng dụng, quản trị các hệ thống CNTT trong đơn vị, ngành và địa phương;

2. **Đơn vị chuyên trách CNTT gồm các Phòng, Trung tâm thuộc** các cơ quan được giao nhiệm vụ giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về CNTT hoặc đảm nhiệm việc triển khai ứng dụng, quản trị các hệ thống CNTT trong đơn vị, ngành và địa phương.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn chuyên môn

Cán bộ chuyên trách CNTT của các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, các huyện, thành phố phải có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành CNTT (hoặc tin học) hệ chính quy trở lên; ưu tiên có thêm các chứng chỉ chuyên môn như: CCNA, Aptech...

Điều 5. Chuyên trách CNTT của các cấp, các ngành

1. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh: Cán bộ chuyên trách CNTT được bố trí công tác tại Văn phòng Sở; đối với cơ quan có Trung tâm CNTT hoặc Phòng CNTT thì giao nhiệm vụ chuyên trách CNTT cho đơn vị này đảm nhiệm;

2. Các huyện, thành phố: Cán bộ chuyên trách CNTT được bố trí công tác tại Phòng Văn hóa và Thông tin;

Điều 6. Nhiệm vụ và trách nhiệm của chuyên trách CNTT

1. Nhiệm vụ của chuyên trách CNTT của các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh:

a) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, đề án, dự án, quy định, quy chế ...triển khai ứng dụng CNTT trong ngành mình, cơ quan mình;

b) Quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng các hệ thống CNTT, các phần mềm dùng riêng và dùng chung trong ngành; bảo đảm kỹ thuật, an toàn và an ninh thông tin; đảm nhận việc giải quyết sự cố CNTT trong ngành;

c) Tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan, đơn vị;

d) Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp, giải quyết dịch vụ hành chính công (nếu có);

e) Tham gia đầy đủ các buổi họp, giao ban chuyên đề, tập huấn về ứng dụng CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức;

f) Tham mưu thực hiện chế độ báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thủ trưởng cơ quan giao.

2. Nhiệm vụ của cán bộ chuyên trách CNTT của các huyện, thành phố:

a) Giúp Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu cho UBND và Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo, kế hoạch, đề án, dự án, quy định, quy chế ...triển khai ứng dụng CNTT trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ hoặc trực tiếp quản lý, vận hành sử dụng các hệ thống CNTT, các phần mềm dùng riêng và dùng chung của UBND huyện, thành phố, các đơn vị thuộc UBND huyện thành phố và UBND cấp xã; bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin, đảm nhiệm giải quyết sự cố máy tính trên địa bàn;

c) Thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, thành phố;

d) Giúp Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu cho UBND huyện, thành phố tổ chức triển khai bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp, giải quyết dịch vụ hành chính công;

e) Tham gia đầy đủ các buổi họp, giao ban chuyên đề, tập huấn về ứng dụng CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức;

f) Tham mưu thực hiện chế độ báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thủ trưởng cơ quan giao.

3. Trách nhiệm của chuyên trách CNTT: Cấp trưởng của đơn vị chuyên trách CNTT; cán bộ chuyên trách CNTT chịu trách nhiệm về kết quả triển khai ứng dụng CNTT trong ngành mình, địa phương mình.

Điều 7. Chế độ thông tin báo cáo

1. Chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất:

Định kỳ 6 tháng, cả năm hoặc đột xuất, đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT có nhiệm vụ tham mưu cho thủ trưởng cơ quan báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông về kết quả tham mưu, nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn và yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Chế độ báo cáo sự cố về CNTT:

Đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT có nhiệm vụ thông tin, báo cáo kịp thời cho thủ trưởng cơ quan và tham mưu cho thủ trưởng cơ quan báo cáo kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông các sự cố trong quá trình vận hành máy chủ, các thiết bị kết nối mạng WAN hoặc đường truyền; những sự cố gây mất an toàn, an ninh thông tin trong ngành mình, địa phương mình.

Điều 8. Công tác khen thưởng, kỷ luật

1. Đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT đạt nhiều thành tích trong công tác được Sở Thông tin và Truyền thông xét khen thưởng hoặc đề nghị UBND tỉnh khen thưởng.

2. Cơ quan, đơn vị quản lý sử dụng đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ khen thưởng, kỷ luật theo đúng các quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

- a) Đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin cho UBND tỉnh;
- b) Xây dựng quy chế, quy định về tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn tỉnh trình UBND và Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;
- c) Thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cấp, các ngành;
- d) Quản lý, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của các cấp, các ngành; bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin trong toàn tỉnh;
- e) Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp, giải quyết dịch vụ hành chính công trong toàn tỉnh;
- f) Trực tiếp quản trị các hệ thống CNTT được giao phục vụ các cấp, các ngành ứng dụng CNTT;
- g) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

2. Quản lý chuyên môn nghiệp vụ đối với đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT như sau:

- a) Phối hợp với các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố quản

lý về chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực ứng dụng CNTT đối với **đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT**;

b) Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xây dựng chiến lược, kế hoạch, đề án đào tạo, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN;

c) Tổ chức tập huấn, chuyển giao, đào tạo, bồi dưỡng về chính sách, pháp luật; công tác quản trị, vận hành, bảo đảm an toàn và an ninh các hệ thống CNTT, các phần mềm ứng dụng CNTT cho đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT trong toàn tỉnh;

d) Theo dõi, đánh giá kết quả tham mưu triển khai ứng dụng CNTT của cán bộ chuyên trách CNTT, kết quả triển khai ứng dụng CNTT các cấp, các ngành báo cáo UBND tỉnh theo quy định;

e) Định kỳ 6 tháng, một năm hoặc đột xuất, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức họp giao ban với đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT để kiểm điểm công việc và triển khai các chủ trương nhiệm vụ cần thiết nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước;

f) Phối hợp các cơ quan, đơn vị đánh giá thi đua, xét khen thưởng đối với cán bộ chuyên trách CNTT làm căn cứ bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đề bạt, đào tạo bồi dưỡng và thực hiện các chính sách khác.

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố

1. Giao Sở Nội vụ phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát lại đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT của các cấp, các ngành, đảm bảo việc bố trí cán bộ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn chuyên môn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong toàn tỉnh.

2. **Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố:**

a) Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tuyển dụng cán bộ và phân công đơn vị hoặc cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị mình. Văn bản phân công đơn vị hoặc cán bộ chuyên trách CNTT gửi 01 bản về Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp quản lý, theo dõi;

b) Thực hiện quản lý cán bộ chuyên trách CNTT theo quy định quản lý công chức, viên chức; các nội dung liên quan đến việc đánh giá chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT tham khảo ý kiến nhận xét của Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Căn cứ chủ trương của UBND tỉnh, trên cơ sở tham mưu của đơn vị và cán bộ chuyên trách CNTT, có trách nhiệm tổ chức triển khai ứng dụng CNTT trong ngành và địa phương;

d) Tạo mọi điều kiện cho cán bộ chuyên trách CNTT tham gia đầy đủ các cuộc họp, tập huấn, đào tạo... về CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc cử đi đào tạo nghiệp vụ theo các chương trình phù hợp.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy định này; định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

Số: 09/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý xây dựng và sử dụng chung hạ tầng
viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BTC-BTTTT ngày 27/12/2013 của liên Bộ: Xây dựng, Công thương, Thông tin và Truyền thông quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 05/TTr-STTTT ngày 13 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về quản lý xây dựng và sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 300/2012/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về xây dựng và sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY ĐỊNH

Về quản lý xây dựng và sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND
ngày 05/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý xây dựng và sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung khác liên quan không có trong quy định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, xây dựng và sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG

Điều 3. Công bố thông tin và đề nghị sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Các tổ chức, doanh nghiệp đang quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh phải thực hiện các công việc sau:

1. Thống kê các công trình có khả năng dùng chung, gồm: cột treo cáp, cột ăngten, hệ thống cống, bể ngầm; thông báo đến Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Xây dựng các nội dung thông tin cần công bố về công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông cho thuê hoặc dùng chung, gồm: dung lượng, các điều kiện kỹ thuật trong quá trình vận hành, khai thác, mức giá cho thuê. Nội dung thông tin (kể cả khi có sự thay đổi) gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông và thông báo công khai cho doanh nghiệp khác biết.

3. Trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông đã xây dựng, các đơn vị có nhu cầu sử dụng phải gửi văn bản đến chủ sở hữu công trình đề nghị cho thuê hoặc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông để được xem xét, chấp thuận. Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày

làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho thuê hoặc sử dụng chung, đơn vị quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải có văn bản trả lời cho đơn vị đề nghị.

4. Đơn vị cho thuê (hoặc đi thuê) hạ tầng kỹ thuật viễn thông khi tiến hành sửa chữa, nâng cấp, lắp đặt thiết bị liên quan trên hạ tầng kỹ thuật viễn thông dùng chung phải có thông báo bằng văn bản cho đơn vị đang thuê (hoặc cho thuê) trước 05 (năm) ngày làm việc. Trường hợp ứng cứu thông tin đột xuất thì thực hiện thông báo bằng điện thoại hoặc Fax, nhưng sau đó phải có thông báo bằng văn bản cho đơn vị liên quan đang sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

Điều 4. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông sử dụng chung

1. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông phải tuân thủ quy định tại Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30/12/2013 của liên Bộ: Tài chính, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

2. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông sử dụng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, áp dụng theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bộ đơn giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông sử dụng chung tỉnh Bắc Giang.

3. Khuyến khích các doanh nghiệp thỏa thuận giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông sử dụng chung theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Sử dụng chung cột treo cáp

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ quy định quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Tại các khu vực đô thị chưa hạ ngầm đường dây, tuyến cáp viễn thông và khu vực nông thôn, miền núi, nếu hệ thống cột treo cáp (cột treo cáp viễn thông riêng biệt, cột treo cáp của các ngành khác) còn khả năng treo thêm đường dây, cáp viễn thông thì chủ sở hữu cột phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để treo đường dây, cáp viễn thông trên cơ sở bảo đảm mỹ quan, tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan.

2. Việc sử dụng chung cột treo cáp phải tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật hiện hành của nhà nước đối với cột, cáp viễn thông đi nổi, trong đó có QCVN 33:2011/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

3. Không tự ý treo đường dây, cáp viễn thông lên hệ thống cột treo cáp khi đơn vị sở hữu cột chưa cho phép.

4. Các đơn vị sử dụng chung cột để treo cáp viễn thông và đơn vị sở hữu cột phải thiết lập đường dây nóng, cung cấp đầy đủ số điện thoại liên lạc cần thiết.

5. Phối hợp tháo dỡ, di dời cột treo cáp

a) Đơn vị sở hữu cột chủ trì, phối hợp với các đơn vị sử dụng chung cột để thực hiện việc tháo dỡ, di dời cột để giải phóng mặt bằng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Khi nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di dời, thu hồi cột treo cáp, đơn vị sở hữu cột phải thông báo bằng văn bản cho tất cả các đơn vị sử dụng chung cột phối hợp thực hiện di dời đồng bộ, chấp hành tiến độ giải phóng mặt bằng của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trường hợp trên cột phải di dời, thu hồi có đường dây, cáp viễn thông nhưng không thể nhận biết được chủ sở hữu thì đơn vị sở hữu cột phải thông báo bằng văn bản cho tất cả các đơn vị sử dụng chung; thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và cho Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp giải quyết. Sau 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, các doanh nghiệp viễn thông không có sự phối hợp hoặc đường dây, cáp viễn thông trên cột vẫn chưa được tháo dỡ thì đơn vị sở hữu cột thông báo cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cùng phối hợp giám sát việc tháo dỡ đường dây, cáp viễn thông như tài sản vô chủ.

6. Doanh nghiệp chủ sở hữu cột cho thuê có trách nhiệm đầu tư kinh phí để chỉnh trang đường dây, cáp viễn thông.

7. Đường dây, cáp viễn thông phát triển mới phải tuân thủ quy định kỹ thuật và đồng bộ với mạng cáp đã được chỉnh trang, không được treo bên ngoài bó cáp, gây mất an toàn và mỹ quan, phải gắn thẻ nhận diện ghi thông tin đơn vị sở hữu cáp theo quy định.

Điều 6. Sử dụng chung cột ăngten

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ quy định quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với các khu vực có cột ăngten hiện hữu phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và đủ năng lực cho việc sử dụng chung, thì chủ sở hữu cột ăng ten phải tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để bảo đảm cảnh quan môi trường và mỹ quan đô thị.

2. Đối với những khu vực cho phép đầu tư xây dựng mới cột ăngten công kênh, chủ đầu tư phải tính toán thiết kế đảm bảo cột ăng ten đủ năng lực (chiều cao, kết cấu) để sử dụng chung với ít nhất 01 doanh nghiệp khác.

3. Các cột ăngten phục vụ cho an ninh quốc phòng phải có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 7. Sử dụng chung hệ thống cống, bể ngầm

Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều 13 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ quy định quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Đối với các khu vực có hệ thống cống, bể ngầm hiện hữu đáp ứng năng lực sử dụng chung, chủ sở hữu hệ thống cống, bể ngầm có trách nhiệm cho phép các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung để đảm bảo mỹ quan và hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị.

2. Đối với các khu vực có hệ thống cống, bể ngầm hiện hữu nhưng không đáp ứng được cho việc sử dụng chung, khi nhận được đề nghị sử dụng chung hoặc yêu cầu của cơ

quan nhà nước, thì các bên phối hợp cải tạo, nâng cấp hệ thống cống, bể ngầm đảm bảo nhu cầu sử dụng chung; hoặc chủ sở hữu phải có trách nhiệm đầu tư nâng cấp hệ thống cống, bể ngầm, tạo điều kiện cho việc sử dụng chung.

3. Tại những khu vực được quy hoạch xây dựng hệ thống cống, bể ngầm để hạ ngầm đường dây, cáp viễn thông, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư hệ thống cống, bể ngầm cho doanh nghiệp viễn thông thuê. Không đầu tư, xây dựng công trình cống, bể ngầm dùng riêng cho từng doanh nghiệp viễn thông trên cùng một tuyến.

4. Chủ sở hữu hệ thống cống, bể ngầm sử dụng chung có trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành, bảo dưỡng kỹ thuật, tuân thủ tiêu chuẩn ngành, yêu cầu kỹ thuật và an toàn mạng lưới.

Chương III

CHỈNH TRANG, NGẦM HÓA MẠNG NGOẠI VI

Điều 8. Kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi

1. Căn cứ vào quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Việc chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi phải tuân thủ theo đúng lộ trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, an toàn và cảnh quan môi trường đô thị.

Điều 9. Triển khai chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi

1. Căn cứ Kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi của tỉnh, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi của doanh nghiệp mình.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Sau khi có Kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa đường dây, cáp viễn thông của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chủ động tham gia phối hợp, bố trí thời gian, kinh phí để thực hiện chỉnh trang, ngầm hóa đường dây, cáp viễn thông của đơn vị mình trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch được phê duyệt. Nhà nước chỉ xem xét hỗ trợ kinh phí khi có điều kiện.

4. Đơn vị chủ sở hữu cột thực hiện kế hoạch chỉnh trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải thông báo bằng văn bản đến tất cả các đơn vị treo cáp sử dụng chung; thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp. Sau 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, các doanh nghiệp không có sự phối hợp thì đơn vị sở hữu cột thông báo cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cùng phối hợp giám sát việc tháo dỡ đường dây, cáp viễn thông như tài sản vô chủ.

Khi chỉnh trang đường dây điện và dây viễn thông treo trên cột là tài sản của Công ty Điện lực Bắc Giang thì Công ty Điện lực Bắc Giang chịu trách nhiệm treo gông và cáp chịu lực trên tuyến, các doanh nghiệp viễn thông tự chỉnh trang, bó gọn phần cáp viễn thông của mình, đưa vào gông do Công ty Điện lực Bắc Giang đã treo.

Điều 10. Xử lý cáp viễn thông đứt; tủ/hộp cáp, cột treo cáp bị hỏng

1. Khi đường dây, cáp viễn thông đi treo đứt hoặc tủ/hộp cáp viễn thông bị hỏng, đơn vị sở hữu phải có mặt kịp thời để phối hợp xử lý tạm thời nhằm đảm bảo an toàn giao thông và thông tin. Sau thời gian: 02 (hai) giờ đối với khu vực trung tâm huyện, thành phố; 04 (bốn) giờ đối với khu vực còn lại, kể từ lúc nhận thông báo của cơ quan quản lý nhà nước qua điện thoại (cấp tỉnh là Sở Thông tin và Truyền thông, cấp huyện là Phòng Văn hóa và Thông tin) hoặc của tổ chức, cá nhân liên quan, đơn vị sở hữu không có mặt thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Khi xảy ra sự cố cột treo cáp bị hỏng (gãy, đổ), đơn vị sở hữu cột có trách nhiệm thay thế bằng cột mới hoặc kéo dây gia cường để treo tạm cáp. Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố, các đơn vị sở hữu cáp viễn thông phải phối hợp lập phương án và hoàn thiện khắc phục sự cố hoặc thay thế cột bằng phương án hạ ngầm cáp gửi Sở Thông tin và Truyền thông và triển khai các bước ngầm hóa cáp sau khi phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3. Trường hợp xảy ra thiên tai gây đứt đường dây, cáp viễn thông; hư hỏng tủ/hộp cáp; gãy, đổ cột treo cáp, đơn vị sở hữu có trách nhiệm khắc phục hậu quả sau thiên tai, thực hiện chỉnh trang, sắp xếp đường dây, cáp viễn thông; dỡ bỏ, thu hồi, xử lý đường dây, cáp, tủ/hộp cáp, cột treo cáp không còn sử dụng đảm bảo mỹ quan đô thị.

Điều 11. Xử lý đối với trường hợp không thực hiện sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa mạng ngoại vi

Đường dây, cáp viễn thông, tủ/hộp cáp, măng sông nối cáp, bộ chia tín hiệu, cột treo cáp bị hỏng không sử dụng, xây dựng sai quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc không được triển khai sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa theo đúng lộ trình quy định nhưng không xác định được đơn vị sở hữu thì được xử lý như tài sản vô chủ.

Điều 12. Dấu hiệu nhận biết đường dây, cáp viễn thông và thiết bị phụ trợ

1. Dấu hiệu nhận biết đường dây, cáp viễn thông lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, công trình viễn thông riêng biệt thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27/12/2013 của liên Bộ: Xây dựng, Công thương, Thông tin và Truyền thông; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 33:2011/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông.

2. Các thiết bị phụ trợ gồm tủ cáp, hộp cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình, bể cáp và cột treo cáp phải ghi thông tin quản lý theo quy định tại mục 2.7.2.1 QCVN 33:2011/BTTTT và các quy định có liên quan.

3. Đường dây, cáp viễn thông treo nổi qua các khu vực giao thông phải treo biển báo hiệu độ cao.

a) Màu sắc, kích thước của biển báo hiệu độ cao thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT.

b) Thông tin thể hiện trên biển báo hiệu độ cao gồm thông tin về tính chuyên ngành, chủ sở hữu hoặc đơn vị được ủy quyền quản lý đường dây, cáp viễn thông và chỉ số độ cao (theo khoảng cách thẳng đứng tính từ điểm thấp nhất tới mặt đường bộ hoặc đường thủy, đơn vị là mét, lấy sau dấu phẩy một đơn vị).

c) Vị trí lắp đặt biển báo hiệu độ cao: gắn trên đường dây, sợi cáp thấp nhất và tại vị trí thấp nhất.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông và các đơn vị có liên quan lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện việc chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cột ăngten; hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông trên cơ sở bảo đảm tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, an toàn cho người dân, mỹ quan đô thị và cảnh quan môi trường;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, đưa tin về Quy định này. Hướng dẫn các cơ quan báo chí, đài truyền thanh tuyên truyền phổ biến, cung cấp đầy đủ và khách quan thông tin về an toàn bức xạ vô tuyến điện đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng; các quy định về xây dựng, lắp đặt các trạm thu, phát sóng vô tuyến điện (BTS);

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về xây dựng, lắp đặt, sử dụng các công trình viễn thông; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành viễn thông và các quy định có liên quan đối với các tổ chức, cá nhân thi công xây dựng hệ thống công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị và lắp đặt, cải tạo, sắp xếp các đường dây, cáp trên địa bàn tỉnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ để cập nhật dữ liệu về hiện trạng, quy hoạch và các dữ liệu khác có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan giải quyết các thông tin phản ánh của người dân liên quan đến việc xây dựng và sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn;

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức giải quyết các vướng mắc đến hạ tầng kỹ thuật viễn thông dùng chung. Thẩm định thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động sử dụng chung;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các trường hợp quy định tại Điều 11 của Quy định này theo quy định của pháp luật đối với tài sản vô chủ.

i) Chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông tăng cường sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; tạo điều kiện giúp đỡ và hỗ trợ lực lượng vũ trang sử dụng hạ tầng viễn thông của các doanh nghiệp bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ các quy định không còn phù hợp của tỉnh về quy trình, thủ tục cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

b) Chỉ đạo thanh tra xây dựng các cấp thanh tra, kiểm tra, phát hiện và phối hợp xử lý vi phạm các quy định về xây dựng đối với công trình viễn thông;

c) Cung cấp thông tin liên quan về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh để Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan chuyên môn có liên quan và doanh nghiệp viễn thông biết, chủ động phối hợp quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông phù hợp, đảm bảo tuân thủ định hướng của các đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt;

d) Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình xây dựng công cộng, khu đô thị, tòa nhà nhiều chủ sử dụng (chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn...) và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

đ) Cấp phép xây dựng công trình viễn thông thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao thông vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng quy hoạch phát triển giao thông vận tải; giải quyết đề nghị của các đơn vị có nhu cầu sử dụng một phần hành lang an toàn đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Cung cấp thông tin về dự án, kế hoạch xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh cho Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan chuyên môn có liên quan và doanh nghiệp viễn thông biết để chủ động phối hợp di chuyển cũng như phối hợp đầu tư, mở rộng tuyến công, bề để tiết kiệm chi phí, tránh thiệt hại và mất liên lạc do sự cố trong quá trình thi công;

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, xử lý các doanh nghiệp viễn thông trong quá trình thi công công trình trong phạm vi quỹ đất dành cho xây dựng công trình giao thông đảm bảo an toàn công trình và an toàn giao thông;

d) Hướng dẫn doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình giao thông;

đ) Cấp phép thi công các công trình công, bề ngầm; tuyến cột treo cáp; tuyến cáp ngầm, cáp treo viễn thông trong phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đường bộ.

4. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo Công ty Điện lực Bắc Giang treo gông và cáp chịu lực trên tuyến cần chính

trang, bó gọn cáp; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp viễn thông xây dựng và triển khai kế hoạch chỉnh trang, sắp xếp đường dây, cáp viễn thông treo trên cột điện dọc theo các tuyến phố, tuyến đường chính, tại các khu đô thị đảm bảo mỹ quan, chất lượng và an toàn cho người dân; ưu tiên cấp điện cho các công trình hạ tầng viễn thông;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn việc sử dụng chung hệ thống cột điện trong phạm vi quyền hạn quản lý với giá thuê trên cơ sở giá thành, hợp tác cùng phát triển và vì lợi ích công đồng để treo đường dây, cáp điện lực và viễn thông đối với những khu vực chưa thể ngầm hóa và không thể bố trí thêm cột tại cùng vị trí;

c) Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với các công trình điện lực và hạ tầng cụm công nghiệp.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức giao đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh; thẩm định giá thuê trên cơ sở phương án giá thuê do chủ sở hữu hoặc đơn vị được giao quản lý công trình lập;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hiệp thương giá theo thẩm quyền; kiểm tra tình hình thực hiện các quy định về quản lý giá theo quy định hiện hành.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông sử dụng chung và phối hợp tham gia chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy mạnh công tác đảm bảo an toàn, an ninh trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các hành vi phá hoại, cố tình cản trở việc xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông;

b) Phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp với Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan hỗ trợ và tạo điều kiện về thủ tục đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình viễn thông; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong việc chỉnh trang, hạ ngầm, xây dựng, lắp đặt các công trình viễn thông trên địa bàn;

b) Chỉ đạo hệ thống đài truyền thanh cơ sở tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định về quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Cấp phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo thẩm quyền được phân cấp;

d) Thông tin về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình xây dựng, khu đô thị, tuyến đường giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác trên địa bàn quản lý cho Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan chuyên môn có liên quan và doanh nghiệp viễn thông biết, để chủ động phối hợp quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông;

đ) Bố trí kinh phí xây dựng đề án, phương án thực hiện Kế hoạch chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành;

e) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến chỉnh trang, ngầm hóa mạng ngoại vi được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

10. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp viễn thông tham gia đầu tư, phát triển hạ tầng viễn thông và cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn quản lý;

b) Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp;

c) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành các quy định chuyên ngành viễn thông đối với việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn quản lý.

11. Các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình

Đưa tin, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, lợi ích kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của việc xây dựng, chỉnh trang, ngầm hóa, dùng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông và trách nhiệm bảo vệ công trình viễn thông trên địa bàn.

12. Các Doanh nghiệp viễn thông

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng tại địa phương tiếp nhận thông tin về quy hoạch, dự án, kế hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, tuyến đường giao thông, tòa nhà có nhiều chủ sử dụng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác để tiến hành đồng thời kế hoạch xây dựng, lắp đặt các công trình viễn thông của doanh nghiệp mình tại địa phương. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông, đặc biệt là công trình mạng ngoại vi;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông. Có trách nhiệm thu hồi, xử lý các cáp ngoại vi viễn thông và thiết bị phụ trợ đã hỏng, không sử dụng;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nơi trực tiếp quản lý địa bàn. Chấp hành nghiêm chỉnh việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

d) Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa nhằm tiếp tục phổ cập dịch vụ viễn thông, nâng cao mật độ thuê bao điện thoại và Internet;

đ) Tăng cường công tác quản lý các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông trên cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm định công trình, quy hoạch, đầu tư và xây dựng cơ bản.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12) các Sở, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy định này; trước ngày 31/12 hằng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh các khó khăn vướng mắc đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 24/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 29/TTr-STTTT ngày 14 tháng 8 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2018 và thay thế Quyết định số 223/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND

ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, nội dung một số hoạt động thông tin đối ngoại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) trong thực hiện hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung khác không quy định tại Quy định này được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động thông tin đối ngoại

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại; đồng thời đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại theo quy định của Trung ương và Quy chế số 07-QC/TU ngày 01/02/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của tỉnh Bắc Giang.

2. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị trong việc thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại; tăng cường công tác lãnh đạo định hướng tư tưởng, nhạy bén và linh hoạt trong xử lý các tình huống, vấn đề nhạy cảm, phức tạp.

3. Công tác thông tin đối ngoại được triển khai chủ động, toàn diện, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của tỉnh; kết hợp chặt chẽ giữa thông tin đối ngoại

với thông tin đối nội, giữa thông tin đối ngoại với các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh; giữa ngoại giao nhà nước với đối ngoại của Đảng, đối ngoại nhân dân nhằm mở rộng hợp tác quốc tế, đảm bảo lợi ích quốc gia và lợi ích của tỉnh.

4. Quy định trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện công tác thông tin đối ngoại; kịp thời xử lý thông tin, chủ động tuyên truyền thông tin đối ngoại, định hướng dư luận để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực từ các thông tin, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch.

5. Hoạt động thông tin đối ngoại phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Điều 4. Hoạt động thông tin đối ngoại và nội dung quản lý nhà nước về hoạt động thông tin đối ngoại

1. Nội dung hoạt động thông tin đối ngoại thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19/10/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các quy định tại Chương II Quy định này.

2. Nội dung quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP.

Điều 5. Cung cấp thông tin chính thức về tỉnh Bắc Giang

1. Thông tin chính thức về tỉnh Bắc Giang là thông tin về chủ trương, chính sách của tỉnh; thông tin về tỉnh Bắc Giang trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và các thông tin khác khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện cung cấp theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Thông tin chính thức về tỉnh Bắc Giang được cung cấp bằng các phương thức sau:

a) Phát ngôn chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh tại các hội nghị, hội thảo, diễn đàn, họp báo, thông cáo báo chí và các sự kiện đối ngoại được tổ chức trong nước và quốc tế.

b) Người phát ngôn chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

c) Phát ngôn chính thức của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

đ) Các chương trình, sản phẩm báo chí của Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang.

e) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Bắc Giang

1. Thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Bắc Giang là thông tin giới thiệu về vùng đất, con người, lịch sử, văn hóa, các thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang đến cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở trong và ngoài nước.

2. Việc cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh tỉnh Bắc Giang được thực hiện bằng các phương thức theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT ngày 19/10/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT).

Điều 7. Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ

1. Việc cung cấp thông tin giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Bắc Giang do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT.

2. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện khi phát hiện hoặc nhận được thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của cơ quan, đơn vị, địa phương mình phải kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chủ động cung cấp những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận; tổ chức họp báo (*theo quy định hiện hành*) trong trường hợp cần thiết nhằm giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch; kết quả gửi Sở Thông tin và Truyền thông để theo dõi, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 8. Cung cấp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Bắc Giang

1. Thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Bắc Giang là thông tin về tình hình thế giới trên các lĩnh vực, thông tin về quan hệ giữa tỉnh Bắc Giang với địa phương ở các nước trên thế giới và các thông tin khác nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh giữa tỉnh Bắc Giang với địa phương ở các nước, phục vụ phát triển kinh tế của đất nước, của tỉnh, thúc đẩy hội nhập quốc tế của tỉnh Bắc Giang.

2. Việc cung cấp thông tin tình hình thế giới vào tỉnh Bắc Giang được thực hiện bằng các phương thức theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, qua các phương tiện thông tin đại chúng và các phương thức khác đảm bảo đúng pháp luật, có hiệu quả.

Điều 9. Tổ chức sự kiện tại nước ngoài

1. Các sự kiện ở nước ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức nhằm quảng bá hình ảnh của tỉnh với nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này nhằm tăng cường tình hữu nghị, quan hệ giữa Bắc Giang với các nước, vùng lãnh thổ; vận động thu hút đầu tư, du lịch, trao đổi thương mại, mở rộng hợp tác.

2. Cơ quan chủ trì tổ chức sự kiện ở nước ngoài có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Ngoại vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

3. Cơ quan chủ trì tổ chức sự kiện ở nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kết quả tổ chức sự kiện ở nước ngoài theo quy định, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo.

Điều 10. Hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông, phóng viên nước ngoài

1. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện, cung cấp thông tin cho cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông, phóng viên nước ngoài trong hoạt động liên quan đến việc viết tin, bài, sản xuất chương trình và thực hiện các xuất bản phẩm giới thiệu về tỉnh Bắc Giang trên các phương tiện thông tin, đại chúng của nước ngoài.

2. Hoạt động thông tin, báo chí của cơ quan thông tấn, báo chí, công ty truyền thông, phóng viên nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phải đảm bảo theo quy định của Nghị định số 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trách nhiệm chung:

a) Tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định pháp luật của địa phương về hoạt động thông tin đối ngoại.

b) Bố trí công chức, viên chức phụ trách công tác thông tin đối ngoại của cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý.

c) Cử đại diện lãnh đạo hoặc người phát ngôn tham dự hội nghị giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo tỉnh tổ chức để cung cấp thông tin giải thích, làm rõ cho các cơ quan báo chí theo quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông.

d) Thực hiện việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2017/NĐ-CP).

đ) Thực hiện chế độ bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thông tin đối ngoại theo thẩm quyền.

g) Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan theo quy định tại Chương II Quy định này; triển khai các nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ của mình, theo quy định pháp luật hiện hành, theo phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT; đồng thời có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hợp tác truyền thông với các cơ quan thông tấn, báo chí, phóng viên trong nước và quốc tế để giới thiệu, quảng bá hình ảnh của tỉnh; theo dõi, tổng hợp tình hình báo chí trong nước viết về tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hội nghị thông tin báo chí theo quy định của Nghị định số 09/2017/NĐ-CP.

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, quản lý, vận hành chuyên mục thông tin đối ngoại trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh theo dõi, nghiên cứu dư luận báo chí có nội dung thông tin tác động đến tỉnh và chủ động đính chính, cung cấp thông tin giải thích, làm rõ các thông tin xuyên tạc, sai sự thật.

đ) Tổng hợp, theo dõi thông tin báo chí hằng ngày phản ánh về tỉnh. Khi có đủ cơ sở khẳng định cơ quan báo chí thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông; đồng thời yêu cầu cơ quan báo chí gỡ bỏ thông tin, cải chính, xin lỗi theo quy định của pháp luật.

3. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có liên quan trong triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài; theo dõi, tổng hợp tình hình báo chí nước ngoài viết về tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan tham mưu nội dung hợp tác, hỗ trợ các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông, phóng viên nước ngoài để thực hiện các sản phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá hình ảnh của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ngoài theo từng nội dung cụ thể.

c) Xây dựng dữ liệu về người Bắc Giang ở nước ngoài.

d) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan tuyên truyền, quảng bá hình ảnh tỉnh Bắc Giang thông qua các đoàn của lãnh đạo tỉnh đi công tác nước ngoài, các chuyến thăm, làm việc tại tỉnh của các đoàn khách ngoại giao, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; phối hợp hướng dẫn đưa tin về tình hình quốc tế, tin trong nước liên quan đến đối ngoại.

đ) Tổ chức các lớp bồi dưỡng và cập nhật kiến thức đối ngoại, lớp bồi dưỡng kỹ năng biên dịch, phiên dịch tiếng Anh và các ngôn ngữ khác cho cán bộ công chức, viên chức, đặc biệt là thành phần tham gia hoạt động thông tin đối ngoại.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban

nhân dân cấp huyện có liên quan triển khai công tác thông tin đối ngoại thông qua hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch. Xây dựng các chương trình văn hóa, nghệ thuật đặc sắc, mang đậm bản sắc văn hóa Bắc Giang để giới thiệu, giao lưu, biểu diễn phục vụ công tác thông tin đối ngoại của tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thực hiện thông tin quảng bá, tuyên truyền về lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh, con người Bắc Giang thông qua hoạt động hướng dẫn du lịch với nội dung và các hình thức phù hợp.

5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin về các chương trình, đề án, kế hoạch liên quan đến công tác hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động xuất nhập khẩu, hoạt động xúc tiến thương mại.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh việc hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các hoạt động thông tin đối ngoại, hội nghị xúc tiến đầu tư, hội chợ, triển lãm quốc tế về thương mại.

c) Chủ động quảng bá, giới thiệu hình ảnh của tỉnh, quảng bá các sản phẩm đặc sản của tỉnh thông qua hoạt động tuyên truyền; các hội chợ, triển lãm quốc tế về thương mại, các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan biên soạn và phát hành các tài liệu chính thức giới thiệu về tiềm năng thu hút đầu tư của tỉnh. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thường xuyên cập nhật và cung cấp kịp thời thông tin, số liệu về tình hình thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, nguồn vốn ODA và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) trên địa bàn tỉnh, tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch hợp tác đầu tư của tỉnh với các tổ chức quốc tế.

b) Phối hợp sở, ban, ngành liên quan quảng bá môi trường đầu tư của tỉnh thông qua các buổi hội thảo quốc tế, các lớp tập huấn, chương trình xúc tiến đầu tư, hợp tác kinh tế do Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc các bộ, ngành liên quan tổ chức.

7. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan bố trí mức kinh phí cho các hoạt động thông tin đối ngoại; thẩm định dự toán ngân sách hàng năm cho các hoạt động thông tin đối ngoại, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định hiện hành.

b) Bảo đảm kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm để đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án hoạt động thông tin đối ngoại của tỉnh.

c) Thực hiện kiểm tra, thanh quyết toán việc quản lý, sử dụng kinh phí về hoạt động thông tin đối ngoại theo đúng quy định hiện hành.

8. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc chấp hành chế độ bảo mật, phối hợp kiểm tra chế độ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động thông tin đối ngoại.

b) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Thông tin và Truyền thông quản lý các đoàn phóng viên, báo chí nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trên lĩnh vực thông tin và truyền thông tại địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan trong công tác phòng ngừa, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình, tuyên truyền phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch.

9. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về danh mục dự án đầu tư trong khu công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh.

b) Cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của đơn vị về hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của các doanh nghiệp trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

10. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

a) Mở chuyên trang, chuyên mục, thông tin quảng bá về hình ảnh vùng đất và con người Bắc Giang; truyền thống lịch sử, các giá trị văn hóa; những thành tựu trong công cuộc đổi mới, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh ra thế giới và thông tin về thế giới vào tỉnh; phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam nói chung, của tỉnh Bắc Giang nói riêng.

b) Thông tin thường xuyên về tình hình, hoạt động đối ngoại của tỉnh và đất nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Hằng năm, lựa chọn tác phẩm báo chí có chất lượng tham gia Giải thưởng toàn quốc về thông tin đối ngoại.

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại trong phạm vi đơn vị quản lý; xây dựng dự toán kinh phí hàng năm cho các hoạt động thông tin đối ngoại của đơn vị gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng cung cấp thông tin, tài liệu để quảng bá các di sản văn hóa, lịch sử; các sản phẩm đặc trưng trên địa bàn.

Điều 12. Chế độ thông tin và báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo công tác thông tin đối ngoại theo chức năng, nhiệm vụ được giao trước ngày 25 tháng 11 hàng năm và báo cáo đột xuất (*khi có yêu cầu*). Báo cáo gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông kết quả thực hiện hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh trước ngày 05 tháng 12 hằng năm và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Nội dung báo cáo định kỳ theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai tổ chức thực hiện Quy định này; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện Quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, hoặc có những ý kiến đề xuất, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lại Thanh Sơn

Số: 27/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 90/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về chống thư rác;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Chỉ thị số 34/2008/CT-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 35/TTr-STTTT ngày 12 tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND
ngày 04/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là các tổ chức) và công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi là các cá nhân).

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hộp thư điện tử (Mail box): Là dịch vụ thư điện tử trên mạng máy tính, Internet nhằm cung cấp cho người dùng một phương tiện để gửi, nhận thư điện tử.

2. Tài khoản thư điện tử (Email account): Là tên người dùng (user name) và mật khẩu (password) đăng nhập được cấp cho người dùng để truy nhập vào hộp thư điện tử đã được cấp.

3. Hộp thư điện tử công vụ cơ quan: Là hộp thư điện tử được cấp cho các tổ chức để trao đổi thông tin trong hoạt động công vụ.

4. Hộp thư điện tử công vụ cá nhân: Là hộp thư điện tử được cấp cho các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các tổ chức để trao đổi thông tin trong hoạt động công vụ.

5. Hệ thống thư điện tử: Là dịch vụ chuyển thư dưới dạng số trên mạng máy tính, Internet thông qua các hộp thư điện tử.

6. Danh bạ thư điện tử công vụ: Là danh sách địa chỉ hộp thư điện tử công vụ của các tổ chức và cá nhân được tạo lập để cung cấp và lưu trữ thông tin của tổ chức, cá nhân sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.

7. Tệp tin thực thi: Là những tệp tin thực thi (chạy) được trong Hệ điều hành Windows như: *.exe, *.com, *.dll, *.net.

8. Tập tin nén có mã hóa: Là những tập tin nén như: *.zip, *.rar được thiết lập mật khẩu để mã hóa.

Điều 3. Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang

1. Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang: Là thành phần trong hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang được sử dụng vào việc gửi, nhận thông tin dưới dạng thư điện tử, sử dụng trong hoạt động công vụ của các tổ chức, cá nhân. Hệ thống được thiết lập, tích hợp và vận hành trên hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông của tỉnh và mạng thông tin toàn cầu Internet. Hệ thống có địa chỉ truy cập là: <https://mail.bacgiang.gov.vn>.

2. Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang cho phép người dùng gửi, nhận thư điện tử thông qua trình duyệt web, các phần mềm máy trạm thư điện tử (mail client) như: Microsoft Office Outlook, IBM Lotus Notes, Apple Mail, Windows Live Mail, Mozilla Thunderbird hoặc phần mềm khác thông qua các giao thức phổ biến là POP, IMAP và SMTP.

3. Tất cả các hộp thư điện tử công vụ của tổ chức và cá nhân được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông trực tiếp quản lý và vận hành.

Điều 4. Sử dụng an toàn Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang

1. Mật khẩu hộp thư điện tử công vụ phải chứa ít nhất 10 ký tự đối với mật khẩu mức quản trị hệ thống và chứa ít nhất 8 ký tự đối với mật khẩu người sử dụng. Mật khẩu bao gồm: Chữ thường, chữ in hoa, chữ số và ký tự đặc biệt.

2. Mật khẩu ở mức quản trị hệ thống phải được thay đổi 03 tháng một lần và mật khẩu tài khoản người dùng được thay đổi 06 tháng một lần.

3. Hạn chế tối đa việc truy cập hộp thư điện tử công vụ qua mạng không dây tại các địa điểm công cộng không rõ nguồn gốc.

4. Đánh dấu thư rác (Spam mail) ngay khi nhận được các thư rác.

5. Kiểm tra virus trước khi mở tập tin được tải về từ hộp thư điện tử công vụ.

6. Không gửi nhận tập tin thực thi qua hệ thống thư điện tử công vụ và hạn chế gửi, nhận các tập tin nén có mã hóa.

7. Sử dụng chữ ký số để ký số trên các tài liệu gửi đi của tổ chức trên hệ thống thư điện tử công vụ.

8. Phải thông báo ngay tới bộ phận quản trị Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang khi thấy hộp thư điện tử công vụ được cấp có hiện tượng bất thường, mất an toàn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Định dạng địa chỉ thư điện tử công vụ

1. Định dạng địa chỉ thư điện tử cho hộp thư điện tử công vụ cơ quan

a) Đối với các tổ chức cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc: Sử dụng tên viết tắt bằng tiếng Việt không bao gồm từ “và” hoặc ký tự “ - ”, viết liền không khoảng trống và không dấu

theo dạng: <tên viết tắt của tổ chức>@bacgiang.gov.vn. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng tên viết tắt là: ubnd@bacgiang.gov.vn. Các cơ quan đơn vị trực thuộc các tổ chức cấp tỉnh: Sử dụng tên viết tắt bằng tiếng Việt, viết liền không khoảng trống và không dấu theo dạng: <tên viết tắt của tổ chức trực thuộc>_<tên viết tắt của tổ chức quản lý trực tiếp>@bacgiang.gov.vn.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: Sử dụng tên của Ủy ban nhân dân huyện tương ứng bằng tiếng Việt, viết liền không khoảng trống và không dấu theo dạng: <tên huyện>@bacgiang.gov.vn. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang sử dụng tên viết tắt: tpbg@bacgiang.gov.vn. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Sử dụng tên của Ủy ban nhân dân xã tương ứng bằng tiếng Việt, viết liền không khoảng trống và không dấu theo dạng: <tên xã>_<tên huyện>@bacgiang.gov.vn.

c) Các đơn vị cấp phòng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: Sử dụng tên Phòng viết tắt tương ứng bằng tiếng Việt, không bao gồm từ “và” hoặc ký tự “-”, viết liền không khoảng trống và không dấu theo dạng: <tên phòng>_<địa chỉ hộp thư điện tử của huyện tương ứng>.

2. Định dạng địa chỉ thư điện tử cho hộp thư điện tử công vụ cá nhân

a) Địa chỉ thư điện tử của hộp thư điện tử cá nhân được đặt theo nguyên tắc sau: Tên đầy đủ kết hợp với họ và tên đệm viết tắt bằng tiếng Việt không khoảng trống và không dấu theo dạng <tên><họ và tên đệm viết tắt>_<địa chỉ thư điện tử của hộp thư điện tử công vụ cơ quan quản lý trực tiếp>@bacgiang.gov.vn.

b) Trong trường hợp cá nhân trong cùng tổ chức có họ, tên đệm và tên trùng nhau thì địa chỉ thư điện tử của hộp thư điện tử công vụ cá nhân sẽ do Sở Thông tin và Truyền thông thay đổi trên cơ sở đề nghị của thủ trưởng tổ chức trực tiếp quản lý cá nhân, nhằm đảm bảo tính dễ nhớ, dễ hiểu và tuân thủ định dạng địa chỉ thư điện tử cho hộp thư điện tử công vụ cá nhân theo quy định.

Điều 6. Cấp mới hoặc thay đổi thông tin hộp thư điện tử công vụ

1. Khi có yêu cầu cấp mới hoặc thay đổi thông tin hộp thư điện tử công vụ của tổ chức hoặc cá nhân thuộc quyền quản lý thì tổ chức gửi văn bản đề nghị vào hộp thư điện tử công vụ của Sở Thông tin và Truyền thông (theo địa chỉ stttt@bacgiang.gov.vn).

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được nội dung yêu cầu, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện phân loại, xử lý yêu cầu, thực hiện việc khởi tạo mới hoặc thay đổi thông tin hộp thư điện tử công vụ theo văn bản đề nghị của tổ chức và gửi văn bản thông tin nội dung này cho tổ chức có văn bản đề nghị để thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân sau khi được cấp hộp thư điện tử công vụ có trách nhiệm thực hiện đăng nhập vào hộp thư điện tử công vụ được cấp để tiến hành thay đổi mật khẩu theo hướng dẫn của Hệ thống.

Điều 7. Cấp lại mật khẩu hộp thư điện tử công vụ

1. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại mật khẩu hộp thư điện tử công vụ; tổ chức trực tiếp quản lý hộp thư điện tử công vụ gửi văn bản đề nghị về hộp thư điện tử công vụ của Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Căn cứ theo đề nghị, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tiến hành cài đặt lại mật khẩu và thông báo cho tổ chức yêu cầu trong thời hạn 02 ngày làm việc.

3. Sau khi nhận được thông báo từ Sở Thông tin và Truyền thông, người sử dụng phải tiến hành đăng nhập hệ thống và thực hiện ngay việc thay đổi mật khẩu mới.

Điều 8. Tạm dừng, chấm dứt hoạt động và khôi phục hộp thư điện tử công vụ

1. Tạm dừng hoạt động hộp thư điện tử công vụ: Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các hành vi bị cấm được quy định tại Điều 12, Quy chế này hoặc các hộp thư điện tử công vụ được cấp sau 03 tháng không đăng nhập, Sở Thông tin và Truyền thông tạm dừng hoạt động đối với hộp thư điện tử công vụ của tổ chức, cá nhân và gửi thông báo cho tổ chức quản lý trực tiếp.

2. Chấm dứt hoạt động hộp thư điện tử công vụ: Được áp dụng trong trường hợp các tổ chức có cá nhân nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác sang tổ chức khác. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định cho cá nhân nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác sang tổ chức khác, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Sở Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện chấm dứt hoạt động các hộp thư điện tử theo đề nghị.

3. Khôi phục hoạt động hộp thư điện tử công vụ: Các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Khoản 1, Điều này chỉ được khôi phục lại hộp thư điện tử công vụ đã bị tạm dừng hoạt động khi có văn bản đề nghị của tổ chức quản lý trực tiếp gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện khôi phục lại hoạt động các hộp thư điện tử theo đề nghị và thông báo lại cho đơn vị biết để quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 9. Quản lý, sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tổ chức

1. Hộp thư điện tử công vụ của tổ chức do thủ trưởng tổ chức quản lý.

2. Hộp thư điện tử công vụ của tổ chức được giao cho bộ phận văn thư trong tổ chức sử dụng trong các giao dịch hành chính với tư cách tổ chức trên hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 10. Sử dụng hộp thư điện tử công vụ của cá nhân

1. Hộp thư điện tử công vụ cấp cho cá nhân do cá nhân quản lý.

2. Các cá nhân được cấp hộp thư điện tử công vụ phải thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử công vụ để giao dịch, trao đổi công việc và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung trao đổi theo quy định.

Điều 11. Tần suất kiểm tra hộp thư điện tử công vụ

Người được giao quản lý, sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm thực hiện kiểm tra hộp thư điện tử thường xuyên (kiểm tra trong ngày làm việc vào đầu, cuối giờ buổi sáng và đầu, cuối giờ buổi chiều) và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo đơn vị, trước pháp luật nếu để tình trạng thiếu thông tin do không thực hiện kiểm tra hộp thư điện tử công vụ theo quy định.

Điều 12. Những hành vi bị cấm khi sử dụng hộp thư điện tử công vụ

1. Sử dụng hộp thư điện tử của cá nhân, tổ chức để cung cấp, phát tán các thông tin có nội dung xấu, gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; tuyên truyền kích động bạo lực, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.
2. Chủ động phát tán virus máy tính thông qua hộp thư điện tử của cá nhân vào hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.
3. Phát tán thư rác hoặc các thư điện tử có nội dung không phù hợp với mục đích phục vụ công tác thông qua hộp thư điện tử của cá nhân.
4. Sử dụng hộp thư điện tử công vụ để tham gia vào các mạng xã hội, các hoạt động đăng ký, cung cấp tài khoản, giao dịch trên mạng không phục vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Đặt chế độ chuyển thư điện tử tự động từ hộp thư điện tử công vụ được cấp đến các hộp thư khác không phải do cơ quan nhà nước cấp hoặc ngược lại.
6. Có hành vi cản trở sử dụng hộp thư điện tử công vụ, chiếm đoạt hộp thư điện tử công vụ của tổ chức, cá nhân.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang đảm bảo hiệu quả và tuân thủ các quy định hiện hành.
2. Thực hiện chức năng quản trị, bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục các sự cố để hệ thống thư điện tử công vụ vận hành thông suốt, liên tục.
3. Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin đối với hệ thống thư điện tử công vụ theo chế độ mật, quản lý quyền truy cập của các tổ chức, cá nhân được cấp hộp thư.
4. Ngăn chặn thư rác và các thư điện tử công vụ có nội dung không phù hợp với mục đích phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.
6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phát triển, nâng cấp hệ thống thư điện tử công vụ; xây dựng danh bạ thư điện tử công vụ của tỉnh; xây dựng kênh hỗ trợ vận hành, sử dụng hệ thống thư điện tử trực tuyến cho các tổ chức, cá nhân; tích hợp và triển khai ứng dụng chữ ký số và chứng thực chữ ký số vào việc gửi/nhận văn bản trên môi trường mạng thay cho văn bản giấy tờ thông thường.
7. Xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cho các tổ chức, cá nhân nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống thư điện tử công vụ; kế hoạch chuyển đổi sang sử dụng danh bạ thư điện tử công vụ mới đảm bảo tuân thủ các quy định trong Quy chế này.
8. Hàng năm lập dự toán kinh phí phục vụ quản lý, duy trì, vận hành và nâng cấp hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

9. Tổ chức theo dõi, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức sử dụng thư điện tử công vụ theo Quy chế này; định kỳ hằng năm (trước ngày 25 tháng 12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình quản lý, sử dụng thư điện tử công vụ của tổ chức, cá nhân; xử lý hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định tại: Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Sở Tài chính

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hàng năm cho công tác quản lý, sử dụng và kinh phí nâng cấp, mở rộng hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 15. Sở Nội vụ

Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa việc ứng dụng thư điện tử công vụ vào tiêu chí thi đua hàng năm và lồng ghép vào chỉ tiêu đánh giá chỉ số cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công chức trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 16. Các tổ chức

1. Thủ trưởng các tổ chức chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý của mình.

2. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về việc sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc cho cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng hộp thư điện tử công vụ được cấp đúng mục đích, có hiệu quả và chịu mọi trách nhiệm về nội dung thông tin gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử theo quy định tại Quy chế này.

4. Đăng tải danh bạ địa chỉ thư điện tử công vụ của các tổ chức và cá nhân trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tổ chức mình.

5. Báo cáo về cơ quan quản lý hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang (Sở Thông tin và Truyền thông) về thay đổi nhân sự đăng ký sử dụng Hệ thống thư điện tử công vụ trong trường hợp có cán bộ không có nhu cầu sử dụng hộp thư điện tử công vụ (nghỉ hưu, chuyển công tác).

6. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế này (qua Sở Thông tin và Truyền thông). Sáu tháng một lần (trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12) tổng hợp danh sách các cá nhân, đơn vị thuộc tổ chức quản lý đang sử dụng hộp thư điện tử công vụ gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để rà soát, tổng hợp.

Điều 17. Các cá nhân

1. Có trách nhiệm quản lý, sử dụng hộp thư điện tử công vụ được cấp đảm bảo tuân thủ các quy định trong Quy chế này; chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin được gửi từ hộp thư điện tử công vụ của cá nhân.

2. Bảo vệ thông tin cá nhân của hộp thư điện tử công vụ, không cung cấp mật khẩu hoặc để lộ mật khẩu đăng nhập vào hệ thống thư điện tử công vụ cho người khác; trường hợp bị lộ hoặc quên mật khẩu phải báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp để báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông xử lý kịp thời.

3. Khi phát hiện các văn bản, tài liệu trong hộp thư có chứa nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, các nội dung phản động chống phá nhà nước phải kịp thời báo cáo Thủ trưởng cơ quan để kịp thời thông báo đến Sở Thông tin và Truyền thông, cơ quan nơi gửi đi tài liệu đó để gỡ bỏ; đồng thời báo cáo cơ quan chức năng phối hợp đánh giá mức độ lộ, lọt thông tin, tài liệu mật để có biện pháp khắc phục.

4. Khi phát sinh lỗi hoặc sự cố trong quá trình sử dụng hộp thư điện tử công vụ, phải thông báo với cán bộ đầu mối phụ trách công nghệ thông tin của đơn vị hoặc đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông để khắc phục và xử lý kịp thời.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 29/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 40/TTr-STTTT ngày 09 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng; tổng diện tích phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Thời gian hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng

a) Thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử từ 7 giờ sáng đến 23 giờ đêm;

b) Thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây viết tắt là *Nghị định số 72/2013/NĐ-CP*).

2. Tổng diện tích phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

a) Khu vực thành phố Bắc Giang: tối thiểu 50 m²;

b) Khu vực thị trấn, trung tâm các huyện: tối thiểu 40 m²;

c) Khu vực còn lại trong tỉnh: tối thiểu 30 m².

3. Cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

a) Giao UBND các huyện, thành phố thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

b) Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng thực hiện theo quy định tại khoản 37, khoản 38, khoản 39, khoản 40 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 434/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh về việc quy định quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 14/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống
Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ, quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 17/TTr-STTTT ngày 15/5/2019 về việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 04/6/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hội nghị truyền hình trực tuyến (sau đây viết tắt là HNTHTT) tỉnh Bắc Giang: Là hội nghị sử dụng hệ thống thiết bị bao gồm cả phần cứng và phần mềm kết nối thiết bị điều khiển trung tâm với điểm cầu chính và các điểm cầu phụ qua mạng viễn thông, cho phép người sử dụng từ nhiều điểm cầu khác nhau có thể trao đổi thông tin, hình ảnh, âm thanh, tổ chức các cuộc họp. Các tín hiệu âm thanh và hình ảnh được truyền trực tiếp trong cùng một thời điểm diễn ra sự kiện và không bị hạn chế trong việc truyền đạt thông tin theo cả hai chiều.

2. Thiết bị điều khiển trung tâm (MCU): Là thiết bị có chức năng quản lý và xử lý đa điểm; hỗ trợ kết nối điểm cầu chính với các điểm cầu phụ nhằm thiết lập HNTHTT. Máy chủ trung tâm được cài đặt và quản lý tại Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Điểm cầu chính: Là điểm cầu được sử dụng để đơn vị chủ trì điều khiển cuộc họp và cho phép các điểm cầu phụ tham gia vào HNTHTT.

4. Điểm cầu phụ: Là điểm cầu được lắp đặt thiết bị để kết nối với MCU, điểm cầu chính và các điểm cầu khác.

5. Phòng họp trực tuyến: Là phòng họp được bố trí tại các điểm cầu, đảm bảo các điều kiện về âm thanh, ánh sáng, thiết bị và đường truyền để phục vụ tốt HNTHTT.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các trường hợp tổ chức HNTHTT

HNTHTT được tổ chức khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban

ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã phường, thị trấn (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) tổ chức các hội nghị, các buổi làm việc, các cuộc họp, tập huấn, giao ban (gọi tắt là các cuộc họp).

Điều 5. Mục đích của việc sử dụng Hệ thống HNTHTT

1. Hệ thống HNTHTT tỉnh Bắc Giang để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, bảo đảm thông tin được truyền đạt nhanh, chính xác, đến nhiều thành phần tham dự; tiết kiệm chi phí, thời gian, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính của tỉnh.

2. Hệ thống HNTHTT được sử dụng vào việc tổ chức các cuộc họp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với Giám đốc các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

b) Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;

d) Có thể mở rộng khi có yêu cầu kết nối với các cơ quan và các ban của Đảng;

đ) Các HNTHTT do Trung ương tổ chức mà cơ quan, đơn vị, địa phương ở tỉnh Bắc Giang là điểm cầu phụ.

Điều 6. Các yêu cầu cơ bản của HNTHTT

1. Phòng họp trực tuyến: Đảm bảo các điều kiện về âm thanh, ánh sáng, đường truyền, nguồn điện và các trang thiết bị khác theo yêu cầu và tính chất của từng cuộc họp cụ thể.

2. Thiết bị họp trực tuyến: Gồm các thiết bị giải mã, màn hình hiển thị, camera và micro được tích hợp sẵn để đảm bảo tương thích, ổn định, bảo đảm mọi vị trí trong phòng họp đều có thể phát biểu và nghe rõ âm thanh phát ra từ hệ thống HNTHTT.

3. Phòng họp tại các điểm cầu tham gia họp trực tuyến phải thống nhất về kích cỡ hình ảnh, màu nền, màu chữ của phòng nền.

Điều 7. Nguyên tắc sử dụng HNTHTT

1. Hệ thống HNTHTT của tỉnh được sử dụng theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị; trước khi tổ chức HNTHTT, các cơ quan, đơn vị chủ trì đăng ký lịch với Sở Thông tin và Truyền thông để đảm bảo điều kiện kỹ thuật HNTHTT.

2. Các cơ quan, đơn vị được bố trí thiết bị HNTHTT không sử dụng, di chuyển và cài đặt các thiết bị HNTHTT để phục vụ công việc khác không thuộc chức năng của hệ thống hoặc sử dụng hệ thống không đúng với mục đích được quy định tại Điều 5 Quy chế này. Đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống, giữ bí mật tài khoản truy cập hệ thống. Mọi thông tin tiếp nhận và cung cấp trên hệ thống phải đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin và đúng với các quy định của Luật an toàn thông tin mạng năm 2015.

3. Đảm bảo điều kiện an toàn cho hệ thống, không để các vật dễ cháy nổ gần các thiết bị của hệ thống; đảm bảo nhiệt độ, nguồn điện ổn định cho hệ thống khi đang sử dụng.

4. Có sổ nhật ký để ghi chép những thông tin trực kỹ thuật tại các phiên họp HNTHTT, hồ sơ ký xác nhận và lưu giữ làm tư liệu để quản lý, vận hành và phát triển hệ thống họp HNTHTT của tỉnh.

5. Cán bộ vận hành hệ thống HNTHTT phải được đào tạo, tập huấn vận hành sử dụng hệ thống HNTHTT.

Điều 8. Quản lý hệ thống HNTHTT

1. Các cơ quan, đơn vị được bố trí hệ thống HNTHTT chịu trách nhiệm quản lý hệ thống HNTHTT đảm bảo đúng nguyên tắc được quy định tại Điều 7 Quy chế này.

2. Các thiết bị của hệ thống HNTHTT là tài sản của Nhà nước. Tài sản được đặt tại cơ quan, đơn vị nào thì cơ quan, đơn vị đó tự chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích và thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, đầu tư mở rộng để hệ thống sẵn sàng hoạt động khi có yêu cầu.

Điều 9. Đăng ký và thông báo tổ chức HNTHTT

1. Cơ quan chủ trì cuộc họp đăng ký lịch HNTHTT với Sở Thông tin và Truyền thông trước 03 ngày làm việc để chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật phục vụ HNTHTT.

2. Cơ quan chủ trì thông báo nêu rõ các điểm cầu phụ (các cơ quan, đơn vị dự họp); văn bản thông báo nêu rõ các nội dung sau: Tên cơ quan chủ trì HNTHTT (điểm cầu chính); số lượng, tên cơ quan thành phần dự họp (điểm cầu phụ); thời gian họp chính thức; thời gian vận hành hệ thống trước HNTHTT.

Cơ quan chủ trì HNTHTT nếu có nhu cầu ghi lại toàn bộ nội dung cuộc họp hoặc các yêu cầu về kỹ thuật khác (trình chiếu slide, phát video) trao đổi với Sở Thông tin và Truyền thông trước khi cuộc họp diễn ra tối thiểu 01 (một) ngày làm việc.

3. Trường hợp đột xuất, khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, theo chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan chủ trì thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông theo số điện thoại 0204.3829.006 và các đơn vị liên quan để chuẩn bị điều kiện kỹ thuật phục vụ cuộc họp.

Điều 10. Công tác chuẩn bị và vận hành hệ thống HNTHTT

1. Thời gian vận hành hệ thống trước HNTHTT:

a) Đối với HNTHTT do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức đến cấp huyện và cấp xã: Cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để chuẩn bị hệ thống HNTHTT tại điểm cầu chính, vận hành thử hệ thống trước khi HNTHTT chính thức; điểm cầu chính vận hành thử hệ thống với điểm cầu cấp huyện; điểm cầu cấp huyện vận hành thử hệ thống với các điểm cầu cấp xã thuộc huyện (tổ chức kiểm tra các thiết bị đầu cuối, đường truyền, chất lượng âm thanh, hình ảnh) trước 01 (một) ngày làm việc;

b) Đối với HNTHTT do cấp huyện tổ chức: Cơ quan chủ trì có trách nhiệm phân công Tổ vận hành chủ động vận hành thử và vận hành chính thức hệ thống HNTHTT; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ kỹ thuật trước khi HNTHTT chính thức 01 (một) ngày làm việc.

2. Vận hành hệ thống trong HNTHTT:

a) Tại điểm cầu chính, cán bộ vận hành hệ thống HNTHTT điều khiển camera, hình ảnh, âm thanh, ánh sáng cho phù hợp trong thời gian họp. Cán bộ vận hành phối hợp với cán bộ kỹ thuật của Sở Thông tin và Truyền thông và cán bộ vận hành tại các điểm cầu phụ khi có sự cố về đường truyền, tín hiệu âm thanh, hình ảnh để kịp thời hỗ trợ, khắc phục sự cố trong thời gian diễn ra cuộc họp.

b) Tại các điểm cầu phụ, cán bộ vận hành hệ thống HNTHTT điều khiển camera, hình ảnh, âm thanh, ánh sáng đảm bảo chất lượng phục vụ cuộc họp. Trong trường hợp có sự cố xảy ra như mất kết nối, chất lượng âm thanh, hình ảnh chưa tốt, phải thông báo ngay đến cán bộ kỹ thuật của điểm cầu chính để kịp thời phối hợp xử lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tiếp nhận đăng ký và thông báo của cơ quan chủ trì HNTHTT; hỗ trợ kỹ thuật các cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức các cuộc HNTHTT; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu tổ chức các cuộc họp áp dụng hình thức HNTHTT của Chủ tịch UBND tỉnh với Giám đốc các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống HNTHTT thực hiện theo Quy chế này.

2. Hằng năm rà soát hệ thống HNTHTT, tiếp nhận và tổng hợp các ý kiến phản ánh của các cơ quan, đơn vị để nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh các giải pháp nâng cấp, mở rộng hệ thống; tập huấn, cập nhật kiến thức cho cán bộ vận hành hệ thống HNTHTT; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống HNTHTT.

3. Là đơn vị trực tiếp quản lý, hỗ trợ, vận hành hệ thống HNTHTT tỉnh Bắc Giang, thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Quản lý, vận hành kỹ thuật thiết bị MCU của hệ thống HNTHTT đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý và sử dụng thiết bị HNTHTT theo quy định của nhà nước;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo kỹ thuật HNTHTT an toàn, chất lượng, hiệu quả; theo dõi, đánh giá, nhận xét quá trình kết nối trực tuyến giữa các điểm cầu, kịp thời đề xuất những vấn đề còn vướng mắc;

c) Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị đảm bảo các điều kiện kỹ thuật trước và trong cuộc họp HNTHTT; thiết lập các thông số kỹ thuật trên hệ thống; phối hợp kiểm tra đảm bảo kết nối với các điểm cầu, cử cán bộ kỹ thuật túc trực xử lý sự cố kỹ thuật.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí hàng năm đối với công tác quản lý, vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống HNTHTT.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống HNTHTT

1. Chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng hệ thống HNTHTT của đơn vị mình

có hiệu quả; bảo đảm địa điểm, hạ tầng kỹ thuật và chủ động tổ chức HNTHTT tại điểm cầu của địa phương, cơ quan, đơn vị.

2. Quản lý, sử dụng hệ thống HNTHTT đúng mục đích, an toàn theo quy định tại các Điều 6 của Quy chế này.

3. Kịp thời thông báo đến Sở Thông tin và Truyền thông khi phát hiện các sự cố về thiết bị, đường truyền để xử lý đảm bảo hệ thống HNTHTT luôn trong trạng thái sẵn sàng vận hành. Thành lập Tổ quản lý, vận hành hệ thống HNTHTT; gửi danh sách cán bộ đầu mối (hoặc có sự thay đổi) về Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Căn cứ vào Quy chế này, các cơ quan, đơn vị có hệ thống HNTHTT có trách nhiệm hướng dẫn về việc quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống HNTHTT tại cơ quan, đơn vị. Hàng năm, báo cáo tình hình quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống HNTHTT gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

5. Hàng năm có kế hoạch bảo trì, nâng cấp, quản lý vận hành hệ thống HNTHTT của đơn vị.

6. Với các HNTHTT mà cơ quan, đơn vị là chủ trì thì có trách nhiệm sau:

a) Chịu trách nhiệm chủ trì trong quá trình diễn ra cuộc họp từ khi thông báo tổ chức cuộc họp, công tác chuẩn bị cho đến khi kết thúc HNTHTT;

b) Chịu trách nhiệm liên hệ với các điểm cầu phụ trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong cuộc họp chính thức; phân công cán bộ chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các điểm cầu phụ thực hiện công tác vận hành hệ thống trước và trong suốt thời gian diễn ra HNTHTT;

c) Các cuộc họp của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã, cơ quan chủ trì (hoặc cơ quan được phân công tổ chức) có trách nhiệm gửi thông báo đến các cơ quan liên quan bảo đảm về đường truyền, nguồn điện và cử cán bộ trực tại điểm cầu chính để xử lý kịp thời khi có sự cố.

Điều 14. Các cơ quan liên quan

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông:

a) Cung cấp đường truyền, bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng đường truyền cho hệ thống HNTHTT; đảm bảo đường truyền an toàn, liên tục và có phương án dự phòng ứng phó xử lý ngay các sự cố khi đang có cuộc họp HNTHTT;

b) Cử cán bộ kỹ thuật phối hợp với các điểm cầu, thường trực xử lý sự cố đường truyền trong các phiên thử hệ thống HNTHTT và toàn bộ thời gian diễn ra phiên họp HNTHTT chính thức.

2. Công ty Điện lực Bắc Giang:

a) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc có kế hoạch đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho hệ thống thiết bị lắp đặt tại các điểm cầu của hệ thống HNTHTT trong các phiên họp HNTHTT theo kế hoạch do đơn vị chủ trì cuộc họp thông báo;

b) Cung cấp thông tin của bộ phận kỹ thuật thường trực xử lý sự cố điện để phục vụ việc xử lý sự cố điện khi có cuộc họp HNTHTT tại các điểm cầu.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này.
2. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 03/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin,
Cổng thông tin điện tử, Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đài Truyền thanh - Truyền hình, thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 05/TTr-STTTT ngày 11 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin, Công thông tin điện tử, Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 570/2013/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin, Trang thông tin điện tử và Đài Truyền thanh cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

QUY ĐỊNH

**Chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin, Cổng thông tin điện tử,
Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc chi trả chế độ nhuận bút, thù lao; hệ số khung nhuận bút; việc chi trả nhuận bút, thù lao; lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin, Cổng thông tin điện tử (gồm Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thành phần), Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị có Cổng thông tin điện tử theo quy định hoặc có Bản tin được Sở Thông tin và Truyền thông cấp Giấy phép xuất bản; Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với Bản tin, Cổng thông tin điện tử, Đài Truyền thanh cấp huyện, Đài Truyền thanh cấp xã.

c) Các đối tượng được hưởng chế độ nhuận bút, thù lao:

Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được các cơ quan, đơn vị tại Điều 1 của Quy định này sử dụng; người sưu tầm, cung cấp tác phẩm được sử dụng; người biên tập, xuất bản, quản trị, phát thanh, duyệt tác phẩm, kỹ thuật thu ghi và những người trực tiếp liên quan; người tạo lập thông tin điện tử trên Cổng thông tin điện tử.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Media là kênh truyền tải truyền thông hoặc các công cụ được sử dụng để lưu trữ và cung cấp thông tin hoặc dữ liệu.

2. Trực tuyến là được dùng cho một kết nối hoạt động với một mạng truyền thông, đặc biệt là trong mạng Internet hoặc chỉ liên kết trong mạng cục bộ.

3. Số hoá thông tin là việc biến đổi các loại hình thông tin sang thông tin số.

Điều 3. Nguyên tắc chi trả chế độ nhuận bút, thù lao

1. Đối với các tác phẩm phát sinh ngoài nhiệm vụ giao khi được sử dụng thì được hưởng chế độ nhuận bút, thù lao.

2. Đối với tác phẩm có từ hai tác giả trở lên, tỷ lệ phân chia nhuận bút do các tác giả thỏa thuận có sự tham gia của bên sử dụng tác phẩm.
3. Đối với tác phẩm chưa được quy định cụ thể tại Quy định này thì việc trả nhuận bút do thỏa thuận giữa bên sử dụng tác phẩm với tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thông qua hợp đồng thỏa thuận.
4. Kể từ ngày tác phẩm được sử dụng trong thời hạn 30 ngày, bên sử dụng tác phẩm phải trả hết chế độ nhuận bút, thù lao. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan chưa cân đối được nguồn kinh phí chi trả nhuận bút thì sau 03 ngày cơ quan sử dụng tác phẩm phải trả lời bằng văn bản đến đối tượng được hưởng chế độ nhuận bút, thù lao.

Chương II

NHỮNG NỘI DUNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về hệ số khung nhuận bút

1. Nhuận bút đối với Cổng thông tin điện tử

Nhóm	Thể loại	Đơn vị tính	Hệ số tối đa
1	Tin Trả lời bạn đọc	Tin	3
2	Tranh Ảnh	1 tranh, ảnh	3
3	Chính luận Phóng sự Ký (một kỳ) Bài phỏng vấn	Bài (từ 2 trang A4 trở lên)	6
4	Bài phản ánh	Bài	8
5	Media- Trực tuyến	Chương trình	10
6	Thiết kế Banner tuyên truyền	Banner	3

Nhuận bút Đài Truyền thanh cấp huyện

Nhóm	Thể loại	Đơn vị tính	Hệ số tối đa
1	Tin Trả lời bạn đọc	Tin	3
2	Chính luận; Phóng sự; Ký (một kỳ); Bài phỏng vấn; Hướng dẫn khoa học giáo dục	1 tranh, ảnh	6
3	Bài phản ánh	Bài	8
4	Tọa đàm, giao lưu	Chương trình	15
5	Tường thuật trực tiếp	Chương trình	15
6	Media- Trực tuyến	Chương trình	10

3. Nhuận bút Đài Truyền thanh cấp xã

Nhóm	Thể loại	Đơn vị tính	Hệ số tối đa
1	Tin, trả lời bạn nghe đài	Tin	2
2	Bài chính luận, bài phỏng vấn, bài phản ánh, bài tường thuật, tổng thuật, ghi chép, ghi nhanh, người tốt, việc tốt	Bài	2

Nhuận bút đối với Bản tin

Nhóm	Thể loại	Đơn vị tính	Hệ số tối đa
1	Tin; ảnh; trả lời bạn đọc	Tin	3
2	Chính luận; bài nghiên cứu	Bài	10
3	Bài phản ánh	Bài (từ 2 trang A4 trở lên)	8

Điều 5. Quy định về chi trả nhuận bút

1. Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút được quy định bằng 10% mức tiền lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo quy định hiện hành.

2. Nhuận bút được tính như sau:

Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút.

3. Đối với tác phẩm thông qua hình thức phỏng vấn (bài phỏng vấn) thì tỷ lệ hưởng nhuận bút giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn do cơ quan sử dụng tác phẩm quy định.

4. Tác giả bản dịch từ tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số sang tiếng Việt hoặc ngược lại hưởng 50% nhuận bút của tác phẩm cùng thể loại tương ứng bằng tiếng Việt.

5. Tác giả của tác phẩm dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số hưởng thêm 15% nhuận bút của tác phẩm đó nhằm khuyến khích sáng tạo.

6. Tác giả của tác phẩm thực hiện trong điều kiện khó khăn, nguy hiểm được hưởng thêm tối đa bằng mức nhuận bút của tác phẩm đó nhằm khuyến khích sáng tạo.

Điều 6. Quy định về chi trả thù lao

1. Đối với việc tạo lập thông tin điện tử trên Cổng thông tin điện tử như: nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở dữ liệu có sẵn, số hóa thông tin. Việc trả thù lao được thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính Hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đối với nhóm những người làm các công việc liên quan để hoàn thiện một tác phẩm như: Biên tập, xuất bản, quản trị, phát thanh, duyệt tác phẩm, kỹ thuật thu ghi và những người trực tiếp liên quan thì được hưởng tổng thù lao tối đa 30% định mức trong khung quy định.

3. Thù lao cho người sưu tầm, cung cấp tác phẩm được tính tối đa bằng 10% nhuận bút trong khung quy định.

Điều 7. Lập dự toán chi trả chế độ nhuận bút, thù lao

Việc lập dự toán ngân sách nhà nước chi trả nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm theo đúng trình tự và thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 8. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao

1. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Nguồn kinh phí chi trả nhuận bút, thù lao của các đơn vị nằm trong dự toán được giao hàng năm, nguồn thu được để lại (nếu có) và nguồn thu hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã

1. Hàng năm, xây dựng kế hoạch và lập dự toán chi trả chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm chi tiết theo từng thể loại và tổng hợp chung dự toán chi nhuận bút, thù lao vào dự toán chi ngân sách của đơn vị mình gửi cơ quan Tài chính cùng cấp để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quyết định hệ số nhuận bút, thù lao; thành lập Ban biên tập; phân bổ kinh phí chi trả chế độ thù lao Ban biên tập tương ứng với chức danh, công việc của từng thành viên đảm bảo không vượt quá khung quy định.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các nội dung tại Quy định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, kịp thời phản ánh đến Sở Thông tin và Truyền thông để nghiên cứu, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 34/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ
thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 06 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 44/TTr-STTTT ngày 14 tháng 09 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020 và thay thế Quyết định số 176/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các nội dung về bảo đảm an toàn hạ tầng mạng, an toàn máy chủ, an toàn dữ liệu, an toàn thiết bị và người dùng đầu cuối, quản lý thiết kế, xây dựng hệ thống thông tin, quản lý thuê dịch vụ công nghệ thông tin, giám sát an toàn hệ thống thông tin và ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động có sử dụng các hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị); công chức, viên chức và người lao động đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị nêu trên.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin

Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải tuân theo nguyên tắc đảm bảo an toàn thông tin được quy định tại Điều 41 Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và Điều 4 Luật An toàn thông tin mạng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Bảo đảm an toàn hạ tầng mạng

1. Quản lý hạ tầng mạng nội bộ

a) Tuân thủ các quy định kiến trúc hệ thống, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; cài đặt, cấu hình, tổ chức hệ thống mạng phù hợp với các tiêu chuẩn ứng dụng công nghệ thông tin

của các cơ quan Nhà nước, bảo đảm an toàn thông tin; hạn chế sử dụng mô hình mạng có nguy cơ mất an toàn thông tin cao;

b) Đối với các cơ quan, đơn vị có nhiều phòng, đơn vị trực thuộc có trụ sở làm việc không nằm trong cùng một khu vực, khi cấu hình kết nối trên hệ thống mạng phải thiết lập mạng riêng ảo (Virtual Private Network - VPN);

c) Trang bị thiết bị tường lửa chuyên dụng hoặc phần mềm tường lửa để ngăn chặn và phát hiện xâm nhập trái phép vào mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị khi kết nối với hệ thống bên ngoài;

d) Khi thực hiện truy nhập từ xa vào mạng nội bộ thực hiện chức năng quản trị, phải sử dụng giao thức mạng có mã hóa thông tin (như: SSL/TLS, VPN...) và thiết lập mật khẩu có độ phức tạp cao.

2. Quản lý mạng không dây

a) Khi thiết lập mạng không dây để kết nối với mạng cục bộ thông qua các điểm truy nhập (Access Point - AP), cơ quan, đơn vị vận hành phải thiết lập các tham số: Tên, nhận dạng dịch vụ (Service Set Identifier - SSID), mật khẩu có độ phức tạp cao (có độ dài tối thiểu 8 ký tự, có ký tự thường, ký tự hoa, ký tự số hoặc ký tự đặc biệt như: !, @, #, \$, %), cấp phép truy nhập đối với địa chỉ vật lý (MAC Address), mã hóa dữ liệu theo cơ chế bảo mật WPA2 hoặc WPA3;

b) Mật khẩu đăng nhập phải được thiết lập có độ phức tạp cao, định kỳ 6 tháng thay đổi mật khẩu nhằm tăng cường công tác bảo mật;

c) Khi cung cấp truy cập Internet qua mạng không dây cho người ngoài, cơ quan, đơn vị vận hành phải tạo thêm một SSID riêng và giới hạn băng thông truy cập phù hợp đối với đối tượng này.

Điều 5. Bảo đảm an toàn máy chủ

1. Trên hệ thống máy chủ

a) Hệ điều hành được cài đặt là phần mềm có bản quyền (bao gồm bản quyền thương mại hoặc mã nguồn mở có nguồn gốc rõ ràng), các dịch vụ cài đặt trên máy chủ là các dịch vụ được sử dụng dùng chung cho cơ quan, đơn vị, không cài đặt các dịch vụ không sử dụng;

b) Thiết lập chế độ tự động cập nhật bản vá hệ điều hành, phần mềm, ứng dụng và hệ quản trị cơ sở dữ liệu được cài đặt trên máy chủ, phải thiết lập mật khẩu truy nhập chế độ tự động bảo vệ màn hình sau 10 phút không sử dụng đối với tất cả máy chủ;

c) Các máy chủ cần được cài đặt mật khẩu ở phần cấu hình (setup) của BIOS (Basic Input/Output System), trong đó lưu ý việc vô hiệu hóa các cổng USB trên máy chủ.

2. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm trang bị phần mềm phòng chống mã độc (antivirus) có bản quyền cho hệ thống máy chủ; cơ quan, đơn vị vận hành thiết lập chế độ tự động cập nhật phiên bản mới, các bản vá lỗi; chế độ tự động quét mã độc khi sao chép, mở các tập tin; chế độ quét toàn bộ máy tính định kỳ hằng tuần.

3. Định kỳ hằng tuần, cơ quan, đơn vị vận hành phải kiểm tra các tiến trình trên máy chủ nhằm sớm phát hiện nguy cơ cài cắm phần mềm độc hại trên máy chủ.

4. Quản lý logfile: Cơ quan, đơn vị vận hành phải thường xuyên kiểm tra, quản lý, sao lưu các logfile theo từng tháng, thời gian lưu trữ logfile trên máy chủ và thiết bị từ 06 - 12 tháng, các tập tin logfile cũ trong 03 năm trước đó cần được lưu trữ trên các ổ cứng ngoài; định kỳ 6 tháng thiết bị giám sát bảo đảm tính toàn vẹn của các logfile, hạn chế tình trạng tràn logfile gây ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin.

5. Quản lý lưu ký hệ thống: Việc thực hiện lưu ký hệ thống thông tin yêu cầu cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ lưu ký phải tổ chức máy chủ cơ sở dữ liệu và máy chủ ứng dụng nằm trên hai máy chủ khác nhau và được bảo vệ bởi lớp bảo vệ bao gồm: Tường lửa, thiết bị phòng chống tấn công từ chối dịch vụ DDoS (Distributed Denial of Service), thiết bị phát hiện và phòng chống xâm nhập trái phép (IPS/IDS);

6. Quản lý phiên bản: Cơ quan, đơn vị vận hành xây dựng nhật ký quản lý phiên bản hệ thống thông tin bao gồm các thông tin: Chủ đầu tư, tên hệ thống thông tin, đơn vị phát triển, tên phiên bản; các chức năng của phiên bản; các chức năng thay đổi so với phiên bản trước, thời gian thay đổi; lưu trữ các phiên bản hệ thống thông tin tại hệ thống lưu trữ độc lập;

7. Khi thiết lập cung cấp các dịch vụ ra môi trường mạng (tuân thủ theo TCP/UDP Port), cơ quan, đơn vị vận hành yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ cấu hình trên máy chủ ứng dụng những dịch vụ thiết yếu nhất để bảo đảm hoạt động của hệ thống, không kích hoạt những chức năng, cổng giao tiếp mạng, giao thức và các dịch vụ không sử dụng (không thiết lập cấu hình các dịch vụ ra môi trường mạng đối với máy chủ cơ sở dữ liệu).

Điều 6. Bảo đảm an toàn dữ liệu

1. Quản lý tài khoản và chữ ký số

a) Khi cấp tài khoản, chữ ký số lần đầu cho người dùng truy nhập, cơ quan, đơn vị vận hành phải thông báo (qua email, điện thoại) và người dùng phải thay đổi mật khẩu sau khi đăng nhập thành công lần đầu;

b) Các hệ thống thông tin khi phân quyền phải thiết lập chế độ giới hạn số lần đăng nhập không hợp lệ vào hệ thống tối đa không quá 05 lần, khi người dùng đăng nhập sai vượt quá số lần quy định, tài khoản chuyển sang chế độ khóa quyền truy cập; các hệ thống thông tin xác lập chế độ thoát ra khỏi hệ thống nếu người sử dụng không tương tác trên hệ thống của phiên làm việc quá 10 phút;

c) Chủ tài khoản, chữ ký số không chia sẻ, giao quyền tài khoản, chữ ký số và mật khẩu truy nhập cho người khác. Không sử dụng tài khoản của người khác (ví dụ tài khoản thư điện tử, chữ ký số, chứng thư số) để đăng nhập vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;

d) Tài khoản thư điện tử, chữ ký số chuyên dùng (xxx@bacgiang.gov.vn và chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp) để phục vụ cho các hoạt động mang tính công vụ, không sử dụng để giao dịch, đăng ký trên mạng xã hội, các trang thông tin điện tử công cộng khác;

đ) Tài khoản quản trị hệ thống được giao cho công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản trị, phân quyền, cấu hình hệ thống đó. Công chức, viên chức quản trị hệ thống không sử dụng cùng một mật khẩu cho nhiều tài khoản khác nhau;

e) Khi cá nhân thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc, nghỉ hưu, ngay từ thời điểm Quyết định có hiệu lực, cơ quan, đơn vị quản lý cá nhân đó phải thông báo cho cơ quan, đơn vị vận hành để điều chỉnh, thu hồi, hủy bỏ tài khoản, chữ ký số, chứng thư số.

2. Các cơ quan, đơn vị khi triển khai dịch vụ sao lưu dự phòng ở mức vật lý cần thiết lập chức năng RAID (Redundant Arrays of Inexpensive Disks hoặc Redundant Arrays of Independent Disks) để tăng tốc độ đọc ghi hoặc bảo đảm khả năng lưu trữ dự phòng. Các cơ quan, đơn vị khi thuê dịch vụ cần yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ thiết lập các giải pháp sao lưu tự động đối với dữ liệu trên máy chủ cơ sở dữ liệu và máy chủ ứng dụng và xây dựng các kịch bản có sẵn để khôi phục lại toàn bộ máy chủ hoặc các tập tin, thư mục khi xảy ra sự cố.

3. Cơ quan, đơn vị vận hành, các tổ chức cung cấp dịch vụ phải xây dựng nhật ký về quá trình sao lưu dữ liệu, thay đổi cấu trúc CSDL (cơ sở dữ liệu): Nội dung thay đổi, lý do thay đổi, thời gian, vị trí thay đổi; phân quyền đối với các thao tác thay đổi cấu trúc CSDL (tạo CSDL, tạo bảng, thay đổi cấu trúc bảng); việc thay đổi, hủy chữ ký số tuân thủ các quy định pháp luật về chữ ký số.

4. Các tên miền (bao gồm cả tên miền xxx.bacgiang.gov.vn) khi không còn sử dụng, các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông và Trung Tâm Internet Việt Nam (VNNIC) để đề nghị hủy tên miền; các hệ thống thông tin không sử dụng, chủ quản hệ thống thông tin thực hiện việc thu hồi máy chủ, thu hồi ứng dụng và thực hiện việc lưu trữ dữ liệu ra thiết bị lưu trữ ngoài và yêu cầu cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ lưu ký xóa hoàn toàn dữ liệu trên các máy chủ.

5. Khi thực hiện chia sẻ tài nguyên trên máy chủ hoặc máy trạm, cơ quan, đơn vị vận hành phải sử dụng mật khẩu để bảo vệ thông tin, dữ liệu; không thực hiện chia sẻ toàn bộ ổ cứng; theo dõi, giám sát để kết thúc chia sẻ tài nguyên ngay khi hoàn thành.

6. Cơ quan, đơn vị quản lý máy chủ, máy trạm và thiết bị lưu trữ khi mang đi bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa bên ngoài cơ quan, đơn vị phải tháo rời bộ phận lưu trữ khỏi thiết bị và để lại cơ quan, đơn vị hoặc xóa dữ liệu lưu trữ trên thiết bị. Khi thanh lý thiết bị phải xóa dữ liệu lưu trữ bằng phần mềm hoặc thiết bị hủy dữ liệu chuyên dụng.

7. Thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật Nhà nước phải được quản lý theo quy định hiện hành về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 7. Bảo đảm an toàn thiết bị và người dùng đầu cuối

1. Trên máy tính cá nhân phải thiết lập chế độ tự động cập nhật bản vá hệ điều hành trên máy tính, phải thiết lập mật khẩu truy nhập chế độ tự động bảo vệ màn hình sau 10 phút không sử dụng; sử dụng những trình duyệt an toàn, đáng tin cậy, cài đặt phần mềm phòng chống mã độc; thiết lập chế độ tự động cập nhật phần mềm phòng chống mã độc, chế độ tự động rà quét mã độc khi sao chép, mở các tập tin, chế độ rà quét máy tính định kỳ hằng tuần.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị đầu tư, mua sắm thiết bị công nghệ thông tin sản xuất trong nước. Nếu mua sắm thiết bị công nghệ thông tin nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin

và Truyền thông quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BTTTT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông thì phải có Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng và Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Điều 8. Quản lý thiết kế, xây dựng hệ thống thông tin

1. Bảo đảm an toàn thông tin là yêu cầu bắt buộc, phải được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin.

2. Khi thiết kế xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, chủ quản hệ thống thông tin phải xây dựng phương án bảo đảm an toàn thông tin trong hồ sơ thiết kế và gửi đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin thẩm định trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

3. Đánh giá, phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin

a) Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm tổ chức đánh giá, phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống theo cấp độ (gọi tắt là Nghị định số 85/2016/NĐ-CP) để áp dụng phương án bảo đảm an toàn thông tin phù hợp;

b) Hồ sơ đề xuất cấp độ lập theo hướng dẫn tại Điều 15 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, gửi đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với hệ thống thông tin được xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng, việc thẩm định phương án bảo đảm an toàn thông tin và hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin thực hiện đồng thời với thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

4. Trước khi đưa vào vận hành, khai thác hệ thống thông tin, chủ quản hệ thống thông tin phối hợp với tổ chức chuyên môn có đủ năng lực (đơn vị sự nghiệp nhà nước có chức năng, nhiệm vụ phù hợp hoặc tổ chức chuyên môn được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp phép theo Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng - gọi tắt là Nghị định số 108/2016/NĐ-CP) thực hiện đánh giá, kiểm định an toàn thông tin. Trên cơ sở đề xuất của đơn vị kiểm định, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm tổ chức triển khai hiệu chỉnh thiết kế, mã nguồn để hạn chế, phòng ngừa rủi ro, nguy cơ xảy ra mất an toàn thông tin.

Điều 9. Quản lý thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khi ký kết hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin, cơ quan, đơn vị sử dụng dịch vụ phải xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên về bảo đảm an toàn thông tin. Trong hợp đồng phải bao gồm các điều khoản về việc xử lý vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ gây ra.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong quá trình sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin

a) Quản lý thông tin, dữ liệu phát sinh từ dịch vụ đó, không để bên cung cấp dịch vụ truy nhập, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi Nhà nước quản lý;

b) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ phải bảo mật thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế; triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Quy chế này, Luật An toàn thông tin mạng và các quy định khác có liên quan;

c) Giám sát chặt chẽ và giới hạn quyền truy cập của bên cung cấp dịch vụ khi cho phép truy cập vào hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi phát hiện bên cung cấp dịch vụ có dấu hiệu vi phạm quy định bảo đảm an toàn thông tin

a) Tạm dừng hoặc đình chỉ hoạt động của bên cung cấp dịch vụ tùy theo mức độ vi phạm;

b) Thông báo chính thức các hành vi vi phạm của bên cung cấp dịch vụ;

c) Thu hồi ngay lập tức quyền truy cập hệ thống thông tin đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ;

d) Kiểm tra, xác định, lập báo cáo mức độ vi phạm và thiệt hại xảy ra; thông báo cho bên cung cấp dịch vụ và tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại.

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị khi kết thúc sử dụng dịch vụ

a) Thu hồi quyền truy cập hệ thống thông tin và các tài sản khác liên quan đã cấp cho bên cung cấp dịch vụ; thay đổi các khóa, mật khẩu truy cập hệ thống thông tin;

b) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ chuyển giao đầy đủ các thông tin, dữ liệu, mã nguồn, tài liệu thiết kế và các công cụ cần thiết để bảo đảm cơ quan, đơn vị vẫn có thể khai thác sử dụng dịch vụ được liên tục kể cả trong trường hợp thay đổi bên cung cấp dịch vụ.

Điều 10. Giám sát an toàn hệ thống thông tin

1. Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh Bắc Giang được cài đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh là đối tượng bắt buộc giám sát an toàn thông tin.

2. Đối với các hệ thống thông tin, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu được lưu ký tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh/hệ thống máy chủ riêng của cơ quan, đơn vị hoặc lưu ký tại doanh nghiệp ngoài, chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm tự thực hiện hoặc yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu ký bảo đảm các yêu cầu giám sát an toàn hệ thống thông tin tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức giám sát an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin lưu ký tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh.

4. Cơ quan, đơn vị vận hành thường xuyên giám sát hiệu năng hệ thống và thực hiện các biện pháp bảo trì cần thiết để bảo đảm khả năng xử lý và tính sẵn sàng của hệ thống thông tin.

Điều 11. Ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin

1. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả;

b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin;

c) Ứng cứu xử lý sự cố trước hết phải được thực hiện, xử lý bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin;

d) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị; cá nhân, bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan, đơn vị khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

2. Phân loại sự cố an toàn thông tin

a) Sự cố do bị tấn công mạng: Tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; tấn công truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; tấn công phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; tấn công nghe trộm, gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu;

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật;

c) Sự cố do lỗi của công chức, viên chức quản trị, vận hành hệ thống;

d) Sự cố do các thảm họa tự nhiên.

3. Phân loại mức độ nghiêm trọng sự cố

a) Thấp: Sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị;

b) Trung bình: Sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị;

c) Cao: Sự cố tác động đến khả năng vận hành của hệ thống thông tin, ảnh hưởng đến dữ liệu, thiết bị, gây ảnh hưởng đến hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp;

d) Nghiêm trọng: sự cố gây gián đoạn hoặc đình trệ hệ thống trong một khoảng thời gian ngắn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến dữ liệu, thiết bị của hệ thống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp;

đ) Đặc biệt nghiêm trọng: Sự cố làm tê liệt toàn bộ hoạt động của hệ thống, gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp, đe dọa trật tự an toàn xã hội.

4. Quy trình phối hợp ứng cứu xử lý sự cố

a) Bước 1: Nếu hệ thống có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý thì thực hiện tiếp Bước 2. Nếu hệ thống có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng thuộc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý (các hệ thống được triển khai tập trung tại Trung tâm tích hợp Dữ liệu tỉnh) thì thực hiện tiếp Bước 3;

b) Bước 2: Tiến hành xử lý sự cố theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị. Nếu sự cố được khắc phục thì lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố. Khi sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ quan, đơn vị, lập biên bản ghi nhận và thực hiện tiếp Bước 3;

c) Bước 3: Báo sự cố đến Sở Thông tin và Truyền thông theo mẫu số 03 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT và thực hiện tiếp Bước 4;

d) Bước 4: Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan để tiến hành khắc phục sự cố và thực hiện tiếp Bước 5;

đ) Bước 5: Lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố theo mẫu số 04 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải chỉ đạo kịp thời để khắc phục và hạn chế thiệt hại, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý và Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Trường hợp có sự cố nghiêm trọng ở mức độ cao, khẩn cấp hoặc vượt quá khả năng khắc phục của cơ quan, đơn vị; Lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải báo cáo ngay cho cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp và Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc bảo đảm an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh và các hệ thống thông tin của tỉnh.

2. Thực hiện thủ tục xác định cấp độ an toàn thông tin và bảo đảm an toàn cho các hệ thống thông tin theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

3. Khi xây dựng Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng 9 hằng năm phải tổng hợp nhu cầu bảo đảm an toàn thông tin của các cơ quan, đơn vị để triển khai công tác an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh.

5. Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, hội nghị tuyên truyền về an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

6. Chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ quản lý vận hành, kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin; hỗ trợ giải quyết sự cố khi có yêu cầu.

7. Hướng dẫn, giám sát các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng quy định nội bộ và thực hiện việc bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin theo quy định của Nhà nước.

8. Tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của thành viên mạng lưới ứng cứu an toàn thông tin mạng quốc gia theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

Điều 13. Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch, kiểm soát, phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm lợi dụng hệ thống thông tin gây phương hại đến an ninh quốc gia, gây mất an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong công tác thanh tra, kiểm tra về an toàn thông tin.

3. Điều tra và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về an toàn thông tin theo thẩm quyền.

Điều 14. Các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác bảo đảm an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị mình.

2. Phân công bộ phận hoặc công chức, viên chức chuyên trách bảo đảm an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị; chỉ đạo công chức, viên chức và người lao động nghiêm túc chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn thông tin; tạo điều kiện để các công chức, viên chức phụ trách an toàn thông tin được học tập, nâng cao trình độ về an toàn thông tin; thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an toàn thông tin trong cơ quan, đơn vị; xác định các yêu cầu, trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin đối với các vị trí cần tuyển dụng hoặc phân công.

3. Ban hành quy định, quy trình nội bộ về bảo đảm an toàn thông tin gồm các nội dung cơ bản như quy định về quản lý hạ tầng mạng, bảo đảm an toàn dữ liệu, bảo đảm an toàn thiết bị và người dùng đầu cuối phù hợp với Quy chế này và các quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện xác định cấp độ an toàn thông tin và bảo đảm an toàn cho hệ thống thông tin của đơn vị quản lý theo quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

5. Phối hợp, cung cấp thông tin và tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền triển khai công tác kiểm tra khắc phục sự cố an toàn thông tin kịp thời, nhanh chóng và đạt hiệu quả.

6. Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an toàn thông tin.

Điều 15. Công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của công chức, viên chức phụ trách an toàn thông tin

a) Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của cơ quan, đơn vị;

b) Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị ban hành các quy định, quy trình nội bộ, triển khai các giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin;

c) Thực hiện việc giám sát, đánh giá, báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị các rủi ro mất an toàn thông tin và mức độ nghiêm trọng của các rủi ro đó;

d) Phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm soát, phát hiện và khắc phục các sự cố an toàn, an ninh thông tin.

2. Trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị

a) Nghiêm túc chấp hành các quy định, quy trình nội bộ về an toàn thông tin. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao;

b) Khi phát hiện nguy cơ hoặc sự cố mất an toàn thông tin phải báo cáo ngay với cấp trên và bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị để kịp thời ngăn chặn và xử lý;

c) Tham gia các chương trình đào tạo, hội nghị về an toàn thông tin do các cơ quan, đơn vị chuyên trách an toàn thông tin hoặc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khác

Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng các hệ thống thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai hoặc liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang phải tuân thủ Quy chế này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 37/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số
chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ trong các Cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về Công tác Văn thư;

Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ nội vụ Quy định về tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử;

Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 51/TTr-STTTT ngày 16 tháng 10 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 330/2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 Quy định về việc Quy chế Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của
UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang

1. Các cơ quan nhà nước tỉnh phải sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các loại hình giao dịch điện tử phục vụ quản lý, điều hành, xử lý công việc và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật, chứng thư số, chữ ký số phải được quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giá trị pháp lý của chữ ký số

Chữ ký số có giá trị pháp lý khi đáp ứng các yêu cầu được quy định tại Điều 8 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (sau đây viết tắt là Nghị định số 130/2018/NĐ-CP).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quản lý và sử dụng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quản lý chứng thư số của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp theo quy định.

2. Chứng thư số chuyên dùng Chính phủ được sử dụng để ký số trong các giao dịch điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang, đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành.

3. Thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị được giao Văn thư cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng; thiết bị lưu khóa bí mật của cá nhân do cá nhân quản lý, sử dụng. Việc quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị, cá nhân phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 74, Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

Điều 5. Quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang

1. Chữ ký số được sử dụng rộng rãi cho tất cả các loại văn bản điện tử trong các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang; không áp dụng đối với các văn bản mật, tuyệt mật, tối mật và các văn bản khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng sử dụng chữ ký số được thực hiện từng bước theo lộ trình thích hợp để đạt hiệu quả tốt nhất trong các giao dịch điện tử.

3. Triển khai ứng dụng chữ ký số phải phù hợp với thực tiễn, không làm ngưng trệ công tác văn thư lưu trữ, hành chính khi thực hiện áp dụng chữ ký số.

4. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số cần đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

Điều 6. Đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật

1. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật được thực hiện theo các quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ Quốc phòng về Hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 185/2019/TT-BQP).

2. Hình thức gửi nhận yêu cầu chứng thực: Thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

Điều 7. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Thuê bao làm thủ tục đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Cơ quan quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo Mẫu 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP về Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 8. Hình thức ký số

1. Hình thức chữ ký số của cơ quan, đơn vị trên văn bản số hóa: Hình ảnh, vị trí chữ ký số của cơ quan, đơn vị trên văn bản số hóa thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ Nội vụ Quy định về tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.

2. Hình thức chữ ký số của người có thẩm quyền ký ban hành văn bản: Hình ảnh, vị trí chữ ký số của người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 mục II phần

I Phụ lục I của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về Công tác văn thư (sau đây viết tắt là Nghị định số 30/2020/NĐ-CP).

3. Hình thức chữ ký số của cơ quan, đơn vị ký ban hành văn bản: Hình ảnh, vị trí chữ ký số của cơ quan thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản 8 mục II phần I Phụ lục I của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

4. Hình thức ký số của cơ quan, đơn vị khi phát hành văn bản điện tử từ văn bản giấy: Hình ảnh, vị trí chữ ký số của cơ quan thực hiện theo quy định tại các khoản 3 mục I phần II Phụ Lục I của Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Quy trình ký số

1. Sử dụng một chữ ký số loại của cơ quan, đơn vị để phát hành văn bản

a) Soạn tệp văn bản, ký duyệt, lấy số, đóng dấu (như phát hành văn bản giấy);

b) Quét văn bản với định dạng .pdf;

c) Văn thư sử dụng chứng thư số của cơ quan, đơn vị mình, ký số lên tệp văn bản đã quét ở trên theo quy định tại khoản 4 Điều 8;

d) Phát hành văn bản điện tử đã được ký số.

2. Sử dụng hai chữ ký số: 01 chữ ký số cá nhân, 01 chữ ký số của cơ quan, đơn vị để phát hành văn bản

a) Soạn tệp văn bản điện tử, gửi trình ký;

b) Lãnh đạo ký số lên tệp văn bản điện tử trình ký, chuyển văn thư cơ quan;

c) Văn thư cơ quan: cấp số, ngày, tháng, năm vào dự thảo văn bản theo quy định; ký số của cơ quan theo quy định tại khoản 3 Điều 8.

d) Phát hành văn bản điện tử đã được ký số.

3. Sử dụng nhiều chữ ký số, có phát hành văn bản: Một văn bản điện tử trước khi phát hành có thể qua nhiều người ký số, như: ký kiểm tra nội dung văn bản, ký kiểm tra thể thức trình bày văn bản, ký duyệt của lãnh đạo, ký của cơ quan, đơn vị. Khi văn bản có sử dụng nhiều chữ ký số thì chữ ký số của cá nhân được thực hiện trước, chữ ký số của cơ quan, đơn vị được thực hiện sau và trước khi phát hành văn bản, Văn thư có trách nhiệm kiểm tra, xác thực tính đúng đắn, hợp lệ của từng chữ ký.

4) Sử dụng nhiều chữ ký số, không phát hành văn bản: Khi cần xác thực nội dung văn bản trong quá trình trao đổi tài liệu hoặc xử lý công việc nhưng không cần phải phát hành văn bản thì có thể sử dụng nhiều chữ ký số loại của cá nhân để ký trên văn bản đó.

Điều 10. Xác thực chữ ký số

1. Kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số.

2. Nếu chữ ký số không hợp lệ thì thông báo lại với đơn vị gửi văn bản biết để ký và gửi lại, đồng thời xóa văn bản không hợp lệ đó.

3. Nếu văn bản điện tử được ký bởi chữ ký số hợp lệ thì có thể vào sổ văn bản và xử lý ngay theo đúng trình tự văn bản thông thường mà không cần chờ bản giấy.

4. Các văn bản điện tử có chữ ký số lấy từ Cổng thông tin điện tử hoặc các nguồn khác cần được xác thực chữ ký số trước khi sử dụng.

Điều 11. Điều kiện đăng ký cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Điều kiện cấp mới chứng thư số cho cá nhân, cơ quan, đơn vị Nhà nước trong tỉnh phải phù hợp với các điều kiện quy định tại Điều 60 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

2. Điều kiện gia hạn chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

3. Điều kiện và các trường hợp thay đổi nội dung thông tin chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 65, Điều 66 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

4. Các trường hợp thu hồi chứng thư số và thẩm quyền đề nghị thu hồi chứng thư số thực hiện căn cứ vào quy định tại Điều 68, Điều 69 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

5. Thu hồi Thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư số hết hạn sử dụng hoặc chứng thư số bị thu hồi thực hiện theo quy định tại Điều 71 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

6. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật được thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

Điều 12. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Tên báo cáo: Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ 06 tháng đầu năm/01 năm.

2. Nội dung yêu cầu báo cáo: Đánh giá tình hình và kết quả triển khai quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng Chính phủ tại cơ quan, đơn vị; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu và nguyên nhân; nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

3. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh và UBND huyện, thành phố.

4. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo: Theo Điều 5, Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Theo Điều 6, Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh.

7. Thời hạn gửi báo cáo: Theo Điều 7, Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh.

8. Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 6 tháng và hằng năm.

9. Mẫu đề cương báo cáo (Tại Phụ lục kèm theo Quy chế này).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang theo Quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 12 Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Hằng năm xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí đào tạo, tập huấn, ứng dụng chữ ký số trong các cơ quan Nhà nước đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm.

3. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện để kịp thời xử lý.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp

1. Thực hiện các trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 15 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP và Khoản 1, Điều 4 Quy chế này.

2. Cơ quan, đơn vị triển khai có hiệu quả việc quản lý, sử dụng chứng thư số và ứng dụng chữ ký số trong các giao dịch điện tử thuộc thẩm quyền quản lý; đảm bảo theo lộ trình, chỉ đạo của UBND tỉnh.

3. Đối với chứng thư số cấp cho cơ quan, đơn vị, phải có quyết định giao quản lý thiết bị lưu khóa bí mật cho Văn thư cơ quan, đơn vị; đảm bảo an toàn, an ninh trong việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số thuộc quyền quản lý theo quy định.

4. Hằng năm, đề xuất nhu cầu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số cho cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý; cử công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức để đảm bảo nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý theo quy định.

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 17, Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao những thông tin liên quan đến Thiết bị lưu khóa bí mật như: Bị mất, bị hỏng vật lý, bị khóa thiết bị và các trường hợp mất an toàn, an ninh khác.

3. Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức khi được triệu tập.

4. Thực hiện quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Văn thư cơ quan, đơn vị

1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị khi được phân công, đảm bảo đúng các quy định trong Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Khi thay đổi người quản lý thiết bị lưu khóa bí mật phải lập biên bản bàn giao. Biên bản bàn giao được lập theo Mẫu số 14 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Thực hiện sử dụng chứng thư số của cơ quan, đơn vị được giao quản lý để ký số văn bản điện tử đảm bảo theo quy định tại các Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Quy chế này.

3. Thực hiện trách nhiệm của Thuê bao theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

Điều 17. Trách nhiệm của chuyên trách công nghệ thông tin hoặc người được giao phụ trách công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị

1. Chịu trách nhiệm cài đặt phần mềm ký số, hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số tại cơ quan, đơn vị mình.

2. Tham mưu lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số tại cơ quan, đơn vị mình.

3. Là đầu mối của cơ quan, đơn vị, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc tổng hợp, báo cáo thống kê, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong cơ quan, đơn vị mình.

4. Tham gia các chương trình tập huấn, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số do cơ quan cấp trên hoặc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Phụ lục

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

**Tình hình Quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng
Chính phủ 06 tháng đầu năm/01 năm**

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ, CHỨNG THƯ SỐ

1. Công tác quản lý chứng thư số

1.1. Số lượng cấp mới:.....Chứng thư số.

- Tổ chức: Chứng thư số;

- Cá nhân: Chứng thư số.

1.2. Số lượng đề nghị thu hồi:.....Chứng thư số.

- Tổ chức: Chứng thư số;

- Cá nhân: Chứng thư số.

1.3. Số lượng thay đổi thông tin:.....Chứng thư số.

- Tổ chức: Chứng thư số;

- Cá nhân: Chứng thư số.

1.4. Số lượng đề nghị gia hạn:.....Chứng thư số.

- Tổ chức: Chứng thư số;

- Cá nhân: Chứng thư số.

2. Công tác triển khai ứng dụng chữ ký số tại cơ quan đơn vị

2.1. Nêu rõ tình hình triển khai ứng dụng Chữ ký số trong các lĩnh vực trong cơ quan, đơn vị.

2.2. Kết quả đạt được.

- Số lượng văn bản ban hành có sử dụng Chữ ký số:

- Số lượng dịch vụ công có sử dụng chữ ký số:

3. Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu

- 3.1. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ quy định pháp luật
- 3.2. Khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện
- 3.3. Nguyên nhân

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về quy định của pháp luật

2. Về các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong thời gian tới

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở TTTT (t/hợp);
-
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Số: 44/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 133/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc gửi, nhận, sử dụng văn bản điện tử và hồ sơ điện tử trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 61/TTr-STTTT ngày 13 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 133/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc gửi, nhận, sử dụng văn bản điện tử và hồ sơ điện tử trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 44/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu
chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước; Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 40/TTr-STTTT ngày 12 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (Gọi tắt là mạng TSLCD cấp II) tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng mạng TSLCD cấp II tại cơ quan nhà nước các cấp tỉnh Bắc Giang; doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Mạng TSLCD cấp II tại cơ quan Nhà nước các cấp tỉnh Bắc Giang là phân hệ của mạng TSLCD được kết nối đến các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh thông qua hạ tầng truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II là các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có điểm kết nối vào mạng TSLCD cấp II.

3. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II là doanh nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại điểm a, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

4. Dịch vụ cung cấp trên mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh bao gồm các dịch vụ được quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Nguyên tắc quản lý, vận hành mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

2. Thông tin được sử dụng, chia sẻ và lưu trữ trên mạng TSLCD cấp II phải là những thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành và chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II.

3. Thông tin quan trọng truyền tải trên mạng TSLCD cấp II phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, phải được mã hóa bằng mật mã cơ yếu.

Điều 5. Các ứng dụng khai thác, sử dụng trên mạng TSLCD cấp II

1. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tỉnh Bắc Giang.
2. Hệ thống Thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.
3. Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh Bắc Giang.
4. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.
5. Cổng Dịch vụ công tỉnh Bắc Giang.
6. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang.
7. Nền tảng tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP).
8. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.
9. Hệ thống Camera an ninh trong phạm vi toàn tỉnh.
10. Các hệ thống nền tảng phục vụ xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang.
11. Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Quy định về kết nối đối với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II

1. Kết nối đối với doanh nghiệp viễn thông cung cấp kết nối cho mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

2. Căn cứ vào nhu cầu quản lý tập trung về kết nối và tốc độ sử dụng đối với đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II (thông qua đề xuất của Sở Thông tin và Truyền thông) doanh nghiệp viễn thông phải bảo đảm kết nối, tốc độ truy cập của đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II được ổn định, thông suốt 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần.

3. Doanh nghiệp viễn thông phải thiết lập địa chỉ IP, thông số kết nối cho đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II đã được Cục Bưu điện Trung ương hướng dẫn, quy hoạch cho tỉnh Bắc Giang.

4. Hạ tầng mạng của doanh nghiệp viễn thông cung cấp kết nối cho mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

5. Có khả năng kết nối cáp quang đến 100% các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

6. Các thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối sử dụng để kết nối truyền số liệu chuyên dùng có hỗ trợ công nghệ IPv6.

Điều 7. Quy định về bảo đảm an toàn thông tin cho mạng TSLCD cấp II

1. Quy định chung về bảo đảm an toàn thông tin cho hạ tầng mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

2. Mạng TSLCD cấp II phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại điểm 2, điểm 3 khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

3. Cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin theo Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với mạng TSLCD cấp II của tỉnh. Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh trong việc quản lý, cung cấp, kết nối, khai thác và sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác mạng TSLCD cấp II nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

3. Nghiên cứu, đề xuất thiết lập, sử dụng, nâng cấp, mở rộng, duy trì và phát triển mạng TSLCD cấp II nhằm cung cấp hạ tầng kỹ thuật đáp ứng kịp thời việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

4. Tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về các quy định của nhà nước trong việc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II.

5. Phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hạ tầng và an ninh thông tin đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin.

6. Chủ trì, phối hợp kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm quy định về sử dụng, chia sẻ, lưu trữ thông tin và an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổng hợp, báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tình hình khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm triển khai các nhiệm vụ, kết nối, quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Điều 16 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT và quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

2. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Sở Thông tin và Truyền thông trong thực hiện các quy định của pháp luật về điều hành hoạt động, duy trì, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II của tỉnh.

3. Chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và phần mềm quản lý, vận hành mạng TSLCD cấp II, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ tại địa phương. Thực hiện việc thay đổi quy mô kết nối mạng TSLCD cấp II, tốc độ đường truyền của các đơn vị sử dụng dịch vụ và chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 khi có văn bản yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Xây dựng các giải pháp xử lý sự cố, hệ thống thiết bị dự phòng và nhân lực để đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng TSLCD cấp II được hoạt động liên tục và an toàn. Đồng thời, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng đường truyền và an toàn, an ninh thông tin đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng.

5. Thực hiện công khai giá cước dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II của các cơ quan Nhà nước và các quy định pháp luật liên quan. Đồng thời, kịp thời thông báo các loại cước phí, dịch vụ, chính sách sử dụng dịch vụ mới ban hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

6. Định kỳ trước ngày 05 tháng 6 và ngày 05 tháng 12 hằng năm tổng hợp, báo cáo về tình hình cung cấp, quản lý, vận hành và khai thác mạng TSLCD cấp II của đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang về Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được quy định tại Điều 19 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

2. Trong trường hợp có kế hoạch di dời trụ sở làm việc, nâng cấp, bảo trì mạng nội bộ hoặc bắt buộc phải thay đổi hệ thống mạng tại đơn vị ảnh hưởng đến mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh; cơ quan, đơn vị phải thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông bằng văn bản tối thiểu trước 10 ngày làm việc tính từ ngày bắt đầu triển khai để được hướng dẫn và hỗ trợ.

3. Thiết lập địa chỉ IP trên các máy trạm tham gia vào hệ thống mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị, chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin của cơ quan, đơn vị được truyền tải trên mạng TSLCD cấp II.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ khai thác, sử dụng

và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong việc thiết lập hệ thống máy chủ, cài đặt thiết bị, địa chỉ IP kết nối mạng TSLCD cấp II; tổ chức khai thác có hiệu quả các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, phần mềm do cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai trên mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức, phân công cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong việc sử dụng mạng TSLCD cấp II. Danh sách đầu mối cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp theo dõi, hướng dẫn triển khai, vận hành, xử lý các sự cố trên mạng TSLCD cấp II. Đồng thời, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về quản lý, quản trị mạng do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc các lớp đào tạo nghiệp vụ quản trị mạng theo các chương trình phù hợp.

6. Phối hợp xử lý sự cố kết nối với mạng TSLCD cấp II

a) Đối với các sự cố thông thường (về kết nối, tốc độ, chất lượng dịch vụ) các đơn vị liên hệ trực tiếp đầu mối bộ phận hỗ trợ kỹ thuật của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II để được hỗ trợ khắc phục sự cố.

b) Đối với các sự cố nghiêm trọng (các sự cố liên quan đến thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, đường truyền, các sự cố liên quan đến an toàn thông tin, mất dữ liệu) ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của cơ quan, đơn vị; vượt quá khả năng tự khắc phục của cơ quan, đơn vị phải kịp thời thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp xử lý.

7. Định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thực hiện báo cáo tình hình khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Cá nhân sử dụng (thuộc các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II) khi kết nối vào mạng TSLCD cấp II phải tuyệt đối tuân thủ những quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II. Tùy thuộc vào mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Không thực hiện truy cập trái phép vào mạng TSLCD cấp II. Không tự ý cài đặt, lắp đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên mạng TSLCD cấp II; không cung cấp, phát tán thông tin không được pháp luật cho phép; không cố tình gây mất an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II. Không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, mật khẩu truy nhập các ứng dụng trên mạng TSLCD cấp II cho các tổ chức, cá nhân không đúng thẩm quyền.

3. Khi phát hiện sự cố xảy ra phải thông báo kịp thời cho người có thẩm quyền của đơn vị mình để giải quyết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn,

tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này; phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm quản lý, khai thác sử dụng mạng TSLCD cấp II thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, phối hợp với các cơ quan đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện tốt Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II và các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, sử dụng mạng TSLCD cấp II phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống
nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 06 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 50/TTr-STTTT ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng

hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các nội dung về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị); công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị nêu trên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là LGSP tỉnh): Là một hệ thống thông tin được thiết kế độc lập nhằm mục đích cho phép các ứng dụng, dịch vụ khác nhau, với nhiều kiến trúc, nền tảng và chuẩn giao tiếp khác nhau, trên các hệ điều hành khác nhau có thể liên kết, trao đổi thông tin với nhau. Hệ thống cung cấp những kênh truyền dữ liệu được đảm bảo toàn vẹn và an toàn, có thể chuyển đổi thành nhiều dạng dữ liệu cho các dịch vụ khác nhau khai thác; cung cấp khả năng thông báo cho dịch vụ đích, làm cho dịch vụ đích có thể chủ động trong việc nhận và xử lý thông tin liên thông.

2. Dịch vụ đích: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi nhận, nơi mà các dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sẽ được gửi tới.

3. Dịch vụ nguồn: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi khởi nguồn cho việc gửi dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến đơn vị đích.

4. Đơn vị đích: Là một hoặc một số đơn vị nhận dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản từ đơn vị nguồn. Đơn vị đích có thể khác vùng triển khai hoặc cùng vùng triển khai với đơn vị nguồn. Đơn vị đích vận hành và sử dụng dịch vụ đích.

5. Đơn vị nguồn: Là đơn vị khởi nguồn cho việc liên lạc bằng cách gửi dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến một đơn vị khác. Đơn vị nguồn vận hành và sử dụng dịch vụ nguồn.

6. Vùng triển khai: Là một cụm các hệ thống ứng dụng, dịch vụ liên quan đến dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sử dụng chung một hệ thống trực kết nối, liên thông.

7. SSO: Là cơ chế đăng nhập một lần cho nhiều ứng dụng khác nhau. Các ứng dụng nghiệp vụ có thể sử dụng cơ chế SSO để thực hiện xác thực tài khoản và đăng nhập ứng dụng.

8. HMAC SHA-256: Là một loại mã xác thực thông điệp cụ thể (Hashed Message Authentication Code) dùng thuật toán băm (Secure Hash Algorithm) bảo mật 256 bit để tạo ra các hàm băm không thể đảo ngược và duy nhất.

9. HMAC SHA1: Là một loại mã xác thực thông điệp cụ thể (Hashed Message Authentication Code) dùng thuật toán băm (Secure Hash Algorithm) bảo mật lấy đầu vào và tạo ra giá trị băm 160 bit (20 byte).

10. RSA (viết tắt của Rivest, Shamir và Adleman): Là một thuật toán mật mã hóa khóa công khai.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các thành phần của LGSP tỉnh

LGSP tỉnh được thiết kế gồm 06 thành phần chính:

1. Ứng dụng người dùng: Là các ứng dụng tham gia liên thông, có thể là các chương trình chuẩn, các ứng dụng Web hoặc các dịch vụ Web. Các ứng dụng này sẽ truy xuất đến hệ thống liên thông để liên thông với các hệ thống khác.

2. Dịch vụ kết nối, liên thông: Là trung tâm liên thông, hoạt động 24/24 giờ, chịu trách nhiệm kết nối với các hệ thống liên thông khác hoặc các ứng dụng tại các đơn vị tham gia liên thông, là một dịch vụ có thể tự động lên lịch để chuyển tải nội dung liên thông một cách phù hợp. Dịch vụ được thiết kế bao gồm phần lõi là nền tảng LGSP tỉnh và các thành phần khác, nhằm mục đích đảm bảo an toàn mọi kênh truyền, dễ dàng mở rộng, chia tải để tăng số lượng kênh kết nối khi cần thiết và bảo đảm hoạt động ổn định, hiệu suất cao.

3. Dịch vụ dữ liệu: Là một dịch vụ chuyên dụng cho việc lưu trữ dữ liệu, cho phép người quản trị phân quyền đối với tài nguyên được lưu trữ trên dịch vụ này, cho phép mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu trữ lớn trong thời gian dài, được thiết kế để hoạt động với tốc độ và tính đáp ứng cao, khả năng chịu tải lớn.

4. Dịch vụ chứng thực: Là dịch vụ dùng để chứng thực dựa trên chữ ký thông qua giải thuật HMAC SHA-256, HMAC SHA-1, RSA. Dịch vụ này được sinh ra nhằm mục tiêu xác nhận những truy xuất vào LGSP tỉnh là hợp lệ hay không, thông qua chữ ký và dữ liệu được gửi từ ứng dụng, dịch vụ. Quy trình xác nhận chữ ký đảm bảo an toàn về mặt truy xuất, nhằm ngăn chặn những đột tấn công thay đổi dữ liệu và truy xuất trái phép vào hệ thống.

5. Dịch vụ thông báo thời gian thực: Là dịch vụ giúp cho các ứng dụng, dịch vụ có thể gửi và nhận được thông báo cho các ứng dụng, dịch vụ khác một cách nhanh chóng, an toàn và tiện lợi.

6. Dịch vụ SSO: Là dịch vụ cho phép người dùng truy cập nhiều ứng dụng nghiệp vụ chỉ cần đăng nhập một lần.

Điều 5. Yêu cầu đáp ứng của LGSP tỉnh

1. Luân chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản giữa các đơn vị tham gia liên thông: Hệ thống đóng vai trò liên lạc, trao đổi và vận chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản từ một đơn vị nguồn đến một đơn vị đích.

2. Dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản được luân chuyển phải đảm bảo nguyên vẹn: Hệ thống phải đảm bảo truyền đúng, đủ nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản khi nhận từ đơn vị nguồn. Hệ thống phải có phương thức xác định và kiểm tra nội dung dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản được nhận và gửi đi là chính xác, đầy đủ.

3. Nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản khi truyền đi phải bảo đảm an toàn, bảo mật: nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản của các cơ quan, đơn vị có tính pháp lý cao và chỉ có những người có thẩm quyền mới được xem xét, kiểm tra; không để lộ lọt, rò rỉ thông tin, đồng thời không được lưu nội dung dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sau khi việc truyền nhận hoàn tất.

4. Đảm bảo thời gian truyền nhận: Hệ thống phải luân chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến nơi càng sớm, càng tốt theo tiêu chí mà đơn vị nguồn thiết lập; thống phải đồng bộ hóa thời gian để đảm bảo không có sự chênh lệch thời gian quá cao khi liên thông.

5. Có độ đáp ứng và hiệu suất cao: Hệ thống phải đạt được hiệu suất và tính đáp ứng cao nhất, với khối lượng có thể tiếp nhận, lưu trữ và truyền tải dữ liệu lớn.

6. Có khả năng triển khai trên nhiều máy và hoạt động như một máy đơn giúp việc mở rộng hệ thống dễ dàng, nâng cao khả năng đáp ứng và hiệu suất đạt được kết quả cao hơn.

7. Có khả năng tìm kiếm và định hướng đơn vị đích thông minh.

8. Có khả năng mở rộng cho phép những hệ thống khác có thể liên thông.

9. Tự động nhận biết hệ thống khác là đang trực tuyến (online) hay đang không trực tuyến (offline); trường hợp không thể tìm ra được đơn vị đích hoặc đơn vị đích phi trực tuyến trong thời gian dài, hệ thống phải báo lại đơn vị nguồn để ra quyết định xử lý đúng đắn.

10. Kết nối tất cả các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, các phần mềm chuyên ngành của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; bảo đảm việc kết nối, liên thông với các hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

11. Có chức năng quản lý danh sách các cơ quan, đơn vị kết nối, liên thông; quản lý lịch sử kết nối của các đơn vị; quản lý thông tin, thời gian các đơn vị kết nối; theo dõi hoạt động gửi, nhận dữ liệu; quản lý lịch sử gửi, nhận dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.

12. Có chức năng thống kê, báo cáo số lượng gửi, nhận dữ liệu của từng cơ quan, đơn vị; thống kê, báo cáo thời điểm các cơ quan, đơn vị kết nối và ngắt kết nối tới hệ thống.

Điều 6. Điều kiện kết nối, liên thông

1. Mỗi cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng kết nối vào LGSP tỉnh sẽ được cấp mã định danh theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và

điều hành và một tài khoản truy cập vào LGSP tỉnh để theo dõi tình hình gửi, nhận dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình. Thông tin cụ thể về mã định danh được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành mã định danh cho các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

a) Tài khoản của các cơ quan, đơn vị truy cập vào LGSP tỉnh có định dạng là `madinhdanhcqdv@bacgiang.gov.vn`. Để đảm bảo kết nối an toàn, mỗi mã định danh được cấp một cặp khóa tương ứng. Thông tin tài khoản truy cập và cặp khóa kết nối sẽ được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phát cho từng cơ quan, đơn vị.

b) Ứng dụng kết nối vào LGSP tỉnh phải được đăng ký và cấp quyền truy cập để tham gia vào quá trình gửi, nhận thông tin, dữ liệu.

c) Ứng dụng kết nối có thể tích hợp dịch vụ SSO của tỉnh.

2. Đối với cơ quan, đơn vị khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức (đổi tên, tách, nhập, giải thể) thì gửi văn bản đề nghị cấp mới, điều chỉnh hoặc bổ sung mã định danh về Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, điều chỉnh hoặc bổ sung mã định danh cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn kết nối, liên thông

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn kết nối với LGSP tỉnh; công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Thông tin và Truyền thông để các cơ quan, đơn vị được biết và triển khai thực hiện kết nối.

2. Nội dung tài liệu hướng dẫn phải thể hiện rõ đặc tả gói tin liên thông, giao thức chứng thực trên dịch vụ Web; các phương thức, giao thức kết nối với các thư viện, ứng dụng của hệ thống liên thông và các công nghệ, kỹ thuật khác.

Điều 8. Nguyên tắc kết nối, liên thông

1. Tuân thủ các quy định về Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang và Kiến trúc tham chiếu ICT Đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang.

2. Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

4. Đảm bảo kết nối được với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương thông qua LGSP tỉnh và các hệ thống thông tin ở trung ương, địa phương.

Điều 9. Quy trình gửi liên thông

1. Dịch vụ nguồn sử dụng cặp khóa truy xuất được cấp để kết nối với dịch vụ kết nối,

liên thông của LGSP tỉnh; khi kết nối thành công, LGSP tỉnh gửi thông tin về những gói tin liên thông cho dịch vụ nguồn vừa kết nối.

2. Dịch vụ nguồn gửi một yêu cầu liên thông cho LGSP tỉnh; yêu cầu liên thông bao gồm: Thông tin nơi nhận, tiêu đề của gói tin, độ quan trọng, loại dữ liệu liên thông, giao thức liên thông. LGSP tỉnh sẽ kiểm tra thông tin yêu cầu liên thông; nếu thông tin hợp lệ, hệ thống sẽ cấp không gian cho dịch vụ nguồn gửi thông tin liên thông.

3. Sau khi nhận được thông tin về không gian liên thông, dịch vụ nguồn sẽ tiến hành gửi thông tin liên thông lên không gian vừa được cấp; thông tin liên thông gồm: Nội dung liên thông và chính sách liên thông.

4. Sau khi nhận đầy đủ thông tin liên thông, LGSP tỉnh sẽ tiến hành phân tích, chuyển dữ liệu sang những dạng hợp lệ, lên kế hoạch chuyển giao dữ liệu liên thông. Sau khi có kế hoạch chuyển giao phù hợp, hệ thống sẽ gửi thông báo liên thông đến dịch vụ đích thông qua dịch vụ thông báo thời gian thực.

5. Khi dịch vụ đích tiến hành nhận dữ liệu liên thông thành công, LGSP tỉnh sẽ ghi nhận thông tin để theo dõi, quản lý và các dịch vụ khác có thể lấy thông tin trạng thái để phục vụ việc xử lý thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Quy trình nhận liên thông

1. Dịch vụ đích kết nối với dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP tỉnh; sau khi kết nối thành công, sẽ nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông.

2. Sau khi nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông, dịch vụ đích sẽ gửi thông tin sẵn sàng nhận thông tin liên thông đến LGSP tỉnh. Dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP tỉnh sẽ kiểm duyệt thông tin, nếu thành công sẽ trả về không gian liên thông để dịch vụ đích tiến hành lấy thông tin liên thông.

3. Khi có thông tin không gian liên thông, dịch vụ đích tiến hành lấy dữ liệu liên thông. Sau khi quá trình nhận dữ liệu liên thông hoàn tất và được dịch vụ đích xác nhận, LGSP tỉnh sẽ ghi nhận thông tin để theo dõi, quản lý và các dịch vụ khác có thể lấy thông tin trạng thái để phục vụ việc xử lý.

Điều 11. Quy trình chứng thực và xác thực truy xuất

Mỗi đơn vị khi tham gia kết nối, liên thông sẽ được cấp một cặp khóa gọi là: Khóa truy xuất (access_key) và khóa bí mật (secret_key); trong đó, khóa truy xuất dùng để xác định danh tính của dịch vụ truy xuất, khóa bí mật dùng để ký và xác nhận thông tin truy xuất. Quy trình chứng thực và xác thực truy xuất được thực hiện như sau:

1. Dịch vụ nguồn tạo và ký nhận thông tin kết nối, truy xuất vào dịch vụ đích, gửi thông tin đó cho dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

2. Dịch vụ xác thực kiểm tra thông tin kết nối, sự tồn tại của dịch vụ nguồn và quyền truy xuất vào dịch vụ đích. Nếu thành công thì sẽ trả khóa phiên truy xuất và thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn. Ngược lại, nếu thất bại thì trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

3. Dịch vụ nguồn truy xuất vào dịch vụ đích dựa trên khóa phiên truy xuất được cấp và thông tin truy xuất. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

4. Dịch vụ đích sau khi nhận được yêu cầu từ dịch vụ nguồn sẽ gửi thông tin truy xuất cho dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh để xác định thông tin. Thông tin truy xuất này được ký bởi khóa bí mật được cấp cho dịch vụ đích.

5. Dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh xác thực thông tin của dịch vụ đích và kiểm tra thông tin đó, đồng thời gửi xác thực cho dịch vụ đích.

6. Sau khi nhận thông tin xác thực của dịch vụ xác thực, dịch vụ đích sẽ tiến hành kiểm tra. Nếu thông tin hợp lệ sẽ trả thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn, nếu thông tin không hợp lệ sẽ trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

Điều 12. Quy trình tích hợp xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang đăng ký ứng dụng được phép tích hợp, kết nối; hệ thống sẽ cung cấp đường dẫn cho việc cấu hình xác thực tài khoản người dùng và đường dẫn đăng xuất của người dùng và các hệ thống tích hợp triển khai tích hợp các thông tin đã được cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ tương thích, khả năng kết nối và sự cần thiết phải liên thông qua LGSP tỉnh đối với các ứng dụng, dịch vụ đang sử dụng, đề lên phương án, kế hoạch triển khai kết nối, liên thông.

2. Tổ chức kết nối với LGSP tỉnh khi triển khai mới các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin tại cơ quan, đơn vị mình có liên thông dữ liệu với các ứng dụng, dịch vụ khác theo quy định phải kết nối với LGSP tỉnh.

3. Đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ cần kết nối với LGSP tỉnh theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với LGSP tỉnh; Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh.

5. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh theo Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh trong trường hợp có sự thay đổi, biến động liên quan đến ứng dụng, dịch vụ kết nối vào LGSP tỉnh.

6. Tổ chức quản lý tài khoản quản trị LGSP tỉnh của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 14. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Đảm bảo vận hành LGSP tỉnh thông suốt trên mạng diện rộng của tỉnh, mạng Internet trên nền mạng truyền số liệu chuyên dùng hiện có, phục vụ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho LGSP tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục sự cố, duy trì hệ thống vận hành thông suốt, liên tục; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định; thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu hệ thống; thông báo kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp, cập nhật phiên bản mới của hệ thống.

3. Tiếp nhận đề nghị cung cấp tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật triển khai hệ thống LGSP tỉnh của các cơ quan, đơn vị và xem xét, đồng ý cung cấp theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Tiếp nhận thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh và xem xét, đồng ý theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Tiếp nhận đề nghị hủy bỏ thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh và xem xét, đồng ý hủy bỏ theo Mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Bàn giao tài khoản quản trị của cơ quan, đơn vị trên LGSP tỉnh và tài liệu kỹ thuật LGSP tỉnh theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với LGSP tỉnh; Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh.

Thời gian gửi phản hồi văn bản tối đa là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ thông tin yêu cầu.

4. Phối hợp, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai kết nối, liên thông, chia sẻ các ứng dụng, dịch vụ hiện có hoặc khi xây dựng mới có kết nối, liên thông với LGSP tỉnh.

5. Hàng năm, thực hiện đánh giá, rà soát, tiếp nhận và tổng hợp ý kiến phản ánh của các cơ quan, đơn vị để đề xuất các giải pháp nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật và chức năng hệ thống LGSP tỉnh, nhằm đáp ứng các nhu cầu kết nối ứng dụng, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định chung.

Điều 15. Công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong cơ quan, đơn vị

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và với đội phát triển, nhà cung cấp ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin đang sử dụng của cơ quan, đơn vị mình để thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ tương thích, khả năng kết nối và sự cần thiết phải kết nối với LGSP tỉnh; từ đó xây dựng phương án, kế hoạch triển khai kết nối, liên thông, trình lãnh đạo xem

xét và phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và với đội phát triển, nhà cung cấp ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin mới tại cơ quan, đơn vị mình có liên thông dữ liệu với các ứng dụng, dịch vụ khác theo quy định phải kết nối với LGSP tỉnh, để thực hiện kết nối với LGSP tỉnh.

3. Thường xuyên rà soát, theo dõi nhật ký và ghi nhận kết quả lỗi trong quá trình kết nối, liên thông, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo lãnh đạo khi phát sinh lỗi và phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, khắc phục sự cố.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN

*(Kèm theo Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 01	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 02	Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 03	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 04	Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 05	Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 06	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 07	Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 08	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung tỉnh
Mẫu số 09	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh
Mẫu số 10	Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 11	Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 12	Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
Mẫu số 13	Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Mẫu số 01. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ ...*(cơ sở pháp lý liên quan việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang)*;

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký và cấp quyền cho ứng dụng, dịch vụ được kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh) với thông tin như sau:

- Tên ứng dụng, dịch vụ (viết tắt):

.....

- Đơn vị phát triển:

.....

...*Cơ quan, đơn vị...* cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: *(Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại)*:

.....

Nơi nhận: **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**
- Như trên; *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- ...
- Lưu: VT, ...

Mẫu số 02. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /STTTT-CNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối
với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu
tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Thông tin chi tiết, ...*Cơ quan, đơn vị*... vui lòng liên hệ trực tiếp đầu mối hỗ trợ kỹ thuật:, , Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; điện thoại: ..., di động:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị:

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị cung cấp tài khoản quản

trị,

tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ

thuật kết nối với hệ thống nền tảng

tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc

Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ ...*(cơ sở pháp lý liên quan việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang)*;

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang cho ...*Cơ quan, đơn vị...*

...*Cơ quan, đơn vị...* cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang. Đầu mối liên hệ: *(Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại)*:.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /STTTT-CNTT&TT
V/v cung cấp tài khoản quản trị, tài
liệu
kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật
kết nối với hệ thống nền tảng tích
hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Sở Thông tin và Truyền thông đồng ý cung cấp tài khoản quản trị và tài liệu kỹ thuật liên quan đến LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Thông tin chi tiết, ...*Cơ quan, đơn vị*... vui lòng liên hệ trực tiếp đầu mối hỗ trợ kỹ thuật:, , Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; điện thoại:..., di động:

Đề nghị ...*Cơ quan, đơn vị*... quản lý, sử dụng tài khoản được cấp phát theo đúng quy định trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05. Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG
TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Số: /BB-CNTT&TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN
Về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống,
tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số/STTTT-CNTT&TT ngày tháng năm 20... của Sở Thông tin và Truyền thông về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với LGSP tỉnh;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 20..., tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (sau đây gọi là bên A):

Ông/bà:
Chức vụ công tác:
Đại diện cho:
.....

BÊN NHẬN (sau đây gọi là bên B):

Ông/bà:
Chức vụ công tác:
Đại diện cho:
.....

Nội dung bàn giao: tài khoản quản trị hệ thống và tài liệu kỹ thuật LGSP tỉnh Bắc Giang.

Bên A đã bàn giao tài khoản và hướng dẫn quản trị, sử dụng cho bên B.

Bên B có trách nhiệm dùng các biện pháp theo quy chế, quy định của pháp luật để bảo mật thông tin tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu). Bất kỳ hành động truy cập bằng tài khoản của bên B đều được coi là do bên B truy cập; bên A không chịu trách nhiệm đối với trường hợp rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng LGSP tỉnh dẫn đến việc bên B để lộ mật khẩu cho người dùng khác. Trường hợp phát hiện mật khẩu bị lộ, bên B cần nhanh chóng thay đổi mật khẩu mới và/hoặc liên hệ với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: , ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị hủy bỏ thông tin đã
đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối
với hệ thống nền tảng tích hợp,
chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Ứng dụng, dịch vụ ... tại ... Cơ quan, đơn vị... đã ngưng hoạt động; đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đã đăng ký và thu hồi quyền đã cấp cho ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh.

Đầu mối liên hệ: (Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại):...

.....

Nơi nhận: **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**
- Như trên; (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
- ...
- Lưu: VT, ...

Mẫu số 08. Công văn của của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung tỉnh

Tên cơ quan, đơn vị: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký tích hợp với hệ thống
xác thực đăng nhập một lần
SSO dùng chung tỉnh

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ... (*cơ sở pháp lý liên quan đến việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc việc tích hợp xác thực đăng nhập một lần dùng chung của tỉnh*);

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai kết nối tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh, *Hệ thống ... tại ... Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký và cấp quyền cho ứng dụng, dịch vụ được kết nối với với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh, thông tin như sau:

- Tên ứng dụng, dịch vụ (viết tắt):
.....

- Đơn vị phát triển:
.....

Cơ quan, đơn vị... cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: (*Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại*):.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 09. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh

Tên cơ quan, đơn vị: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị cung cấp tài khoản quản trị,
tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ ...*(cơ sở pháp lý liên quan việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang)*;

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh cho ...*Cơ quan, đơn vị...*

...*Cơ quan, đơn vị...* cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang. Đầu mối liên hệ: *(Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại)*:...

.....

Nơi nhận: **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**
- Như trên; *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- ...
- Lưu: VT, ...

Mẫu số 10. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /STTTT-CNTT&TT
V/v cung cấp tài khoản quản trị, tài
liệu
kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật
kết nối với hệ thống xác thực đăng
nhập một lần SSO dùng chung của
tỉnh Bắc Giang

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang;

Sở Thông tin và Truyền thông đồng ý cung cấp tài khoản quản trị và tài liệu kỹ thuật liên quan đến LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Thông tin chi tiết, ...*Cơ quan, đơn vị*... vui lòng liên hệ trực tiếp đầu mối hỗ trợ kỹ thuật:, , Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; điện thoại:..., di động:

Đề nghị ...*Cơ quan, đơn vị*... quản lý, sử dụng tài khoản được cấp phát theo đúng quy định trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11. Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG
TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Số: /BB-CNTT&TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN
Về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống,
tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO
dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số/STTTT-CNTT&TT ngày tháng năm 20... của Sở Thông tin và Truyền thông về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với LGSP tỉnh;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 20..., tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (sau đây gọi là bên A):

Ông/bà:
Chức vụ công tác:
Đại diện cho:
.....

BÊN NHẬN (sau đây gọi là bên B):

Ông/bà:
Chức vụ công tác:
Đại diện cho:
.....

Nội dung bàn giao: tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang.

Bên A đã bàn giao tài khoản và hướng dẫn quản trị, sử dụng cho bên B.

Bên B có trách nhiệm dùng các biện pháp theo quy chế, quy định của pháp luật để bảo mật thông tin tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu). Bất kỳ hành động truy cập bằng tài khoản của bên B đều được coi là do bên B truy cập; bên A không chịu trách nhiệm đối với trường hợp rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang dẫn đến việc bên B để lộ mật khẩu cho người dùng khác. Trường hợp phát hiện mật khẩu bị lộ, bên B cần nhanh chóng thay đổi mật khẩu mới và/hoặc liên hệ với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị: **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị hủy bỏ thông tin đã
đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối
với hệ thống xác thực đăng nhập
một lần SSO dùng chung của tỉnh
Bắc Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Ứng dụng, dịch vụ ... tại ... Cơ quan, đơn vị... đã ngưng hoạt động; đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đã đăng ký và thu hồi quyền đã cấp cho ứng dụng, dịch vụ kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: *(Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại):...*

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /STTTT-TTCNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v hủy bỏ thông tin ứng dụng,
dịch vụ
kết nối với hệ thống xác thực đăng
nhập một lần SSO dùng chung của
tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang;

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 59/TTr-STTTT ngày 17 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu

trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý, xây dựng, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, đảm bảo an toàn dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc xây dựng, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội; dữ liệu nội bộ, dữ liệu tạm của riêng cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, đảm bảo an toàn dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu số: Quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Dữ liệu mở: Quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Dữ liệu danh mục dùng chung: Quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

4. Dữ liệu ngành: Là dữ liệu của một ngành, lĩnh vực do cơ quan nhà nước quản lý.

5. Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (Local Government Service Platform, gọi tắt là LGSP): Là một hệ thống thông tin được thiết kế độc lập nhằm mục đích cho phép các ứng dụng, dịch vụ khác nhau, với nhiều kiến trúc, nền tảng và chuẩn giao tiếp khác nhau, trên các hệ điều hành khác nhau có thể liên kết, trao đổi thông tin với nhau. Hệ thống cung cấp những kênh truyền dữ liệu được đảm bảo toàn vẹn và an toàn, có thể chuyển đổi thành nhiều dạng dữ liệu cho các dịch vụ khác nhau khai thác; cung cấp khả

năng thông báo cho dịch vụ đích, làm cho dịch vụ đích có thể chủ động trong việc nhận và xử lý thông tin liên thông.

6. Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (National Data Exchange Platform, gọi tắt là NDXP): Là hệ thống đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối giữa các hệ thống thông tin lớn (hệ thống thông tin quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia; hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương), giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan cấp bộ, cấp tỉnh khác nhau hoặc giữa các LGSP; mô hình kết nối của NDXP theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang

1. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang được xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang được cập nhật hàng năm hoặc khi có nhu cầu cần thay đổi.

Điều 5. Dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang

Việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang thực hiện theo quy định tại Mục 3, Chương II của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang

1. Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang xây dựng dựa trên các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, đơn vị phù hợp với kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh.

2. Cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh là thành phần của Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thống nhất, đồng bộ.

3. Việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang được thực hiện thông qua LGSP với cơ chế định danh, xác thực, phân quyền người sử dụng.

4. LGSP được kết nối với NDXP để tích hợp, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin của các bộ, ngành khác.

5. Việc truy cập, khai thác Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang được thực hiện qua các dịch vụ truy cập trực tuyến, di động, các giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface - APIs), các phương thức, giải pháp kỹ thuật khai thác dữ liệu khác.

6. Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang được đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 7. Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang

1. Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang là nơi khai thác Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang tại địa chỉ <https://data.bacgiang.gov.vn>.

2. Thành phần của Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang được chia sẻ qua Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tạo giá trị gia tăng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội cho tỉnh Bắc Giang.

3. Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang được đặt tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu

Cơ sở dữ liệu xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu về kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu theo quy định tại Chương III của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Các hoạt động về quản lý dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Các hoạt động về quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Mục 4, Chương III của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và Chương II của Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

3. Các hoạt động về khai thác, sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6, Điều 8 và Điều 52 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Bảo đảm an toàn trong quá trình kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

Việc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu của các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh tại Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang phải tuân thủ các quy định tại Điều 28 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Giải quyết vướng mắc kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

Trường hợp có vướng mắc khi kết nối, chia sẻ và khai thác, sử dụng dữ liệu, thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết, trình tự và phương án giải quyết vướng mắc được thực hiện theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49 và Điều 50 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch về dữ liệu mở của tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành; tập hợp dữ liệu và đăng tải dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu quốc gia theo quy định.

3. Xây dựng, duy trì, cập nhật và đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động của Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang, Kho dữ liệu số dùng chung tỉnh Bắc Giang.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan công bố các dịch vụ dữ liệu của tỉnh cho các cơ quan Trung ương, Bộ, ngành khai thác trên Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang. Tiếp nhận và xử lý các thủ tục yêu cầu chia sẻ dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia.

5. Là đầu mối hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu qua LGSP để các cơ quan, đơn vị khai thác, sử dụng thống nhất dữ liệu, đảm bảo an toàn dữ liệu theo đúng Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang đã ban hành và hướng dẫn khác theo chuyên ngành; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

6. Điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị qua LGSP; tổng hợp và công bố thông tin thống kê về tình trạng chia sẻ dữ liệu của các cơ quan, đơn vị.

7. Thực hiện lập và triển khai chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện theo Điều 16 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

8. Đảm bảo hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

9. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị thực hiện đánh giá và rà soát dữ liệu theo ngành dọc của mình ở Trung ương, của đơn vị, đồng thời, cung cấp thông tin về hiện trạng dữ liệu của Bộ, ngành cho Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật, sửa đổi, bổ sung vào danh mục dữ liệu dùng chung tỉnh Bắc Giang.

2. Các cơ quan, đơn vị có danh mục dữ liệu mở được công bố theo định kỳ 03 tháng phải được cập nhật hoặc bổ sung (nếu có) kể từ thời điểm công bố lên Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang, ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu được người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

3. Chủ trì, triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu của ngành, lĩnh vực theo danh mục, kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt; đăng ký và cung cấp thông tin về dữ liệu, dữ liệu mở; quản lý dữ liệu mở; khả năng chia sẻ dữ liệu và nhu cầu khai thác dữ liệu trên Cổng dữ liệu mở tỉnh Bắc Giang.

4. Chủ động chuẩn bị điều kiện cần thiết, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu trong và ngoài tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

5. Thực hiện khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành, quản lý nhà nước và trong quá trình thực thi công vụ của cơ quan, đơn vị.

6. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trên hệ thống của mình, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ.

Điều 14. Xử lý vi phạm

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện hoặc thực hiện không đúng Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị cơ quan, đơn vị gửi ý kiến đến UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 49/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 72/TTr-STTTT ngày 11/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 và thay thế Quyết định số 386/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang; Điều 3 Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Ủy ban nhân dân

tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022

của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh, gồm các lĩnh vực: Báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh, truyền hình; thông tin điện tử; thông tin đối ngoại; thông tin cơ sở; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin; an toàn thông tin mạng; giao dịch điện tử, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là thông tin và truyền thông).

2. Sở Thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành thông tin, truyền thông; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực thông tin và truyền thông cho Sở Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về công tác thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án, dự án, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin và truyền thông sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin).

a) Quản lý báo chí lưu chiều theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiều trên địa bàn tỉnh;

b) Cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo trên địa bàn tỉnh đối với các cơ quan, tổ chức, công dân trên địa bàn tỉnh, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiếu xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiếu; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản và báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản trên địa bàn tỉnh khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

6. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài trên địa bàn tỉnh hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: Giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

7. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện trên địa bàn tỉnh;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh.

8. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Về quảng cáo

a) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh hoạt động quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

10. Về bưu chính

a) Cấp, thu hồi giấy phép bưu chính đối với các trường hợp cung ứng dịch vụ thư trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trên địa bàn tỉnh đối với trường hợp cung ứng dịch vụ bưu chính quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 của Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010 và trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 25 Luật Bưu chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện phát triển mạng bưu chính công cộng trên địa bàn tỉnh;

d) Quản lý và phối hợp quản lý hoạt động của doanh nghiệp bưu chính; giá cước, chất lượng dịch vụ bưu chính, an toàn bưu chính; tem bưu chính trên địa bàn tỉnh;

đ) Giám sát, kiểm tra hoạt động của mạng bưu chính công cộng; việc cung ứng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ công ích trên mạng bưu chính công cộng.

11. Về viễn thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông triển khai công tác bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng trong hoạt động viễn thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh hoàn thiện các thủ tục xây dựng cơ bản để xây dựng các công trình viễn thông theo giấy phép đã được cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh và theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, thúc đẩy việc chia sẻ, sử dụng chung và xử lý các vướng mắc, tranh chấp về việc tiếp cận, chia sẻ, sử dụng chung, giá thuê đối với hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và hạ tầng kỹ thuật liên ngành trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý thông tin thuê bao viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

12. Về tần số vô tuyến điện

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng kênh tần số đối với phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh; các quy định về điều kiện, kỹ thuật, điều kiện khai thác các thiết bị vô tuyến điện được sử dụng có điều kiện;

b) Phối hợp với tổ chức tần số vô tuyến điện khu vực xử lý can nhiễu trong địa bàn tỉnh;

c) Tiếp nhận, hướng dẫn hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo ủy quyền của Cục Tần số vô tuyến điện.

13. Về công nghiệp công nghệ thông tin

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về công nghiệp công nghệ thông tin; cơ chế, chính sách, các quy định quản lý, hỗ trợ phát triển công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin, phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số;

b) Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh, thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, thuê, mua sắm phục vụ công tác báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp công nghệ số; tổng hợp, đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh;

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề xuất thành lập, mở rộng, công nhận khu công nghệ thông tin tập trung, bổ sung vào quy hoạch khu công nghệ thông tin tập trung và các nhiệm vụ khác liên quan theo quy định pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

a) Thực hiện nhiệm vụ thường trực Ban chỉ đạo về chuyển đổi số; là đầu mối tổng hợp, tham mưu, điều phối hoạt động phối hợp liên ngành giữa các sở, ngành, huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức để thực hiện các chủ trương, chiến lược, cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh tại tỉnh Bắc Giang;

b) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về ứng dụng công nghệ thông tin và thực hiện chuyển đổi số theo quy định của pháp luật; đề xuất, xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của tỉnh Bắc Giang về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng quy chế, quy định và tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin,

chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo; tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành, hướng dẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp; xây dựng và duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử và các Cổng thành phần của tỉnh Bắc Giang; tổ chức triển khai, bảo đảm kỹ thuật cho việc cung cấp dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư tập trung, đúng mục tiêu, có hiệu quả; kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số đối với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; thẩm định dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số theo thẩm quyền;

d) Xây dựng, duy trì, cập nhật, tổ chức thực hiện và đánh giá, kiểm tra việc tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh;

đ) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của tỉnh Bắc Giang, là đầu mối tham mưu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi tỉnh Bắc Giang; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu của tỉnh Bắc Giang quản lý; tổ chức triển khai, xây dựng, vận hành và duy trì cổng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của tỉnh Bắc Giang và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác;

e) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng mạng, trung tâm dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, cơ sở dữ liệu dùng chung, sử dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

g) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hoạt động của người dân lên các nền tảng số Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Tổ chức triển khai các hoạt động thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp, người dân sử dụng chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử; phối hợp với đầu mối của Ban Cơ yếu Chính phủ thúc đẩy sử dụng chữ ký số chuyên dùng trong cơ quan nhà nước; thúc đẩy ứng dụng và phát triển chữ ký số, dấu thời gian, dịch vụ tin cậy và xác thực điện tử tại tỉnh Bắc Giang theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

15. Về an toàn thông tin mạng

a) Thực hiện nhiệm vụ đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án của tỉnh Bắc Giang về an toàn thông tin mạng;

c) Tổ chức triển khai bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin, cấp độ an toàn hệ thống thông tin;

d) Tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng đối với sản phẩm, thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

đ) Tổ chức quản lý, triển khai giám sát an toàn thông tin, giám sát thông tin về tỉnh Bắc Giang trên không gian mạng; thực hiện cảnh báo về an toàn thông tin; là đầu mối điều phối kỹ thuật để xử lý thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng theo quy định của pháp luật; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Tổ chức triển khai hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của tỉnh Bắc Giang theo quy định; là thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia và thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật liên quan; tổ chức triển khai kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam (VNCERT/CC) thuộc Cục An toàn thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Tổ chức hướng dẫn bảo đảm an toàn thông tin cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, phổ cập công cụ và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản cho người dân;

h) Tổ chức triển khai, xây dựng, quản lý, vận hành các hệ thống đảm bảo an toàn thông tin, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của tỉnh Bắc Giang để bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số;

i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng trong lĩnh vực phòng, chống tấn công mạng, phòng, chống mã độc; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

16. Phối hợp tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, xuất bản phẩm, tem bưu chính, sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp lĩnh vực về thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh.

17. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

18. Hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp

công lập thuộc Sở Thông tin và Truyền thông quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

19. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ các lĩnh vực về thông tin và truyền thông đối với Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

20. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

21. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức công tác thông tin liên lạc phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại; thông tin phòng, chống giảm nhẹ thiên tai; thông tin về an toàn cứu nạn, cứu hộ và các thông tin khẩn cấp khác trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư chuyên ngành về thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) trong lĩnh vực thông tin và truyền thông áp dụng đối với sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; phối hợp tham gia công tác quản lý giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

24. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai các dự án, nội dung thành phần về thông tin và truyền thông thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng dẫn của các Bộ và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng số, bồi dưỡng, tập huấn, phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

26. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

27. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, điều tra, thống kê, thu thập dữ liệu xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông và phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của Sở Thông tin và Truyền thông theo mục tiêu và chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh.

29. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Bộ Thông tin và Truyền thông; tham gia thực hiện điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về các sự kiện, các hoạt động về thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

31. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng, đơn vị thuộc sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

33. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

34. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

35. Tham mưu, giúp việc Ban *Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực thông tin và truyền thông theo yêu cầu.*

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Sở Thông tin và Truyền thông để tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 52/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin
giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 74/TTr-STTTT ngày 14 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022; thay thế Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế hoạt động của Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND

ngày 14 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, cơ chế phối hợp trong việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (sau đây viết tắt là TTHC) tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc tại địa phương, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ công được giao giải quyết các TTHC thuộc lĩnh vực quản lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC (sau đây viết tắt là Cơ quan giải quyết TTHC).

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Bộ phận một cửa).

3. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây viết tắt là Công chức một cửa).

4. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

5. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ công khác trên địa bàn tỉnh áp dụng Quy chế này trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: Là Hệ thống được tạo thành trên cơ sở hợp nhất Cổng Dịch vụ công tỉnh và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh; là kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các cấp cho tổ chức, cá nhân; đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (sau đây viết tắt là Nghị định số 42/2022/NĐ-CP).

2. Tài khoản khai thác, tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết

TTHC tỉnh: Là tài khoản cơ quan, tổ chức cấp cho cán bộ, công chức, viên chức sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để khai thác thông tin, thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <https://motcuadientu.bacgiang.gov.vn>.

3. Tài khoản khai thác, nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh: Là tài khoản của công dân, doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dichvucong.bacgiang.gov.vn>.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Bảo đảm các nguyên tắc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử (sau đây viết tắt là Nghị định số 45/2020/NĐ-CP).

2. Việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm soát TTHC, giao dịch điện tử, an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác có liên quan, bảo đảm việc thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, dịch vụ công trực tuyến được thông suốt, tiết kiệm, an toàn, hiệu quả, đúng thẩm quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Việc tổ chức thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với mục tiêu lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ. Các thông tin được cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh bảo đảm chính xác, rõ ràng, được cập nhật liên tục, kịp thời theo các quy định của pháp luật. Các thông tin được trình bày khoa học, dễ tiếp cận cho người sử dụng và có thể truy cập, khai thác trong mọi thời điểm.

4. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được kết nối thông suốt, liên tục với Cổng dịch vụ công Quốc gia, bảo đảm việc vận hành 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần trên môi trường điện tử.

5. Việc khai thác, sử dụng lại thông tin của tổ chức, cá nhân trong thực hiện các TTHC, dịch vụ công trực tuyến được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi không được làm khi sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 12 Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 8 Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (sau đây viết tắt là Nghị định số 61/2018/NĐ-CP), khoản 2 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2021/NĐ-CP).

2. Các hành vi khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6. Cập nhật, cấu hình danh mục cơ quan giải quyết TTHC, TTHC, dịch vụ công trực tuyến

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật, sửa đổi, bổ sung tên cơ quan giải quyết TTHC theo quyết định của cấp có thẩm quyền trên cơ sở đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC hoặc đề nghị của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh đối với đơn vị cấp tỉnh hoặc UBND huyện, thành phố đối với đơn vị cấp huyện, cấp xã.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục TTHC *mới ban hành*, TTHC sửa đổi, bổ sung, TTHC bị bãi bỏ

a) Các Sở, ban, ngành có trách nhiệm cập nhật danh mục, nội dung TTHC thuộc phạm vi quản lý; rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc tự phê duyệt theo nội dung được Chủ tịch UBND tỉnh giao hoặc ủy quyền.

Đối với quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được trình đồng thời với dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC;

b) Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ do người có thẩm quyền ban hành được gửi đồng thời *đến* Sở Thông tin và Truyền thông để cấu hình quy trình điện tử giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

c) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cấu hình quy trình *điện tử giải quyết TTHC lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và thực hiện bãi bỏ TTHC đã cấu hình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đối với trường hợp TTHC bị bãi bỏ.*

d) Cơ quan giải quyết TTHC *có trách nhiệm phối hợp* với Sở Thông tin và Truyền thông *thực hiện kiểm thử* quy trình giải quyết TTHC thuộc quyền quản lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 7. Đăng ký, sử dụng Tài khoản khai thác, nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Đăng ký Tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký Tài khoản khai thác, nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, tại địa chỉ: <http://dichvucong.bacgiang.gov.vn> hoặc đăng ký trên Cổng dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ <http://dichvucong.gov.vn> theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia (sau đây viết tắt là Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg) và thực hiện quy định về tài khoản định danh điện tử theo Điều 18 Quyết định số 34/2021/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Thủ

tướng Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử trên nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước công dân và cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh;

b) Việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh chỉ được thực hiện khi hồ sơ được gửi từ Tài khoản đã đăng ký tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đăng nhập, sử dụng Tài khoản khai thác, nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

Tổ chức, cá nhân sử dụng Tài khoản đã đăng ký thành công tại khoản 1 Điều này để đăng nhập vào Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để thao tác, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử gửi đến cơ quan giải quyết TTHC. Đối với các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh chưa cung cấp, tích hợp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tổ chức, cá nhân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để thao tác. Việc đăng nhập, quản lý tài khoản của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg.

Điều 8. Quản lý cấp, sử dụng Tài khoản khai thác, tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Mỗi Cơ quan giải quyết TTHC được cấp tài khoản quản trị để thực hiện việc cấp mới tài khoản, thu hồi tài khoản khi có sự thay đổi cho Công chức một cửa thuộc quyền quản lý.

2. Văn phòng UBND tỉnh được cấp tài khoản truy cập để thực hiện nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC và cập nhật thông tin đánh giá việc giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh.

3. Cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin hoặc công chức, viên chức được giao phụ trách công nghệ thông tin của cơ quan giải quyết TTHC được cấp tài khoản để thực hiện rà soát, kiểm tra hồ sơ quá hạn của đơn vị mình vào trước 10h30 sáng và 15h00 chiều hằng ngày. Nếu phát hiện ra hồ sơ quá hạn phải phối hợp với đơn vị giải quyết hồ sơ và Sở Thông tin và Truyền thông đưa ra phương án xử lý.

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chuyển giao, cấp tài khoản theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 9. Kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ hóa dữ liệu giữa các Hệ thống thông tin với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ hóa dữ liệu điện tử với Cổng dịch vụ công quốc gia; cổng dịch vụ công của bộ, ngành Trung ương; các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung và chuyên ngành khác theo quy định tại các điểm c, điểm e, điểm i Điều 16; điểm e Điều 17 Điều 18 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (sau đây viết tắt là Thông tư 01/2018/TT-VPCP); điểm c khoản 2 Điều 11, điểm b, c, d khoản 2 Điều 13, điểm c Điều 15, điểm b Điều 16 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và các quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan tổ chức.

Điều 10. Nâng cấp, mở rộng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh thường xuyên được nâng cấp, mở rộng đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn của địa phương.

2. Các phần mềm phục vụ công tác chuyên ngành có tham gia vào quy trình giải quyết hồ sơ hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh khi đầu tư xây dựng mới bắt buộc phải đảm bảo khả năng tích hợp, chia sẻ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã triển khai; đồng thời đảm bảo khả năng đồng bộ dữ liệu, cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho việc tra cứu, thống kê.

3. Các thiết bị phục vụ ứng dụng cho Bộ phận một cửa khi đầu tư mới, bổ sung hoặc thay thế phải đảm bảo chất lượng và tương thích với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhằm khai thác các tính năng, chức năng có liên quan.

4. Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường điện tử phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật, lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm.

5. Sản phẩm phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến được triển khai dưới dạng các dịch vụ để dễ dàng nhân rộng và tùy biến, ít đòi hỏi năng lực công nghệ.

Điều 11. Chế độ báo cáo định kỳ

1. Tên báo cáo, nội dung báo cáo, mẫu đề cương báo cáo chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quy chế này.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ quan giải quyết TTHC.

3. Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

4. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7; thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 6; hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

5. Tần suất thực hiện báo cáo: 06 tháng, 01 năm.

Mục 2

KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 12. Nộp hồ sơ điện tử thực hiện TTHC

1. Nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến một phần

a) Trường hợp công dân chưa có chữ ký số cá nhân: Mẫu đơn, tờ khai điền theo mẫu, giấy tờ kèm theo được số hóa (scan) từ bản chính (*không phải chứng thực*) và chia thành từng tập tin (file) riêng biệt, gửi trực tuyến bằng tài khoản đã đăng ký sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Khi đến cơ quan nhận kết quả, cá nhân, tổ chức sẽ ký mẫu đơn, tờ khai và đối chiếu giấy tờ có liên quan đã được gửi trực tuyến với bản gốc hoặc bản sao có chứng thực;

b) Trường hợp công dân có chữ ký số cá nhân: Ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu. Chữ ký số của cá nhân, tổ chức phải hợp lệ theo quy định hiện hành. Thành phần hồ sơ được ký chữ ký số có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký hợp lệ.

c) Thanh toán lệ phí: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

2. Nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình

a) Thực hiện gửi mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ kèm theo như dịch vụ công trực tuyến một phần nhưng phải sử dụng chữ ký số; nếu chưa sử dụng chữ ký số thì ngoài việc gửi trực tuyến như dịch vụ công trực tuyến một phần phải gửi kèm thông qua dịch vụ bưu chính công ích (có ghi mã hồ sơ và hồ sơ có chứng thực của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền);

b) Thanh toán lệ phí: Thực hiện theo quy định tại khoản Điều 16 của Quy chế này.

3. Sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ nộp trực tuyến

a) Việc sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ nộp trực tuyến được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh thông báo yêu cầu sửa đổi hoặc bổ sung thông tin hồ sơ cho cá nhân, tổ chức qua thư điện tử (e-mail) hoặc tin nhắn trên điện thoại theo đăng ký của cá nhân, tổ chức.

4. Các thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân khi thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến được lưu trữ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để phục vụ cho việc sử dụng lại dữ liệu khi thực hiện các TTHC lần sau theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

Điều 13. Tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC

1. Tiếp nhận hồ sơ TTHC

a) Đối với hồ sơ được nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích, Công chức một cửa tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký, đăng nhập tài khoản và nộp hồ sơ điện tử theo quy định tại Điều 7, Điều 12 Quy chế này; trường hợp tổ chức, cá nhân không có nhu cầu nộp hồ sơ điện tử thì công chức một cửa thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC (sau đây viết tắt là Nghị định 61/2018/NĐ-CP);

b) Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, công chức một cửa thực hiện theo Quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và được bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

2. Giải quyết TTHC

a) Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ TTHC theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức một cửa thực hiện chuyển hồ sơ đến Cơ quan giải quyết TTHC theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP;

b) Việc giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

3. Trả kết quả giải quyết TTHC

Việc trả kết quả giải quyết TTHC được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị

định số 61/2018/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 10 Điều 1, khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

Điều 14. Thời gian giải quyết hồ sơ, TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ được xác định là thời điểm Cơ quan giải quyết TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân hoặc được Công chức một cửa lập Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Trường hợp thời điểm nhập hồ sơ sau 15 giờ thì thời điểm tiếp nhận hồ sơ được tính là thời điểm bắt đầu từ ngày, giờ hành chính của ngày làm việc kế tiếp.

2. Thời gian hẹn trả kết quả ghi trong Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả được cập nhật mặc định trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo thời hạn pháp luật quy định đối với từng TTHC.

3. Tổng thời gian giải quyết hồ sơ TTHC được tính từ thời điểm tiếp nhận hồ sơ cho đến thời điểm cơ quan giải quyết TTHC thực hiện bước xác nhận đã có kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Trong đó:

a) Hồ sơ giải quyết trước thời hạn là hồ sơ được Cơ quan giải quyết TTHC xác nhận đã có kết quả chậm nhất vào cuối ngày làm việc trước ngày hẹn trả kết quả;

b) Hồ sơ giải quyết đúng hạn là hồ sơ được Cơ quan giải quyết TTHC xác nhận đã có kết quả trong ngày hẹn trả kết quả tính đến thời điểm hẹn trả kết quả;

c) Hồ sơ giải quyết quá hạn là hồ sơ sau thời điểm hẹn trả kết quả nhưng cơ quan giải quyết TTHC chưa xác nhận có kết quả.

4. Trường hợp trả lại hồ sơ do không đủ điều kiện giải quyết thì thời điểm Bộ phận một cửa xác nhận đã có Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, đính kèm trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được tính là thời điểm trả kết quả, thời hạn trả lại hồ sơ phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

5. Trường hợp yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời điểm Bộ phận một cửa xác nhận đã có Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh tạm dừng tính thời gian xử lý hồ sơ; thời gian xử lý hồ sơ được tính lại từ đầu kể từ khi cán bộ tiếp nhận hồ sơ lập Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả bổ sung, ghi rõ số lần bổ sung và có cùng mã số hồ sơ với Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trước đó.

6. Thời gian giải quyết hồ sơ của các Cơ quan giải quyết TTHC được Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cảnh báo trên giao diện xử lý hồ sơ bằng các màu chữ khác nhau, kết hợp thông tin ghi chú trong các trường hợp sau:

a) Khi thời gian giải quyết hồ sơ của Cơ quan giải quyết TTHC vượt quá thời hạn giải quyết của cơ quan đó trong quy trình nội bộ giải quyết TTHC;

b) Khi thời gian giải quyết hồ sơ của Cơ quan giải quyết TTHC còn thời hạn dưới 01 ngày làm việc;

c) Đối với hồ sơ TTHC liên thông có nhiều cơ quan giải quyết, hồ sơ được cảnh báo khi thời điểm tiếp nhận hồ sơ luân chuyển đã vượt quá tổng thời hạn giải quyết của các cơ quan tham gia giải quyết hồ sơ tính đến thời điểm luân chuyển.

Điều 15. Thông tin về kết quả giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân

1. Thông tin về việc giải quyết hồ sơ, TTHC được thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức đã được đăng ký thỏa thuận khi nộp hồ sơ ban đầu như sau:

a) Thông qua chức năng gửi thư điện tử mà người nộp hồ sơ đăng ký kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;

b) Thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân đã đăng ký để nộp hồ sơ trực tuyến; được cung cấp một Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;

c) Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm bảo quản tài khoản, mật khẩu đăng nhập tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để khai thác sử dụng dữ liệu điện tử được lưu giữ trên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cách thức gửi trả kết quả giải quyết TTHC được thực hiện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; phù hợp với mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến và quy định của pháp luật đối với từng TTHC, bao gồm các cách thức sau: Gửi trực tuyến bằng kết quả có xác thực điện tử, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích; trường hợp người nộp hồ sơ lựa chọn cách thức nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích thì phải cung cấp thông tin về địa chỉ đăng ký nhận kết quả để cập nhật lên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; đồng thời trả phí dịch vụ bưu chính công ích theo quy định.

Điều 16. Thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết TTHC

1. Cơ quan giải quyết TTHC chỉ đạo Công chức một cửa hướng dẫn công dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến đối với những TTHC có phí, lệ phí trên nền tảng thanh toán được tích hợp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

2. Đối với hồ sơ giải quyết trực tiếp tại Bộ phận một cửa có phí, lệ phí thanh toán không dùng tiền mặt thông qua các hình thức như: sử dụng tài khoản Ngân hàng hoặc tài khoản Ngân hàng số để thanh toán tại Bộ phận một cửa.

3. Căn cứ trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước có chữ ký số của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thông tin đã trích nộp vào ngân sách nhà nước thành công, cơ quan giải quyết TTHC thực hiện các bước tiếp theo trong giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

Điều 17. Đánh giá của tổ chức, cá nhân về giải quyết hồ sơ TTHC

1. Tổ chức, cá nhân sau khi hoàn thành việc thực hiện hồ sơ TTHC được quyền đánh giá việc giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan giải quyết TTHC thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh trên cơ sở xác thực bằng mã số hồ sơ, TTHC, trong đó:

a) Mỗi mã hồ sơ TTHC được dùng để đánh giá trực tuyến việc giải quyết chỉ có giá trị xác thực một lần;

b) Phiếu đánh giá giải quyết hồ sơ TTHC điện tử được cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo mẫu quy định;

c) Kết quả đánh giá việc giải quyết hồ sơ TTHC được tổng hợp, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

2. Kết quả đánh giá việc giải quyết hồ sơ TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến được công bố, công khai định kỳ hằng tháng, hằng năm, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Về việc đánh giá, phân loại, xếp hạng kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các cơ quan giải quyết TTHC được thực hiện tự động trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và được đồng bộ, tích hợp với Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Điều 18. Lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử

1. Yêu cầu hồ sơ TTHC điện tử

a) Hồ sơ TTHC điện tử phải đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP;

b) Tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào của cơ sở dữ liệu hồ sơ TTHC điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2019/TT-BNV).

2. Thành phần hồ sơ TTHC điện tử

a) Thành phần hồ sơ TTHC điện tử tại Bộ phận một cửa các cấp, gồm: Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ thiếu); phiếu từ chối giải quyết hồ sơ TTHC (nếu hồ sơ không đúng quy định); phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ; sổ theo dõi hồ sơ; tài liệu khác (nếu có).

b) Thành phần hồ sơ TTHC điện tử tại Cơ quan giải quyết TTHC (cơ quan có thẩm quyền), gồm: Hồ sơ đề nghị và kết quả giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp; phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả (nếu có); tài liệu khác (nếu có).

c) Các thành phần hồ sơ này được cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và được kết nối liên thông với Cổng dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương.

3. Trách nhiệm lập và nộp lưu hồ sơ TTHC điện tử vào Lưu trữ cơ quan

a) Việc lập và nộp lưu hồ sơ giải quyết TTHC điện tử vào Lưu trữ cơ quan theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư và Điều 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ (sau đây viết tắt là Nghị định số 01/2013/NĐ-CP);

b) Hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được lưu giữ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Đến thời hạn nộp lưu, hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được nộp vào Lưu trữ cơ quan của các cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử

a) Hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC điện tử được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

b) Việc bảo quản hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC điện tử của các cơ quan phải đảm bảo theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP và Chương III Thông tư số 02/2019/TT-BNV.

Điều 19. Giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Việc giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

Điều 21. Trách nhiệm của Cơ quan giải quyết TTHC

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để liên hệ, phối hợp với Bộ chuyên ngành thực hiện việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ hóa dữ liệu điện tử với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

2. Sở, ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan công khai TTHC, dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo Quy chế này.

3. Quán triệt, chỉ đạo thống nhất việc sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công thuận lợi nhất cho tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, tiến độ giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình của ngành, địa phương mình.

4. Thông tin, tuyên truyền để tổ chức, cá nhân biết về Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh trong giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, địa phương mình.

5. Sở, ngành chủ trì *xây dựng bộ câu hỏi/tra lời* về TTHC và dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để xây dựng, thiết lập và tổng hợp bộ câu hỏi/tra lời về những vấn đề thường gặp trong quá trình giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

6. Đề xuất nâng cấp, mở rộng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC phù hợp với các văn bản, quy định hiện hành và nhu cầu thực tiễn, gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp.

7. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 11 Quy chế này, thông báo kịp thời các sự cố liên quan đến Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đến Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp xử lý.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông triển khai các phương án, giải pháp kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Cổng dịch vụ công Quốc gia, các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin do bộ, ngành Trung ương triển khai để phục vụ hiệu quả giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến.

3. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cách thức, phương pháp đánh giá việc giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan nhà nước thông qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục sự cố, duy trì hệ thống vận hành thông suốt, liên tục 24/24 giờ tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin theo quy định; thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu; đảm bảo việc tích hợp, liên thông, đồng bộ theo yêu cầu.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai các phương án, giải pháp kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh với Cổng dịch vụ công Quốc gia, các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin do bộ, ngành Trung ương triển khai để phục vụ hiệu quả giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến.

3. Chủ trì thực hiện việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ hóa dữ liệu điện tử quy định tại Điều 9 Quy chế này trên cơ sở đề xuất của các Cơ quan giải quyết TTHC và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Định kỳ hằng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tình hình triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị.

5. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan giải quyết TTHC quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo quy chế này và quy định pháp luật có liên quan.

6. Chủ trì tổng hợp bộ câu hỏi/tra lời về những vấn đề thường gặp trong quá trình giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

7. Quản trị nội dung đánh giá việc giải quyết TTHC của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

8. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương giải quyết TTHC, dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

9. Tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất của các Cơ quan giải quyết TTHC về tình hình sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình hoạt động, những khó khăn, vướng mắc của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để kịp thời xử lý.

10. Hằng năm lập, đề xuất kinh phí nâng cấp, duy trì Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tham

muu UBND tỉnh bố trí kinh phí để triển khai và duy trì hoạt động có hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

Điều 25. Trách nhiệm của doanh nghiệp bưu chính công ích

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC tại địa chỉ theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đảm bảo an toàn, đúng thời gian quy định và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp bưu chính công ích có trách nhiệm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu điện tử trên Hệ thống phục vụ dịch vụ công với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

Điều 26. Trách nhiệm của Công chức một cửa

Công chức một cửa có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh theo tài khoản được cấp để giải quyết nhiệm vụ được giao, bảo mật thông tin của hệ thống, quản lý tài khoản, giữ bí mật thông tin tài khoản, mật khẩu của mình, trường hợp bị mất, bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý và Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin kê khai, đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, chỉ sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cho các mục đích hợp pháp và phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình.

2. Chịu trách nhiệm đối với tất cả các nội dung do tổ chức, cá nhân gửi, đăng ký, cung cấp khi thực hiện TTHC, dịch vụ công và các tiện ích khác trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết TTHC và nộp các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử và có trách nhiệm tuân thủ những quy định về sử dụng các dịch vụ công trực tuyến đó.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trưởng Cơ quan giải quyết TTHC tỉnh và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai Quy chế này.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Quy chế này có sự điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các nội dung được điều chỉnh, bổ sung, thay thế trong văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc; các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp./.

Phụ lục

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

*(Kèm theo Quyết định số 52 /2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO

**Tình hình hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính
tỉnh Bắc Giang 06 tháng đầu năm/01 năm**

**I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG
THÔNG TIN GIẢI QUYẾT TTHC**

1. Công tác tổ chức và duy trì hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh

1.1. Tên miền trang Hệ thống thông tin giải quyết TTHC:

1.2. Cán bộ đầu mối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC:

- Họ tên:..... - Số điện thoại:

- Đơn vị công tác:.....

1.3. Thông tin, tuyên truyền, công khai TTHC:

- Tổng số thông tin, tuyên truyền:

- Công khai TTHC, dịch vụ công trực tuyến:.....

1.4. Đồng bộ hóa dữ liệu điện tử với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC

☐ Có ☐ Không

1.5. Tích hợp hướng dẫn TTHC trên Cổng Thông tin điện tử

☐ Có ☐ Không

1.6. Dự kiến tổng chi phí cho hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC

năm (năm báo cáo): ... Trong đó:

- Thông tin, tuyên truyền:.....

- Chi phí khác:.....

**2. Công tác chỉ đạo trong tổ chức và quản lý hoạt động Hệ thống thông tin giải
quyết TTHC tại cơ quan/đơn vị**

Nêu rõ tên, hình thức văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện việc duy trì hoạt động của
Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

3. Kết quả thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC

Nêu rõ những kết quả đạt được trong việc triển khai tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định tại Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

4. Khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực hiện tổ chức và quản lý hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; nguyên nhân

- 4.1. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ quy định pháp luật
- 4.2. Khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện
- 4.3. Nguyên nhân

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- 1. Về quy định của pháp luật**
- 2. Về các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong thời gian tới**
- 3. Về đề xuất nâng cấp, mở rộng Hệ thống**

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 61/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác
Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 78/TTr-STTTT ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022

của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, cơ chế phối hợp trong quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã; các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (viết tắt là cơ quan, đơn vị); cán bộ, công chức, viên chức, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang là Hệ thống thông tin phục vụ chế độ báo cáo theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; được cài đặt tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet để vận hành, khai thác, sử dụng; có tên miền truy cập là <https://baocao.bacgiang.gov.vn>.

2. Tài khoản là tên (username) và mật khẩu (password) được cấp cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

3. Tài khoản quản trị là tài khoản có đầy đủ các quyền quản lý, quản trị, khai thác trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

4. Tài khoản người dùng là tài khoản được cấp cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân để thực hiện khai thác, cung cấp và tổng hợp dữ liệu phục vụ các chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Việc quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang tuân thủ quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin, văn thư, lưu trữ, an toàn, an ninh thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang phải được duy trì hoạt động ổn định, thông suốt.

3. Các số liệu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất giữa các ngành về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ, liên thông, kết nối dữ liệu.

4. Sử dụng bộ mã tiếng Việt Unicode chuẩn TCVN 6909-2001 để cung cấp thông tin, dữ liệu báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

5. Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các Hệ thống thông tin với Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

6. Việc nâng cấp, mở rộng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang được mở rộng, nâng cấp để đảm bảo theo yêu cầu của Chính phủ, bộ, ngành có liên quan và các yêu cầu thực tiễn của địa phương.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quản lý tài khoản người dùng

1. Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc cấp tài khoản quản trị và tài khoản người dùng cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên cơ sở văn bản đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

2. Trường hợp người dùng thay đổi vị trí công tác, chuyển đơn vị công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu; các cơ quan, đơn vị gửi văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thay đổi thông tin, hoặc khóa tài khoản người dùng trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

3. Thời gian thực hiện cấp mới, thay đổi thông tin hoặc khóa tài khoản người dùng được thực hiện trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi Sở Thông tin và Truyền thông nhận được văn bản đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản đúng mục đích; đảm bảo bảo mật thông tin tài khoản sau khi tiếp nhận; thực hiện thay đổi mật khẩu sử dụng ít nhất 01 lần/06 tháng.

Điều 5. Cập nhật, cấu hình, thực hiện danh mục chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm cập nhật, cấu hình danh mục báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang trên cơ sở Quyết định ban hành Danh mục báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh của cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện danh mục báo cáo có trách nhiệm giao báo cáo đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan để cập nhật thông tin, dữ liệu phục vụ tổng hợp báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 6. Nội dung, hình thức, thời gian chốt số liệu báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Nội dung, hình thức báo cáo

a) Đối với các báo cáo dạng bảng biểu, trên cơ sở danh mục báo cáo được giao, đơn vị chủ trì báo cáo thực hiện tạo lập biểu mẫu báo cáo dưới dạng các chỉ tiêu báo cáo tương ứng với các hàng dữ liệu trong bảng biểu, các thuộc tính báo cáo tương ứng với các cột dữ liệu trong bảng biểu; thực hiện giao chỉ tiêu, thuộc tính báo cáo cụ thể cho từng đơn vị thông qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

b) Đối với các báo cáo thuyết minh được thực hiện dưới dạng văn bản, đơn vị chủ trì báo cáo thực giao báo cáo dạng thuyết minh tới từng đơn vị, các đơn vị báo cáo thực hiện cập nhật trực tiếp trên mẫu báo cáo được giao và cho phép đính kèm tệp văn bản (nếu có) trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

c) Đối với các báo cáo có cả phần thuyết minh và phần bảng biểu thì phần báo cáo dạng bảng biểu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, phần báo cáo thuyết minh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quy trình thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Bước 1: Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện giao danh mục báo cáo cho cơ quan, đơn vị chủ trì báo cáo.

2. Bước 2: Cơ quan, đơn vị chủ trì báo cáo thực hiện giao báo cáo theo nội dung, hình thức, thời gian chốt số liệu báo cáo quy định tại Điều 6 Quy chế này cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Bước 3: Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được giao báo cáo thực hiện báo cáo các nội dung được giao; gửi cơ quan, đơn vị chủ trì báo cáo tổng hợp theo quy định.

4. Bước 4: Cơ quan đơn vị chủ trì báo cáo căn cứ báo cáo nhận được từ các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi đến trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang; thực hiện rà soát thông tin, dữ liệu trong báo cáo, nếu dữ liệu không đảm bảo theo yêu cầu thì thực hiện gửi trả lại đơn vị báo cáo và yêu cầu thực hiện lại quy trình báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều này; trường hợp dữ liệu nhận được đảm bảo đáp ứng yêu cầu, cơ quan, đơn vị chủ trì báo cáo thực hiện tổng hợp, gửi báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 8. Tạm ngừng kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang tạm ngừng kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu trong các trường hợp sau đây:

a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang;

b) Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang;

c) Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh thông tin.

2. Trong trường hợp tạm ngừng kết nối, cung cấp dịch vụ theo điểm a khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông phải thông báo công khai ít nhất 03 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Trong trường hợp kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông phải thông báo công khai bằng hình thức phù hợp và tiến hành nhanh chóng các biện pháp khắc phục sự cố.

4. Đối với trường hợp được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông thông báo các cơ quan, đơn vị là chủ quản cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin để có biện pháp khắc phục, xử lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang tại cơ quan, đơn vị mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn, nhất quán của thông tin, dữ liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp, cập nhật trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

2. Ban hành quy định cập nhật, phê duyệt báo cáo đối với các danh mục báo cáo được giao thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

3. Thường xuyên rà soát danh mục báo cáo được giao chủ trì thực hiện trên Hệ thống để kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung hoặc bãi bỏ đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

4. Bố trí nhân sự tiếp nhận chuyển giao tài khoản người dùng của đơn vị để chủ động trong việc quản lý, vận hành, khai thác phục vụ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang và làm đầu mối phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xử lý các sự cố phát sinh trong quá trình vận hành, khai thác, sử dụng.

5. Cử công chức, viên chức có liên quan thực hiện tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên về kỹ năng khai thác, sử dụng và thực hiện danh mục báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

6. Thực hiện báo cáo định kỳ việc quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang theo các nội dung cụ thể sau:

a) Tên báo cáo, nội dung báo cáo, mẫu đề cương báo cáo chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quy chế này.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện danh mục báo cáo theo quy định pháp luật.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

d) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7, thời gian chốt số liệu báo

cáo theo quy định tại Điều 6, hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 5 của Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND.

đ) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo sáu tháng, một năm.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì quản trị, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang đảm bảo hoạt động thông suốt, ổn định, an toàn, an ninh thông tin.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cập nhật, khai thác, sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

3. Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị về tình hình khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang; báo cáo UBND tỉnh tình hình hoạt động, những khó khăn, vướng mắc của Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để triển khai và duy trì hoạt động có hiệu quả Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng dịch Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin, dữ liệu cung cấp trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

2. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản được cấp trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai Quy chế này.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Quy chế này có sự điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các nội dung được điều chỉnh, bổ sung, thay thế trong văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp./.

Phụ lục

MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Quyết định số 61/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp thực hiện các chế độ báo cáo được giao trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang

6 tháng/năm ...

STT	Danh mục chế độ báo cáo được giao	Tổng số báo cáo được giao (bao gồm cả báo cáo dạng bảng biểu, báo cáo dạng thuyết minh hoặc báo cáo bao gồm cả phần bảng biểu và thuyết minh)	Số báo cáo đã gửi đúng hạn				Số báo cáo quá hạn	
			Tổng số Báo cáo đã duyệt	Báo cáo chưa duyệt	Tỷ lệ báo cáo đúng hạn (%)	Tỷ lệ báo cáo đã duyệt (%)	Tỷ lệ báo cáo chưa được duyệt (%)	Tổng số Tỷ lệ báo cáo quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)=(4)+(10)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)	(8)=(5)/(4)	(9)=(6)/(4)	(10) (11)=(10)/(3)

Số: 13/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cung cấp thông tin, tổ chức quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang và Cổng thông tin điện tử thành phần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 24/TTr-STTTT ngày 17 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cung cấp thông tin, tổ chức quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang và Cổng thông tin điện tử thành phần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2023 và thay thế Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức, quản lý hoạt động Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang và các Cổng thông tin điện tử thành phần.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Cung cấp thông tin, tổ chức quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang và Cổng thông tin điện tử thành phần

*(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nội dung, nguyên tắc, trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong cung cấp thông tin, tổ chức quản lý và hoạt động của Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang và Cổng thông tin điện tử thành phần.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng cho các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị).
2. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, dịch vụ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành phần theo quy định pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang (sau đây viết tắt là Cổng TTĐT tỉnh) là kênh cung cấp thông tin chính thức, thống nhất, tập trung về hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng.
2. Cổng thông tin điện tử thành phần (sau đây viết tắt là Cổng thành phần) là Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Cổng thành phần trực thuộc Cổng TTĐT tỉnh.
3. Hạ tầng kỹ thuật của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần gồm có trang thiết bị, máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống phần mềm ứng dụng Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần. Hạ tầng kỹ thuật của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được đặt tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.
4. Người quản trị vận hành Cổng TTĐT là người quản trị vận hành về hạ tầng kỹ thuật và về nội dung của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần. Người quản trị vận hành hạ tầng kỹ thuật Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần do công chức hoặc viên chức thuộc quản lý của Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện; người quản trị vận hành về nội dung Cổng TTĐT tỉnh do công chức hoặc viên chức thuộc quản lý của Văn phòng UBND tỉnh; người quản trị vận hành về nội dung Cổng thành phần do công chức hoặc viên chức thuộc quản lý của các cơ quan, đơn vị thực hiện.

5. Kênh cung cấp thông tin là kênh giao tiếp trên môi trường mạng của cơ quan nhà nước được quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Điều 4. Quy định tên miền cho Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Tên miền của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Cổng TTĐT tỉnh sử dụng tên miền cấp 3 của Việt Nam, là tên đầy đủ của tỉnh, bằng tiếng Việt không dấu theo dạng: bacgiang.gov.vn.

b) Cổng TTĐT của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có tên miền cấp 4 là tên viết tắt của cơ quan bằng tiếng Việt không dấu, không khoảng trống theo dạng: tencoquan.bacgiang.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Cổng TTĐT của UBND cấp huyện có tên miền cấp 4 sử dụng tên đầy đủ của địa phương bằng tiếng Việt không dấu, không khoảng trống theo dạng: tenhuyen.bacgiang.gov.vn; tên miền Cổng thành phần là Cổng thông tin điện tử thành phố Bắc Giang là: tpbacgiang.bacgiang.gov.vn.

d) Cổng TTĐT của UBND xã, phường, thị trấn sử dụng tên miền cấp 5 theo dạng: tenphuongxa.tenhuyen.bacgiang.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu.

2. Tên miền Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, cung cấp theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 5. Cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Nội dung thông tin cung cấp trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

a) Thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; các thông tin khác theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh và theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

c) Thông tin kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu từ các hệ thống khác theo quy định.

2. Nguyên tắc cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

a) Kênh cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

b) Việc kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP và Điều 9 Quy chế

Quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

c) Thông tin cung cấp trên Cổng thông tin điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet và các quy định pháp luật khác có liên quan.

d) Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải đáp ứng các tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật theo Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

đ) Việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP, các quy định kỹ thuật cụ thể thực hiện theo Thông tư số 24/2011/TT-BTTTT ngày 20/09/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc tạo lập, sử dụng và lưu trữ dữ liệu đặc tả trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 6. Các chức năng trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải có các chức năng phục vụ việc cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải có các chức năng hỗ trợ cơ bản theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

3. Các chức năng khác theo yêu cầu thực tiễn của các cơ quan, đơn vị hoặc theo các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng

1. Nội dung tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

2. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 25/2010/TT-BTTTT ngày 15/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc thu thập, sử dụng, chia sẻ, đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và quy định bảo vệ thông tin cá nhân theo Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015 của Quốc hội.

Điều 8. Quảng cáo trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

Quảng cáo trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội.

Mục 2

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 9. Tổ chức, quản lý Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Cổng TTĐT tỉnh hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch UBND tỉnh.

Cổng thành phần hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cơ quan, đơn vị có Cổng thành phần.

2. Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định thành lập Ban Biên tập Cổng thành phần là Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

3. Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh và Ban biên tập Cổng thành phần (sau đây viết tắt là Ban biên tập Cổng TTĐT) làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Trưởng Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh được sử dụng con dấu của UBND tỉnh; Phó trưởng Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh, Trưởng Ban và Phó trưởng Ban biên tập Cổng thành phần được sử dụng con dấu của cơ quan đơn vị mình phụ trách để liên hệ công tác.

Điều 10. Nguyên tắc đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, quản lý, vận hành, duy trì hoạt động Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Hạ tầng kỹ thuật Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải được đảm bảo theo quy định tại các Điều 23, Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

2. Hệ thống Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải được quản lý, vận hành, duy trì hoạt động ổn định, đảm bảo liên tục, thông suốt; hệ thống phải thường xuyên được kiểm tra về mức độ an toàn thông tin và phải được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin theo quy định.

3. Hệ thống Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải có giải pháp sao lưu, phục hồi, đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho dữ liệu, sẵn sàng phục hồi dữ liệu khi hệ thống gặp sự cố.

4. Hệ thống Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được nâng cấp thường xuyên trên cơ sở các quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn của các cơ quan, đơn vị.

Điều 11. Kinh phí duy trì hoạt động Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Kinh phí chi cho hoạt động duy trì Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị bảo đảm theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ duy trì hoạt động Cổng TTĐT được bố trí hằng năm trong dự toán ngân sách của cơ quan để đào tạo, bồi dưỡng nhân lực thuộc phạm vi quản lý.

3. Ngoài nguồn kinh phí được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm, các cơ quan được phép sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để duy trì hoạt động và phát triển Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần.

4. Các nội dung khác về kinh phí theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về giao diện, nội dung thông tin trên Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị mình quản lý.

2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác quản trị vận hành, biên tập, cập nhật và hoạt động Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị mình, đảm bảo theo các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

3. Cử người quản trị vận hành Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị; thông báo cho Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông biết để phối hợp trong quá trình quản lý, vận hành, cung cấp thông tin và duy trì hoạt động Cổng thành phần thuộc phạm vi quản lý.

4. Ban hành quy định hoạt động Ban biên tập Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị và phân công nhiệm vụ cụ thể cho người thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin theo các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Cung cấp các thông tin theo yêu cầu của Ban Biên tập Cổng TTĐT tỉnh.

6. Trả lời ý kiến bạn đọc theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ tình hình hoạt động Cổng thành phần của đơn vị theo các nội dung sau:

a) Tên báo cáo, nội dung báo cáo theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Ban biên tập Cổng TTĐT.

c) Cơ quan nhận báo cáo: UBND tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông).

d) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7, thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 6, hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 5 của Quy định Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

đ) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo 06 tháng, 01 năm.

8. Khi phát hiện có sự cố về mặt kỹ thuật hoặc nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin phải báo cáo kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để xử lý theo quy định.

9. Xây dựng dự toán kinh phí duy trì hoạt động; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho Cổng thành phần do cơ quan, đơn vị quản lý trong dự toán ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị bảo đảm theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Biên tập Cổng TTĐT

1. Thực hiện cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Kiểm duyệt nội dung thông tin trước khi đưa lên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

3. Ban biên tập Cổng TTĐT có trách nhiệm quyết định thành lập tổ giúp việc trực thuộc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn, tinh gọn và hiệu quả.

4. Phối hợp với người quản trị vận hành Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị mình và

phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đảm bảo Cổng thành phần của cơ quan, đơn vị hoạt động thông suốt, hiệu quả, an toàn, bảo mật thông tin.

5. Là đầu mối tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân gửi đến Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần.

6. Tham mưu cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực cho ứng dụng phát triển Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần.

Điều 14. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Là cơ quan thường trực Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh, giúp Chủ tịch UBND tỉnh quản trị về nội dung và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ nội dung cung cấp trên Cổng TTĐT tỉnh.

2. Chủ trì tham mưu ban hành quy chế hoạt động và các văn bản liên quan của Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất với UBND tỉnh các giải pháp để mở rộng kênh thông tin, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh. Hằng năm, có trách nhiệm xây dựng dự toán bảo đảm kinh phí hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh; tham mưu chế độ nhuận bút, thù lao cho những thông tin được sử dụng trên Cổng TTĐT tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng theo quy định tại Điều 5 Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Là đơn vị đầu mối về kỹ thuật, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn an ninh thông tin cho hạ tầng kỹ thuật Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần.

2. Hướng dẫn việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần cho các cơ quan, đơn vị; thực hiện kết nối Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần với Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số để quản lý, giám sát hiệu quả, mức độ cung cấp, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

3. Chủ trì tham mưu, đề xuất các giải pháp cho hạ tầng kỹ thuật Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần, đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn an ninh thông tin cho Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần.

4. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu thực hiện nâng cấp Cổng TTĐT tỉnh đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và điều kiện thực tiễn của địa phương.

5. Định kỳ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình hoạt động của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Quy định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hoạt động cho Cổng

TTĐT tỉnh và Cổng thành phần trong dự toán ngân sách hằng năm, bảo đảm theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước; hướng dẫn các đơn vị sử dụng kinh phí đúng quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của người quản trị vận hành Cổng TTĐT

1. Người quản trị vận hành Cổng TTĐT phải có trách nhiệm bảo quản an toàn, bảo mật thông tin tài khoản truy cập quản trị, biên tập hệ thống (gồm: tên đăng nhập và mật khẩu).
2. Chịu trách nhiệm về sự cố xảy ra nếu liên quan đến tài khoản mình quản lý; có trách nhiệm bàn giao tài khoản, mật khẩu khi không còn được giao quản trị, vận hành Cổng TTĐT.
3. Có trách nhiệm báo cáo cơ quan, đơn vị và Sở Thông tin và Truyền thông để kịp thời khắc phục, xử lý khi có sự cố xảy ra.

Điều 18. Các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu, dịch vụ trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần

1. Khi sử dụng tin, bài, ảnh trên Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần phải ghi rõ nguồn “Cổng TTĐT tỉnh Bắc Giang, tại địa chỉ: <ghi rõ địa chỉ tên miền truy cập Cổng TTĐT tỉnh hoặc Cổng thành phần>”.
2. Các tổ chức, cá nhân cung cấp tin, bài, ảnh, và các thông tin phù hợp với yêu cầu nội dung của Cổng TTĐT tỉnh và Cổng thành phần, được Ban biên tập Cổng TTĐT kiểm duyệt và đăng tải sẽ được hưởng chế độ nhuận bút theo quy định hiện hành.
3. Không được vi phạm các nội dung quy định tại Điều 7 của Luật An toàn thông tin mạng.
4. Thực hiện các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Quy định này có sự điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các nội dung được điều chỉnh, bổ sung, thay thế trong văn bản mới.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp./.

Phụ lục
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu 01

CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO

Tình hình cung cấp thông tin trên Cổng thông tin của đơn vị 6 tháng/năm...

TT	VB QPPL	VB QLHC	Tin PBPL	Thủ tục hành chính	Chương trình kế hoạch	Dự án	Thông tin về bộ máy	Báo cáo tài chính	Thông tin thống kê	Thông tin KHCN	Thông tin dịch bệnh	Thông tin công khai	Kênh thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Nội dung báo cáo theo tiêu chí thuộc Điều 4,5 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

(1). Số thứ tự

(2). Số lượng văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị ban hành đăng tải lên cổng đầy đủ theo Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP / Tổng số lượng (tổng của đăng tải và không đăng tải)

(3). Số lượng văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành đầy đủ theo Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP /Tổng số lượng (tổng của đăng tải và không đăng tải)

(4). Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của đơn vị có tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hay không (Có/Không)

(5). Số lượng tin bài thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách

(6). Số lượng chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước / Tổng số lượng (tổng của đăng tải và không đăng tải)

(7) Số lượng thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật /Tổng số lượng (tổng của đăng tải và không đăng tải)

(8) Thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan có đầy đủ hay không? (Có/Không)

(9). Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán.? (Có/Không)

(10). Thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê? (Có đăng/Không đăng/Không có dữ liệu)

(11). Thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ? (Có đăng/Không đăng/Không có dữ liệu)

(12). Thông tin về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm? (Có đăng/Không đăng/Không có dữ liệu)

(13). Đã công khai danh mục thông tin phải được công khai chưa, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin. (Có/Không).

(14). Số lượng kênh thông tin được đơn vị cung cấp theo Điều 5 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP được công bố trên Cổng của đơn vị.

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO

Đánh giá, kiến nghị về hoạt động Công thông tin của đơn vị 6 tháng/ năm...

TT	Các vấn đề tồn tại	Kiến nghị, đề xuất
(1)	(2)	(3)

- (1). Số thứ tự
- (2). Các vấn đề tồn tại, khó khăn trong hoạt động Công thông tin điện tử của đơn vị
- (3). Kiến nghị, đề xuất để giải quyết các khó khăn, vấn đề tồn tại.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức
trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 47/TTr-STTTT ngày 18 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn; các tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

**Về tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức
trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang**
(Kèm theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang thuộc phạm vi quản lý của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; các tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích (sau đây viết tắt là các cơ quan, đơn vị); trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức.

2. Quy định này không quy định tiếp nhận, xử lý các nội dung phản ánh thuộc phạm vi khiếu nại, tố cáo và các nội dung thuộc phạm vi bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức tham gia Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phản ánh hiện trường là việc tổ chức, cá nhân chuyển thông tin được ghi nhận trực tiếp từ hiện trường qua các kênh thông tin phản ánh để chuyển tới các cơ quan, đơn vị.

2. Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang: Là hệ thống phần mềm kết nối các kênh thông tin phản ánh và các ứng dụng nghiệp vụ phục vụ việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên môi trường mạng.

3. Kênh thông tin phản ánh: Là kênh giao tiếp trên môi trường mạng của các cơ quan, đơn vị với cá nhân, tổ chức hoặc qua hệ thống tổng đài tiếp nhận phản ánh để thực hiện tiếp nhận thông tin phản ánh hiện trường, cụ thể:

a) Ứng dụng trên giao diện Web, tại địa chỉ: <https://pakn.bacgiang.gov.vn>;

b) Ứng dụng trên thiết bị di động: Bắc Giang – C;

c) Trang Zalo, tại địa chỉ: <https://zalo.me/paknbg>;

d) Hệ thống tổng đài số IOC Bắc Giang: (0204)1022

4. Ứng dụng nghiệp vụ: Là ứng dụng phục vụ việc tạo lập, thực hiện quy trình xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức được tiếp nhận thông qua kênh thông tin phản ánh, bao gồm:

- a) Ứng dụng trên giao diện Web, tại địa chỉ: <http://quantripakn.bacgiang.gov.vn>;
- b) Ứng dụng trên thiết bị di động: BG-PAHT.

5. Cơ quan tiếp nhận phản ánh: Là các cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức gửi đến trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang theo phạm vi lĩnh vực quản lý tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

6. Cơ quan xử lý: Là các cơ quan, đơn vị được giao xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức gửi đến Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang theo thẩm quyền.

7. Giờ làm việc: Là giờ làm việc hành chính theo quy định hiện hành.

Điều 4. Nguyên tắc tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh hiện trường của cơ quan, đơn vị

- 1. Tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.
- 2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, trung thực.
- 3. Quy trình tiếp nhận, xử lý, biên tập và công khai kết quả xử lý phải cụ thể, rõ ràng, thống nhất, đảm bảo tuân thủ các nội dung tại Quy định này.
- 4. Nội dung thông tin trao đổi trong quá trình chuyên, xử lý, biên tập và công khai kết quả xử lý phải rõ ràng, cụ thể.
- 5. Tiếp nhận, xử lý đúng thẩm quyền và thời hạn quy định; thực hiện tốt việc phối hợp trong xử lý giữa các Cơ quan xử lý.
- 6. Bảo đảm an toàn thông tin trong việc gửi, chuyển, lưu trữ dữ liệu về phản ánh hiện trường của tổ chức, cá nhân.
- 7. Phối hợp kịp thời, có hiệu quả trong xử lý phản ánh hiện trường.

Điều 5. Yêu cầu đối với thông tin phản ánh hiện trường

- 1. Thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức phải được tiếp nhận qua kênh thông tin phản ánh.
- 2. Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.
- 3. Nội dung, hình ảnh, video; thời gian, địa điểm phản ánh hiện trường phải rõ ràng, chính xác.
- 4. Thông tin phản ánh hiện trường phải có đầy đủ thông tin về họ tên, số căn cước công dân, số điện thoại của cá nhân, tổ chức gửi phản ánh hiện trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, BIÊN TẬP VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN PHẢN ÁNH HIỆN TRƯỜNG

Điều 6. Điều kiện xác định phản ánh đảm bảo và không đảm bảo

1. Điều kiện đảm bảo

Điều kiện xác định phản ánh đảm bảo khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Phản ánh được cá nhân, tổ chức gửi đến trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang, đảm bảo đầy đủ, chính xác nội dung yêu cầu theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Hình ảnh, video trong phản ánh không có dấu hiệu bị tẩy xóa.

c) Vị trí, tọa độ phản ánh được xác định thông qua GPS.

2. Điều kiện không đảm bảo

a) Phản ánh không đảm bảo đầy đủ, chính xác nội dung yêu cầu quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Hình ảnh, video trong phản ánh có dấu hiệu bị tẩy xóa.

c) Thông tin phản ánh hiện trường bị trùng nội dung và hình ảnh của cùng 01 cá nhân, tổ chức gửi hoặc bị trùng nội dung, hình ảnh, địa điểm của cá nhân, tổ chức khác gửi.

d) Thông tin phản ánh hiện trường nếu sau 04 giờ làm việc vẫn xác minh không thành công.

đ) Phản ánh sau khi xác minh thông tin cá nhân gửi phản ánh hoặc thông tin phản ánh không chính xác.

Điều 7. Quy trình tiếp nhận thông tin phản ánh hiện trường

1. Xác minh thông tin phản ánh hiện trường

a) Cơ quan tiếp nhận phản ánh tiến hành xác minh độ chính xác của thông tin phản ánh, đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này trước khi tiếp nhận.

b) Cơ quan tiếp nhận phản ánh sử dụng Hệ thống tổng đài số IOC Bắc Giang để xác minh độ chính xác thông tin phản ánh của cá nhân, tổ chức.

2. Tiếp nhận thông tin phản ánh hiện trường

a) Trường hợp việc xác minh thông tin phản ánh tại khoản 1 Điều này không đảm bảo điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này, Cơ quan tiếp nhận phản ánh không tiếp nhận phản ánh của cá nhân, tổ chức; đồng thời, thông tin rõ lý do không tiếp nhận phản ánh tới cá nhân, tổ chức thông qua Hệ thống tổng đài số IOC Bắc Giang.

b) Trường hợp việc xác minh thông tin tại khoản 1 Điều này đảm bảo điều kiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này, Cơ quan tiếp nhận phản ánh thực hiện tiếp nhận phản ánh và chuyển đến Cơ quan xử lý trên Ứng dụng nghiệp vụ. Đối với trường hợp phản ánh hiện trường đủ điều kiện tiếp nhận được tiếp nhận qua Hệ thống tổng đài số IOC Bắc Giang, Cơ quan xử lý có trách nhiệm biên tập nội dung phản ánh, công khai trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

3. Thời gian thực hiện tiếp nhận thông tin phản ánh: Trong vòng 04 giờ làm việc sau khi có phản ánh.

Điều 8. Quy trình xử lý thông tin phản ánh hiện trường

1. Tiếp nhận xử lý thông tin phản ánh hiện trường

a) Cơ quan xử lý thực hiện kiểm tra, xác định phạm vi, thẩm quyền xử lý đối với thông tin phản ánh được chuyển đến theo quy định.

b) Thực hiện tiếp nhận xử lý thông tin đối với trường hợp đúng phạm vi, thẩm quyền xử lý.

c) Thực hiện trả lại phản ánh đối với những phản ánh hiện trường không đúng phạm vi, thẩm quyền xử lý, đồng thời phải nêu rõ lý do và đề xuất đơn vị có thẩm quyền xử lý để Cơ quan tiếp nhận phản ánh thực hiện chuyển lại Cơ quan xử lý.

d) Thời gian tiếp nhận xử lý thông tin phản ánh hiện trường là 04 giờ làm việc.

2. Xử lý thông tin phản ánh hiện trường tiếp nhận

a) Đối với thông tin phản ánh hiện trường đã tiếp nhận, Cơ quan xử lý thực hiện xử lý thông tin phản ánh hiện trường tiếp nhận theo quy trình xử lý thông tin phản ánh hiện trường nội bộ của đơn vị; kết quả xử lý của Cơ quan xử lý được biên tập và công khai trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang theo quy trình quy định tại Điều 9 Quy định này.

b) Quy trình xử lý phản ánh hiện trường tiếp nhận của Cơ quan xử lý được cấu hình và thực hiện trực tiếp trên ứng dụng nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Quy định này.

c) Thời gian thực hiện xử lý thông tin phản ánh hiện trường tiếp nhận được thực hiện theo quy trình nội bộ của từng Cơ quan xử lý, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; trong vòng 05 ngày làm việc, Cơ quan xử lý phải công khai kết quả xử lý trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang, trường hợp thời gian thực hiện xử lý theo quy định vượt quá 05 ngày làm việc, thì trong vòng 05 ngày làm việc, Cơ quan xử lý phải công khai thông tin quá trình xử lý trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 9. Quy trình biên tập và công khai kết quả xử lý thông tin phản ánh hiện trường

1. Cơ quan xử lý thực hiện biên tập kết quả xử lý theo Mẫu thông tin kết quả xử lý tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này; kết quả xử lý phải được phê duyệt bởi người có thẩm quyền của Cơ quan xử lý; kết quả xử lý được Cơ quan xử lý công bố công khai trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân gửi phản ánh hiện trường có yêu cầu được giữ bí mật thông tin cá nhân, thông tin cá nhân của người gửi phản ánh sẽ không được công khai trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

3. Thời gian thực hiện biên tập và công khai kết quả xử lý thông tin phản ánh hiện trường: Trong vòng 04 giờ làm việc.

Mục 2

LƯU TRỮ THÔNG TIN, DỮ LIỆU; TƯƠNG TÁC ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ XỬ LÝ

Điều 10. Lưu trữ, đảm bảo an toàn thông tin, dữ liệu

1. Toàn bộ thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức; dữ liệu về tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định hiện hành về lưu trữ điện tử.

2. Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang phải được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin theo quy định và phải được triển khai đầy đủ các phương án, giải pháp bảo đảm an toàn an ninh thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt.

Điều 11. Tương tác, đánh giá kết quả xử lý thông tin phản ánh hiện trường

1. Cá nhân, tổ chức thực hiện gửi tương tác trên kênh thông tin phản ánh để yêu cầu Cơ quan xử lý phản hồi, làm rõ kết quả xử lý. Cơ quan xử lý có trách nhiệm làm rõ thông tin có phản hồi từ kết quả giải quyết của cá nhân, tổ chức.

2. Ứng dụng trên giao diện Web, tại địa chỉ: <https://pakn.bacgiang.gov.vn> và ứng dụng trên thiết bị di động: Bac Giang – C phải có chức năng cho phép cá nhân, tổ chức gửi tương tác, đánh giá kết quả xử lý phản ánh hiện trường của Cơ quan xử lý theo các mức độ:

- a) Rất hài lòng
- b) Hài lòng
- c) Không hài lòng

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Cơ quan, đơn vị

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các thông tin phản ánh hiện trường trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang theo phạm vi lĩnh vực quản lý và thẩm quyền quy định.

2. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập danh sách lãnh đạo, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ tham gia quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh hiện trường của đơn vị, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tạo lập tài khoản, cấu hình quy trình xử lý trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang; trong trường hợp có biến động nhân sự, trong vòng 05 ngày làm việc, phải có văn bản kiện toàn, điều chỉnh, bổ sung gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Xây dựng và ban hành quy trình xử lý nội bộ thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi, thẩm quyền xử lý theo quy định.

4. Theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc liên quan đến phạm vi, lĩnh vực quản lý, kịp thời đôn đốc việc tiếp nhận, xử lý và phản hồi thông tin phản ánh hiện trường đúng thời gian quy định.

5. Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tích cực đóng góp ý kiến thông qua Kênh thông tin phản ánh, qua đó nêu gương và khuyến khích các tổ chức, công dân đóng góp ý kiến để xây dựng hình ảnh tỉnh Bắc Giang văn minh, sạch đẹp.

6. Chịu trách nhiệm đối với những hậu quả xảy ra liên quan đến việc chậm xử lý hoặc không xử lý đối với các thông tin phản ánh hiện trường được tiếp nhận trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

7. Có trách nhiệm xử lý, phối hợp xử lý theo chỉ định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các phản ánh chưa xác định được đơn vị xử lý hoặc các phản ánh hiện trường có liên quan đến nhiều Cơ quan xử lý khác nhau mà không thống nhất được phương án xử lý hoặc xử lý không triệt để.

Điều 13. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận, xử lý các thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị đề xuất điều chỉnh, cập nhật phạm vi quản lý tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trong trường hợp:

a) Phản ánh của cá nhân, tổ chức có liên quan đến nhiều Cơ quan xử lý khác nhau mà không thống nhất được phương án xử lý hoặc xử lý không triệt để.

b) Phản ánh của cá nhân, tổ chức được tiếp nhận nhưng không xác định được cơ quan xử lý.

c) Phản ánh của cá nhân, tổ chức đã giao cho cơ quan xử lý nhưng không thực hiện xử lý theo Quy định này.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ tình hình tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức theo các nội dung sau:

a) Tên báo cáo, nội dung báo cáo tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Thời hạn gửi báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7, thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 6, hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, Điều 5 của Quy định Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

đ) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo sáu tháng, một năm.

5. Khi phát hiện có sự cố về mặt kỹ thuật hoặc nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin trên Kênh thông tin phản ánh, phải thông báo kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để xử lý theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ duy trì hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn an ninh thông tin cho Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang.

2. Chủ trì tạo lập tài khoản trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang theo đề xuất của Cơ quan xử lý, đảm bảo tuân thủ quy trình tiếp nhận, xử lý, biên tập và công khai kết quả xử lý thông tin phản ánh hiện trường theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quy định này và quy trình xử lý thông tin phản ánh hiện trường nội bộ của Cơ quan xử lý.

3. Chủ trì tổ chức tập huấn, đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho các Cơ quan xử lý để vận hành, khai thác Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường phục vụ xử lý thông tin phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức đạt hiệu quả tốt nhất.

4. Cung cấp theo quy định pháp luật các thông tin cá nhân liên quan đến người gửi phản ánh cho cơ quan chức năng để liên hệ, có đủ thông tin phản ánh, phục vụ xử lý hiệu quả nếu có yêu cầu.

5. Chủ trì tham mưu, đề xuất các giải pháp nâng cấp cho hạ tầng kỹ thuật phần mềm ứng dụng, đảm bảo duy trì hoạt động hiệu quả cho Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hoạt động cho Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường tỉnh Bắc Giang trong dự toán ngân sách hằng năm, bảo đảm theo quy định pháp luật hiện hành về phân cấp ngân sách nhà nước; hướng dẫn các đơn vị sử dụng kinh phí đúng quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia phản ánh hiện trường trên Kênh thông tin phản ánh

1. Cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin phản ánh hiện trường mà mình cung cấp trên kênh thông tin phản ánh.

2. Thực hiện các quy định của Quy định này và các quy định pháp luật liên quan khác.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Quy định này có sự điều chỉnh, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các nội dung được điều chỉnh, bổ sung, thay thế trong văn bản mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp./.

Phụ lục I

MẪU THÔNG TIN KẾT QUẢ XỬ LÝ

*(Kèm theo Quyết định số 33 /2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

[Cơ quan xử lý]

Kính chào: [Ông/bà]

Sau khi nhận được phản ánh của [Ông/bà], [Cơ quan xử lý] đã tiến hành kiểm tra, xử lý và thông báo kết quả như sau:

[Tóm tắt nội dung trả lời kết quả xử lý (đính kèm văn bản nếu có)]

Chúng tôi chân thành cảm ơn [Ông/bà] đã kịp thời phản ánh và mong tiếp tục nhận được phản ánh trong thời gian tới.

Trân trọng.

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 33 /2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)

CƠ QUAN BÁO CÁO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...
Bắc Giang, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình tiếp nhận, xử lý phản án hiện trường 6 tháng/ năm.....

Số TT	Nguồn nhận phản ánh	Tổng số phản ánh tiếp nhận	Kết quả xử lý						Ghi chú
			Đúng hạn	Tỷ lệ %	Quá hạn	Tỷ lệ %	Bị trả lại	Tỷ lệ%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

- (1). Số thứ tự
- (2). Nguồn nhận phản ánh: Là nguồn nhận phản ánh trên giao diện Web, tại địa chỉ: <https://pakn.bacgiang.gov.vn>; Ứng dụng trên thiết bị di động: Bac Giang – C; Trang Zalo, tại địa chỉ: <https://zalo.me/paknbg>; Hệ thống tổng đài số tiếp nhận phản ánh, đầu số: ...
- (3). Tổng số phản ánh tiếp nhận: Được tổng hợp theo từng nguồn nhận phản ánh.
- (4). Tổng số phản ánh xử lý đúng hạn (được tính theo nguồn nhận)
- (5). Tỷ lệ % phản ánh xử lý đúng hạn: $(5)=(4)/(3)*100$
- (6). Tổng số phản ánh xử lý quá hạn (được tính theo nguồn nhận)
- (7). Tỷ lệ % phản ánh xử lý quá hạn: $(7)=(6)/(3)*100$
- (8). Tổng số phản ánh bị trả lại (được tính theo nguồn nhận)
- (9). Tỷ lệ % phản ánh bị trả lại: $(9)=(8)/(3)*100$

Phụ lục III
QUY ĐỊNH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN XỬ LÝ PHẢN ÁNH HIỆN TRƯỜNG
TỈNH BẮC GIANG THEO PHẠM VI LĨNH VỰC QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số 33 /2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Phạm vi lĩnh vực quản lý	Cơ quan, đơn vị tiếp nhận phản ánh
	Nội vụ	Sở Nội vụ
	Tư pháp	Sở Tư pháp
	An ninh, trật tự an toàn xã hội	Công an tỉnh
	Quy hoạch, kế hoạch và đầu tư phát triển	Sở Kế hoạch và Đầu tư
	Tài chính, tài sản công, phí, lệ phí	Sở Tài chính
	Công nghiệp, thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Sở Công Thương
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; an toàn thực phẩm về nông, lâm nghiệp, thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
	Giao thông, vận tải, an toàn giao thông	Sở Giao thông vận tải
	Xây dựng, kiến trúc, nhà ở	Sở Xây dựng
	Đất đai, tài nguyên, môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường
	Điện lực	Công ty Điện lực Bắc Giang
	Quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
	Công nghệ thông tin, truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
	Lao động, thương binh và xã hội	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

	Văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
	Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
	Y tế, dược, an toàn thực phẩm, bảo hiểm y tế	Sở Y tế
	Ngoại vụ, đối ngoại	Sở Ngoại vụ
	Công tác dân tộc	Ban Dân tộc
	Kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	Văn phòng UBND tỉnh
	Lĩnh vực khác	Văn phòng UBND tỉnh

XVII. LĨNH VỰC TƯ PHÁP (19 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 353/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định
số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 10 tháng 6
năm 2016.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang gồm: Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND ngày 10/8/2007 ban hành Quy định trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 142/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 ban hành Quy chế thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 383/2013/QĐ-UBND ngày 15/8/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 69/2007/QĐ-UBND ngày 10/8/2007 và Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 142/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009; Quyết định số 721/2014/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 ban hành Quy định rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Bãi bỏ Quyết định số 337/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 ban hành Quy chế kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

Biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND
ngày 20/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về biện pháp thi hành việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) do Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) trình, hồ sơ thẩm định, hoàn thiện dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL); quy định chi tiết việc lấy ý kiến về hồ sơ rà soát văn bản QPPL, trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL, công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực và hệ thống hóa văn bản QPPL theo định kỳ thuộc thẩm quyền của UBND trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung khác về xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL không được quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.
2. UBND huyện, thành phố (UBND cấp huyện) và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.
3. UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) và công chức Tư pháp - Hộ tịch.
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình

1. Lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình được thực hiện theo quy định từ Điều 111 đến Điều 117 Luật Ban hành văn bản QPPL; Điều 4 đến Điều 11, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) và các quy định khác có liên quan.

2. Giao cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh giúp UBND tỉnh lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý và thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Hồ sơ thẩm định dự thảo văn bản QPPL

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

- a) Tờ trình UBND về dự thảo văn bản QPPL;
- b) Dự thảo văn bản QPPL;
- c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý;
- d) Các tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản này được gửi bằng bản giấy; tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

2. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp không đủ thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp. Trường hợp cơ quan chủ trì soạn thảo không bổ sung hồ sơ thì Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có văn bản trả lại hồ sơ cho cơ quan chủ trì soạn thảo.

Điều 5. Hoàn thiện dự thảo văn bản QPPL

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày UBND tỉnh, UBND cấp huyện thông qua dự thảo văn bản QPPL, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên UBND, kết luận của Chủ tịch UBND tại phiên họp UBND, chỉnh sửa dự thảo văn bản QPPL và gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp để hoàn thiện, báo cáo UBND cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ đề nghị hoàn thiện gồm:

- a) Công văn của cơ quan chủ trì soạn thảo đề nghị hoàn thiện;
- b) Dự thảo văn bản QPPL đã tiếp thu ý kiến tham gia của các thành viên UBND và kết luận của Chủ tịch UBND tại phiên họp UBND.

3. Nội dung hoàn thiện gồm:

- a) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản QPPL;
- b) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật soạn thảo dự thảo văn bản QPPL.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm hoàn thiện và gửi Báo cáo kết quả hoàn thiện đến Chủ tịch UBND cùng cấp, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo để chỉnh lý dự thảo văn bản QPPL trình UBND xem xét, quyết định ban hành.

Điều 6. Lấy ý kiến về hồ sơ rà soát văn bản QPPL

1. Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ rà soát văn bản QPPL của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản kết quả rà soát, trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí hoặc ý kiến khác.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản tham gia ý kiến về kết quả rà soát văn bản của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản, trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác gửi Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp, đồng thời hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản QPPL.

Điều 7. Trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL

1. Sau khi hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản QPPL, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để trình Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ rà soát văn bản QPPL, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND cùng cấp.

3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát.

Điều 8. Công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực

1. Văn bản QPPL hết hiệu lực gồm văn bản QPPL hết hiệu lực toàn bộ và văn bản QPPL hết hiệu lực một phần. Văn bản QPPL ngưng hiệu lực gồm văn bản QPPL ngưng hiệu lực toàn bộ và văn bản QPPL ngưng hiệu lực một phần.

2. Trước ngày 05/01 hàng năm, thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm lập danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND cùng cấp ban hành văn bản QPPL có quy định điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý hết hiệu lực, ngưng hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này gửi đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

Danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND cùng cấp ban hành nêu trên bao gồm cả văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có).

3. Trước ngày 20/01 hàng năm, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp danh mục do các cơ quan chuyên môn gửi, lập Tờ trình và Danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND cùng cấp ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định công bố.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm lập Danh mục văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp mình ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trình Chủ tịch UBND cùng cấp công bố.

4. Chậm nhất vào ngày 30/01 hàng năm, Chủ tịch UBND các cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực.

Điều 9. Hệ thống hóa văn bản QPPL theo định kỳ

1. Trước ngày 15/12 của năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL.

2. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày, kể từ thời điểm hệ thống hóa theo quy định tại Điều 164 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện việc hệ thống hóa văn bản QPPL điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Kế hoạch hệ thống hóa văn bản của Chủ tịch UBND cùng cấp và gửi hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp để tổng hợp.

3. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL của cơ quan chuyên môn cùng cấp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa và tổng hợp hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp mình trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định công bố.

Hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL trình Chủ tịch UBND cùng cấp gồm: Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL; tập Hệ thống hóa văn bản QPPL; các danh mục văn bản; các tài liệu khác có liên quan.

4. Đối với cấp xã, trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày, kể từ thời điểm hệ thống hóa, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm thực hiện hệ thống hóa văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp mình ban hành và lập hồ sơ hệ thống hóa trình Chủ tịch UBND cùng cấp.

Hồ sơ hệ thống hóa trình Chủ tịch UBND cấp xã bao gồm các thành phần như quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch, Chủ tịch UBND cùng cấp có trách nhiệm xem xét, ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL.

Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện (qua Phòng Tư pháp); Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL của UBND cấp huyện được gửi đến UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp).

6. Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL, Chủ tịch UBND cấp xã phải gửi Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL ở cấp mình đến Chủ tịch UBND cấp huyện (qua Phòng Tư pháp) để tổng hợp.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL, Chủ tịch UBND cấp huyện phải gửi Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn (gồm kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL cấp huyện và cấp xã) đến Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để tổng hợp.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh.

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo Báo cáo của Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét và ban hành Báo cáo gửi Bộ Tư pháp theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Chế độ báo cáo hàng năm

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo hàng năm về công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý gửi về UBND cùng cấp (qua Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp).

Điều 11. Kinh phí xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản

1. Kinh phí bảo đảm cho hoạt động xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cơ quan, tổ chức thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình UBND cùng cấp quyết định.

2. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tư pháp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 501/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp theo dõi
tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BTP ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 39/TTr-STP ngày 15 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY CHẾ

Phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 501/2016/QĐ-UBND

ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND tỉnh); các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan);

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (UBND cấp huyện);

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã);

4. Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc;

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan và những quy định pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động và trách nhiệm giữa các cơ quan, địa phương.

3. Phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan, địa phương. Đề cao trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

4. Không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức và cá nhân khi tiến hành các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

3. Tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật.
4. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật.
5. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật.
6. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
7. Báo cáo về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
2. Tổ chức họp, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.
3. Tham gia đoàn kiểm tra, điều tra, thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật.
4. Tham gia tư vấn, phân tích, xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật.
5. Các hình thức khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN PHỐI HỢP THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ

Điều 6. Xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:
 - a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 31/12 và tổ chức thực hiện Kế hoạch đã được ban hành;
 - b) Ban hành và thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được phân công và khi được UBND tỉnh giao;
 - c) Tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc ban hành và thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, địa phương.
2. Các cơ quan, UBND cấp huyện có trách nhiệm:
 - a) Hàng năm, căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh và tình hình thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực, địa phương trước ngày 15/01 và tổ chức thực hiện Kế hoạch đã ban hành;
 - b) Gửi Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, ngành, địa phương về Sở Tư pháp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành để Sở Tư pháp theo dõi, tổng hợp.
 - c) Tham gia ý kiến vào dự thảo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND tỉnh theo đề nghị của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan, địa phương được đề nghị tham gia ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Sở Tư pháp.

Điều 7. Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- a) Tham mưu giúp UBND tỉnh xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo Kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh;
- b) Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được cơ quan có thẩm quyền phân công, giao ban hành Kế hoạch;
- c) Tổng hợp phản ánh, kiến nghị của các cơ quan và UBND cấp huyện để giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Các cơ quan có trách nhiệm:

- a) Thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo Kế hoạch hàng năm của cơ quan;
- b) Phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND tỉnh tiến hành các hoạt động xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực được phân công quản lý;
- c) Phản ánh, kiến nghị các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực được phân công quản lý với Sở Tư pháp hoặc với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khác.

3. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

- a) Thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật tại địa phương theo Kế hoạch hàng năm;
- b) Phối hợp với cơ quan chủ trì hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;
- c) Phản ánh, kiến nghị các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật tại địa phương của cấp huyện đến UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp), của cấp xã gửi đến UBND cấp huyện (qua Phòng Tư pháp) và các cơ quan có thẩm quyền khác.

Điều 8. Tiếp nhận và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND tỉnh:

- a) Chủ trì, làm đầu mối tiếp nhận, tổng hợp thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp;
- b) Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- c) Kiểm tra, đối chiếu tính xác thực thông tin về tình hình thi hành pháp luật.

2. Các cơ quan có trách nhiệm:

- a) Tiếp nhận, tổng hợp thông tin về tình hình thi hành pháp luật do tổ chức, cá nhân cung cấp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Phối hợp với Sở Tư pháp kiểm tra, đối chiếu tính xác thực thông tin về tình hình thi hành pháp luật.

3. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, tổng hợp thông tin về tình hình thi hành pháp luật do tổ chức, cá nhân cung cấp;

b) Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Kiểm tra, đối chiếu tính xác thực thông tin về tình hình thi hành pháp luật;

d) Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm tham mưu thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật bằng văn bản; trực tiếp đến nơi tiếp công dân của UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan hoặc phản ánh ý kiến trên Trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, UBND cấp huyện và các cơ quan.

Điều 9. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan và UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra tình hình thi hành pháp luật theo Kế hoạch của UBND tỉnh.

2. Các cơ quan có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật;

b) Cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn kiểm tra khi được Sở Tư pháp đề nghị và tạo các điều kiện cần thiết để bảo đảm cho cán bộ, công chức đã được cử tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn kiểm tra;

c) Trong trường hợp là đối tượng được kiểm tra thì thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP;

b) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;

c) Thực hiện việc kiểm tra tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;

d) Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Các tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với Đoàn kiểm tra trong quá trình thực hiện hoạt động kiểm tra;
- b) Thực hiện các quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

Điều 10. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- a) Chủ trì tập huấn nghiệp vụ về hoạt động điều tra, khảo sát;
- b) Chủ trì các buổi tọa đàm tại các cơ quan và UBND cấp huyện nơi tiến hành điều tra, khảo sát; tổ chức hội thảo khoa học cấp tỉnh theo Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm.

2. Các cơ quan, UBND cấp huyện có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát theo dõi tình hình thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công quản lý; chủ trì thực hiện các hoạt động điều tra, khảo sát do cơ quan và UBND cấp huyện thực hiện;
- b) Chủ trì các buổi tọa đàm, hội thảo do cơ quan, UBND cấp huyện thực hiện; phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức các buổi tọa đàm trong trường hợp tiến hành điều tra, khảo sát tại cơ quan và UBND cấp huyện.

Điều 11. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- a) Đôn đốc, theo dõi việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan và UBND cấp huyện;
- b) Tham mưu UBND tỉnh hoặc tự mình kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các nội dung phát sinh trong quá trình thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

2. Các cơ quan có trách nhiệm:

- a) Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan có thẩm quyền ở ngành, lĩnh vực quản lý;
- b) Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật về Sở Tư pháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kết luận, kiến nghị để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

- a) Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan cấp trên;
- b) Đôn đốc, theo dõi việc thực hiện kiến nghị trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức trên địa bàn;
- c) Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật về Sở Tư pháp (đối với UBND cấp huyện), Phòng Tư pháp (đối với UBND cấp xã) trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kết luận, kiến nghị để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Báo cáo tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- a) Tham mưu UBND tỉnh báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, gửi báo cáo đến UBND tỉnh trước ngày 10/10;
- b) Báo cáo tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực, chuyên đề với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm của UBND tỉnh;
- c) Tham mưu UBND tỉnh báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BTP.

2. Các cơ quan có trách nhiệm:

- a) Báo cáo tình hình thi hành pháp luật hàng năm trong ngành, lĩnh vực quản lý gửi Sở Tư pháp trước ngày 01/10 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;
- b) Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề được xác định trong Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm;
- c) Báo cáo khi phát hiện những vướng mắc, bất cập của các quy định pháp luật trong ngành, lĩnh vực quản lý và báo cáo kết quả xử lý các kiến nghị theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

- a) UBND cấp huyện báo cáo tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại địa phương gửi Sở Tư pháp trước ngày 01/10 để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;
- b) Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên;
- c) Báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Thông tư số 14/2014/TT-BTP;
- d) Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm tham mưu UBND cùng cấp thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Hình thức, phương thức, nội dung báo cáo được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-BTP ngày 31/8/2015 của Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Mục 2

THAM GIA PHỐI HỢP CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN, MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 13. Tham gia phối hợp của Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức liên quan

1. Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung phối hợp trong hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 11 Thông tư 14/2014/TT-BTP.

2. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp UBND cùng cấp thực hiện các hoạt động phối hợp với Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Bảo đảm sự tham gia của cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Căn cứ vào điều kiện, yêu cầu cụ thể của hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND cùng cấp huy động sự tham gia của các cộng tác viên và cá nhân am hiểu chuyên môn về ngành, lĩnh vực cần theo dõi thi hành pháp luật.

2. Trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu UBND cùng cấp đảm bảo các điều kiện cần thiết để cộng tác viên tham gia hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó đảm bảo và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Việc lập dự toán, quyết toán được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra các cơ quan và UBND cấp huyện thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

Định kỳ hàng năm, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy chế và đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả của việc thực hiện Quy chế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 23/2017/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 250/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010
của UBND tỉnh ban hành quy chế bán đấu giá tài sản và Quyết định số 166/2012/QĐ-
UBND ngày 14/6/2012 của UBND tỉnh ban hành quy chế
đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc
cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều về biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;*

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 24/TTr-STP ngày 15 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 250/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh ban hành quy chế bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 166/2012/QĐ-UBND ngày 14/6/2012 của UBND tỉnh ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 09/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí, thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính
có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 13/TTr-STP ngày 12 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiêu chí, thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp

1. Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính được coi là phức tạp khi có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền và áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

b) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính mà có một trong các tình tiết như sau: xác minh tính chất, mức độ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra; trưng cầu giám định; trường hợp phải giải trình;

c) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền và áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả;

d) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, giải quyết chuyển đến;

e) Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính xử phạt cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài có vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp:

a) Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi thực hiện kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền có trách nhiệm xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính được coi là phức tạp;

b) Người tiến hành kiểm tra hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm lập danh mục đề nghị người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này xác nhận hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp để làm cơ sở thanh toán chi hỗ trợ cho đối tượng và mức chi quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2018.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 24/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp theo dõi tình hình
thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo
Quyết định số 501/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 15 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 501/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh

1. Điểm a khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Hàng năm, căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh và tình hình thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực, địa phương trước ngày 15/01, trong đó lựa chọn ít nhất 01 lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ để theo dõi và tổ chức thực hiện Kế hoạch đã ban hành;”.

2. Điểm a khoản 1 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/

NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Trưởng đoàn kiểm tra liên ngành ban hành thông báo kết luận kiểm tra gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong thời hạn chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.”.

3. Điểm b, c khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Cử cán bộ, công chức tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành theo đề nghị của Sở Tư pháp và tạo điều kiện cần thiết để bảo đảm cho cán bộ, công chức đã được cử tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn kiểm tra liên ngành. Trường hợp không cử cán bộ, công chức tham gia theo đề nghị, phải báo cáo xin ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh và gửi văn bản về Sở Tư pháp để tổng hợp.

c) Trong trường hợp là đối tượng được kiểm tra thì thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật được bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.”.

4. Bổ sung điểm d vào khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Thực hiện việc kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm.”.

5. Điểm a, c khoản 3 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP. Trưởng đoàn kiểm tra liên ngành ban hành thông báo kết luận kiểm tra gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra trong thời hạn chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

c) Thực hiện việc kiểm tra tình hình thi hành pháp luật tại địa phương theo Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm và theo quy định;”.

6. Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 9 như sau:

“đ) Trong trường hợp là đối tượng được kiểm tra thì thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.”.

7. Khoản 4 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra hoặc có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Đoàn kiểm tra liên ngành trong quá trình thực hiện hoạt động kiểm tra;

b) Thực hiện các quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 14/2014/TT-BTP và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.”.

8. Điểm a khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không nghiêm túc các kiến nghị, các yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét, xử lý”.

9. Khoản 2 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Các cơ quan có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị, các yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan có thẩm quyền ở ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật về UBND tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị, văn bản yêu cầu để theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo theo quy định.”.

10. Khoản 3 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị, các yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan cấp trên;

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không nghiêm túc các kiến nghị, các yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp để xem xét, xử lý;

c) Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật về UBND tỉnh, đồng gửi Sở Tư pháp đối với UBND cấp huyện; về UBND huyện, đồng gửi Phòng Tư pháp đối với UBND cấp xã trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị, văn bản yêu cầu để theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo theo quy định.”.

11. Điểm a khoản 1 Điều 12 được sửa đổi như sau:

“a) Tham mưu UBND tỉnh báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, gửi báo cáo đến UBND tỉnh trước ngày 05/12;”.

12. Điểm a, b khoản 2 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm trong ngành, lĩnh vực quản lý về UBND tỉnh trước ngày 02/12, đồng gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định;

b) Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề được xác định trong Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, gửi báo cáo về Sở Tư pháp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ban hành đề theo dõi, tổng hợp, báo cáo theo quy định. Báo cáo tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề theo yêu cầu;”.

13. Điểm a, b khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) UBND cấp huyện báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm tại địa phương về UBND tỉnh trước ngày 02/12, đồng gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định;

b) Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề được xác định trong Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hàng năm, gửi báo cáo về Sở Tư pháp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ban hành để theo dõi, tổng hợp, báo cáo theo quy định. Báo cáo tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề theo yêu cầu của cơ quan cấp trên;”.

14. Khoản 4 Điều 12 được sửa đổi như sau:

“4. Hình thức, phương thức, nội dung báo cáo được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật.”.

15. Bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 16 như sau:

“1a. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 25 /2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 07/ 2019/TT-BTP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 27/TTr-STP ngày 15 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020 và thay thế Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 06/3/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang, Cục Thi hành án dân sự; các Sở, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất,
tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2020/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 08 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các Sở, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong công tác quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ngành: Tư pháp, Tài Nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thi hành án dân sự, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang.
2. Các cơ quan tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Xác định cụ thể các nội dung phối hợp và trách nhiệm của các Sở, ngành và các cơ quan có liên quan trên cơ sở quy định của pháp luật và yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nhằm phát huy tinh thần trách nhiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
2. Việc phối hợp quản lý Nhà nước thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Sở, ngành và các cơ quan có liên quan; xác định vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp.
3. Bảo đảm tính khách quan, kịp thời và hiệu quả trong quá trình phối hợp. Những vướng mắc phát sinh được giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban

hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

3. Rà soát, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

4. Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức làm công tác đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các đối tượng có liên quan. Hướng dẫn, chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức hành nghề công chứng; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu; cung cấp, trao đổi thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

6. Kiểm tra định kỳ hàng năm hoặc đột xuất đối với Văn phòng đăng ký đất đai về thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

7. Cập nhật, công bố thông tin về tài sản thế chấp sau khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký, sửa chữa sai sót, xóa đăng ký thế chấp liên quan đến việc thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở.

8. Thông báo về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, kê biên tài sản để thi hành án; chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản; giải tỏa kê biên thi hành án.

9. Tổ chức kiểm điểm, đánh giá về công tác phối hợp quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

10. Rà soát, thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 5. Phân công trách nhiệm thực hiện nội dung phối hợp trong quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo, trình HĐND, UBND tỉnh ban hành văn bản thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh ban hành về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

d) Định kỳ hàng năm chủ trì tổ chức hội nghị kiểm điểm đánh giá công tác phối hợp giữa Sở Tư pháp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh

Bắc Giang, Cục Thi hành án dân sự và các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang kiểm tra định kỳ về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

e) Chủ trì tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho công chức, viên chức thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; công chứng viên, người giúp việc cho công chứng viên; đại diện các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai, các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, thống kê kết quả, tình hình tổ chức, hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất báo cáo Bộ Tư pháp và UBND tỉnh định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

i) Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của các cơ quan cấp trên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì cập nhật, công bố thông tin về tài sản thế chấp sau khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký, sửa chữa sai sót, xóa đăng ký thế chấp liên quan đến việc thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng không phải là nhà ở theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

b) Tổ chức phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong cơ quan, đơn vị mình.

c) Thực hiện quản lý về chuyên môn nghiệp vụ đối với Văn phòng đăng ký đất đai và chịu trách nhiệm về kết quả tổ chức, hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc báo cáo thống kê, cung cấp, trao đổi thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

d) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo sự chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Cử công chức, viên chức tham gia phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đảm bảo việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phối hợp quản lý về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu HĐND tỉnh ban hành quy định về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng nguồn thu phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn việc thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

d) Cử công chức tham gia Đoàn kiểm tra hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khi có yêu cầu.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

4. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang

a) Chỉ đạo việc tổ chức phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật liên quan về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong cơ quan, đơn vị và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh.

b) Cử công chức tham gia phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.

c) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh khi thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất áp dụng đúng Biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là Thông tư số 07/2019/TT-BTP).

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

5. Cục Thi hành án dân sự

a) Phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật liên quan về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong cơ quan, đơn vị và các Chi cục Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện và chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, thành phố có trách nhiệm gửi thông báo về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng; thay đổi hiện trạng tài sản; kê biên tài sản để thi hành án; chấm dứt việc tạm dừng đăng ký; chuyển quyền sở hữu, sử dụng; thay đổi hiện trạng tài sản; giải tỏa kê biên tài sản theo quy định.

c) Thực hiện trao đổi thông tin liên quan về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cơ quan cấp trên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp

1. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm

a) Chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công chủ trì. Áp dụng các phương thức phối hợp phù hợp với nội dung chủ trì, trên cơ sở đó yêu cầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm phối hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

b) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các Sở, ngành, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến nội dung do mình chủ trì. Giải quyết theo thẩm quyền và kiến nghị giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nội dung chủ trì.

c) Yêu cầu các cơ quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời các nội dung liên quan đến nhiệm vụ được phân công chủ trì.

d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, đề xuất, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh các giải pháp cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh thông qua cơ quan đầu mối là Sở Tư pháp.

2. Cơ quan phối hợp có trách nhiệm

a) Nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phối hợp với cơ quan chủ trì.

b) Nghiêm túc thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

c) Tham dự đầy đủ các phiên họp do cơ quan chủ trì triệu tập và chuẩn bị tài liệu, ý kiến cho phiên họp theo yêu cầu.

d) Cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của cơ quan chủ trì.

đ) Khi có yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan liên quan thì phải có trách nhiệm cung cấp thông tin trong thời hạn 10 ngày làm việc, trường hợp phức tạp thì được kéo dài thời hạn nhưng không được quá 15 ngày làm việc.

Điều 7. Chế độ thống kê, báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc báo cáo thống kê về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gửi Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

b) Sở Tư pháp thực hiện việc báo cáo, thống kê hàng năm hoặc báo cáo chuyên đề theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

c) Việc báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định của Bộ Tư pháp.

2. Báo cáo đột xuất

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm báo

cáo đột xuất về kết quả đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Sở Tư pháp và các cơ quan cấp trên.

Điều 8. Kiểm tra hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai

Hàng năm hoặc đột xuất, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh. Hoạt động kiểm tra tập trung vào các nội dung chủ yếu như sau:

1. Việc từ chối đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

2. Hoạt động đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại các Điều: 12, 13, 14, 15 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

3. Hoạt động đăng ký thay đổi nội dung đã thế chấp theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

4. Việc ghi nội dung thế chấp trong trường hợp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai đã hình thành và được chứng nhận quyền sở hữu quy định tại Điều 17 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

5. Việc xóa đăng ký thế chấp theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

6. Việc lưu hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 07/2019/TT-BTP.

7. Công tác thu phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm:

a) Mức thu phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

b) Các trường hợp miễn giảm phí đăng ký, phí cung cấp thông tin đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

8. Việc lập và sử dụng các loại sổ, biểu mẫu về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

9. Việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công việc của Văn phòng đăng ký đất đai, việc niêm yết các thủ tục, hồ sơ, quy trình đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại nơi tiếp nhận hồ sơ.

10. Đánh giá sự phù hợp và không phù hợp giữa quy định của pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất với thực tiễn áp dụng tại Văn phòng đăng ký đất đai; những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí thực hiện

Hàng năm, các Sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm lập dự trù kinh phí dành cho công tác quản lý Nhà nước về đăng ký thế chấp

quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế này gửi Sở Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị các sở, ngành, đơn vị gửi ý kiến về Sở Tư pháp để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 41/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp trong việc thực hiện tra cứu, xác minh, trao đổi, rà soát, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC- BCA-BQP ngày 10 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 09/02/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định phối hợp thực hiện quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tha tù trước thời hạn có điều kiện;

Sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 46/TTr-STP ngày 14 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong việc thực hiện tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế nội dung về tra cứu, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp tại Quy chế phối hợp giải quyết các việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài và tra cứu, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 220/2014/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tư pháp, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Phối hợp trong việc thực hiện tra cứu, xác minh, trao đổi, rà soát, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc phối hợp thực hiện tra cứu, xác minh, trao đổi, rà soát, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tư pháp.
2. Công an tỉnh; Công an huyện, thành phố (cấp huyện).
3. Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện.
4. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.
5. Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về lý lịch tư pháp; quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan và những quy định pháp luật có liên quan.
2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, chủ động, trách nhiệm giữa các cơ quan và phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan.
3. Không làm cản trở hoạt động của các cơ quan, tổ chức và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân khi thực hiện các nhiệm vụ phối hợp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.
2. Tra cứu, trao đổi, xác minh, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để cấp Phiếu lý lịch tư pháp
3. Rà soát, việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; tra cứu, trao đổi, xác minh thông tin lý lịch tư pháp.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản thông qua hệ thống thư điện tử công vụ của các cơ quan theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; trường hợp hệ thống thư điện tử công vụ bị lỗi đường truyền thì gửi văn bản trực tiếp.
2. Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác lý lịch tư pháp.
3. Tổ chức họp, hội thảo, tọa đàm, sơ kết, tổng kết công tác lý lịch tư pháp.
4. Các hình thức khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

1. Đối với thông tin lý lịch tư pháp có trước ngày 01/7/2010: Công an tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện; Thi hành án dân sự tỉnh, Thi hành án dân sự cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về hướng dẫn trình tự, thủ tục tra cứu, xác minh, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP).

Công an cấp huyện cung cấp thông tin liên quan đến việc chấp hành xong án phạt cải tạo không giam giữ, án treo và các hình phạt bổ sung theo Hướng dẫn số 05/HD-C81-C83 ngày 20/8/2015 của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự, Bộ Công an về việc cấp giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt cho người đã hết thời hạn chấp hành án tại xã, phường, thị trấn trước ngày 01/7/2011.

2. Đối với thông tin lý lịch tư pháp có từ ngày 01/7/2010: Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện, Công an cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17, Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP; Điều 11 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-BCA-BQPTANDTC-VKSNDTC ngày 09/02/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định phối hợp thực hiện quy định của Bộ Luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tha tù trước thời hạn có điều kiện.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận, phân loại, xử lý và lập lý lịch tư pháp theo quy định.

Điều 7. Phối hợp tra cứu, trao đổi, xác minh, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Sở Tư pháp, Công an tỉnh thực hiện việc phối hợp tra cứu, xác minh, cung cấp thông tin theo Quy chế số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53 ngày 29/6/2018 của Trung tâm Lý lịch tư pháp Quốc gia, Bộ Tư pháp và Cục Hồ sơ nghiệp vụ, Bộ Công an về phối hợp tra cứu,

xác minh thông tin để cấp Phiếu lý lịch tư pháp (sau đây viết tắt là Quy chế số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53).

a) Trường hợp kết quả tra cứu, xác minh không có thông tin về án tích, Công an tỉnh trả kết quả trên Hệ thống quản lý lý lịch tư pháp đảm bảo thời gian theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Quy chế số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53.

b) Trường hợp kết quả tra cứu, xác minh có thông tin liên quan đến án tích, Công an tỉnh có trách nhiệm gửi kết quả tra cứu, xác minh cho Sở Tư pháp đồng thời với việc gửi kết quả cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia đảm bảo thời gian theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8, Quy chế số 02/QCPH-TTLLTPQG-C53.

2. Trường hợp kết quả tra cứu, xác minh thông tin lý lịch tư pháp tại Công an tỉnh hoặc Trung tâm Lý lịch tư pháp Quốc gia vẫn chưa đầy đủ, rõ ràng về tình trạng án tích của người yêu cầu cấp phiếu lý lịch tư pháp:

a) Kể từ khi nhận được kết quả tra cứu, xác minh của Công an tỉnh hoặc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị các cơ quan liên quan (Công an tỉnh, Công an cấp huyện; Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Thi hành án dân sự tỉnh, Thi hành án dân sự cấp huyện) phối hợp tra cứu, cung cấp thông tin về tình trạng án tích của cá nhân để cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo quy định.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan được đề nghị có trách nhiệm gửi văn bản trả lời kết quả xác minh đến Sở Tư pháp. Trường hợp thông tin không còn lưu trữ được thì phải có văn bản trả lời Sở Tư pháp việc không còn lưu trữ thông tin. Văn bản gửi Sở Tư pháp qua hệ thống thư điện tử công vụ địa chỉ so_tuphap_vt@bacgiang.gov.vn.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ kết quả xác minh của các cơ quan liên quan, Sở Tư pháp thực hiện cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân theo quy định.

Điều 8. Phối hợp rà soát cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Định kỳ trước ngày 25 tháng cuối cùng trong quý, Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm lập Danh sách số lượng thông tin lý lịch tư pháp trong quý do cơ quan mình đã ban hành (theo tên loại thông tin, số, ngày, tháng năm ban hành) gửi Sở Tư pháp.

Thời gian chốt số liệu được tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, đối chiếu, rà soát về số lượng thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan đã cung cấp thực tế cho Sở Tư pháp với Danh sách số lượng thông tin của các cơ quan gửi. Trường hợp số lượng thông tin lý lịch tư pháp cung cấp chưa đầy đủ, Sở Tư pháp ban hành văn bản gửi các cơ quan đề nghị cung cấp bổ sung các trường hợp còn thiếu; đồng gửi cơ quan ngành dọc cấp tỉnh để nắm tình hình.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều này, Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm cung cấp bổ sung đầy đủ thông tin theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Chế độ thông tin báo cáo, sơ kết, tổng kết

1. Định kỳ trước ngày 25/6 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 25/12 hàng năm đối với báo cáo năm, các cơ quan Công an tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh gửi báo cáo kết quả thực hiện các nội dung trong Quy chế phối hợp của ngành mình (bao gồm cả số liệu của cấp huyện, cấp tỉnh) về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu báo cáo năm được tính từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.

2. Định kỳ trước ngày 05/7 và 05/01 của năm sau, Sở Tư pháp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy chế phối hợp trong 6 tháng, 01 năm; căn cứ tình hình thực tế tham mưu UBND tỉnh hình thức sơ kết, tổng kết phù hợp.

Điều 10. Trách nhiệm phân công đầu mối thực hiện phối hợp

1. Các cơ quan tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm phân công bằng văn bản cán bộ, công chức, viên chức làm đầu mối trong tra cứu, xác minh, trao đổi, rà soát, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi Danh sách cán bộ, công chức, viên chức làm đầu mối đến các cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện công tác phối hợp.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Sở Tư pháp, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, triển khai và hướng dẫn thực hiện Quy chế này đến các đơn vị thuộc ngành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan gửi văn bản về Sở Tư pháp để kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 42 /2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp về giải quyết việc
nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 45/TTr-STP ngày 14/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế nội dung về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Quy chế phối hợp giải quyết các việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài và tra cứu, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 220/2014/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND tỉnh; thay thế Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 220/2014/QĐ-UBND.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Phối hợp về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /QĐ-UBND

ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức và nội dung phối hợp trong giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tư pháp, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y Tế, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ sở nuôi dưỡng và các cơ quan khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Sở Tư pháp là cơ quan chủ trì phối hợp và đôn đốc các cơ quan liên quan trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

2. Việc phối hợp được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và các điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên.

3. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản thông qua hệ thống thư điện tử công vụ của các cơ quan theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; trường hợp hệ thống thư điện tử công vụ bị lỗi đường truyền thì gửi văn bản trực tiếp.

2. Tổ chức họp liên ngành.

3. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành.

5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Phối hợp trong việc lập Biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi ngay sau khi nhận được thông báo từ người phát hiện trẻ bị bỏ rơi hoặc Thủ trưởng cơ sở y tế tại cơ sở y tế nơi trẻ em bị bỏ rơi theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Nghị định 123/2015/NĐ-CP).

b) Tìm người hoặc tổ chức tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em. Nếu có cá nhân, gia đình cư trú tại địa bàn của xã/phường/thị trấn đăng ký nhận chăm sóc thay thế trẻ em thì lựa chọn gia đình, cá nhân chăm sóc thay thế, quyết định giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định của Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Trẻ em (sau đây viết tắt là Nghị định số 56/2017/NĐ-CP). Trường hợp trên địa bàn xã/phường/thị trấn không có cá nhân, gia đình nào đăng ký nhận chăm sóc thay thế hoặc tạm thời nuôi dưỡng trẻ em thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập hồ sơ chuyển trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong 07 ngày liên tục về việc trẻ em bị bỏ rơi theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP.

d) Thông báo cho cá nhân, tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ em khi hết thời hạn niêm yết, không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định 123/2015/NĐ-CP.

2. Cơ sở y tế nơi trẻ em bị bỏ rơi có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh đúng theo quy định của pháp luật đối với trẻ em sinh ra và bị bỏ rơi tại cơ sở y tế để tránh tình trạng làm giả hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi.

b) Thủ trưởng cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo về việc trẻ em bị bỏ rơi cho cơ quan có thẩm quyền sau khi phát hiện trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở y tế.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin giấy tờ, tài liệu có liên quan đến tình trạng nhân thân của trẻ em bị bỏ rơi theo hồ sơ ban đầu tại cơ sở y tế.

Điều 6. Phối hợp trong việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Hàng tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật trên địa bàn.

b) Nếu có cá nhân, gia đình cư trú ngay tại địa phương nhận trẻ em làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết hoặc hướng dẫn giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không có người dân cư trú tại địa phương nhận làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 40 của Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, kèm theo xác nhận không có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi.

2. Trách nhiệm của cơ sở nuôi dưỡng:

a) Đánh giá việc trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng cần được nhận làm con nuôi, lập danh sách trẻ em cần được chuyển hình thức chăm sóc thay thế ở cơ sở nuôi dưỡng đến gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

b) Lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Trách nhiệm của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ do cơ sở nuôi dưỡng gửi, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi.

4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em, nếu có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và đủ điều kiện nhận con nuôi thì Sở Tư pháp có công văn giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi để liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

b) Trường hợp không có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2019/NĐ-CP) thì Sở Tư pháp đăng tin tìm người nhận trẻ em làm con nuôi trên phạm vi toàn tỉnh.

Trường hợp trong thời gian đăng tin tìm gia đình thay thế cho trẻ em, nếu có người dân có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi thì phải đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có công văn giới thiệu và giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận nuôi con nuôi để liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi.

c) Sau khi hết thời hạn thông báo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Nuôi con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi cho Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 15 của Luật Nuôi con nuôi.

Trong thời gian đăng tin tìm gia đình thay thế trên toàn quốc, nếu có người trong nước có nguyện vọng, đủ điều kiện nhận con nuôi và đăng ký nhu cầu nhận con nuôi tại Sở Tư pháp, thì Sở Tư pháp thông báo Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp để xóa tên trẻ em trong danh sách cần tìm gia đình thay thế sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.

c) Trường hợp không có người dân cư trú ở địa phương đăng ký nhu cầu nhận con nuôi và trẻ em thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP thì Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài và gửi Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp 01 bộ hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 32 của Luật Nuôi con nuôi và văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi, để tìm người nhận con nuôi có điều kiện, phù hợp với việc chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em.

5. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc bảo đảm đăng tải miễn phí thông tin về việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh hoặc Báo Bắc Giang theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Điều 7. Phối hợp trong việc xác minh hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Đề nghị Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài. Công văn đề nghị cần nêu rõ nội dung cần xác minh.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Thực hiện xác minh và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Trong trường hợp đặc biệt, việc xác minh phải thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau hoặc quá trình xác minh phát hiện dấu hiệu mua bán trẻ em thì thời hạn không quá 60 ngày.

Nội dung trả lời xác minh của Công an tỉnh cần nêu rõ nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, không xác định được cha, mẹ đẻ. Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ thì nêu rõ họ, tên, nơi cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em để Sở Tư pháp tiến hành thủ tục lấy ý kiến của những người liên quan về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

b) Rút ngắn tối đa thời hạn xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 24/2019/NĐ-CP để tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo sớm tìm được gia đình thay thế ở nước ngoài và được chữa trị, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện y tế hiện đại.

c) Phối hợp với Sở Tư pháp trong trường hợp cần tiếp tục xác minh bổ sung về nguồn gốc của trẻ em.

Điều 8. Phối hợp trong việc lấy ý kiến cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài đối với trẻ em bị bỏ rơi

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi mà Công an tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ và Sở Tư pháp liên hệ được cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

b) Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ và có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cha, mẹ đẻ cư trú xác nhận về việc cha, mẹ đẻ đã bỏ đi khỏi địa phương, không rõ nơi cư trú hiện tại, thì Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của cha, mẹ đẻ của trẻ em có trách nhiệm niêm yết về việc trẻ em được cho làm con nuôi tại trụ sở. Thời hạn niêm yết là 60 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Hết thời hạn 60 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo lại Sở Tư pháp về kết quả niêm yết.

Điều 9. Phối hợp trong việc xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Trường hợp trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp phải có văn bản xác nhận đối với từng trường hợp cụ thể. Việc xác nhận trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài phải bảo đảm trẻ em đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, đối tượng được nhận đích danh, đối tượng phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

b) Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có văn bản xin ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài theo diện đích danh theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP hay phải thông qua thủ tục giới thiệu.

c) Sau khi trẻ em được xác nhận đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi nước ngoài, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác:

Phối hợp cho ý kiến theo đề nghị của Sở Tư pháp bảo đảm kịp thời, đúng thời hạn để đảm bảo trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài.

Điều 10. Phối hợp trong việc giới thiệu trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi người nước ngoài

1. Việc giới thiệu trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP làm con nuôi người nước ngoài phải bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài quy định tại Điều 35 Luật Nuôi con nuôi và thực hiện như sau:

a) Trường hợp họp liên ngành thì thành phần gồm Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp (chủ trì cuộc họp), đại diện lãnh đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, đại diện lãnh đạo Sở Y tế, đại diện lãnh đạo Công an tỉnh, đại diện lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đại diện lãnh đạo cơ quan chủ quản cơ sở nuôi dưỡng, đại diện Ban Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng có trẻ em được giới thiệu làm con nuôi nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời chuyên gia y tế, tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến để liên ngành xem xét tư vấn việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi phương án giới thiệu trẻ em kèm theo báo cáo đánh giá hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các đại biểu tham gia họp liên ngành ít nhất 03 ngày trước ngày họp.

Trong cuộc họp, các đại biểu tham gia họp liên ngành cho ý kiến, thảo luận về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi. Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì họp liên ngành tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ em.

Căn cứ vào kết luận của cuộc họp liên ngành, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài.

b) Trường hợp trao đổi ý kiến bằng văn bản thì Sở Tư pháp gửi công văn kèm theo phụ lục báo cáo đánh giá hồ sơ của trẻ em và hồ sơ của người nhận con nuôi cho các cơ quan, ban, ngành nêu tại điểm a khoản 1 Điều này đề nghị cho ý kiến về các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, các cơ quan, ban ngành được hỏi ý kiến có văn bản trả lời Sở Tư pháp. Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của các cơ quan, ban ngành hữu quan và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi.

2. Sau khi giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, thì trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp báo cáo kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài cho Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp. Trường hợp không đồng ý với việc giới thiệu của Sở Tư pháp, thì Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Sau 03 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh không đồng ý mà Sở Tư pháp không giới thiệu được thì Sở Tư pháp phải gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

Điều 11. Phối hợp trong việc quản lý, sử dụng chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài và đảm bảo kinh phí cho công tác giải quyết việc nuôi con nuôi

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Căn cứ vào thông báo của Cục con nuôi, Bộ Tư pháp về số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài chuyển về địa phương, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo số kinh phí được bổ sung cho Sở Tư pháp và cơ sở nuôi dưỡng trẻ em. Các đơn vị rút dự toán để chi tiêu trong phạm vi số kinh phí đã được thông báo.

2. Trách nhiệm của các đơn vị tham gia công tác giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài:

a) Lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm bảo đảm cho công tác giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Các nội dung chi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.

Một số mức chi chưa có quy định nhưng cần thiết để phục vụ công việc thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được vận dụng các mức chi tương ứng với các công việc tương tự đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí và báo cáo việc sử dụng kinh phí theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm chung

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân tại Điều 2 Quy chế này có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế này và thực hiện đầy đủ, đảm bảo tiến độ, chất lượng các nội dung phối hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

2. Tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và quy định tại Quy chế này tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 13. Trách nhiệm cụ thể

1. Sở Tư pháp:

a) Chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện Quy chế này; đôn đốc, theo dõi, đánh giá về công tác phối hợp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức họp liên ngành để sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Quy chế, kết quả báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định, yêu cầu.

b) Chủ trì việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc rà soát, đánh giá và giải quyết việc nuôi con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 19/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trong tình hình mới.

d) Chủ động chuẩn bị nội dung, tổ chức các cuộc họp liên ngành thường kỳ hoặc đột xuất hoặc trao đổi ý kiến liên ngành bằng văn bản để đảm bảo hiệu quả của công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại địa phương.

2. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở nuôi dưỡng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang sống ở cơ sở nuôi dưỡng và lập hồ sơ trẻ em.

b) Chủ trì việc rà soát, đánh giá năng lực các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập trên địa bàn nhằm tăng cường công tác giải quyết việc nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Y tế:

a) Hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh theo quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi tại các cơ sở khám, chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh khác theo yêu cầu của Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Tư pháp.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định cho trẻ em Việt Nam làm con nuôi nước ngoài đúng thời hạn theo quy định của Luật Nuôi con nuôi.

5. Sở Tài chính:

a) Thông báo cho Sở Tư pháp, cơ sở nuôi dưỡng trên địa bàn tỉnh số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài do Cục Con nuôi, Bộ Tư pháp chuyển về địa phương.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện giải quyết việc nuôi con có yếu tố nước ngoài tại địa phương theo quy định.

6. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang thực hiện đăng tải miễn phí thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Tư pháp.

7. Công an tỉnh

a) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý hành vi phạm tội trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

b) Theo dõi, kiểm tra, ngăn chặn, phòng chống việc làm giả giấy tờ, hồ sơ của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài.

8. Cơ sở nuôi dưỡng:

a) Tạo điều kiện hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện để người nhận con nuôi được tiếp xúc, làm quen với trẻ em khi đến Việt Nam nhận con nuôi theo quy định.

b) Báo cáo việc tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản hỗ trợ nhân đạo theo quy định pháp luật và báo cáo Cục Con nuôi về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ nhân đạo của cha mẹ nuôi và tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam theo định kỳ 06 tháng và hàng năm hoặc theo yêu cầu theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp hoặc mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm gửi ý kiến về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

2. Trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 13/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 20 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 128/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 128/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND

ngày 30/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh, có chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là QPPL); phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; pháp chế; chứng thực; nuôi con nuôi; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư, tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; đăng ký biện pháp bảo đảm; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác tư pháp khác và dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của UBND tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) và UBND tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND, UBND tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tư pháp, dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh:

Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh về công tác tư pháp ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Về xây dựng văn bản QPPL:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh, danh mục quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND tỉnh danh mục quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định, tham gia xây dựng, góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh xem xét kiểm tra việc đề nghị ban hành quyết định của UBND tỉnh; tham gia xây dựng, góp ý, thẩm định dự thảo các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND và UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc xây dựng văn bản quy định chi tiết văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

5. Về theo dõi thi hành pháp luật:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; đề xuất với UBND tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND tỉnh.

6. Về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL:

a) Là đầu mối giúp UBND tỉnh tự kiểm tra văn bản do UBND tỉnh ban hành;

b) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, xử lý văn bản của HĐND và UBND cấp huyện;

c) Kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa QPPL do HĐND hoặc UBND cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND, các văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do Chủ tịch UBND cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành;

d) Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật tại khoản này theo quy định pháp luật.

7. Về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL:

a) Là đầu mối giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, hệ thống văn bản QPPL của HĐND và UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của HĐND, UBND tỉnh;

c) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh cập nhật văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và UBND cấp huyện trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật.

10. Về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và nuôi con nuôi:

a) Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi tại địa phương;

b) Giúp UBND tỉnh thực hiện việc quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch: lưu trữ sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch; cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định pháp luật;

d) Đề nghị UBND tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do UBND cấp huyện cấp trái với quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật); đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Sở Tư pháp cấp mà phát hiện không đúng quy định pháp luật;

đ) Thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh;

e) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu trữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật.

11. Về lý lịch tư pháp:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và sử dụng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi tỉnh;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp; lập lý lịch tư pháp, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp bổ sung; cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp theo quy định pháp luật;

c) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

12. Về bồi thường nhà nước:

a) Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương; đề xuất UBND tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương;

c) Đề xuất, trình UBND tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đề xuất UBND tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường, kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật;

e) Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

13. Về trợ giúp pháp lý:

a) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng ở tỉnh;

c) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý;

đ) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

e) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo quy định pháp luật.

14. Về luật sư và tư vấn pháp luật:

a) Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật; cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật: đề nghị Đoàn luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi người đăng ký hành nghề tại Đoàn luật sư tại địa phương.

15. Về công chứng:

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên: thực hiện đăng ký hành nghề và cấp, cấp lại thẻ công chứng viên, quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, xóa đăng ký hành nghề, thu hồi thẻ công chứng viên; quản lý tập sự hành nghề công chứng theo quy định pháp luật;

b) Trình UBND tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng: trình UBND tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng: ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên

làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng;

d) Giúp UBND tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về công chứng;

đ) Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

e) Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

g) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng trong trường hợp giải thể Phòng công chứng hoặc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Công chứng.

16. Về giám định tư pháp:

a) Trình UBND tỉnh quyết định cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tố tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định pháp luật.

17. Về đấu giá tài sản:

a) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ đấu giá viên;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá sàn theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

c) Thẩm định điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định pháp luật;

d) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Lập và đăng tải danh sách đấu giá viên và danh sách các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản.

18. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản:

a) Đăng ký hành nghề, lập và công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

b) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

19. Về hòa giải thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương.

20. Về trọng tài thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép thành lập, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài;

b) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật.

21. Về thừa phát lại:

a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt: tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Quản lý về tập sự hành nghề thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật.

22. Về đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Giúp UBND tỉnh hướng dẫn việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương theo quy định pháp luật;

b) Giúp UBND tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

c) Giúp UBND tỉnh xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm.

23. Về công tác pháp chế:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch công tác pháp chế hàng năm ở địa phương và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành;

b) Quản lý, kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

c) Giúp UBND tỉnh chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về công tác pháp chế đối với công chức pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

d) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương;

đ) Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh trong việc xây dựng, củng cố tổ chức pháp chế, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác pháp chế tại địa phương.

24. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

25. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; đề xuất việc nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau theo quy định của pháp luật;

b) Phổ biến, tập huấn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

26. Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định của pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

27. Giúp UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

28. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân

trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

29. Giúp UBND tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

30. Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

31. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

32. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ; Thanh tra và Văn phòng thuộc Sở Tư pháp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

33. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

34. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp.

35. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật.

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Sở Tư pháp để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 14/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 27/TTr-STP ngày 21 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“Quy định này quy định về biện pháp thi hành việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) do Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) trình, bản tổng hợp ý kiến giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh và hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), quy định chi tiết việc lấy ý kiến về hồ sơ rà soát văn bản QPPL, trình xem xét, xử lý hoặc kiến

ng nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL, công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, hệ thống hóa văn bản QPPL theo định kỳ thuộc thẩm quyền của UBND và chế độ báo cáo về công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình được thực hiện theo quy định của khoản 2 Điều 111, từ Điều 112 đến Điều 115, khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 117 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32, khoản 33, khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020; khoản 1, khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 1, khoản 4 Điều 6, từ Điều 7 đến Điều 11, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và các quy định khác có liên quan.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để thẩm định. Thời gian, thành phần hồ sơ gửi đề nghị thẩm định thực hiện theo quy định của Điều 121, Điều 139 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36, khoản 43 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020.”

4. Bổ sung Điều 4a như sau:

“Điều 4a. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hồ sơ gửi Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện đề nghị thẩm định; hồ sơ trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh (thuộc trường hợp khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015); hồ sơ trình HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh xem xét, thông qua dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành theo quy định đảm bảo các nội dung theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

5. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL

1. Sau khi hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản QPPL, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL của cơ quan chuyên môn, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành văn bản giao cơ quan chuyên môn tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo kết quả rà soát.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày, kể từ thời điểm hệ thống hóa theo quy định

tại Điều 164 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện việc hệ thống hóa văn bản QPPL điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), Kế hoạch hệ thống hóa văn bản của Chủ tịch UBND cùng cấp và gửi hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp để tổng hợp.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng: chậm nhất ngày 18/6 hàng năm, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) về kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL lần lượt theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với báo cáo định kỳ năm: chậm nhất ngày 16/12 của năm báo cáo, các cơ quan thuộc UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND cùng cấp (qua Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) về công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý trong năm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Chậm nhất ngày 18/12 của năm báo cáo, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn huyện, thành phố theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể:

a) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hàng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 30/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01: Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

UBND TỈNH BẮC GIANG
CƠ QUAN CHỦ TRÌ
SOẠN THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BẢN TỔNG HỢP

**Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân
đối với dự thảo (tên văn bản)**

Ngày .../.../..., Cơ quan chủ trì soạn thảo đã ban hành Công văn số .../..... gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan (gồm:) đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản¹ (hoặc tổ chức hội nghị lấy ý kiến vào dự thảo văn bản); đồng thời, đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải dự thảo lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến theo quy định.

Đối với hình thức lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh²: dự thảo văn bản đã được đăng tải lấy ý kiến từ ngày .../.../...; đến nay có ... ý kiến tham gia; trong đó, có .../... ý kiến tham gia nhất trí hoàn toàn nội dung dự thảo văn bản; có .../... ý kiến góp ý nội dung dự thảo văn bản.

Đối với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc tại hội nghị): cơ quan chủ trì soạn thảo đã nhận được .../... văn bản (hoặc ý kiến tham gia trực tiếp) của các cơ quan, đơn vị (*trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản cần gửi kèm theo bản chụp văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan; trường hợp tổ chức hội nghị lấy ý kiến cần gửi kèm theo Biên bản hội nghị*). Trong đó, có .../... ý kiến tham gia nhất trí hoàn toàn nội dung dự thảo văn bản; có .../... ý kiến góp ý nội dung dự thảo văn bản.

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã nghiên cứu và tổng hợp giải trình, tiếp thu cụ thể các ý kiến tham gia như sau:

1. Tên văn bản

2. Hình thức lấy ý kiến bắt buộc đối với dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh; khuyến khích đối với dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã khi thuộc thẩm quyền ban hành theo quy định.

STT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU	KHÔNG TIẾP THU VÀ LÝ DO
1	Tên cơ quan, địa phương góp ý	- Trích dẫn cụ thể từng nội dung góp ý	X Nêu cụ thể đã tiếp thu chỉnh sửa tại điều, khoản nào của dự thảo	
2				X Giải trình rõ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc không tiếp thu
3	...			

NGƯỜI TỔNG HỢP

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Báo cáo 6 tháng của các cơ quan thuộc UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL

**UBND TỈNH BẮC GIANG
CƠ QUAN BAN HÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL 6 tháng đầu năm ...

Thực hiện Quyết định số/2021/QĐ-UBND ngày/.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh; Cơ quan ban hành báo cáo kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL 6 tháng đầu năm ... như sau:

1. Kết quả cụ thể

- Số hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, hồ sơ dự thảo văn bản QPPL đã trình UBND tỉnh đề nghị ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị ban hành theo thẩm quyền.

- Số văn bản QPPL do cơ quan tham mưu đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

- + Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo quy định pháp luật;
- + Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo quy định pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

2. Đánh giá chung

2.1. Ưu điểm

2.2. Hạn chế, khó khăn

2.3. Nguyên nhân

3. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);
-
- Lưu: ...

CƠ QUAN BAN HÀNH

Mẫu số 03: Báo cáo 6 tháng của UBND cấp huyện về kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ ...**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện quy trình xây dựng
văn bản quy phạm pháp luật 6 tháng đầu năm ...**

Thực hiện Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh; UBND huyện/thành phố ... báo cáo kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL 6 tháng đầu năm ... như sau:

1. Kết quả cụ thể

+ Số văn bản QPPL được thẩm định (lập danh mục Báo cáo thẩm định dự thảo văn bản QPPL; trong đó nêu rõ ngày thẩm định và thời gian trình UBND, HĐND cấp huyện thông qua).

+ Số văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành trong quý (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

+ Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo pháp luật;

+ Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

2. Đánh giá chung

2.1. Ưu điểm

2.2. Hạn chế, khó khăn

2.3. Nguyên nhân

3. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);
-
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04: Báo cáo hàng năm của cơ quan thuộc UBND tỉnh và cơ quan thuộc UBND cấp huyện về kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật năm ...**

Thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Cơ quan/đơn vị/phòng/ban báo cáo kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm ... như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Việc xây dựng, ban hành các văn bản quán triệt chỉ đạo công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

II. KẾT QUẢ

1. Đánh giá chung về chất lượng công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo ngành, lĩnh vực quản lý

2. Kết quả cụ thể

- Số liệu văn bản QPPL đã tham mưu UBND tỉnh/huyện, thành phố ban hành hoặc trình HĐND tỉnh/ huyện, thành phố ban hành theo thẩm quyền, cụ thể:

(i) Đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh:

+ Số hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, hồ sơ dự thảo văn bản QPPL đã trình UBND tỉnh đề nghị ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị ban hành theo thẩm quyền.

+ Số văn bản QPPL do cơ quan tham mưu đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo pháp luật;

Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

(ii) Đối với cơ quan thuộc UBND cấp huyện:

+ Số văn bản QPPL được thẩm định (lập danh mục Báo cáo thẩm định dự thảo văn

bản QPPL; trong đó nêu rõ ngày thẩm định và thời gian trình UBND, HĐND cấp huyện thông qua).

+ Số văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành trong năm (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

+ Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo pháp luật;
+ Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

- Số liệu về số văn bản đã được rà soát.
- Kết quả rà soát văn bản.
- Tình hình xử lý văn bản được rà soát.
- Kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL (*nội dung này chỉ báo cáo khi đến kỳ hệ thống hóa theo Kế hoạch*).

3. Kết quả một số nội dung khác

3.1. Về thể chế và các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

a) Về thể chế

Đánh giá về thể chế công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- b) Các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL
- Về số lượng công chức làm công tác pháp chế (các cơ quan thuộc UBND tỉnh báo cáo thêm nội dung này).
 - Về tổ chức, công chức và lực lượng tham gia công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.
 - Tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và các điều kiện bảo đảm khác.
 - Về kinh phí, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.
 - Hoạt động phối hợp trong công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế, khó khăn

3. Nguyên nhân

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);
-
- Lưu: ...

CƠ QUAN BAN HÀNH
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Báo cáo hàng năm của UBND cấp huyện về kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN/THÀNH PHỐ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm...

BÁO CÁO

**Kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật năm ...**

Thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP); Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, UBND huyện/thành phố báo cáo kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm ... như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Việc xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

II. KẾT QUẢ CỤ THỂ

1. Công tác xây dựng văn bản QPPL

- Đánh giá chung về công tác xây dựng văn bản QPPL.
- Kết quả triển khai thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Kết quả ban hành văn bản QPPL gồm: Số liệu văn bản QPPL ban hành trong năm; số liệu văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo quy định pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

2. Công tác kiểm tra, xử lý văn bản

Đánh giá chung về công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL.

2.1. Công tác kiểm tra văn bản

a) Công tác tự kiểm tra văn bản

- Số liệu văn bản QPPL do địa phương mình ban hành đã được tự kiểm tra và xử lý.
- Số liệu đã phát hiện có nội dung trái pháp luật.
- Danh Mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung (nếu có).
- Tình hình rà soát văn bản làm căn cứ pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản.

b) Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

- Số liệu kiểm tra theo thẩm quyền đã được gửi đến để kiểm tra và thực tế đã kiểm tra.
- Số liệu đã phát hiện có nội dung trái pháp luật.
- Danh Mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung (nếu có).
- Tình hình rà soát văn bản làm căn cứ pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản.

2.2. Công tác xử lý văn bản sau kiểm tra

a) Công tác xử lý văn bản tự kiểm tra

- Số liệu văn bản đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản xem xét, xử lý.

- Số liệu được xử lý, đang xử lý và chưa xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Công tác xử lý văn bản kiểm tra theo thẩm quyền

Số liệu văn bản **đã được xử lý, đang** xử lý và chưa xử lý theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản; đã xử lý theo thẩm quyền.

3. Công tác rà soát văn bản QPPL

- Đánh giá chung về chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản thuộc trách nhiệm rà soát.

- Số liệu về số văn bản phải rà soát, số văn bản đã được rà soát
- Kết quả rà soát văn bản.
- Tình hình xử lý văn bản được rà soát.
- Kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

4. Công tác hệ thống hóa văn bản QPPL

- Kết quả triển khai hệ thống hóa văn bản QPPL theo Kế hoạch
(*Nội dung này chỉ báo cáo khi đến kỳ hệ thống hóa theo Kế hoạch*).

III. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Về thể chế và các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

1.1. Về thể chế

Đánh giá về thể chế công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

1.2. Các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Về tổ chức, cán bộ và lực lượng tham gia công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.
- Tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và các điều kiện bảo đảm khác.
- Về kinh phí, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Hoạt động phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- 1. Ưu điểm**
- 2. Hạn chế, khó khăn**
- 3. Nguyên nhân**

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);
-
- Lưu: ..

CHỦ TỊCH

(ký tên, đóng dấu)

Số: 67/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị
thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 59/TTr-STP ngày 11 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 686/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, các sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập

Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND

ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung liên quan đến việc thành lập Văn phòng công chứng không được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/6/2014 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về công chứng; các công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; Văn phòng công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xét duyệt hồ sơ

1. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xét duyệt phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, tiêu chí thành lập Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

3. Việc chấm điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải căn cứ trên các tiêu chí được quy định tại Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định.

4. Trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện mà có nhiều hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nhưng vị trí dự kiến đặt trụ sở của các Văn phòng công chứng không đảm bảo khoảng cách theo quy định tại điểm d mục 2 Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định thì thực hiện xét chọn đối với hồ sơ có số điểm cao hơn. Trường hợp có nhiều hồ sơ có số điểm bằng nhau thì hồ sơ được xét duyệt theo các thứ tự ưu tiên lần lượt sau đây:

a) Hồ sơ có số điểm tiêu chí nhân sự cao hơn. Số điểm về nhân sự ưu tiên theo thứ tự:

thời gian hành nghề của công chứng viên không phải là Trưởng Văn phòng công chứng, số lượng công chứng viên, thời gian hành nghề của Trưởng Văn phòng công chứng, nhân viên nghiệp vụ, nhân viên khác.

b) Hồ sơ có số điểm tiêu chí trụ sở cao hơn. Số điểm về trụ sở ưu tiên theo thứ tự: diện tích về trụ sở, diện tích làm việc của công chứng viên và nhân viên, diện tích tiếp người yêu cầu công chứng, vị trí đặt trụ sở, tính pháp lý của trụ sở.

c) Hồ sơ có số điểm tiêu chí cơ sở vật chất cao hơn.

Điều 4. Các trường hợp không xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nộp cùng lúc nhiều hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng.

2. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đang trong quá trình tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc thuộc trường hợp miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Luật Công chứng.

3. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng thuộc trường hợp không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội.

4. Không có cam kết thời gian hợp danh tại Văn phòng công chứng dự kiến thành lập từ 02 năm trở lên.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cơ cấu thang điểm

Tổng số điểm đánh giá cho các tiêu chí là 100 điểm; trong đó, mỗi tiêu chí phải đạt tối thiểu từ 50% trở lên của tổng số điểm của từng tiêu chí. Số điểm tối thiểu trên từng địa bàn cụ thể như sau:

a) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng tại địa bàn các huyện Sơn Động, Yên Thế: hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đầu tiên kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải đạt tối thiểu 65 điểm; các hồ sơ đề nghị thành lập tiếp theo phải đạt tối thiểu 75 điểm.

b) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Công chứng tại địa bàn các huyện: Yên Dũng, Lục Nam, Hiệp Hòa, Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Ngạn: phải đạt tối thiểu 75 điểm.

c) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Công chứng tại thành phố Bắc Giang: phải đạt tối thiểu 85 điểm.

Điều 6. Các tiêu chí và số điểm

Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng được xét duyệt trên 04 tiêu chí trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng bao gồm:

1. Tiêu chí nhân sự: tối đa 50 điểm.
2. Tiêu chí trụ sở làm việc: tối đa 30 điểm.
3. Tiêu chí cơ sở vật chất: tối đa 15 điểm.
4. Tiêu chí kế hoạch triển khai thực hiện: tối đa 05 điểm.

Điều 7. Nội dung và thang điểm của các tiêu chí

Nội dung và thang điểm của các tiêu chí được thực hiện theo Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Tư pháp

a) Thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; thực hiện kiểm tra, thẩm định các điều kiện, tiêu chí trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng. Xét duyệt và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập theo quy định.

Tiếp nhận, thẩm định, xét duyệt và cho phép thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở của Văn phòng công chứng trong trường hợp quy định tại Điều 9 của Quy định này.

b) Trường hợp xét duyệt hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở của Văn phòng công chứng.

c) Trường hợp Văn phòng công chứng sau khi thành lập không bảo đảm duy trì đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Công chứng và Quy định này thì Sở Tư pháp xem xét, tham mưu UBND tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Công chứng.

2. Công chứng viên

a) Khi xây dựng Đề án thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn của Luật Công chứng và đầy đủ nội dung các tiêu chí quy định tại Quy định này.

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và giá trị pháp lý của các giấy tờ chứng minh cho các tiêu chí đã được xây dựng trong Đề án; thực hiện đúng các nội dung trong đề án thành lập Văn phòng công chứng sau khi có quyết định cho phép thành lập của UBND tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong quá trình xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng theo quy định.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp Văn phòng công chứng đã thành lập trước khi Quyết định này có hiệu lực mà có thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở trong cùng một địa bàn cấp huyện theo quy định tại Điều 24 Luật Công chứng thì phải đảm bảo tiêu chí trụ sở làm việc và số

điểm tối thiểu của tiêu chí trụ sở theo quy định tại Điều 5 Quy định này và mục 2 Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác thì phải đảm bảo các tiêu chí và số điểm tối thiểu tại địa bàn dự kiến chuyển đến theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên hợp danh thì công chứng viên hợp danh mới phải có cam kết thời gian hợp danh tại Văn phòng công chứng từ 02 năm trở lên.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp./.

Phụ lục
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ SỐ ĐIỂM XÉT DUYỆT
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2021/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm (tối đa)	Ghi chú
1	Tiêu chí nhân sự	50	
a	<i>Số lượng công chứng viên của Văn phòng công chứng</i>	<i>10</i>	
-	Văn phòng công chứng có 02 công chứng viên	5	
-	Văn phòng công chứng có 03 công chứng viên	7	
-	Văn phòng công chứng có từ 04 công chứng viên trở lên	10	
b	<i>Thời gian hành nghề của công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng</i>	<i>25</i>	
b.1	Công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng	7	
-	Đã hành nghề với tư cách công chứng viên:		
+	<i>Từ 02 năm đến dưới 05 năm</i>	<i>1</i>	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	<i>3</i>	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	<i>4</i>	
-	Đã là Trưởng, Phó trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, lãnh đạo trực tiếp quản lý nhà nước về công chứng tại cơ quan quản lý nhà nước từ 03 năm trở lên	2	
-	Có thời gian công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân Luật đến trước khi bổ nhiệm công chứng viên:	1	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	<i>0,5</i>	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	<i>1</i>	
b.2	Công chứng viên không phải Trưởng Văn phòng (<i>Số điểm tại các tiêu chí này được xét cho từng công chứng viên, nếu hồ sơ có nhiều công chứng viên và tổng số điểm tiêu chí này cao hơn 18 thì chỉ tính điểm tối đa 18 điểm</i>)	18	
-	Đã hành nghề với tư cách công chứng viên:	5	

+	<i>Dưới 02 năm</i>	2	
+	<i>Từ 02 năm đến dưới 05 năm</i>	4	
+	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5	
-	Có thời gian làm nhân viên nghiệp vụ tại các tổ chức hành nghề công chứng trước khi được bổ nhiệm công chứng viên:	2	
+	<i>Dưới 03 năm</i>	1	
+	<i>Từ 03 năm trở lên</i>	2	
-	Có thời gian làm công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân Luật đến trước khi được bổ nhiệm công chứng viên:	2	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	1	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	2	
-	Đã là Trưởng, Phó trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, lãnh đạo trực tiếp quản lý nhà nước về công chứng tại cơ quan quản lý nhà nước:	3	
+	<i>Dưới 03 năm</i>	2	
+	<i>Từ 03 năm trở lên</i>	3	
-	Trường hợp công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động công chứng mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng thì không được tính điểm.		
c	<i>Nhân viên nghiệp vụ</i> <i>(Số điểm tại các tiêu chí này được xét cho từng nhân viên nghiệp vụ, nếu hồ sơ có nhiều nhân viên nghiệp vụ và tổng số điểm tiêu chí này cao hơn 10 thì chỉ tính điểm tối đa 10 điểm).</i>	10	
-	Có trình độ từ Đại học chuyên ngành luật	2	
-	Có trình độ từ Đại học chuyên ngành luật. Thuộc một trong các trường hợp sau đây, mỗi trường hợp được cộng thêm 01 điểm:	3	
+	<i>Có Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;</i>	1	
+	<i>Có thời gian làm việc tại các tổ chức hành nghề công chứng từ 01 năm trở lên;</i>	1	

+	<i>Có thời gian làm công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức từ 05 năm trở lên.</i>	1	
d	<i>Nhân viên khác</i>	5	
-	Nhân viên chuyên trách làm công tác kế toán, trong đó:	3	
+	<i>Có trình độ từ Đại học chuyên ngành kế toán</i>	3	
+	<i>Có trình độ Cao đẳng chuyên ngành kế toán</i>	2	
+	<i>Có trình độ Trung cấp chuyên ngành kế toán</i>	1	
-	Có nhân viên chuyên trách làm công tác lưu trữ đã tốt nghiệp chuyên ngành lưu trữ từ trung cấp trở lên	1	
-	Có nhân viên chuyên trách làm công nghệ thông tin đã tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin từ trung cấp trở lên	1	
-	Trường hợp nhân viên nghiệp vụ của Văn phòng công chứng kiêm nhân viên kế toán, lưu trữ, công nghệ thông tin thì chỉ được tính điểm của nhân viên nghiệp vụ		
-	Trường hợp nhân viên nghiệp vụ và nhân viên khác nêu trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có tên trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng khác hoặc đang làm hợp đồng tại tổ chức hành nghề công chứng khác thì không được tính điểm		
2	Tiêu chí trụ sở làm việc	30	
a	<i>Diện tích trụ sở Văn phòng công chứng</i>	7	
-	Từ 70 m ² đến dưới 100 m ²	4	
-	Từ 100 m ² đến dưới 150 m ²	5	
-	Từ 150 m ² đến dưới 200 m ²	6	
-	Từ 200 m ² trở lên	7	
b	<i>Diện tích không gian làm việc của các bộ phận Văn phòng công chứng</i>	10	
-	Diện tích không gian làm việc của Trưởng Văn phòng công chứng: đến 12 m ²	1	
-	Diện tích không gian làm việc của công chứng viên và nhân viên của Văn phòng công chứng: đến 10 m ² /người	3	
-	Diện tích không gian tiếp người yêu cầu công chứng	3	
+	<i>Từ 20 m² đến dưới 50 m²</i>	2	
+	<i>Từ 50 m² trở lên</i>	3	

-	Diện tích nơi lưu trữ hồ sơ công chứng tại trụ sở của Văn phòng công chứng, đảm bảo an toàn tài liệu lưu trữ	3	
+	<i>Từ 15m² đến dưới 30 m²</i>	2	
+	<i>Từ 30 m² trở lên</i>	3	
c	<i>Tính pháp lý của trụ sở Văn phòng công chứng</i>	5	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn dưới 03 năm	0	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 03 năm đến dưới 05 năm	2	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 05 - 10 năm	3	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 10 năm trở lên	4	
-	Trụ sở là nhà thuộc sở hữu của 01 trong các công chứng viên hợp danh đề nghị thành lập Văn phòng công chứng	5	
d	<i>Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng</i>	5	
-	Đối với địa bàn các huyện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng công chứng ở vị trí thuận tiện cho người yêu cầu công chứng, chứng thực và phải cách vị trí trụ sở của Văn phòng công chứng hiện có theo đúng trục giao thông chính trên địa bàn:		
+	<i>02 km</i>	2	
+	<i>Trên 02 km</i>	5	
+	<i>Riêng huyện Sơn Động và huyện Yên Thế: Vị trí dự kiến đặt trụ sở của Văn phòng công chứng được tối đa 05 điểm áp dụng cho hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đầu tiên trên địa bàn kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.</i>	5	
-	Đối với địa bàn thành phố Bắc Giang, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng công chứng ở vị trí thuận tiện cho người yêu cầu công chứng và phải cách vị trí trụ sở của Văn phòng công chứng hiện có theo đúng trục giao thông chính trên địa bàn:		
	<i>1,5 km</i>	3	
	<i>Trên 1,5 km</i>	5	
	Đối với địa bàn giáp ranh giữa các huyện và giữa huyện với thành phố thì khoảng cách giữa các Văn phòng công chứng được áp dụng như khoảng cách giữa các Văn phòng công chứng trong cùng một huyện.		

<i>d</i>	<i>Nơi để xe và phòng chống cháy nổ</i>	3	
-	Diện tích dành cho khách hàng để xe hợp pháp, thuận tiện, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, cụ thể:	2	
+	<i>Diện tích từ 25 m² dưới 50 m²</i>	<i>1</i>	
+	<i>Diện tích từ 50 m² trở lên</i>	<i>2</i>	
-	Văn phòng công chứng có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật	1	
3	Tiêu chí cơ sở vật chất	15	
<i>a</i>	Trang bị máy tính, máy in cho các công chứng viên và nhân viên Văn phòng công chứng, cụ thể:	4	
-	Trang bị đủ máy tính cho công chứng viên và nhân viên	3	
-	Có máy in	1	
<i>b</i>	Trang bị đủ bàn ghế làm việc và bàn ghế tiếp người yêu cầu công chứng	3	
<i>c</i>	Trang bị tủ hoặc kệ đựng hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động công chứng và lưu trữ	3	
<i>d</i>	Trang bị máy photocopy	2	
<i>đ</i>	Có kết nối internet và camera giám sát	1	
<i>e</i>	Có phương án cài đặt Phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng và dữ liệu ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	2	
4	Tiêu chí kế hoạch triển khai thực hiện Có Kế hoạch triển khai thực hiện việc thành lập Văn phòng công chứng bảo đảm các nội dung trong đề án và mang tính khả thi. Kế hoạch phải bao gồm các nội dung sau:	5	
<i>a</i>	Xác định được thời gian, tiến độ thực hiện các dự kiến về tổ chức, bộ máy, nhân sự, trụ sở và cơ sở vật chất của Văn phòng công chứng. Các giải pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của Văn phòng công chứng như: thể thức thông qua các quyết định của Văn phòng công chứng, nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ; phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho công chứng viên và người lao động trong Văn phòng công chứng; nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong hoạt động công chứng; trình tự các trường hợp chấm dứt hoạt động và vấn đề thanh lý tài sản của Văn phòng công chứng.	2	

b	Xây dựng nội quy, quy chế tổ chức và hoạt động để quản lý hoạt động Văn phòng công chứng (về thời gian, lề lối làm việc, phân công trách nhiệm đối với từng bộ phận, cá nhân, mối quan hệ nội bộ, quan hệ với khách hàng); xây dựng nội quy tiếp người yêu cầu công chứng; lịch làm việc; mức thu phí, mức trần thù lao công chứng.	1,5	
c	Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng của Văn phòng công chứng bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, gồm các nội dung: quy trình tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng; trình tự xử lý, giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng, cách thức phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xác minh thông tin liên quan đến hồ sơ yêu cầu công chứng...và cách thức trả kết quả giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng. Xây dựng quy trình lưu trữ hồ sơ, tài liệu công chứng bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật như: quy định trách nhiệm, cách thức lập hồ sơ, tài liệu công chứng; thời hạn nộp; giao, nhận hồ sơ, tài liệu công chứng; quy định quản lý, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu lưu trữ (kể cả bản điện tử và bản giấy).	1,5	

Số: 16/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về giám định tư pháp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 21/TTr-STP ngày 30 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 219/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

**Phối hợp quản lý nhà nước về giám định tư pháp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về đối tượng, nguyên tắc, phương thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp và chế độ báo cáo trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác liên quan đến hoạt động giám định tư pháp không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, Công an tỉnh (sau đây gọi tắt là các Sở, ngành); Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, bảo đảm tính thống nhất, liên ngành trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp, đáp ứng tốt nhất yêu cầu, trung cầu giám định trên địa bàn tỉnh; xác định vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp.

2. Bảo đảm tính khách quan, sự phối hợp chặt chẽ và phù hợp với điều kiện chuyên môn của từng cơ quan, đơn vị trong quá trình phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giám định tư pháp; đồng thời phát huy tính chủ động, tích cực; đề cao trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì, cơ quan, đơn vị phối hợp; kịp thời giải quyết những vướng mắc phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Trao đổi thông tin trực tiếp, trao đổi thông tin bằng văn bản.

2. Tổ chức họp liên ngành hoặc hình thức khác phù hợp với công tác quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH; TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 5. Phối hợp trong việc củng cố, kiện toàn cá nhân, tổ chức giám định tư pháp công lập; bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; cấp, cấp lại thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

a) Củng cố, xây dựng, kiện toàn đội ngũ cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc ngành mình quản lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám định của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động rà soát, lựa chọn cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý có đủ các tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp theo quy định; lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

c) Lập danh sách cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn theo quy định để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; trường hợp không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định hủy bỏ công nhận.

d) Gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; hồ sơ đề nghị công nhận hoặc hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc đến Sở Tư pháp để lấy ý kiến trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

e) Thu hồi thẻ giám định viên tư pháp sau khi nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về miễn nhiệm giám định viên tư pháp và gửi về Sở Tư pháp để theo dõi, quản lý.

g) Hằng năm, lập danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý gửi Sở Tư pháp. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin liên quan đến cá nhân, tổ chức giám định tư pháp, các sở, ngành báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị điều chỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp triển khai các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Có văn bản thể hiện ý kiến về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp hoặc công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định theo vụ việc, tổ chức giám định theo vụ việc sau khi nhận được văn bản đề nghị phối hợp từ các sở, ngành.

c) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP.

d) Cập nhật, rà soát, tổng hợp danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, đồng thời gửi danh sách cho Bộ Tư pháp.

Điều 6. Phối hợp trong thành lập, đăng ký hoạt động và các nội dung liên quan đến việc thành lập, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng giám định tư pháp; thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp trong các trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp theo quy định.

Trước khi trình, Sở Tư pháp gửi văn bản kèm theo hồ sơ để lấy ý kiến của người đứng đầu cơ quan quản lý lĩnh vực giám định tư pháp về hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định; chuyển đổi loại hình hoạt động trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Thực hiện việc đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp theo quy định.

Trước khi trình, Sở Tư pháp gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp văn bản kèm theo hồ sơ đăng ký hoạt động để kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện theo Đề án thành lập quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội trước khi cấp Giấy đăng ký hoạt động.

c) Thông báo bằng văn bản về nội dung đăng ký hoạt động; chấm dứt hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng giám định tư pháp đặt trụ sở.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

a) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp.

b) Có văn bản thể hiện ý kiến về hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp; đăng ký hoạt động Văn phòng giám định; thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp; chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng giám định tư pháp sau khi nhận được văn bản đề nghị phối hợp từ Sở Tư pháp.

Điều 7. Phối hợp trong việc thực hiện hoạt động giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về giám định tư pháp.

b) Phối hợp chặt chẽ với người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định trong quá trình thực hiện giám định. Khi có phát sinh khó khăn, vướng mắc chủ động liên hệ ngay

với người trung cầu giám định, người yêu cầu giám định để giải quyết, trường hợp không giải quyết được, báo cáo ngay với thủ trưởng các sở, ngành để được hỗ trợ.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

a) Tạo điều kiện về thời gian, công việc, cơ sở vật chất của cơ quan cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc ngành mình quản lý thực hiện giám định khi có yêu cầu.

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ về thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức trung cầu và cơ quan giám định tư pháp

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật về giám định tư pháp gửi về Sở Tư pháp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện các quy định pháp luật về hoạt động giám định tư pháp.

Điều 8. Phối hợp trong việc tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của ngành mình; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trong cơ quan, đơn vị.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho người giám định tư pháp tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật do các cơ quan, đơn vị tổ chức.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

Chủ trì hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật chuyên sâu cho người giám định tư pháp; tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp; theo dõi thi hành pháp luật về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Phối hợp trong việc kiểm tra, thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo về giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp thực hiện kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại tố cáo về giám định tư pháp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Trách nhiệm của các Sở, ngành:

Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về giám định tư pháp thuộc lĩnh vực mình quản lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền. Trường hợp cần thiết đề nghị Sở Tư pháp phối hợp thực hiện.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý

1. Các Sở, ngành dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp, ưu tiên bảo đảm kinh phí về trang thiết bị, phương tiện giám định cho hoạt động giám định tư pháp.

2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động của Trung tâm Pháp y tỉnh; Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Phòng Kỹ thuật hình sự để trình cấp có thẩm quyền quyết định đảm bảo cho các tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật về ngân sách.

3. Sở Tư pháp dự toán kinh phí bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về giám định tư pháp (bao gồm kinh phí hoạt động để thực hiện các nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp”).

4. Hằng năm, Sở Tài chính căn cứ kế hoạch liên quan đến giám định tư pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán kinh phí do các cơ quan, đơn vị lập và khả năng cân đối ngân sách địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho hoạt động giám định tư pháp theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp

1. Trách nhiệm của các Sở, ngành

a) Hằng năm, trước ngày 30/10, các Sở, ngành báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Tư pháp; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về hoạt động giám định tư pháp khi có yêu cầu. Việc báo cáo định kỳ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý gửi bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp; đồng thời gửi Sở Tư pháp để tổng hợp chung.

b) Các Sở, ngành phân công cá nhân hoặc đơn vị làm đầu mối trong việc quản lý công tác giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý. Cá nhân hoặc đơn vị làm đầu mối của các Sở, ngành có trách nhiệm tham mưu lãnh đạo báo cáo, theo dõi, đôn đốc thực hiện các nội dung phối hợp trong Quy chế này.

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Hằng năm, trước ngày 30/10, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh gửi báo cáo về Sở Tư pháp, đồng thời gửi Sở, ngành có liên quan về tình hình trưng cầu giám định tư pháp, đánh giá việc thực hiện giám định tư pháp và sử dụng kết luận giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

- a) Tổng hợp báo cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp.
- b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

- 1. Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các Sở, ngành quản lý về lĩnh vực giám định tư pháp chịu trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này.
- 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai và tổ chức thực hiện Quy chế này.
- 3. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh phối hợp và chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh vấn đề khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 17/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác
thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 22/TTr-STP ngày 31 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 462/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 462/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý

vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý nhà nước đối với công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Đảm bảo sự chủ động của cơ quan chủ trì; sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời của các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý nhà nước về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Bảo đảm sự tập trung, thống nhất, không chồng chéo trong quản lý nhà nước về công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tổ chức triển khai, xây dựng, hoàn thiện và theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. Phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính.

6. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính.

7. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác xử lý vi phạm hành chính.

2. *Tổ chức các cuộc họp; hội nghị sơ kết, tổng kết.*

3. Tham gia đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành.

4. Các hình thức khác.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 6. Tổ chức triển khai, xây dựng, hoàn thiện và theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Nghiên cứu, rà soát, xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

c) Theo dõi việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

d) Tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các cá nhân, tổ chức, báo chí về những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

đ) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

e) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; sơ kết, tổng kết tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn để đánh giá công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

b) Rà soát, theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động triển khai, xây dựng, hoàn thiện và theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Biên soạn tài liệu dưới các hình thức phù hợp để phục vụ công tác phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính cho người làm công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn thực hiện việc phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm thường xuyên phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; định kỳ hàng năm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính đối với đội ngũ người làm công tác xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 8. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Căn cứ các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh trước ngày 01 tháng 3 hàng năm để ban hành trước ngày 10 tháng 3 hàng năm.

Trường hợp khi có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định kiểm tra theo quy định.

b) Trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hàng năm, xây dựng quyết định kiểm tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai, tổ chức kiểm tra liên ngành việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

d) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả kiểm tra.

đ) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Căn cứ các trường hợp quy định tại điểm đ và e khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn xây dựng kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra và tổ chức kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi lĩnh vực quản lý theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm theo quy định.

c) Phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh trong quá trình kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý.

d) Xem xét, xử lý các kiến nghị của đoàn kiểm tra và gửi kết quả đến Sở Tư pháp theo quy định.

đ) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Giao Phòng Tư pháp tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này trên địa bàn quản lý.

b) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này.

4. Nội dung kiểm tra, kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, tổ chức thực hiện kiểm tra và kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 11, khoản 3 Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Thường xuyên thực hiện hoạt động thanh tra theo phạm vi quản lý.

b) Thanh tra trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

c) Thực hiện thanh tra theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thanh tra theo kiến nghị của Sở Tư pháp.

đ) Thông báo kết quả thanh tra tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này về Sở Tư pháp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận thanh tra.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Kiến nghị cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên cơ sở theo dõi tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

b) Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thanh tra đối với vụ việc xử lý vi phạm hành chính có dấu hiệu của hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 22 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP được phát hiện trong quá trình kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo quy định của pháp luật thanh tra.

Điều 10. Xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định. -

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính.

c) Kịp thời trao đổi, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý các khó khăn, vướng mắc trong việc cập nhật, khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính khi có đề nghị.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

b) Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin do mình cập nhật; kịp thời đính chính, bổ sung thông tin trong Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

c) Bảo đảm an toàn đối với tài khoản Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính được cấp.

d) Kịp thời thông tin về Sở Tư pháp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tỉnh Bắc Giang về xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 11. Thống kê về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ thống kê về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn thực hiện công tác thống kê về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Tư pháp.

3. Thông tin thống kê về xử lý vi phạm hành chính được thu thập theo quy định của pháp luật về thống kê.

Điều 12. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổng hợp báo cáo tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh trước ngày 16 tháng 12 hàng năm để báo cáo Bộ Tư pháp trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo quy định.

b) Chủ trì tổng hợp nội dung đánh giá tình hình và kết quả xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý đến Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

b) Đối với các cơ quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh ngoài việc thực hiện báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này còn có trách nhiệm:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo nội dung quy định tại các điểm a, c, g, i và k khoản 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Công an tỉnh báo cáo tình hình áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc theo nội dung quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, h và k khoản 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Tòa án nhân dân tỉnh báo cáo tình hình áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo nội dung quy định tại các điểm b, c, d, e, g, h, i và k khoản 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

c) Báo cáo đánh giá tình hình và kết quả xử lý vi phạm hành chính theo từng lĩnh vực được giao quản lý theo đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình

đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 05 tháng 12 hàng năm và thực hiện báo cáo khác theo yêu cầu.

4. Nội dung báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hàng năm quy định tại điểm a khoản 1; điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP. Thời gian chốt số liệu báo cáo năm thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này theo quy định.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các trách nhiệm được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí cho công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Việc lập dự toán, quản lý, thanh toán và quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 18/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức trần thù lao công chứng, dịch thuật
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 20/TTr-STP ngày 30 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức trần thù lao công chứng, thù lao dịch thuật từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt Nam và từ tiếng Việt Nam sang tiếng nước ngoài; nguyên tắc áp dụng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Phòng Tư pháp các huyện, thành phố;
2. Các tổ chức hành nghề công chứng;
3. Cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng và Phòng Tư pháp các huyện, thành phố;
4. Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu công chứng, dịch thuật.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

- 1. Việc thu thù lao công chứng, dịch thuật bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
- 2. Mức thu thù lao được quy định tại Quyết định này không bao gồm phí công chứng và lệ phí chứng thực theo quy định.

Điều 4. Mức trần thù lao công chứng

STT	Nội dung	Mức thu (đồng/hợp đồng) (Đã bao gồm thuế GTGT)
1	Soạn thảo Hợp đồng thế chấp, cầm cố, chuyển nhượng, mua bán, tặng cho, cho thuê, cho mượn, chia tách, đổi nhà đất, hợp đồng góp vốn, vay tiền	200.000
2	Soạn thảo Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh	250.000
3	Soạn thảo Hợp đồng mua bán, tặng cho xe ô tô	100.000
4	Soạn thảo Hợp đồng mua bán, tặng cho xe máy	50.000
5	Soạn thảo Hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung phụ lục Hợp đồng	150.000
6	Soạn thảo Hợp đồng, văn bản hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	150.000
7	Soạn thảo Hợp đồng ủy quyền	200.000
8	Soạn thảo Giấy ủy quyền	100.000
9	Soạn thảo văn bản cam đoan, cam kết	100.000
10	Soạn thảo Hợp đồng khác, giao dịch khác	200.000
11	Niêm yết thông báo hồ sơ thừa kế	150.000
12	Soạn thảo Văn bản khai nhận, thỏa thuận phân chia di sản thừa kế	250.000
13	Soạn thảo Di chúc	250.000
14	Soạn thảo Văn bản từ chối nhận di sản	100.000
15	Soạn thảo Văn bản thỏa thuận về tài sản vợ, chồng, hộ gia đình	200.000
16	Soạn thảo Văn bản thỏa thuận khác	200.000
17	Khai thác hồ sơ lưu công chứng	200.000
18	Sao chụp (photocopy) giấy tờ, văn bản liên quan đến Hợp đồng, giao dịch	Tối đa không quá 3.000đ/01 tờ A4 - Tối đa không quá 5.000đ/01 tờ A3

19	Công chứng ngoài trụ sở (chỉ áp dụng cho một lần công chứng tại một địa điểm đối với một văn bản công chứng)	
	Dưới 5km	200.000
	Từ 05 km đến dưới 10km	300.000
	Từ 10km đến dưới 50 km	500.000
	Từ 50 km đến dưới 150 km	1.500.000
	Trên 150km	Do thỏa thuận

Điều 5. Mức trần thù lao dịch thuật

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/ trang) (Đã bao gồm thuế GTGT)
1	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt Nam	
	Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt Nam	120.000
	Dịch từ tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Đức, Nga, Séc sang tiếng Việt Nam	180.000
	Dịch từ tiếng nước ngoài khác sang tiếng Việt Nam	200.000
2	Dịch từ tiếng Việt Nam sang tiếng nước ngoài	
	Dịch từ tiếng Việt Nam sang tiếng Anh	150.000
	Dịch từ tiếng Việt Nam sang tiếng Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Đức, Nga, Séc	200.000
	Dịch từ tiếng Việt Nam sang tiếng nước ngoài khác	220.000

Đơn vị tính: một trang văn bản cần dịch có số lượng từ tối đa là 350 chữ.

Đối với các giấy tờ văn bản có nhiều trang mà nội dung của các trang sau có tính chất, đặc điểm như trang trước (hộ khẩu, học bạ) thì từ trang thứ 02 (hai) trở đi mức thu tính bằng 1/2 mức thu quy định tại Điều này.

Điều 6. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp cấp huyện và tổ chức hành nghề công chứng

1. Niêm yết, phối hợp niêm yết công khai mức trần thù lao tại trụ sở, Bộ phận một cửa cấp huyện để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu công chứng, dịch thuật biết và thực hiện.

2. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ thù lao công chứng, dịch thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 và thay thế Quyết định số 473/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức trần thù lao công chứng và dịch thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Phòng Tư pháp huyện, thành phố; các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 20/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở
có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật, đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số: 20/2022/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là đấu giá quyền sử dụng đất ở).

2. Các quy định khác về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội và các văn bản pháp luật hiện hành của nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; về đấu giá tài sản.
2. Các cơ quan, tổ chức được UBND cấp có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở.
3. Các tổ chức đấu giá tài sản; Hội đồng đấu giá tài sản.
4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất.

Điều 3. Nguyên tắc đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Việc tổ chức đấu giá phải tuân thủ quy định của pháp luật, công khai, liên tục, khách quan, trung thực, bình đẳng.
2. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở, đấu giá viên.
3. Mọi cuộc đấu giá đều phải do đấu giá viên điều hành theo đúng trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định hiện hành, trừ trường hợp cuộc đấu giá do Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quỹ đất thực hiện đấu giá

Quỹ đất thực hiện đấu giá là quỹ đất để giao đất ở tại đô thị, nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân.

Điều 5. Điều kiện về thửa (lô) đất được tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Việc đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo giá trị của thửa (lô) đất.

2. Thửa (lô) đất được đấu giá phải bảo đảm những điều kiện sau đây:

a) Thuộc quỹ đất quy định tại Điều 4 Quy định này.

b) Đã có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

c) Đã được chuyển mục đích sang đất ở, được giải phóng mặt bằng và xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật.

d) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Điều 6. Lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Căn cứ quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, cơ quan Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân (UBND) cùng cấp chỉ đạo các đơn vị đang được giao quản lý quỹ đất quy định tại Điều 4 của Quy định này lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở trình UBND cùng cấp phê duyệt.

2. Nội dung phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện theo khoản 2 Điều 6 của Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

Điều 7. Chuẩn bị hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Căn cứ phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở đã được phê duyệt, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ của các thửa (lô) đất đấu giá, gửi đến cơ quan Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình UBND cùng cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất ở.

2. Hồ sơ thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện theo khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 8. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Căn cứ hồ sơ đấu giá do đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở chuẩn bị và ý kiến thẩm định của cơ quan Tài nguyên và Môi trường, UBND cùng cấp quyết định đấu giá quyền sử dụng đất ở.

2. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất ở được thể hiện bằng văn bản và có những nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định.

b) Danh mục, vị trí, diện tích thửa đất, mục đích, hình thức và thời hạn sử dụng đất ở.

c) Các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, quy hoạch chi tiết xây dựng,

thiết kế đô thị, thiết kế mẫu nhà ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng thửa (lô) đất được quyết định đấu giá.

d) Tên, địa chỉ của đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Điều 9. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở để đấu giá

1. Việc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo quy định của pháp luật và phải phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất.

2. Hồ sơ trình phê duyệt giá khởi điểm của thửa đất đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Người được tham gia đấu giá

1. Người được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở gồm: Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội, trừ các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người không được đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Là những người được quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản, gồm:

Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người này.

b) Người không thuộc đối tượng được giao đất ở, người không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có đơn đề nghị đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu do tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở phát hành kèm theo bản phô tô chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc chứng minh quân nhân của người tham gia đấu giá.

b) Đã nộp tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước theo quy định.

4. Quyền và nghĩa vụ của người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Được tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở cung cấp đầy đủ các thông tin về thửa (lô) đất đấu giá theo quy định.

b) Chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, các quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở của tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở quy định.

c) Được quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở là tổ chức phát triển quỹ đất cấp huyện hoặc đơn vị có chức năng được UBND cấp có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở.

b) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở:

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 47 của Luật Đấu giá tài sản.

Phối hợp với tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở đảm bảo an ninh, trật tự cho cuộc đấu giá theo quy định pháp luật.

Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu liên quan đến cuộc đấu giá do tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở bàn giao.

Thanh toán thù lao dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở cho tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật.

Phối hợp thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và giao đất cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản trực thuộc Sở Tư pháp và doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập theo quy định tại Điều 23 Luật Đấu giá tài sản.

b) Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Điều 60 của Luật Đấu giá tài sản.

c) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Đấu giá tài sản; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Đấu giá tài sản.

Điều 12. Lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở thông báo công khai việc lựa chọn và kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và Cổng thông tin điện tử của UBND các huyện, thành phố nơi có tài sản đấu giá.

2. Nội dung thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Đấu giá tài sản. Các tiêu chí để lựa chọn tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Luật Đấu giá tài sản và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở căn cứ hồ sơ tham gia đấu giá của tổ chức đấu giá và các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này để lựa chọn tổ chức đấu giá thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

4. Sau khi tổ chức lựa chọn, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá phải lưu trữ hồ sơ lựa chọn tổ chức tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá; hồ sơ bao gồm:

- a) Thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;
- b) Hồ sơ năng lực của các tổ chức đấu giá tài sản tham gia lựa chọn;
- c) Biên bản họp lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;
- d) Thông báo kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;
- đ) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 13. Hợp đồng và ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở phải được ký kết bằng văn bản giữa đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở với tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở được lựa chọn.

2. Nội dung Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở, gồm:

- a) Tên, địa chỉ của đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- b) Vị trí thửa (lô) đất, diện tích, tờ bản đồ, địa chỉ thửa (lô) đất ở.
- c) Giá khởi điểm của thửa (lô) đất; bước giá (nếu có).
- d) Thời gian, địa điểm tổ chức cho khách hàng xem thửa (lô) đất trên thực địa.
- đ) Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- e) Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- g) Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- h) Mức thu và xử lý tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá, tiền đặt trước; thù lao dịch vụ đấu giá trong trường hợp đấu giá thành và trong trường hợp đấu giá không thành.
- i) Thời hạn, địa điểm và phương thức bàn giao hồ sơ và Biên bản kết quả thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- k) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện Hợp đồng.
- l) Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng.
- m) Các nội dung khác do các bên thoả thuận.

3. Khi ký kết Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở có trách nhiệm cung cấp cho tổ chức đấu giá

quyền sử dụng đất ở hồ sơ, các tài liệu theo quy định có liên quan đến thửa (lô) đất được đấu giá.

4. Việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở, hủy bỏ hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 33 và điểm đ khoản 1 Điều 47 Luật Đấu giá tài sản; điểm b, c, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 02/2022/TT-BTP.

Điều 14. Quy chế cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Đấu giá tài sản. Nội dung Quy chế cuộc đấu giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Đấu giá tài sản, đồng thời phải quy định rõ về phiếu trả giá hợp lệ và phiếu trả giá không hợp lệ đối với hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá và đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

2. Phiếu trả giá hợp lệ cần có những nội dung và yêu cầu cơ bản sau:

a) Phiếu trả giá do tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở phát hành, có đóng dấu đỏ của tổ chức đấu giá và đơn vị tổ chức thực hiện đấu giá trên góc phiếu.

b) Phiếu trả giá không được có sẵn thông tin cá nhân của khách hàng. Người tham gia đấu giá (hoặc người được ủy quyền) phải trực tiếp ghi đầy đủ, rõ ràng các thông tin: Họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có); địa chỉ của người đăng ký tham gia đấu giá; họ tên, địa chỉ của người được ủy quyền (nếu có); địa chỉ khu đất; số lô đất; số phân lô; giá trả bằng số và bằng chữ; ký và ghi rõ họ tên (hoặc điểm chỉ vân tay); phiếu trả giá được viết bằng cùng một màu mực (không sử dụng mực màu đỏ, bút chì); phiếu không bị rách, nát.

c) Đối với mục số lô đất, phân lô và mục trả giá: số lô đất, số phân lô phải được viết bằng số và bằng chữ; giá trả lô đất ít nhất bằng giá khởi điểm trở lên, mệnh giá Việt Nam đồng; phải ghi đầy đủ cả bằng chữ và bằng số khớp nhau; mục số lô đất, số phân lô và mục trả giá không được tẩy xóa, sửa chữa, viết đè, tô lại, gạch đi viết lại.

d) Phiếu trả giá do người đăng ký tham gia đấu giá hoặc người được ủy quyền phải trực tiếp ghi tại cuộc đấu giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; chỉ trong trường hợp người tham gia đấu giá không thể tự mình viết thì được nhờ nhân viên của tổ chức đấu giá viết hộ nhưng phải được sự đồng ý của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá và phải được thể hiện trong Biên bản cuộc đấu giá.

đ) Phiếu phải được bỏ vào hòm phiếu đúng thời gian quy định.

e) Ngoài các nội dung nêu trên, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở có thể quy định thêm các nội dung khác trong phiếu trả giá để đảm bảo tính chặt chẽ trong việc xác định phiếu trả giá hợp lệ trong Quy chế cuộc đấu giá nhưng không được trái quy định của pháp luật. Đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá chịu trách nhiệm về việc xác định phiếu hợp lệ hoặc không hợp lệ tại cuộc đấu giá.

3. Phiếu trả giá không đáp ứng đủ những điều kiện về phiếu hợp lệ bị coi là không hợp lệ và không được tính kết quả trúng đấu giá.

Điều 15. Niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Niêm yết công khai và thông báo công khai việc đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 57 Luật Đấu giá tài sản.

2. Trong trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở có thông báo tạm dừng cuộc đấu giá tài sản khi chưa đến hoặc chưa hết thời hạn bán hồ sơ theo thông báo, tổ chức đấu giá tài sản căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đấu giá tài sản thực hiện đăng thông báo khi tiếp tục việc bán đấu giá tài sản. Nội dung thông báo công khai việc đấu giá tài sản theo quy định được thực hiện ưu tiên trên các báo in hoặc báo hình của tỉnh để tổ chức, cá nhân trong tỉnh thuận tiện theo dõi và tham gia.

Điều 16. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá do tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở phát hành gồm:

a) Đơn đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Quy định này, gồm các nội dung: Họ và tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng minh quân nhân của người đăng ký tham gia đấu giá; tên khu đất đấu giá; số lượng thửa (lô) đất đăng ký tham gia đấu giá; số tiền mua hồ sơ; số tiền đặt trước; nội dung cam kết thực hiện đúng Quy chế cuộc đấu giá, ký và ghi rõ họ tên.

b) Thông báo đấu giá quyền sử dụng đất ở.

c) Sơ đồ quy hoạch chi tiết của thửa (lô) đất ở.

d) Quyết định phê duyệt giá khởi điểm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; danh mục thửa (lô) đất đưa ra đấu giá.

đ) Quy chế cuộc đấu giá.

2. Việc đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở có thể ủy quyền cho người khác không cùng tham gia đấu giá thay mặt mình tham gia đấu giá, việc ủy quyền phải bằng văn bản và được công chứng hoặc chứng thực theo quy định.

4. Danh sách người tham gia đấu giá và số lượng hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở được quản lý theo chế độ tài liệu mật và chỉ được công bố tại cuộc đấu giá.

Điều 17. Thu, quản lý và xử lý khoản tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Mức tiền đặt trước từ 15- 20% giá khởi điểm của thửa (lô) đất đấu giá được quy định tại phương án đấu giá.

2. Việc thu, quản lý, xử lý tiền đặt trước được thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản.

3. Việc thu, quản lý và xử lý tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Người tham gia đấu giá phải mua hồ sơ để đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

b) Tiền bán hồ sơ đấu giá theo mức thu quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản. Tiền mua hồ sơ đấu giá của người đăng ký tham gia đấu giá là khoản thu không được hoàn trả lại cho người đăng ký tham gia đấu giá, trừ trường hợp không tổ chức đấu giá được theo thông báo hoặc không đủ điều kiện tổ chức đấu giá theo quy định.

Điều 18. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá, trình tự cuộc đấu giá và một số nội dung khác đối với cuộc đấu giá

1. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, bước giá được thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

2. Trình tự cuộc đấu giá được thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Đối với cuộc đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá được thực hiện theo quy định tại Điều 42 Luật Đấu giá tài sản, tại cuộc đấu giá, đấu giá viên phải trực tiếp điều hành, giải đáp các vấn đề liên quan đến Quy chế cuộc đấu giá và các vấn đề khác có liên quan đến cuộc đấu giá theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

3. Một số nội dung khác đối với cuộc đấu giá:

Tổ chức đấu giá gửi danh sách nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động đến Sở Tư pháp để biết. Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh gửi danh sách người tham gia giúp việc đấu giá viên tại các cuộc đấu giá đến Sở Tư pháp phê duyệt. Người giúp việc cho đấu giá viên tại cuộc đấu giá là những người trong danh sách nêu trên và đeo biển tên khi làm nhiệm vụ.

Điều 19. Giám sát thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Luật Đấu giá tài sản và Điều 11 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế hoặc theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức có liên quan, xét thấy cần thiết, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh và một số cơ quan khác có liên quan thành lập Đoàn giám sát để thực hiện giám sát trình tự, thủ tục, quá trình diễn biến tại cuộc đấu giá. Đoàn giám sát được đề nghị đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở yêu cầu **đấu giá viên** điều hành cuộc đấu giá theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản, yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản hoặc người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản.

3. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở có trách nhiệm thông báo kế hoạch, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở gửi Sở Tư pháp trước ngày tổ chức cuộc đấu giá 05 (năm) ngày làm việc để thực hiện việc giám sát.

Điều 20. Quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất ở

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, tài liệu hồ sơ có liên quan đến cuộc đấu giá cho đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở để hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét công nhận kết quả đấu giá.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận bàn giao hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất ở quy định tại khoản 1 Điều này từ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở lập hồ sơ chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường để trình UBND cùng cấp xem xét, ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

3. Hồ sơ trình ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở, bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- b) Dự thảo quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng thửa đất ở.
- c) Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất ở của UBND cấp có thẩm quyền.
- d) Báo cáo về việc tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- đ) Biên bản trúng đấu giá.
- e) Hồ sơ thửa (lô) đất đấu giá.
- g) Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở.
- h) Tài liệu khác liên quan đến cuộc đấu giá quyền sử dụng đất.

4. UBND cấp có thẩm quyền ký ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;
- b) Vị trí, diện tích, mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật;
- c) Tên, địa chỉ của người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;
- d) Số tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất; phương thức, địa điểm, thời gian phải nộp tiền trúng đấu giá;
- đ) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 21. Nộp tiền sử dụng đất sau khi trúng đấu giá

1. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất ở chuyển kết quả đấu giá tài sản, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, tài liệu hồ sơ có liên quan đến cuộc đấu giá cho đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở để hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét công nhận kết quả đấu giá.

2. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất ở sau khi trúng đấu giá theo quy định tại Khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Quá thời hạn nộp tiền mà người trúng đấu giá không nộp hoặc không nộp đủ tiền sử dụng đất ở theo Thông báo thì cơ quan Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cơ quan Thuế, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở trình UBND cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở, toàn bộ tiền đặt trước của người trúng đấu giá bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

4. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở có trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất ở vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền đến cơ quan Thuế để kê khai, nộp lệ phí trước bạ theo quy định; đồng thời chuyển chứng từ đã nộp tiền đến cơ quan Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất ở theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các Sở, ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan

1. Sở Tư pháp:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Đấu giá tài sản và các văn bản hướng dẫn thi hành, tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở, UBND huyện, thành phố nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý những sai phạm, tiêu cực trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở.

b) Thẩm tra, đánh giá các tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở đáp ứng các tiêu chí theo quy định của pháp luật đấu giá tài sản; rà soát, công bố danh sách tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để công bố theo quy định của Luật Đấu giá tài sản.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Công an tỉnh tham gia giám sát trực tiếp cuộc đấu giá khi thấy cần thiết và theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

d) Báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở quản lý, sử dụng tiền đặt trước đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định pháp luật.

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND các huyện, thành phố.

b) Tổ chức thẩm tra hồ sơ xác định giá khởi điểm do UBND cấp huyện, thành phố

trình, gửi Hội đồng thẩm định giá đất để thẩm định. Căn cứ kết quả thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Theo dõi, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

3. Sở Tài chính:

a) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá tỉnh, có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ tài liệu và tham mưu cho Hội đồng tổ chức thực hiện thẩm định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

b) Hướng dẫn các các đơn vị có liên quan chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở.

c) Phối hợp với cơ quan Thuế theo dõi, đơn đốc việc thu, nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Theo dõi, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

4. Công an tỉnh:

a) Phối hợp UBND các huyện, thành phố bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn cho cá nhân, tổ chức khi tham gia vào hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở.

b) Theo dõi, phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị liên quan giám sát các cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

5. Cơ quan Thuế:

a) Thông báo số tiền sử dụng đất, các khoản tài chính có liên quan phải nộp cho người trúng đấu giá bằng văn bản sau khi nhận được Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá của UBND cấp có thẩm quyền.

b) Hướng dẫn người trúng đấu giá nộp tiền sử dụng đất ở, các khoản tài chính có liên quan phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo kết quả trúng đấu giá đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Kiểm tra, đơn đốc, tổng hợp việc thu tiền sử dụng đất ở theo kết quả trúng đấu giá, đề xuất xử lý các trường hợp không nộp tiền sử dụng đất trúng đấu giá theo quy định.

d) Theo dõi, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra việc đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định.

6. Kho bạc Nhà nước:

Thực hiện thu tiền sử dụng đất ở trúng đấu giá theo thông báo do cơ quan Thuế ban hành, các khoản thu khác (nếu có) của người trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở và cung cấp chứng từ cho người nộp.

7. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở:

a) Hàng năm xây dựng kế hoạch và căn cứ vào quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, báo cáo cơ quan Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lập hồ sơ gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường để trình UBND cấp có thẩm quyền công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở.

c) Chuyển hồ sơ, giấy tờ liên quan cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá; phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường và UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất đấu giá, tổ chức thực hiện bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở.

d) Phối hợp, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp việc thu tiền sử dụng đất ở trúng đấu giá, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng đất ở theo thẩm quyền.

đ) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của Nhà nước;

e) Quản lý, sử dụng tiền bán hồ sơ đấu giá quyền sử dụng đất; thanh quyết toán chi phí, thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của pháp luật.

8. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc đấu giá quyền sử dụng đất ở tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định và có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo Quy định này.

Điều 23. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố

1. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật về đấu giá.

3. Quyết định phê duyệt giá khởi điểm đối với các trường hợp được ủy quyền, phương án đấu giá, dự toán chi phí đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở.

4. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (kèm các hồ sơ có liên quan) cho người trúng đấu giá là hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm về những sai phạm trong công tác đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn. Xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm quy định về đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Định kỳ hàng quý tổng hợp kết quả đấu giá gửi Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Công an tỉnh và Cục Thuế tỉnh Bắc Giang vào ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

7. Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn phối hợp với tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở thực hiện niêm yết việc đấu giá quyền sử dụng đất ở tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn; thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng của xã,

phường, thị trấn việc đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với thửa (lô) đất được đấu giá.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu, viện dẫn tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 03/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 05/TTr-STP ngày 17 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 14 như sau:

“1. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở thực hiện việc giám sát tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở ban hành Quy chế cuộc đấu giá áp dụng cho từng cuộc đấu giá trước ngày niêm yết việc đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Đấu giá tài sản. Đối với hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp, việc giám sát tập trung vào quy định về phiếu trả giá hợp lệ và không hợp lệ trong Quy chế cuộc đấu giá.

2. Việc giám sát quy định về phiếu trả giá hợp lệ cần đảm bảo tính chính xác, minh bạch theo những nội dung cơ bản sau:

a) Phiếu trả giá do tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở phát hành, có đóng dấu đỏ của tổ chức đấu giá và đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá trên góc phiếu.

b) Phiếu trả giá không được có sẵn thông tin cá nhân của khách hàng. Người tham gia đấu giá (hoặc người được ủy quyền) phải trực tiếp ghi đầy đủ, rõ ràng các thông tin: Họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có); địa chỉ của người đăng ký tham gia đấu giá; họ tên, địa chỉ của người được ủy quyền (nếu có); địa chỉ khu đất; số lô đất; số phân lô; giá trả bằng số và bằng chữ; ký và ghi rõ họ tên (hoặc điểm chỉ vân tay); phiếu trả giá được viết bằng cùng một màu mực (không sử dụng mực màu đỏ, bút chì); phiếu không bị rách, nát hoặc phiếu bị rách, nát nhưng vẫn xác định được rõ nội dung thông tin trong phiếu.

c) Đối với mục số lô đất, phân lô và mục trả giá: số lô đất, số phân lô phải được viết bằng số và bằng chữ; giá trả lô đất ít nhất bằng giá khởi điểm trở lên, mệnh giá Việt Nam đồng; phải ghi đầy đủ cả bằng chữ và bằng số khớp nhau; mục số lô đất, số phân lô và mục trả giá không được tẩy xóa, sửa chữa, viết đè, tô lại, gạch đi viết lại làm ảnh hưởng đến nội dung thông tin trong phiếu.

d) Phiếu trả giá do người đăng ký tham gia đấu giá hoặc người được ủy quyền phải trực tiếp ghi tại cuộc đấu giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; chỉ trong trường hợp người tham gia đấu giá không thể tự mình viết thì được nhờ nhân viên của tổ chức đấu giá viết hộ nhưng phải được sự đồng ý của đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá và phải được thể hiện trong Biên bản cuộc đấu giá.

đ) Phiếu phải được bỏ vào hòm phiếu đúng thời gian quy định.

e) Ngoài các nội dung nêu trên, Quy chế cuộc đấu giá có thể quy định thêm các nội dung khác về phiếu trả giá hợp lệ để đảm bảo tính chính xác, minh bạch trong việc xác định phiếu trả giá hợp lệ nhưng không được trái quy định của pháp luật”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 16 như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá do tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở phát hành cần có giấy tờ, tài liệu sau:

a) Đơn đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Quy định này, gồm các nội dung: Họ và tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng minh quân nhân của người đăng ký tham gia đấu giá; tên khu đất đấu giá; số lượng thửa (lô) đất đăng ký tham gia đấu giá; số tiền mua hồ sơ; số tiền đặt trước; nội dung cam kết thực hiện đúng Quy chế cuộc đấu giá, ký và ghi rõ họ tên.

b) Sơ đồ quy hoạch chi tiết của thửa (lô) đất ở.

c) Danh mục thửa (lô) đất đưa ra đấu giá.

d) Quy chế cuộc đấu giá.

đ) Giấy tờ có liên quan khác do tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở quyết định”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 19 như sau:

“2. Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Đoàn giám sát gồm đại diện các Sở, cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh và một số cơ quan khác có liên quan để thực hiện giám sát trình tự, thủ tục, quá trình diễn biến tại cuộc đấu giá. Đoàn giám sát được kiến nghị đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở xem xét, yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản và đề nghị đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở yêu cầu đấu giá viên điều hành cuộc đấu giá dừng cuộc đấu giá khi có căn cứ cho rằng đấu giá viên có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản hoặc người tham gia đấu giá có hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c hoặc d khoản 5 Điều 9 của Luật Đấu giá tài sản.

Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất của cuộc đấu giá, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất mời Đoàn Giám sát của tỉnh, chính quyền địa phương nơi có đất đưa ra đấu giá và đại diện tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến tham dự, giám sát cuộc đấu giá”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 21 như sau:

“1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá của UBND cấp có thẩm quyền, cơ quan Thuế gửi thông báo nộp tiền sử dụng đất trúng đấu giá bằng văn bản cho người đã trúng đấu giá.

2. Thời hạn nộp tiền sử dụng đất sau khi trúng đấu giá do đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá chủ động xác định cụ thể tại phương án đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế”.

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ và một số điểm, khoản của Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh

1. Bãi bỏ cụm từ: “quy định tại khoản 1 Điều này” tại khoản 2, Điều 20.

2. Bãi bỏ điểm c, khoản 2, Điều 5; khoản 3 Điều 14; khoản 3 Điều 18; khoản 1 Điều 20.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 17/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường
nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 38/TTr-STP ngày 15 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/7/2023.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 17/2023 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2018 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.
2. Việc phối hợp trong công tác bồi thường nhà nước được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và không ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.
3. Bảo đảm tính chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời; phân công rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quá trình phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định khoản 3 Điều 73 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, trừ các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.
2. Phối hợp trong công tác giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp trong thực hiện **báo cáo, thống kê**, cung cấp thông tin trong **công tác bồi thường nhà nước**.

Điều 5. Hình thức phối hợp

1. Phối hợp bằng văn bản.
2. Tổ chức cuộc họp liên ngành.
3. Thành lập đoàn kiểm tra, thanh tra liên ngành.
4. Các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRONG PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 6. Phối hợp trong thực hiện quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:
 - a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ công chức được giao thực hiện công tác bồi thường nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.
 - b) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định.
 - c) Xác định cơ quan giải quyết bồi thường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
 - d) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường khi có yêu cầu.
 - đ) Theo dõi, đôn đốc công tác bồi thường nhà nước.
 - e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước.
 - g) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong phạm vi do mình quản lý theo quy định.
 - h) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường.
 - i) Yêu cầu thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp không ra quyết định hủy khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.
2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:
 - a) Cử công chức, viên chức tham mưu thực hiện công tác bồi thường nhà nước thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, **địa phương** tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác bồi thường nhà nước do Sở Tư pháp và cơ quan có thẩm quyền khác tổ chức.
 - b) Đề nghị Sở Tư pháp hướng dẫn nghiệp vụ trong công tác bồi thường nhà nước theo quy định.

c) Thực hiện cung cấp thông tin, báo cáo theo yêu cầu của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Thực hiện các kiến nghị, yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Phối hợp xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường

1. Cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện xác minh thiệt hại và tổ chức thương lượng việc bồi thường thiệt hại theo quy định.

2. Sở Tư pháp, Sở Tài chính có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan giải quyết bồi thường trong việc xác minh thiệt hại; tham gia thương lượng bồi thường theo đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Phối hợp chi trả tiền bồi thường

1. Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường và quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định.

Điều 9. Phối hợp xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại

1. Cơ quan đã chi trả tiền bồi thường có trách nhiệm thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (gọi tắt là Hội đồng), thực hiện phương thức làm việc của Hội đồng theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp nắm bắt thông tin vụ việc, cử đại diện tham gia Hội đồng đứng thành phần và trình bày ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng.

Điều 10. Phối hợp gửi văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường báo cáo các nội dung về giải quyết yêu cầu bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ của cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 73 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và tiếp nhận các văn

bản do các cơ quan, đơn vị, địa phương quy định tại khoản 2 Điều này gửi đến để theo dõi, tổng hợp.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án; các cơ quan hành chính tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và xác định trách nhiệm hoàn trả có trách nhiệm gửi Sở Tư pháp các văn bản quy định tại khoản 7 Điều 15, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 48, khoản 3 Điều 49, khoản 4 Điều 50, khoản 3 Điều 51 và khoản 4 Điều 66 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 11. Phối hợp kiểm tra, thanh tra công tác bồi thường nhà nước

1. Sở Tư pháp tham mưu, giúp UBND tỉnh thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án tại địa phương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước hằng năm trên địa bàn tỉnh trước ngày 31/3 hàng năm.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành kế hoạch và thực hiện kiểm tra đột xuất trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

Nội dung, căn cứ, hình thức, thành phần, kết luận, biện pháp xử lý sau kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 16, 17, 18, 20, 22 Thông tư số 08/2019/TT-BTP.

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện thanh tra công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan liên quan có trách nhiệm:

a) **Góp ý kiến** vào dự thảo kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

b) Cử đại diện tham gia đoàn kiểm tra theo yêu cầu của Sở Tư pháp.

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu khi được yêu cầu.

d) Phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Báo cáo, thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh trước ngày 02 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Tư pháp theo quy định.

b) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn thực hiện công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo

cáo, thống kê công tác bồi thường nhà nước thuộc phạm vi quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) trước ngày 25 tháng 11 hằng năm.

3. Trách nhiệm thống kê quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của cơ quan.

b) Các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của cơ quan mình và cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện thống kê việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai các nhiệm vụ trọng tâm về công tác bồi thường nhà nước.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu triển khai thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan được tổ chức theo ngành dọc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế tại cơ quan, địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương.

b) Thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả; xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm trong giải quyết bồi thường theo thẩm quyền.

c) Chỉ đạo cơ quan cấp huyện theo ngành dọc giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả theo quy định.

d) Thực hiện các nội dung khác theo quy định của Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chỉ đạo cơ quan Công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban

nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai theo đề nghị của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

4. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

a) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Gửi các bản án có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước và chỉ đạo Tòa án nhân dân cấp huyện gửi các bản án có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước cho Sở Tư pháp.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Thực các nhiệm vụ quy định tại khoản a, b, d khoản 2 Điều này.

b) Thực hiện lập dự toán kinh phí bồi thường nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

c) Thực hiện cấp phát kinh phí bồi thường và quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Chỉ đạo cơ quan bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

c) Tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả với tư cách là cơ quan chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm:

a) Hằng năm, căn cứ kế hoạch và chỉ đạo của cấp trên chủ động triển khai thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong phạm vi quản lý địa phương.

b) Thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai, thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 31/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 61/TTr-STP ngày 15 tháng 9 năm 2023 và biểu quyết nhất trí thông qua của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Về việc ban hành quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn.

2. Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định một số nội dung về hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn.

3. Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh Bắc Giang.

4. Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Quyết định số 28/2017/QĐ- UBND ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định thẩm định công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

6. Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7. Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

XVIII. LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH (11 văn bản)
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2023/NQ-HĐND Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú
trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn;

Xét Tờ trình số 393/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, hiện còn sống.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 1.800.000 đồng/người/tháng đối với Nghệ nhân nhân dân; 1.500.000 đồng/người/tháng đối với Nghệ nhân ưu tú.

2. Khi Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú chết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng với mức hỗ trợ 7.000.000 đồng. Trường hợp Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí mai táng được quy định ở những văn bản Nhà nước khác nhau thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

3. Nghệ nhân Nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn, ngoài mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 điều này còn được hưởng các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy định tạm dừng, thôi hưởng, tái hưởng hỗ trợ hằng tháng

1. Tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong các trường hợp sau: Không còn thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong các trường hợp sau: Bị thu hồi, hủy bỏ Quyết định phong tặng hoặc bị tước danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú; chết; bị tòa án tuyên bố mất tích; định cư ở nước ngoài; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú có đơn tự nguyện thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng.

3. Tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong các trường hợp sau: Không còn thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sau đó trở về tiếp tục thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; hết thời hạn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại khoản 1 Điều này; được phục hồi và trao lại danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú do bị xét xử oan sai và đã được cơ quan có thẩm quyền minh oan, sửa sai.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí được thực hiện đảm bảo từ ngân sách cấp tỉnh.

2. Căn cứ quyết định của Chủ tịch nước về phong tặng danh hiệu Nghệ nhân, hằng năm, UBND cấp huyện xây dựng dự toán chi ngân sách của địa phương trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện

1. Đối với hỗ trợ hằng tháng: Căn cứ quyết định của Chủ tịch nước về phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội cấp huyện trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú vào đầu niên độ ngân sách Nhà nước (theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này); giao UBND cấp xã trực tiếp chi trả theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trước ngày 15 hằng tháng.

2. Đối với trường hợp tạm dừng hoặc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày phát sinh các trường hợp thuộc khoản 1, 2 Điều 3 Nghị quyết, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đang hưởng hỗ trợ hằng tháng có văn bản (cùng các tài liệu kiểm chứng kèm theo) đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tạm dừng hoặc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú (theo mẫu số 02, 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Trên cơ sở văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, trong thời hạn 07 ngày, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định tạm dừng hoặc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng (theo mẫu số 03, 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Việc tạm dừng, thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng được tính từ tháng kế tiếp sau tháng Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đang được hưởng hỗ trợ hằng tháng. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện, giao UBND cấp xã thông báo quyết định đến đối tượng tạm dừng hoặc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng.

3. Đối với trường hợp tái hưởng hỗ trợ hằng tháng: Trong thời hạn 03 ngày khi phát sinh các trường hợp thuộc khoản 3 Điều 3 Nghị quyết, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đang hưởng hỗ trợ hằng tháng có văn bản (cùng các tài liệu kiểm chứng kèm theo) đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú (theo mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Trên cơ sở văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, trong thời hạn 07 ngày, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định tái hưởng hỗ trợ hằng tháng (theo mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Việc tái hưởng hỗ trợ hằng tháng được tính từ tháng liền kề sau tháng ban hành quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện, giao UBND cấp xã thông báo quyết định đến đối tượng tái hưởng hỗ trợ hằng tháng và trực tiếp chi trả hỗ trợ hằng tháng theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trước ngày 15 hằng tháng.

4. Đối với trường hợp tự nguyện thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng:

a) Thành phần hồ sơ

Đơn thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng (theo mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã (theo mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Quyết định hỗ trợ hằng tháng.

b) Trình tự, thủ tục

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú đề nghị thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng nộp đơn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã (nơi hưởng hỗ trợ hằng tháng).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản (kèm theo đơn và Quyết định hỗ trợ hằng tháng của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú) đề nghị Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thời hưởng hỗ trợ hằng tháng.

c) Số lượng: 01 bộ

d) Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

5. Đối với hỗ trợ chi phí mai táng

a) Thành phần hồ sơ

Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (theo mẫu số 09, 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Bản sao có chứng thực Giấy chứng tử của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

b) Trình tự, thủ tục

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng cho Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện nơi Nghệ nhân hưởng hỗ trợ hằng tháng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng (theo mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). UBND cấp xã trực tiếp chi trả chi phí mai táng theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

c) Số lượng: 01 bộ

d) Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Stt	Nội dung
Mẫu số 01	Quyết định về việc hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 02	Về việc đề nghị tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân
Mẫu số 03	Quyết định về việc tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 04	Đơn đề nghị thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng
Mẫu số 05	Về việc đề nghị thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân
Mẫu số 06	Quyết định về việc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 07	Về việc đề nghị tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân
Mẫu số 08	Quyết định về việc tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 09	Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (cho tổ chức)
Mẫu số 10	Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng (cho cá nhân)
Mẫu số 11	Quyết định về việc hỗ trợ chi phí mai táng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

Mẫu số 01
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong
lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú số / QĐ-CTN ngày tháng năm của Chủ tịch nước;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú có tên sau:

Họ và tên:.....Năm sinh:.....

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Được hưởng hỗ trợ:.....đồng/tháng (Bằng chữ:.....).

Thời gian hưởng hỗ trợ hằng tháng: Kể từ ngày tháng năm

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện:, Chủ tịch UBND xã/ thị trấn (nơi Nghệ nhân hưởng hỗ trợ hằng tháng) và ông/bà có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 02

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v đề nghị tạm dừng hỗ trợ hằng tháng
đối với Nghề nhân

Kính gửi: UBND huyện/thành phố.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm.....về việc hỗ trợ hằng
tháng đối với Nghề nhân.....

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc¹

UBND xã/phường/thị trấn.....đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành
phố.....xem xét, quyết định tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghề
nhân.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Cư trú tại:.....

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành phố.....xem xét, quyết định.

(Gửi kèm tài liệu kiểm chứng)/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, PCT UBND cấp xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)**

1. Không còn cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân
ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân Nghệ nhân nhân
dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc²;

Theo đề nghị của;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú
có tên sau:

Họ và tên:.....Năm sinh:.....

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Tạm dừng hỗ trợ hằng tháng kể từ ngày.....tháng.....năm.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện:, Chủ tịch UBND xã/
thị trấn (nơi Nghệ nhân tạm dừng hưởng hỗ trợ hằng tháng) và ông/bà có tên tại Điều 1 căn
cứ Quyết định thi hành./.

2. Không còn thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp bị áp dụng
biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Mẫu số 04
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THÔI HƯỞNG HỖ TRỢ HÀNG THÁNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

1. Họ và tên (*viết chữ in hoa*):..... 2. Giới tính (*nam, nữ*):.....

3. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

4. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

5. Quyết định phong tặng danh hiệu số /QĐ-CTN
ngày.....tháng.....năm.....của Chủ tịch nước. Hiện đang hưởng trợ cấp
sinh hoạt hằng tháng theo Quyết định số..../QĐ-UBND ngày.....tháng....năm..... của
UBND.....

Nay, tôi tự nguyện thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng nêu trên.

Đề nghị Ủy ban nhân dân giải quyết./.

....., ngày ... tháng ... năm 20....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Mẫu số 05

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v đề nghị thôi hưởng hỗ trợ hằng
tháng đối với Nghệ nhân

Kính gửi: UBND huyện/thành phố.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm.....về việc hỗ trợ hằng
tháng đối với ông/bà.....

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc³

UBND xã/phường/thị trấn.....đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành
phố.....xem xét, quyết định thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ
nhân.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Cư trú tại:.....

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành phố.....xem xét, quyết định.

(Gửi kèm tài liệu kiểm chứng)./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, PCT UBND cấp xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)**

3. thu hồi, hủy bỏ Quyết định phong tặng hoặc bị tước danh hiệu Nghệ nhân; giấy chứng tử; quyết định tuyên bố mất tích của tòa án; xác nhận định cư ở nước ngoài; đơn tự nguyện thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng của Nghệ nhân.

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân
ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ....

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa
phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân Nghệ nhân nhân
dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc⁴

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thôi hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú có tên sau:

Họ và tên:.....Năm sinh:.....

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Thôi hỗ trợ hằng tháng kể từ ngày.....tháng.....năm.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện:, Chủ tịch UBND xã/thị
trấn (nơi Nghệ nhân hưởng thôi hỗ trợ hằng tháng) và ông/bà có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết
định thi hành./.

4. quyết định thu hồi, hủy bỏ Quyết định phong tặng hoặc bị tước danh hiệu Nghệ nhân; giấy chứng tử; quyết định tuyên
bố mất tích của tòa án; xác nhận định cư ở nước ngoài; đơn tự nguyện thôi hưởng hỗ trợ hằng tháng của Nghệ nhân.

Mẫu số 07

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

....., ngày.....tháng.....năm.....

V/v đề nghị tái hưởng hỗ trợ hằng tháng
đối với Nghệ nhân

Kính gửi: UBND huyện/thành phố.....

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm.....về việc tạm dừng/thôi
hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với ông/bà.....

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc⁵

UBND xã/phường/thị trấn.....đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành
phố.....xem xét, quyết định tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ
nhân.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Cư trú tại:.....

Đề nghị Chủ tịch UBND huyện/thành phố.....xem xét, quyết định.

(Gửi kèm tài liệu kiểm chứng)./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, PCT UBND cấp xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)**

5. Không còn thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sau đó trở về tiếp tục thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xác nhận hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; văn bản phục hồi, trao lại danh hiệu Nghệ nhân.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc tái hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân,
Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 79 /2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ văn bản số.... ngày.... tháng.... năm....của.....về việc⁶

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tái hỗ trợ hằng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú có tên sau:

Họ và tên:.....Năm sinh:.....

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Được hưởng hỗ trợ: đồng/tháng (Bằng chữ:.....).

Thời gian hưởng hỗ trợ hằng tháng kể từ ngày tháng năm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện:, Chủ tịch UBND xã/thị trấn (nơi Nghệ nhân hưởng thôi hỗ trợ hằng tháng) và người có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

6. Không còn thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giangsau đó trở về tiếp tục thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xác nhận hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; văn bản phục hồi, trao lại danh hiệu Nghệ nhân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG
(Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức trực tiếp tổ chức mai táng)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....

1. Tên cơ quan, tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên hệ:.....

3. Họ và tên người đại diện cơ quan, tổ chức:.....

Chức vụ:.....

Đã đứng ra tổ chức mai táng cho ông/bà....., được phong tặng danh hiệu..... theo Quyết định số ngày tháng năm của Chủ tịch nước.

Kèm theo bản sao có chứng thực Giấy chứng tử số quyền số ngày tháng năm do UBND xã/phường/thị trấn..... cấp./.

..... ngày ... tháng ... năm 20....

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của ông bà.....
là đúng.

TM. UBND

Quyền hạn, chức vụ người ký
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG
(Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....

1. Họ và tên *(viết chữ in hoa)*:..... 2. Giới tính *(nam, nữ)*:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

3. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

4. Quan hệ với người đã mất:.....

Đã đứng ra tổ chức mai táng cho ông/bà....., được phong tặng danh hiệu..... theo Quyết định số ngày tháng năm của Chủ tịch nước.

Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời khai trên. Đề nghị quý Ủy ban hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định.

Kèm theo bản sao có chứng thực Giấy chứng tử số quyền số ngày tháng năm do UBND xã/phường/thị trấn..... cấp./.

..... ngày ... tháng ... năm 20....
Xác nhận của xã/phường/thị
trấn Việc ông / bà
(1)..... đã đứng ra tổ chức
lễ tang cho ông / bà
là đúng.

TM. UBND

Quyền hạn, chức vụ người ký
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm 20....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND , ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ chi phí mai táng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú
trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THÀNH PHỐ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định phong tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân/Nghệ nhân ưu tú số /QĐ-CTN ngày.....tháng.....năm.....của Chủ tịch nước;

Căn cứ Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định chính sách hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí mai táng đối với ông/bà:

.....Năm sinh:.....

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Đã tổ chức mai táng cho ông/bà

Cư trú tại: Thôn/tổ dân phố.....xã/thị trấn.....huyện/thành phố.....

Được hưởng hỗ trợ: đồng (Bằng chữ:.....).

Số tiền hỗ trợ là: đồng (Bằng chữ:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND huyện:, Chủ tịch UBND xã/ thị trấn (nơi Nghệ nhân hưởng hỗ trợ hằng tháng) và người có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)**

Số: 153/2012/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số chế độ và trang thiết bị đối với vận động viên,
huấn luyện viên thể thao tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Theo đề nghị của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 377/TTr-SVHTTDL ngày 18 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chế độ và trang thiết bị đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

Một số chế độ và trang thiết bị đối với vận động viên,

huấn luyện viên thể thao tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 153/2012/QĐ-UBND

ngày 08/6/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chế độ và trang thiết bị đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao trong thời gian tập trung tập luyện, thời gian tập huấn chuẩn bị thi đấu, thời gian thi đấu các giải thể thao, hội thi thể thao, hội khoẻ phù đồng tỉnh, trong nước theo điều lệ và quyết định của cấp có thẩm quyền được tổ chức tại tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Vận động viên năng khiếu, vận động viên các đội tuyển và huấn luyện viên các môn thể thao của tỉnh.

Điều 3. Một số chế độ đối với vận động viên năng khiếu, vận động viên các đội tuyển và huấn luyện viên thể thao

1. Chế độ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện cho vận động viên năng khiếu, vận động viên các đội tuyển:

a) Vận động viên năng khiếu được hưởng chế độ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện hàng năm *(có biểu chi tiết kèm theo)*;

b) Chế độ trang thiết bị, dụng cụ tập luyện hàng năm cho vận động viên các đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh hưởng như vận động viên năng khiếu. Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh được cấp chế độ quả cầu đá, quả cầu lông gấp 1,5 lần; chế độ quần áo chuyên dùng, giày chuyên dùng, vợt, cước được cấp gấp 2 lần so với vận động viên năng khiếu;

c) Chế độ trang thiết bị, dụng cụ trong thời gian tập huấn được bổ sung 01 bộ quần áo ngắn thể thao, 01 đôi giày chuyên dùng. Trong thời gian tham gia Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao toàn quốc, mỗi vận động viên được trang bị thêm 01 bộ quần áo Sovec để diễu hành (đối với vận động viên các môn thể thao không tập trung đào tạo thường xuyên, trong thời gian tập huấn, làm nhiệm vụ thi đấu cho tỉnh hoặc cho huyện, thành phố theo Quyết định của cấp có thẩm quyền thì được trang bị: 02 bộ quần áo ngắn thể thao, 02 đôi giày ba ta, 02 đôi tất, 01 đôi giày chuyên dùng).

2. Chế độ trang thiết bị, dụng cụ huấn luyện cho huấn luyện viên thể thao hàng năm:

a) Quần áo Sovec: 01 bộ/người/năm;

b) Quần áo ngắn thể thao: 02 bộ/người/năm;

c) Giấy ba ta và tất: 02 đôi/người/năm;

d) Giấy chuyên dùng: 01 đôi/người/năm;

đ) Riêng huấn luyện viên thể thao các môn: Cầu lông, quần vợt, bóng bàn hưởng chế độ vợt và cước như vận động viên năng khiếu.

3. Chế độ chính sách xã hội

Chế độ tiền công, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian được tập trung tập huấn và thi đấu áp dụng theo Điều 1, Điều 2 Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí chi chế độ, chính sách đối với vận động viên, huấn luyện viên hàng năm được bố trí trong dự toán chi ngân sách của tỉnh cấp cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thành phố và các nguồn huy động khác theo quy định của Nhà nước.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Bắc Giang chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

CHẾ ĐỘ TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ TẬP LUYỆN ĐÀO TẠO
VẬN ĐỘNG VIÊN NĂNG KHIẾU, HỌC SINH NĂNG KHIẾU

Trang bị tập luyện thường xuyên	Vật, Judo	Đá cầu	Cầu mây	Cầu lông	Các môn Võ, Boxing	Điền kinh	B.chuyên /B. ném	Cờ vua	Bóng đá	Bóng bàn	Bơi lội	Cử tạ	Quần vợt
Quần áo dài thể thao	01 bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ	01bộ
Quần áo ngắn thể thao	04 bộ	04 bộ	04bộ	04bộ	03bộ	04bộ	04bộ	04bộ	04bộ	04bộ	04bộ	04bộ	04bộ
Giày ba ta	03đôi	03đôi	03đôi	03đôi	03đôi	04đôi	04đôi	03đôi	04đôi	03đôi	03đôi	03đôi	03đôi
Tất	03 đôi	03đôi	03đôi	03đôi	03đôi	04đôi	04đôi	03đôi	04đôi	03đôi	03đôi	03đôi	03đôi
Dây nhảy	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái	02 cái
Bao gối, ken cổ tay	02đôi	02đôi	02đôi	02đôi	02đôi	02đôi	02đôi	Tài liệu	02đôi	02đôi		02đôi	02đôi
Quần áo chuyên dùng	01 bộ				01bộ	02bộ	02bộ		02bộ		02bộ	01bộ	01bộ
Giày chuyên dùng	01đôi	02đôi	01đôi	02đôi	01đôi	01đôi	02đôi		02đôi	01đôi		01đôi	01đôi
Quả cầu, quả bóng		1quả/ người/ ngày	3quả/ người/ năm	2 quả/ người/ ngày			3 quả / người/ năm		3 quả/ người/ năm	10quả/ người/ tháng			4ống/ người/ tháng
Vợt, cước, lưới, đỉnh giấy; Bàn cờ, quân cờ, đồng		4lưới/ năm/đội (lớp)	2lưới/ năm/đội (lớp)	4lưới/ năm/đội (lớp);1 chiếc vợt+ 3 bộ cước/ người/năm	01 bộ B.khi/ năm/đội	02 bộ đỉnh giấy / người/ năm	2bộ lưới/đội/ năm	01 bộ/ VĐV/năm; 01 bộ bàn cờ treo/lớp/ năm; 01 đồng hồ/4 VĐV/năm	02bộ lưới/đội,lớp/ năm	1vợt + 2mặt vợt/ người/ năm; 4bộlưới /đội/năm			1chiếc vợt+ 3 bộ cước/ người/ năm 1lưới/đội/năm
Khăn, mũ, găng, kính, cuky, bảo vệ răng, hàm, đai bụng		02 khăn/ người/ năm			1mũ +2 đôi găng tay (sandai)/ người/năm		2đôi găng / thủ môn/ năm		2đôi găng tay/ t.môn/ năm; 2 đôi bịt ống quyển/ người/ năm		2mũ+ 2kính/ người/ năm	01đai bụng/ người/ năm	02 mũ vải/ người/ năm

Số: 74/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong
việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt
cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17/12/2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08/11/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về Xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định “Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

**Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số
lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Những nguyên tắc trong tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác

Các tổ chức, cá nhân khi tổ chức việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Không để xảy ra các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc.
2. Không lợi dụng để nhằm trục lợi cá nhân.
3. Không để gây mất đoàn kết trong cộng đồng, dòng họ và gia đình.
4. Không để xảy ra tình trạng mất vệ sinh an toàn thực phẩm.
5. Không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông và trật tự công cộng.
6. Không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.
7. Không sử dụng thời gian làm việc, công quỹ, phương tiện của cơ quan đi đám cưới, lễ hội (trừ cơ quan làm nhiệm vụ).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. TỔ CHỨC VIỆC CƯỚI

Điều 3. Trước khi tổ chức lễ cưới

1. Các nghi lễ có tính phong tục, tập quán như: Lễ dạm ngõ, ăn hỏi, xin dâu tổ chức đơn giản, gọn nhẹ, không tổ chức ăn uống linh đình.
2. Thực hiện đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn theo quy định của

pháp luật. UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho đôi nam nữ đã hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, chiến sỹ các lực lượng vũ trang tổ chức đám cưới cho bản thân, cho con phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý.

Ngoài ra, theo quy định của cơ quan Đảng đã ban hành thì: Đảng viên phải báo cáo Bí thư chi bộ về quy mô, hình thức tổ chức đám cưới, số lượng khách mời dự, đồng thời phải thực hiện đúng quy ước văn hóa trên địa bàn dân cư, chịu sự giám sát của chính quyền, Ban công tác Mặt trận; đảng viên giữ mối liên hệ nơi cư trú chịu sự giám sát của cấp ủy địa phương.

Bí thư Đảng ủy cấp xã, Trưởng ban Đảng, đoàn thể cấp huyện phải báo cáo Thường trực Huyện ủy, Thành ủy; Chủ tịch UBND cấp xã, trưởng các phòng, ban, đơn vị cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND huyện, thành phố; trưởng các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, Bí thư các Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh báo cáo Thường trực UBND tỉnh.

Điều 4. Tổ chức lễ cưới

1. Lễ cưới chỉ được tổ chức khi đã có đăng ký kết hôn; thời gian tổ chức cưới không làm ảnh hưởng đến thời gian làm việc theo quy định của nhà nước.

2. Trang trí lễ cưới và trang phục cô dâu, chú rể lịch sự, phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc.

3. Tổ chức tiệc trà hoặc tiệc mặn thực hiện trong một ngày. Khách mời dự tiệc cưới trong phạm vi họ hàng, láng giềng gần gũi và bạn bè, đồng nghiệp thân thiết. Nếu tổ chức tiệc mặn không mời quá 360 người, mỗi mâm cỗ chỉ sử dụng một chai rượu 650 ml hoặc mỗi người không quá 01 chai bia (lon bia); không mời thuốc lá.

4. Khi đi ăn hỏi, đưa đón dâu, dự tiệc cưới không dùng ô tô công; nếu hai gia đình có điều kiện không sử dụng quá 10 ô tô loại 04 chỗ, 02 ô tô trên 4 chỗ, 20 xe máy và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, trật tự công cộng.

5. Âm nhạc trong đám cưới phải lành mạnh, vui tươi; âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép (không quá 70 dBA) theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn ban hành kèm theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; không mở nhạc trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, chiến sỹ các lực lượng vũ trang không mời, không dự đám cưới trong giờ làm việc; không lợi dụng việc cưới để vụ lợi; không sử dụng tiền ngân sách của cơ quan, đơn vị để làm quà mừng cưới. Trường hợp cơ quan, đơn vị có nguồn kinh phí do thực hiện tiết kiệm chi theo cơ chế khoán ngân sách hoặc lao động gây quỹ của công đoàn thì được trích một phần kinh phí để làm quà mừng cưới cho đôi vợ chồng thuộc biên chế của cơ quan, đơn vị.

7. Nghi lễ tổ chức đám cưới được thực hiện theo phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa dân tộc ở từng địa phương nhưng không được trái với quy định của pháp luật hiện hành.

8. Khuyến khích thực hiện việc cưới theo các hình thức sau:

- a) Báo hỷ thay cho mời dự lễ cưới, tiệc cưới;
- b) Mặc trang phục truyền thống theo bản sắc văn hóa dân tộc trong lễ cưới;
- c) Tổ chức tiệc trà thay cho tiệc mặn;
- d) Tổ chức tại gia đình hoặc nhà văn hóa, hội trường cơ quan;

đ) Đặt hoa tại đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ, làm từ thiện hoặc trồng cây lưu niệm ở địa điểm công cộng, di tích lịch sử trong ngày cưới.

Mục 2. TỔ CHỨC VIỆC TANG

Điều 5. Trước khi tổ chức việc tang

1. Gia đình có người qua đời cử người báo cáo chính quyền xã, phường, thị trấn làm thủ tục khai tử. Tùy từng đối tượng, chính quyền địa phương và gia đình thống nhất thành lập Ban lễ tang để tổ chức lễ tang theo đúng quy định.

Cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ chiến sỹ trong lực lượng vũ trang có thân nhân là bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, mẹ kế, bố dượng, bố mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, con khi qua đời phải báo tin cho thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý.

2. Trường hợp người chết không có gia đình, người thân thì chính quyền cơ sở cùng các đoàn thể hoặc cơ quan, đơn vị và bà con hàng xóm nơi có người chết có trách nhiệm tổ chức đám tang chu đáo. Chi phí được lấy từ tài sản của người chết (nếu có) hoặc từ ngân sách địa phương.

3. Việc khâm liệm, quản ướp thi hài thực hiện theo Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng. Xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan như: Đặt tên hèm, hú hồn, yểm bùa, tống thần... trong đám tang.

4. Thời gian từ khi người chết đến khi đưa tang không quá 48 giờ. Nếu người chết do bị bệnh dịch không để quá 24 giờ.

5. Ban lễ tang thống nhất với gia đình chương trình điều hành việc tang, thông báo thời gian tổ chức lễ viếng, lễ an táng.

6. Tang phục, cò tang theo phong tục của từng địa phương và từng dân tộc, tôn giáo.

7. Gia đình tang chủ không làm cơm mời khách đến thăm viếng và đưa tang.

Điều 6. Tổ chức lễ viếng

1. Ban lễ tang cử người điều hành việc phúng viếng theo nếp sống văn hóa, chuẩn bị một số vòng hoa luân chuyển cho các đoàn đến viếng. Các đoàn vào viếng chuẩn bị băng vải đen (kích thước 1,2 m x 0,2 m), với dòng chữ trắng “Kính viếng” dưới có dòng chữ nhỏ ghi tên cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương để gắn vào vòng hoa; viếng xong các băng vải đen được tháo ra treo vào vị trí trang trọng. Khi thực hiện lễ viếng, cả đoàn cử đại diện thắp nhang và cùng mặc niệm.

2. Đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý: Bản thân cán bộ, vợ hoặc chồng, tứ thân phụ mẫu khi mất: Có 01 vòng hoa của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban

MTTQ tỉnh; 01 vòng hoa của cấp ủy Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ cấp huyện; 01 vòng hoa của cơ quan chủ quản nơi trực tiếp công tác; 01 vòng hoa của cấp ủy, chính quyền, Ủy ban MTTQ xã, phường, thị trấn và 01 vòng hoa của thôn, khu phố nơi cư trú.

Đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy quản lý: Bản thân cán bộ, vợ hoặc chồng, tử thân phụ mẫu khi mất: Có 01 vòng hoa của cấp ủy Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ cấp huyện; 01 vòng hoa của cơ quan chủ quản nơi trực tiếp công tác; 01 vòng hoa của cấp ủy, chính quyền, Ủy ban MTTQ xã, phường, thị trấn và 01 vòng hoa của thôn, khu phố nơi cư trú.

Các vòng hoa trên giữ nguyên băng chữ và đặt vào nơi trang trọng; Các đơn vị khác đến viếng sử dụng vòng hoa luân chuyển.

3. Nhạc tang có âm lượng vừa phải (chỉ sử dụng loa thùng không dùng loa nén), không cử nhạc tang trước 6 giờ sáng và sau 22 giờ đêm. Việc chuyển cữu (lúc 24 giờ) được cử nhạc tang nhưng không làm ảnh hưởng đến các gia đình lân cận. Khuyến khích sử dụng băng đĩa nhạc thay cho đội nhạc tang. Không thực hiện ca kèn, chèo đò, giáo ngựa, khóc mướn.

Điều 7. Đưa tang và an táng

1. Ban lễ tang mời đại diện các cơ quan, đoàn thể, các hộ gia đình trong thôn, bản, tổ dân phố có mặt để đưa tang.

2. Khi đưa tang phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn giao thông, trật tự an toàn công cộng; Không rắc vàng mã, tiền âm phủ, tiền Việt Nam hoặc tiền nước ngoài trên đường; Không đốt vàng mã tại nơi an táng.

3. An táng đúng nơi quy định của địa phương. Đặt, xây mộ theo đúng quy định của địa phương và Ban quản lý nghĩa trang. Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ hung táng và mai táng một lần tối đa không quá 5m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng (cải táng) tối đa không quá 3m².

Điều 8. Khuyến khích các hoạt động sau trong tổ chức việc tang

1. Hạn chế sử dụng ô tô công đi viếng đám tang, khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng chung xe ô tô để đi viếng.

2. Khuyến khích hình thức hỏa táng, điện táng hoặc mai táng một lần.

3. Các tuần tiết theo phong tục (tuần đầu, 49 ngày, 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết, cải táng) chỉ thực hiện trong ngày và tổ chức trong nội bộ gia đình, không mời khách.

Điều 9. Một số quy định thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức; chiến sỹ lực lượng vũ trang và hội viên Hội Cựu chiến binh

1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang công tác hoặc đã nghỉ hưu khi từ trần ngoài thực hiện theo Quy định này còn thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17/12/2012 của Chính phủ về Tổ chức Lễ tang cán bộ, công chức, viên chức.

2. Việc lễ tang của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang tổ chức theo quy định của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

3. Hội viên Hội Cựu chiến binh qua đời tổ chức lễ viếng theo hướng dẫn của tổ chức Hội.

Mục 3. TỔ CHỨC LỄ HỘI

Điều 10. Chuẩn bị lễ hội

1. Trước khi mở hội, địa phương có lễ hội phải có văn bản xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Quyết định số 39/2001/QĐ-BVHTT ngày 23/8/2001 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) về việc ban hành Quy chế Tổ chức lễ hội, cụ thể như sau:

a) Những lễ hội khi tổ chức phải được phép của UBND tỉnh:

- Lễ hội được tổ chức lần đầu;
- Lễ hội lần đầu được khôi phục sau nhiều năm gián đoạn;
- Lễ hội đã được tổ chức định kỳ nhưng có thay đổi nội dung, thời gian, địa điểm so với truyền thống;
- Lễ hội du nhập từ nước ngoài vào Việt Nam do người nước ngoài, hoặc người Việt Nam tổ chức;
- Lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo tổ chức vượt ra ngoài khuôn viên cơ sở thờ tự hoặc ở trong khuôn viên cơ sở thờ tự nhưng chưa đăng ký tổ chức hàng năm;
- Lễ hội kéo dài quá 03 ngày.

b) Những lễ hội khi tổ chức không phải xin phép nhưng phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước thời gian tổ chức lễ hội ít nhất 20 ngày về thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình và thành phần Ban Tổ chức lễ hội.

- Lễ hội dân gian được tổ chức thường xuyên, liên tục, định kỳ.
- Lễ hội lịch sử cách mạng tiêu biểu có ý nghĩa giáo dục truyền thống.

c) Việc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định như sau:

- Lễ hội làng phải báo cáo UBND cấp xã;
- Lễ hội cấp xã phải báo cáo Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện;
- Lễ hội cấp huyện phải báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thành lập Ban Tổ chức lễ hội gồm đại diện chính quyền làm Trưởng ban, đại diện Mặt trận Tổ quốc, đại diện cơ quan quản lý về văn hóa và các cơ quan, đoàn thể có liên quan làm thành viên. Nếu lễ hội có liên quan đến di tích lịch sử, nơi hành lễ tôn giáo thì mời đại diện Ban Quản lý di tích và người trụ trì hành đạo ở đó tham gia.

3. Ban Tổ chức lễ hội xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức và điều hành lễ hội.

Điều 11. Tổ chức lễ hội

1. Lễ hội phải được tổ chức chu đáo, an toàn, tiết kiệm, không phô trương hình thức. Nội dung tổ chức lễ hội được chia làm hai phần:

- a) Phần “Lễ” được tổ chức trang nghiêm, ngắn gọn bảo đảm tính giáo dục truyền thống;
- b) Phần “Hội” cần tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các trò chơi dân gian tạo không khí sinh hoạt văn hóa, thể thao vui tươi, lành mạnh. Nghiêm cấm tổ chức

các trò chơi mang tính cờ bạc, mê tín dị đoan. Không đốt vàng mã trong khu vực lễ hội. Khuyến khích người tham dự lễ hội mặc trang phục theo từng dân tộc, gọn gàng, lịch sự, tạo không khí trang trọng, vui tươi của lễ hội.

2. Trong khu vực lễ hội cờ Tổ quốc phải treo ở nơi trang trọng, cao hơn cờ hội.

3. Lễ hội gắn với di tích lịch sử, văn hóa, Ban Tổ chức phải có quy định bảo vệ di tích, giữ gìn cảnh quan, môi trường phù hợp.

4. Tổ chức lễ hội phải đảm bảo an toàn giao thông, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn phòng chống cháy nổ. Thắp hương theo quy định của Ban Tổ chức.

5. Nguồn thu từ công đức, từ thiện, tài trợ và nguồn thu khác từ việc tổ chức lễ hội phải được quản lý, sử dụng công khai theo đúng quy định của pháp luật.

6. Kinh phí tổ chức lễ hội được lấy từ ngân sách địa phương (theo phân cấp, quy mô lễ hội và từ nguồn xã hội hóa).

7. Khuyến khích các hoạt động sau trong tổ chức lễ hội:

a) Tổ chức giới thiệu ý nghĩa lịch sử của lễ hội, giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bồi dưỡng lòng yêu quê hương, đất nước;

b) Tưởng nhớ công đức của ông cha, ghi nhận công lao của các bậc tiền bối trong lịch sử dựng nước và giữ nước;

c) Tổ chức các trò chơi dân gian và các hoạt động văn hóa, thể thao có nội dung bổ ích, lành mạnh và phù hợp với lễ hội.

Mục 4. MỘT SỐ LỄ NGHỊ VÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG KHÁC

Điều 12. Các hoạt động kỷ niệm, đón nhận danh hiệu

1. Khuyến khích tổ chức lễ kỷ niệm, lễ đón nhận Huân chương, Cờ thi đua, Bằng khen và các danh hiệu cao quý vào ngày thứ Bảy, Chủ nhật. Chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức phải báo cáo cấp trên trực tiếp quản lý và thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 154/2004/NĐ-CP ngày 09/8/2004 của Chính phủ về nghi thức Nhà nước trong tổ chức mít tinh, lễ kỷ niệm, trao tặng và đón nhận danh hiệu vinh dự Nhà nước, Huân chương, Huy chương, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các ngành chỉ tổ chức vào dịp năm chẵn (là số năm kỷ niệm có chữ số cuối cùng là 0), năm tròn (là số năm kỷ niệm có chữ số cuối cùng là 5)... Những năm khác chỉ tổ chức kỷ niệm trong nội bộ cơ quan, không tổ chức tiếp khách và tặng hoa. Khi được mời dự lễ kỷ niệm, ngày truyền thống, đón nhận các danh hiệu thi đua, chỉ cấp trên trực tiếp và cấp ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ mới tặng hoa, các cơ quan, đơn vị khác không tặng hoa và tiền cho đơn vị tổ chức.

Điều 13. Tổ chức các sinh hoạt cộng đồng khác

1. Việc tổ chức sinh nhật, lễ mừng thọ, tân gia cần tổ chức gọn nhẹ, chỉ mời người thân trong gia đình và một số bạn bè thân thiết. Các đoàn thể, các tổ chức xã hội có thể cử đại diện đến chúc mừng nhưng không ăn uống.

2. Các tổ chức: Hội đồng niên, hội đồng ngũ, hội đồng hương, hội đồng môn, hội hưu trí... nếu tổ chức gặp mặt không nên lãng phí, đảm bảo vui vẻ, có ý nghĩa thiết thực.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các Sở, ngành và UBND các cấp

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, ban, ngành của tỉnh thường xuyên kiểm tra, thanh tra, chấn chỉnh các vi phạm trong quá trình thực hiện Quy định này.

2. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ các gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

3. Các cơ quan Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền biểu dương những đơn vị, địa phương, cá nhân thực hiện tốt và phê phán những đơn vị, địa phương, cá nhân không thực hiện đúng Quy định này.

4. UBND các huyện, thành phố; các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phổ biến Quy định này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ chiến sỹ trong lực lượng vũ trang và toàn thể nhân dân địa phương thực hiện nghiêm túc.

5. Các thôn, bản, tổ dân phố; cơ quan, đơn vị cần có quy ước, quy chế cụ thể để thực hiện Quy định này.

6. Những nơi có đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tôn giáo, UBND các huyện, thành phố căn cứ đặc điểm cụ thể để có những quy định phù hợp nhưng không được trái với Quy định này.

Điều 15. Giám sát trong quá trình thực hiện

1. Trong thực hiện việc cưới, việc tang, lễ hội và các lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chịu sự giám sát của Bí thư chi bộ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

2. Các đối tượng khác là nhân dân và gia đình chịu sự giám sát của trưởng thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là trưởng thôn) và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Điều 16. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có thành tích thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân, gia đình và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương vi phạm hoặc để vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị nhắc nhở và xem xét, xử lý theo quy định về đánh giá xếp loại đảng viên, hạ bậc xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và thi đua khen thưởng.

3. Ở các địa bàn dân cư, nếu gia đình nào vi phạm (tùy theo tính chất, mức độ) sẽ không được xét công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”; nếu địa phương nào có từ 03 gia đình vi phạm trở lên sẽ không được xét công nhận danh hiệu làng, bản, tổ dân phố văn hóa.

4. Khuyến khích công dân phát hiện và báo cáo kịp thời với chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị các hành vi vi phạm Quy định trên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Số: 626/2013/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 64/TTr-SVHTTDL ngày 16 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xét tặng Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY CHẾ

Xét tặng Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 626/2013/QĐ-UBND
ngày 25/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, thể loại, điều kiện, thủ tục, quy trình xét tặng giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

1. Cá nhân, nhóm tác giả (không quá 03 người) có hộ khẩu thường trú ở Bắc Giang;
2. Cá nhân, nhóm tác giả (không quá 03 người) không có hộ khẩu thường trú ở Bắc Giang nhưng có tác phẩm, công trình sáng tác về đề tài Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng giải thưởng

1. Việc xét tặng giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương phải đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, khách quan và đặt trong tổng thể chung để cân đối giữa các thể loại xét thưởng;
2. Giải thưởng được tổ chức xét tặng 05 năm một lần đối với các tác phẩm, công trình được xuất bản hoặc được giải thưởng, sáng tác trong thời gian quy định xét giải thưởng;
3. Mỗi thể loại phải có ít nhất từ 05 tác phẩm, công trình trở lên tham dự Hội đồng mới xét tặng giải thưởng.

Điều 4. Những trường hợp không xét tặng giải thưởng

1. Tác phẩm, công trình viết bằng tiếng nước ngoài;
2. Tác phẩm, công trình có quyết định đình bản hoặc thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;
3. Tác phẩm, công trình của tác giả đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
4. Tác phẩm, công trình có từ 04 người trở lên là đồng tác giả;
5. Tác phẩm, công trình đang xảy ra tranh chấp về bản quyền tác giả;
6. Tác phẩm thuộc các thể loại báo chí mà UBND tỉnh đã có giải thưởng riêng cho thể loại này;
7. Tác phẩm, công trình của tác giả, nhóm tác giả là thành viên của Hội đồng Giải thưởng, Hội đồng sơ khảo và Hội đồng phúc khảo.

Điều 5. Thể loại tham gia xét tặng giải thưởng

1. Văn xuôi: Gồm tiểu thuyết, tập truyện, truyện ngắn, ký văn học, tản văn (không xét tác phẩm hài, châm biếm);
2. Thơ: Gồm các thể loại trữ tình, trường ca, kịch thơ, truyện thơ (không xét thơ trào phúng);
3. Các công trình nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật, lý luận phê bình của các thể loại văn học nghệ thuật;
4. Sân khấu: Gồm kịch bản, đạo diễn, diễn viên sân khấu, diễn viên ca nhạc, diễn viên, biên đạo múa;
5. Mỹ thuật: Gồm các thể loại tranh hội họa, điêu khắc (không xét tranh ký họa, tranh cổ động);
6. Nhiếp ảnh: Gồm ảnh nghệ thuật (không xét ảnh thông tấn, báo chí);
7. Âm nhạc: Gồm tập nhạc giao hưởng hợp xướng, nhạc thính phòng, ca khúc, CD (hoặc VCD, DVD) nhạc không lời hoặc ca khúc;
8. Kiến trúc: Gồm các thiết kế, các công trình xây dựng đã được thi công hoàn chỉnh.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC, QUY TRÌNH

XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG

Điều 6. Điều kiện xét tặng giải thưởng

1. Điều kiện chung:

- a) Các tác phẩm, công trình tham dự giải thưởng phải có nội dung trong sáng, lành mạnh, giàu chất nhân văn, không trái với đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- b) Có giá trị nghệ thuật, tính thẩm mỹ cao thể hiện sự tìm tòi sáng tạo; phản ánh truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng, văn hiến của dân tộc, ưu tiên những tác phẩm về đề tài quê hương Bắc Giang;
- c) Phản ánh con người, cuộc sống, công cuộc đổi mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

2. Điều kiện cụ thể đối với từng thể loại:

- a) Các tác phẩm văn, thơ, nghiên cứu, phê bình, sưu tầm, dịch thuật của các thể loại văn học nghệ thuật, văn nghệ dân gian của nhóm tác giả được xuất bản thành sách;
- b) Các kịch bản sân khấu, kịch bản phim được xuất bản thành sách hoặc được dàn dựng, công diễn, phát sóng trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh và trung ương (có xác nhận của cơ quan sử dụng);
- c) Các tác phẩm âm nhạc của nhóm tác giả (các ca khúc, tổ khúc, liên khúc, nhạc không lời, hợp xướng...) được xuất bản thành sách hoặc công diễn ở tỉnh, trung ương, được

in vào băng từ, băng hình, đĩa laser do các cơ quan có thẩm quyền từ cấp tỉnh trở lên xuất bản hoặc sử dụng trên sóng phát thanh truyền hình tỉnh, trung ương (có xác nhận của cơ quan sử dụng). Riêng nhạc giao hưởng, nhạc thính phòng chỉ cần một tác phẩm hoàn chỉnh đã được công diễn hoặc sử dụng trên sóng phát thanh truyền hình của tỉnh hoặc trung ương;

d) Các công trình nghiên cứu, lý luận phê bình về mỹ thuật, nhiếp ảnh. Các tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh được xuất bản thành sách;

đ) Các tác phẩm kiến trúc bao gồm: Đồ án thiết kế, ảnh chụp công trình đã được thi công xây dựng hoàn chỉnh; các cuốn sách về kiến trúc đã được xuất bản (chỉ xét các công trình phục vụ cho lợi ích cộng đồng, có đóng góp to lớn cho xã hội);

e) Những công trình sáng tạo của đạo diễn sân khấu, diễn viên ca nhạc, diễn viên, biên đạo múa (không xét công trình của tập thể) qua các chương trình, vở diễn tại Hội diễn của khu vực hoặc toàn quốc. Đạo diễn, biên đạo múa, diễn viên đạt giải cá nhân (Huy chương) trong các trường hợp sau: Đạo diễn, diễn viên có ít nhất 01 Huy chương vàng hoặc 02 Huy chương bạc tại hội diễn nghệ thuật sân khấu toàn quốc do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức và có ít nhất 01 trong các giải thưởng khác: 1 Huy chương đồng tại Hội diễn nghệ thuật sân khấu toàn quốc do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch chức hoặc 01 giải A (Huy chương vàng) tại hội diễn nghệ thuật sân khấu do khu vực, bộ, ban, ngành Trung ương tổ chức. Trường hợp đạo diễn, biên đạo múa, diễn viên đạt 2 giải thưởng: 1 Huy chương vàng và 1 Huy chương bạc tại hội diễn nghệ thuật sân khấu toàn quốc do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức thì đã đủ điều kiện để dự xét giải thưởng;

g) Với các thể loại văn, thơ, âm nhạc, sân khấu, nghiên cứu, lý luận phê bình, văn nghệ dân gian, mỹ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc nếu có quá 1/3 số bài trong tập đã được xuất bản trước thời gian quy định thì tác phẩm đó không được tham dự giải;

h) Tác phẩm lẻ mỗi thể loại tham dự giải của tác giả hoặc nhóm tác giả phải có ít nhất 03 tác phẩm được giải thưởng, trong đó có 01 tác phẩm đạt giải A (giải Nhất) khu vực trở lên hoặc 01 tác phẩm đạt giải B (giải Nhì) toàn quốc trở lên và có thêm ít nhất 01 trong các tác phẩm đạt giải khuyến khích cấp khu vực hoặc giải thưởng chính thức (A, B, C) do các tỉnh, bộ, ngành, Hội Văn học Nghệ thuật các địa phương tổ chức. Trường hợp có 01 tác phẩm đạt giải C (giải Ba) khu vực trở lên thì phải có thêm 02 tác phẩm đạt giải thưởng khác: giải khuyến khích khu vực hoặc giải thưởng chính thức (A, B, C) cấp tỉnh, bộ, ngành, Hội Văn học Nghệ thuật các địa phương tổ chức.

Điều 7. Đăng ký, tiếp nhận hồ sơ và tác phẩm tham dự xét tặng giải thưởng

1. Hồ sơ tham dự xét tặng giải thưởng gồm:

a) Đơn đăng ký tham dự giải (theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Tác phẩm, công trình tham dự xét tặng giải thưởng:

- 02 bản đối với tác phẩm sách;

- 01 ảnh chụp bản gốc (cỡ 25 x 38cm) và 01 phiên bản (cỡ 10 x 15cm) đối với ảnh chụp tác phẩm mỹ thuật có kèm theo lý lịch nghệ thuật của bản gốc;

- 01 ảnh in phóng (cỡ 25 x 38cm) và 01 ảnh gốc (cỡ 10 x 15cm) đối với tác phẩm ảnh nghệ thuật;

- 01 đĩa CD hoặc VCD, DVD đối với tác phẩm âm nhạc, vở diễn sân khấu;
- 01 bản sao chứng nhận thành tích và mức giải thưởng đã đạt được có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tác phẩm nghệ thuật biểu diễn.

2. Hội đồng giải thưởng không trả lại các tác phẩm, công trình đã đăng ký tham dự xét tặng giải thưởng (trừ tác phẩm mỹ thuật). Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh được quyền khai thác, tuyên truyền giới thiệu các tác phẩm dự giải và đạt giải thưởng (không nhằm mục đích kinh doanh).

3. Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh là cơ quan Thường trực của Hội đồng Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương, chịu trách nhiệm tổ chức tiếp nhận hồ sơ và tác phẩm tham dự giải thưởng của các tác giả.

Điều 8. Hội đồng Giải thưởng

1. Hội đồng giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc tổ chức xét và trao giải thưởng.

2. Cơ cấu Hội đồng giải thưởng gồm 09 thành viên:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- b) 02 Phó Chủ tịch Hội đồng, trong đó 01 Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là Lãnh đạo Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh và 01 Phó chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- c) Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo một số sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan theo đề nghị của Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh;
- d) Tổ thư ký Hội đồng Giải thưởng gồm 03 thành viên là lãnh đạo và cán bộ Văn phòng Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh.

3. Các cá nhân có tác phẩm, công trình dự thi trong kỳ xét tặng giải thưởng không được tham gia vào cơ cấu Hội đồng Giải thưởng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 9. Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo

1. Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng quyết định thành lập Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo (theo đề xuất của Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng giải thưởng) để chấm vòng sơ khảo, chung khảo các tác phẩm, công trình tham dự xét tặng giải thưởng.

2. Thành phần Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo:

- a) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng làm Chủ tịch Hội đồng;
- b) Ủy viên Hội đồng gồm một số hội viên có trình độ chuyên môn thuộc các chi hội: Văn học, Âm nhạc, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh, Sân khấu, Văn nghệ dân gian, Kiến trúc;
- c) Thư ký Hội đồng gồm lãnh đạo và cán bộ Văn phòng Hội Văn học - Nghệ thuật Bắc Giang.

3. Cá nhân tham gia thành phần Hội đồng sơ khảo không đồng thời là cá nhân tham gia Hội đồng chung khảo.

4. Các cá nhân có tác phẩm, công trình dự thi trong kỳ xét tặng giải thưởng không được tham gia Hội đồng sơ khảo và Hội đồng chung khảo.

Điều 10. Trình tự, thủ tục xét tặng giải thưởng

1. Hội đồng sơ khảo tổ chức tập hợp các tác phẩm, công trình đăng ký tham dự xét, tặng giải thưởng tiến hành phân loại các tác phẩm, công trình đăng ký đảm bảo đủ điều kiện xét, tặng theo quy định của Quy chế; tiến hành bình xét, xếp loại theo cơ cấu giải thưởng bằng phiếu kín. Kết quả lấy theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng sơ khảo lập biên bản, kèm theo số phiếu gửi về Hội đồng chung khảo, Thường trực Hội đồng Giải thưởng.

2. Hội đồng chung khảo nghiên cứu xem xét kết quả của Hội đồng sơ khảo, tiến hành thẩm định, bình xét bằng phiếu kín đối với từng thể loại, xếp loại theo cơ cấu giải thưởng cho các tác phẩm, công trình. Kết quả lấy theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng chung khảo lập biên bản, kèm theo số phiếu gửi về Hội đồng Giải thưởng.

3. Hội đồng Giải thưởng nghe báo cáo kết quả thẩm định, bình chọn của Hội đồng chung khảo, thảo luận và bỏ phiếu kín xếp loại theo cơ cấu giải thưởng lần cuối cho các tác phẩm, công trình đã được chọn. Kết quả lấy theo đa số, trường hợp số phiếu ngang nhau thì Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng quyết định.

4. Chủ tịch Hội đồng Giải thưởng báo cáo, trình kết quả xét giải thưởng để Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tặng thưởng cho các tác giả, tác phẩm, công trình đạt giải.

5. Hội đồng Giải thưởng tỉnh có trách nhiệm tổ chức trang trọng Lễ trao giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương cho các tác giả đạt giải.

Điều 11. Cơ cấu, giá trị giải thưởng

1. Cơ cấu giải thưởng

a) Mỗi thể loại có bốn giải thưởng với số lượng như sau:

01 giải nhất;

02 giải nhì;

02 giải ba;

03 giải khuyến khích;

Căn cứ vào số lượng, chất lượng tác phẩm đăng ký tham dự Hội đồng Giải thưởng xem xét, quyết định số lượng giải thưởng cho từng thể loại cụ thể.

b) Đối với các thể loại văn xuôi, thơ, nghiên cứu, sưu tầm, lý luận phê bình, dịch thuật, văn nghệ dân gian, âm nhạc, nhiếp ảnh, mỹ thuật, sân khấu được trao cho tác giả hoặc chủ sở hữu công trình, tác phẩm. Riêng biểu diễn sân khấu hoặc biểu diễn sân khấu ca nhạc (có VCD kèm theo) chỉ xét và trao giải thưởng cho đối tượng là tác giả, kịch bản, nhạc sỹ, đạo diễn, biên đạo múa và diễn viên quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

2. Mức tiền thưởng trao cho các tác phẩm đạt giải thưởng tính theo mức lương tối thiểu tại thời điểm xét và trao giải, gồm:

a) Đối với tác phẩm, công trình tham dự giải thưởng:

Giải nhất: 15 lần mức lương tối thiểu;

Giải nhì: 12 lần mức lương tối thiểu;

Giải ba: 09 lần mức lương tối thiểu;

Giải khuyến khích: 06 lần mức lương tối thiểu;

b) Đối với đạo diễn, diễn viên biểu diễn:

Giải nhất: 06 lần mức lương tối thiểu;

Giải nhì: 04 lần mức lương tối thiểu;

Giải ba: 03 lần mức lương tối thiểu;

Giải khuyến khích: 02 lần mức lương tối thiểu.

Điều 12. Các nội dung chi khác của giải thưởng

Ngoài nội dung và mức chi cho giải thưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này, việc xét tặng giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương còn được chi cho các nội dung sau:

1. Thù lao cho mỗi thành viên Hội đồng Giải thưởng, Hội đồng sơ khảo, Hội đồng chung khảo trong quá trình xét giải là 02 lần mức lương tối thiểu, cho mỗi thành viên Tổ thư ký là 0,8 lần mức lương tối thiểu tại thời điểm xét và trao giải;

2. Kinh phí tổ chức trao giải thưởng, cho mỗi thành viên Hội đồng Giải thưởng, Hội đồng sơ khảo, Hội đồng chung khảo, cho mỗi thành viên Tổ thư ký, cho văn phòng phẩm, in sao tài liệu, bằng chứng nhận chi theo thực tế, Hội Văn học nghệ thuật có trách nhiệm lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 13. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về kết quả xét chọn và những vi phạm quy định, trình tự, thủ tục xét chọn, bản quyền tác giả. Hội đồng Giải thưởng không xem xét giải quyết đơn thư khiếu nại không có tên, không có địa chỉ hoặc đơn thư mạo danh. Việc giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Kinh phí giải thưởng

Kinh phí giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương được trích từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và các nguồn vận động tài trợ khác.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp, các tập thể, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

ĐƠN ĐĂNG KÝ
THAM DỰ XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG
VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT SÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 626/2013/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Sông Thương)

I- ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ:

Họ và tên: , sinh năm:

Bút danh:

Thuộc chuyên ngành:

Hiện đang công tác tại:

Địa chỉ liên lạc:

Số điện thoại:

Email:

II- TÁC PHẨM DỰ XÉT GIẢI:

1- Tác phẩm, công trình Văn học- Nghệ thuật, vai diễn, vở diễn dự xét giải:

.....
.....

2- Tác giả, nhóm tác giả:

.....

3- Thuộc loại hình Văn học- Nghệ thuật:

.....

4- Thời gian công bố tác phẩm (xuất bản, triển lãm, phát sóng, biểu diễn):

.....

5- Số lượng gửi:

6- Đã đạt giải thưởng:

.....

7- Tóm tắt chủ đề, nội dung tác phẩm:

.....
.....

Tôi xin cam kết tác phẩm, công trình này do tôi sáng tác và chịu trách nhiệm về bản quyền tác giả, thời gian công bố tác phẩm./.

Ngày ... tháng ... năm ...

Tác giả (nhóm tác giả)

Ký tên

Số: 392/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng
Biểu trưng (Logo) tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 35/TTr-SVHTTDL ngày 20 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng Biểu trưng (Logo) tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Bùi Văn Hạnh

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng Biểu trưng (Logo) tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 392/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chi tiết việc quản lý và sử dụng Biểu trưng (Logo) tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, cơ quan nhà nước, các đơn vị, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam; các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia hoặc các tổ chức hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, thương mại có sử dụng Biểu trưng;

2. Các tổ chức và cá nhân được tặng Biểu trưng;

3. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng Biểu trưng.

Điều 3. Ý nghĩa và các chỉ số kỹ thuật của Biểu trưng

1. Ý nghĩa Biểu trưng

a) Biểu trưng là hình ảnh tượng trưng của tỉnh Bắc Giang thể hiện truyền thống lịch sử văn hóa, tiềm năng kinh tế- xã hội, khẳng định vị thế của tỉnh Bắc Giang trong quá trình hội nhập và phát triển.

b) Ý nghĩa các phần trong Biểu trưng

- Hình tượng chính của Biểu trưng là hình Lá cờ Khởi nghĩa Yên Thế được tạo hình ngọn lửa thiêng rực cháy, biểu tượng cho sự trường tồn của những tinh hoa truyền thống trên quê hương Bắc Giang; ngợi ca lòng yêu nước, ý chí bất khuất, quật cường chống giặc ngoại xâm của nhân dân. Biểu tượng gắn liền với Anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám - Người con ưu tú của quê hương Bắc Giang.

- Lá cờ cũng là hình ngọn núi, kết hợp với rừng núi trùng điệp, địa hình đặc trưng của tỉnh Bắc Giang; đồng thời hình ảnh cũng nói lên sự quần tụ các dân tộc, phản ánh tinh thần đoàn kết gắn bó của cư dân Bắc Giang. Hình ảnh lá cờ khởi nghĩa cũng là hình ảnh lá cờ hội, thể hiện nét đặc trưng của văn hóa Bắc Giang, một vùng đất tràn đầy sắc màu văn hóa lễ hội của các dân tộc.

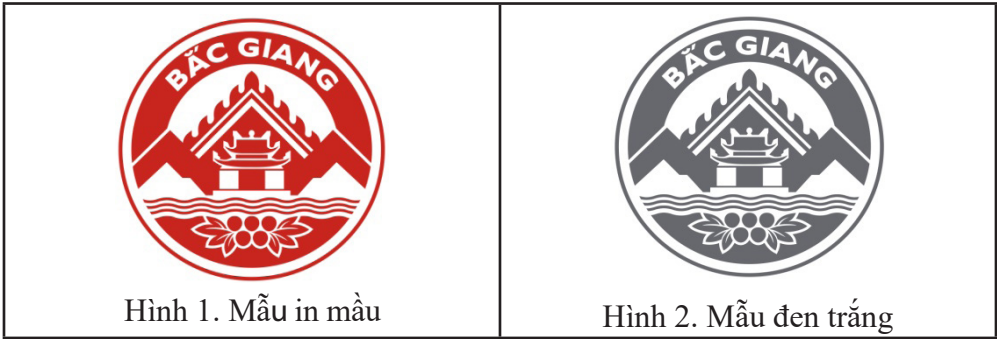
- Trung tâm của Biểu trưng là hình Chùa Vĩnh Nghiêm, khởi nguồn của Thiền phái Trúc Lâm, nơi lưu giữ kho Mộc bản - Di sản Ký ức thế giới đã được UNESCO công nhận.

Chùa Vĩnh Nghiêm tượng trưng cho sự kết tinh những giá trị văn hóa của Bắc Giang, là nơi lắng đọng những triết lý nhân sinh tốt đẹp, cao cả hướng tới sự an lành, hạnh phúc của người dân.

- Chùm vải thiều Lục Ngạn được đưa vào Biểu trưng với ý nghĩa là một sản vật đặc trưng và nổi tiếng của quê hương Bắc Giang. Chùm vải thiều cũng là sứ giả của Bắc Giang trong và ngoài nước, mang đến cho mọi người hương vị ngọt ngào, niềm vui và những thông điệp của sự thân thiện, tín hiệu của phồn thịnh.

- Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam được ước lệ thành ba đường sóng gợn, góp phần tạo nên sự cân bằng, vẻ hiền hòa của Biểu trưng. Hình ảnh đó kết hợp với cung tròn cổng chào phía trên Biểu trưng tạo thành một tổng thể như là lời mời gọi hãy đến với quê hương Bắc Giang trù phú, đầm ấm và giàu bản sắc.

- Biểu trưng dùng sắc đỏ trầm tích là màu của sự lắng đọng những giá trị văn hóa và lịch sử. Sắc màu trầm ấm của một vùng văn hóa mang sức sống mãnh liệt, trường tồn và đầy sức quyến rũ của vùng đất Bắc Giang.



2. Các chỉ số kỹ thuật Biểu trưng



Điều 4. Nguyên tắc sử dụng Biểu trưng

1. Chỉ sử dụng biểu trưng nhằm mục đích tuyên truyền, quảng bá, khẳng định vị thế của tỉnh Bắc Giang trong thời kỳ hội nhập và phát triển.
2. Vị trí đặt biểu trưng phải hài hòa, phù hợp, cân đối và trang trọng.
3. Không thay đổi tỷ lệ, vị trí hoặc khoảng cách giữa các chữ cái, các hình khối trong Biểu trưng;
4. Không thay đổi màu sắc hoặc thêm hiệu ứng khác vào Biểu trưng;
5. Không tự ý thêm hình ảnh vào trong Biểu trưng;
6. Không xoay dọc, ngang, chéo hoặc lật ngược Biểu trưng;
7. Không được thay đổi Biểu trưng dưới các hình thức khác.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIỂU TRƯNG

Điều 5. Quản lý Biểu trưng

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan trực tiếp tham mưu quản lý, hướng dẫn, cấp phép việc sử dụng Biểu trưng; quản lý việc khai thác giá trị Biểu trưng.

Điều 6. Sử dụng Biểu trưng trong các trường hợp không phải xin phép

Ngoài các trường hợp sử dụng Biểu trưng phải xin phép quy định tại Điều 7 Quy chế này thì việc sử dụng Biểu trưng trong các trường hợp khác không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Sử dụng Biểu trưng trong các trường hợp phải xin phép

1. Các trường hợp phải xin phép sử dụng

Trên các phù điêu, biểu tượng được xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép

Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp phép sử dụng Biểu trưng.

3. Trình tự thủ tục xin phép sử dụng

a) Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sử dụng Biểu trưng quy định tại Khoản 1 Điều này phải gửi hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng Biểu trưng đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang.

b) Hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng Biểu trưng gồm: Đơn xin phép (theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này); giấy phép đăng ký kinh doanh (hoặc giấy tờ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức); mẫu thiết kế hoặc mẫu sản phẩm có gắn Biểu trưng (nếu có).

c) Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị cho phép sử dụng Biểu trưng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản về việc đồng ý cho phép hay không đồng ý cho phép sử dụng Biểu trưng; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, xử lý việc sử dụng Biểu trưng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
2. Tuyên truyền, tiếp nhận, tổng hợp các ý kiến phản ánh về việc quản lý, sử dụng Biểu trưng, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 9. Các tổ chức, cá nhân sử dụng Biểu trưng

1. Trách nhiệm

- a) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng Biểu trưng phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này.
- b) Có trách nhiệm gìn giữ và phát triển hình ảnh tốt đẹp của tỉnh Bắc Giang trong quá trình sử dụng Biểu trưng.
- c) Kịp thời phát hiện, khắc phục và sửa chữa các sai phạm (nếu có) trong quá trình sử dụng Biểu trưng.
- d) Phối hợp với UBND các cấp và các cơ quan liên quan trong việc xử lý và ngăn chặn các hành vi sử dụng Biểu trưng trái pháp luật và không tuân thủ các quy định tại Quy chế này.

2. Quyền hạn

Được sử dụng Biểu trưng tại các sự kiện phục vụ nhiệm vụ chính trị, hoạt động kinh tế, thương mại, văn hóa, xã hội và các hoạt động khác nhằm mục đích quảng bá hình ảnh, truyền thống lịch sử, văn hóa tốt đẹp của tỉnh Bắc Giang.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Văn Hạnh

Mẫu Đơn xin cấp phép
(Ban hành kèm theo Quyết định số 392/2015/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN TỔ CHỨC
.....
(Trong trường hợp là tổ chức)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng năm 20.....

Số:

ĐƠN XIN CẤP PHÉP
SỬ DỤNG BIỂU TRƯNG (LOGO)

Kính gửi: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.....

- Tên tổ chức, cá nhân

- Địa chỉ:

- Điện thoại.....; Fax:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng
..... năm cơ quan cấp Họ và tên, ngày tháng năm sinh của
người đại diện hợp pháp của tổ chức:.....(Đối với tổ chức)

- Chứng minh thư nhân dân số do công an.....cấp ngày
.... tháng năm (Đối với cá nhân)

Xin cấp phép sử dụng Biểu trưng (Logo) cho sản phẩm

.....

- Địa điểm

- Kích thước

- Số lượng

- Thời hạn thực hiện

Tổ chức (cá nhân) cam đoan thực hiện đúng nội dung được cấp phép và nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến việc sử dụng Biểu trưng và các quy định của Quy chế sử dụng Biểu trưng (Logo) tỉnh Bắc Giang.

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 748/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chế độ đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động
và thành viên Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Tài chính – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 58/TTr-SVHTTDL ngày 07 tháng 10 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức hoạt động và mức chi đặc thù cho Đội tuyên truyền lưu động, Đội nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Các tuyên truyền viên trong, ngoài biên chế của các Đội Tuyên truyền lưu động; các thành viên thuộc Đội Nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 2. Định mức hoạt động của Đội tuyên truyền lưu động.

STT	Nội dung	Chỉ tiêu hoạt động trong năm	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Số buổi hoạt động trong năm	Từ 100 đến 120 buổi	Từ 80 đến 100 buổi
2	Tổ chức liên hoan, hội thảo, hội thi, hội diễn tuyên truyền lưu động	Từ 1 đến 2 cuộc	Từ 1 đến 2 cuộc

3	Biên tập các chương trình tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ, phát hành tranh cổ động, các tài liệu tuyên truyền khác	Từ 8 đến 12 tài liệu	Từ 8 đến 12 tài liệu
4	Mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tuyên truyền cơ sở	Từ 1 đến 2 lớp	Từ 1 đến 2 lớp
5	Biên tập, dàn dựng chương trình mới	Từ 4 đến 6 chương trình	Từ 4 đến 6 chương trình

Điều 3. Nội dung và mức chi đặc thù cho Đội Tuyên truyền lưu động, Đội Nghệ thuật quần chúng.

1. Đối với đội Tuyên truyền lưu động.

a) Tuyên truyền viên trong biên chế:

- Bồi dưỡng luyện tập chương trình mới: 60.000đồng/người/buổi/4 giờ. Số buổi tập tối đa cho một chương trình mới là 10 buổi.

- Bồi dưỡng trong chương trình biểu diễn lưu động.

Đối với vai chính: 100.000đồng/người/buổi. Số lượng tuyên truyền viên đóng vai chính trong các chương trình biểu diễn lưu động do Giám đốc Trung tâm Văn hóa tỉnh, Giám đốc Trung tâm Văn hóa -Thể thao các huyện, thành phố quyết định. Đối với các vai diễn khác: 80.000đồng/người/buổi.

b) Tuyên truyền viên không trong biên chế nhà nước (người được đơn vị ký hợp đồng lao động theo vị trí việc làm) tham gia luyện tập chương trình mới và biểu diễn lưu động theo hợp đồng thỏa thuận với Giám đốc Trung tâm Văn hóa tỉnh, Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện, thành phố thì ngoài tiền công theo hợp đồng (nếu có) còn được hưởng mức chi bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn như tuyên truyền viên trong biên chế quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này.

2. Đội Nghệ thuật quần chúng cấp tỉnh, cấp huyện khi tập luyện, tham gia hội thi, hội diễn hoặc thực hiện nhiệm vụ chính trị theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao:

a) Những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Mức chi bồi dưỡng luyện tập chương trình mới: 80.000đồng/người/buổi/4 giờ. Số buổi tập tối đa không quá 10 buổi. Mức chi bồi dưỡng biểu diễn: 120.000đồng/buổi/người.

b) Những người hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Mức chi bồi dưỡng luyện tập, bồi dưỡng biểu diễn hưởng như quy định tại Khoản 1, Điều này.

Điều 4. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động.

1. Ngân sách nhà nước các cấp, giao trong dự toán hàng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách của Luật Ngân sách nhà nước;

2. Tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

3. Nguồn xã hội hóa và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thành phố, chỉ đạo Trung tâm Văn hóa tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện thành phố, các đơn vị khác được giao nhiệm vụ, hàng năm xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động; lập dự toán kinh phí để thực hiện chi trả chế độ đặc thù cho Đội Tuyên truyền lưu động và thành viên Đội Nghệ thuật quần chúng theo Quy định.

3. Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định dự toán, tổng hợp trình UBND tỉnh giao dự toán NSNN hàng năm để thực hiện chi trả chế độ đặc thù cho Đội Tuyên truyền lưu động, Đội Nghệ thuật quần chúng theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc yêu cầu cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, các đơn vị phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

Số: 32/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích
lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng,
tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hoá ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 01 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;

Căn cứ Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 1706/2011/QĐ-BVHTT ngày 24 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về nội dung hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh;

Căn cứ Thông tư số 18/2012/TT-BVHTTDL, ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 49/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 10 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích
lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng,
tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND
ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng, di tích thuộc danh mục kiểm kê đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch (sau đây gọi chung là di tích); trách nhiệm của các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước được phân cấp quản lý di tích; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Mục tiêu phân cấp quản lý

1. Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; bảo đảm giữ gìn giá trị truyền thống di tích, các yếu tố gốc cấu thành di tích.
3. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.
4. Cùng cố, kiện toàn, thống nhất mô hình bộ máy quản lý di tích ở các cấp để thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ DI TÍCH

Điều 4. Các di tích được phân cấp quản lý

1. Di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt.

2. Di tích xếp hạng cấp quốc gia.
3. Di tích xếp hạng cấp tỉnh.
4. Di tích trong danh mục kiểm kê được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
5. Công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch.

Điều 5. Nội dung phân cấp quản lý di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn tỉnh.

b) Thỏa thuận chủ trương, nhiệm vụ, đồ án quy hoạch di tích; chủ trương, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật tu bổ, tôn tạo di tích xếp hạng cấp tỉnh trên cơ sở ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với nội dung phải xin ý kiến.

c) Thỏa thuận, chịu trách nhiệm đối với việc đưa thêm, di dời, thay đổi tài liệu, hiện vật trong di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn và trực tiếp quản lý di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt (riêng đối với Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ quản lý 03 điểm di tích, cụ thể: Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế quản lý trực tiếp điểm di tích đồn Phồn Xương, đền Thề thuộc thị trấn Cầu Gồ; Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên quản lý trực tiếp điểm di tích đình, chùa Hà thuộc xã Tân Trung); di tích xếp hạng cấp quốc gia và công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch (kèm theo Phụ lục số 01).

b) Thỏa thuận, chịu trách nhiệm đối với việc đưa thêm, di dời, thay đổi tài liệu, hiện vật vào di tích đối với di tích xếp hạng cấp tỉnh và di tích trong danh mục kiểm kê.

c) Thỏa thuận tu sửa cấp thiết đối với di tích xếp hạng cấp tỉnh.

d) Sau khi di tích được xếp hạng, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích và tổ chức cắm mốc giới theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

Quản lý trực tiếp di tích trên địa bàn, bao gồm: 20 điểm di tích còn lại thuộc Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế trên địa bàn các huyện Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng (kèm theo Phụ lục số 02); di tích xếp hạng cấp quốc gia (trừ các di tích xếp hạng cấp quốc gia được quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều này); di tích xếp hạng cấp tỉnh; di tích trong danh mục kiểm kê được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 6. Bộ máy trực tiếp quản lý di tích

1. Đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt; di tích xếp hạng cấp quốc gia và công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 5, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu quản lý của địa phương để xem xét thành lập Ban Quản lý di tích đối với từng di tích cụ thể để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của di tích.

Ban Quản lý di tích do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Thành phần cụ thể, số lượng của Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập sau khi xin ý kiến thỏa thuận của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với 20 điểm di tích thuộc Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế; di tích xếp hạng cấp quốc gia được quy định tại Khoản 3, Điều 5; di tích xếp hạng cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích quyết định thành lập Ban Quản lý di tích.

Ban Quản lý di tích cấp xã hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, không hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Thành phần gồm: Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích làm Trưởng ban, công chức văn hóa – xã hội làm Phó Trưởng ban; thành viên gồm: Công chức địa chính, đại diện công an, Hội người cao tuổi, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã; trưởng thôn, cụm dân cư nơi có di tích, người trông coi trực tiếp di tích (trụ trì đình, đền, chùa...); trưởng dòng họ đối với di tích liên quan đến dòng họ; có thể xem xét, bổ sung thành phần phù hợp với phạm vi phân bố, loại hình của di tích.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Điều 7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo đối với công tác quản lý di tích trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc bảo quản, tu bổ, phục hồi, chống xuống cấp di tích.

3. Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, đề án, dự án kế hoạch, chính sách về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho hoạt động này hằng năm.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thỏa thuận chủ trương, thẩm định nhiệm vụ, đề án quy hoạch, dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, di tích xếp hạng cấp quốc gia; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thỏa thuận, thẩm định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan.

5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo tu sửa cấp thiết đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

6. Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các dự án về bảo tồn và phát huy giá trị di tích; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình

nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích có khả năng ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan, môi trường di tích; tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt.

7. Lập hồ sơ khoa học di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng hoặc huỷ bỏ xếp hạng theo quy định của Luật di sản văn hoá và các quy định khác có liên quan.

8. Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm kê di tích trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục kiểm kê di tích.

9. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý di tích ở địa phương; tổ chức lễ hội truyền thống, hoạt động tín ngưỡng gắn với di tích trên địa bàn.

10. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh. Xây dựng các đề tài nghiên cứu khoa học trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích.

11. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về di tích theo thẩm quyền.

12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến di tích.

Điều 8. Các sở, ban, ngành liên quan

1. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động sinh hoạt tôn giáo tại các di tích là cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài Nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các di tích trên địa bàn tỉnh bảo đảm yêu cầu về bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới các khu vực bảo vệ di tích; hướng dẫn việc lập và xác nhận vào bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường bền vững tại những nơi có di tích.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu cân đối kế hoạch ngân sách hằng năm cho việc bảo quản, tu

bổ, phục hồi và phát huy giá trị của các di tích.

b) Hướng dẫn công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về phí, lệ phí, và các khoản thu cũng như cơ chế quản lý tài chính tại các di tích nhằm phục vụ tốt cho việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị của các di tích theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc bảo quản, tu bổ, trùng tu, phục hồi, chống xuống cấp di tích.

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách của tỉnh và chính sách hiện hành của Nhà nước.

5. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành liên quan tham gia ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ của ngành trong công tác quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Phối hợp thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giáo dục cho học sinh các cấp học về bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đưa việc học tập, tham quan, nghiên cứu di tích vào chương trình giáo dục ngoại khóa hằng năm của các cấp học, trường học.

b) Tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, học sinh đi tham quan, học tập thực tế tại các di tích.

7. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ các cổ vật, hiện vật có giá trị; phòng cháy, chữa cháy tại các di tích trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo lực lượng công an các cấp phối hợp chặt chẽ với các ngành, các lực lượng có liên quan triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm di tích theo quy định của pháp luật.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động truyền thông, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích trên địa bàn tỉnh.

9. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tăng cường tuyên truyền, quảng bá nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công dân và toàn xã hội trong công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị của các di tích.

10. Các sở, ban, ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành mình.

Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc quản lý nhà nước về di tích theo phân cấp quy định tại Khoản 2, Điều 5, Quy định này. Chịu trách nhiệm khi để xảy ra những vi phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

2. Xây dựng và ban hành các văn bản về công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn; chỉ đạo kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở địa phương.

3. Trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh. Thẩm định và đề nghị cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận việc đưa thêm, di dời, thay đổi tài liệu, hiện vật vào di tích đối với di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn sau khi có văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di tích; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý di tích, những người tham gia công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích, người trực tiếp trông coi di tích.

6. Đầu tư và bố trí kinh phí đối ứng cùng ngân sách của trung ương, của tỉnh, các khoản thu hợp pháp từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để thực hiện việc bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích; bảo vệ các cổ vật, hiện vật, bảo vật quốc gia; thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy tại các di tích.

7. Hằng năm, tiến hành rà soát, đề xuất danh sách di tích đề nghị lập hồ sơ xếp hạng di tích các cấp; danh sách di tích đã được xếp hạng trên địa bàn cần tiến hành bảo quản, tu bổ, phục hồi gửi Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Kiểm tra, giám sát việc phòng ngừa, ngăn chặn, bảo vệ di tích trước những tác động xấu của môi trường tự nhiên và con người theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật; giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm về di tích theo thẩm quyền.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

Điều 10. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp các di tích trên địa bàn theo quy định tại Khoản 3, Điều 5, Quy định này; quyết định thành lập Ban Quản lý di tích cấp xã để quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn. Trực tiếp giải quyết các vấn đề nảy sinh tại di tích, nếu vượt quá thẩm quyền phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét giải quyết.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại địa phương.

3. Khuyến khích, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

4. Kê khai bổ sung các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên trên địa bàn chưa có trong danh mục kiểm kê di tích, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện lập danh sách, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp phát hiện các dấu tích khảo cổ, phải tiến hành khoanh vùng khu vực cần bảo vệ, tổ chức lực lượng bảo vệ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chức năng để có biện pháp bảo vệ, tổ chức khai quật khảo cổ học trong trường hợp cần thiết. Đề xuất việc lập hồ sơ xếp hạng di tích với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến di tích theo thẩm quyền; có biện pháp ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm đến di tích; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và đề xuất biện pháp giải quyết khi phát hiện di tích bị xuống cấp hoặc bị xâm hại.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

Điều 11. Ban Quản lý di tích do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập

1. Quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích được giao quản lý theo quy định.

2. Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng ngừa, ngăn chặn và kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền về văn hoá, thể thao và du lịch các hành vi vi phạm đến di tích, các nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của di tích và cảnh quan môi trường của di tích.

3. Chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra vi phạm pháp luật tại di tích như: Lấn chiếm đất di tích; bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, di dời, bổ sung tài liệu, hiện vật vào di tích khi chưa có thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện không đúng nội dung được thỏa thuận; mất cắp, thất lạc di vật, cổ vật tại di tích, mất an ninh trật tự, cháy nổ, hoạt động mê tín dị đoan tại di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

4. Gắn bia, biển chỉ dẫn vào di tích; xây dựng nội quy, lời giới thiệu di tích; quy chế hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ của Ban Quản lý di tích. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham quan, nghiên cứu, học tập và tổ chức các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp tại di tích theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức các hoạt động dịch vụ tại di tích được giao quản lý phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và triển khai thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường tại các di tích thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức quản lý nguồn thu hợp pháp tại di tích (bằng tiền và hiện vật) và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo quy định.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do cấp có thẩm quyền giao.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích

1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di tích có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật; chăm sóc, gìn giữ di tích; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm hại di tích. Trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, mất cắp di vật, cổ vật tại di tích phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

2. Tổ chức, cá nhân không được tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng hiện vật di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham quan, nghiên cứu, học tập tại di tích (khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép); hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành nội quy, nếp sống văn minh tại di tích.

4. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích

1. Nguồn thu của di tích bao gồm:

- a) Phí tham quan di tích.
- b) Các khoản thu hợp pháp từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích.
- c) Nguồn tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và các khoản thu hợp pháp khác (bằng tiền và hiện vật).

2. Quản lý, sử dụng:

a) Nguồn thu từ phí tham quan di tích được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về mức thu phí tham quan di tích trên địa bàn tỉnh.

b) Việc quản lý, sử dụng các nguồn thu hợp pháp từ hoạt động sử dụng và phát huy giá trị di tích; nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân (bằng tiền và hiện vật) phải được công khai, minh bạch, có sổ sách ghi chép cụ thể, chi tiêu đúng mục đích và được sự giám sát, kiểm tra của cấp chính quyền quản lý trực tiếp và các cơ quan chức năng có liên quan theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và các quy định khác có liên quan về tài chính.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, tổ

chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, đề nghị phản ánh về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

PHỤ LỤC SỐ 01

Danh mục di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, di tích xếp hạng cấp quốc gia và công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch phân cấp cho UBND cấp huyện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND
ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Di tích xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt	Di tích xếp hạng cấp quốc gia có tiềm năng phát triển du lịch	Công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch
I	UBND huyện Yên Thế				
	Đồn Phồn Xương, đền Thề	Thị trấn Cầu Gồ	x		
II	UBND huyện Tân Yên				
1	Đình, chùa Hả	Xã Tân Trung	x		
2	Chùa Tứ Giáp - Nơi phát tích Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân	Xã Nhã Nam		x	
III	UBND huyện Việt Yên				
1	Chùa Bồ Đà	Xã Tiên Sơn	x		
2	Đình, chùa, từ chỉ Thổ Hà	Xã Vân Hà		x	
IV	UBND huyện Yên Dũng				
1	Chùa Vĩnh Nghiêm	Xã Trí Yên	x		
2	Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng	Xã Nham Sơn			x
V	UBND huyện Lục Nam				
1	Thắng tích Suối Mơ	Xã Nghĩa Phương		x	
2	Đền Thần Nông	Xã Cẩm Lý			x

VI	UBND huyện Lục Ngạn				
1	Đền Hả	Xã Hồng Giang		x	
2	Chùa Am Vãi	Xã Nam Dương		x	
VII	UBND huyện Lạng Giang				
	Đình, chùa Tiên Lục (gồm đình Viễn Sơn, chùa Quang Phúc, đình Thuận Hòa) và cây Dã Hương ngàn năm tuổi	Xã Tiên Lục		x	
VIII	UBND huyện Hiệp Hoà				
1	Đền, chùa Y Sơn	Xã Hoà Sơn		x	
2	Di tích An toàn khu II (gồm đình Chợ Vân, đình Xuân Biều, đình Vân Xuyên, đền Soi, nhà ông Ngô Văn Thấu, nhà ông Ngô Văn Đông, nhà ông Nguyễn Văn Ché)	Các xã Hoàng An, Xuân Cẩm, Hoàng Vân		x	
IX	UBND thành phố Bắc Giang				
	Địa điểm chiến thắng Xương Giang tại Thành Xương Giang	Phường Xương Giang		x	
X	UBND huyện Sơn Động				
	Hệ thống chùa thuộc Khu du lịch tâm linh – sinh thái Tây Yên Tử	Xã Tuấn Mậu			x

PHỤ LỤC SỐ 02

**Danh mục các điểm di tích thuộc Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
Những địa điểm Khởi nghĩa Yên Thế phân cấp cho UBND cấp xã quản lý,
bảo vệ và phát huy giá trị di tích**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND
ngày 13/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Stt	Tên di tích	Địa điểm	Xã/thị trấn quản lý
I	Huyện Yên Thế		
1	Đồn Hom	Xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp
2	Đền Cầu Khoai	Xã Tam Hiệp	UBND xã Tam Hiệp
3	Đình Dĩnh Thép	Xã Tân Hiệp	UBND xã Tân Hiệp
4	Đồn Hố Chuối	Xã Phồn Xương	UBND xã Phồn Xương
5	Chùa Lèo	Xã Phồn Xương	UBND xã Phồn Xương
6	Động Thiên Thai (Đền thờ Kỳ Đông Nguyễn Văn Cẩm)	Xã Đồng Kỳ	UBND xã Đồng Kỳ
7	Chùa Thông	Xã Đồng Lạc	UBND xã Đồng Lạc
II	Huyện Tân Yên		
1	Khu lưu niệm danh nhân Hoàng Hoa Thám	Xã Ngọc Châu	UBND xã Ngọc Châu
2	Đình, chùa, đền Vòng (Cụm di tích Cầu Vòng)	Xã Song Vân	UBND xã Song Vân
3	Đình Dương Lâm	Xã An Dương	UBND xã An Dương
4	Đình Cao Thượng	Xã Cao Thượng	UBND xã Cao Thượng
5	Đình Nội	Xã Việt Lập	UBND xã Việt Lập
6	Đình Làng Chuông	Thị trấn Nhã Nam	UBND thị trấn Nhã Nam
7	Chùa Phố (Nam Thiên Tự)	Thị trấn Nhã Nam	UBND thị trấn Nhã Nam
8	Ao Chấn Ký	Thị trấn Nhã Nam	UBND thị trấn Nhã Nam
9	Đền Gốc Khế	Xã Nhã Nam	UBND xã Nhã Nam
10	Đền thờ Cả Trọng	Xã Nhã Nam	UBND xã Nhã Nam
11	Nghĩa địa Pháp, Đồi Phủ	Xã Nhã Nam	UBND xã Nhã Nam
III	Huyện Yên Dũng		
	Chùa Kem	Xã Nham Sơn	UBND xã Nham Sơn
IV	Huyện Việt Yên		
	Đình Đông	Xã Bích Sơn	UBND xã Bích Sơn

Số: 19/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 44/TTr-SVHTTDL ngày 18 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi sinh hoạt cộng đồng khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Khoản 3 Điều 3 được sửa đổi như sau:

“3. Cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan, chiến sỹ các lực lượng vũ trang tổ chức đám cưới cho bản thân, cho con cần báo cáo với thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý”.

2. Khoản 3, 4, 5 và điểm d Khoản 8 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“3. Tổ chức tiệc trà hoặc tiệc mặn nên thực hiện trong một ngày. Khách mời dự tiệc cưới nên giới hạn trong phạm vi họ hàng, láng giềng gần gũi và bạn bè, đồng nghiệp thân thiết.

4. Khi đi ăn hỏi, đưa đón dâu không nên dùng quá nhiều ô tô, xe máy.

5. Âm nhạc trong đám cưới phải lành mạnh, vui tươi; âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo quy định của pháp luật. Không mở nhạc trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm”.

“d) Tổ chức tại nhà văn hóa”.

3. Khoản 1, 3 Điều 6 được sửa đổi như sau:

“1. Ban lễ tang cử người điều hành việc phúng viếng theo nếp sống văn hóa. Khi thực hiện lễ viếng, cả đoàn cử đại diện thắp nhang và cùng mặc niệm. Khuyến khích sử dụng vòng hoa luân chuyển.

3. Không cử nhạc tang trước 6 giờ sáng và sau 22 giờ đêm. Âm thanh đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép. Việc chuyển cữu (lúc 24 giờ) được cử nhạc tang nhưng không nên làm ảnh hưởng đến các gia đình lân cận. Khuyến khích sử dụng băng đĩa nhạc thay cho đội nhạc hiệu. Không nên thực hiện ca kèn, chèo đò, giáo ngựa, khóc mướn”.

4. Điều 10 được sửa đổi như sau:

“Điều 10. Chuẩn bị lễ hội

Trước khi tổ chức lễ hội, địa phương có lễ hội thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ Quy định về quản lý và tổ chức lễ hội và Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.”

5. Điểm b Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi như sau:

“b) Phần “Hội” cần tăng cường các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các trò chơi dân gian tạo không khí sinh hoạt văn hóa, thể thao vui tươi, lành mạnh. Nghiêm cấm tổ chức các trò chơi mang tính cờ bạc, mê tín dị đoan. Khuyến khích người đến tham dự lễ hội mặc trang phục theo từng dân tộc, gọn gàng, lịch sự, tạo không khí trang trọng, vui tươi của lễ hội”.

6. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi như sau:

“1. Khuyến khích tổ chức lễ kỷ niệm, lễ đón nhận Huân chương, Cờ thi đua, Bằng khen và các danh hiệu cao quý vào ngày thứ Bảy, Chủ Nhật. Chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài và Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của các Bộ, ngành, địa phương.”

7. Khoản 4 Điều 14 sửa đổi như sau:

“4. UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn; các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phổ biến Quy định này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ chiến sỹ trong lực lượng vũ trang và toàn thể nhân dân địa phương thực hiện nghiêm túc.”

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản và thay đổi một số cụm từ

1. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 4; Khoản 4 Điều 5; Điều 9, Điều 15 của Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2013.

2. Thay đổi một số cụm từ sau:

a) Khoản 1 Điều 3, Khoản 7 Điều 5, Khoản 2 Điều 7 từ “không” thành “*không nên*”.

b) Khoản 2 Điều 3 “UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm” thành “UBND xã, phường, thị trấn *nên*”.

c) Khoản 1 Điều 13 thay đổi cụm từ “chỉ mời” thành “*chỉ nên mời*”.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động quảng cáo
ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo;

Căn cứ Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 57/TTr-SVHTTDL ngày 15 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2020/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý nhà nước về quảng cáo ngoài trời; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi thực hiện quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý đối với các hoạt động quảng cáo ngoài trời

Hoạt động quảng cáo ngoài trời phải tuân theo các quy định của Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành; quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với quy hoạch, không gian, cảnh quan, kiến trúc của tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Các phương tiện quảng cáo ngoài trời

Theo quy định tại Khoản 4, 5, 6, 7, 8 Điều 17 Luật Quảng cáo; Mục 1.1.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (sau đây gọi tắt là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Băng-rôn quảng cáo

1. Không treo, chăng băng-rôn quảng cáo ngang qua đường giao thông, trừ băng-rôn tuyên truyền, cổ động chính trị, chính sách xã hội; băng-rôn tuyên truyền, cổ động, chính sách xã hội có nội dung quảng cáo.

2. Nội dung quảng cáo trên băng-rôn phải dễ hiểu, ngắn gọn, súc tích và phải ghi rõ tên, địa chỉ của người thực hiện quảng cáo. Băng-rôn tuyên truyền, cổ động chính trị, chính sách xã hội có nội dung quảng cáo phải thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 27 Luật Quảng cáo.

3. Thời gian treo băng-rôn tối đa 15 ngày/01 đợt quảng cáo; thời gian giữa các đợt treo băng-rôn quảng cáo cho cùng một nội dung, sản phẩm phải cách nhau ít nhất 15 ngày.

4. Số lượng tối đa 50 băng-rôn ngang, 100 băng-rôn dọc cho một đợt quảng cáo/của một tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo trên địa bàn một huyện, thành phố. Mỗi cửa hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh (trong phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh) không treo quá 02 băng-rôn ngang, 10 băng-rôn dọc.

5. Khi thực hiện quảng cáo trên hệ thống giá treo, cột treo băng-rôn quy hoạch của các địa phương trên địa bàn tỉnh, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký điểm treo băng-rôn quảng cáo tại Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

Điều 6. Băng quảng cáo, hộp đèn đứng độc lập

1. Băng quảng cáo, hộp đèn quảng cáo đứng độc lập tuân thủ theo quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

2. Tùy thuộc quy mô, địa điểm xây dựng công trình quảng cáo đứng độc lập phải: Tuân thủ các quy định về chỉ giới hành lang an toàn đường bộ; chỉ giới xây dựng; đảm bảo an toàn cho công trình, các công trình lân cận và các yêu cầu về độ cao tĩnh không; đảm bảo về bảo vệ môi trường, độ thông thủy, phòng cháy chữa cháy, hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước, viễn thông), hành lang an toàn bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ đề điều, hành lang an toàn lưới điện cao áp, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và khoảng cách đến các công trình dễ cháy nổ, độc hại, các công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

3. Băng quảng cáo lắp đặt tạm thời trong hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo Khoản 5, Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Điều 16 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ.

4. Băng tuyên truyền, cổ động chính trị, chính sách xã hội có nội dung quảng cáo phải thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 27 Luật Quảng cáo.

Điều 7. Băng quảng cáo, hộp đèn tại các công trình, nhà ở riêng lẻ

1. Không quảng cáo che lấp nóc/mái nhà trừ các phương tiện quảng cáo dạng chữ, hình và biểu tượng. Việc quảng cáo tại công trình, nhà ở phải phù hợp với vị trí, quy mô, kích thước bề mặt công trình, hình thể ngôi nhà.

2. Việc lắp đặt băng quảng cáo, hộp đèn đặt tại các công trình, nhà ở riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

3. Bảng quảng cáo, hộp đèn gắn/ốp vào hàng rào/tường rào bao quanh công trình đang xây dựng có kích thước tối đa là 10m²; thực hiện theo Mục 2.2.1.8 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

4. Các công trình cao tầng là khách sạn, trung tâm thương mại, trung tâm tài chính, ngân hàng, trung tâm hoạt động văn hóa đa năng, trụ sở văn phòng cho thuê được lắp đặt thêm bảng quảng cáo dạng chữ tại tầng trên cùng.

5. Các công trình cao tầng trong khu đô thị, nhà chung cư cao tầng được quảng cáo tại tầng dịch vụ.

6. Bảng quảng cáo, hộp đèn đặt tại mặt ngoài tòa nhà cao tầng, công trình, nhà ở phải đảm bảo an toàn chịu lực, phòng chống cháy nổ, an toàn sinh mạng, thông gió, chiếu sáng. Bảng quảng cáo, hộp đèn có diện tích một mặt trên 20m² kết cấu khung kim loại hoặc vật liệu xây dựng tương tự gắn vào công trình, nhà ở phải có giấy phép xây dựng theo Điều 31, Luật Quảng cáo.

Điều 8. Quảng cáo tại nhà chờ xe buýt; trạm trung chuyển xe buýt, trạm rút tiền tự động của ngân hàng (trạm ATM)

1. Không quảng cáo trên nóc nhà chờ xe buýt; không đặt bảng quảng cáo đứng độc lập trong khu vực nhà chờ xe buýt, trạm trung chuyển xe buýt.

2. Được thực hiện quảng cáo trong phạm vi nhà trạm trung chuyển xe buýt, nhà chờ xe buýt.

3. Phía ngoài trạm ATM được quảng cáo tên gọi, tên viết tắt, nhãn hiệu của ngân hàng là chủ sở hữu máy. Mọi dịch vụ của ngân hàng chỉ được quảng cáo bên trong trạm rút tiền tự động, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Điều 9. Quảng cáo trên dải phân cách

1. Quảng cáo tại các dải phân cách của đường đô thị phải đảm bảo mỹ quan, không ảnh hưởng đến các quy chuẩn về giao thông và xây dựng; thực hiện thống nhất mẫu bảng quảng cáo trên cùng một tuyến đường.

2. Hình thức: Hộp đèn quảng cáo đứng độc lập, bảng điện tử chạy chữ, màn hình chuyên quảng cáo, quảng cáo dạng chữ, băng rôn dọc.

3. Các phương tiện quảng cáo ngoài trời trên từng tuyến đường phải đảm bảo phù hợp với địa hình cụ thể của khu vực và cảnh quan đô thị.

4. Quảng cáo băng-rôn dọc trên các trụ điểm, cột đèn chiếu sáng được quy định trong các khu vực của dải phân cách phải được sự đồng ý của chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý địa điểm treo băng rôn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sự tranh chấp về địa điểm treo băng rôn.

Điều 10. Quảng cáo trên phương tiện giao thông, màn hình chuyên quảng cáo

1. Quảng cáo trên phương tiện giao thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo và giao thông.

2. Việc lắp đặt màn hình chuyên quảng cáo ngoài trời phải tuân theo quy định tại Điều 28 Luật Quảng cáo và Mục 2.2.2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp

đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời; các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy hoạch quảng cáo ngoài trời của tỉnh Bắc Giang. Người quảng cáo, người thực hiện quảng cáo, người cho thuê phương tiện quảng cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung quảng cáo.

Điều 11. Quảng cáo dạng chữ, hình, biểu tượng

Thực hiện theo Mục 2.2.4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

Điều 12. Biển hiệu

1. Nội dung, kích thước biển hiệu thực hiện theo Điều 34 Luật Quảng cáo. Vị trí treo, lắp đặt biển hiệu thực hiện theo Mục 2.2.3 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.

2. Biển hiệu dạng chữ, hình, biểu tượng gắn trực tiếp lên mặt trước công trình có chiều cao tối đa 2m, chiều ngang các chữ không vượt quá giới hạn kết cấu tường, đảm bảo mỹ quan và phù hợp với kiến trúc công trình (cách tính diện tích quy đổi theo Phụ lục B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời).

3. Không được treo, dựng, đặt biển hiệu trên hè phố, lòng đường ảnh hưởng đến giao thông công cộng.

Điều 13. Quảng cáo bằng phương tiện phát âm thanh; đoàn người thực hiện quảng cáo; quảng cáo rao vặt; quảng cáo trong chương trình văn hoá, thể thao; hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo

1. Quảng cáo bằng phương tiện phát âm thanh tại địa điểm cố định hoặc gắn với phương tiện giao thông và các phương tiện di động khác tại nội thành của thành phố phải tuân thủ theo quy định tại Điều 33 Luật Quảng cáo.

2. Đoàn người thực hiện quảng cáo phải tuân thủ theo quy định tại Khoản 1, Điều 36 Luật Quảng cáo.

3. Quảng cáo rao vặt chỉ được quảng cáo tại những nơi quy định; không được treo, dán, viết, kẻ, vẽ quảng cáo rao vặt lên tường, hàng rào; cột đèn, cột điện; biển báo, cột đèn tín hiệu giao thông, trên cây xanh đường phố, cổng chào và những địa điểm khác khi chưa được phép.

4. Vật thể quảng cáo bằng ô che, cờ dây chỉ được thực hiện trong khuôn viên địa điểm tổ chức, nơi hoạt động kinh doanh.

5. Quảng cáo trong chương trình văn hoá, thể thao; hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo phải tuân thủ các quy định tại Điều 35, Điều 36 Luật Quảng cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm mỹ quan đô thị, cảnh quan môi trường, trật tự an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh, có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý trong hoạt động quảng cáo.
2. Xây dựng trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý nhà nước hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.
3. Tiếp nhận, thẩm định, trả lời hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.
4. Tiếp nhận hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
5. Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, đơn vị có liên quan xác định vị trí lắp đặt, hình thức, chất liệu, kiểu dáng bảng quảng cáo trong hành lang an toàn đường bộ, dải phân cách, cầu vượt dành cho người đi bộ, đường hầm dành cho người đi bộ, nhà chờ xe buýt, trạm trung chuyển xe buýt; bến xe, bãi đỗ xe, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
6. Đơn đốc triển khai thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.
7. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Phòng Văn hoá và Thông tin các huyện, thành phố về công tác quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo tại địa phương.
8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật (trừ báo chí, môi trường mạng, xuất bản phẩm và tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin).
9. Theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.
10. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Sở Xây dựng

1. Thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng công trình quảng cáo ngoài trời (đối với công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng). Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Tham gia ý kiến đối với một số vị trí quảng cáo trên tuyến đường trung tâm và khu vực quan trọng khi có yêu cầu; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 14 Quy định này.
3. Cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo theo quy định của pháp luật hiện hành và theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc xử lý vi phạm về trật tự xây dựng của công trình quảng cáo trên địa bàn tỉnh.

5. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về xây dựng công trình quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 16. Sở Giao thông Vận tải

1. Phối hợp tham mưu xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.

2. Chấp thuận, cấp giấy phép thi công xây dựng bảng quảng cáo tạm thời trong hành lang an toàn đường bộ đang khai thác; cho ý kiến bằng văn bản về các vị trí biển quảng cáo được xây dựng trên phần đất, công trình giao thông do Sở Giao thông Vận tải quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quảng cáo trên các phương tiện giao thông.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về an toàn giao thông trong hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 17. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp trong công tác xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình tự thủ tục đầu tư các dự án quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đặt tên biển hiệu doanh nghiệp khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 18. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động quảng cáo.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí và các đơn vị cơ sở tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý người sử dụng số điện thoại để quảng cáo rao vặt, treo, đặt, dán, viết không đúng nơi quy định gây mất mỹ quan đô thị.

Điều 19. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố hằng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai đối với các công trình quảng cáo có sử dụng đất theo quy định.

3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng công trình quảng cáo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và quy định của pháp luật về đất đai.

4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai, môi trường của công trình quảng cáo theo thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp trong công tác xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh.

2. Có ý kiến về nội dung quảng cáo thuộc lĩnh vực của Sở quản lý cho cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo khi được yêu cầu.

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 21. Sở Công thương

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý nhà nước về quảng cáo; có ý kiến về nội dung quảng cáo đối với quảng cáo thương mại, quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực ngành quản lý cho cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo khi có yêu cầu.

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 22. Sở Y tế

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quảng cáo; quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc ngành, lĩnh vực được phân công thông qua cơ quan xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo khi được yêu cầu tiếp nhận.

2. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về nội dung biên hiệu, quảng cáo của các cơ sở y tế, phòng khám, nhà thuốc, cơ sở kinh doanh thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, cơ sở mua bán trang thiết bị y tế, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế trên địa bàn tỉnh; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 23. Sở Ngoại vụ

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý đối với hoạt động quảng cáo ngoài trời có yếu tố nước ngoài trong các sự kiện đối ngoại của tỉnh, sự kiện do tổ chức quốc tế thực hiện trên địa bàn tỉnh; quảng cáo có nội dung, hình ảnh liên quan an ninh đối ngoại; quảng cáo về hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quảng cáo trong lĩnh vực đối ngoại theo thẩm quyền.

Điều 24. Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông trong việc xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật trong hoạt động quảng cáo, quản lý hoạt động quảng cáo theo quy định.

2. Thực hiện kiểm tra, xử lý các trường hợp có hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, vi phạm trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng, trật tự lòng đường, hè phố trong thực hiện các hoạt động quảng cáo.

3. Kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân, cơ sở kinh doanh lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo không đúng quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy; thông báo kết quả xử lý vi phạm về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 25. Các sở, ban, ngành liên quan

Các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý đối với hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 26. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền trong phạm vi địa phương. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động quảng cáo trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quảng cáo trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Quảng cáo, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trên địa bàn quản lý.

4. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về quảng cáo tại địa phương.

5. Thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quảng cáo khi được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

6. Cấp giấy phép xây dựng công trình quảng cáo theo quy định của pháp luật hiện hành và theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; quản lý, vận hành các công trình quảng cáo do mình cấp giấy phép xây dựng.

7. Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống cột treo, giá treo băng-rôn; địa điểm dành riêng cho quảng cáo rao vặt tại địa phương.

8. Thường xuyên rà soát, xác định nhu cầu sử dụng đất cho quảng cáo ngoài trời gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

9. Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc kiểm tra và xử lý kịp thời vi phạm về hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền. Tổ chức lực lượng cưỡng chế tháo dỡ các phương tiện quảng cáo vi phạm trên địa bàn. Chỉ đạo, hướng dẫn các hộ kinh doanh thực hiện lắp đặt biển hiệu theo quy định của Luật Quảng cáo khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

10. Báo cáo định kỳ 01 năm (trước ngày 15 tháng 12 hằng năm) về việc quản lý quảng cáo trên địa bàn gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 27. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về các hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn quản lý.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Quảng cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, nội dung của Quy định này đến các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn. Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thực hiện lắp đặt biển hiệu theo quy định của Luật Quảng cáo.

3. Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Báo cáo định kỳ 01 năm (trước ngày 10 tháng 12 hằng năm) hoặc đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý đối với hoạt động quảng cáo ngoài trời trên địa bàn.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về hoạt động quảng cáo.

2. Thực hiện đúng nội dung quảng cáo theo thông báo thực hiện quảng cáo hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm tháo dỡ, hoàn trả nguyên trạng khi hết thời hạn quảng cáo.

3. Tổ chức, cá nhân quảng cáo bằng các loại phương tiện quảng cáo cố định (Bảng quảng cáo, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, quảng cáo dạng chữ, hình, biểu tượng) phải thực hiện chế độ duy tu, bảo trì thường xuyên trong suốt thời gian quảng cáo; đồng thời, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với mọi sự cố do phương tiện quảng cáo không an toàn của mình gây ra.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quảng cáo và Quy định này; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các vi phạm trong hoạt động quảng cáo ngoài trời theo lĩnh vực quản lý ngành và trên địa bàn quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 7/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một phần Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 19/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ Điều 5, khoản 1, điểm a, b của Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng

phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2021.
2. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 2/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Văn hóa và Thể thao; Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 06/TTr-VHTTDL ngày 17 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2022 và thay thế Quyết định số 90/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 90/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 2 /2022/QĐ-UBND ngày 27 /01/2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; đề án, dự án, chương trình phát triển văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Ngành, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước; phân cấp quản lý và xã hội hoá trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

c) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo đề án, kế hoạch, chỉ thị, quyết định thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Hội đồng chuyên ngành về văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

4. Về di sản văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh; tư liệu hóa tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể. Cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử trên địa bàn tỉnh;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở địa phương có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích đối với tổ chức có trụ sở trên địa bàn tỉnh;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở địa phương;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng tỉnh hoặc ban quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật trên địa bàn tỉnh;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ

sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do địa phương quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

5. Về nghệ thuật biểu diễn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của ngành theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của ngành theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh nhập khẩu.

6. Về điện ảnh:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào các dân tộc thiểu số, miền núi và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh trên địa bàn tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh trên địa bàn tỉnh sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác trên địa bàn tỉnh;

g) Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đối với các sản phẩm nghe nhìn được chứa trong máy móc, thiết bị, linh kiện, phương tiện hoặc sản phẩm nghe nhìn khác ghi trên mọi chất liệu có nội dung vui chơi, giải trí, trò chơi điện tử (trừ trò chơi điện tử trực tuyến và trò chơi điện tử, máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc).

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Ngành; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức trên địa bàn tỉnh không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật trên địa bàn tỉnh;

e) Tiếp nhận hồ sơ và phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh do các tổ chức, công dân trên địa bàn tỉnh nhập khẩu.

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương.

9. Về thư viện:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc tiếp nhận xuất bản phẩm tại địa phương của thư viện tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chuyển giao các xuất bản phẩm lưu chiều tại địa phương cho Thư viện tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn tỉnh theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn các thư viện trên địa bàn tỉnh xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại địa phương, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn tỉnh.

10. Về quảng cáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại địa bàn tỉnh;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo trên địa bàn tỉnh;

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh;

d) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

11. Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên địa bàn tỉnh;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Công tác gia đình tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan trên địa bàn tỉnh;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác trên địa bàn tỉnh;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nói mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng trên địa bàn tỉnh;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

12. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

a) Thực hiện quản lý Nhà nước; đồng thời tham mưu ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh;

b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước. Hướng dẫn việc ghi nhận các phong tục, tập quán tiến bộ; vận động xóa bỏ, không áp dụng phong tục, tập quán lạc hậu trong hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh;

c) Thống kê, báo cáo, sơ kết, tổng kết về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, trả lời kiến nghị, phản ánh, khen thưởng và xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; chỉ đạo, hướng dẫn việc xử lý hương ước, quy ước vi phạm.

13. Về văn học:

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác gia đình:

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, Thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

15. Về thể dục, thể thao:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

16. Về du lịch:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của địa phương;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch; hỗ trợ xúc tiến sản phẩm du lịch cộng đồng;

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận; quyết định công nhận điểm du lịch tại địa phương theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại địa phương; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các

biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương phù hợp với chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

l) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức theo Đề án vị trí việc làm cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các phòng, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

18. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

20. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật.

21. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh.

22. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế làm việc của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổ chức thực hiện; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thành phố.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

XIX. LĨNH VỰC XÂY DỰNG (14 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý,
sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 08/TTr-SXD ngày 15 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý,
sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND
ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sĩ*) và cơ sở hỏa táng, bao gồm: quy hoạch, xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ; quản lý và sử dụng quỹ đất mai táng để phục vụ các đối tượng chính sách xã hội; hỗ trợ khuyến khích táng theo hình thức hỏa táng; quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng; phân công, phân cấp trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác có liên quan về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng không quy định tại Quy định này, được thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (*sau đây gọi là Nghị định số 23/2016/NĐ-CP*) và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có hoạt động liên quan đến nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Địa điểm xây dựng mới nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

3. Việc táng người chết phải được thực hiện trong các nghĩa trang. Trường hợp táng trong các khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải bảo đảm yêu cầu vệ sinh môi trường, phù hợp phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, nếp sống văn minh và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Những hành vi cản trở, vi phạm về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường thiệt hại, bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Khi quy hoạch nghĩa trang mới phải tính toán quy mô đáp ứng được nhu cầu về mộ phần của khu vực phục vụ, bao gồm cả diện tích cần thiết để di chuyển các phần mộ hiện trạng trong khu vực phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

3. Việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và Quy định về quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 5. Xây dựng mới, mở rộng, cải tạo nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Xây dựng mới, mở rộng, cải tạo nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Việc **xây dựng mới**, mở rộng, cải tạo nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải thực hiện theo dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định (hoặc chấp thuận) đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

Điều 6. Đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

1. **Đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ** thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền quyết định đóng cửa nghĩa trang:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa nghĩa trang cấp I và nghĩa trang nằm trên địa bàn từ 2 huyện trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đóng cửa nghĩa trang trên địa bàn do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này.

3. Trong 7 ngày làm việc kể từ thời điểm quyết định về đóng cửa nghĩa trang được ban hành, đơn vị quản lý nghĩa trang phải công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, tại nghĩa trang và nhà văn hóa thôn nơi đặt nghĩa trang. Đảm bảo khi đóng cửa nghĩa trang không thực hiện các hình thức táng.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự nguyện di chuyển các phần mộ riêng lẻ, phân tán trong các khu dân cư, tại khu vực không phù hợp với quy hoạch về các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch được duyệt. Đơn vị quản lý nghĩa trang nơi đến phải có nghĩa vụ tiếp nhận và quản lý theo đúng quy chế, nội quy quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đơn vị quản lý nghĩa trang cấp I và nghĩa trang

nằm trên địa bàn từ 2 huyện trở lên theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đơn vị quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này theo quy định pháp luật hiện hành về cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích.

2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được xây dựng từ nguồn vốn khác (không phải nguồn vốn nhà nước) chủ đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành hoặc thuê quản lý đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng do mình đầu tư xây dựng.

3. Trách nhiệm của đơn vị quản lý nghĩa trang và quản lý vận hành cơ sở hỏa táng thực hiện theo Điều 19, Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 8. Công tác quản lý sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng mới, quy chế quản lý nghĩa trang, nội quy quản lý cơ sở hỏa táng phải được lập và phê duyệt trước khi đưa vào khai thác, sử dụng.

2. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đang sử dụng, chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm:

a) Quản lý sử dụng đất, xây dựng, chăm sóc bảo quản phần mộ và các công trình trong nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy hoạch, thiết kế xây dựng và quy chế, nội quy quản lý được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành;

c) Lập quy chế quản lý nghĩa trang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 4 Điều này; gửi quy chế đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để quản lý, giám sát, kiểm tra và tổ chức thực hiện theo nội dung quy chế được duyệt. Nội dung của quy chế quản lý nghĩa trang theo quy định tại khoản 2, Điều 17 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP;

d) Xây dựng nội quy quản lý cơ sở hỏa táng theo khoản 5, Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

3. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng đã đóng cửa, chủ đầu tư, đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm:

a) Định kỳ chăm sóc, bảo quản, gìn giữ phần mộ, tro cốt tại các nhà lưu giữ, duy tu bảo dưỡng các công trình trong nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

b) Bảo đảm các quy định về vệ sinh môi trường trong nghĩa trang, cơ sở hỏa táng;

c) Lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang đã đóng cửa;

d) Quy định, chỉ dẫn khách thăm viếng, tưởng niệm và quản lý các hoạt động trong nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

4. Thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang:

a) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước:

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy chế quản lý đối với nghĩa trang cấp I và nghĩa trang nằm trên địa bàn từ 2 huyện trở lên.

Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy chế quản lý đối với các nghĩa trang còn lại trên địa bàn do mình quản lý.

b) Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn khác (không phải nguồn vốn nhà nước): Chủ đầu tư phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để quản lý, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 9. Giá dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân

1. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Việc lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

Điều 10. Xác định quỹ đất mai táng để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn khác (không phải nguồn vốn nhà nước)

1. Khi tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, chủ đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang phải dành tối thiểu 6% (sáu phần trăm) quỹ đất mai táng đã được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để phục vụ táng cho các đối tượng chính sách xã hội khi chết trên địa bàn. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đất trên theo đúng mục đích, quy hoạch chi tiết và dự án được phê duyệt.

2. Các đối tượng chính sách xã hội, bao gồm:

a) Các đối tượng Người có công với Cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi Người có công;

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng và nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội;

c) Các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Hỗ trợ khuyến khích táng theo hình thức hỏa táng

1. Đối tượng hỗ trợ: Thân nhân hoặc tổ chức khi thực hiện hỏa táng cho người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang.

2. Mức hỗ trợ: Do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt sau khi thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành có liên quan

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về nghĩa trang (trừ

nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; chỉ đạo thực hiện quy định pháp luật về hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đóng cửa, giao đơn vị quản lý, phê duyệt quy chế quản lý nghĩa trang cấp I và nghĩa trang trên địa bàn từ 2 huyện trở lên được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước;

c) Kiểm tra định kỳ và đột xuất việc tuân thủ các quy định về hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Tổ chức thẩm định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước;

b) Tham gia góp ý giá dịch vụ nghĩa trang, giá dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân đối với các dự án nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn khác trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận;

c) Chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra việc niêm yết công khai giá dịch vụ nghĩa trang, giá dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân; thu phí, lệ phí và các khoản tiền khác liên quan đến dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cải tạo, di chuyển, mở rộng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng không sử dụng nguồn vốn nhà nước (nguồn vốn xã hội hoá) cho phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương và quy định của pháp luật;

c) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc giao đất, cho thuê đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định;

b) Hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

c) Giám sát, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ các quy định về đất đai, môi trường đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Y tế

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo an toàn vệ sinh phòng dịch bệnh theo quy định pháp luật hiện hành đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về công nghệ hỏa táng của các cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

b) Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tiếp cận các ứng dụng công nghệ mới về công tác xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

7. Sở Thông tin Truyền thông, Báo Bắc Giang, Đài phát thanh và truyền hình tỉnh

Trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện đúng các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh để từng bước tạo lập thói quen táng văn minh, hiện đại và phù hợp với phong tục, tập quán, nét đẹp và truyền thống văn hóa của địa phương.

8. Các sở, ngành chức năng khác của tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện các nhiệm vụ liên quan về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn. Chỉ đạo các phòng, ban, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo các nội dung được phân công, phân cấp trong Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ các quy định về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng đối với các tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

3. Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn huyện theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị quản lý nghĩa trang thực hiện các thủ tục và biện pháp bảo vệ môi trường.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện các nội dung được phân công, phân cấp tại Quy định này.

2. Tổ chức tìm hiểu, xác định thông tin về thân nhân đối với các phần mộ lẻ không rõ nhân thân trước khi di chuyển.

3. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng cho nhân dân trên địa bàn.

4. Tuyên truyền, giáo dục, vận động các tổ chức, cá nhân táng người chết vào các nghĩa trang đã được xây dựng và quản lý theo quy hoạch.

5. Kiểm tra và báo cáo kịp thời với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện việc các tổ chức, cá nhân táng người chết ngoài các nghĩa trang đã được xây dựng và quản lý theo quy hoạch để có biện pháp xử lý.

6. Báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ hàng năm về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn.

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Thực hiện việc quản lý nghĩa trang, quản lý vận hành cơ sở hỏa táng, tổ chức việc lập lưu trữ hồ sơ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo nội dung quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19 và Điều 23 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Cung cấp các dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng cho người sử dụng, đảm bảo chất lượng dịch vụ theo quy định. Hướng dẫn người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn đến nơi tập kết, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường. Tro xỉ, bụi, bùn thải và các chất thải rắn khác phát sinh trong quá trình vận hành lò hỏa táng phải được phân loại, xử lý theo quy định.

Điều 16. Xử lý một số trường hợp trong việc quản lý nghĩa trang hiện hữu

1. Đối với nghĩa trang chưa được quy hoạch xây dựng đồng bộ:

a) Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý nghĩa trang xác định lại ranh giới, phân khu chức năng, khu mộ, hàng mộ trong các nghĩa trang do mình quản lý;

b) Thực hiện việc xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Quy định này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê các khu vực chôn cất hài cốt do dòng họ, gia đình quản lý trên địa bàn, xác định lại ranh giới từng khu vực và kiểm soát, không cho phép việc thành lập mới và mở rộng ranh giới của những khu vực chôn cất, thi thể, hài cốt của các dòng họ, gia đình.

2. Trường hợp nghĩa trang quy hoạch lại hoặc phải di chuyển đối với các mộ trong nghĩa trang không có hoặc không còn thân nhân chăm sóc, đơn vị quản lý nghĩa trang được phép di chuyển mộ tới nghĩa trang khác.

3. Đối với các phần mộ không nằm trong các nghĩa trang đã được xác định vị trí, ranh giới:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê danh sách các phần mộ không nằm trong các nghĩa trang đã được xác định vị trí, ranh giới; các phần mộ này khi cải táng yêu cầu phải di chuyển vào trong các nghĩa trang;

b) Đối với các phần mộ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cảnh quan, môi trường theo kết luận của cơ quan chuyên môn về quản lý môi trường thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu thân nhân di chuyển phần mộ vào trong các nghĩa trang;

c) Đối với các phần mộ không rõ thân nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tìm hiểu, xác định lại thông tin về thân nhân và lập kế hoạch di dời các

phần mộ này vào trong các nghĩa trang. Trường hợp không xác định được thân nhân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ đối với mộ vô chủ và tổ chức di dời vào các nghĩa trang đã được xác định vị trí, ranh giới.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Chế độ báo cáo:

a) Định kỳ vào ngày 15/12 hàng năm, Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

b) Định kỳ trước ngày 30/11 hàng năm, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chủ đầu tư dự án báo cáo tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 25/2019/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Điều 11 của Quy định một số nội dung về quy hoạch,
xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND
ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 85/TTr-SXD ngày 11 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Điều 11 của Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 66/TTr- SXD ngày 25/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10/6/2021 và bãi bỏ Điều 41 của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được ban hành theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND

ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy mô và thời hạn tồn tại của công trình sử dụng trong việc thực hiện thiết kế, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn; cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Khu vực được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn gồm toàn bộ các khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng được phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn chỉ thực hiện với phần diện tích đất hợp pháp, hợp lệ nằm trong ranh giới quy hoạch mà chủ đầu tư có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Phần đất thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn có diện tích tối thiểu là 15m², có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 3,0 m.

3. Trường hợp lô đất có một phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng theo quy hoạch thì công trình, nhà ở riêng lẻ trên phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, nếu tiếp giáp với đường giao thông không có hệ đường hiện hữu thì phải lùi tối thiểu 3,0m so với mép đường giao thông hiện hữu để đảm bảo hành lang cho người đi bộ. Phần đất còn lại sau khi lùi phải đảm bảo điều kiện tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp công trình, nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng trước khi có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố, nếu chủ đầu tư có nhu cầu sửa chữa, cải tạo hoặc mở rộng công trình cũ thì phân sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng thêm chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 4. Quy mô, kết cấu công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Quy mô: Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn có số tầng là 1 tầng (không có tầng hầm, tầng nửa hầm), chiều cao tối đa không quá 4,0m (kể cả chiều cao mái), mặt bằng công trình phải đảm bảo điều kiện tối thiểu về diện tích và kích thước theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy định này; trường hợp công trình hiện tại đã là 2 tầng hoặc lớn hơn 2 tầng thì khi sửa chữa, cải tạo không được nâng thêm tầng.

2. Kết cấu: Kết cấu công trình do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sử dụng. Khuyến khích sử dụng kết cấu lắp ghép, đơn giản, dễ tháo dỡ nhằm giảm thiệt hại cho chủ đầu tư khi Nhà nước triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt. Kết cấu của công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải đảm bảo độc lập với kết cấu của công trình chính đồng thời phải đảm bảo thuận tiện khi tháo dỡ, giải tỏa, không ảnh hưởng đến kết cấu và chất lượng của công trình chính.

Điều 5. Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

Công trình, nhà ở riêng lẻ có thời hạn tồn tại đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp xác định được thời điểm thực hiện quy hoạch xây dựng thì ghi rõ thời hạn tồn tại của công trình trong giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 6. Xử lý chuyên tiếp

Công trình, nhà ở riêng lẻ đã được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được tồn tại cho đến hết thời hạn tồn tại ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn được cấp. Việc điều chỉnh, gia hạn, cải tạo sửa chữa, xây dựng mới đối với công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn được thực hiện theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn công tác cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.
3. Tổng hợp tình hình thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, xử lý hoặc đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Tổ chức, rà soát, công bố và cấm mốc giới ngoài thực địa các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và các đơn vị liên quan biết, thực hiện.

3. Báo cáo định kỳ 06 tháng một lần trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm về Sở Xây dựng để tổng hợp theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 51/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 134/TTr-SXD ngày 06 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(kèm theo Quyết định số 51 /2021/QĐ-UBND

ngày 28 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về nguyên tắc, trình tự đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (viết tắt UBND cấp huyện), chủ đầu tư trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức thuộc thành phần kinh tế trong nước, nước ngoài tham gia lựa chọn nhà đầu tư dự án khu nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thực hiện dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trình tự thực hiện

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất (đối với khu đất chưa giải phóng mặt bằng).

4. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

5. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 4. Lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Lập thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, thực hiện theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh.

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố Danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư.

1. Căn cứ nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, Sở Xây dựng lập, thẩm định danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày danh mục dự án thu hút đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt: Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng đăng tải lên trang thông tin điện tử của cơ quan mình làm cơ sở để các nhà đầu tư nghiên cứu, đăng ký thực hiện các dự án.

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất

1. Đối với khu đất quy hoạch đầu tư dự án nhà ở xã hội chưa thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp huyện căn cứ danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được UBND tỉnh phê duyệt, lập danh mục dự án cần thu hồi đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì UBND cấp huyện phải tách phần diện tích thuộc thẩm quyền quản lý để trình riêng. Hồ sơ trình danh mục dự án cần thu hồi đất phải có trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, trình UBND tỉnh.

3. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất.

Điều 7. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

1. Căn cứ quy hoạch chi tiết được phê duyệt, danh mục dự án cần thu hồi đất, Sở Xây dựng chủ trì lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (5 bộ hồ sơ). Nội dung, thành phần hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi nhận được tờ trình kèm theo hồ sơ chủ trương đầu tư dự án của Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

Sở Xây dựng là Bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Bên mời thầu có nhiệm vụ theo quy định tại Điều 75 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013.

Điều 9. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm

Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Sau khi hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được phê duyệt. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

a) Trường hợp chỉ có 01 (một) nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đầu tư và điểm b, khoản 3, Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

b) Trường hợp có từ 02 (hai) nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, việc tổ chức đấu thầu áp dụng quy trình đấu thầu rộng rãi theo phương thức một giai đoạn 02 túi hồ sơ theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư **được sửa đổi, bổ sung** tại điểm a khoản 7 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

3. Mẫu hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư được lập theo quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT, trong đó không áp dụng giá trị m_3 .

4. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu được thể hiện thông qua tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu, bao gồm

a) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

b) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

c) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về tài chính - thương mại được quy định như sau:

Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về tài chính - thương mại: Tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP trong đó không áp dụng giá trị M_3 .

5. Các điều kiện và tiêu chí xét duyệt trúng thầu

Các điều kiện và tiêu chí xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BXD.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND cấp huyện và nhà đầu tư

1. Sở Xây dựng

a) Lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn chủ đầu tư.

b) Lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

c) Là bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở xã hội; lập hồ sơ yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; lập hồ sơ mời thầu; ký hợp đồng dự án với nhà đầu tư (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu).

d) Chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống theo trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

đ) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố triển khai các thủ tục thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án khu nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc cho UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết.

g) Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình do Sở thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

h) Xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định.

i) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì thẩm định: Hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án; hồ sơ yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; đánh giá sơ bộ năng lực kinh nghiệm; kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Thực hiện các hoạt động giám sát đầu tư; giám sát hoạt động đấu thầu.

c) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất.

b) Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện về trình tự, thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Xây dựng lập đề xuất dự án, lựa chọn chủ đầu tư các dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

b) Chủ trì thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội.

c) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. UBND cấp huyện

a) Tổ chức lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án khu nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Lập danh mục dự án cần thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

d) Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn.

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Trách nhiệm của nhà đầu tư

a) Chấp hành các quy định pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, kinh doanh bất động sản và các quy định hiện hành khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

b) Thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

c) Có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo từng giai đoạn, phân kỳ đầu tư của dự án theo phương án bồi thường đã được UBND

cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện và các cơ quan nhà nước để thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức lập, trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình; thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức lập, trình Sở Tài chính thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua và tổ chức bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật. Quản lý vận hành, bảo dưỡng, bảo trì nhà chung cư theo quy định.

e) Định kỳ hàng quý báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện dự án về Sở Xây dựng để theo dõi trước ngày 15 của tháng cuối quý hoặc đột xuất báo cáo tình hình triển khai dự án về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc khó khăn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 65/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý nhà và công sở;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 161/TTr-SXD ngày 11 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về kiểm tra trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: 65/2021/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng; trách nhiệm của chủ đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này không áp dụng đối với các dự án, công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh gồm: Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); chủ đầu tư xây dựng công trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc tham gia hoạt động xây dựng, phối hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong quản lý trật tự xây dựng

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, khắc phục hậu quả các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng, đảm bảo ổn định trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, hạn chế thiệt hại, tổn thất phát sinh do hành vi vi phạm trật tự xây dựng gây ra.

2. Việc kiểm tra trật tự xây dựng được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Mọi thông tin phản ánh về công trình vi phạm trật tự xây dựng đều phải được tiếp nhận, kiểm tra, xử lý theo quy định.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, kịp thời, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quản lý trật tự xây dựng

1. Điều kiện khởi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

2. Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng theo các nội dung của giấy phép xây dựng được cấp, hồ sơ thiết kế được cấp phép xây dựng và quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng gồm: Sự đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng đối với công trình xây dựng thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt; sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

4. Công tác bảo vệ môi trường, an toàn trong thi công xây dựng công trình; việc ảnh hưởng của công trình xây dựng đối với công trình lân cận (nếu có).

Điều 5. Kiểm tra trật tự xây dựng

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công xây dựng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khởi công xây dựng công trình của chủ đầu tư.

b) Kiểm tra theo các giai đoạn của công trình xây dựng, gồm: Khi định vị công trình trên mặt bằng; hoàn thành đến cốt sàn của từng tầng hầm (đối với công trình có tầng hầm); hoàn thành phần móng công trình đến cốt $\pm 0,00$; hoàn thành phần thô tầng một (đối với công trình cao dưới 07 tầng); hoàn thành các tầng đối với công trình cao từ 07 tầng trở lên (tùy theo quy mô, tính chất công trình cơ quan chủ trì kiểm tra xác định số lần kiểm tra phần thân từ tầng 02 trở lên đến mái nhưng số lần kiểm tra phần thân không quá 03 lần); hoàn thành phần thô đến mái công trình hoặc đến đỉnh phần kết cấu chịu lực chính công trình; hoàn thành công trình trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng (trừ trường hợp công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP thuộc đối tượng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định).

2. Kiểm tra đột xuất: Khi phát hiện công trình xây dựng có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng, gồm: Vi phạm quy hoạch xây dựng hoặc sai thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên

môn về xây dựng thẩm định (*đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng*), không có giấy phép xây dựng hoặc thi công sai giấy phép xây dựng được cấp (*đối với công trình có giấy phép xây dựng*), đã xây dựng công trình mà không gửi thông báo khởi công theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Quy trình kiểm tra trật tự xây dựng

1. Đối với kiểm tra định kỳ:

a) Trước thời điểm kiểm tra tối thiểu 03 ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ban hành văn bản thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra (về nội dung kiểm tra, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm kiểm tra, đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra).

b) Nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

c) Việc kiểm tra trật tự xây dựng được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và lập thành 02 bản (01 bản lưu tại chủ đầu tư công trình và 01 bản lưu tại cơ quan chủ trì kiểm tra).

d) Trường hợp phát hiện có vi phạm trật tự xây dựng thì lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

đ) Cơ quan chủ trì kiểm tra ghi nhật ký kiểm tra đối với công trình (về thông tin công trình, thời gian và kết quả kiểm tra theo từng giai đoạn) để quản lý, theo dõi.

2. Đối với kiểm tra đột xuất:

a) Khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, xem xét, xử lý vi phạm và ban hành văn bản thông báo cho các cơ quan khác có liên quan để thống nhất theo dõi, quản lý.

Trong trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan chủ trì kiểm tra có văn bản đề nghị cơ quan có liên quan phối hợp kiểm tra.

b) Biên bản kiểm tra được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và lập thành 02 bản (01 bản lưu tại chủ đầu tư công trình và 01 bản lưu tại cơ quan chủ trì kiểm tra).

Điều 7. Xử lý vi phạm về trật tự xây dựng

Khi phát hiện vi phạm, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng phải yêu cầu dừng thi công, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng cấp trên Cổng thông tin điện tử của Sở và gửi bản sao (hoặc bản điện tử) giấy phép xây dựng đã cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình để phối hợp quản lý.

3. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Sở và tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch và đột xuất, xử lý các vi phạm trật tự xây dựng theo quy định; chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng đối với công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

5. Đôn đốc, kiểm tra Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn khi có đề nghị.

6. Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng do buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, để xảy ra vi phạm nghiêm trọng trên địa bàn.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trật tự xây dựng và xử lý vi phạm cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng đã cấp, số điện thoại, hộp thư điện tử tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

3. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng được cấp giấy phép đối với công trình trong các Khu công nghiệp.

4. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trật tự xây dựng theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này đối với công trình trong các Khu công nghiệp; kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo quy định.

5. Kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp theo quy định.

6. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trong phạm vi các Khu công nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, trừ các công trình trong phạm vi các Khu công nghiệp.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng đã cấp trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và gửi bản bản sao (hoặc bản điện tử) giấy phép xây dựng đã cấp cho Sở Xây dựng (đối với công trình do Sở Xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi), Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường cấp huyện (sau đây gọi chung là Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện) và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình.

3. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng của các công trình trên địa bàn (trừ các công trình trong các Khu công nghiệp); trường hợp công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng thì tiếp nhận thêm các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

4. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

5. Chủ trì, tổ chức kiểm tra trật tự xây dựng theo các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quy định này đối với các công trình (bao gồm cả công trình do Sở Xây dựng cấp phép), nhà ở riêng lẻ (trường hợp phải cấp phép xây dựng), công trình được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý (riêng thành phố Bắc Giang việc kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công do Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng thành phố chủ trì kiểm tra).

6. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý trật tự xây dựng, ngăn chặn và xử lý kịp thời công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; thông báo kết quả kiểm tra đột xuất tới Sở Xây dựng (đối với công trình do Sở Xây dựng cấp phép) và UBND cấp xã để theo dõi, quản lý.

7. Ban hành quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng giữa Phòng chuyên môn cấp huyện (Kinh tế và Hạ tầng huyện, Quản lý đô thị thành phố), Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện và UBND cấp xã; xem xét trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng do buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, để xảy ra vi phạm nghiêm trọng trên địa bàn.

8. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định.

9. Phối hợp kịp thời khi có đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác thanh tra, kiểm tra trật tự xây dựng trên địa bàn và xử lý các trường hợp vi phạm.

10. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trật tự xây dựng và xử lý vi phạm cho UBND cấp xã theo quy định.

11. Căn cứ thực trạng xây dựng công trình trên địa bàn để quy định công tác báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý trật tự xây dựng của UBND cấp xã.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, trừ các công trình trong phạm vi các Khu công nghiệp.

2. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng của các công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn (trừ các công trình trong các Khu công nghiệp). Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý và kiểm tra theo quy định.

3. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử tại trụ sở UBND cấp xã và tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này đối với toàn bộ công trình, nhà ở riêng lẻ khởi công xây dựng trên địa bàn (bao gồm cả các công trình do Sở Xây dựng và UBND cấp huyện cấp phép; riêng thành phố Bắc Giang việc kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công do Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng thành phố chủ trì kiểm tra); chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn; kiểm tra đột xuất về trật tự xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ có dấu hiệu vi phạm trên địa bàn quản lý, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo quy định và thông báo kết quả xử lý tới UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

5. Kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; phối hợp kịp thời khi có đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn.

6. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn.

7. Báo cáo về tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo Công an cấp huyện, Công an cấp xã tích cực phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng cùng cấp đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng.

2. Phối hợp với chính quyền địa phương khi có chủ trương tiến hành cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng:

a) Công an cùng cấp phải nắm, đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa bàn sẽ bị tác

động bởi việc cưỡng chế; phối hợp với cơ quan chức năng rà soát, đánh giá các căn cứ, thủ tục pháp lý làm cơ sở để người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

b) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự khi người có thẩm quyền tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng.

3. Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và tổ chức điều tra, xử lý đối với các hành vi chống người thi hành công vụ, vi phạm trật tự xây dựng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và UBND cấp xã tăng cường kiểm tra, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai có liên quan đến trật tự xây dựng.

2. Xem xét ngừng việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân có vi phạm trật tự xây dựng liên quan đến đất đai theo đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp cung cấp thông tin về doanh nghiệp, dự án đầu tư theo đề nghị của Sở Xây dựng và cơ quan có liên quan phục vụ công tác quản lý trật tự xây dựng.

2. Xem xét ngừng việc hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án có vi phạm trật tự xây dựng (không đủ điều kiện để thực hiện hoạt động xây dựng hoặc điều kiện nghiệm thu công trình xây dựng) theo đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện tăng cường đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời và kiên quyết tháo dỡ các công trình quảng cáo không đúng quy định, gây mất an toàn và mỹ quan đô thị.

2. Chỉ đạo các cơ quan được giao quản lý các khu di tích lịch sử- văn hóa kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ đối với mọi hoạt động có liên quan đến xây dựng công trình thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp kiểm tra, phát hiện công trình vi phạm trật tự xây dựng thì thông báo tới UBND cấp xã, UBND cấp huyện nơi có công trình vi phạm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

Các Sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Chủ đầu tư xây dựng công trình

1. Trước thời điểm khởi công xây dựng công trình ít nhất 03 ngày làm việc, chủ đầu tư phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (đối với công trình trong các Khu công nghiệp), UBND

cấp huyện và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình để thực hiện kiểm tra theo quy định. Đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Mẫu thông báo khởi công xây dựng thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công xây dựng để tổ chức, cá nhân theo dõi và giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Thi công theo đúng nội dung giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế được duyệt. Trong quá trình tổ chức thi công nếu có thay đổi so với thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng liên quan đến vị trí, quy mô, kết cấu, kiến trúc công trình thì Chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thi công theo các nội dung thay đổi.

4. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng giải quyết các công việc liên quan đến trật tự xây dựng khi có yêu cầu, chấp hành các quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của người có thẩm quyền.

5. Đối với Chủ đầu tư dự án nhà ở có thêm trách nhiệm sau:

a) Đối với những lô đất do chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân được tự xây dựng nhà ở riêng lẻ, chủ đầu tư có trách nhiệm theo dõi, giám sát chủ nhà ở trong việc tuân thủ giấy phép xây dựng, thiết kế đô thị, quy hoạch xây dựng và các nội dung khác theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

b) Chịu trách nhiệm khi không kịp thời thông báo UBND cấp xã nơi có dự án để kiểm tra khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng.

6. Đối với Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có thêm trách nhiệm sau:

Theo dõi, giám sát việc tuân thủ giấy phép xây dựng, thiết kế được thẩm định và quy hoạch xây dựng của các Chủ đầu tư công trình xây dựng thuộc dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và việc dừng thi công, khắc phục hậu quả đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng. Thông báo kịp thời cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (đối với công trình trong Khu công nghiệp), UBND cấp huyện nơi có dự án (đối với công trình trong cụm công nghiệp) để kiểm tra khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Chế độ thông tin, báo cáo và lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Chế độ thông tin, báo cáo

a) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm thường

xuân tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý trật tự xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo định kỳ quý I, quý III, 6 tháng và năm.

Thời gian báo cáo vào ngày 20 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, ngày 15 tháng 6 và tháng 12 đối với báo cáo 6 tháng, năm.

Báo cáo thực hiện theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, hoặc đột xuất, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn (ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm), tổ chức giao ban công tác quản lý trật tự xây dựng với UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan để đánh giá tình hình và đề ra biện pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

2. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Phòng chuyên môn, Thanh tra Sở Xây dựng, Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã và tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra, xử lý và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC
MỘT SỐ BIỂU MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, BÁO CÁO TRẬT TỰ XÂY
DỰNG

*(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021
của UBND tỉnh)*

STT	Mẫu biểu	Nội dung
1	Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra trật tự xây dựng
2	Mẫu số 02	Báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn
3	Mẫu số 03	Biểu kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Hôm nay, hồi giờ... phút, ngày.....tháng.....năm.....; tại địa điểm:.....

Theo Báo cáo tiến độ thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư (trừ trường hợp kiểm tra đột xuất):.....

1. Các thông tin về công trình:

- Công trình:
- Địa điểm xây dựng:.....
Số: Đường:..., Xã/phường/thị trấn....., Huyện/thành phố.....
(Tại thửa đất số:; tờ bản đồ:.....)
- Giấy phép xây dựng số:/GPXD ngày:/...../.....
- Hoặc thiết kế được thẩm định/phê duyệt theo văn bản số.....

2. Thành phần tham gia kiểm tra:

- Đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra:.....
- Đại diện cơ quan phối hợp kiểm tra (ghi từng cơ quan):.....
- Đại diện Chủ đầu tư:
- Đại diện Đơn vị thi công (nếu có):.....

3. Nội dung kiểm tra:

(Ghi rõ hiện trạng công trình tại thời điểm kiểm tra, kết quả kiểm tra theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này).

4. Kết luận:

- Công trình xây dựng được chủ đầu tư thực hiện tuân thủ đúng (hoặc chưa đúng) theo từng nội dung được kiểm tra.
- Chủ đầu tư được tiếp tục triển khai thi công xây dựng công trình theo nội dung giấy phép xây dựng hoặc thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc quy hoạch xây dựng được phê duyệt (trong trường hợp tuân thủ đúng các nội dung được kiểm tra). Trường hợp xác định có hành vi vi phạm về trật tự xây dựng: **Yêu cầu chủ đầu tư** dừng thi công công trình vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Biên bản được thành 02 bản, được giao cho đại diện chủ đầu tư 01 bản, đại diện đơn vị chủ trì kiểm tra giữ 01 bản, được đại diện các bên thống nhất ký xác nhận./.

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

ĐD. CƠ QUAN CHỦ TRÌ KIỂM TRA
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

ĐD.

ĐD.

UBND TỈNH BẮC GIANG
UBND HUYỆN (TP), BQL
CÁC KCN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-....

....., ngày.....tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn

(tháng, quý, năm)

I. Tình hình chung

Nêu đặc điểm, tình hình chung, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; việc tổ chức triển khai công tác quản lý trật tự xây dựng; những hoạt động điển hình, xử lý điển hình, thuận lợi, khó khăn.

II. Kết quả thực hiện

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Công tác xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ và quy chế phối hợp cho các cơ quan trong kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng của địa phương, đơn vị.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn; số cuộc, hình thức, đối tượng tuyên truyền, phổ biến.

- Kết quả rà soát, kiện toàn bộ máy làm công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng; tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Việc ban hành kế hoạch kiểm tra việc tuân thủ quy định về trật tự xây dựng trên địa bàn (văn bản kế hoạch, số cuộc kiểm tra).

2. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng

- Kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng:

+ Tổng số công trình kiểm tra (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình phải lập biên bản xử lý (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình xây dựng không phép (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình xây dựng sai phép (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Số công trình vi phạm khác (xây dựng sai thiết kế được thẩm định, phê duyệt; sai quy hoạch xây dựng được phê duyệt; xây dựng lấn chiếm; vi phạm hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật; gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận);

+ Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành, số tiền xử phạt, kết quả thực hiện;

+ Quyết định xử lý và áp dụng biện pháp xử lý khác (tịch thu tang vật, phương tiện, tước giấy phép xây dựng, buộc tháo dỡ công trình vi phạm).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 03 kèm theo Quyết định này)

- Danh sách các công trình, nhà ở riêng lẻ vi phạm trật tự xây dựng phải tháo dỡ còn tồn đọng trên địa bàn chưa được xử lý:

..... (tên, địa chỉ) Lý do

..... (tên, địa chỉ) Lý do

- Kết quả xử lý tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn được giao quản lý: Thống kê số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý do để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn được giao quản lý; hình thức xử lý.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong cấp phép và quản lý trật tự xây dựng:

+ Tình hình phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

+ Những khó khăn, vướng mắc trong việc phối hợp, xử lý vi phạm trật tự xây dựng.

III. Phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ thời gian tiếp theo

IV. Những đề xuất và kiến nghị

Đánh giá về hoạt động trong kỳ báo cáo, những đề xuất để tháo gỡ vướng mắc, kiến nghị...

Nơi nhận:

- HĐND, UBND cấp trên;
- Sở Xây dựng;

...

- Lưu...

CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VỀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN.....
(tháng, quý, năm)

STT	Địa bàn (Xã, phường, thị trấn)	Số dự án, công trình đã kiểm tra	Số nhà ở riêng lẻ đã kiểm tra	Cơ quan chủ trì kiểm tra	Lập biên bản				Hình thức xử lý						Kết quả xử lý			Ghi chú	
					Thi công đúng GPXD hoặc thiết kế được duyệt	Sai phép	Không phép	Vi phạm khác	Số QĐ Xử phạt VPHC	Số tiền xử phạt VPHC (triệu đồng)	Ngừng thi công, làm thủ tục cấp phép xây dựng	Tịch thu tang vật	Tước giấy phép xây dựng	Buộc tháo dỡ	Số tiền phạt đã nộp (triệu đồng)	Tự tháo dỡ	Cưỡng chế tháo dỡ		Chưa thực hiện
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Xã (phường) A																		
1.1	Xử lý với dự án, công trình																		
1.2	Xử lý với nhà ở riêng lẻ																		
2	Xã (phường) B																		
2.1	Xử lý với dự án, công trình																		
2.2	Xử lý với nhà ở riêng lẻ																		
	...																		
	Tổng cộng																		

Ghi chú: Đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh vận dụng báo cáo các nội dung phù hợp với thực tế quản lý (chia địa bàn theo từng Khu công nghiệp, về dự án, công trình, về các vi phạm trật tự xây dựng kiến nghị xử lý).

Số: 69/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý
cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ Về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng Về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3498/TTr-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND

ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về công tác quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Nguyên tắc quản lý, phân cấp quản lý; quy hoạch, trồng, chăm sóc, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị; xã hội hóa công tác phát triển cây xanh; trách nhiệm quản lý cây xanh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình. Các nội dung khác không nêu tại Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (sau đây viết tắt là Nghị định số 64/2010/NĐ-CP) và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến hoạt động quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý cây xanh đô thị

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị phải được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý đầu tư, phát triển cây xanh đô thị nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia quy hoạch, trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị.

3. Việc quản lý, phát triển cây xanh đô thị phải tuân thủ quy hoạch đô thị, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

4. Khi triển khai xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, chủ đầu tư phải đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh, trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây trồng theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đồng thời phải có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ cây xanh đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý theo thẩm quyền.

5. Khi xây dựng mới đường đô thị phải trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Cây xanh được trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây trồng theo thiết kế đã được phê duyệt.

6. Khi cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư phải lựa chọn phương án tối ưu nhằm hạn chế việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh hiện hữu trên vỉa hè, dải phân cách và các khu vực công cộng khác của đô thị. Chủ đầu tư phải thông báo cho cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn biết để kiểm tra, giám sát thực hiện đối với công trình có liên quan đến việc bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển, trồng mới cây xanh.

Điều 3. Danh mục cây khuyến khích trồng, cây hạn chế trồng và cây cấm trồng

1. Cây xanh khuyến khích sử dụng công cộng trong đô thị là các loại cây ít sâu bệnh, phù hợp điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của địa phương; ít rụng lá rơi cành; không có quả gây hấp dẫn côn trùng; không có gai sắc nhọn, hoa quả gây mùi khó chịu; cây trồng trên vỉa hè không có rễ nổi, thân cây thẳng, tán cân đối, tạo được bóng mát, cảnh quan đô thị. Danh mục cây khuyến khích trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là các loại cây mà trong một số trường hợp cụ thể có khả năng gây khó chịu, ảnh hưởng tới sức khỏe cho con người (cây ăn quả, cây tạo ra mùi khó chịu) hoặc gây ảnh hưởng không tốt đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị; là cây có thể được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng. Danh mục cây hạn chế trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Cây xanh cấm trồng trong đô thị là các loài cây có khả năng gây nguy hại con người (cây có độc tố, có gai sắc nhọn hoặc có hoa quả, hạt có lông phát tán làm ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn con người), gây ảnh hưởng lớn đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị. Danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đối với cây xanh nằm ngoài danh mục khuyến khích sử dụng công cộng hoặc du nhập từ nước ngoài cần tham khảo nguồn gốc, xuất xứ và xin ý kiến cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý trước khi trồng để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng đô thị.

5. Danh mục cây xanh khuyến khích trồng, danh mục cây xanh hạn chế trồng và danh mục cây xanh cấm trồng trong đô thị quy định tại khoản 1, 2, 3 của Điều này là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, hồ sơ thiết kế trồng mới cây xanh đô thị hoặc hồ sơ thiết kế dự án hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư trong đô thị, thay thế cây xanh đô thị cũng như thực hiện việc xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

6. Đối với cây xanh hiện hữu thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị (Phụ lục III kèm theo Quyết định này) hoặc không còn phù hợp với tính chất, vị trí, đặc điểm cây trồng trong đô thị theo danh mục cây hạn chế trồng (Phụ lục II kèm theo Quyết định này) thì cơ quan đơn vị quản lý cần có trách nhiệm lập kế hoạch từng bước loại bỏ, trồng thay thế để đảm bảo an toàn và cảnh quan cho đô thị.

Điều 4. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện) tổ chức quản lý hệ thống cây xanh tại các đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính quản lý; thực hiện phê duyệt kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn; cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định pháp luật.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức quản lý hệ thống cây xanh; cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trong các khu công nghiệp thuộc phạm vi đô thị theo quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy hoạch cây xanh đô thị

1. Yêu cầu đối với quy hoạch cây xanh đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Quy hoạch cây xanh đô thị là một nội dung trong quy hoạch đô thị. Nội dung quy hoạch cây xanh đô thị trong quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

3. Nội dung quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

4. Trong quy hoạch chi tiết khu chức năng, khu đô thị, khu dân cư, quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị phải xác định cụ thể: Chủng loại cây trồng theo danh mục cây xanh khuyến khích trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, danh mục cây xanh hạn chế trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Tiêu chuẩn cây trồng, các hình thức bố cục cây xanh trong khu chức năng, xác định vị trí cây trên đường phố tuân thủ theo quy định tại mục II phần II của Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

Điều 6. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị

1. UBND cấp huyện thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn đô thị theo phân cấp quản lý. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến thống nhất về kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm trên địa bàn đô thị trước khi UBND cấp huyện phê duyệt.

2. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung chính của Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm và hàng năm bao gồm: Rà soát quỹ đất phục vụ trồng cây xanh; trồng mới, cải tạo, thay thế cây xanh; chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị; xây dựng, cải tạo, các công trình xây dựng thuộc khu vực cây xanh sử dụng công cộng đô thị; dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện, phương án kêu gọi xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

4. Đối với khu vực, tuyến phố đã có cây xanh nhưng chưa nằm trong Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị hàng năm và 05 năm:

Trường hợp cải tạo, thay thế, UBND cấp huyện tổ chức lập phương án cải tạo, thay thế. Trong đó xác định cụ thể vị trí, số lượng, loại cây cần thay thế; vị trí, quy cách cây trồng mới; thời điểm chặt hạ, trồng thay thế. Không chặt hạ, di chuyển đồng loạt cây xanh đã trưởng thành để trồng mới trừ trường hợp mở rộng đường giao thông theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến phải chặt hạ, di chuyển đồng loạt cây xanh. Thực hiện chặt hạ, di chuyển và trồng thay thế xen kẽ dần hàng năm, khi cây trồng thay thế đợt trước đã đảm bảo sống, bắt đầu phát triển tán mới chặt hạ, di chuyển để trồng thay thế đợt tiếp (không chặt, thay thế nhiều hơn 3 cây liên tiếp). Khi số lượng cây cần thay thế lớn hơn 50% số lượng cây trên một tuyến phố, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện trồng thay thế cây phải xin ý kiến thống nhất của tối thiểu 50% số hộ dân đang sinh sống trên tuyến phố đó trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 7. Tiêu chuẩn về cây xanh trồng trên đường phố

1. Cây xanh trồng trên đường phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn: Cây phải có thân thẳng tự nhiên, gỗ tốt, không già, không sâu bệnh, không dễ gãy bất thường gây tai nạn; có tán, cành lá cân đối gọn gàng; bộ rễ cọc ăn sâu trong đất, vững chắc và không nổi trên mặt đất gây hư hại vỉa hè và công trình liền kề; cây không thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Cây mới trồng phải được chống giữ chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

3. Chi tiết về tiêu chuẩn cây xanh đưa ra trồng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 mục II phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD đã được sửa đổi tại Điều 4 Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng Về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

Điều 8. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trên đường phố, trong công viên - vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác của đô thị

1. Nội dung quy định chung về trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trên đường phố, trong công viên - vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác của đô thị thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Nội dung quy định cụ thể, chi tiết đối với trồng, bảo vệ, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh đô thị thực hiện theo mục II, III phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 20/2009/TT-BXD. Đối với ô đất trồng cây trên đường phố được quy định cụ thể như sau:

a) Kích thước, hình thức ô đất trồng cây sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng tuyến phố, tuyến đường. Hố trồng vuông kích thước $\geq 1,2m \times 1,2m$, hố tròn đường kính $> 1,2m$, chiều sâu lớp đất trồng $\geq 1,0m$, cao độ mặt bó hố trồng cây bằng mặt vỉa hè.

b) Mặt trên hố trồng cây có tấm chắn thoáng hoặc tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải cây xanh để tăng mỹ quan đô thị.

Điều 9. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nhà đất của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền lựa chọn loại cây trồng nhưng phải đảm bảo giữ gìn an toàn, vệ sinh môi trường và mỹ quan chung của đô thị; chịu trách nhiệm trong việc trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên do mình quản lý.

2. Cây trồng trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Không thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

b) Khoảng cách an toàn đến các công trình kỹ thuật đô thị phải theo các quy định hiện hành, thân, rễ không gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường các hộ xung quanh và không làm hư hại các công trình lân cận thuộc cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác quản lý.

c) Cây trồng theo dự án đầu tư bằng ngân sách nhà nước thì thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được quản lý theo các nội dung trong Quy định này.

3. Nội dung chi tiết về bảo vệ, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh thực hiện theo mục III phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 20/2009/TT-BXD.

Điều 10. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong các dự án đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phạm vi đô thị

1. Cây xanh trong các dự án đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phạm vi đô thị phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trồng cây đúng theo nội dung chủ trương đầu tư, thiết kế được duyệt, phù hợp với tiến độ xây dựng công trình và tuân thủ theo Quy định này.

2. Chủ đầu tư các dự án phải đảm bảo thực hiện trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phát triển cây xanh đáp ứng cải thiện môi trường, mỹ quan đô thị khi dự án đi vào hoạt động.

3. Cây trồng phải được nghiệm thu theo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo phát triển tốt trước khi bàn giao cho cơ quan quản lý theo thẩm quyền để quản lý cùng thời điểm bàn giao công trình, dự án đầu tư phát triển đô thị.

Điều 11. Xã hội hóa công tác phát triển cây xanh đô thị

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng hoặc tài trợ kinh phí trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị:

a) Khuyến khích đầu tư trồng cây mới hoặc cải tạo, nâng cấp cây xanh trong công viên, vườn hoa.

b) Khuyến khích trồng cây xanh trên các khu đất trống công cộng, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly công trình xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang; sử dụng các bãi chôn lấp rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh.

c) Khuyến khích trồng cây, phát triển mảng xanh trong khuôn viên; trồng và chăm sóc cây trước mặt nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu trồng mới, thay thế cây xanh trên vỉa hè phải tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Không được tự ý chặt hạ hoặc trồng thay thế cây xanh vỉa hè đã được trồng theo quy hoạch, thiết kế. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Quy định này.

b) Khi có nhu cầu trồng mới hoặc thay thế cây xanh đã có trên vỉa hè phải xin ý kiến thống nhất với UBND cấp huyện về chủng loại cây, quy cách trồng cây, thời gian trồng trước khi tổ chức thực hiện.

c) Cây xanh do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trồng trên vỉa hè là cây xanh công cộng sử dụng chung, được lập hồ sơ quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo các quy định của Quy định này.

3. Tùy theo hình thức, quy mô của công trình xã hội hóa phát triển cây xanh, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét có cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định pháp luật hiện hành:

a) Đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công viên, cây xanh.

b) Cho phép kết hợp quảng cáo trong công viên, mảng xanh công cộng (vị trí, kích thước, nội dung và hình thức quảng cáo do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).

c) Hỗ trợ một phần giống cây trồng cho các trường học, cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội khi tổ chức các phong trào trồng cây, phát triển mảng xanh.

d) Hướng dẫn miễn phí về chủng loại, quy cách, kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cho cây xanh.

đ) Có các hình thức tôn vinh, khen thưởng phù hợp.

Điều 12. Lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị

1. Đối với các khu vực, tuyến phố đã có cây xanh đô thị:

UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp cùng đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị tổ chức thống kê về số lượng, kiểm tra đánh giá chất lượng, tình trạng phát triển, lập danh sách, đánh số, treo biển tên, phân loại cây kèm theo bản vẽ vị trí cây cho từng tuyến phố, khu vực đô thị; xác định cây nguy hiểm, cây cấm trồng, hạn chế trồng để có kế hoạch di chuyển, chặt hạ và trồng thay thế kịp thời. Đối với cây cần được bảo tồn, cây nguy hiểm trong đô thị, UBND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Đối với cây mới trồng theo dự án đầu tư phát triển đô thị hoặc được trồng theo hình thức xã hội hóa tại Điều 11 của Quy định này:

Ngay sau khi nhận bàn giao cây xanh đô thị, UBND cấp huyện tổ chức lập hồ sơ quản lý cây xanh như quy định khoản 1 Điều này và giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý trực tiếp chăm sóc, bảo vệ.

3. Hồ sơ quản lý cây xanh đô thị do UBND cấp huyện lập, gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 13. Quy định về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. UBND cấp huyện thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị thuộc địa bàn hành chính quản lý (trừ cây xanh đô thị trong các khu công nghiệp thuộc phạm vi đô thị do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện cấp phép). Trường hợp được miễn giấy phép thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

3. Trước khi thực hiện chặt hạ, dịch chuyển cây, đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý cây xanh phải có phương án trồng thay thế phù hợp với chủng loại cây trồng, tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện trạng hạ tầng và cảnh quan kiến trúc tại khu vực đó.

Điều 14. Nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Các nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị thuộc sở hữu nhà nước phải thực hiện đúng và nộp vào ngân sách theo quy định.

2. Trường hợp cây xanh thuộc sở hữu nhà nước nhưng nằm trong khuôn viên của trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện, các công trình công cộng do cơ quan đơn vị đó quản lý thì các cơ quan, đơn vị này được hưởng các nguồn lợi từ việc chăm sóc bảo vệ, dịch chuyển cây xanh theo quy định. Trường hợp chặt hạ, gỗ cây được đơn vị quản lý cây xanh thu và nộp vào ngân sách theo quy định.

3. Cây xanh trong khuôn viên đất cá nhân, hộ gia đình thì cá nhân, hộ gia đình được hưởng toàn bộ các nguồn lợi từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét các kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến trước khi UBND cấp huyện phê duyệt.

c) Thẩm định các đề án quy hoạch xây dựng, đô thị, khu chức năng hoặc tham gia ý kiến đối với đề án quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị và các dự án xây dựng mới, trồng, cải tạo, thay thế cây xanh đô thị theo phân công phân cấp.

d) Căn cứ quy định quản lý cây xanh đô thị, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành công bố thủ tục hành chính về cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

đ) Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định về bảo vệ, phát triển cây xanh đô thị, xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan

tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

g) Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh và định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công 05 năm và hàng năm để đầu tư phát triển hệ thống cây xanh sử dụng công cộng đô thị theo kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh để phục vụ công tác phát triển cây xanh đô thị.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn thu từ việc thanh lý cây xanh đô thị bị chặt hạ theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xác định giống cây trồng phù hợp điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ phát triển nguồn giống, chủng loại cây nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị.

b) Theo dõi, phát hiện, thông báo kịp thời các dịch sâu, bệnh hại cây xanh đô thị và hướng dẫn các biện pháp phòng tránh.

c) Khuyến cáo việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện môi trường.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, tổng hợp quỹ đất dành cho phát triển cây xanh đô thị vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình UBND tỉnh phê duyệt và quản lý theo quy định hiện hành.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trong phạm vi các khu công nghiệp thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

b) Yêu cầu các chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp thực hiện trồng, quản lý và bảo vệ cây xanh theo đúng nội dung quy hoạch, dự án được duyệt; báo cáo tình hình quản lý cây xanh về Ban quản lý các khu công nghiệp.

c) Định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 11 hàng năm) báo cáo tình hình quản lý cây xanh trong phạm vi được giao quản lý, phân cấp về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

7. Các Sở, Ngành khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước đối với cây xanh đô thị.

Điều 16. Trách nhiệm UBND cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý. Tổ chức lựa chọn (đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định) đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được giao quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành. Giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho đơn vị chuyên ngành có đủ năng lực để thực hiện công tác duy trì công viên, vườn hoa, chặt hạ và cắt tĩa, dịch chuyển cây xanh theo quy định.

2. Tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đảm bảo các nội dung, yêu cầu về cây xanh đô thị theo thẩm quyền.

4. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

5. Tổ chức việc thống kê, lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị, tình hình quản lý và đầu tư phát triển hệ thống cây xanh trên địa bàn được giao quản lý, phân cấp và báo cáo định kỳ (trước ngày 15 tháng 11 hàng năm) về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

6. Chủ trì, phối hợp cùng đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị tổ chức thống kê về số lượng, kiểm tra đánh giá chất lượng, tình trạng phát triển, đánh số cây, lập danh sách, phân loại cây kèm theo bản vẽ vị trí cây cho từng tuyến phố, khu vực đô thị. Đối với cây cần bảo tồn, cây cổ thụ, cây nguy hiểm, ngoài việc thống kê, lập danh mục, phân loại, đánh số, phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác quản lý, chăm sóc cây.

7. Tham gia công tác nghiệm thu, bàn giao và tiếp nhận quản lý các hạng mục khuôn viên cây xanh và cây xanh trồng trên vỉa hè theo các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở không sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành chuyển giao cho nhà nước.

8. Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nghiêm túc thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời áp dụng các biện pháp để khuyến khích, động viên và phát triển hệ thống cây xanh trên địa bàn.

Điều 17. Các đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị

1. Thực hiện trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh đô thị.

3. Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý trực tiếp cây xanh đô thị

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ cây xanh trong trụ sở cơ quan, trước nhà ở, ngăn chặn các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây; phát hiện cây nguy hiểm và thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cây xanh để kiểm tra, xử lý.

2. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:

a) Chăm sóc, bảo vệ cây xanh trồng trong khuôn viên do mình quản lý.

b) Thực hiện đúng các quy định về quản lý cây xanh đô thị; kịp thời phản ánh đến cơ quan thẩm quyền về cây có nguy cơ gây đổ, không đảm bảo an toàn, những hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây và các vấn đề liên quan đến quản lý, chăm sóc và bảo vệ cây xanh.

c) Tham gia tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, người thân trong gia đình tự giác, chủ động trong quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển cây xanh.

d) Tích cực tham gia phong trào xã hội hóa phát triển cây xanh theo nội dung quy định tại Điều 11 Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện tổ chức hướng dẫn, thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét tổng hợp và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÂY KHUYẾN KHÍCH TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Loài cây			Khu vực trồng cây			Ghi chú
	Tên thông thường	Đặc điểm hình thái	Đặc tính sinh học	Vĩa hè	Dãi phân cách	Công viên, vườn hoa; Khuôn viên công cộng	
1	Ban các loại	Là loài cây dễ sinh trưởng và phát triển nhanh. Đặc điểm khi còn bé thân mềm nên cần dùng cọc chống tạo cho cây thế thẳng. Một cây hoa ban trưởng thành thường có đường kính gốc lên đến 20cm-30cm.	Cây có khả năng thích nghi rộng, sinh trưởng nhanh, ưa sáng, phát triển tốt, giúp tạo cảnh quan đẹp và giúp điều hòa không khí tốt.	x	x	x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
2	Bàng Đài loan (Bàng lá nhỏ)	Là cây dạng gỗ nhỏ đến trung bình, cao 10m-20m. Thân cây thẳng và gọn gàng, sinh trưởng nhịp điệu, cành nhánh mọc thành từng tán. Vỏ cây màu xám nhạt, mịn; lá đơn mọc tập trung đầu cành.	Sinh trưởng nhanh, có thể chịu khô hạn; Cây bóng mát, cây cảnh.	x	x	x	Trồng trong khuôn viên, Trên tuyến đường có vĩa hè hẹp ≤ 3m.

3	Bằng lăng tím	Là cây gỗ, thân cây thẳng và khá nhẵn nhụi, phân nhánh cao. Tán cây rộng, dày, lá đan xen vào nhau có màu xanh, dài từ 8-15cm, rộng từ 3-7cm, có hình oval hoặc elip. Hoa màu tím, cánh mỏng nở xòe thành chùm rất đẹp; rễ cọc đâm sâu hút chất dinh dưỡng.	Tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường ẩm, có ánh nắng.	x		x	Trồng trong khuôn viên. Trên tuyến đường có vỉa hè hẹp $\leq 3m$
4	Giáng hương	Là cây thân gỗ, khi trưởng thành có chiều cao trung bình từ 10m-30m, đường kính trung bình 0,7-0,9m, tán rộng tỏa bóng mát. Lá thuộc dạng lá kép lông chim, hình bầu dục. Hoa màu vàng, cành hoa dài 5cm-9cm.	Tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường trường ẩm, có ánh nắng.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
5	Long nhãn (Dã Hương)	Thuộc loại cây thân gỗ lớn và thường xanh tốt quanh năm; khi trưởng thành thường cao khoảng 10m-15m, đôi khi cao đến 20m-30m, đường kính thân khoảng hơn 2m. Long nhãn phân thành nhiều cành, tán lá rộng, cành thưa, nhẵn, vỏ cây hơi thô, có nhiều đốm màu, bị nứt nẻ theo chiều dọc của thân cây.	Thích hợp là cây bóng mát. Cây phát triển tốt ở đất sét pha tầng dày, không sống được ở vùng đất mặn, đất trũng, đất khô hạn. Nếu điều kiện thích hợp, cây có thể tái sinh từ hạt hay chồi khá mạnh.	x		x	Trồng ở công viên, công sở, trường học. Trồng trên vỉa hè rộng; không trồng trên dải phân cách (do tán rộng, thấp, không có thân trụ, thẳng)

6	Móng bò tím (Hoàng hậu)	Là cây gỗ nhỏ cao trung bình từ 2m - 6m, phân cành dài, tán rộng và thưa. Lá có màu xanh, nhẵn bóng, lá to, có hình tim ở gốc, đầu có 2 thùy thuôn dạng tròn. Hoa có dạng chùm thưa, mang hoa lớn, có màu ít thay đổi tím hoặc tím phớt hồng.	Sinh trưởng nhanh, phù hợp với cây ưa sáng, đất giàu chất dinh dưỡng, thoát nước tốt. Dễ trồng, dễ chăm sóc, cây ra hoa hầu như quanh năm.	x	x	x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng, khu du lịch, khu dân cư.
7	Muồng hoàng yến (Osaka hoa vàng, Bò cạp vàng)	Là cây gỗ nhỏ bán, cao tới 10-20m, lớn nhanh. Đường kính thân cây khoảng 40cm. Tán lá rộng, lá hình bầu dục thuôn dài ở hai đầu, màu xanh nhạt, bóng, lá mọc đối. Hoa kết thành chùm dạng cành, buông rủ dài 20-70cm, màu vàng óng như được dát vàng tuyệt đẹp.	Phát triển tốt tại khu vực nhiều nắng và thoát nước tốt, không thích hợp với điều kiện khí hậu khô cần hay giá lạnh. Cây có hoa đẹp, tán rộng, mọc nhanh, không cao quá.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
8	Lim xẹt (Phượng vàng)	Là cây trung mộc cao 20m-25m, thân màu xám trắng, phân cành thấp; tán rộng, lá kép lông chim 2 lần. Hoa chùm tụ tán ở đầu cành có lông màu hoe đỏ như nhung dài 20- 40cm, hoa nhỏ 2cm có năm cánh màu vàng.	Là một trong những loài cây nhiệt đới điển hình, cây có biên độ sinh thái rất rộng, có khả năng sinh trưởng phát triển tốt trong nhiều điều kiện khác nhau. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất chua, chịu được nắng nóng, khô hạn.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng

9	Lát hoa	Loại cây gỗ trung bình, cao tới 25m, thân cây thẳng, gốc có bạnh vè lớn, cành rậm, vỏ thân màu nâu nhạt rạn nứt dọc. Có tán rộng và đẹp nên có thể tận dụng khả năng tỏa bóng mát.	Sinh trưởng tốt. Cây ưa đất thoát nước tốt, chịu gió tốt. Cây có tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường nắng hoặc dịu bóng, ưa đất thoát nước tốt.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
10	Sao đen	Là cây thân gỗ, thân thẳng tròn, vỏ màu xám thường có vết nứt dọc. Lá rộng, hình trái xoan thuôn hay hình mũi mác.	Là cây bóng mát, tốc độ sinh trưởng nhanh. Sinh trưởng thuận lợi ở khu vực nhiệt đới ẩm có 02 mùa mưa và khô rõ rệt. Cây ưa đất ẩm, sâu dày thích hợp nhất là đất phù sa cổ và sét pha cát.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
11	Hoàng Lan (Ngọc tan tây)	Gồm 3 loại: Loại cây thân gỗ lớn cao khoảng từ 10m đến 15m, tán lá có hình trụ. Loại cây Hoàng Lan lùn, cũng là cây thân gỗ nhưng nhỏ cao tối đa 2m. Loại cây có dạng dây leo có tên gọi là cây dẻ. Hoa Hoàng Lan có mùi rất thơm, hoa mọc thành từng cụm trên cành ngắn, màu vàng.	Thuộc loài cây ưa thích các loại đất chua. Cây sinh trưởng bình thường, phù hợp với nhiều loại đất khác nhau như: đất sét, đất pha cát, không chịu được úng, phèn, mặn.	x	x	x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Đối với cây Hoàng Lan trồng trên dải phân cách chọn loại Hoàng Lan lùn

12	Viết	Là loài cây thân gỗ sống lâu năm, có chiều cao trung bình 15-20m. Thân cây màu xám đen, vỏ sần sùi. Cành nhánh sum suê tập trung trên ngọn cao. Tán lá tròn nhìn từ xa giống hình trứng trông rất đẹp mắt.	Là loài cây thích đất ẩm, sâu. Cây sinh trưởng nhanh và thích ứng với mọi thời tiết; trong thời gian ngắn cây có thể sống tốt trong môi trường đất khô hạn; để cây có thể tạo tán đẹp thì nên trồng ở những nơi nó không bị các cây lớn che chắn.	x	x	x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
13	Nhội	Thuộc loại cây thân gỗ lớn, cao, thân cây sần sùi và có màu xám. Cây có thể đạt tới chiều cao hơn 20m.	Là cây có tốc độ sinh trưởng và phát triển nhanh, cây có thể tái sinh bằng hạt và chồi mạnh. Cây ưa ánh sáng, ưa ẩm.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
14	Muồng đen (Muồng xiêm)	Là cây thân gỗ, khi trưởng thành cao 15m-20m, đường kính 50-60cm; tán rộng, rậm và xanh mướt; thân hình trụ vắn xoắn. Cây phân cành sớm, cành non có khía phủ lông mịn. Lá, cây muồng đen kép lông chim 1 lần. Cụm hoa chùy lớn ở đầu cành có màu vàng. Hoa thường nở vào tháng 7-12.	Cây cây có rễ ăn sâu vào lòng đất, chống xói mòn hiệu quả. Cây trung tính thiên về ưa sáng, ưa đất giàu canxi và đất bồi tụ trung tính màu mỡ, ẩm; mọc được trên đất khô cằn, kể cả đất cát nghèo xấu. Cây mọc nhanh, sức nảy chồi khỏe.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách.

15	Lộc vùng	Là cây thân gỗ cao trung bình từ 8m - 12m. Có nhiều cành, cây lộc vùng có thân và gốc đẹp, hoa thường màu đỏ và lá của nó có hình mác.	Là cây bóng mát, tốc độ sinh trưởng nhanh. Cây có sức chịu hạn và chịu úng tốt, ưa khu vực nhiều nắng.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
16	Xoài	Xoài là cây sân vườn thuộc loại gỗ lớn, cao 10m-20m thường trồng ngoài trời. Tán cây lớn hay nhỏ sẽ tùy thuộc vào giống cây.	Cây ưa sáng và có tốc độ sinh trưởng trung bình; đây là cây có lá xanh quanh năm rất dễ trồng và dễ chăm sóc.	x		x	Thích hợp trồng làm cây bóng mát trồng trên vỉa hè, khuôn viên.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÂY HẠN CHẾ TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Loài cây		Họ thực vật	Lý do hạn chế trồng	Biện pháp hạn chế
	Tên Việt Nam	Tên khoa học			
1	Bàng ta	Terminalia catappa	Combretaceae	Dễ bị sâu (gây ngứa khi đụng phải)	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa; các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
2	Bạch đàn (các loại)	Eucalyptus spp.	Myrtaceae	Cây lấy gỗ theo thời vụ từ 5-7 năm, cây có độ cao lớn, tán thuôn, không có giá trị bóng mát.	- Không trồng trên vỉa hè đường phố, công viên vườn hoa, trụ sở, trường học, quảng trường, công trình văn hóa trong đô thị - Có thể trồng tại các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị miền núi hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
3	Các loài cây ăn quả có giá trị kinh tế cao			Cây có quả khuyến khích trẻ em leo trèo; quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, trụ sở, trường học hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
4	Cau vua (Cau búng)	Roystonea regia (O.F. Cook)	Arecaceae	Rễ, lá, to cứng gây nguy hiểm cho người đi đường, công trình và phương tiện.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa, công trình văn hóa trong đô thị hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị

5	Dừa	Cocos nucifera L.	Arecaceae	Cây có quả lớn, có nguy cơ rơi gây mất an toàn, chỉ nên trồng dọc các bờ kênh, tuyến rạch, sông chưa được bê tông hóa.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
6	Cọ ta	Livistona laribus Merr.ex Champ	Arecaceae	Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
7	Đa, Da, Đề, Sanh, Sung, Si	Ficus	Moraceae	Có rễ phụ làm hư hại công trình; dạng quả sung ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
8	Gáo	Sarcocephalus cordatus miq	Rubiaceae	Cành nhánh giòn, dễ gãy; quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
9	Huỳnh liên (Sò đỏ bông vàng)	Tecoma starts	Bignoniaceae	Cành nhánh mềm, dễ gãy đổ khi mưa bão.	- Hạn chế trồng trên đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
10	Keo (các loại)	Acacia	Mimosoideae	Cành nhánh giòn, dễ gãy, lá rụng nhiều.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị và trong công viên, vườn hoa - Có thể trồng trong các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị miền núi hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị

11	Sa kê (cây bánh mì)	Artocarpus altilis Fosc	Moraceae	Là một trong những loài cây lương thực có sản lượng cao, với một cây có thể ra tới trên 200 quả mỗi mùa; lá rộng có hình trứng, khác nhau về kích cỡ.	- Hạn chế trồng trên đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong khuôn viên vườn hoa, khu dân cư
12	Hoa sữa (Mò cua)	Alstonia scholaris	Apocynaceae	Hoa có mùi gây khó chịu; cành nhánh giòn, dễ gãy.	Hạn chế trồng tập trung quá 02 cây trong phạm vi bán kính 50m
13	Tre	Bambuseae	Poaceae	Cây có nhiều nhánh nhỏ thấp, phát triển bụi rậm, không đảm bảo cảnh quan cho đường phố đô thị.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
14	Trứng cá	Muntingia calabura	Muntingiaceae	Quả khuyến khích trẻ em leo trèo; quả rụng ảnh hưởng vệ sinh môi trường; cành nhánh giòn, dễ gãy.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị; - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa
15	Xà cừ (Sọ khi)	Khava senegalensis a.Juss	Meliaceae	Rễ mọc ngang, lồi trên mặt đất gây hư hại vỉa hè và các công trình hạ tầng kỹ thuật.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, trường học, công sở
16	Phượng vĩ	Delonix regia	Fabaceae	Cây rễ nổi làm hư hỏng vỉa hè, hay bị mục rỗng, nguy cơ mất an toàn.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, khu vực công cộng ven hồ nước
17	Muồng hoa đào	Cassia javanica	Fabaceae	Cành nhánh nhiều, hay bị rệp.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Cây có hoa đẹp, phù hợp trồng tại các khu vực cảnh quan ven suối, kênh mương.
18	Tếch (Giá Ty)	Tectona graudis linn	Verbenaceae	Cây thân gỗ lớn, lá rụng nhiều.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, trường học, công sở

19	Trám đen	Canarium nigrum engler	Burseraceae	Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố, cành nhánh giòn, dễ gãy.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị
20	Sấu	Dracontomelon duperreanum	Anacardiaceae	Tốc độ sinh trưởng chậm, cây kén đất. Phù hợp với môi trường nhiều ánh nắng, khô hạn. Là rừng nhiều ảnh hưởng đến thoát nước đô thị.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên, hộ gia đình. Trồng giảm tại những đường phố đã trồng đồng bộ
21	Osaka đỏ (Vòng mào gà)	Erythrina crista-galliL	Fabaceae	Cây bị rễ nổi làm hư hỏng vỉa hè, hay bị mục rỗng gốc, nguy cơ mất an toàn.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (trường học, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên
22	Dâu gia xoan (Dâu gia thơm, xoan nhừ)	Spondias lakonensis	Cam Rutaceae	Cành non có lông, khi bẻ cành có mùi hôi khó chịu. Vỏ lá cũng có mùi hôi. Quả chua, ăn được, hạt cho dầu. Quả nhỏ rụng nhiều mất vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (trường học, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên
23	Đại (bông sứ, hoa sứ, chàm pa)	Plumeria	Trúc Đào	Là cây bụi hay cây gỗ với lá sớm rụng, trơ cành; loại cây xanh này thường liên quan đến vấn đề tâm linh và gắn liền với đền, chùa, miếu mạo.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (đền, chùa, miếu mạo, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÂY CẤM TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của
 UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Loài cây		Họ thực vật	Lý do cấm trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Bã đậu (Vòng đồng)	<i>Hura crepitans</i> L	<i>Euphorbiaceae</i>	Cây có nhựa và hạt chứa độc tố
2	Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i>	<i>Sapindaceae</i>	Quả có chứa chất độc
3	Bồ kết	<i>Gleditsia triacanthos</i>	<i>Fabaceae</i>	Thân có nhiều gai rất to
4	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>	<i>Euphorbiaceae</i>	Cành nhánh giòn, dễ gãy
5	Cô ca cảnh	<i>Erythroxylum novogranatense</i>	<i>Erythroxylaceae</i>	Lá có chất cocaine gây nghiện
6	Gòn (Bông gạo)	<i>Ceiba pentandra gaertn</i>	<i>Malvaceae</i>	Cành nhánh giòn, dễ gãy; quả chín phát tán ảnh hưởng vệ sinh đường phố
7	Lòng mừc (các loại)	<i>Wrightia</i>	<i>Apocynaceae</i>	Quả chín phát tán, hạt có lông ảnh hưởng môi trường
8	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i>	<i>Loganiaceae</i>	Hạt có chứa chất độc
9	Me keo	<i>Pithecellobium dulce</i>	<i>Fabaceae</i>	Thân và cành nhánh có nhiều gai
10	Ô đầu (củ gấu tàu)	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux	<i>Ranunculaceae</i>	Cây có độc tố
11	Sala (Tha la, vô tru, đầu lân, hàm rồng)	<i>Couropita guianensis</i>	<i>Lecythidaceae</i>	Quả chín có mùi hôi
12	Xiro	<i>Carissa carandas</i>	<i>Apocynaceae</i>	Thân và cành nhánh có nhiều gai
13	Sưng Nam bộ, Sơn lu	<i>Semecarpus cochinchinensis</i>	<i>Anacardiaceae</i>	Nhựa cây có chất làm ngứa, lở loét da

14	Tỏi độc	<i>Colehicum autumnale</i> L.	<i>Colchicaceae</i>	Toàn bộ thân cây tỏi có độc tố gây tử vong cho người và gia súc nếu ăn phải
15	Thông thiên	<i>Thevetia peruviana</i>	<i>Apocynaceae</i>	Hạt, lá, hoa, vỏ cây đều có chứa chất độc
16	Trúc đào	<i>Nerium oleander</i>	<i>Apocynaceae</i>	Thân và lá có chất độc

Số: 81/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019 ;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3777/TTr-SXD ngày 30/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Các nội dung không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Khu vực có ý nghĩa quan trọng

Là các khu vực có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử của tỉnh và quốc gia; các khu vực có vai trò là điểm nhấn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, bao gồm:

1. Khu vực có vai trò là điểm nhấn về không gian, kiến trúc, cảnh quan được xác định trong các đồ án quy hoạch chung được duyệt.
2. Khu vực có không gian, kiến trúc, cảnh quan gắn với khu di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên và khu vực bảo tồn được cơ quan có thẩm quyền công nhận.
3. Khu đô thị mới, khu nhà ở mới nằm trong quy hoạch chung đô thị có diện tích từ 10 ha trở lên; các khu nhà ở cao tầng tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên; điểm dân cư nông thôn nằm ngoài quy hoạch chung đô thị có quy mô từ 10 ha trở lên.
4. Khu thương mại - dịch vụ; khu thể dục - thể thao; công viên; khu nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ y tế; khu nghỉ dưỡng có quy mô từ 10 ha trở lên.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Rà soát quy hoạch xây dựng

1. Trách nhiệm rà soát quy hoạch xây dựng:

a) Sở Xây dựng thực hiện rà soát đối với các đồ án: Quy hoạch xây dựng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh; quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; đồ án quy hoạch phân khu có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính từ hai huyện, thành phố trở lên.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát đối với các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn, trừ các đồ án quy định tại điểm a, điểm c khoản này.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát quy hoạch nông thôn (gồm: Quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn) trên địa bàn.

2. Thời gian rà soát quy hoạch xây dựng

Cơ quan rà soát quy hoạch xây dựng tại khoản 1 Điều này thực hiện rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội được sửa đổi tại khoản 4 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội.

3. Nội dung, báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng

a) Nội dung và báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

b) Kết quả rà soát phải báo cáo bằng văn bản với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 5. Lập kế hoạch quy hoạch xây dựng và bố trí kinh phí cho công tác quy hoạch xây dựng

1. Đối với các đồ án quy hoạch xây dựng sử dụng nguồn vốn nhà nước:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức lập kế hoạch đối với các đồ án quy hoạch xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao lập quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

b) UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan lập kế hoạch đối với các đồ án quy hoạch xây dựng được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao lập quy hoạch trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, gửi 01 bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi thực hiện.

c) Đối với các đồ án quy hoạch xây dựng phát sinh đột xuất trong năm, cơ quan đề xuất quy hoạch gửi văn bản về cơ quan chủ trì theo phân cấp tại điểm a và điểm b khoản này để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt bổ sung kế hoạch quy hoạch xây dựng.

d) Kế hoạch quy hoạch xây dựng được phê duyệt là điều kiện để bố trí vốn triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng hằng năm. Sở Tài chính, UBND cấp huyện giao cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao vốn từ ngân sách cho các đồ án quy hoạch xây dựng trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch hoặc ghi bổ sung kế hoạch vốn đối với các quy hoạch xây dựng phát sinh đột xuất trong năm kế hoạch.

2. Đối với các đồ án quy hoạch xây dựng không sử dụng nguồn vốn nhà nước:

a) Các Công ty, tổ chức, Hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) khi đề xuất tài trợ kinh phí khảo sát, lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu di tích, sân golf, khu dịch vụ thương mại và các khu chức năng khác

phải có văn bản đề nghị gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận về chủ trương trước khi tổ chức thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định (Đối với các khu dịch vụ thương mại, khu sản xuất kinh doanh, giáo dục, y tế, thể thao - văn hóa và các khu chức năng khác có quy mô nhỏ hơn 3ha, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận kinh phí mà không cần thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 6. Trách nhiệm lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các đồ án quy hoạch xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đối với khu công nghiệp chưa xác định chủ đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng trong địa giới hành chính thuộc quyền quản lý, trừ các đồ án quy định tại khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu vực được giao đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng.

Riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư, khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở có quy mô nhỏ hơn 2ha hoặc dự án khác có quy mô nhỏ hơn 5ha nằm trong quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã thì không phải lập quy hoạch chi tiết mà chỉ cần lập hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận. Các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến thì không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng. Các dự án bãi chứa vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi, nuôi trồng thủy sản không có công trình xây dựng và các dự án sử dụng vốn nhà nước có quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0ha thì không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng.

6. Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện, thành phố trở lên thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nào có phần diện tích lớn hơn là đơn vị lập quy hoạch chi tiết các đồ án trên.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Phòng chuyên môn trực thuộc Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Điều 8. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Đối với quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phải thành lập Hội đồng để tổ chức thẩm định. Đối với quy hoạch chi tiết, tùy theo quy mô, tính chất, tầm quan trọng của đồ án quy hoạch, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng xem xét, quyết định việc thành lập Hội đồng thẩm định.

2. Cơ cấu, thành phần Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội; khoản 3 Điều 33 Luật Xây dựng.

3. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 7 Quy định này là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất danh sách các thành viên Hội đồng thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

4. Giao Sở Xây dựng là cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

b) Quy hoạch chung đối với các đô thị loại II, III, IV, V; quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới có quy mô dân số tương đương với đô thị loại IV, V; quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, trừ các quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 9 Điều 28 và khoản 7 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

c) Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết (trừ các quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) bao gồm: các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai đơn vị cấp huyện trở lên; cụm công nghiệp; khu vực trong đô thị mới; khu vực có ý nghĩa quan trọng quy định tại Điều 3 Quy định này. Quy hoạch phân khu khu chức năng đối với trường hợp chưa có quy hoạch chung được duyệt; quy hoạch chi tiết khu chức năng đối với trường hợp chưa có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được duyệt.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin ý kiến, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt đồ án quy hoạch, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đồ án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin ý kiến, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng có trách nhiệm phê duyệt và ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng cùng với quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng.

Điều 10. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng

1. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng

a) Quy hoạch đô thị: Thực hiện theo Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và khoản 8 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; khoản 5 Điều 14 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị được bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

b) Quy hoạch xây dựng: thực hiện theo Điều 35 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 28 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; khoản 6 Điều 10 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP được bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng được thực hiện theo Điều 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

Điều 11. Lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố Quy chế quản lý kiến trúc

1. Đối với quy chế quản lý kiến trúc của các đô thị: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc các đô thị trình Sở Xây dựng thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt, ban hành. Phạm vi của quy chế quản lý kiến trúc của một đô thị bao gồm toàn bộ ranh giới đồ án quy hoạch chung đô thị đó.

2. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. Ủy ban

nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua trước khi phê duyệt, ban hành.

3. Sở Xây dựng tổ chức thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị địa bàn tỉnh. UBND cấp huyện giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổ chức thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc cho các điểm dân cư nông thôn địa bàn huyện.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, tổ chức có liên quan; thành lập hội đồng để thẩm định và lập báo cáo thẩm định. Cơ quan được yêu cầu góp ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành và công bố quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 13 Mục 2 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

Điều 12. Thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình

1. Các công trình phải thực hiện việc thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc theo khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

2. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trình tự và hình thức thi tuyển thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đơn vị tổ chức cuộc thi chịu trách nhiệm về chi phí cho việc thi tuyển phương án kiến trúc; công bố, công khai kết quả và tổ chức trao giải thưởng sau khi kết thúc cuộc thi và gửi kết quả cuộc thi đến Sở Xây dựng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm các sở, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý quy hoạch xây dựng. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ 6 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và năm (trước ngày 20 tháng 12).

b) Xem xét, quyết định theo thẩm quyền về các nội dung liên quan đến quản lý quy hoạch xây dựng. Thực hiện thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng.

2. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm về quản lý quy hoạch xây dựng trong phạm vi khu công nghiệp theo thẩm quyền; chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra trật tự xây dựng, sự phù hợp công trình xây dựng theo đúng theo nội dung quy hoạch được duyệt tại khu công nghiệp.

b) Tham mưu đề xuất người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, giải quyết các

khieu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng tại khu công nghiệp, theo quy định của pháp luật

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và năm (trước ngày 15 tháng 12).

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền; tổ chức việc thực hiện các nội dung về quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc và các quy định khác về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn. Thông báo cho chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng tình trạng xuống cấp, hư hỏng của cảnh quan, kiến trúc đô thị.

b) Kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và năm (trước ngày 15 tháng 12).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị và trật tự xây dựng trên địa bàn, kịp thời phát hiện các vi phạm, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xử lý vi phạm.

5. Các Sở, ngành liên quan

Có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến về nội dung đồ án quy hoạch xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc, kiến trúc công trình, địa điểm xây dựng; cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến quy hoạch ngành thuộc quyền quản lý để phục vụ công tác lập quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức khảo sát, lập quy hoạch xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện các thủ tục chấp thuận, lập, bổ sung kế hoạch quy hoạch xây dựng theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

2. Các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thẩm định lại theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

3. Các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải phê duyệt lại nhiệm vụ quy hoạch xây dựng theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

4. Các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện phê duyệt theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành

Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 nay theo quy định này thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh đã được cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định đồ án nhưng chưa phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực, thì thực hiện tổ chức thẩm định lại và triển khai các bước tiếp theo theo Quy định này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 54/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà trọ
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/ND-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 162/TTr-SXD ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023 và thay thế Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND

ngày 23 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về xây dựng, quản lý hoạt động nhà trọ; trách nhiệm của chủ nhà trọ, người thuê trọ và các cơ quan quản lý nhà nước về nhà trọ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Quy định này không quy định đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến nhà trọ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Nhà trọ: Là nhà ở hiện có, nhà ở xây mới hoặc công trình xây dựng được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp làm nhà ở trên đất ở có quyền sử dụng đất hợp pháp để sử dụng vào mục đích cho thuê để ở.

2. Chủ nhà trọ: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở mới hoặc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở đã có hoặc nhận chuyển nhượng lại tài sản để cho thuê nhà trọ sử dụng vào mục đích ở.

3. Người thuê nhà trọ: Là người có nhu cầu thuê nhà trọ vào mục đích ở.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đăng ký kinh doanh nhà trọ

Các tổ chức, hộ gia đình cho thuê nhà trọ phải có đăng ký kinh doanh theo quy định tại Chương IV, Chương VIII Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 5. Khu đất xây dựng nhà trọ

1. Khu đất xây dựng nhà trọ bảo đảm tiêu chuẩn tại tiết 5.1 mục 5, Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4451:2012 Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế (sau đây gọi là TCVN 4451:2012). Cụ thể như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt (nếu có);

b) Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, đáp ứng yêu cầu hiện tại và phát triển trong tương lai;

c) Không được bố trí trong khu vực cấm xây dựng; hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, di tích lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ các công trình khác theo quy định của pháp luật; khu vực có nguy cơ lở đất, lũ quét, ngập úng, bị ô nhiễm bởi chất thải công nghiệp, bãi rác, nghĩa trang;

d) Đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

2. Các hạng mục công trình hạ tầng thiết yếu trong khu đất xây dựng nhà trọ (giao thông, chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường) được xây dựng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 6. Thiết kế nhà trọ

Việc thiết kế nhà trọ phải phù hợp với quy hoạch xây dựng (nếu có); đảm bảo Quy chuẩn QCVN 04:2021/BXD và tiêu chuẩn TCVN 4451:2012 Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

1. Hồ sơ thiết kế phải phù hợp với quy hoạch xây dựng (nếu có), như: tầng cao, chiều cao xây dựng, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, khoảng lùi xây dựng công trình làm cơ sở thiết kế xây dựng. Trường hợp khu đất dự kiến xây dựng, cải tạo để kinh doanh nhà trọ không có trong các quy hoạch xây dựng, hồ sơ thiết kế phải phù hợp với mục đích sử dụng đất, phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan.

2. Thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

3. Bảo đảm về kiến trúc, hệ thống kỹ thuật (cấp thoát nước, thông gió, chiếu sáng) theo TCVN 4451:2012; bảo đảm về phòng cháy, chữa cháy theo QCVN 06:2021.

4. Bảo đảm yêu cầu tối thiểu về chất lượng nhà trọ. Nhà trọ đảm bảo tiêu chí “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng. Cụ thể:

“Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá;

“Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc;

“Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt.

5. Về cấp điện: đường dây cấp điện phải đảm bảo an toàn theo quy định của ngành điện; phải có đèn chiếu sáng ngoài nhà đảm bảo đủ ánh sáng khi đi lại.

6. Về cấp nước sinh hoạt: Thực hiện theo quy định tại Bảng 3.1 Tiêu chuẩn TCXDVN ngày 33:2006. Trường hợp dùng nước giếng khoan phải có bể lọc đảm bảo Tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống của Bộ Y tế.

7. Về thoát nước: Phải có đường ống thoát nước kết nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực. Trường hợp dùng mương, rãnh thoát nước phải có nắp đậy.

8. Về trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy:

Phải trang bị phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại TCVN 3890:2009; Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy; Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành. Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

9. Về vệ sinh môi trường:

Nhà trọ phải có chỗ giặt, phơi quần áo. Trường hợp sử dụng khu vệ sinh chung phải có chỗ vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ (bao gồm xí, tắm). Xung quanh nhà trọ phải có chỗ tập kết rác thải hợp vệ sinh. Rác thải phải được thu gom hàng ngày để không làm ô nhiễm môi trường.

Điều 7. Quy định về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, cấp giấy phép xây dựng và thi công xây dựng nhà trọ

1. Phòng cháy chữa cháy: Thực hiện theo khoản 9 Điều 6 Quy định này và theo quy định tại Phụ lục V Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

2. Vệ sinh môi trường: Thực hiện theo khoản 10 Điều 6 Quy định này và theo quy định tại Chương III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Cấp giấy phép xây dựng:

Các công trình theo quy định tại khoản 2, Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội được miễn phép xây dựng.

Đối với các công trình còn lại: việc cấp phép xây dựng được thực hiện theo quy trình quy định tại Điều 102 Luật Xây dựng; Điều 54 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 95, Điều 96 Luật Xây dựng; Điều 43, Điều 47 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

4. Thi công xây dựng: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Điều 8. Kinh doanh nhà trọ

Chủ nhà trọ trước khi đưa nhà trọ đi vào hoạt động, kinh doanh đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Có giấy đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Quy định này.
2. Có đăng ký thuế và kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.
3. Giá cho thuê được niêm yết công khai tại nơi cho thuê đảm bảo việc niêm yết rõ ràng, thuận lợi dễ quan sát của mọi người.
4. Treo bản Nội quy nhà trọ ở nơi dễ quan sát.
5. Chấp hành các quy định của pháp luật về thiết kế nhà trọ theo quy định tại Điều 6 Quy định này; phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, cấp giấy phép xây dựng và thi công xây dựng nhà trọ theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện kiểm tra và xử lý những trường hợp vi phạm Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền; tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền.

c) Phối hợp với UBND cấp huyện kiểm tra, hướng dẫn công tác xây dựng nhà trọ đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng và chất lượng công trình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, hoặc đột xuất, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý nhà trọ trên địa bàn (ngày 25 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 25 tháng 12 đối với báo cáo năm).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các hộ gia đình, cá nhân.

b) Phối hợp UBND cấp huyện kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội đối với hộ gia đình, cá nhân có nhà trọ cho thuê.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện, các bộ phận chuyên môn trực thuộc thực hiện rà soát, quản lý chặt chẽ đất đai; chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đảm bảo phù hợp với quy định của

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội trong việc sử dụng đất của các chủ nhà trọ.

b) Phối hợp với UBND cấp huyện kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường đối với các chủ nhà trọ.

4. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện niêm yết giá cho thuê nhà trọ.

5. Sở Công thương:

Hướng dẫn, phối hợp với UBND cấp huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá bán lẻ điện sinh hoạt tại các nhà trọ theo đúng quy định.

6. Công an tỉnh:

a) Chủ trì, chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hướng dẫn kiểm tra, quản lý chủ nhà trọ, người thuê trọ chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh trật tự; phòng cháy, chữa cháy và chấp hành nghĩa vụ thuế theo pháp luật về thuế.

b) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tuyên truyền các quy định của pháp luật và kiến thức về phòng cháy, chữa cháy; tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an ninh trật tự cho những người làm công tác quản lý, bảo vệ nhà trọ.

c) Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, thông tin về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy.

d) Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia.

đ) Tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; khám nghiệm hiện trường và điều tra nguyên nhân vụ cháy, nổ, tai nạn sự cố.

7. Cục Thuế tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND cấp huyện tổ chức thực hiện các biện pháp chống thất thu thuế và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật thuế của các chủ nhà trọ trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các Chi cục Thuế khu vực chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan của huyện, UBND cấp xã thường xuyên rà soát (đối chiếu số liệu các nhà trọ trên địa bàn với các cơ quan, đơn vị chức năng, như: Công an huyện, Phòng Kinh tế hạ tầng huyện), quản lý, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chủ nhà trọ đăng ký kê khai, nộp thuế theo quy định; tăng cường công tác quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế với nhà nước của các chủ nhà trọ theo quy định của pháp luật thuế.

c) Định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp (số lượng nhà trọ, số đã kê khai nộp thuế, kết quả thu thuế), báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý thuế của các nhà trọ trên địa bàn (ngày 25/3, 25/6, 25/9 đối với báo cáo quý và ngày 25/12 đối với báo cáo năm).

8. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

Tuyên truyền, phổ biến cho người lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp có nhu cầu thuê nhà trọ biết, thực hiện các nội dung của Quy định này.

9. UBND cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý nhà trọ trên địa bàn; chủ trì hướng dẫn chủ nhà trọ cấp giấy đăng ký kinh doanh, cấp phép xây dựng; phối hợp với Cục Thuế tỉnh chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực, các cơ quan liên quan, UBND cấp xã trong việc quản lý, hướng dẫn các chủ nhà trọ kê khai nộp thuế theo quy định.

b) Căn cứ vào nhu cầu phát triển nhà trọ trên địa bàn các xã xung quanh khu, cụm công nghiệp để quy hoạch các khu vực đất ở cho mục đích xây dựng nhà trọ, nhằm từng bước hình thành các khu nhà trọ tập trung có đủ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; lập phủ kín quy hoạch điểm dân cư nông thôn mới.

c) Chủ trì, tổ chức kiểm tra trật tự xây dựng, giấy đăng ký kinh doanh nhà trọ theo thẩm quyền, điều kiện hoạt động của nhà trọ đảm bảo theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; xử lý kịp thời đối với hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

d) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý nhà trọ (trật tự xây dựng, đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, an ninh trật tự, môi trường, phòng chống cháy nổ), ngăn chặn và xử lý kịp thời công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; thông báo kết quả kiểm tra đột xuất tới Sở Xây dựng và UBND cấp xã để theo dõi, quản lý.

đ) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, hoặc đột xuất, UBND cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng về tình hình quản lý nhà trọ trên địa bàn (ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm).

10. UBND cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về quản lý nhà trọ trên địa bàn; phối hợp với Chi cục Thuế khu vực và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các nhà trọ theo quy định.

b) Tuyên truyền, phổ biến Quy định này đến các chủ nhà trọ trên địa bàn biết, triển khai thực hiện.

c) Tổ chức kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công xây dựng nhà trọ; chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng nhà trọ thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn; kiểm tra đột xuất về trật tự xây dựng đối với nhà trọ có dấu hiệu vi phạm trên địa bàn quản lý, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo quy định và thông báo kết quả xử lý tới UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, hoặc đột xuất, UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện về tình hình quản lý nhà trọ trên địa bàn (ngày 15 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 15 tháng 12 đối với báo cáo năm).

Điều 10. Trách nhiệm của Chủ nhà trọ

1. Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, đảm bảo chất lượng xây dựng

và tiêu chuẩn quy định. Thực hiện cấp giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng theo quy định.

3. Chủ nhà trọ phải niêm yết công khai giá cho thuê tại nơi cho thuê, đảm bảo việc niêm yết rõ ràng, thuận lợi, dễ quan sát của mọi người.

4. Phải thực hiện thông báo và hoàn thiện các thủ tục với đơn vị bán điện, cấp nước để cấp định mức sử dụng điện, nước cho các hộ thuê nhà để ở, đảm bảo đầy đủ điều kiện cho người thuê nhà trọ được sử dụng.

5. Chấp hành nghiêm nghĩa vụ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường; ký cam kết thực hiện những quy định của pháp luật về an ninh, trật tự với Công an cấp xã (nơi có nhà trọ).

7. Thực hiện việc ký hợp đồng cho thuê nhà trọ với người thuê nhà trọ; treo bản Nội quy nhà trọ ở nơi dễ quan sát và phổ biến Nội quy nhà trọ.

8. Trường hợp đột xuất có những vụ việc nghiêm trọng hoặc nghi vấn có liên quan đến an ninh, trật tự thì phải báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Chấp hành việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của người thuê nhà trọ

1. Xuất trình các giấy tờ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về cư trú.

3. Ký hợp đồng thuê nhà trọ với chủ nhà trọ; tuân thủ hợp đồng đã ký và Nội quy nhà trọ. Trường hợp phát hiện chủ nhà trọ có hành vi vi phạm pháp luật thì kịp thời báo cáo với chính quyền địa phương hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với nhà trọ đã đi vào hoạt động trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, chủ nhà trọ đối chiếu với Quy định này để có biện pháp cải tạo đảm bảo về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường. Các nội dung về thực hiện nghĩa vụ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; niêm yết giá cho thuê; bản nội quy nhà trọ được thực hiện theo Quy định này.

2. Đối với nhà trọ chưa thi công xây dựng, việc thiết kế, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, cấp giấy phép xây dựng, thi công xây dựng nhà trọ và kinh doanh nhà trọ tuân thủ theo quy định này.

3. Đối với các nhà trọ đang thi công xây dựng, Chủ nhà trọ trước khi kinh doanh nhà trọ cần đáp ứng các nội dung tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 8 Quy định này; đồng thời có biện pháp cải tạo, sửa chữa đảm bảo về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo khoản 1, 2 Điều 7 quy định này. Trong trường hợp nhà trọ thuộc đối tượng phải cấp phép xây dựng theo quy định (chủ nhà trọ thi công xây dựng khi chưa được cấp phép theo quy định), đề

ngợi chủ nhà trọ dừng việc thi công công trình, thực hiện cấp phép xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

4. Đối với các nhà trọ đã thi công xây dựng nhưng chưa hoạt động Chủ nhà trọ trước khi kinh doanh nhà trọ cần đáp ứng các nội dung tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 8 Quy định này; đồng thời có biện pháp cải tạo, sửa chữa đảm bảo về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường theo khoản 1, khoản 2 Điều 7 quy định này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 55/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp xây dựng,
duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu
về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 163/TTr-SXD ngày 12 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Phối hợp xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 55/2022/QĐ-UBND

ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định trách nhiệm, nội dung phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Những nội dung phối hợp không được quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2022/NĐ-CP ngày 29/6/2022 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

2. Quy chế này áp dụng đối với Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông; Cục Thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ đầu tư dự án bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định pháp luật và Quy chế này.

2. Đảm bảo sự chủ động thực hiện nhiệm vụ; sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, không chồng chéo của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, duy trì hệ thống thông tin, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Yêu cầu về thông tin, dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo

an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

2. Thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, công khai, minh bạch và dễ tiếp cận.

Điều 4. Nội dung, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Nội dung cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu:

Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Điều 5. Khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, dữ liệu

Việc khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, dữ liệu nhà ở và thị trường bất động sản thực hiện theo Điều 24 Chương IV Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức

1. Trách nhiệm chung

a) Phân công đơn vị, cử cán bộ làm đầu mối chia sẻ, cung cấp thông tin quy định tại Quy chế này;

b) Chỉ đạo, đơn đốc công tác cung cấp thông tin, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này;

c) Cung cấp dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của pháp luật hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu; đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu;

d) Thông báo kịp thời về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp.

2. Trách nhiệm cụ thể

a) Sở Xây dựng:

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 28 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Tiếp nhận, tổng hợp, rà soát các thông tin dữ liệu được quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 18 Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; kiểm tra, rà soát các báo cáo của cơ quan, tổ chức trước khi gửi báo cáo về Bộ Xây dựng. Trường hợp các cơ quan, tổ chức có văn bản đề nghị chỉnh sửa thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp, Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung nhằm đảm bảo tính phù hợp, đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

Cung cấp chứng chỉ môi giới bất động sản đã cấp trong kỳ theo Biểu mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Cung cấp thông tin chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở và kết quả thực hiện phát triển nhà ở; các trường hợp phát triển nhà ở theo Biểu mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản của địa phương, gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo quy định.

Hàng năm tổ chức lập kế hoạch, dự toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện công tác điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Biểu mẫu số 6 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản theo Biểu mẫu số 7 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

d) Sở Tài chính:

Hàng năm tổ chức thẩm **định** dự toán kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để phục vụ công tác điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản; quản lý, vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với Sở Xây dựng trong quá trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

e) Cục thuế tỉnh:

Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo Biểu mẫu số 8 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

g) Cục Thống kê tỉnh:

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu số về kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở, kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. Gửi Sở Xây dựng trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết quả điều tra.

h) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng và diện tích nhà ở, dân số khu vực đô thị, nông thôn theo Biểu mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP. Đôn đốc các chủ đầu tư dự án bất động sản đang triển khai trên địa bàn quản lý thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

i) Chủ đầu tư (không phân biệt nguồn vốn) dự án bất động sản cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản sau:

Cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản và sản phẩm bất động sản đủ điều kiện giao dịch trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP. Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thì chủ đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu về tình hình giao dịch bất động sản của dự án trong kỳ báo cáo theo Biểu mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

k) Sàn giao dịch bất động sản:

Cung cấp thông tin, dữ liệu theo Biểu mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 44/2022/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy chế này, định kỳ gửi báo cáo năm (trước ngày 20/12) kết quả thực hiện Quy chế về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế này hằng năm (trước 31/12).

Điều 8. Điều khoản thi hành

Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 09/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 40/TTr-SXD ngày 14 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 176/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND

ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng; kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và theo phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở Xây dựng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng; giúp UBND tỉnh tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành quản lý, các nhiệm vụ khác khi được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực xây dựng; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực xây dựng;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công ngành, lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh:

Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh trong lĩnh vực xây dựng theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các văn bản khác trong ngành, lĩnh vực xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quy hoạch xây dựng (bao gồm quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn):

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

b) Tổ chức lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trên địa bàn theo phân cấp, bao gồm: Tổ chức công bố, công khai các quy hoạch xây dựng; quản lý hồ sơ các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; giới thiệu địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật; cung cấp thông tin về quy hoạch;

đ) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực của tổ chức tham gia thiết kế quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

e) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quy hoạch xây dựng.

5. Về kiến trúc:

a) Thực hiện và phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh; hướng dẫn và kiểm tra với UBND cấp huyện trong việc lập, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt và ban hành của UBND cấp huyện; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành; tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc; công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có trụ sở chính trên địa bàn.

6. Về hoạt động đầu tư xây dựng:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định;

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do UBND tỉnh thành lập;

đ) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng, giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình UBND tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: Các tập đơn giá xây dựng công trình, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng; tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của địa phương;

g) Tham mưu, giúp UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để tổng hợp theo dõi;

h) Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm, theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng;

i) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn theo quy định;

k) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại địa bàn theo quy định;

l) Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi và quản lý các loại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trên địa bàn;

m) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng);

n) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

7. Về phát triển đô thị:

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức lập các loại chương trình phát triển đô thị hoặc thẩm định các chương trình phát triển đô thị theo thẩm quyền; xác định các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; xác định các chỉ tiêu về lĩnh vực phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình phát triển đô thị, các mô hình quản lý đô thị, khuyến khích phát triển các dịch vụ công trong lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện sau khi được UBND tỉnh hoặc HĐND tỉnh phê duyệt, ban hành;

c) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của UBND tỉnh, bao gồm: chương trình nâng cấp đô thị, chương trình phát triển đô thị, đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, xây dựng phát triển đô thị thông minh, dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị, dự án đầu tư phát triển đô thị và các chương trình, dự án khác có liên quan đến phát triển đô thị;

d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm, đề xuất việc tổ chức hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị; hướng dẫn, kiểm tra các đề án công nhận loại đô thị trình UBND tỉnh để trình cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị; tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án đề nghị công nhận đô thị loại V;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan theo phân công của UBND tỉnh; hướng dẫn quản lý trật tự xây dựng đô thị;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo sự phân công của UBND tỉnh; khai thác sử dụng và tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện bàn giao quản lý trong khu đô thị hoặc tổ chức thực hiện khi được UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền;

g) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

8. Về hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp; thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý xây dựng hạ tầng kỹ thuật thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn; công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức lập, thẩm định theo phân cấp và quy định pháp luật về quy hoạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

d) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở; tổ chức lập đề trình UBND tỉnh công bố hoặc ban hành định mức dự toán các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn chưa có trong các định mức dự toán do Bộ Xây dựng công bố, hoặc đã có nhưng không phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện cụ thể của tỉnh; tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá về dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn và giá dự toán chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

9. Về nhà ở:

a) Nghiên cứu xây dựng đề trình UBND tỉnh xem xét, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định ban hành và điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, bao gồm: chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở để phục vụ tái định cư, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân và các chương trình mục tiêu của tỉnh về hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội gặp khó khăn về nhà ở; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

Tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở do UBND tỉnh chấp thuận hoặc quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật nhà ở; tham mưu công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

Xây dựng các cơ chế, chính sách về phát triển và quản lý nhà ở phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh để UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành theo thẩm quyền; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau khi được UBND tỉnh ban hành;

c) Thẩm định giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội trên phạm vi địa bàn; xây dựng khung giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do các hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng, giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà ở xã hội theo sự phân công của UBND tỉnh;

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh rà soát, điều chỉnh, bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị của tỉnh; đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quỹ đất thuộc các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư, nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt, quỹ đất 20% dành để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị mới nhưng chưa sử dụng để giao cho các chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư xây dựng nhà ở xã hội;

đ) Xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển quỹ nhà ở công vụ do tỉnh quản lý (bao gồm nhu cầu đất đai và vốn đầu tư xây dựng) theo quy định về tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

e) Xây dựng, ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiếp nhận quỹ nhà ở tự quản của Trung ương và của tỉnh để thống nhất quản lý, thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê theo quy định của pháp luật;

g) Tham gia định giá các loại nhà trên địa bàn theo khung giá, nguyên tắc và phương pháp định giá các loại nhà của Nhà nước;

h) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn;

i) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở; thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở;

k) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

l) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

10. Về công sở:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn xây dựng công sở, trụ sở làm việc; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng, mua bán, cho thuê, thuê mua đối với công sở, trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về công sở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn.

11. Về thị trường bất động sản:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành hoặc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách phát triển và quản lý thị trường bất động sản; các giải pháp nhằm minh bạch hóa hoạt động giao dịch, kinh doanh bất động sản trên địa bàn; tổ chức thực hiện sau khi được UBND tỉnh, HĐND tỉnh phê duyệt, ban hành;

b) Thực hiện các chính sách, giải pháp điều tiết và bình ổn thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác trên địa bàn; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc UBND tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng dự án theo thẩm quyền; hướng dẫn kiểm tra các quy định của pháp luật trong hoạt động mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng trên địa bàn;

đ) Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn;

e) Theo dõi, tổng hợp tình hình, tổ chức xây dựng hệ thống thông tin về thị trường bất động sản, hoạt động kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ bất động sản trên địa bàn; định kỳ báo cáo hoặc theo yêu cầu đột xuất để Bộ Xây dựng báo cáo theo quy định.

12. Về vật liệu xây dựng:

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình HĐND tỉnh phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, đề án, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; tham gia ý kiến về phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;

b) Phối hợp quản lý, tổ chức thực hiện các quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Phối hợp, tham gia ý kiến hướng dẫn các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu sản xuất xi măng; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng;

e) Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

g) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

h) Theo dõi, tổng hợp tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng.

13. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực xây dựng.

14. Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế về các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

16. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, tư liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Sở được giao theo quy định của pháp luật.

17. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc UBND xã, phường, thị trấn.

18. Thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc ngành Xây dựng, xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

19. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo tổng kê tổng hợp ngành Xây dựng theo quy định của Bộ Xây dựng và sự phân công của UBND tỉnh.

20. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn nghiệp vụ; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn chung của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của UBND

tỉnh. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở.

21. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

23. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Sở Xây dựng để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 18/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về
đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng
vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND
ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương
thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 108/TTr-SXD ngày 18/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, Điều của Quy định một số nội dung
về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn
nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-
UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về nguyên tắc, trình tự đấu thầu lựa chọn
nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc
Giang. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (viết tắt UBND cấp
huyện), chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện dự án; xét duyệt đối tượng được mua, thuê,

thuê mua; thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, thực hiện theo Điều 1, Điều 2 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 9 như sau:

“1. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm

Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Nội dung yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo Phương thức đối tác công tư và Dự án đầu tư có sử dụng đất.

Sau khi hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.”

“3. Mẫu hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư được lập theo quy định tại phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT, trong đó không áp dụng giá trị m_3 .”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm g, bổ sung điểm k khoản 1 Điều 10 như sau:

“g) Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu các công trình theo quy định.”

“k) Chủ trì thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội.”

5. Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 10 như sau:

“e) Phối hợp với Sở Xây dựng xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 10 như sau:

“b) Phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội.”

7. Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 Điều 10 như sau:

“4a. Cục thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, cung cấp thông tin về thu nhập của đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội do cơ quan Thuế quản lý; theo dõi, xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

b) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.”

8. Bổ sung điểm e khoản 5 Điều 10 như sau:

“e) Phối hợp với Sở Xây dựng xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 6 Điều 10 như sau:

“đ) Tổ chức lập, trình Sở Xây dựng thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua và tổ chức bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật. Quản lý vận hành, bảo dưỡng, bảo trì nhà chung cư theo quy định.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 135/TTr-SXD ngày 16 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch, xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Địa điểm xây dựng mới nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Xây dựng mới, mở rộng, cải tạo nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 98/2019/NĐ-CP.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng và giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP và Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quyết định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về thu gom, vận chuyển
và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02 /2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 224/TTr-SXD ngày 22/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số nội dung về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/10/2023.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bắc Giang; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn

xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: 32/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng (sau đây viết tắt là CTRXD) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. CTRXD là chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).

2. Chủ nguồn thải CTRXD là chủ đầu tư (dự án, nhà ở riêng lẻ) hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình (được chủ đầu tư ủy quyền thông qua hợp đồng) có phát sinh CTRXD.

3. Đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD là các tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD.

4. Cơ sở xử lý CTRXD là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTRXD (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD trong quá trình thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình của các tổ chức, cá nhân phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a, b, d, g khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường và Quy định này.

2. CTRXD từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị thực hiện theo khoản 6 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường.

3. CTRXD từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải thực hiện theo khoản 7 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại CTRXD

CTRXD phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng được phân loại như sau:

1. CTRXD có khả năng tái chế, tái sử dụng: Vật liệu nhựa; vật liệu có cấu tạo từ kim loại sắt, thép, đồng, nhôm; gỗ, giấy; vật liệu hỗn hợp nhựa đường, có thể tái chế thành vật liệu bê tông nhựa (dạng cốt liệu).
2. CTRXD có thể tái sử dụng ngay trên công trường hoặc tái sử dụng ở các công trường xây dựng khác ngay sau khi xử lý: Gạch, ngói, vữa, bê tông.
3. CTRXD không có khả năng tái sử dụng được phải đem đi hủy hoặc chôn lấp: Sứ vệ sinh, gạch ốp lát ceramic/granit, thủy tinh.

Điều 6. Thu gom CTRXD

1. Việc thu gom CTRXD đảm bảo vệ sinh môi trường, không làm phát tán bụi bẩn, ô nhiễm môi trường; không sử dụng hệ phố, lòng đường, nơi công cộng làm nơi lưu giữ CTRXD. Chủ nguồn thải CTRXD có thể ký kết hợp đồng với đơn vị thu gom CTRXD có năng lực hành nghề theo quy định để thu gom CTRXD.

2. **Đối với các loại CTRXD có khả năng tái chế, tái sử dụng:** Chủ nguồn thải CTRXD phải thu gom, bảo quản riêng.

3. **Đối với các loại CTRXD tái sử dụng ở các công trường xây dựng khác ngay sau khi xử lý và CTRXD không có khả năng tái sử dụng:** Chủ nguồn thải CTRXD phải ký kết hợp đồng với Đơn vị thu gom CTRXD có năng lực hành nghề theo quy định để thu gom CTRXD.

Điều 7. Vận chuyển CTRXD

1. Việc vận chuyển CTRXD phải theo thời gian và lộ trình về tuyến đường, an toàn giao thông và tuân thủ các quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông tại địa phương.

2. Các phương tiện vận chuyển CTRXD phải là phương tiện bảo đảm các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành theo quy định.

3. CTRXD phải được chứa, đựng trong phương tiện vận chuyển, bảo đảm không rơi vãi, rò rỉ, phát tán bụi, mùi ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

Điều 8. Xử lý CTRXD

Cơ sở xử lý CTRXD phải được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và xử lý CTRXD như sau:

1. Các loại CTRXD có khả năng tái chế, tái sử dụng sau khi xử lý (vật liệu nhựa; vật liệu có cấu tạo từ kim loại sắt, thép, đồng, nhôm; gỗ, giấy) thì chủ đầu tư tự thanh lý cho bên thu gom tái chế. Vật liệu hỗn hợp nhựa đường chỉ được tái sử dụng sau khi được xử lý bằng phương pháp nung tách (tạo dạng cốt liệu).

2. Các loại CTRXD: Gạch, ngói, vữa, bê tông chỉ được tái sử dụng sau khi được xử lý bằng phương pháp nghiền. Vật liệu sau khi qua xử lý (nghiền, sàng) có thể tái sử dụng làm vật liệu san lấp hoặc sản xuất VLXD.

3. Các loại CTRXD: Sứ vệ sinh, gạch ốp lát ceramic/granit, thủy tinh phải được xử lý theo quy trình cho từng loại CTRXD cụ thể; khuyến khích Đơn vị xử lý CTRXD sử dụng công nghệ để phân hủy kết cấu (nghiền nát) trước khi chôn lấp nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và tránh được các tác động nguy hại khác trong tương lai.

Điều 9. Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD

Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD do chủ nguồn thải CTRXD chi trả theo hợp đồng dịch vụ **được ký kết giữa chủ nguồn thải CTRXD và Đơn vị** thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan tới thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD

1. Trách nhiệm của chủ nguồn thải CTRXD

a) Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD hoặc ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD theo quy định. Đối với chất thải (sắt, thép, nhôm, kính, nhựa, gỗ, giấy) thì chủ đầu tư tự thanh lý cho bên thu gom tái chế; đối với chất thải (gạch vỡ, bê tông, cát, đá) thì tổ chức vận chuyển đến bãi tập kết đổ thải theo quy hoạch hoặc cơ sở tái chế, cơ sở xử lý để có thể tái sử dụng cho các công trình khác.

b) Chi trả kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD theo hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải CTRXD và đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD.

2. Trách nhiệm của đơn vị thu gom, vận chuyển CTRXD

a) Bố trí thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển đảm bảo theo hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải theo đúng quy định này và các quy định khác có liên quan.

b) Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển CTRXD với chủ nguồn thải CTRXD theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo công tác thu gom, vận chuyển CTRXD theo quy định của pháp luật.

d) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật

3. Trách nhiệm của đơn vị xử lý CTRXD

a) Đầu tư xây dựng, trang thiết bị, phương tiện và bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận CTRXD, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Tiếp nhận và xử lý CTRXD từ các đơn vị thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải CTRXD.

c) Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành cơ sở xử lý; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

d) Thực hiện tiếp nhận, xử lý CTRXD đảm bảo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khi phát hiện sự cố môi trường, phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

đ) Báo cáo công tác xử lý CTRXD theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

Chủ trì theo dõi, quản lý giá dịch vụ xử lý CTRXD đối với các cơ sở xử lý CTRXD được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do các chủ cơ sở xử lý CTRXD lập và phê duyệt theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu các công nghệ xử lý CTRXD phù hợp với điều kiện của địa phương; tham gia các chương trình nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ để hoàn thiện dây chuyền công nghệ, thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD.

5. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, Công an các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, phát hiện các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra, giám

sát và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn tỉnh.

6. UBND cấp huyện

a) Xác định vị trí chôn lấp CTRXD trên địa bàn quản lý đảm bảo yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Xác định vị trí các điểm lưu trữ, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý CTRXD phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

c) Quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra công tác tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRXD trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

đ) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm về hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền rộng rãi các quy định về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn.

b) Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư có trách nhiệm giám sát quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRXD trên địa bàn quản lý. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân tại vùng chưa có hệ thống thu gom, xử lý CTRXD thực hiện theo khoản 3 Điều 4 Quy định này.

d) Quản lý hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển CTRXD trên địa bàn theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

XX. LĨNH VỰC Y TẾ (12 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2023/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý
thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang**

giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ và mẫu hồ sơ sử dụng trong lựa chọn dự án dược liệu quý

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo khoản 3 Điều 12 Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2023/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển

kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Mẫu hồ sơ sử dụng trong lựa chọn dự án được liệu quý

a) Thực hiện theo biểu mẫu tại Phụ lục Biểu mẫu hồ sơ sử dụng trong lựa chọn dự án ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BYT (trừ Mẫu B2.8. Quyết định đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý).

b) Ban hành kèm theo Nghị quyết này Mẫu quyết định đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.

Điều 3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý

1. Thông báo tuyển chọn chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý

Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động thông báo tuyển chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển được liệu quý theo Mẫu B2.1: Thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý.

Thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Báo Bắc Giang hoặc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh) và Cổng thông tin điện tử của: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động.

2. Lập và gửi hồ sơ dự án

Các đơn vị chủ trì liên kết căn cứ thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý, lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án và gửi hồ sơ đề xuất thực hiện dự án trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động. Thời gian chuẩn bị hồ sơ đề xuất thực hiện dự án tối thiểu là 15 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành thông báo về việc lựa chọn đơn vị chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý.

Thành phần hồ sơ gồm:

Mẫu B1.1: Giấy đề nghị của Chủ trì liên kết.

Mẫu B1.2: Thuyết minh dự án được liệu quý.

Mẫu B1.3: Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ trì liên kết và các thành viên liên kết.

Mẫu B1.4: Lý lịch của Chủ nhiệm dự án.

Mẫu B1.5: Tóm tắt hoạt động của Tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ (nếu có).

Mẫu B1.6: Phương án vay vốn của chủ trì liên kết và từng thành viên liên kết tham gia thực hiện dự án (nếu có).

Mẫu B1.7: Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết dự án.

Số lượng bộ hồ sơ: 12 bộ hồ sơ trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc (chữ ký trực tiếp hoặc ký số điện tử, có đóng dấu của đơn vị); 11 bản chụp từ hồ sơ gốc, có đóng dấu đỏ của đơn vị chủ trì liên kết và 01 bản ghi trên ổ USB (dạng PDF, không cài mật khẩu).

3. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ dự án, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động tiến hành mở, kiểm tra và xác nhận tính hợp lệ của hồ sơ. Kết quả mở hồ sơ được lập thành biên bản theo Mẫu B2.2: Biên bản mở hồ sơ dự án được liệu quý.

Trường hợp có hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đánh giá, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động lập đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án theo quy trình tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp không có hồ sơ hợp lệ, không đủ điều kiện đánh giá, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định việc thực hiện lại quy trình thông báo tuyển chọn chủ trì liên kết thực hiện dự án được liệu quý.

4. Thành lập hội đồng và thẩm định lựa chọn dự án.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi có kết quả mở hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động gửi các hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện đánh giá và lập đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án.

b) Hội đồng thẩm định dự án được thành lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động lập đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định dự án.

Thành phần Hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lãnh đạo sở ban ngành theo ủy quyền và các thành viên là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động, đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Y tế, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Dân tộc tỉnh, lãnh đạo Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và chuyên gia độc lập (nếu có).

Cá nhân là người thuộc đơn vị chủ trì liên kết, thành viên liên kết, tổ chức hỗ trợ ứng dụng công nghệ cho dự án và cá nhân đăng ký chủ nhiệm hoặc tham gia thực hiện dự án không được tham gia Hội đồng thẩm định.

c) Phương thức và quy trình làm việc của Hội đồng thực hiện theo Mẫu B2.3: Phương thức, quy trình làm việc của Hội đồng lựa chọn thực hiện dự án.

5. Quyết định lựa chọn dự án

a) Dự án được đánh giá đạt yêu cầu khi có điểm trung bình tối thiểu là 65 điểm. Dự án được lựa chọn là dự án đạt yêu cầu và có tổng số điểm đánh giá cao nhất. Trường hợp có 02 dự án trở lên có tổng số điểm đánh giá bằng nhau, Hội đồng thẩm định tiến hành thảo luận và thực hiện bỏ phiếu kín để lựa chọn dự án.

b) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày biên bản của Hội đồng thẩm định được thông qua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

Mẫu quyết định đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ các văn bản liên quan khác (nếu có);

Theo đề nghị của Cơ quan (Tên Cơ quan quản lý dự án)/Hội đồng thẩm định dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án (Tên dự án) do Cơ quan (Tên cơ quan) quản lý dự án với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án
2. Thời gian triển khai
3. Địa bàn triển khai
4. Tổng chi phí
5. Cơ cấu nguồn vốn *(trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn theo từng nguồn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi)*
6. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước
7. Dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án
8. Đối tượng tham gia
9. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết.
10. Các nội dung khác có liên quan (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án:

1. Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động
2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3. Ban Dân tộc tỉnh
4. Đơn vị chủ trì liên kết
5. Đơn vị khác.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Cơ quan (*Tên Cơ quan quản lý dự án*) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
3. Cơ quan (*Tên Cơ quan được phân công kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này*) chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Cơ quan thẩm định dự án /Hội đồng thẩm định đầu tư dự án;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỤ HƯỞNG

CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN VÙNG TRÔNG DƯỠC LIỆU QUÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../.... của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên chủ trì liên kết/ thành viên liên kết	Tên phương án/nội dung liên kết	Địa chỉ thực hiện phương án/nội dung	Tóm tắt phương án/nội dung liên kết	Số lao động thực hiện phương án		Tổng vốn đầu tư tham gia Dự án (triệu đồng)	Trong đó				Vốn tự có và vốn khác (triệu đồng)
					Tổng số lao động	Lao động là người dân tộc thiểu số		Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (triệu đồng)	Vốn vay NHCSXH			
									Số tiền vay (triệu đồng)	Thời gian vay (tháng)	Mục đích vay	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												
...												
	CỘNG											

Số: 362/2014/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Khám, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18/10/2013 của bộ: Y tế - Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 27/TTr-SYT ngày 23/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm xã hội

tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố, Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh, Giám đốc các Bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

QUY ĐỊNH

**Về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được hỗ trợ khám, chữa bệnh theo quy định này là người có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm:

a) Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo.

b) Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn (sau đây viết tắt là Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg).

c) Người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

d) Người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim gấp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí.

2. Cơ sở y tế của nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ theo Quy định này là các Bệnh viện từ tuyến huyện trở lên, bao gồm: Bệnh viện đa khoa huyện/thành phố, Bệnh viện đa khoa khu vực, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, Bệnh viện ngoại tỉnh và Bệnh viện tuyến Trung ương (sau đây viết tắt là Bệnh viện công lập).

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo (sau đây viết tắt là Quỹ) hỗ trợ cho các đối tượng tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi vào điều trị nội trú tại các Bệnh viện công lập.

2. Người bệnh thuộc đối tượng thụ hưởng của nhiều chế độ, chính sách từ các nguồn kinh phí khác nhau nhưng có cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

3. Quỹ không hỗ trợ người bệnh trong các trường hợp sau:

- a) Khám, chữa bệnh ngoại trú.
- b) Tự lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu (trừ trường hợp cấp cứu).
- c) Người bệnh cố ý tự tử; tự gây thương tích; do hành vi vi phạm pháp luật của người đó gây ra.
- d) Không nộp đủ giấy tờ theo quy định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các chế độ hỗ trợ

1. Hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các Bệnh viện công lập với mức 03% mức lương tối thiểu chung/người bệnh/ngày. Thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày/đợt điều trị.

2. Hỗ trợ tiền đi lại từ nhà đến Bệnh viện, từ Bệnh viện về nhà và chuyển bệnh viện cho các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các Bệnh viện công lập, các trường hợp cấp cứu, tử vong hoặc bệnh quá nặng và người nhà có nguyện vọng đưa về nhà nhưng không được bảo hiểm y tế hỗ trợ.

Khoảng cách tối thiểu làm cơ sở hỗ trợ tính từ nhà đến Bệnh viện hoặc ngược lại là 05 km.

Bệnh viện trực tiếp thanh toán xác định và chịu trách nhiệm về số km mà các đối tượng phải di chuyển trên quãng đường từ nhà đến Bệnh viện và ngược lại.

a) Trường hợp sử dụng phương tiện vận chuyển của Bệnh viện: Thanh toán chi phí vận chuyển cả chiều đi và về cho Bệnh viện chuyển người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng và các chi phí cầu, đường bộ khác (nếu có). Nếu có nhiều hơn một người bệnh cùng được vận chuyển trên một phương tiện thì mức thanh toán chỉ được tính như đối với vận chuyển một người bệnh.

b) Trường hợp không sử dụng phương tiện vận chuyển của Bệnh viện: Thanh toán chi phí vận chuyển một chiều đi cho người bệnh theo mức bằng 0,2 lít xăng/km cho một chiều đi tính theo khoảng cách vận chuyển và giá xăng tại thời điểm sử dụng. Bệnh viện chỉ định chuyển bệnh nhân thanh toán chi phí vận chuyển cho người bệnh, sau đó thanh toán với Quỹ.

3. Hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Quy định này phải đồng chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn đối với phần người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên:

a) Nếu mắc các bệnh không thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này: Mức hỗ trợ bằng 100% số tiền người bệnh phải đồng chi trả cho một đợt điều trị.

b) Nếu mắc các bệnh thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này: Mức hỗ trợ bằng 100% số tiền người bệnh phải đồng chi trả cho một đợt khám, chữa bệnh

nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.

4. Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này:

a) Đối với đối tượng có bảo hiểm y tế: Mức hỗ trợ bằng 40% số tiền người bệnh phải đồng chi trả từ 100.000 đồng trở lên cho một đợt khám, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.

b) Đối với đối tượng không có bảo hiểm y tế: Mức hỗ trợ bằng 30% số tiền người bệnh phải chi trả cho Bệnh viện công lập từ 1.000.000 đồng trở lên cho một đợt khám bệnh, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.

Điều 5. Hồ sơ hỗ trợ khám, chữa bệnh

1. Đối với đối tượng được hỗ trợ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (mẫu số 01).

b) Bản sao thẻ bảo hiểm y tế còn giá trị sử dụng. Trường hợp chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì sử dụng một trong các giấy tờ sau:

Giấy xác nhận là người nghèo thuộc hộ nghèo hoặc Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã/phường/thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg do Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn cấp (đối với các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này); Giấy xác nhận người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn cấp hoặc Giấy xác nhận của cơ sở bảo trợ xã hội là đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước (đối với các đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

c) Bản sao: Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh, Giấy khai sinh (trong trường hợp chưa được cấp giấy chứng minh nhân dân); Sổ hộ khẩu; Giấy chuyển viện đối với trường hợp chuyển tuyến chuyên môn điều trị; Giấy ra viện.

Đối tượng phải mang bản chính để người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu.

d) Giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn (đối với các đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

Trường hợp người bệnh điều trị tại các Bệnh viện ngoại tỉnh hoặc Bệnh viện tuyến Trung ương, ngoài các giấy tờ trên thì phải có thêm:

đ) Biên lai thu tiền phí, lệ phí (bản gốc).

e) Hóa đơn người bệnh phải mua vật tư y tế để điều trị (nằm trong danh mục bảo hiểm xã hội thanh toán). Quỹ thanh toán phần đồng chi trả, chứng từ thanh toán là hóa đơn có chứng thực.

g) Bản sao Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh nội trú (mẫu số 02/BV kèm theo Quyết định 3455/QĐ-BYT ngày 16/9/2013 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 517/QĐ-BYT ngày 23/02/2011 của Bộ Y tế ban hành mẫu Bảng kê chi phí khám, chữa

bệnh sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Quyết định 3455/QĐ-BYT) của người bệnh do Bệnh viện nơi điều trị xác nhận.

2. Đối với Bệnh viện thực hiện hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hồ sơ gồm:

- a) Hồ sơ do đối tượng được hỗ trợ cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Lệnh điều xe và hóa đơn tiền xăng, vé cầu, vé đường bộ (nếu chuyển viện bằng xe ô tô của Bệnh viện).
- c) Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo (mẫu số 02) có chữ ký hoặc điểm chỉ trực tiếp của người nhận tiền.

Trường hợp bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện thực hiện hỗ trợ, có thêm:

- d) Bản sao Bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh nội trú (mẫu số 02/BV kèm theo Quyết định 3455/QĐ-BYT) của bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện.

Điều 6. Trình tự thực hiện hỗ trợ khám, chữa bệnh

1. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán hỗ trợ:

- a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các Bệnh viện công lập trong tỉnh thì Bệnh viện nơi đối tượng điều trị có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).

- b) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các Bệnh viện ngoại tỉnh và Bệnh viện tuyến Trung ương thì Bệnh viện đa khoa huyện/thành phố, Bệnh viện đa khoa khu vực, nơi các đối tượng được hỗ trợ có đăng ký hộ khẩu thường trú sẽ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ:

- a) Đối với những trường hợp điều trị tại các Bệnh viện công lập trong tỉnh: Được thực hiện ngay sau khi đối tượng được ra viện và nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

- b) Đối với những trường hợp điều trị tại các Bệnh viện ngoại tỉnh và Bệnh viện tuyến Trung ương: Được thực hiện trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi đối tượng nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định.

3. Trình tự, cách thức thực hiện:

Đối tượng nộp hồ sơ tại Bệnh viện thực hiện hỗ trợ (phòng Kế toán - Tài chính hoặc Kế toán - Tài vụ).

Phòng Kế toán - Tài chính hoặc Kế toán - Tài vụ có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ đề nghị hỗ trợ chưa đầy đủ theo quy định phải có trách nhiệm hướng dẫn đối tượng cung cấp đầy đủ; Trình lãnh đạo Bệnh viện phê duyệt và thanh toán hỗ trợ cho đối tượng trong thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh:

Tổ chức triển khai, hướng dẫn; Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh; Báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và các bộ, ngành liên quan.

2. Sở Y tế:

Tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Lập dự toán ngân sách Quỹ và kinh phí quản lý Quỹ gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp tình hình thành lập và hoạt động của Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Sở Tài chính:

Thẩm định dự toán ngân sách Quỹ và kinh phí quản lý Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội.

Theo dõi, kiểm tra sự biến động của các đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh để có sự điều chỉnh kịp thời.

5. Ban Dân tộc tỉnh:

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế kiểm tra, giám sát việc mua, cấp thẻ bảo hiểm y tế và việc hỗ trợ khám, chữa bệnh cho các đối tượng thụ hưởng.

6. Bảo hiểm xã hội tỉnh:

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh tổ chức in ấn, phát hành thẻ chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo đúng chế độ quy định.

7. Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố:

Chỉ đạo các phòng, ban chức năng chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn tổ chức điều tra, lập danh sách, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thụ hưởng tại Quy định này chính xác, kịp thời và đầy đủ.

Chỉ đạo cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền, phổ biến sâu rộng chính sách hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo và Quy định này tới người dân tại địa phương.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh:

Phối hợp với chính quyền các cấp tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.

Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh.

9. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo:

Mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước để tiếp nhận và cấp phát kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo cho các Bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Tạm ứng kinh phí theo quý cho các Bệnh viện trước ngày 25 của tháng cuối quý trước để hoạt động cho quý sau.

Tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quý, năm.

10. Các Bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh:

Các Bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

Bệnh viện thực hiện hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo đúng Quy định này. Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ tại đơn vị theo quy định hiện hành.

Bệnh viện phải quyết toán kinh phí khám, chữa bệnh cho người nghèo hàng quý với Quỹ trước ngày 15 của tháng đầu quý sau.

Quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán nguồn kinh phí khám, chữa bệnh cho người nghèo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Niêm yết công khai Quy định này để nhân dân nắm được.

11. Đối tượng được hưởng hỗ trợ:

Thực hiện đúng các quy định có liên quan đến đối tượng được hỗ trợ, đặc biệt là quy định về hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại khoản 1, Điều 5 của Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung nào chưa hợp lý hoặc vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Y tế, Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo để phối hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

Mẫu số 01

*(Kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH

Kính gửi:.....

Tên tôi là:..... sinh ngày tháng năm

Địa chỉ:.....Xã/phường/thị trấn.....

huyện/thành phố.....tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại:.....

Thuộc đối tượng:.....

Mã số thẻ bảo hiểm y tế:.....

Căn cứ Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang)

Tôi bị mắc bệnh:.....

Nơi điều trị:.....

Thời gian điều trị:.....

Tôi viết đơn này đề nghị Bệnh viện hỗ trợ cho tôi chi phí khám, chữa bệnh theo Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

.....ngày..... tháng.....năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: 46/2015/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức giá thu một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc
phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Thông tư số 35/2014/TT-BYT ngày 13/11/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 38/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 14/11/2014 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Tài chính Ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 10/TTr-SYT ngày 15/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá thu một số dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

TT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
I	Khám (Không bao gồm xét nghiệm và thuốc)		
1	Khám ban đầu	đồng/lần khám/người	15.000
2	Khám khởi liều điều trị	đồng/lần khám/người	11.000
3	Khám định kỳ	đồng/lần khám/người	7.000
II	Cấp phát thuốc (Không bao gồm thuốc)		
4	Tại cơ sở điều trị thay thế	đồng/lần/người/ngày	8.000

5	Tại cơ sở cấp phát thuốc điều trị thay thế	đồng/lần/người/ngày	8.000
III	Tư vấn (Không bao gồm xét nghiệm và thuốc)		
6	Tư vấn cá nhân	đồng/lần/người	10.000
7	Tư vấn nhóm	đồng/lần/người	5.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Nguyễn Văn Linh

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động thanh tra
thuộc lĩnh vực Y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ Quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 122/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 19/TTr-SYT ngày 22 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong hoạt động thanh tra thuộc lĩnh vực Y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Công an tỉnh, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUY CHẾ

**Phối hợp trong hoạt động thanh tra
thuộc lĩnh vực Y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND
ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện Nghị định số 122/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Y tế, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*).
3. Các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh.
4. Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong hoạt động thanh tra về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Mục đích phối hợp

Thực hiện theo quy định của Điều 23 Nghị định số 122/2014/NĐ-CP về mối quan hệ công tác và các nội dung sau:

1. Bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác thanh tra, kiểm tra, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót đối tượng thuộc phạm vi quản lý giữa Sở Y tế với các cơ quan liên quan khác trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.
2. Phân rõ trách nhiệm việc quản lý nhà nước của Sở Y tế, các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thẩm quyền, góp phần thúc đẩy sự nghiệp y tế phát triển toàn diện và bền vững.

Điều 4. Nguyên tắc phối hợp

Thực hiện các nguyên tắc trong hoạt động thanh tra được quy định tại Điều 7 Luật Thanh tra về nguyên tắc hoạt động thanh tra và trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thực hiện chức năng thanh tra với cơ quan, tổ chức hữu quan được quy định tại Điều 11 Luật Thanh tra và các nguyên tắc phối hợp sau:

1. Các hoạt động phối hợp được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật; đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi bên và cùng chịu trách nhiệm giữa các bên liên quan trong công tác phối hợp thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa cơ quan chủ trì với các đơn vị liên quan trong công tác thanh tra y tế trên toàn tỉnh. Phát huy tính chủ động và trách nhiệm mỗi bên để đạt hiệu quả cao nhất.

3. Các quy định trong Quy chế này không thay thế cho các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mỗi cơ quan, đơn vị liên quan, đã được Nhà nước quy định và không tách rời sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế.

2. Phối hợp trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế.

3. Phối hợp trao đổi thông tin, hỗ trợ nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế.

4. Phối hợp trong công tác thống kê, báo cáo kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế.

Điều 6. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức họp, họp liên ngành; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.

3. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA VỀ LĨNH VỰC Y TẾ

Điều 7. Phối hợp trong xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai Luật Thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành về lĩnh vực y tế;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan khác để thống nhất về nội dung, thời gian, đối tượng thanh tra; định kỳ tổng hợp kế hoạch thanh tra của Thanh tra Sở Y tế và của các Chi cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Y tế;

c) Xử lý việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế của các cơ quan, địa phương tuân thủ theo quy định tại

Điều 24 Nghị định số 122/2014/NĐ-CP về xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra y tế; Trường hợp phát hiện chồng chéo giữa các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về y tế thì phối hợp xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Thanh tra Bộ Y tế xem xét, quyết định khi cần thiết.

d) Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm được quy định tại Điều 24, Điều 36 của Luật Thanh tra, Điều 13 của Nghị định số 86/2011/NĐ-CP, Điều 7, Điều 21 của Nghị định số 122/2014/NĐ-CP. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế (nếu có).

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan khác tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

e) Cử cán bộ tham gia các đoàn thanh tra của các cơ quan liên quan khác khi được đề nghị.

2. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế trong phạm vi quản lý.

b) Phối hợp với Sở Y tế trong quá trình triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra; Kịp thời phối hợp trong ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền.

c) Cử cán bộ tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra của các cơ quan liên quan khác khi được đề nghị.

d) Phản ánh những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 của điều này;

b) Thống kê, quản lý các tổ chức, cá nhân trong địa bàn được cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng nhận Đăng ký kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực y tế. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Thanh tra Sở Y tế trong thanh tra, kiểm tra và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật hoạt động về lĩnh vực y tế trên địa bàn.

Điều 8. Phối hợp trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền kiến thức, pháp luật về lĩnh vực y tế cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho thành viên các đoàn thanh tra, kiểm tra; cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra tại các đơn vị thuộc ngành Y tế;

c) Chủ động phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế theo thẩm quyền và quy định của pháp luật hiện hành;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra và Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về lĩnh vực y tế đối với tổ chức, cá nhân làm công tác thanh tra, kiểm tra;

b) Tiếp nhận hồ sơ vụ việc thuộc thẩm quyền về lĩnh vực y tế trên địa bàn khi Thanh tra Sở Y tế, các Chi cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Y tế phát hiện, chuyển hồ sơ đến đề nghị xử lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về lĩnh vực y tế đối với nhân dân và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn;

b) Tiếp nhận hồ sơ vụ việc thuộc thẩm quyền về lĩnh vực y tế trên địa bàn khi Thanh tra Sở Y tế, các Chi cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Y tế phát hiện, chuyển hồ sơ đến đề nghị xử lý.

Điều 9. Phối hợp trao đổi thông tin, hỗ trợ nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực y tế

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn về y tế cho các cơ quan liên quan khác khi được đề nghị;

b) Hỗ trợ về nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra trong hoạt động y tế cho các đơn vị liên quan và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Tiếp nhận hồ sơ vụ việc thuộc thẩm quyền do cơ quan khác chuyển đến.

2. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cung cấp thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế; phối hợp với Sở Y tế trong giải quyết các nội dung khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của nhân dân trên địa bàn và xử lý các vi phạm về lĩnh vực y tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cung cấp thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế; phối hợp với Sở Y tế trong giải quyết các nội dung khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của nhân dân trên địa bàn và xử lý các vi phạm về lĩnh vực y tế.

Điều 10. Phối hợp trong công tác thông kê, báo cáo kết quả hoạt động

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

Thực hiện theo quy định của Điều 22 Nghị định số 122/2014/NĐ-CP và các nội dung sau:

a) Xây dựng nội dung, đề cương báo cáo tình hình thi hành pháp luật về thanh tra y tế;

b) Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc phối hợp giữa Sở Y tế với

các cơ quan liên quan khác trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Y tế kết quả triển khai công tác thanh tra y tế trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu.

2. Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Thống kê, báo cáo kết quả hoạt động định kỳ, đột xuất liên quan đến lĩnh vực thanh tra y tế;

b) Phối hợp tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc phối hợp với Sở Y tế trong hoạt động thanh tra về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thống kê, báo cáo kết quả hoạt động định kỳ, đột xuất liên quan đến lĩnh vực thanh tra y tế;

b) Phối hợp tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm việc phối hợp với Sở Y tế trong hoạt động thanh tra về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực y tế của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó đảm bảo và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

2. Việc lập dự toán, quyết toán được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Y tế là cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại Điều 2 của quy chế này tổ chức thực hiện, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Quy chế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, không hợp lý Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Giao Sở Y tế theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện Quy chế này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Văn Linh

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước
về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 47/TTr-SYT ngày 17 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định này áp dụng đối với Sở Y tế; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân có liên quan sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Bảo đảm sự thống nhất, khoa học, khả thi và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.

3. Quản lý an toàn thực phẩm được thực hiện trong suốt quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thực phẩm.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Sở Y tế quản lý các cơ sở thực phẩm sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; nhà khách của Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các khu, cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

b) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với kinh doanh, quảng cáo thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các cơ sở hành nghề y, được tư nhân được phân cấp tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y, được tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND).

c) Phối hợp với cơ quan quản lý cấp trên quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP), (trừ các cơ sở thực phẩm do Trung ương quản lý) trên địa bàn tỉnh do cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các cơ sở thực phẩm sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, khách sạn, nhà khách của UBND cấp huyện thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn (trừ các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các khu, cụm công nghiệp tỉnh Bắc Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

b) Quản lý an toàn thực phẩm tại các chợ hạng 1, chợ hạng 2, khu du lịch, lễ hội, địa điểm diễn ra các sự kiện do Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức trên địa bàn.

c) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với kinh doanh, quảng cáo thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các cơ sở hành nghề y, được tư nhân được phân cấp tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các cơ sở thực phẩm sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố trên địa bàn thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

b) Quản lý an toàn thực phẩm tại các chợ hạng 3, chợ tạm, khu du lịch, lễ hội, địa điểm diễn ra các sự kiện trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và tổ chức.

c) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với kinh doanh, quảng cáo thực phẩm trong hoạt động khám chữa bệnh nhân đạo và quảng cáo hành nghề y, dược, cơ sở bán thuốc lưu động trên địa bàn được phân cấp tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Y tế:

a) Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại điểm a, b, đ khoản 10 Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 296/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; khoản 8, khoản 9 Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; khoản 2 Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

b) Chủ trì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai các chủ trương, cơ chế chính sách, quyết định, chỉ thị, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch và các giải pháp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời cảnh báo, xử lý, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm và thu hồi, xử lý, truy xuất nguồn gốc thực phẩm không đảm bảo an toàn tại các cơ sở thực phẩm được phân cấp quản lý theo quy định; thông tin, tuyên truyền, giáo dục kiến thức, pháp luật về an toàn thực phẩm; tiếp nhận, giải quyết những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

đ) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh đối với công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

b) Tổ chức lực lượng để quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp; chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm đối với đơn vị quản lý nhà nước cấp dưới; tiếp nhận, giải quyết những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của huyện, thành phố; kịp thời cảnh báo, xử lý, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm và thu hồi, xử lý, truy xuất nguồn gốc thực phẩm không đảm bảo an toàn trên địa bàn theo quy định.

d) Thông tin, giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm trên địa bàn.

đ) Tổ chức tiếp nhận, quản lý hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp đúng quy định của pháp luật.

e) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

b) Tổ chức lực lượng để quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp; tiếp nhận, giải quyết những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và kịp thời cảnh báo, thu hồi, xử lý, truy xuất nguồn gốc thực phẩm không đảm bảo an toàn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn theo quy định.

c) Tổ chức thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm trên địa bàn.

d) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp trong công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2019.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Y tế để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 1 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 149/TTr-SYT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; nhà khách của Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các khu, cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (trừ các cơ sở thực phẩm do Trung ương quản lý).

3. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 như sau:

d) Phối hợp với cơ quan quản lý cấp trên quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc với thực phẩm, hương liệu thực phẩm được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (trừ các cơ sở thực phẩm được phân cấp tại điểm c, khoản 1 Điều này).

4. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, khách sạn, nhà khách của Ủy ban nhân dân cấp huyện không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn (trừ các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại các khu, cụm công nghiệp được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này).

5. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 3 như sau:

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

6. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 3 như sau:

d) Cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2021.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 75/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người
nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo
Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số

14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 338/TTr-SYT ngày 15 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Cơ sở y tế của nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ theo Quy định này là các cơ sở y tế từ tuyến huyện trở lên, bao gồm: Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, bệnh viện ngoại tỉnh và bệnh viện tuyến Trung ương (sau đây viết tắt là cơ sở y tế công lập).”.

2. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 3 như sau:

“b) Tự lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến Trung ương hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu (trừ trường hợp cấp cứu).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 như sau:

“3. Hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Quy định này, nếu mắc các bệnh thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này, mức hỗ trợ bằng 100% số tiền người bệnh phải tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán theo quy định của Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2017/TT-BYT), Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2018/TT-BYT) cho một đợt khám, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.

4. Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này:

a) Đối với đối tượng có bảo hiểm y tế: Mức hỗ trợ bằng 40% số tiền người bệnh phải đồng chi trả, tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn, Thông tư số 04/2017/TT-BYT, Thông tư số 30/2018/TT-BYT cho một đợt khám, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Hồ sơ hỗ trợ khám, chữa bệnh

1. Đối với đối tượng được hỗ trợ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (theo Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bản sao thẻ bảo hiểm y tế còn giá trị sử dụng. Trường hợp chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì sử dụng một trong các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (đối với các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này); Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định tiếp nhận đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (đối với các đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

c) Bảo sao: Giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh, Giấy khai sinh (trong trường hợp chưa được cấp giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân); Sổ hộ khẩu (trong trường hợp chưa được cấp thẻ căn cước công dân); Giấy ra viện.

Đối tượng phải mang bản chính để người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu.

d) Giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn (đối với các đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

Trường hợp người bệnh điều trị tại các bệnh viện ngoại tỉnh hoặc bệnh viện tuyến trung ương, ngoài các giấy tờ trên thì phải có thêm:

đ) Hóa đơn bán hàng (bản gốc).

e) Hóa đơn người bệnh phải mua vật tư y tế để điều trị (nằm trong danh mục bảo hiểm xã hội thanh toán). Quỹ thanh toán phần đồng chi trả, chứng từ thanh toán là hóa đơn có chứng thực.

g) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB) kèm theo Quyết định 6556/QĐ-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành mẫu bảng kê chi phí khám, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Quyết định 6556/QĐ-BYT) của người bệnh do cơ sở y tế nơi điều trị xác nhận.

2. Đối với cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ do đối tượng được hỗ trợ cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lệnh điều xe và hóa đơn tiền xăng, vé cầu, vé đường bộ (nếu chuyển viện bằng xe ô tô của cơ sở y tế).

c) Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo (theo Mẫu số 02 thuộc phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) có chữ ký hoặc điểm chỉ trực tiếp của người nhận tiền.

Trường hợp bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ, có thêm:

d) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB kèm theo Quyết định 6556/QĐ-BYT) của bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế.”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán hỗ trợ:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập trong tỉnh thì cơ sở y tế nơi đối tượng điều trị có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).

b) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các bệnh viện ngoại tỉnh và bệnh viện tuyến trung ương thì trung tâm y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh, nơi các đối tượng được hỗ trợ có đăng ký hộ khẩu thường trú sẽ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).”.

6. Sửa đổi Mẫu số 01, Mẫu số 02 như sau:

“Mẫu số 01, Mẫu số 02 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

Điều 2. Thay thế cụm từ của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thay thế cụm từ “Bệnh viện công lập” thành “cơ sở y tế công lập” tại khoản 1 Điều 3; khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 4; điểm a khoản 2 Điều 6; khoản 9, khoản 10 Điều 7.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố; Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và Trung tâm Y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

- Mẫu số 01: Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh.
- Mẫu số 02: Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH

Kính gửi:.....

Tên tôi là:..... sinh ngày tháng năm

Địa chỉ:.....Xã/phường/thị trấn.....

huyện/thành phố.....tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại:.....

Thuộc đối tượng:.....

Mã số thẻ bảo hiểm y tế:.....

Căn cứ Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Tôi bị mắc bệnh:.....

Nơi điều trị:.....

Thời gian điều trị:.....

Tôi viết đơn này đề nghị Bệnh viện/Trung tâm Y tế hỗ trợ cho tôi chi phí khám, chữa bệnh theo Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

.....ngày..... tháng.....năm..

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỖ TRỢ CHI PHÍ
KHÁM, CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI NGHÈO

Họ và tên	Thuộc đối tượng	Mắc bệnh	Hỗ trợ tiền đi lại				Hỗ trợ tiền ăn				Số tiền đồng chi trả, tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán đối với người bệnh có BHYT và chi trả từ 1 triệu đồng trở lên đối với người bệnh không có BHYT	Tiền mua vật tư y tế (phần người bệnh đồng chi trả)	Tổng số tiền được nhận	Ký nhận
			Số km	Định mức	Số tiền	Số ngày điều trị	Định mức	Số tiền	Tổng số	Quỹ hỗ trợ	Phần người bệnh phải chi trả			
A	B	C	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=8+9	8	9	10	11	12
Cộng														

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Đối với đối tượng khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập trong tỉnh: cột 11=3+6
- Đối với đối tượng khám, chữa bệnh tại các Bệnh viện ngoại tỉnh và Bệnh viện tuyến Trung ương: cột 11 = 3+6+8+10
- Cột 12: Người nhận tiền phải ký và ghi rõ họ tên, nếu không biết chữ phải điểm chỉ.

Số: 78/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho
mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 343/TTr-SYT ngày 16/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Ký hiệu QCVĐP 01:2021/BG.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2021/BG

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Bac Giang Province*

BẮC GIANG - 2021

Lời nói đầu QCĐP 01:2021/BG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) do Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 78/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống dẫn truyền nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

3. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục I

QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2– 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Kẽm(Zincum) (Zn)	mg/L	2
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
22	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2

23	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
24	Sunphat	mg/L	250
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
Thông số hữu cơ			
a. Hydrocacbua thơm			
26	Toluen	µg/L	700
27	Xylen	µg/L	500
b. Nhóm chất hữu cơ phức tạp			
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
29	Chlorpyrifos	µg/L	30
30	Permethrin	µg/L	20
31	Propanil	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
32	Bromodichloromethane	µg/L	60
33	Bromoform	µg/L	100
34	Chloroform	µg/L	300
35	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

- Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC:17025.
- Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/1 tháng.
- Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/6 tháng.
- Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh

hoạt kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống dịch vụ, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống dịch vụ, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống dịch vụ (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng, nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Mục II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN và gửi bản tự

công bố hợp quy về Sở Y tế Bắc Giang theo Mẫu tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

3. Dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Kết quả thử nghiệm, ngoại kiểm việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước được thực hiện theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế phù thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.

Số: 26/2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 101/TTr-SYT ngày 01 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Quyết định số 296/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 26 /2022/QĐ - UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Y tế là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế, gồm các lĩnh vực: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y, dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số và các dịch vụ công thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật.

2. Sở Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành y tế, chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Y tế.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về y tế đối với Sở Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Y tế, dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về y tế thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công về công tác y tế ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác về y tế sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên

truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở Y tế.

4. Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện việc xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

5. Về y tế dự phòng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá việc thực hiện quy định chuyên môn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phòng, chống các bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; xác định tình trạng nghiện ma túy, dự phòng và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện, các chất ma túy khác; sức khỏe môi trường, biến đổi khí hậu, sức khỏe trường học, vệ sinh và sức khỏe lao động; dinh dưỡng cộng đồng; kiểm dịch y tế biên giới; quản lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế; quản lý hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, tổ chức giám sát bệnh truyền nhiễm và HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân, các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, các vấn đề y tế công cộng khác; phát hiện sớm và xử lý các bệnh truyền nhiễm gây dịch; thực hiện thông báo tình hình dịch theo quy định của pháp luật; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố dịch và công bố hết dịch theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động tiêm chủng vắc xin và sử dụng sinh phẩm y tế cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thực hiện đăng tải thông tin về cơ sở đã công bố đủ điều kiện tiêm chủng trên Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận bản tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học của các cơ sở xét nghiệm; đăng tải danh sách các cơ sở đã tự công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I và cấp II trên Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế theo quy định của pháp luật.

đ) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính và đình chỉ hoạt động xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính theo quy định của pháp luật.

e) Công bố, công bố lại cơ sở đủ điều kiện, đình chỉ, hủy bỏ hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện hoạt động điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật.

g) Đầu mối về công tác phòng chống tác hại của thuốc lá, phòng chống tác hại của rượu, bia trên địa bàn tỉnh.

h) Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống dịch; thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống HIV/AIDS của tỉnh.

i) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động tại cơ sở lao động; đánh giá, kiểm soát, quản lý các yếu tố có hại sức khỏe tại nơi làm việc; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động quan trắc môi trường lao động, công bố tổ chức quan trắc môi trường lao động đủ điều kiện hoạt động và tổ chức quan trắc môi trường bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật; tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy

chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định.

k) Hướng dẫn theo thẩm quyền công tác quản lý vệ sinh lao động, khám sức khỏe người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quản lý sức khỏe người lao động tại nơi làm việc; quản lý về công tác huấn luyện cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật.

l) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định chuyên môn, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh.

6. Về khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, khám và quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh theo phân cấp quản lý và theo phân tuyến kỹ thuật.

b) Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cấp, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, phê duyệt danh mục kỹ thuật được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Sở Y tế quản lý theo phân cấp và quy định của pháp luật.

d) Cho phép các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới theo quy định của pháp luật.

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định chuyên môn kỹ thuật, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần trên địa bàn tỉnh.

7. Về y dược cổ truyền

a) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện kế thừa, phát huy và kết hợp y dược cổ truyền trong phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy định chuyên môn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng bằng y dược cổ truyền trên địa bàn tỉnh theo phân cấp.

c) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền và cấp, cấp lại, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền theo quy định của pháp luật.

d) Cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền hoặc phương pháp chữa bệnh gia truyền trên địa bàn quản lý.

đ) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong hướng dẫn khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dược liệu theo quy định.

e) Đầu mối hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra đánh giá việc thực hiện các quy

định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh, chế biến và chất lượng của dược liệu, thuốc cổ truyền tại địa phương theo thẩm quyền được phân cấp.

8. Về dược và mỹ phẩm

a) Hướng dẫn triển khai và giám sát chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm trên địa bàn. Chỉ đạo, theo dõi việc thu hồi thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm theo quy định của pháp luật.

b) Cấp, đình chỉ, thu hồi chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề dược; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

c) Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết đơn hàng mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất và mua nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc của cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc có đặt địa điểm kinh doanh trên địa bàn tỉnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở nghiên cứu, kiểm nghiệm, cơ sở đào tạo chuyên ngành y, dược, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, cơ sở có hoạt động dược không vì mục đích thương mại khác đóng trên địa bàn tỉnh; chỉ định cơ sở bán buôn hoặc cơ sở bán lẻ thuốc thực hiện việc kinh doanh hoặc khoa dược của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhượng lại thuốc phải kiểm soát đặc biệt để bảo đảm đủ thuốc cho người bệnh trong trường hợp trên địa bàn không có cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật.

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn quản lý; cấp, thu hồi số công bố mỹ phẩm theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc theo quy định của pháp luật.

e) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện hoạt động dược lâm sàng bảo đảm an toàn, hiệu quả và các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền.

g) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về dược, mỹ phẩm trên địa bàn quản lý.

9. Về an toàn thực phẩm

a) Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm; thực phẩm chức năng; các vi chất bổ sung vào thực phẩm và các thực phẩm khác trên địa bàn theo phân cấp của Bộ Y tế.

c) Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm

dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý.

đ) Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm của tỉnh.

e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

10. Về trang thiết bị và công trình y tế

a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế và công trình y tế trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp nhận hồ sơ, đăng tải công khai thông tin và hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế, hồ sơ công bố cơ sở đủ điều kiện mua, bán trang thiết bị y tế; số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B và hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng; danh sách các trang thiết bị y tế đã bị thu hồi số lưu hành trên địa bàn tỉnh trên cổng thông tin điện tử về quản lý trang thiết bị y tế.

c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực trang thiết bị y tế trên địa bàn tỉnh.

11. Về dân số và sức khỏe sinh sản

a) Tổ chức thực hiện hệ thống chỉ tiêu, chỉ báo thuộc lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình; chỉ đạo, hướng dẫn các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ về các dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

b) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số trên địa bàn. Tham mưu các giải pháp nhằm điều chỉnh quy mô dân số phù hợp, kiểm soát tỷ số giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số và thích ứng với già hóa dân số.

c) Chủ trì công tác phối hợp liên ngành trong lĩnh vực dân số, đặc biệt trong công tác truyền thông. Lồng ghép nội dung dân số trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, đề án, dự án, mô hình liên quan đến lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình.

đ) Quyết định cho phép thực hiện kỹ thuật xác định lại giới tính, thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản theo quy định của pháp luật.

e) Thường trực Ban Chỉ đạo về công tác dân số của tỉnh.

12. Về bảo hiểm y tế

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh trong kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

13. Về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế

a) Xây dựng chế độ khuyến khích phát triển nguồn nhân lực y tế - dân số trên địa bàn tỉnh và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế - dân số và các chế độ, chính sách phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh.

c) Quản lý cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ giảng viên và quản lý các chương trình tài liệu bồi dưỡng công chức, viên chức theo thẩm quyền.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

14. Về truyền thông, cung cấp thông tin y tế

a) Thực hiện truyền thông vận động tạo sự đồng thuận của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội và huy động sự ủng hộ, chủ động tham gia của người dân về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trên địa bàn.

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người dân; công tác giáo dục y đức, y nghiệp và phong trào thi đua yêu nước, học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho công chức, viên chức, người lao động trong ngành y tế.

c) Đầu mối cung cấp thông tin về y tế; quản lý thông tin y tế, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý khủng hoảng truyền thông về y tế tại địa phương; thực hiện quy chế phát ngôn, cung cấp thông tin y tế theo quy định.

15. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về y tế đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội, hiệp hội và tổ chức phi chính phủ tham gia hoạt động trong lĩnh vực y tế ở địa phương theo quy định của pháp luật.

16. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong lĩnh vực y tế theo mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chương trình cải cách hành chính nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về y tế; chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Y tế đối với Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực y tế.

20. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế và trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế; quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá chất lượng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

23. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc ngành y tế.

24. Quản lý tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. Lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán

a) Lập dự toán thu, chi ngân sách hằng năm; thực hiện phân bổ dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị trực thuộc và điều chỉnh phân bổ dự toán theo thẩm quyền; lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 43 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội.

b) Tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách được giao; nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; chi đúng chế độ, chính sách, đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu, chi ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc.

d) Chấp hành đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; báo cáo, quyết toán ngân sách và công khai ngân sách theo quy định của pháp luật; duyệt quyết toán đối với các đơn vị dự toán cấp dưới.

26. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Y tế.

27. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Sở Y tế để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 8/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y, được tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 21/TTr-SYT ngày 28 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2023.

Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 12/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 1 Điều 2 của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang và khoản 4, khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 47/TTr-SYT ngày 16 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang và khoản 4, khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 2 của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

“1. Đối tượng được hỗ trợ khám, chữa bệnh theo quy định này là người thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gồm:

a) Người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo.

b) Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

c) Người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước.

d) Người mắc bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo, mổ tim gặp khó khăn do chi phí cao mà không đủ khả năng chi trả viện phí.”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

“Điều 5. Hồ sơ hỗ trợ khám, chữa bệnh

1. Đối với đối tượng được hỗ trợ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (theo Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau (trong trường hợp chưa được cấp Thẻ bảo hiểm y tế):

Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (đối với các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này); Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định tiếp nhận đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (đối với các đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

c) Bản sao: Thẻ Căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh, Giấy khai sinh (trong trường hợp chưa được cấp thẻ Căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân); Giấy ra viện.

Đối tượng phải mang bản chính để người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu.

d) Giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn (đối với các đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

Trường hợp người bệnh điều trị tại các bệnh viện ngoại tỉnh hoặc bệnh viện tuyến trung ương, ngoài các giấy tờ trên thì phải có thêm:

đ) Hóa đơn theo quy định của pháp luật.

e) Hóa đơn người bệnh phải mua vật tư y tế để điều trị (nằm trong danh mục bảo hiểm xã hội thanh toán). Quỹ thanh toán phần đồng chi trả, chứng từ thanh toán là Hóa đơn theo quy định của pháp luật.

g) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB) kèm theo Quyết định số 6556/QĐ-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành mẫu bảng kê chi phí khám, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Quyết định số 6556/QĐ-BYT) của người bệnh do cơ sở y tế nơi điều trị xác nhận.

2. Đối với cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ do đối tượng được hỗ trợ cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lệnh điều xe và hóa đơn tiền xăng (nếu chuyển viện bằng xe ô tô của cơ sở y tế).

c) Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo (theo Mẫu số 02 thuộc phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) có chữ ký hoặc điểm chỉ trực tiếp của người nhận tiền.

Trường hợp bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ, có thêm:

d) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB kèm theo Quyết định số 6556/QĐ-BYT) của bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế.”.

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang như sau:

“1. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán hỗ trợ:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại

các cơ sở y tế công lập trong tỉnh thì cơ sở y tế nơi đối tượng điều trị có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).

b) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các bệnh viện ngoại tỉnh và bệnh viện tuyến trung ương thì Trung tâm Y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh (nơi các đối tượng thường trú thuộc diện được hỗ trợ) có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Trưởng Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa, Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và Giám đốc Trung tâm Y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 538/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 37/2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành một số chính sách phát triển y tế theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 125/TTr-SYT ngày 04 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành một số chính sách phát triển y tế theo Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2023.

2. Giám đốc sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

XXI. LĨNH VỰC KHÁC (13 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 433/TTr-HĐND, ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH

và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, Khóa XIX, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định các hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND tỉnh), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND; Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật Nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh của địa phương.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo Điều 5, Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Xác định và đóng dấu độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Công chức được giao soạn thảo nội dung văn bản và tạo lập thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải đề xuất Chủ tịch HĐND, Trưởng ban HĐND, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu độ mật theo quy định; độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật.

3. Công chức tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo và có văn bản đề xuất với Chủ tịch HĐND, Trưởng ban HĐND, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có các độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

5. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

Văn thư có trách nhiệm đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước. Đối với vật chứa bí mật nhà nước, hồ sơ, tập tài liệu bí mật nhà nước được xác định và đóng dấu độ mật ở bên ngoài bì niêm phong vật chứa bí mật nhà nước và bên ngoài bìa hồ sơ, bìa của tập tài liệu theo độ mật cao nhất của tài liệu được lưu giữ ở bên trong vật chứa bí mật nhà nước, hồ sơ, tập tài liệu bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước **độ Tuyệt mật**.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Chủ tịch HĐND tỉnh.
- b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh.
- c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

- a) Chủ tịch HĐND tỉnh.
- b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh.
- c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.
- d) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định. Việc sao, chụp phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước”.

7. Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

8. Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu sao; bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có văn bản ghi nhận việc chụp. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp được thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế này có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo Điều 12, Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước hiện hành.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc văn thư cơ quan thuộc HĐND tỉnh thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa HĐND tỉnh với cơ quan, tổ

chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên đơn vị hoặc người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, tổ chức ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được quản lý bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh để có biện pháp xử lý.

5. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, người nhận phải ký nhận vào “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

7. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng), mạng viễn thông và việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác phải được người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu được ủy quyền của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND cho phép.

Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch HĐND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch HĐND được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

2. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước **độ Tuyệt mật**.

2. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ mật bao gồm:

- a) Chủ tịch HĐND tỉnh
- b) Trưởng các Ban của HĐND tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

3. Cơ quan đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại các Khoản 1, 2 Điều này. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước không được làm lộ các nội dung, biện pháp nghiệp vụ đang tiến hành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng.

5. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước Chủ tịch HĐND, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý;

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

4. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân

nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đến người có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật Nhà nước Chủ tịch HĐND tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do các cơ quan thuộc HĐND tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh có thẩm quyền đồng ý về việc sử dụng tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ mật phải được sự đồng ý của:

- Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Trưởng các Ban của HĐND tỉnh;
- Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

c) Trường hợp từ chối cho phép việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước trong Hội nghị, hội thảo, cuộc họp, người có thẩm quyền quyết định phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Thành phần tham dự là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của Thường trực HĐND tỉnh; trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể là:

a) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

c) Trong trường hợp cần thiết, Thường trực HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể là:

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Thường trực HĐND tỉnh quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài và phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý.

b) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan chủ trì.

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Thường trực HĐND tỉnh quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều này.

8. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và theo yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

Điều 13. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang có nội dung bí mật nhà nước của HĐND tỉnh phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Do Thường trực HĐND tỉnh tổ chức;

b) Được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch HĐND tỉnh về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý. Nếu sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

c) Thành phần tham dự gồm: Đại diện cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Bắc Giang hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

d) Đảm bảo yêu cầu quy định tại các khoản 3, 4, 5, Điều 11 của Quy chế này.

2. Thường trực HĐND tỉnh quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu

cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng;

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch HĐND tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

b) Người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước độ Tối mật, độ Mật gồm: Chủ tịch HĐND, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;

c) Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch HĐND tỉnh, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh việc tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch HĐND, Trưởng các Ban của HĐND tỉnh. Quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền của Chánh Văn phòng.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3, Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại Khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2, Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an.

2. Mục dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mục màu đỏ.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an.

Điều 17. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách Nhà nước bảo đảm, theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hằng năm của Thường trực HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 18. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d, khoản 3, điều 24 và Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước 2018.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực Bảo vệ bí mật nhà nước các cơ quan thuộc HĐND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị.

2. Công chức thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và

chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

HĐND tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 21. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức

1. Thường trực HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật Nhà nước;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh;

c) Phối hợp với UBND tỉnh tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bảo vệ BMNN của HĐND tỉnh.

d) Giám sát việc thực hiện quy chế bảo vệ BMNN trên phạm vi toàn tỉnh;

2. Các Ban của HĐND tỉnh

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý;

b) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan theo đúng quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan về Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Kịp thời báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 23. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;
- d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đề xuất Thường trực HĐND tỉnh quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;
- c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì công chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;
- d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước được Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện Quy chế

1. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến bí mật nhà nước của HĐND tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

Điều 25. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh hoặc có ít nhất một phần ba đại biểu HĐND tỉnh đề xuất./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ
do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-VP ngày 16 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Văn Hải

QUY CHẾ

**Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ
do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 113/2015/QĐ-UBND ngày 01/4/2015
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm các Phó Chủ tịch UBND tỉnh) giao trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao).

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức khác trong trường hợp thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc chung

Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Tất cả nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch; tuân thủ Quy chế làm việc của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan;

2. Bảo đảm tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan;

3. Kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng, quản lý, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

4. Gắn kết với chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị; thực hiện liên thông từ Văn phòng UBND tỉnh đến các cơ quan, đơn vị theo Hệ thống phần mềm dùng chung tại Văn phòng UBND tỉnh;

5. Bảo đảm hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao được liên tục, thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao bao gồm: Soạn thảo và trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc cơ quan, người có thẩm quyền) ban hành hoặc phê duyệt các đề án, báo cáo, văn bản hành chính; nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trên Hệ thống Quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của Chính phủ; những nhiệm vụ cụ thể khác được giao thực hiện trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

2. Văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh bao gồm: Quyết định, chỉ thị, công văn của UBND tỉnh; quyết định, chỉ thị, công văn, công điện của Chủ tịch UBND tỉnh; công văn, văn bản thông báo ý kiến kết luận cuộc họp, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh do lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh ký thừa lệnh;

3. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi là Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Hệ thống hoạt động trên môi trường mạng, tại địa chỉ truy cập phần mềm: **<http://csdltheodoi.bacgiang.gov.vn>**; phần mềm này liên kết, tích hợp với phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc đang vận hành tại Văn phòng UBND tỉnh;

4. Mạng dùng riêng của UBND tỉnh là Mạng máy tính dùng riêng phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kết nối thông suốt từ Văn phòng UBND tỉnh đến các cơ quan, đơn vị;

5. Hệ thống phần mềm dùng chung triển khai tại Văn phòng UBND tỉnh gồm: Các phần mềm được xây dựng triển khai phục vụ công tác chuyên môn tại Văn phòng UBND tỉnh, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Phân loại các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

1. Nhiệm vụ giao có thời hạn thực hiện, phải trình, phải báo cáo hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng phải thực hiện trong thời hạn đó.

2. Nhiệm vụ giao không có thời hạn thực hiện nhưng phải trình, phải báo cáo theo yêu cầu công việc hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng vẫn phải thực hiện.

Chương II

NỘI DUNG, QUY TRÌNH CẬP NHẬT THÔNG TIN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Điều 5. Nội dung thông tin phải cập nhật

1. Đối với văn bản giao nhiệm vụ không phải là văn bản mật gồm:

- a) Tên văn bản, số, ký hiệu, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản;
- b) Cơ quan, đơn vị trình ban hành văn bản;
- c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;
- d) Phòng, chuyên viên (thuộc Văn phòng UBND tỉnh) được giao theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện;
- đ) Nội dung nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao;
- e) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ (thời hạn phải trình, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch

UBND tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác hoặc thời hạn phải hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể khác);

g) Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao (đã thực hiện; đang thực hiện; chưa thực hiện trong hạn hoặc quá hạn);

h) Trong trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu hoặc các trường hợp cần thiết khác, ngoài việc thực hiện cập nhật thông tin qua Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi với các nội dung như trên, sở, cơ quan, huyện, thành phố được giao nhiệm vụ còn phải thực hiện việc cập nhật, theo dõi bằng văn bản gửi đến Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Đối với văn bản giao nhiệm vụ được phát hành theo chế độ mật không cập nhật các thông tin theo quy định tại khoản 1, Điều này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và không công khai trên Mạng dùng riêng của UBND tỉnh. Định kỳ hằng tháng, 6 tháng, năm hoặc trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị phải báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 1, Điều này bằng văn bản theo chế độ mật gửi Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

Điều 6. Quy trình cập nhật thông tin

1. Phân loại nhiệm vụ, cập nhật và chuyển theo dõi được thực hiện như sau:

a) Khi văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được ban hành, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm phân loại nhiệm vụ giao theo quy định tại Điều 4 Quy chế này; cập nhật và chuyển theo dõi đầy đủ nội dung thông tin về nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 1, Điều 5 Quy chế này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

b) Thời hạn phân loại nhiệm vụ, cập nhật và chuyển sang theo dõi không quá 01 ngày làm việc. Trường hợp văn bản chỉ đạo, điều hành gồm nhiều nhiệm vụ, liên quan đến nhiều sở, cơ quan, huyện, thành phố hoặc phải lấy ý kiến nhiều cơ quan, đơn vị khác thì thời hạn này không quá 02 ngày làm việc.

2. Rà soát, đối chiếu các thông tin

a) Trên cơ sở nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao được chuyển đến Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát, đối chiếu các thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi với các văn bản giao nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp nội dung nhiệm vụ được cập nhật chuyển đến chưa chính xác hoặc không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở, cơ quan, huyện, thành phố mình thì phải trao đổi, nêu rõ lý do và chuyển lại Văn phòng UBND tỉnh để điều chỉnh hoặc chuyển đến sở, cơ quan, huyện, thành phố khác thực hiện theo quy định.

b) Thời hạn rà soát, đối chiếu các thông tin không quá 01 ngày làm việc.

3. Cập nhật tình hình, kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được thực hiện như sau:

a) Các cơ quan, đơn vị cập nhật đầy đủ tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo các nội dung quy định tại điểm g, điểm h, khoản 1, Điều 5 Quy chế này trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

b) Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, Điều 4 Quy chế này, chậm nhất sau thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhiệm vụ được giao đến thời hạn phải hoàn thành hoặc phải trình, phải báo cáo; các cơ quan, đơn vị phải cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao vào Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi của UBND tỉnh;

Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 2, Điều 4 Quy chế này, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phải cập nhật tình hình thực hiện theo tháng, 6 tháng, năm hoặc khi có kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 7. Trách nhiệm theo dõi, trao đổi, xử lý thông tin cập nhật

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chặt chẽ thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và số liệu trong các báo cáo của các cơ quan, đơn vị. Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu cập nhật không chính xác hoặc có sai lệch, kịp thời trao đổi với các cơ quan, đơn vị để điều chỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và số liệu trong các báo cáo của cơ quan mình và của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Trường hợp thông tin cập nhật, số liệu báo cáo của cơ quan mình không chính xác với thực tế hoặc sai lệch so với thông tin trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi, phải rà soát, điều chỉnh lại hoặc trao đổi, thông báo kịp thời với Văn phòng UBND tỉnh bằng văn bản, fax hoặc qua điện thoại, thư điện tử; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND tỉnh để có hướng xử lý đối với các trường hợp này.

c) Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về thời hạn cập nhật và tính chính xác, đầy đủ của các thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của cơ quan, đơn vị mình theo quy định của Quy chế này.

Chương III

THEO DÕI, ĐƠN ĐỐC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 8. Nội dung theo dõi, đơn đốc

1. Theo dõi, đơn đốc việc phân loại nhiệm vụ trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; cập nhật và chuyển theo dõi, các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.

2. Theo dõi, đơn đốc tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

3. Theo dõi, đơn đốc việc tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh hoặc yêu cầu phải điều chỉnh các nhiệm vụ; xử lý đối với các trường

hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 9. Hình thức theo dõi, đôn đốc

1. Thông qua Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và trên Mạng dùng riêng của UBND tỉnh.
2. Thông qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất.
3. Qua làm việc, trao đổi trực tiếp.
4. Qua thư điện tử, điện thoại, fax...
5. Qua công tác kiểm tra.

Điều 10. Trách nhiệm theo dõi, đôn đốc

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị; chủ động, thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao của sở, cơ quan, huyện, thành phố; báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện đúng thời hạn, yêu cầu và hiệu quả.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xin ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đối với những vấn đề mà các cơ quan, đơn vị có ý kiến khác nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Các sở, cơ quan là đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao phải chủ động, thường xuyên theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao sở, cơ quan mình và các sở, cơ quan phối hợp; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sai sót theo thẩm quyền.

b) Các sở, cơ quan là đơn vị phối hợp thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao sở, cơ quan mình phối hợp thực hiện; kịp thời cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp cho sở, cơ quan chủ trì thực hiện.

c) UBND các huyện, thành phố chủ động đôn đốc, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao đơn vị mình; thường xuyên theo dõi, đôn đốc các phòng, cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, bảo đảm đúng thời hạn, yêu cầu, hiệu quả.

Chương IV

KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 11. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra việc tổ chức, triển khai và tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
2. Kiểm tra việc cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi.
3. Kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của các cơ quan, đơn vị.

Điều 12. Hình thức và căn cứ kiểm tra

1. Kiểm tra được tiến hành thường xuyên, định kỳ, căn cứ theo kế hoạch được người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.
2. Kiểm tra đột xuất, căn cứ theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được giao.
3. Chủ tịch UBND tỉnh phân công thành viên UBND tỉnh chủ trì việc kiểm tra hoặc Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra.
4. Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố hoặc làm việc trực tiếp tại cơ sở khi cần thiết.

Điều 13. Quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra

1. Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra.
2. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau:
 - a) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;
 - b) Phạm vi, đối tượng, nhiệm vụ kiểm tra;
 - c) Nội dung kiểm tra;
 - d) Thời hạn kiểm tra;
 - đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

Điều 14. Tổ chức kiểm tra

1. Căn cứ quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức triển khai thực hiện việc kiểm tra.
2. Trong quá trình kiểm tra nếu thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra được quyền mời các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra tham gia Đoàn kiểm tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời có trách nhiệm tham gia Đoàn kiểm tra.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc có liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm kiểm tra

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị.

b) Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất các cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

c) Là cơ quan đầu mối giúp Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị khi được Chủ tịch UBND tỉnh giao theo quy định Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

d) Thường xuyên thực hiện kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị; kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

b) Kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc, việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong nội bộ cơ quan mình, cơ quan, đơn vị trực thuộc và các cơ quan liên quan trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

b) Kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc, việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của các phòng, cơ quan trực thuộc.

Điều 16. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc có liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị; đồng thời thông báo kết quả kiểm tra đến cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

3. Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp chung, báo cáo UBND tỉnh tình hình kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 6 và tháng 11 hằng năm.

4. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra gồm:

a) Đánh giá việc tổ chức triển khai thực hiện, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan; đánh giá việc cập nhật thông tin về nhiệm vụ, tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao của các cơ quan, đơn vị.

b) Nội dung kết luận kiểm tra phải đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao phải xác định rõ tính chất, mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong việc chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

c) Kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền các biện pháp đôn đốc, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao hoặc điều chỉnh nhiệm vụ giao (nếu cần); biện pháp xử lý vi phạm (nếu có).

Điều 17. Hồ sơ kiểm tra

Hồ sơ kết thúc kiểm tra gồm:

1. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra;
2. Văn bản giao nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các văn bản liên quan (nếu có);
3. Văn bản theo dõi, đôn đốc (nếu có);
4. Báo cáo, tài liệu phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao;
5. Kế hoạch kiểm tra (hoặc văn bản có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh liên quan đến việc kiểm tra);
6. Biên bản, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;
7. Báo cáo kết quả kiểm tra;
8. Tài liệu khác có liên quan.

Chương V

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Hỗ trợ và cung cấp thông tin có liên quan cho các cơ quan, đơn vị trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị. Định kỳ hằng tháng, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cho đăng tải công khai kết quả thực hiện đó trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi hoặc trên Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh.

3. Báo cáo, kiến nghị kịp thời với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ giao đã đến hạn quy định nhưng chưa thực hiện, triển khai thực hiện không đúng yêu cầu đề ra hoặc khi có các vấn đề phát sinh do các cơ quan, đơn vị phản ánh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình cập nhật và kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. Trong quá trình theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản hồi của huyện, thành phố, cơ quan về việc các sở, ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao có liên quan đến huyện, thành phố, cơ quan mà không đúng thời hạn hoặc không đúng yêu cầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra các thông tin phản hồi; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của huyện, thành phố, cơ quan phải có văn bản đôn đốc các sở, cơ quan liên quan thực hiện hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh. Văn bản đôn đốc hoặc văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh được đồng thời gửi đến huyện, thành phố, cơ quan có thông tin phản hồi để biết.

Điều 19. Trách nhiệm của sở, cơ quan

1. Rà soát, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong phạm vi quản lý của mình. Định kỳ hằng tháng, 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh gửi báo cáo đến Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp.

2. Các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao đã đến hạn theo quy định nhưng chưa triển khai thực hiện, không đủ khả năng, điều kiện thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng yêu cầu thì phải trao đổi, thông báo kịp thời bằng văn bản cho Văn phòng UBND tỉnh về khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND tỉnh để báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hướng xử lý đối với các trường hợp này.

Điều 20. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

1. Rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình. Định kỳ hằng tháng, 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc của Văn phòng UBND tỉnh và các sở, cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố gửi báo cáo tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đến Văn phòng UBND tỉnh và các sở, cơ quan liên quan.

2. Đối với các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao vượt quá khả năng, điều kiện thực hiện hoặc có khó khăn, vướng mắc phải chủ động thông tin, báo cáo kịp thời với Văn phòng UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan để đề xuất, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

3. Đối với các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, cơ quan thực hiện có liên quan đến huyện, thành phố nhưng không được các sở, cơ quan thực hiện đúng

thời hạn, đúng yêu cầu thì phản hồi thông tin kịp thời với Văn phòng UBND tỉnh để có cơ sở đôn đốc các sở, cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

Điều 21. Thời hạn thông tin, báo cáo định kỳ

1. Chậm nhất trước ngày 20 của tháng (đối với Báo cáo tháng), ngày 10 tháng 6 (đối với Báo cáo 6 tháng) và ngày 10 tháng 11 (đối với Báo cáo năm), các cơ quan, đơn vị tổng hợp, gửi báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao về Văn phòng UBND tỉnh.

2. Trên cơ sở số liệu của các cơ quan, đơn vị, trước ngày 25 của tháng, ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 11 hằng năm, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, xây dựng báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi liên thông với Hệ thống điều hành tác nghiệp; bảo đảm Mạng dùng riêng của UBND tỉnh được hoạt động thông suốt, an toàn, an ninh, toàn vẹn dữ liệu.

2. Các cơ quan, đơn vị phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh xây dựng Hệ thống điều hành tác nghiệp và Cơ sở dữ liệu theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của mình.

Điều 23. Hướng dẫn thực hiện Quy chế và Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi

1. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng và vận hành Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn triển khai thực hiện Quy chế và sử dụng Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi cho cán bộ, công chức làm công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện đào tạo, tập huấn về triển khai thực hiện Quy chế và Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi cho cán bộ làm công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 24. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế; hằng năm chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan có kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế này. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này, các cơ quan, đơn vị chỉ đạo xây dựng Quy chế về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc

thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình.

3. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh phải sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Văn Hải

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tại Tờ trình số 06/TTr-CTK ngày 13 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phổ biến thông tin thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2017.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUY CHẾ

Phổ biến thông tin thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND

ngày 28/2/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế phổ biến thông tin thống kê quy định đối tượng áp dụng, nguyên tắc, nội dung, phương thức, thời gian và trách nhiệm phổ biến thông tin thống kê Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị, người làm công tác thống kê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm:

a) Cục Thống kê tỉnh; Chi cục Thống kê các huyện, thành phố;

b) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố;

c) Người làm công tác thống kê tại điểm a, b, khoản 1 Điều này; Công chức thống kê cấp xã; người làm công tác thống kê các doanh nghiệp và người được cơ quan thống kê trung tập làm điều tra viên thống kê.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh (gọi chung là đối tượng sử dụng thông tin thống kê).

Điều 3. Nguyên tắc phổ biến

1. Việc phổ biến thông tin thống kê Nhà nước phải tiến hành có tổ chức, theo quy định của Luật Thống kê, chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

2. Có sự phân công, phân cấp, rõ ràng; xác định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện các hoạt động phổ biến thông tin thống kê.

3. Thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh thu thập, tổng hợp bảo đảm được phổ biến kịp thời, đầy đủ, khách quan, minh bạch và phù hợp với nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin thống kê Nhà nước đã phổ biến được dễ dàng, thuận tiện, bình đẳng và hiệu quả. Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng hiện có về nguồn thông tin thống kê và các nguồn lực khác.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Loại thông tin thống kê được phổ biến

1. Loại thông tin thống kê do Cục Thống kê phổ biến

- a) Thông tin thống kê quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội khác thuộc trách nhiệm phổ biến;
- b) Thông tin thống kê thuộc Báo cáo thống kê ước tính phản ánh tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý, năm (gọi tắt là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội);
- c) Thông tin thống kê thuộc Báo cáo thống kê chính thức hàng năm;
- d) Thông tin thống kê thuộc Niên giám thống kê biên soạn hàng năm;
- đ) Thông tin thống kê đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia và những thông tin thống kê đánh giá tác động, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khác;
- e) Thông tin thống kê của các cuộc điều tra được UBND tỉnh giao chủ trì;
- g) Thông tin thống kê chuyên đề, đột xuất và thông tin thống kê kinh tế - xã hội khác thuộc chức năng, nhiệm vụ thu thập, tổng hợp và phổ biến; Kết quả một số cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê theo quy định.

2. Loại thông tin thống kê do Sở, ban, ngành phổ biến

- a) Kết quả các cuộc điều tra do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và ủy quyền Sở, ban, ngành tiến hành công bố và phổ biến (Kể cả thông tin các cuộc điều tra do đơn vị trực thuộc Sở, ngành được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện);
- b) Các thông tin thuộc Sở, ban, ngành quản lý gồm: Báo cáo tháng, quý, năm, kế hoạch, quy hoạch, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất, thông tin số liệu khác do Sở, ban, ngành thực hiện hoặc được UBND tỉnh ủy quyền (trừ các thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã khi chưa được Cục Thống kê công bố).

3. Loại thông tin thống kê do UBND các huyện, thành phố phổ biến

- a) Kết quả các cuộc điều tra do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định và ủy quyền UBND các huyện, thành phố tiến hành công bố và phổ biến;
- b) Các thông tin thuộc UBND các huyện, thành phố quản lý gồm: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng, quý, năm, kế hoạch, quy hoạch, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất, thông tin số liệu khác do UBND các huyện, thành phố thực hiện hoặc được UBND tỉnh ủy quyền (trừ các thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã khi chưa được Cục Thống kê công bố).

Điều 5. Những thông tin thống kê nghiêm cấm phổ biến

- 1. Thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật Nhà nước.
- 2. Thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của tổ chức, cá nhân chưa được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho phổ biến.

3. Thông tin thống kê không bảo đảm chất lượng quy định và những thông tin thống kê đã bị làm sai lệch.

4. Thông tin thống kê phục vụ lợi ích riêng của các tổ chức, cá nhân gây phương hại tới lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng hoặc lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 6. Phương thức phổ biến

1. Phổ biến thông tin thống kê dưới dạng ấn phẩm in trên giấy hoặc bằng các vật mang tin điện tử gồm: Đĩa DVD, CD-ROM và các vật mang tin điện tử khác.

2. Phổ biến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; các trang/cổng thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đối với các loại thông tin thống kê gồm: Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng, quý, năm.

3. Thông qua hợp báo, tổ chức hội nghị.

Điều 7. Xây dựng Hệ thống sản phẩm thông tin thống kê

1. Sản phẩm thông tin thống kê là kết quả của hoạt động thống kê, bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó thể hiện dưới dạng văn bản in trên giấy hoặc dạng thông tin điện tử.

2. Việc xây dựng Hệ thống sản phẩm thông tin thống kê phải đáp ứng các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Số lượng, chủng loại sản phẩm thông tin về cơ bản đáp ứng, phù hợp với từng loại tin và đối tượng sử dụng thông tin, hợp thành Hệ thống sản phẩm thông tin thống kê thống nhất, đồng bộ, thiết thực, khả thi và hiệu quả; hàng năm phải tiến hành rà soát, bổ sung hoàn thiện;

b) Thông tin trong mỗi sản phẩm phải đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng: Tính phù hợp, tính kịp thời, tính chính xác, khả năng giải thích, tính so sánh, tính thống nhất và các tiêu chuẩn chất lượng khác;

c) Định dạng sản phẩm, tên sản phẩm, hệ thống chỉ tiêu, thiết kế bảng biểu, ngôn ngữ biên soạn phải được chuẩn hóa.

3. Hệ thống sản phẩm thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh được xây dựng hàng năm, bao gồm: Hệ thống sản phẩm thông tin thống kê của Cục Thống kê, của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

4. Hoàn chỉnh hệ thống sản phẩm thông tin thống kê nhà nước

a) Các sản phẩm thông tin thống kê biên soạn và phổ biến định kỳ bao gồm một số sản phẩm chủ yếu: Các báo cáo thống kê ngắn hạn (tháng, quý, năm); niên giám thống kê; kết quả điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê Quốc gia và các cuộc điều tra định kỳ khác;

b) Các sản phẩm thông tin thống kê biên soạn và phổ biến không định kỳ bao gồm một số sản phẩm chủ yếu: Các báo cáo thống kê đột xuất; kết quả các cuộc điều tra do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định để phục vụ nhiệm vụ kinh tế xã hội của địa phương.

Điều 8. Xây dựng và công bố công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê

1. Lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước quy định: Tên loại thông tin, thời gian phổ biến, mức độ hoàn thành (ước tính, sơ bộ, chính thức), hình thức phổ biến, đơn vị liên hệ việc phổ biến thông tin thống kê do cơ quan, tổ chức thống kê hoặc cơ quan, tổ chức phổ biến thông tin thống kê soạn thảo và công bố được dùng làm căn cứ để tiến hành hoạt động phổ biến thông tin thống kê và giúp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê biết trước để chủ động tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin.

2. Cục Thống kê thực hiện công bố công khai lịch phổ biến thông tin thống kê nhà nước theo quy định của Luật Thống kê năm 2015 và Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/ 07/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Cục Thống kê

1. Cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Quy chế này.

2. Công bố công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê theo quy định tại khoản 2, Điều 8 Quy chế này.

3. Theo dõi hướng dẫn các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố cung cấp thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4. Cung cấp thường xuyên thông tin thống kê cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng do Cục Thống kê quy định hàng năm và theo từng loại thông tin, sản phẩm thông tin thống kê phổ biến trong năm, bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau:

a) Cơ quan, lãnh đạo Đảng, HĐND, UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan, tổ chức, cá nhân do Cục Thống kê quy định;

b) Lãnh đạo chủ chốt các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố

1. Cung cấp thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gửi về cơ quan thống kê theo quy định để Cục Thống kê biên soạn, công bố, phổ biến.

2. Sở, ban, ngành: Chịu trách nhiệm phổ biến thông tin do đơn vị phổ biến tại khoản 2, Điều 4 Quy chế này.

3. UBND huyện, thành phố: Chịu trách nhiệm phổ biến thông tin do đơn vị phổ biến tại khoản 3, Điều 4 Quy chế này.

Điều 11. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh

1. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê

a) Tiếp cận, khai thác và sử dụng đối với thông tin thống kê Nhà nước do các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phổ biến;

b) Yêu cầu các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh công khai Danh mục sản phẩm và

Lịch phổ biến thông tin thống kê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; minh bạch về nguồn thông tin, khái niệm, phạm vi thu thập, phương pháp tính toán, mức độ hoàn chỉnh của thông tin (ước tính, sơ bộ, chính thức), các điều chỉnh bổ sung và các vấn đề khác liên quan đến thông tin thống kê phổ biến;

c) Có quyền khiếu nại khi cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh không thực hiện trách nhiệm đối với những quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê

a) Phản ánh nhu cầu về thông tin thống kê với các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ phổ biến thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh; đồng thời chủ động đề xuất giải pháp và phối hợp tổ chức thực hiện;

b) Bảo vệ tính trung thực, khách quan và tính pháp lý của thông tin thống kê đã được các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phổ biến. Khi trích dẫn và sử dụng phải ghi rõ nguồn gốc của thông tin. Không được sử dụng các thông tin thống kê do đơn vị phổ biến vào những việc gây phương hại tới lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng hoặc lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

c) Cập nhật kiến thức thống kê và kỹ năng tìm kiếm, khai thác thông tin thống kê để chủ động trong việc tiếp cận thông tin và nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin thống kê do các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phổ biến.

3. Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đột xuất cần được cung cấp một số thông tin thống kê trước thời hạn phổ biến theo quy định trong Lịch phổ biến thông tin của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh phải cam kết thực hiện các quy định sau đây:

a) Đề xuất trước nhu cầu để cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có chức năng, nhiệm vụ phổ biến những thông tin thống kê này xem xét, bố trí kế hoạch đáp ứng;

b) Khi được cung cấp trước những thông tin thống kê đó chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, triển khai công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân; không được phổ biến cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; không được sửa chữa, thay đổi thông tin được cung cấp;

c) Trong trường hợp công bố, phổ biến các tài liệu có sử dụng thông tin thống kê được cung cấp trước, nếu tiến hành trước Lịch phổ biến những thông tin thống kê đó thì phải trao đổi lại với cơ quan, đơn vị đã cung cấp để phối hợp rà soát và cập nhật thông tin thống kê mới; nếu tiến hành sau thì sử dụng thông tin thống kê được phổ biến theo Lịch phổ biến thay thế thông tin thống kê đã được cung cấp trước nhằm đảm bảo tính thống nhất và tính pháp lý của thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế này trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; đồng thời phổ biến tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan để phối hợp thực hiện.

2. Giao Cục Thống kê là cơ quan thường trực, giúp UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ, xây dựng văn bản hướng dẫn kế hoạch triển khai, đôn đốc, kiểm tra giám sát việc thực hiện công tác phổ biến thông tin trên địa bàn tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề bất cập cần tiếp tục bổ sung, điều chỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Cục Thống kê để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị
của cử tri tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri do Quốc hội chuyển đến;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 32/TTr-VP ngày 22 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2018.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY CHẾ

Tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND
ngày 05/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri do Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chuyển đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét giải quyết, trả lời cử tri.

2. Quy chế này áp dụng đối với các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc phối hợp, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Các ý kiến, kiến nghị của cử tri được các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết, trả lời theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trong quá trình giải quyết.

2. Các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết và trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri phải bảo đảm dân chủ, khách quan, đầy đủ, công khai, kịp thời báo cáo kết quả với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri đúng các quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này. Kết quả việc thực hiện tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của cử tri là một trong những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ý kiến, kiến nghị của cử tri (sau đây gọi tắt là kiến nghị) là ý kiến bày tỏ tâm tư, nguyện vọng hoặc đề xuất, yêu cầu của cử tri về đời sống, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của đất nước, của địa phương do Đại biểu Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh nhận được thông qua các hoạt động tiếp xúc cử tri, gặp gỡ với nhân dân hoặc thông qua đơn thư kiến nghị của cử tri.

Điều 4. Phân loại kiến nghị

1. Phân loại theo thẩm quyền giải quyết

a) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ở trung ương là kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ở trung ương.

b) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh là những kiến nghị có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành của các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là những kiến nghị có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

2. Phân loại theo kết quả giải quyết

a) Kiến nghị **đã được giải quyết xong** là những kiến nghị đã được các cơ quan, đơn vị giải quyết dứt điểm trên thực tế hoặc đã ban hành văn bản giải quyết, trả lời theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật.

b) Kiến nghị **đang giải quyết** là những kiến nghị mà các cơ quan, đơn vị đang trong quá trình xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Kiến nghị sẽ giải quyết là những kiến nghị dự kiến sẽ được giải quyết trên cơ sở đã có kế hoạch ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ chính sách, pháp luật hoặc đã có kế hoạch bố trí nguồn lực thực hiện.

d) Kiến nghị giải trình, thông tin lại với cử tri là những kiến nghị có nội dung đã được các cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời hoặc nội dung có liên quan cơ chế, chính sách, pháp luật đã được quy định trong các văn bản pháp luật và quy định của các cơ quan có thẩm quyền; các kiến nghị chưa thể giải quyết được do chưa có quy định của pháp luật hoặc của cơ quan có thẩm quyền hoặc do chưa có nguồn lực, khả năng để thực hiện, chưa xác định được thời gian cụ thể.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tiếp nhận, phân loại, phân công giải quyết kiến nghị

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tiếp nhận các kiến nghị do Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chuyển đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết, trả lời.

b) Đối với các kiến nghị quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 4 Quy chế này, trong thời

hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển kiến nghị, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản chuyển lại Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh để gửi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

c) Đối với các kiến nghị quy định tại điểm b, điểm c và điểm d Khoản 1 Điều 4 Quy chế này, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển kiến nghị, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân loại kiến nghị, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản phân công các cơ quan, đơn vị xem xét, giải quyết.

d) Trường hợp kiến nghị được chuyển đến có nội dung không rõ ràng, trùng lặp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan làm rõ nội dung cử tri kiến nghị trước khi tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các cơ quan, đơn vị xem xét, giải quyết.

đ) Đối với các kiến nghị có nội dung rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công một cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp giải quyết và trả lời cử tri.

e) Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đã được tiếp nhận, giải quyết, trả lời theo đúng quy định của pháp luật tại các kỳ họp Quốc hội hoặc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh trước nhưng cử tri vẫn tiếp tục kiến nghị thì Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp và trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển kiến nghị phải tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thông báo đến cử tri (gửi kèm theo văn bản đã thông báo kết quả giải quyết, trả lời trước đó).

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Trong thời gian Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp xúc cử tri tại cơ quan, đơn vị, địa phương thì cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động nắm bắt tình hình cử tri kiến nghị; trực tiếp giải trình, trả lời cử tri tại Hội nghị đối với các kiến nghị có thể giải quyết được ngay hoặc chủ động tiếp nhận để chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp, giải quyết, trả lời cử tri kịp thời.

b) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận kiến nghị do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đến, phân loại theo từng lĩnh vực để xem xét giải quyết hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp giải quyết, trả lời cử tri theo quy định.

c) Trường hợp kiến nghị chuyển đến có nội dung không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết của cơ quan, đơn vị thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân công giải quyết kiến nghị, cơ quan, đơn vị phải chuyển lại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và nêu rõ lý do để điều chỉnh, chuyển đến cơ quan, đơn vị khác có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

d) Đối với kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị và đã được tiếp nhận, giải quyết, trả lời theo đúng quy định của pháp luật tại các kỳ họp Quốc hội hoặc kỳ

hợp Hội đồng nhân dân tỉnh trước nhưng cử tri vẫn tiếp tục kiến nghị thì cơ quan, đơn vị rà soát, tổng hợp và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển kiến nghị phải thông báo bằng văn bản đến cử tri (gửi kèm theo văn bản đã thông báo kết quả giải quyết, trả lời trước đó); đồng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm giải quyết, trả lời kiến nghị

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét giải quyết hoặc tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp giải quyết đối với những kiến nghị được phân công theo đúng quy định, đúng hạn định.

a) Đối với các kiến nghị quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều 4 Quy chế này, các cơ quan, đơn vị được phân công giải quyết có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp giải quyết, nội dung trả lời kiến nghị.

b) Đối với các kiến nghị quy định tại điểm c, điểm d, Khoản 1 Điều 4 Quy chế này, các cơ quan, đơn vị được phân công giải quyết có trách nhiệm tổ chức kiểm tra thực tế, xem xét giải quyết và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi trả lời trực tiếp cử tri và thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Đối với các kiến nghị liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của nhiều cơ quan, đơn vị được giao cho một cơ quan, đơn vị chủ trì nghiên cứu giải quyết thì cơ quan, đơn vị chủ trì phải chủ động phối hợp, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của các cơ quan, đơn vị còn lại, không để kiến nghị tồn đọng, kéo dài.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản giao chủ trì giải quyết kiến nghị, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì phải có văn bản gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan đề nghị phối hợp giải quyết, trả lời kiến nghị.

b) Các cơ quan, đơn vị được giao phối hợp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì để giải quyết kiến nghị. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị phối hợp của cơ quan chủ trì, các cơ quan, đơn vị được đề nghị phối hợp phải có văn bản trả lời gửi đến cơ quan chủ trì giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và của Quy chế này.

3. Đối với các kiến nghị mà việc giải quyết liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị, vượt quá khả năng, điều kiện hoặc có khó khăn, vướng mắc thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân công giải quyết kiến nghị, cơ quan được giao chủ trì phải có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

4. Đối với kiến nghị liên quan đến việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các cơ chế, chính sách của địa phương, cần thời gian để nghiên cứu, tổng kết, đánh giá, hoặc kiến nghị khi thực hiện giải quyết cần phải có nguồn lực phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của địa phương hoặc phụ thuộc vào điều kiện hỗ trợ của trung ương, khó xác định mốc thời gian giải quyết, thì các cơ quan, đơn vị được phân công giải quyết phải có văn bản giải trình cụ thể về tình hình khó khăn, điều kiện và nguồn lực để thực hiện và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phương án giải quyết, trả lời cử tri.

Điều 7. Thời hạn giải quyết và trả lời kiến nghị

1. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 4 Quy chế này:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân công giải quyết kiến nghị, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì giải quyết phải có văn bản báo cáo tình hình, tiến độ, kết quả giải quyết kiến nghị đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của các cơ quan, đơn vị; nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh văn bản trả lời cử tri, đồng gửi các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Đối với các kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 4 Quy chế này:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân công giải quyết kiến nghị, các cơ quan, đơn vị phải có trách nhiệm giải quyết và trả lời cử tri. Tình hình, tiến độ, kết quả giải quyết kiến nghị phải được thông báo đến cử tri bằng văn bản, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Đối với kiến nghị có nội dung phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều vấn đề phải giải quyết cần có thêm thời gian để nghiên cứu, kiểm tra, xác minh, xử lý thì các cơ quan, đơn vị phải có văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết và trả lời, thời gian gia hạn không quá 15 ngày làm việc đối với tất cả các kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này. Văn bản đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, trả lời kiến nghị của các cơ quan, đơn vị gửi tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 8. Niêm yết, công khai nội dung giải quyết kiến nghị

1. Văn bản thông báo, trả lời cử tri của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan đơn vị phải được gửi đến Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đồng gửi Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản trả lời cử tri, các cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết, trả lời có trách nhiệm đăng tải văn bản trả lời cử tri trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện niêm yết công khai nội dung trả lời cử tri tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có cử tri kiến nghị.

Điều 9. Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thường xuyên công tác theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của các cơ quan, đơn vị; đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình giải quyết, trả lời kiến nghị đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập tổ công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả việc tiếp nhận, giải quyết và trả lời kiến nghị của các cơ quan, đơn vị trước các kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Trường hợp phát hiện thông tin, số liệu về việc giải quyết, trả lời cử tri của các cơ quan, đơn vị không chính xác hoặc không thống nhất với các tài liệu, báo cáo khác, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện được thông tin số liệu không chính xác hoặc không thống nhất, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải kịp thời trao đổi với các cơ quan, đơn vị để rà soát, thống nhất.

d) Trong quá trình phối hợp, theo dõi, đôn đốc, nếu nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời cử tri không đúng quy định của pháp luật hoặc triển khai các công việc không đúng với cam kết đã trả lời, thông tin với cử tri, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác minh các thông tin phản hồi.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, giải quyết kiến nghị đúng quy định; đồng thời, gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi biết. Trong trường hợp kết quả xác minh phát hiện thông tin phản hồi chưa chính xác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phản hồi biết.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

a) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đôn đốc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thông tin phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc cơ quan, đơn vị giải quyết, trả lời cử tri không đúng quy định của pháp luật hoặc triển khai các công việc không đúng với cam kết đã trả lời với cử tri, cơ quan, đơn vị phải rà soát, kiểm tra lại quá trình giải quyết, nội dung trả lời kiến nghị và có văn bản đính chính, bổ sung báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp, quá trình rà soát cho thấy nội dung giải quyết, trả lời kiến nghị trước đó đã chính xác, đúng quy định của pháp luật thì các cơ quan, đơn vị có văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết.

Điều 10. Báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị

1. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, báo cáo theo yêu cầu của Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các cơ quan có liên quan.

b) Tham mưu, xây dựng “Báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri” để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, phục vụ hoạt động giám sát của Đoàn Đại biểu Quốc hội

tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp theo quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Chủ động theo dõi, rà soát, tổng hợp, đánh giá kết quả giải quyết kiến nghị được phân công; báo cáo theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền. Báo cáo bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng kiến nghị cơ quan, đơn vị được phân công giải quyết, trong đó phân loại theo từng ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị; đánh giá khái quát diễn biến tình hình và những nội dung, lĩnh vực có nhiều kiến nghị cần quan tâm.

b) Làm rõ số lượng, kết quả giải quyết các kiến nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, kèm theo danh mục các văn bản trả lời đến cử tri. Đối với các kiến nghị thuộc nhóm “*đang giải quyết*” và “*sẽ giải quyết*” phải nêu rõ lý do, tiến độ giải quyết, thời hạn hoàn thành.

c) Kết quả giải quyết, trả lời các kiến nghị thuộc nhóm “*đang giải quyết*” và “*sẽ giải quyết*” của các kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh trước; tổng hợp những vấn đề bức xúc mà cử tri quan tâm, kiến nghị nhiều lần, qua nhiều kỳ họp; kiến nghị chưa thể thực hiện ngay được do chưa có nguồn lực.

d) Đánh giá về kết quả giải quyết kiến nghị và có đề xuất đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 11. Xử lý đối với kiến nghị có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước và kiến nghị có thông tin theo quy định của Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành

1. Kiến nghị có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 6 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì các cơ quan, đơn vị từ chối trả lời hoặc trả lời nhưng phải tuân theo quy trình giải quyết pháp luật quy định. Việc phát hành, quản lý văn bản trả lời cử tri, văn bản báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan về kết quả giải quyết kiến nghị phải được thực hiện theo chế độ mật.

2. Kiến nghị có nội dung, thông tin được tiếp cận có điều kiện quy định tại Điều 7 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 và các luật chuyên ngành thì các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, giải quyết, trả lời mức độ phù hợp, báo cáo các kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị gửi Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế; hằng năm chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan có kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế này. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này, các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy chế về việc tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh phải sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 132/TTr-VP ngày 15 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 711/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2019.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 224/TTr-VP ngày 15 tháng 8 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019 và thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định chế độ thông tin báo cáo.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 11/9/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Quy định này không điều chỉnh: Chế độ báo cáo định kỳ tại các văn bản do cơ quan hành chính Nhà nước ở Trung ương quy định; các chế độ báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất và báo cáo khác của cơ quan hành chính nhà nước không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên **môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; cán bộ, công chức, viên chức, công chức cấp xã có liên quan đến việc ban hành và thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ.
2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ do cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh ban hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguyên tắc ban hành chế độ báo cáo định kỳ

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (gọi tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 4. Yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Hình thức; phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ

1. Hình thức báo cáo định kỳ

- a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, đóng dấu theo quy định.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử, có sử dụng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Gửi, nhận báo cáo định kỳ được thực hiện bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

b) Gửi, nhận qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

c) Gửi, nhận qua Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.

d) Gửi, nhận trực tiếp hoặc bằng các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ

1. Thời hạn cơ quan chủ trì gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi các kỳ báo cáo vào các thời điểm sau:

a) Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan chủ trì tổng hợp chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối kỳ báo cáo.

c) Đối với các văn bản quy phạm pháp luật khác của Ủy ban nhân dân tỉnh có ban hành chế độ báo cáo định kỳ, thời hạn gửi báo cáo phải được quy định cụ thể, đồng thời phải tuân thủ các quy định tại điểm b, khoản 5 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này.

3. Trường hợp thời hạn gửi báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn gửi báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

Điều 8. Công bố Danh mục chế độ báo cáo định kỳ

1. Danh mục chế độ báo cáo định kỳ được công bố trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang.

2. Nội dung, thời gian công bố thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ tại Quy định này. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với yêu cầu, mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang, đảm bảo kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; hướng dẫn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cập nhật, khai thác, sử dụng phần mềm Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tại Quy định này. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ do các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lại Thanh Sơn

Số: 39/2020/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 447/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013
của UBND tỉnh; Quyết định số 448/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013
của UBND tỉnh; Quyết định số 314/2014/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 412/TTr-VP ngày 13
tháng 11 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 447/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 448/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp thực hiện thống kê, công bố, công khai thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 314/2014/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 447/2013/QĐ-UBND; bãi bỏ một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 448/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Anh Dương**

Số: 05/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định
xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;

Theo đề nghị của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tại Tờ trình số 65/TTr-LHH ngày 11 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2021 và thay thế Quyết định số 75/2011/QĐ-UB ngày 09/3/2011 của UBND tỉnh quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn**

QUY ĐỊNH

**Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội
của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, yêu cầu, tính chất, hình thức, tổ chức, quy trình, kinh phí về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật (gọi tắt là Liên hiệp hội) tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội và cơ quan, đơn vị, tổ chức đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Trách nhiệm giao nhiệm vụ, thực hiện và đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. UBND tỉnh có trách nhiệm giao nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Liên hiệp hội tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và các tổ chức khác đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 3. Nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố; quy hoạch vùng; quy hoạch chung phát triển đô thị; quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và các huyện, thành phố;

2. Nghị quyết, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội;

3. Chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; các dự án nhóm A có tính đặc thù, nhạy cảm về lịch sử, văn hoá, tôn giáo, môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐND, UBND tỉnh;

4. Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
5. Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh;
6. Đề án do các cơ quan, đơn vị của tỉnh đặt hàng Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.
7. Các chương trình, đề án, dự án, báo cáo khác thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thấy cần thiết phải tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 4. Yêu cầu của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có thêm cơ sở, luận cứ khoa học trong việc đề xuất, xây dựng, thẩm định phê duyệt hoặc thực hiện các chương trình, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đề xuất, tư vấn, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền những vấn đề lớn về chủ trương, chính sách phát triển và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.
2. Tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải có cơ sở khoa học và thực tiễn, có tính chuyên môn, tính thuyết phục cao, đảm bảo tính độc lập, khách quan, trung thực; đưa ra các dự báo, các đề xuất, kiến nghị có nội dung xác định rõ ràng, dựa trên các dữ liệu đã được kiểm chứng và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 5. Tính chất hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội không vì lợi nhuận, không phải là hoạt động nghề nghiệp mà là sự thể hiện trách nhiệm của trí thức tham gia đóng góp trí tuệ vào các hoạt động quản lý nhà nước, hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả, tính khả thi của các chương trình, đề án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội không thay thế việc tư vấn, thẩm định, giám định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức tư vấn hoạt động theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Giao nhiệm vụ và phối hợp thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Hằng năm, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Liên hiệp hội thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội các quy hoạch, đề án, chương trình cụ thể thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.
2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ động đặt hàng Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với chương trình, đề án, dự án thuộc thẩm quyền.
3. Liên hiệp hội chủ động đề xuất với UBND tỉnh và các cơ quan chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội các chương trình, đề án, dự án thuộc nội dung tại Điều 3 quy định này.

Điều 7. Tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Liên hiệp hội có trách nhiệm thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với nội dung được giao theo yêu cầu của UBND tỉnh.

2. Trong trường hợp có nội dung cần phải có tư vấn, phản biện và giám định xã hội được bổ sung ngoài Chương trình công tác của UBND tỉnh thì Liên hiệp hội đề xuất và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh giao bổ sung nhiệm vụ.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức đề nghị Liên hiệp hội tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Hai bên phải có biên bản thỏa thuận hoặc hợp đồng gồm các nội dung: Mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ của hợp đồng; phạm vi tư vấn, phản biện và giám định xã hội; các kết quả phải đạt được, các tiêu chí để đánh giá kết quả; thời gian thực hiện; các thông tin được yêu cầu cung cấp và bảo mật (nếu thấy cần thiết); các điều kiện (về chi phí, trang thiết bị...) do cơ quan, tổ chức đề nghị bảo đảm.

4. Trường hợp Liên hiệp hội đề xuất tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Liên hiệp hội xác định nội dung, phạm vi tư vấn, phản biện và giám định xã hội, gửi đề xuất đến cơ quan chủ trì soạn thảo quy hoạch, chương trình, đề án. Khi được cơ quan, tổ chức chấp thuận, Liên hiệp hội tiến hành tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo nội dung thỏa thuận giữa 2 bên.

Điều 8. Quy trình, thủ tục tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Quy trình tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện theo các bước sau: bước 1. Xác định những nội dung cần tư vấn, phản biện; bước 2. Lựa chọn hình thức tư vấn, phản biện; bước 3. Thu thập và phân tích thông tin; bước 4. Tập hợp chuyên gia, thành lập Hội đồng phản biện; bước 5. Tổ chức tư vấn, phản biện; bước 6. Xây dựng văn bản, báo cáo kết quả tư vấn, phản biện; bước 7. Theo dõi việc tiếp thu, hoàn thiện sau phản biện.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo cung cấp dự thảo quy hoạch, chương trình, đề án và các tài liệu liên quan, gửi về Liên hiệp hội trước khi trình UBND tỉnh 20 ngày, để tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Thời gian tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội do cơ quan giao nhiệm vụ ấn định hoặc do cơ quan đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội thống nhất với Liên hiệp hội. Trong quá trình tư vấn, phản biện và giám định xã hội, Liên hiệp hội không được làm ảnh hưởng đến thời gian, tiến độ xây dựng, thẩm định, phê duyệt hoặc thực hiện đề án, dự án.

4. Các cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo chương trình, đề án, quy hoạch đã được tổ chức phản biện, có trách nhiệm báo cáo việc tiếp thu ý kiến phản biện với UBND tỉnh và gửi Liên hiệp hội để theo dõi, trao đổi khi cần thiết. Báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải trình cơ quan có thẩm quyền trước khi thảo luận, phê duyệt đề án, dự án.

Điều 9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Đối với các chương trình, đề án, dự án do UBND tỉnh giao hoặc Tỉnh ủy, HĐND tỉnh có yêu cầu thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội, Liên hiệp hội chủ động lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt vào kế hoạch ngân sách hàng năm.

2. Đối với đề án, dự án do các cơ quan, tổ chức đề nghị thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội, kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện trên cơ sở hợp đồng do hai bên thoả thuận, phù hợp với quy định của Nhà nước. Trường hợp các đề án, dự án không được bố trí nguồn kinh phí riêng cho hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội thì được sử dụng nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan đề nghị tư vấn, phản biện, thanh toán trực tiếp cho Liên hiệp hội theo hợp đồng.

3. Hằng năm, Liên hiệp hội căn cứ vào nội dung, mức chi theo quy định pháp luật lập dự toán ngân sách để chi cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội và tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị trình thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Nội dung, mức chi và công tác quản lý, cấp phát, quyết toán kinh phí hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện theo định mức chi quy định tại Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp hội để tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội nội dung đã được UBND tỉnh giao cho Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Cung cấp dự thảo quy hoạch, chương trình, đề án, các tài liệu liên quan và phối hợp với Liên hiệp hội để tổ chức tư vấn, phản biện, giám định xã hội.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đặt hàng tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Chủ động đặt hàng Liên hiệp hội tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với quy hoạch, đề án, chương trình cụ thể thuộc thẩm quyền.

2. Cung cấp đầy đủ tư liệu, tài liệu liên quan, kịp thời thông tin, đảm bảo các điều kiện về kinh phí và sử dụng cơ sở vật chất (nếu có thoả thuận) cho Liên hiệp hội thực hiện nhiệm vụ.

Điều 12. Trách nhiệm của Liên hiệp hội

1. Hằng năm, Liên hiệp hội có trách nhiệm chủ trì, đề xuất danh sách những dự án, đề án, chương trình cụ thể trên địa bàn tỉnh cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội, trình UBND tỉnh giao nhiệm vụ.

2. Tập hợp các chuyên gia trong và ngoài tỉnh am hiểu tình hình kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia để tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

3. Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội khi được giao, được đề

ng nghị và khi đề xuất.

4. Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các hội thành viên, các chuyên gia.

6. Đảm bảo yêu cầu về nội dung, tiến độ thực hiện và tính độc lập, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

7. Chịu trách nhiệm về nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội; quản lý, bảo mật (nếu có yêu cầu) hồ sơ, tài liệu của đề án, chương trình; bảo quản các phương tiện, kỹ thuật (nếu được giao) và hoàn trả sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Liên hiệp hội chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy định này. Định kỳ, đánh giá rút kinh nghiệm hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội, kịp thời báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, Liên hiệp hội tổng hợp, báo cáo kịp thời UBND tỉnh để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu
“Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tại Tờ trình số 65/TTr-LHH ngày 11 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

Điều 3. Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, xét chọn, hình thức tôn vinh, khen thưởng, quyền lợi, trách nhiệm của các cá nhân được tôn vinh, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân là người Bắc Giang hoặc người đang sinh sống, công tác, làm việc tại Bắc Giang từ đủ 05 năm trở lên tính đến thời điểm 31/12 của năm trước xét tôn vinh, đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn xét chọn, tôn vinh của Quy định này.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 3. Nguyên tắc xét chọn, tôn vinh

1. Việc xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” bảo đảm chính xác, công bằng, công khai, dân chủ, trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh và tuân thủ các nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan. Mỗi cá nhân chỉ được tôn vinh một lần.

2. Tổ chức tôn vinh lần thứ nhất năm 2021 cho các cá nhân đạt thành tích trong thời gian từ 01/01/2016 đến trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành; tổ chức từ lần thứ hai trở đi, chỉ xét thành tích đạt được từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với đề tài, giải pháp, nhiệm vụ, công trình khoa học và công nghệ của nhóm tác giả đạt giải Hội thi, Giải thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thì chỉ xét chọn, tôn vinh một người chủ trì hoặc người có đóng góp trên 50% do nhóm tác giả giới thiệu hoặc cơ quan chủ trì đề xuất.

4. Không xét chọn, tôn vinh đối với các trường hợp đang thi hành án, có án tích, trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật, hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo nhưng chưa được xác minh làm rõ.

5. Cá nhân được tôn vinh “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải được trên 2/3 thành viên Hội đồng xét, chọn đồng ý suy tôn.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT CHỌN, TÔN VINH

Điều 4. Điều kiện xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

Cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ và nghĩa vụ công dân; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
2. Có thành tích xuất sắc và đóng góp tích cực trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.
3. Là người lao động trí óc và có trình độ từ đại học trở lên.

Điều 5. Tiêu chuẩn xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

Cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ đạt một trong các giải thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ; Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ; Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam; giải thưởng về khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; đạt giải A, giải B Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang; đạt giải thưởng quốc tế và khu vực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
2. Có phát minh hoặc sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được nghiên cứu, áp dụng hiệu quả tại tỉnh Bắc Giang và được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp bằng bảo hộ.
3. Có đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) đạt hiệu quả cao và đạt một trong các giải sau: giải nhất, giải nhì Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc; đạt giải nhất các cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương tổ chức; giải nhất Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Giang; giải nhất cuộc thi, hội thi khác về lĩnh vực khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tổ chức.
4. Đạt danh hiệu trí thức tiêu biểu của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các hội cấp Trung ương trao tặng.
5. Được phong hàm giáo sư, phó giáo sư.
6. Được phong tặng một trong các danh hiệu cao quý: Nhà giáo nhân dân; Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CHỌN; HÌNH THỨC TÔN VINH, KHEN THƯỞNG

Điều 6. Thẩm quyền tổ chức xét chọn, tôn vinh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

2. Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét chọn các đối tượng tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” theo quy định tại Điều 2 của Quy định này.

3. Tổ giúp việc Hội đồng do Phó Chủ tịch Hội đồng – Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ.

4. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng, có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng xét chọn tổ chức việc xét chọn đảm bảo thực hiện theo đúng quy định trong Quy định này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 7. Thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng và Tổ giúp việc

1. Hội đồng gồm các thành viên sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực khoa học và công nghệ.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng:

Phó Chủ tịch Thường trực: Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

Các Phó Chủ tịch: Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các cơ quan: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Liên đoàn Lao động tỉnh, Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) và đại diện một số cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo Ban Tư vấn, phản biện Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, công khai, dân chủ. Kỳ họp của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 thành viên tham dự. Việc biểu quyết suy tôn của Hội đồng được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng; nghiên cứu hồ sơ, tài liệu trình Hội đồng và đánh giá, biểu quyết suy tôn độc lập bằng phiếu kín.

3. Tổ giúp việc Hội đồng gồm lãnh đạo phòng chuyên môn của cơ quan có lãnh đạo tham gia thành viên Hội đồng, do lãnh đạo Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh làm Tổ trưởng.

Điều 8. Hồ sơ đăng ký xét chọn, tôn vinh

Hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”, gồm:

1. Bản đăng ký tham dự xét chọn, tôn vinh danh hiệu;

2. Báo cáo thành tích của cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu (Bản đăng ký và Báo cáo thành tích có xác nhận của tổ chức hội, cơ quan đang công tác hoặc địa phương nơi cư trú).

3. Văn bản giới thiệu của tổ chức hội, cơ quan đang công tác hoặc địa phương nơi cư trú.
4. Bản sao các giấy tờ chứng nhận đạt tiêu chuẩn: Quyết định công nhận Danh hiệu; Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng, Hội thi; Bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 9. Quy trình xét chọn, tôn vinh

1. Ban hành Kế hoạch và thông báo tổ chức xét chọn

Cơ quan Thường trực Hội đồng tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” trước 15/01 của năm xét chọn và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

2. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn

Các cá nhân đề nghị xét chọn lập 01 bộ hồ sơ bản chính và 01 bộ hồ sơ bản điện tử theo hướng dẫn của Hội đồng và gửi về Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh (cơ quan Thường trực Hội đồng) trước ngày 18/5 của năm xét chọn.

3. Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp hồ sơ

Cơ quan Thường trực Hội đồng và Tổ giúp việc có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu.

4. Thẩm định hồ sơ

Cơ quan Thường trực Hội đồng và Tổ giúp việc có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh và báo cáo kết quả với Hội đồng.

5. Tổ chức họp Hội đồng theo trình tự

a) Cơ quan Thường trực Hội đồng báo cáo tóm tắt tình hình đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh và kết quả thẩm định hồ sơ tham gia;

b) Hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín suy tôn;

c) Lập biên bản kết quả xét chọn, báo cáo đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

6. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

a) Cơ quan Thường trực Hội đồng tổng hợp kết quả xét chọn, tôn vinh, hoàn chỉnh hồ sơ gửi Ban Thi đua khen thưởng tỉnh (Sở Nội vụ) thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định gồm:

Tờ trình của Hội đồng;

Báo cáo thành tích và các văn bản, tài liệu có liên quan;

Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng.

Điều 10. Hình thức tôn vinh, khen thưởng

1. Trí thức Bắc Giang tiêu biểu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng biểu trưng, Bằng khen, kèm tiền thưởng theo quy định.

2. Lễ tôn vinh được tổ chức trang trọng, tiết kiệm và thiết thực theo đúng quy định hiện hành,

Điều 11. Thời gian tổ chức xét chọn, tôn vinh

Việc xét chọn, tôn vinh danh hiệu được thực hiện định kỳ 5 năm một lần, lần thứ nhất tổ chức vào năm 2021 và tôn vinh gắn với trao giải Hội thi sáng tạo kỹ thuật; từ lần thứ 2 trở đi, gắn với dịp trao Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN ĐƯỢC TÔN VINH

Điều 12. Quyền lợi của cá nhân được tôn vinh

1. Cá nhân được tôn vinh danh hiệu, được tặng thưởng như quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng đúng mục đích.

3. Danh hiệu được tôn vinh là danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp tỉnh, được hưởng các quyền lợi như các danh hiệu, hình thức khen thưởng cấp tỉnh khác.

Điều 13. Trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh

1. Có trách nhiệm tham gia tuyên truyền, phổ biến sáng kiến, đề tài, giải pháp đạt giải hoặc phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ứng dụng vào thực tế, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang.

2. Giữ gìn và phát huy thành tích của cá nhân đã đạt được.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức xét chọn tôn vinh; tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức xét chọn tôn vinh sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” và thực hiện các công việc liên quan đến việc xét chọn, tôn vinh;

c) Thành lập Tổ giúp việc và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch tổ chức xét chọn, tôn vinh;

d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” bảo đảm trang trọng, tiết kiệm;

đ) Lập dự toán kinh phí tổ chức xét chọn, tôn vinh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến công tác xét chọn, tôn vinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Giang, Cổng Thông tin điện tử tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền về việc tổ chức xét chọn và tôn vinh; tuyên truyền trước, trong và sau Lễ tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

3. Sở Nội vụ phối hợp với Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh thực hiện các bước quy trình đề nghị tôn vinh, khen thưởng theo Quy định này.

4. Các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tích cực phối hợp với Hội đồng và Cơ quan thường trực Hội đồng triển khai thực hiện công tác xét chọn, tôn vinh đảm bảo đúng quy định, phát huy hiệu quả cao.

Điều 15. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức xét chọn, tôn vinh danh “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cấp vào dự toán chi không thường xuyên của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

Kinh phí khen thưởng được chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân có hành vi kê khai gian dối về thành tích hoặc lập hồ sơ không trung thực để được xét chọn, tôn vinh thì bị hủy bỏ quyết định tôn vinh danh hiệu và bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Cá nhân đã được tôn vinh mà vi phạm pháp luật đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị thu hồi danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

2. Tổ chức, cá nhân xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ cho người khác để đề nghị được xét chọn, tôn vinh; người lợi dụng chức vụ quyền hạn quyết định xét chọn, tôn vinh trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện với Hội đồng xét chọn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh) để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm
soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban

Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành
chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND

ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, cơ cấu, chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ thông tin báo cáo của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương (gọi chung là cơ quan, đơn vị) có công chức đầu mối trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị có công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là công chức đầu mối) trên địa bàn tỉnh gồm:

a) Công chức đầu mối tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (công chức đầu mối cấp tỉnh).

b) Công chức đầu mối tại UBND huyện, thành phố (công chức đầu mối cấp huyện).

c) Công chức đầu mối tại UBND các xã, phường, thị trấn (công chức đầu mối cấp xã).

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của công chức đầu mối

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2. Hoạt động của công chức đầu mối được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị.

3. Đề cao trách nhiệm và tinh thần chủ động của công chức đầu mối trong công tác tham mưu thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

4. Đảm bảo sự phối hợp hoạt động chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên, liên tục, toàn diện và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt công chức đầu mối

1. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt công chức đầu mối cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt công chức đầu mối cấp huyện, cấp xã trên cơ sở đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cơ cấu, chế độ làm việc của công chức đầu mối

1. Cơ cấu công chức đầu mối

a) Công chức đầu mối cấp tỉnh: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, bố trí không quá 03 công chức đầu mối. Trong đó, có 01 lãnh đạo đơn vị, 01 Lãnh đạo Văn phòng Sở phụ trách Bộ phận Một cửa hoặc tương đương và 01 chuyên viên Văn phòng. Riêng Văn phòng UBND tỉnh (cơ quan chủ trì tham mưu về công tác kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh) bố trí 01 lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh và các công chức Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Công chức đầu mối cấp huyện: UBND cấp huyện bố trí không quá 03 công chức đầu mối, trong đó có 01 lãnh đạo UBND cấp huyện, 01 lãnh đạo Văn phòng phụ trách Bộ phận Một cửa và 01 chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

c) Công chức đầu mối cấp xã: UBND cấp xã bố trí 02 công chức đầu mối, trong đó có 01 lãnh đạo UBND cấp xã và 01 công chức Văn phòng - Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Công chức đầu mối hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về nhiệm vụ được phân công; chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Văn phòng UBND tỉnh.

b) Căn cứ vào tình hình, nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã giao nhiệm vụ cụ thể cho công chức đầu mối thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức đầu mối

1. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo phạm vi, chức năng quản lý:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, đơn vị.

b) Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chuẩn bị tài liệu, số liệu báo cáo cung cấp theo yêu cầu khi cơ quan, đơn vị được chọn kiểm tra về nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông gắn với công tác kiểm tra cải cách hành chính hàng năm theo quy định; phối hợp với cơ quan thông tấn báo chí và cơ quan có thẩm quyền thực hiện công tác truyền thông về công tác cải cách thủ tục hành chính.

c) Đề xuất triển khai tập huấn, hướng dẫn, cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan nội dung kiểm soát thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý cho công chức, viên chức có liên quan trong cơ quan, đơn vị.

d) Phối hợp, theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, cá nhân trong cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và quy định hiện hành.

đ) Báo cáo, đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khen thưởng công chức, viên chức có sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính và chấn chỉnh xử lý nghiêm công chức, viên chức thực hiện không đúng, đầy đủ, kịp thời nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính đã được giao.

2. Kiểm soát quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội) do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp được giao chủ trì soạn thảo (đối với đầu mối cấp tỉnh):

a) Theo dõi, phối hợp tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Hướng dẫn công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được giao xây dựng văn bản quy phạm pháp luật điền biểu mẫu đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

c) Phối hợp kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu trước khi gửi Văn phòng UBND tỉnh cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo.

d) Phối hợp xem xét ý kiến góp ý của Văn phòng UBND tỉnh đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

3. Công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính

a) Đối với công chức đầu mối cấp tỉnh

Tham mưu giúp Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, kịp thời thống kê, trình công bố Danh

mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền và công bố thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh.

Hướng dẫn đơn đốc các phòng, ban, chuyên môn, đơn vị trực thuộc cập nhật, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính do các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc các quyết định công bố của bộ, ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị để thống kê thủ tục hành chính đủ điều kiện công bố.

b) Đối với công chức đầu mối cấp huyện, cấp xã

Chủ động thống kê, rà soát hoặc phối hợp với các phòng, ban chuyên môn cấp huyện thống kê và kịp thời kiến nghị bằng văn bản gửi các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh theo lĩnh vực quản lý và Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ nhưng chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa đầy đủ chính xác so với các quy định của các cấp có thẩm quyền ban hành.

Phối hợp, có ý kiến góp ý đối với các dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đề nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc Văn phòng UBND tỉnh khi có yêu cầu.

4. Công khai thủ tục hành chính

a) Theo dõi, tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đơn đốc kiểm tra việc thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố. Không niêm yết công khai thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành.

b) Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện các hình thức công khai thủ tục hành chính một cách khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu.

c) Thường xuyên theo dõi việc công khai địa chỉ, thông tin phản ánh, kiến nghị của cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại nơi giải quyết và tiếp nhận.

5. Rà soát đánh giá thủ tục hành chính

Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm phát hiện và kiến nghị Trung ương, UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, thay thế những quy định về thủ tục hành chính không cần thiết, không phù hợp gồm:

a) Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá của cơ quan, đơn vị; hướng dẫn cho công chức, viên chức bộ phận có liên quan trong cơ quan, đơn vị về nghiệp vụ rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; cung cấp các biểu mẫu rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định.

b) Thu nhận, kiểm tra các biểu mẫu đã điền từ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo kết quả rà soát thủ tục hành chính, trình Thủ trưởng ký duyệt.

c) Đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được thông qua thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

6. Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính

a) Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

b) Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan tham mưu giúp Thủ trưởng tiếp nhận và xử lý văn bản từ Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các tổ chức, cá nhân về phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.

c) Xác minh làm rõ thông tin phản ánh, kiến nghị; giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xử lý hoặc báo cáo đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các biện pháp cần thiết để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc thực hiện quy định thủ tục hành chính.

d) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

8. Tham mưu chuẩn bị các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình, kết quả kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính theo quy định.

9. Tổng hợp, nghiên cứu đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị các sáng kiến, giải pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

10. Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kịp thời cập nhật, kiểm soát và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác dữ liệu thủ tục hành chính công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên Cổng dịch vụ công (đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

11. Được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông do Trung ương hoặc UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tổ chức.

12. Được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định và được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Phòng Nội chính-Kiểm soát thủ tục hành chính) là đầu mối liên lạc, chia sẻ thông tin hai chiều giữa công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Việc thông tin được thực hiện qua các hình thức: họp, hội thảo, văn bản, điện thoại, hộp thư điện tử trong đó tăng cường qua hình thức hộp thư điện tử, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy trong quá trình trao đổi công việc.

3. Định kỳ hàng quý và hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), công chức đầu mối của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt, gửi về UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

4. Định kỳ hàng quý và hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), công chức đầu mối cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt và gửi về UBND cấp huyện (thông qua Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP.

Điều 8. Kinh phí hỗ trợ cho công chức đầu mối

Công chức đầu mối được hưởng chế độ theo quy định Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trường hợp văn bản quy định chế độ đối với công chức đầu mối **được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo** quy định của văn bản hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có công chức đầu mối

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, cử công chức đầu mối gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, trình phê duyệt theo quy định tại Quy chế này.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt công chức đầu mối của UBND cấp huyện, UBND cấp xã gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi.

3. Trường hợp có sự thay đổi về công chức đầu mối:

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, lập danh sách gửi về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) UBND cấp huyện kịp thời thông báo về Văn phòng UBND tỉnh để cập nhật, theo dõi.

4. Thực hiện việc chi trả chế độ hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Văn phòng UBND tỉnh là Bộ phận thường trực của hệ thống công chức đầu mối có trách nhiệm:

1. Tổ chức, tham mưu UBND tỉnh tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho đội ngũ **công chức đầu mối trên địa bàn tỉnh**.

2. Thiết lập chia sẻ thông tin hai chiều giữa Văn phòng UBND tỉnh và công chức đầu mối các cấp để kịp thời chia sẻ những khó khăn, vướng mắc và bài học kinh nghiệm cũng như phương pháp làm hay của các đơn vị.

3. Phối hợp hỗ trợ triển khai các hoạt động về cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc phạm vi chức năng của cơ quan, đơn vị.

4. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc công chức đầu mối; phê duyệt công chức đầu mối của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

5. Theo dõi, tổng hợp danh sách công chức đầu mối của UBND cấp huyện, cấp xã, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phổ biến đến toàn thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc Quy chế này; rà soát công chức đầu mối tại cơ quan, đơn vị, kiện toàn lại đối với những trường hợp không phù hợp theo quy định tại Quy chế.

2. Công chức đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Quy chế.

3. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xử lý khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Theo đề nghị của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang tại Tờ trình số 18/TTr-CDNGT ngày 20 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2022.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang**

(Kèm theo Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND

ngày 23 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí pháp lý: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang là đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang là cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành, thực hiện chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nhóm ngành sức khỏe, ngành sư phạm và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 23 Luật số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; Điều 8 Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng, các quy định liên quan và các quy định cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo thường xuyên đối với các ngành nghề khối ngành y, dược, sư phạm, chương trình văn hóa giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo của trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành y, dược, sư phạm và đào tạo các ngành, nghề đặc thù theo quy định;

đ) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng; tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

i) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

k) Phối hợp với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp y, dược, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

l) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

m) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển của ngành, địa phương;

n) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

o) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật;

p) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

q) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

b) Tổ chức đào tạo các chương trình giáo dục nhóm ngành y, dược, sư phạm và các chương trình giáo dục nghề nghiệp khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Liên kết với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các doanh nghiệp và tổ chức liên quan trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, nhằm khai thác, huy động các nguồn lực xã hội trong thực hiện các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực đào tạo của trường để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động. Đơn vị chủ trì liên kết đào tạo chịu trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học;

d) Liên kết, phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học và đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học theo quy định của Luật số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Phối hợp với các bệnh viện, cơ sở y, dược, cơ sở giáo dục và các doanh nghiệp có liên quan trong hoạt động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo;

e) Tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông cho học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trình độ trung cấp theo quy định của Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

g) Thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường; bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật viên chức và phân cấp quản lý viên chức hiện hành;

i) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn chức danh nghề nghiệp của nhà giáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

k) Tổ chức hoạt động phát triển, đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của Chính phủ;

l) Tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Chính phủ;

m) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo, bổ sung nguồn tài chính của trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

n) Huy động, nhận tài trợ, quản lý và sử dụng nguồn huy động, tài trợ theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động của trường;

o) Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo quy định của pháp luật;

p) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 25 Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể sau đây:

1. Quyền tự chủ về hoạt động chuyên môn

a) Quyết định mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch phát triển của trường;

b) Trường xác định, công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo, hình thức đào tạo; quyết định việc liên kết đào tạo với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; quyết định việc đào tạo liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp; tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, chứng chỉ, quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Trường được linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành, nghề được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Trường được tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; bảo đảm chất lượng đào tạo của nhà trường;

đ) Trường được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của nhà trường;

e) Trường thực hiện các quyền tự chủ khác về chuyên môn theo quy định của pháp luật.

2. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhưng không được làm tăng

số lượng người làm việc hưởng lương, mức lương (bao gồm cả lương và phụ cấp) từ quỹ lương do ngân sách nhà nước cấp;

b) Trường xây dựng, ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc trường;

c) Trường ban hành quy chế dân chủ cơ sở; ban hành, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Quyền tự chủ về tài chính và tài sản

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Trường xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế công khai tài chính kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Trách nhiệm giải trình

Trường có trách nhiệm công khai, giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người học và xã hội (trừ những thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước) về các nội dung sau đây:

a) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường về các nội dung:

Mục tiêu, chương trình đào tạo, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; kế hoạch tổ chức tuyển sinh; số lượng người nhập học hằng năm theo từng ngành, nghề đào tạo; điều kiện bảo đảm chất lượng dạy và học.

Mức học phí và miễn, giảm học phí, học bổng, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

Hệ thống văn bằng, chứng chỉ của trường; danh sách người học được cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm.

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo.

Cơ cấu tổ chức, người đại diện theo pháp luật, các quy chế, quy định nội bộ của trường.

b) Cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất, thiết bị của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Quy định này;

c) Có cơ chế để người học, nhà giáo và xã hội tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường;

d) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, ngành, nghề tuyển sinh, trình độ đào tạo; công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp (nếu có); công khai văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học trên Trang thông tin tra cứu văn bằng www.vanbang.gdnn.gov.vn. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của trường;

đ) Báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Hội đồng trường

a) Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của trường.

b) Thành phần tham gia hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, bí thư tổ chức Đảng cơ sở, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đại diện nhà giáo và một số đơn vị phòng, khoa, đại diện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của nhà trường (nếu có); đại diện cơ quan chủ quản hoặc đại diện cơ sở y tế, giáo dục, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan.

c) Thẩm quyền, thủ tục thành lập, số lượng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của hội đồng trường; tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch, thư ký hội đồng trường; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường được thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH và quy chế tổ chức, hoạt động của trường.

d) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm và theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Hội đồng trường được sử dụng con dấu, bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường;

2. Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng

a) Hiệu trưởng: là người đứng đầu, chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác tài chính, tài sản của nhà trường; là người đại diện cho nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường; điều hành tổ chức, bộ máy của trường; được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ là 05 năm và không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tiếp.

b) Các phó hiệu trưởng (sau 03 năm kể từ khi sáp nhập, số lượng cho phép tối đa không quá 03 phó hiệu trưởng): Phó hiệu trưởng là người giúp hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công và ủy quyền.

c) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, các quy định trong Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH và Quy chế tổ chức, hoạt động của trường.

d) Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo phân cấp và quy định của pháp luật.

3. Các phòng, khoa chuyên môn và trung tâm trực thuộc

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: 05 phòng

Phòng Tổ chức - Hành chính;

Phòng Kế hoạch - Tài chính;

Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học;

Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng;

Phòng Hướng nghiệp - Công tác học sinh, sinh viên.

b) Các khoa chuyên môn: 09 khoa

Khoa Khoa học cơ bản;

Khoa Ngoại ngữ - Tin học;

Khoa Tiểu học - Mầm non;

Khoa Trung học cơ sở;

Khoa Nhạc - Họa - Thể dục;

Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học;

Khoa Y học cơ sở - Lâm sàng;

Khoa Y học cộng đồng;

Khoa Dược - Y học cổ truyền.

Các phòng, khoa chuyên môn thuộc trường được bố trí tối thiểu 07 nhân sự làm việc. Cơ cấu gồm: Trưởng, phó phòng/khoa và viên chức (phòng/khoa có từ 07 đến 09 viên chức làm việc được bố trí 01 phó trưởng phòng/khoa; phòng/khoa có từ 10 viên chức làm việc trở lên được bố trí không quá 02 phó trưởng phòng/khoa).

c) Trung tâm trực thuộc trường: 01 trung tâm

Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh sinh viên trực thuộc trường được thành lập theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Giáo dục quốc phòng - an ninh sinh viên Bắc Giang.

Cơ cấu tổ chức gồm: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh của các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học và những nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy định này.

Điều 5. Biên chế và số lượng người làm việc

1. Biên chế, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường được xác định trên cơ sở Đề án 143/ĐA-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Sáp nhập trường Trung cấp Y tế vào Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang và Đề án vị trí việc làm được phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hằng năm, Hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng Đề án vị trí việc làm hoặc Đề án điều chỉnh vị trí việc làm (nếu có), cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, kế hoạch số lượng người làm việc của trường, phối hợp với Sở Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quản lý viên chức, lao động hợp đồng của trường phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang có trách nhiệm quy định nhiệm vụ cụ thể của các phòng, khoa, trung tâm. Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc của Trường để tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-VPCP ngày 02 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 322/TTr-VP ngày 04 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 và thay thế Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 42 /2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; bộ máy tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; giúp việc Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; đầu mối Cổng thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; quản lý công báo và phục vụ các hoạt động chung của UBND tỉnh; giúp Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng. Giúp việc Ban cán sự Đảng UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Văn phòng UBND tỉnh có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh ban hành:

- a) Quy chế làm việc của UBND tỉnh;
- b) Quyết định liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng UBND tỉnh;
- c) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh;
- d) Văn bản hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND huyện, thành phố;
- đ) Chương trình, kế hoạch liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng UBND tỉnh;
- e) Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố;

g) Văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tham mưu, xây dựng, quản lý, theo dõi và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của UBND tỉnh:

a) Tổng hợp đề nghị của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là sở), UBND huyện, thành phố, cơ quan, tổ chức liên quan về việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác;

b) Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản;

c) Xây dựng, trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác;

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, UBND huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng;

đ) Định kỳ hoặc đột xuất, báo cáo kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp; kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Phục vụ hoạt động chung của UBND tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung, phục vụ các phiên họp của UBND tỉnh;

b) Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo;

c) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh;

d) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định của pháp luật hiện hành cho đến khi có các quy định mới của pháp luật về vấn đề này.

5. Tham mưu, giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền:

a) Tham mưu, giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh triệu tập, chủ trì các phiên họp, cuộc họp, hội nghị (gọi chung là cuộc họp) của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh cho ý kiến về tổ chức cuộc họp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị chương trình, nội dung; đôn đốc các cơ quan gửi tài liệu, ghi biên bản, ban hành thông báo ý kiến kết luận, chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; tổ chức họp báo; thông cáo báo chí về nội dung các cuộc họp theo chỉ đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung để Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, các nội dung liên quan để thực hiện nhiệm vụ báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn trước HĐND tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, nội dung tiếp xúc, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh: Phân công công tác của Chủ tịch UBND và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác phối hợp giữa các sở, UBND huyện, thành phố theo quy định của pháp luật; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những vướng mắc, phát sinh để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh trong việc cải tiến lề lối, phương thức làm việc, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành; duy trì kỷ cương, kỷ luật hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

đ) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh phối hợp xây dựng Quy chế phối hợp công tác của UBND tỉnh với các cơ quan, tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh.

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

g) Phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Chủ tịch UBND tỉnh tiếp công dân theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của UBND tỉnh.

h) Chuẩn bị chương trình, nội dung các chuyến công tác, tiếp khách của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

i) Tiếp nhận, tham mưu, phối hợp xử lý các vấn đề báo chí nêu theo quy định và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản trình UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện:

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình

Các đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Các đề án, dự án, dự thảo văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật: Rà soát hồ sơ; thẩm tra về thủ tục, hình thức, thể thức, nội dung, tính thống nhất và hợp pháp của dự thảo văn bản; xây dựng phiếu trình, đề xuất phương án xử lý.

Trong quá trình xử lý, nếu còn ý kiến khác nhau, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, thống nhất trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Đối với các văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện hoặc tổ chức các điều kiện cần thiết để UBND, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan theo quy định của pháp luật.

đ) Phát hành văn bản của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

e) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

g) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của UBND, Chủ

tịch UBND tỉnh; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

h) Rà soát, tổng hợp những vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; kịp thời báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung; hàng năm, báo cáo Văn phòng Chính phủ.

7. Thực hiện chế độ thông tin

a) Tổ chức, quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và cung cấp thông tin theo quy định.

c) Xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành Cổng thông tin điện tử tỉnh; kết nối với hệ thống Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

d) Quản lý, xuất bản và phát hành Công báo tỉnh.

đ) Thiết lập, quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học của UBND tỉnh.

e) Tham mưu tổ chức xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và phối hợp thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

8. Tham mưu, giúp UBND tỉnh về kiểm soát thủ tục hành chính và tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính.

c) Kiểm soát chất lượng công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh; kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của tỉnh.

d) Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính và quy định có liên quan; nhân rộng những mô hình mới, cách làm hay trong cải cách thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền quyết định; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

đ) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

e) Tham gia quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng dịch vụ công quốc gia; xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh; kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

9. Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; đầu mối triển khai kết nối, liên thông các hệ thống quản lý văn bản và điều hành giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

10. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật, hậu cần cho hoạt động của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh; hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin cho Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh và các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh phân công.

11. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh tổng kết, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ văn phòng đối với Văn phòng các sở, Văn phòng HĐND và UBND huyện, thành phố, công chức Văn phòng - Thống kê xã, phường, thị trấn.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

12. Thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác quản trị nội bộ

a) Tổ chức thực hiện các văn bản, quy hoạch, chương trình, kế hoạch do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt liên quan đến hoạt động của Văn phòng UBND tỉnh.

b) Tiếp nhận, xử lý, ban hành và quản lý văn bản của Văn phòng UBND tỉnh theo quy định.

c) Hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và cải cách hành chính phục vụ nhiệm vụ được giao.

đ) Ban hành văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Văn phòng UBND tỉnh và Quy chế làm việc của Văn phòng UBND tỉnh.

e) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

g) Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng UBND tỉnh.

h) Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Văn phòng UBND tỉnh.

13. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo UBND tỉnh, Văn phòng Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

14. Giúp việc Ban cán sự Đảng UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và sự phân công của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh.

a) Chuẩn bị chương trình làm việc của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh; xây dựng báo cáo công việc hằng tuần, nhiệm vụ trọng tâm tuần tiếp theo và những nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng khác thường xuyên và đột xuất để Ban cán sự Đảng UBND tỉnh biết và chỉ đạo UBND tỉnh triển khai thực hiện.

b) Tham mưu các nội dung công việc của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng UBND tỉnh; theo nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh phân công phụ trách.

c) Ghi chép nội dung cuộc họp, hội nghị, dự thảo Nghị quyết, thông báo kết luận các buổi họp, hội nghị của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh và lưu trữ hồ sơ các cuộc họp, hội nghị, biên bản ghi Nghị quyết họp Ban cán sự Đảng UBND tỉnh theo quy định.

15. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBND, Chủ tịch UBND tỉnh, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần bổ sung, sửa đổi, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang
nhiệm kỳ 2021-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 53/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 250/TTr-SNV ngày 11 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021-2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021-2026.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021-2026
(Kèm theo Quyết định số 53 /2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh; trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc; phối hợp công tác; chương trình công tác; phiên họp UBND tỉnh, cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; hồ sơ, quy trình ban hành văn bản; kiểm tra việc thi hành văn bản; **công tác thông tin, báo cáo hoạt động của UBND tỉnh.**

2. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh (sau đây gọi chung là thành viên UBND tỉnh); người đứng đầu cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND tỉnh, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị); Chủ tịch UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp huyện) và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với UBND tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của UBND tỉnh

1. Mọi hoạt động của UBND tỉnh phải tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. UBND tỉnh làm việc theo chế độ kết hợp giữa quyền hạn, trách nhiệm của tập thể UBND với quyền hạn, trách nhiệm từng thành viên UBND tỉnh. UBND tỉnh quyết định theo nguyên tắc đa số đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. **Đề cao trách nhiệm cá nhân và nêu gương** của thành viên UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị. Mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một người chủ trì và chịu trách nhiệm. Trường hợp nhiệm vụ giao cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm.

3. Chủ động giải quyết công việc đúng quy trình, thủ tục, thẩm quyền và quy định của pháp luật, Quy chế làm việc của UBND tỉnh. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin, đề cao sự thống nhất trong giải quyết công việc của UBND tỉnh. Phát huy tinh thần dân chủ, đoàn kết, thống nhất, quyết đoán, dám làm, dám chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Thực hiện phân công, phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật, cá thể hóa trách nhiệm gắn với tăng cường giám sát, kiểm tra và kiểm soát quyền lực, bảo đảm sự lãnh

đạo tập trung, quản lý thống nhất, phù hợp với thẩm quyền của UBND tỉnh. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

5. Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính; cấp dưới phục tùng, tuân thủ nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo, phân công của cấp trên.

6. Công khai, minh bạch, đổi mới hoạt động của UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, liêm chính, hiệu lực, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ PHỐI HỢP CÔNG TÁC

Điều 3. Phạm vi, trách nhiệm và cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh

1. UBND tỉnh giải quyết công việc theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 17, Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và công việc khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định.

2. Cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh:

a) Thảo luận và quyết nghị vấn đề tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hoặc chuyên đề;

b) Một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tập thể, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh được Chủ tịch ủy quyền chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh gửi xin ý kiến các thành viên UBND tỉnh trên Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành tác nghiệp (QLVB&ĐHTN) theo trình tự quy định tại khoản 6 Điều 13 Quy chế này.

3. Quyết định của UBND tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành. Trường hợp số tán thành và số không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. UBND tỉnh phân công Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định những vấn đề đột xuất, nội dung văn bản đến có thời hạn cần phải xử lý thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

Đối với các vấn đề đã được pháp luật chuyên ngành quy định cụ thể, chi tiết về trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết và đã được công bố công khai theo quy định về giải quyết thủ tục hành chính thì Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách ngành, lĩnh vực trực tiếp chỉ đạo xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về quyết định của mình, báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

5. UBND tỉnh phân công thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh nội dung cần xin ý kiến thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; ký các văn bản tham gia ý kiến, báo cáo chuyên đề từng lĩnh vực theo đề nghị của bộ, ngành Trung ương (có văn bản giao riêng từng nội dung).

Điều 4. Phạm vi, trách nhiệm giải quyết công việc của thành viên UBND tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh

a) Giải quyết công việc theo nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi, trách nhiệm quy định tại Điều 22, Điều 121 Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Chỉ đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật; trực tiếp chỉ đạo, điều hành công việc quan trọng, vấn đề có tính chiến lược, dài hạn của tỉnh;

Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) tỉnh, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; cùng các thành viên khác của UBND tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND tỉnh trước HĐND tỉnh, Chính phủ, trước Nhân dân và trước pháp luật;

b) Phân công công tác cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Ủy viên UBND tỉnh. Tùy tình hình thực tế, Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh phân công công tác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Ủy viên UBND tỉnh;

c) Trực tiếp chỉ đạo giải quyết hoặc phân công cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết những vấn đề liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực, địa phương trong tỉnh. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh thành lập các tổ tư vấn để giúp Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc;

d) Trong quá trình giải quyết công việc theo thẩm quyền, nếu thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh xin ý kiến tham gia của các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trước khi quyết định;

đ) Khi Phó Chủ tịch UBND tỉnh đi vắng, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp giải quyết hoặc phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác giải quyết công việc thay Phó Chủ tịch UBND tỉnh đi vắng. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh phân công Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác trực tiếp chỉ đạo, giải quyết những vấn đề cụ thể thay cho Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã được phân công phụ trách, để bảo đảm yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chung của UBND tỉnh;

e) Trong trường hợp cần thiết vì tính chất quan trọng, cấp bách của công việc, Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo xử lý công việc đã phân công cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời, giao Văn phòng UBND tỉnh thông báo cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh đó biết;

g) Quyết định ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND tỉnh (theo khối, lĩnh vực phụ trách) xem xét quyết định các nội dung cấp bách hoặc không nhất thiết phải đưa ra trình tại phiên họp UBND tỉnh để xin ý kiến biểu quyết của thành viên UBND tỉnh bằng hình thức ghi phiếu trên Hệ thống QLVB&ĐHTN.

2. Phó Chủ tịch UBND tỉnh

a) Phó Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết công việc theo phạm vi, trách nhiệm quy định tại Điều 122 Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Mỗi Phó Chủ tịch UBND tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh phân công giúp Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành, xử lý thường xuyên các công việc theo ngành, lĩnh vực cụ thể; làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch các Hội đồng, Trưởng, Phó Trưởng các Ban Chỉ đạo theo lĩnh vực có liên quan; chỉ đạo và theo dõi hoạt động của một số cơ quan, đơn vị.

Phó Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh, HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền; cùng các Thành viên UBND tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND tỉnh;

c) Trong phạm vi, lĩnh vực được phân công, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn:

Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách, đề án phát triển ngành, lĩnh vực theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả cao;

Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ thuộc phạm vi được phân công phụ trách. Nếu phát hiện cơ quan, đơn vị, HĐND cấp huyện, UBND cấp huyện ban hành văn bản hoặc làm những việc trái với pháp luật, các quy định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thì báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đình chỉ việc thi hành và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

Chỉ đạo, xử lý những vấn đề phát sinh hàng ngày thuộc phạm vi phụ trách; nghiên cứu phát hiện và đề xuất những vấn đề về chủ trương, định hướng phát triển, cơ chế, chính sách mới hoặc cần bổ sung, sửa đổi thuộc lĩnh vực được phân công, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

Chấp hành và thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh phân công;

Theo dõi, chỉ đạo, hằng năm nhận xét, đánh giá tình hình hoạt động của các cơ quan, đơn vị được phân công phụ trách;

d) Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ động xem xét, quyết định, giải quyết công việc được phân công và được thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh sử dụng quyền hạn của Chủ tịch để chỉ đạo, quyết định, giải quyết công việc được phân công hoặc ủy quyền; được Chủ tịch UBND tỉnh giao chỉ đạo, giải quyết các công việc và ký các văn bản thuộc lĩnh vực do Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp phụ trách. Trong quá trình chỉ đạo giải quyết công việc, nếu có phát sinh những vấn đề quan trọng, nhạy cảm hoặc vấn đề liên quan đến lĩnh vực do Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách, phải kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh trước khi quyết định; nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do Phó Chủ tịch UBND tỉnh khác phụ trách thì chủ động phối hợp với Phó Chủ tịch UBND tỉnh đó để giải quyết; trường hợp các Phó Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch UBND tỉnh đang phụ trách giải quyết công việc đó báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, nếu có những vấn đề mới chưa được quy định, vấn đề cần đưa ra thảo luận tại hội nghị UBND tỉnh thì Phó Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh

a) Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh phân công trong số các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền bằng

văn bản giải quyết một số công việc của Chủ tịch UBND tỉnh và lãnh đạo, điều hành công tác của UBND tỉnh khi Chủ tịch UBND tỉnh đi vắng; báo cáo kết quả thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết những công việc được ủy quyền.

4. Ủy viên UBND tỉnh

Ủy viên UBND tỉnh giải quyết công việc theo phạm vi, trách nhiệm quy định tại Điều 123 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 6 Quy chế này; ngoài ra, Ủy viên UBND tỉnh có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất và tham gia giải quyết các công việc của tập thể UBND tỉnh; cùng tập thể UBND tỉnh thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của tập thể UBND tỉnh;

b) Tham dự đầy đủ các phiên họp của UBND tỉnh và trả lời đầy đủ, đúng thời hạn Phiếu ghi ý kiến do Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh gửi đến, theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này; ý kiến trả lời phải ghi rõ một trong các nội dung: Tán thành; tán thành nhưng có ý kiến bổ sung, sửa đổi; không tán thành;

Nếu pháp luật hoặc cơ quan cấp trên quy định cụ thể thời hạn giải quyết công việc thì Văn phòng UBND tỉnh phải nêu rõ thời hạn Ủy viên UBND tỉnh phải có ý kiến trả lời. Nếu pháp luật hoặc cơ quan cấp trên không quy định cụ thể thời hạn giải quyết công việc, thì trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phiếu ghi ý kiến (ngày nhận văn bản là ngày văn bản đến văn thư các sở, ngành), Ủy viên UBND tỉnh phải có ý kiến trả lời (Ủy viên UBND tỉnh không được giao cho cấp phó tham gia ý kiến hoặc ký Phiếu ghi ý kiến). Sau thời hạn theo quy định nêu trên, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp danh sách Ủy viên UBND tỉnh không có ý kiến, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm theo quy định;

c) Giải quyết các công việc cụ thể theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về những việc được phân công hoặc ủy quyền;

d) Được nhận, gửi thông tin, tài liệu, đơn thư, giấy mời họp, trao đổi ý kiến về các công việc có liên quan thông qua Hệ thống QLVB&ĐHTN;

đ) Không được phát ngôn và làm trái với quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp có ý kiến khác với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành nhưng được tiếp tục trình bày ý kiến của mình với tập thể UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 5. Nội dung UBND tỉnh thảo luận và quyết nghị tại phiên họp

1. Chương trình công tác của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hằng năm.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hằng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm; chương trình, kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện các nghị quyết, quyết định, chương trình, kế hoạch của cấp trên; những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

3. Văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.
4. Cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trình HĐND tỉnh.
5. Quy hoạch tỉnh; quy hoạch chung xây dựng: quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; quy hoạch xây dựng vùng huyện.
6. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách tỉnh (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung trong năm); phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương; phí, lệ phí, giá dịch vụ công, bảng giá đất và các khoản đóng góp của Nhân dân.
7. Kế hoạch đầu tư công hàng năm, trung hạn.
8. Nội dung về tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh.
9. Thành lập, giải thể, nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.
10. Kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND và thực hiện Quy chế làm việc của UBND tỉnh.
11. Những giải pháp có tính đột phá trên các lĩnh vực; các báo cáo, đề án, các nội dung mang tính chiến lược, dài hạn hoặc các vấn đề đột xuất, cấp thiết khác theo đề nghị của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
12. Nội dung trình Tỉnh ủy, trình HĐND tỉnh; nội dung đề xuất của các cơ quan, đơn vị; nội dung phát sinh trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh khi Chủ tịch UBND tỉnh thấy cần thiết phải xin ý kiến tập thể UBND tỉnh và nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn, cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ động xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, ủy quyền. Đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, chịu phân công hoặc ủy quyền cho cấp phó.
2. Cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
 - a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc thuộc phạm vi quản lý; phân công cấp phó của cơ quan, đơn vị theo dõi, chỉ đạo, giải quyết một số công việc thuộc thẩm quyền;
 - b) Khi vắng mặt và nếu thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ủy quyền một cấp phó để lãnh đạo công tác, giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị;
 - c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền của mình lên Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị khác; không giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị khác, trừ trường hợp theo chỉ đạo, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng nội dung phức tạp, có tính liên ngành, đã phối hợp xử lý nhưng vẫn chưa thống nhất thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Tham gia ý kiến tại cuộc họp hoặc trả lời ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khác, Chủ tịch UBND cấp huyện, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Ban hành các văn bản hành chính theo thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp công tác của Thành viên UBND tỉnh với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Đảng, HĐND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, cơ quan ngành dọc Trung ương và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; chủ động báo cáo, giải trình những vấn đề mà các Ban của HĐND tỉnh đề nghị; nghiên cứu, giải quyết và trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh, trả lời kiến nghị của cử tri, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh về những vấn đề thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác thuộc lĩnh vực, chuyên môn của ngành và chủ động phối hợp thực hiện nhiệm vụ công tác có liên quan với cơ quan, đơn vị khác và UBND cấp huyện. Khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị khác phải xin ý kiến bằng văn bản.

3. Giải quyết đề nghị của UBND cấp huyện theo thẩm quyền và trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày đối với trường hợp không phải lấy thêm ý kiến của cơ quan, đơn vị khác hoặc không quá 15 ngày trong trường hợp phải lấy thêm ý kiến cơ quan, đơn vị khác kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, trừ trường hợp xử lý gấp những vấn đề đột xuất, cấp bách thì trả lời sớm theo đề nghị. Nếu cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời thì Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp huyện thực hiện nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách hoặc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Khi Chủ tịch UBND cấp huyện đề nghị làm việc trực tiếp với Thành viên UBND tỉnh về công việc cần thiết liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý, cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi tài liệu đến Thành viên UBND tỉnh trước ít nhất 03 ngày làm việc. Thành viên UBND tỉnh phải trực tiếp hoặc phân công cấp phó của cơ quan, đơn vị làm việc với Chủ tịch UBND cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, chuẩn bị tài liệu, bố trí lịch làm việc, dự họp với Thành viên UBND tỉnh khi được yêu cầu.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Điều 8. Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm gồm: Danh mục nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch

UBND tỉnh trong năm, cụ thể như: các đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, chương trình, kế hoạch, báo cáo và các nội dung khác (sau đây gọi chung là các nội dung trong Chương trình công tác năm). Các nội dung trong Chương trình công tác năm phải xác định rõ cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, cơ quan chủ trì chuẩn bị và thời hạn trình. Thời hạn trình các nội dung trong Chương trình công tác năm được dự kiến đến từng quý, từng tháng.

2. Chương trình công tác tháng gồm: Danh mục nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và nội dung phiên họp UBND tỉnh trong tháng, cụ thể như: Đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, chương trình, kế hoạch, báo cáo và nội dung khác (sau đây gọi chung là các nội dung trong Chương trình công tác tháng). Chương trình công tác tháng được phân chia thành các mục và giao cho các cơ quan, đơn vị chuẩn bị để trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Chương trình công tác tuần là lịch hoạt động của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh được xác định theo từng ngày trong tuần.

Điều 9. Trình tự xây dựng chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm

a) Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm, Văn phòng UBND tỉnh gửi văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đăng ký các nội dung trong Chương trình công tác năm sau;

b) Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện gửi Văn phòng UBND tỉnh văn bản chính thức đăng ký các nội dung công việc cần trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong năm sau;

Các nội dung đăng ký trình phải thể hiện rõ: sự cần thiết, căn cứ pháp lý; định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định; cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; dự kiến tiến độ thực hiện, dự kiến thời gian trình;

c) Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và danh mục các nội dung đăng ký của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp rà soát, thẩm tra, thống nhất xác định các nội dung đưa vào chương trình công tác. Đồng thời, tổng hợp, dự thảo chương trình công tác năm xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trước khi trình UBND tỉnh xem xét, thông qua;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh thông qua, Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành.

2. Chương trình công tác tháng

Trên cơ sở kết quả thực hiện chương trình công tác tháng trước và chương trình trong quý, yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị điều chỉnh (nếu có) của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đã được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chấp thuận, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo chương trình công tác tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng.

3. Chương trình công tác tuần

a) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về xử lý các nội dung công việc do các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện trình, Văn phòng UBND tỉnh xây dựng lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh vào thứ sáu của tuần trước;

b) Cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện khi có đề nghị làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh để sắp xếp lịch làm việc.

Điều 10. Trách nhiệm trong xây dựng, thực hiện, theo dõi và đánh giá việc thực hiện chương trình công tác

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện, tổ chức liên quan để tham mưu xây dựng, điều chỉnh chương trình công tác bảo đảm khả thi, phù hợp với yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được phân công chủ trì phải có kế hoạch chi tiết chuẩn bị đối với từng nội dung trình và triển khai thực hiện bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ. Đối với dự thảo các nghị quyết trình HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh, việc lập kế hoạch thực hiện theo các quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện báo cáo cụ thể bằng văn bản, xin ý kiến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung trình, thời hạn trình trong chương trình công tác. Việc điều chỉnh, bổ sung chương trình công tác được thực hiện khi có văn bản đồng ý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Hằng tháng, quý, sáu tháng và hằng năm, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện chủ động rà soát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong chương trình công tác của UBND tỉnh được phân công phụ trách, gửi báo cáo đến Văn phòng UBND tỉnh trước ngày 20 hằng tháng.

4. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá việc triển khai, báo cáo kết quả thực hiện chương trình công tác của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện và danh mục các nội dung công việc chưa hoàn thành (nếu có) theo chương trình công tác tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hằng tháng và cuối năm.

5. Kết quả thực hiện chương trình công tác là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện phải chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chương trình công tác, báo cáo và giải trình rõ lý do không hoàn thành đối với các nội dung được phân công phụ trách (nếu có) tại các phiên họp UBND tỉnh hằng tháng và cuối năm.

Chương IV

PHIÊN HỌP CỦA UBND TỈNH VÀ CÁC CUỘC HỌP CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Điều 11. Chuẩn bị phiên họp UBND tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, thành phần khách mời, thời gian và chương trình phiên họp của UBND tỉnh. Phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hằng tháng

được tổ chức trước ngày 05 của tháng sau, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

a) Dự kiến nội dung chương trình, thời gian, thành phần tham dự phiên họp xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Gửi giấy mời và tài liệu họp bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ của UBND tỉnh (trừ tài liệu mật được gửi bằng văn bản giấy) đến các thành viên UBND tỉnh và đại biểu chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi họp hoặc trước 01 ngày làm việc đối với phiên họp chuyên đề;

c) Thẩm tra về nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Tiếp nhận đầy đủ tài liệu họp từ các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được giao chuẩn bị nội dung trình và gửi các đại biểu dự họp theo quy định; thu hồi tài liệu mật sau khi kết thúc phiên họp.

3. Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được giao chuẩn bị nội dung trình có nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị và gửi toàn bộ hồ sơ, báo cáo tóm tắt, tài liệu họp bằng văn bản điện tử đến Văn phòng UBND tỉnh qua hộp thư điện tử công vụ của UBND tỉnh (trừ tài liệu mật) chậm nhất 06 ngày làm việc trước khi họp;

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh quản lý tài liệu mật gửi các đại biểu dự họp và thu hồi sau khi kết thúc phiên họp.

Điều 12. Thành phần dự, hình thức phiên họp UBND tỉnh

1. Thành viên UBND tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp UBND tỉnh; trường hợp vắng mặt trong phiên họp phải báo cáo và được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý.

Trường hợp thành viên UBND tỉnh vắng mặt, được cử cấp phó dự họp thay. Người dự họp thay có trách nhiệm trình bày trước UBND tỉnh ý kiến của thành viên UBND tỉnh vắng mặt nhưng không được biểu quyết. Phiên họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên UBND tỉnh tham dự.

2. Khách mời tham dự phiên họp UBND tỉnh thực hiện theo Điều 116 Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Đại biểu dự họp không phải là thành viên UBND tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Hình thức họp: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

Điều 13. Trình tự phiên họp UBND tỉnh và biểu quyết trên Hệ thống QLVB&ĐHTN

1. Trình tự phiên họp

a) Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo nội dung và dự kiến chương trình phiên họp; các thành viên UBND tỉnh có mặt, vắng mặt, người dự họp thay và các đại biểu được mời tham dự.

b) Chủ tọa điều hành phiên họp.

c) UBND tỉnh thảo luận nội dung theo chương trình:

Đối với những nội dung trình là văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, thực hiện theo Điều 132 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Đối với nội dung khác theo chương trình:

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện được phân công trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần xin ý kiến UBND tỉnh;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh;

Các thành viên UBND tỉnh phát biểu ý kiến, nêu rõ tán thành hay không tán thành từng vấn đề cụ thể, không phát biểu các vấn đề đã được thống nhất;

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện được phân công báo cáo giải trình các ý kiến phát biểu;

Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì việc thảo luận, kết luận và UBND tỉnh biểu quyết.

d) Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu thành viên UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác báo cáo về một số vấn đề liên quan, ngoài các nội dung trong chương trình phiên họp.

đ) Chủ tọa phát biểu kết luận kết thúc phiên họp.

2. Quy trình biểu quyết trên Hệ thống QLVB&ĐHTN:

a) Nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế này, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh về việc lấy ý kiến của thành viên UBND tỉnh;

Trên cơ sở đồng ý của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh gửi dự thảo văn bản kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan để lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh trên Hệ thống QLVB&ĐHTN (trừ nội dung chứa bí mật nhà nước);

b) Thành viên UBND tỉnh nghiên cứu, cho ý kiến vào dự thảo văn bản thể hiện rõ quan điểm: Tán thành; tán thành nhưng có ý kiến bổ sung, sửa đổi; không tán thành gửi lại Văn phòng UBND tỉnh trên Hệ thống QLVB&ĐHTN;

c) Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo văn bản theo kết quả biểu quyết của thành viên UBND tỉnh: Khi đạt được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành hoặc số tán thành và số không tán thành ngang nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch UBND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ký ban hành. Khi không đạt được quá nửa số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành, Văn phòng UBND tỉnh báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh và có văn bản thông báo nội dung không được thành viên UBND tỉnh thông qua đến cơ quan, đơn vị trình;

d) Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp kết quả xin ý kiến thành viên UBND tỉnh trên Hệ thống QLVB&ĐHTN báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh thông báo kết quả biểu quyết tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất;

đ) Đối với các vấn đề cần giải trình theo yêu cầu của Ủy viên UBND tỉnh, Văn phòng chuyển ý kiến đến cơ quan trình đề giải trình bằng văn bản đối với Ủy viên UBND tỉnh có yêu cầu.

Điều 14. Biên bản phiên họp UBND tỉnh

1. Biên bản phiên họp phải thể hiện rõ thành phần, trình tự, diễn biến phiên họp, nội dung đã giải quyết giữa hai kỳ họp, danh sách thành viên UBND tỉnh và đại biểu phát biểu ý kiến (ghi tóm lược ý kiến phát biểu của các đại biểu), ghi đầy đủ kết luận của người chủ trì về từng nội dung, kết quả biểu quyết (nếu có).

Chánh Văn phòng UBND tỉnh tổ chức việc ghi biên bản, ký biên bản phiên họp UBND tỉnh.

2. Biên bản phiên họp và tài liệu lưu hành trong phiên họp được lưu trữ theo quy định, bảo quản và sử dụng theo chế độ mật. Việc sử dụng biên bản phiên họp do Chánh Văn phòng UBND tỉnh quyết định.

Điều 15. Công bố kết quả phiên họp UBND tỉnh

1. Chậm nhất 03 ngày làm việc, sau khi phiên họp kết thúc, Chánh Văn phòng UBND tỉnh phải hoàn chỉnh dự thảo thông báo kết luận, trình Chủ tịch UBND tỉnh duyệt nội dung trước khi ban hành và gửi thành viên UBND tỉnh, cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

2. Việc ban hành và công bố văn bản đã được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo cơ quan, đơn vị

1. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh họp với lãnh đạo cơ quan, đơn vị để xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh:

a) Đôn đốc cơ quan, đơn vị chủ trì chuẩn bị đầy đủ nội dung, tài liệu, gửi giấy mời và tài liệu (nếu có) đến thành phần được mời chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp;

b) Chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất, bảo đảm an ninh, an toàn và các điều kiện phục vụ cuộc họp; nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở UBND tỉnh, phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan dự thảo thông báo kết luận cuộc họp trình người chủ trì cuộc họp duyệt trước khi phát hành. Thời gian ban hành Thông báo kết luận chậm nhất 02 ngày làm việc sau ngày tổ chức cuộc họp; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thông báo kết luận đó.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì:

a) Dự họp đúng thành phần, chuẩn bị đầy đủ nội dung, tài liệu theo thông báo của Văn phòng UBND tỉnh và trình bày tại cuộc họp;

b) Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp;

c) Sau cuộc họp, hoàn chỉnh nội dung theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan: Dự họp đúng thành phần được mời, phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan. Trường hợp lãnh đạo cơ quan, đơn vị không thể dự họp thì báo cáo người chủ trì họp và cử người đủ thẩm quyền thay mặt lãnh đạo cơ quan dự họp, phát biểu ý kiến.

5. Khi cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc họp giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cuộc họp với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 17. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với UBND cấp huyện

1. Khi cần thiết hoặc theo đề nghị của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức họp, làm việc để bàn giải quyết các vấn đề liên quan.

2. UBND cấp huyện chuẩn bị báo cáo về các nội dung liên quan và kiến nghị (nếu có) gửi Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp theo đề nghị của UBND cấp huyện, trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến làm việc đột xuất.

3. Trên cơ sở báo cáo của UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất xử lý kiến nghị của UBND cấp huyện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Đại biểu tham dự họp đúng thành phần và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

5. Sau cuộc làm việc, trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh ban hành thông báo kết luận, trừ trường hợp có ý kiến chỉ đạo khác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Sau cuộc họp, Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện công việc liên quan theo văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương V

HỒ SƠ, QUY TRÌNH BAN HÀNH, KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH, CÔNG TÁC THÔNG TIN

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA UBND TỈNH

Điều 18. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh gồm tờ trình, báo cáo kèm theo đề án, dự án, dự thảo văn bản (nếu có) và tài liệu cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải nêu rõ nội dung vấn đề trình, ý kiến của cơ quan, UBND cấp huyện liên quan và đề xuất, kiến nghị; nội dung, công việc trình đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và được ký, đóng dấu đúng thẩm quyền.

3. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh của cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước được gửi đồng thời cả văn bản giấy (đối với các nội dung cần lưu hồ sơ giấy) và văn bản điện tử. Riêng văn bản mật, chỉ gửi văn bản giấy.

4. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh được gửi đồng thời đến Văn phòng UBND tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý, lập danh mục theo dõi quá trình xử lý và lưu trữ có hệ thống bằng cả hồ sơ giấy (đối với các nội dung cần lưu hồ sơ giấy) và hồ sơ điện tử theo quy định.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thẩm tra độc lập hồ sơ, tùy theo mức độ quan trọng của vấn đề trình lập Phiếu trình giải quyết công việc, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực phân công phụ trách:

a) Thẩm tra về trình tự, thủ tục: Nếu hồ sơ trình không đảm bảo trình tự, thủ tục quy định, trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Văn phòng UBND tỉnh có văn bản trả lại hồ sơ (nêu rõ lý do) và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình hoàn thiện hồ sơ theo đúng trình tự, thủ tục quy định;

b) Thẩm tra về thể thức, hình thức văn bản dự thảo: Nếu thể thức, hình thức văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định, Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì dự thảo hoàn chỉnh lại;

c) Thẩm tra về nội dung và tính thống nhất, hợp pháp của văn bản: Văn phòng UBND tỉnh có ý kiến thẩm tra độc lập về nội dung, tính thống nhất, hợp pháp của văn bản; đồng thời, phối hợp với cơ quan, đơn vị soạn thảo chỉnh sửa những nội dung chưa đúng, chưa phù hợp trong văn bản dự thảo, trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

Trường hợp có ý kiến trái chiều hoặc chưa thống nhất về nội dung tham mưu của cơ quan trình, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo văn bản chỉ đạo theo nội dung tham mưu của cơ quan trình, nhưng được bảo lưu ý kiến và trình bày rõ trong Phiếu trình, trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh khi giải quyết công việc cần ghi rõ trong Phiếu trình về quan điểm chỉ đạo của mình theo đề xuất của Văn phòng UBND tỉnh hay cơ quan, đơn vị trình;

d) Thời gian Văn phòng UBND tỉnh hoàn thành công việc thẩm tra, lập Phiếu trình và trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh do Chánh Văn phòng UBND tỉnh quyết định tùy theo nội dung, tính phức tạp của vấn đề trình, nhưng tối đa không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 19. Quy trình ban hành văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Đối với hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục, đảm bảo về nội dung chậm nhất 05 ngày làm việc (trừ trường hợp văn bản có quy định thời gian hoàn thành) kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với hồ sơ chưa đầy đủ, không đúng thủ tục, không đảm bảo về nội dung hoặc không đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc còn có ý kiến khác nhau, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh báo

cáo xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản trả lại cơ quan trình (chủ trì soạn thảo) hoàn thiện.

3. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xử lý hồ sơ trình và có ý kiến vào Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày trình, trừ trường hợp đặc biệt.

4. Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản về những nội dung công việc theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 17, Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (trừ các lĩnh vực đã phân công, ủy quyền) và điểm e khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

5. Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký thay Chủ tịch UBND tỉnh văn bản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đối với lĩnh vực được phân công phụ trách, ủy quyền.

6. Thời hạn trong 01 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản hoặc cho ý kiến giải quyết công việc, Văn phòng UBND tỉnh phát hành và công khai văn bản theo quy định.

Điều 20. Công tác thông tin, báo cáo về hoạt động của UBND tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho một Phó Chủ tịch UBND tỉnh là người phát ngôn của UBND tỉnh, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội nổi bật; thực hiện nhiệm vụ phát ngôn của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, thông báo kết quả phiên họp UBND tỉnh; tổ chức họp báo khi cần thiết để thông tin về chính sách, quyết định quan trọng trong chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trả lời những vấn đề dư luận xã hội và báo chí quan tâm. Khi được yêu cầu, cơ quan, đơn vị liên quan tham dự họp báo, trực tiếp phát biểu và chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc phạm vi chuyên ngành của mình.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin cho Nhân dân theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp giao ban báo chí về các hoạt động của UBND tỉnh; quản lý thông tin của báo chí theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Kiểm tra việc thực hiện văn bản và công việc được giao

1. Nguyên tắc kiểm tra

a) Kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên; thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền kiểm tra quyết định kế hoạch và hình thức kiểm tra;

b) Kiểm tra phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công khai, đúng pháp luật, không chồng chéo, không gây phiền hà, cản trở đến hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra;

c) Quá trình kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra; khi kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải được xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Phạm vi kiểm tra

a) UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Quốc hội,

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương, tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc ngành, địa phương mình.

3. Phương thức kiểm tra

a) UBND tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt;

b) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công Thành viên UBND tỉnh chủ trì kiểm tra việc thi hành văn bản chỉ đạo đối với lĩnh vực, chương trình, kế hoạch, dự án cụ thể có nhiều nổi cộm; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi các quy định của pháp luật. Nếu xét thấy cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ công tác để kiểm tra cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

c) Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với cơ quan, đơn vị và UBND cấp huyện;

d) Văn phòng UBND tỉnh giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện và tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong việc thi hành văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

đ) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành văn bản trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

4. Báo cáo kết quả kiểm tra

a) Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra với cấp trên có thẩm quyền; nếu phát hiện sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Định kỳ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn do mình quản lý;

c) Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng để tổng hợp, báo cáo tình hình kiểm tra việc thi hành văn bản tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, kịp thời phối hợp với cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.